

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

SỬ DỤNG ỨNG DỤNG FPT VMSMART

Mục	Nội dung	
I.	HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN	
A	MOBILE (ANDROID, IOS)	
1	CÀI ĐẶT ỨNG DỤNG FPT VMSMART	<u>8</u>
2	ĐĂNG KÍ/ĐĂNG NHẬP/KHÔI PHỤC MẬT KHẨU	<u>9</u>
3	THÊM THIẾT BỊ	<u>15</u>
4	XEM TRỰC TIẾP	<u>63</u>
5	CÁC CHỨC NĂNG ROBOTIC	<u>67</u>
6	XEM LẠI 24/7	<u>70</u>
7	CÀI ĐẶT THÔNG TIN CHUNG THIẾT BỊ IOT	<u>74</u>
8	ĐIỀU KHIỂN ĐIỀU HÒA	<u>76</u>
9	NÂNG CẤP FIRMWARE	<u>77</u>

Mục	Nội dung	Trang
10	QUẢN LÝ KÊNH NVR	<u>81</u>
11	QUẢN LÝ THẺ NHỚ/BỘ NHỚ TRONG	<u>86</u>
12	QUẢN LÝ NHÓM	<u>88</u>
13	QUẢN LÝ QUYỀN TRUY CẬP	<u>104</u>
14	QUẢN LÝ NGŨ CẢNH	<u>119</u>
15	QUẢN LÝ VAI TRÒ	<u>134</u>
16	TRẠNG THÁI THIẾT BỊ	<u>140</u>
17	CÀI ĐẶT NÂNG CAO	<u>144</u>

Mục	Nội dung	Trang
B	DESKTOP (WINDOWS)	
1	ĐĂNG NHẬP TÀI KHOẢN (LOGIN)	<u>148</u>
2	CHỨC NĂNG QUÊN MẬT KHẨU (FORGOT PASSWORD)	<u>150</u>
3	HƯỚNG DẪN XEM VIDEO TRÊN ỨNG DỤNG	<u>152</u>
4	QUẢN LÝ ĐỊA ĐIỂM	<u>157</u>
5	QUẢN LÝ QUYỀN TRUY CẬP	<u>164</u>
6	HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG DỊCH VỤ AI – PEOPLE COUNTING	<u>170</u>
7	TÍNH NĂNG CẢNH BÁO	<u>173</u>
8	QUẢN LÝ THIẾT BỊ	<u>186</u>
9	QUẢN LÝ VAI TRÒ	<u>219</u>
10	TRẠNG THÁI THIẾT BỊ	<u>223</u>
11	CÀI ĐẶT NÂNG CAO	<u>227</u>

Mục	Nội dung	Trang
C	WEB	<u>239</u>
1	ĐĂNG NHẬP TÀI KHOẢN (LOGIN)	<u>240</u>
2	CHỨC NĂNG QUÊN MẬT KHẨU (FORGOT PASSWORD)	<u>242</u>
3	HƯỚNG DẪN XEM VIDEO TRÊN ỨNG DỤNG	<u>245</u>
4	QUẢN LÝ ĐỊA ĐIỂM	<u>250</u>
5	QUẢN LÝ QUYỀN TRUY CẬP	<u>257</u>
6	HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG DỊCH VỤ AI – PEOPLE COUNTING	<u>263</u>
7	HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG DỊCH VỤ AI – FACE RECOGNITION	<u>272</u>
8	HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG DỊCH VỤ AI – HEAT MAP	<u>317</u>
9	HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG DỊCH VỤ AI - NHÂN KHẨU HỌC	<u>329</u>
10	HƯỚNG DẪN KÍCH HOẠT GÓI DỊCH VỤ	<u>340</u>
11	ĐIỀU KHIỂN THIẾT BỊ IOT	<u>343</u>
12	LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG	<u>346</u>
13	TỰ ĐỘNG HÓA	<u>348</u>

II. THÔNG TIN CHUNG

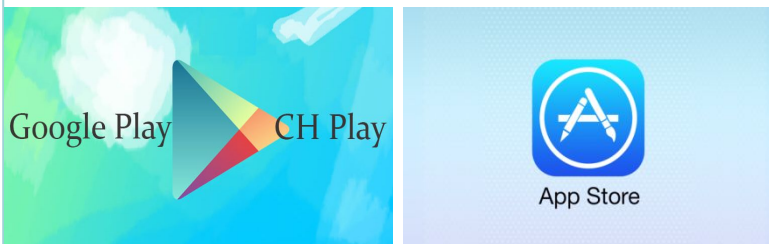
1. Mục đích và phạm vi áp dụng

- Mục đích: Hướng dẫn cho nhân viên thao tác đúng khi triển khai - bảo trì dịch vụ FPT VMSmart và sử dụng các chức năng hỗ trợ khác.
- Phạm vi áp dụng: Công ty Cổ phần Viễn thông FPT

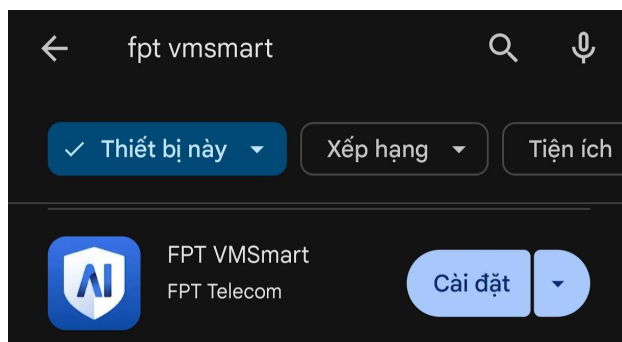
A. MOBILE (ANDROID, IOS)

1. Cài đặt ứng dụng FPT VMSmart

Truy cập ứng dụng APPStore trên iOS
hoặc CHPlay trên Android

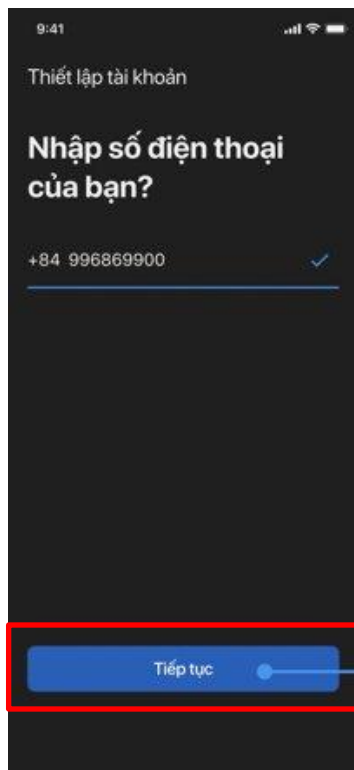
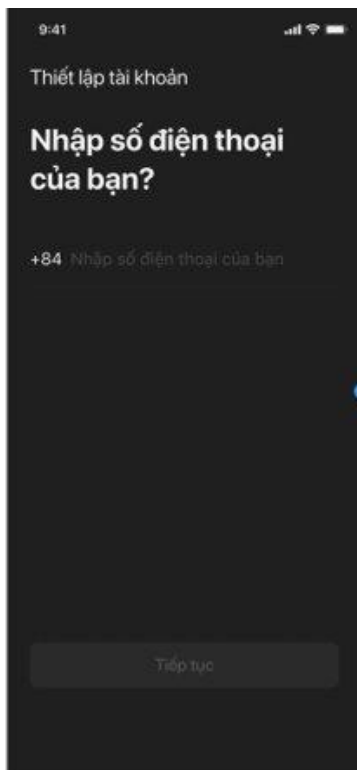


Tìm kiếm với từ khóa **“VMSmart”** &
cài đặt ứng dụng



2. Đăng kí/Đăng nhập/Khôi phục mật khẩu

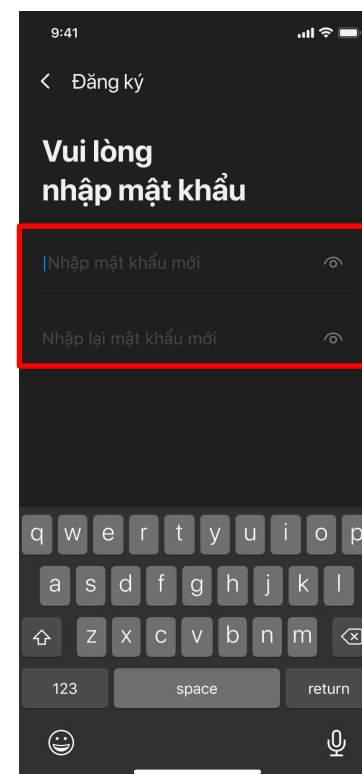
Màn hình Thiết lập tài khoản



1
Nhập số điện thoại muốn sử dụng

2
Nhấn Tiếp tục

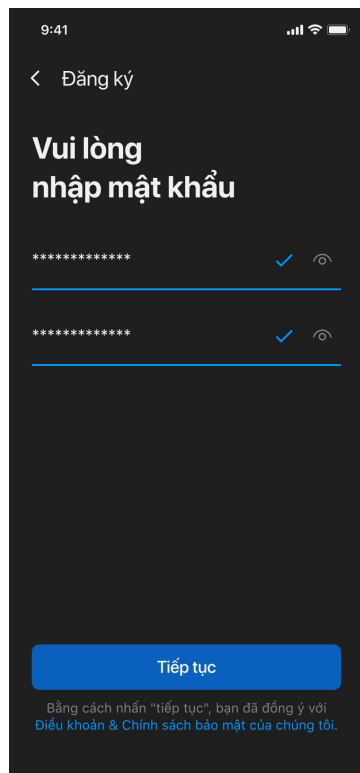
Màn hình Tạo mật khẩu



3
Nhập mật khẩu

2. Đăng kí/Đăng nhập/Khôi phục mật khẩu

2.1 Đăng kí



4
Nhấn Tiếp tục

Màn hình xác thực OTP

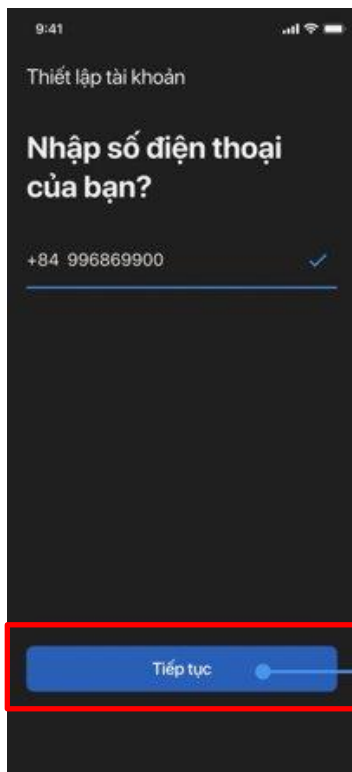


5
Nhập mã OTP và
nhấn ấn bàn phím

6
Nhấn Xác nhận để
tạo tài khoản

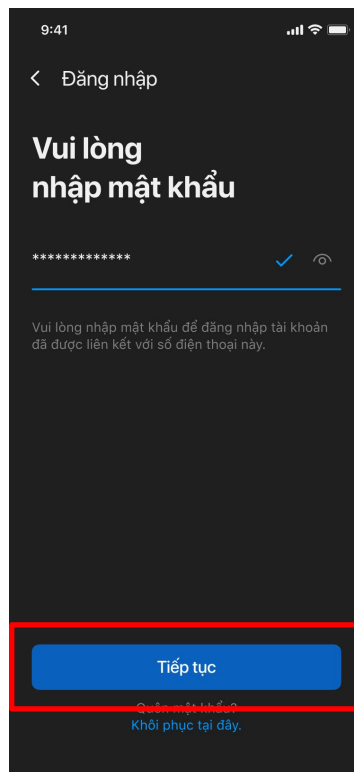
2. Đăng kí/Đăng nhập/Khôi phục mật khẩu

2.2 Đăng nhập



1
Nhập số điện thoại muốn sử dụng

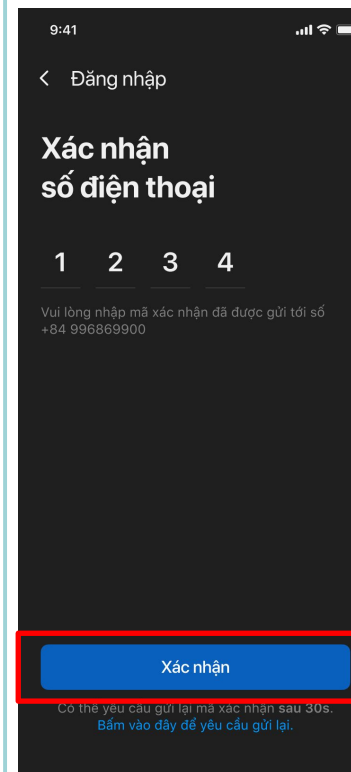
2
Nhấn Tiếp tục



3
Nhập mật khẩu

4
Nhấn Tiếp tục

Màn hình xác thực OTP

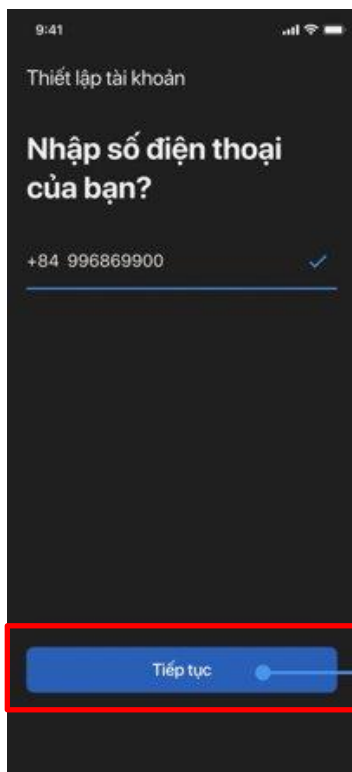


5
Nhập mã OTP và nhấn ấn bàn phím

6
Nhấn Xác nhận

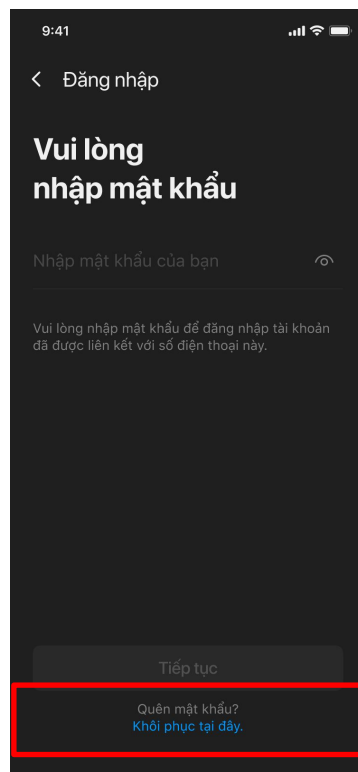
2. Đăng kí/Đăng nhập/Khôi phục mật khẩu

2.3 Khôi phục mật khẩu



1
Nhập số điện thoại muốn sử dụng

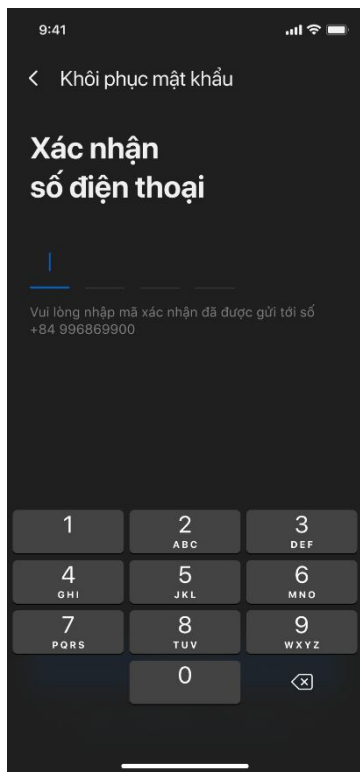
2
Nhấn Tiếp tục



3
Chọn Khôi phục tại đây

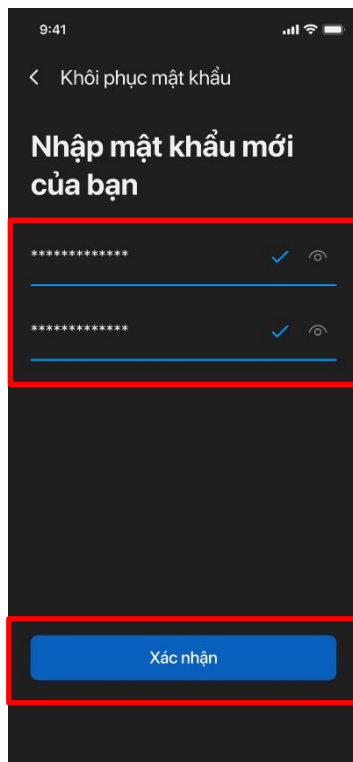
2.3 Khôi phục mật khẩu (tt)

Màn hình xác thực OTP



4
Nhập mã OTP
và nhấn ấn bàn
phím

5
Nhấn Xác nhận



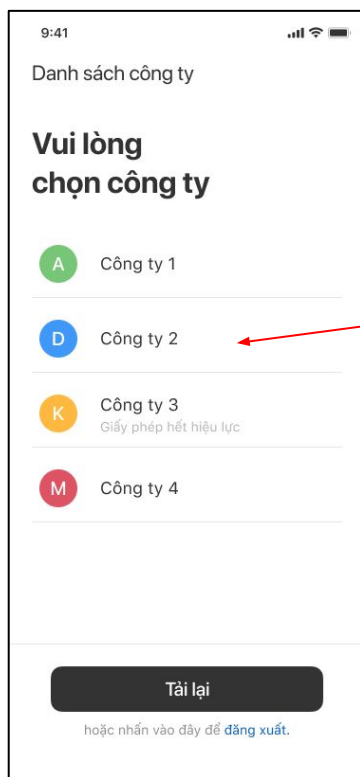
6
Nhập mật
khẩu mới

7
Nhấn xác
nhận để hoàn
tất khôi phục
mật khẩu

2. Đăng kí/Đăng nhập/Khôi phục mật khẩu

2.4 Chọn doanh nghiệp

TH: tài khoản có quyền truy cập doanh nghiệp



Nhấn chọn doanh nghiệp cần truy cập

TH: tài khoản không có quyền truy cập doanh nghiệp nào

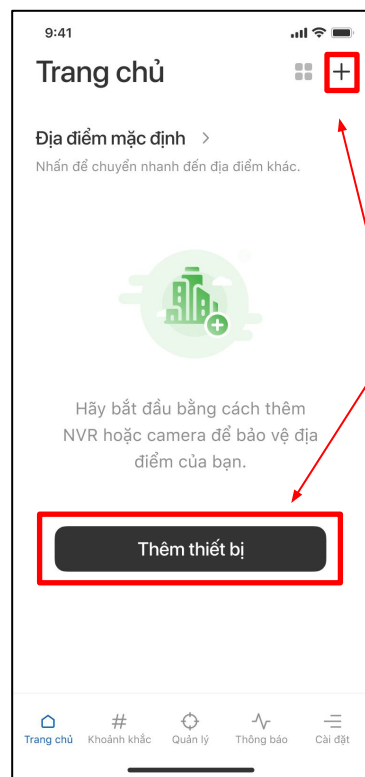


***Lưu ý:** người dùng không thể truy cập doanh nghiệp có giấy phép hết hiệu lực

3. Thêm thiết bị

3.1 Thêm camera

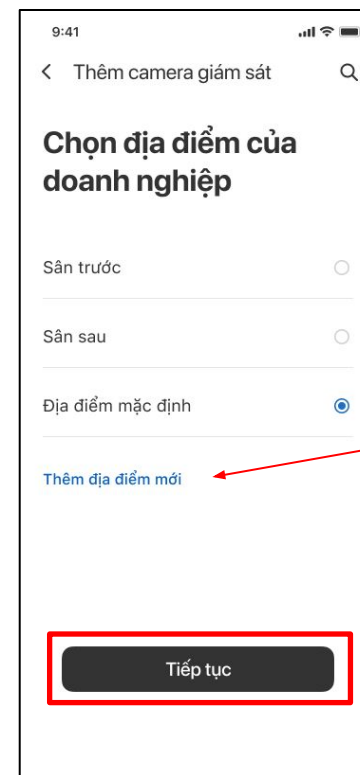
Trang chủ



1
Nhấn “+” hoặc
“Thêm thiết bị”



2
Chọn Camera



3
Chọn địa điểm
có sẵn hoặc
thêm mới

4
Nhấn Tiếp tục

*Lưu ý: Hiện tại chỉ có Owner mới được phép thêm thiết bị

3.1 Thêm camera (tt)

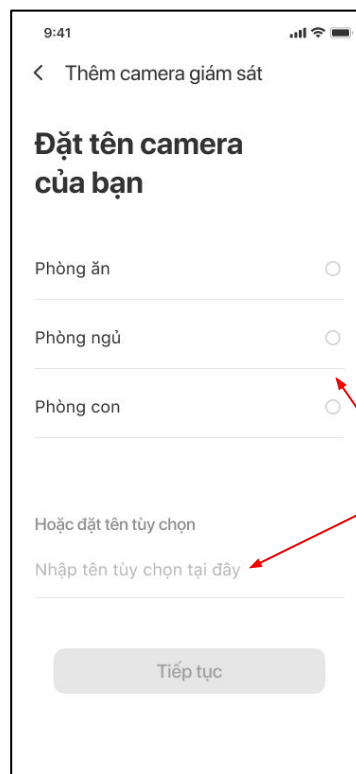
5

Đưa mã QR (trên thân camera) đến trước camera của thiết bị di động



6

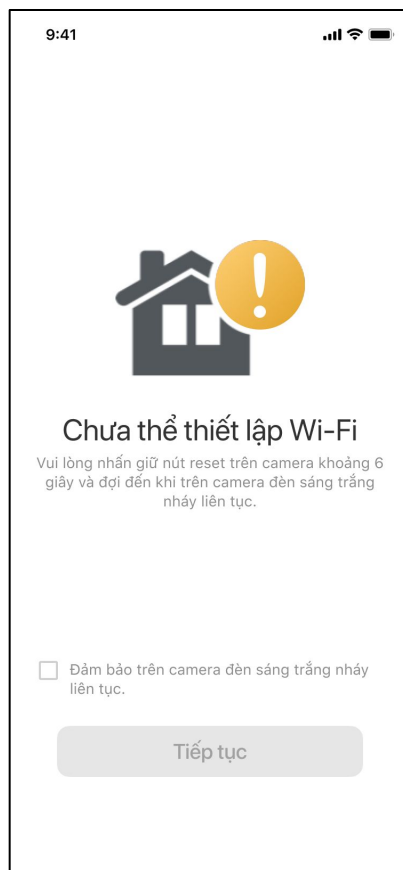
Chọn địa điểm có sẵn hoặc thêm mới



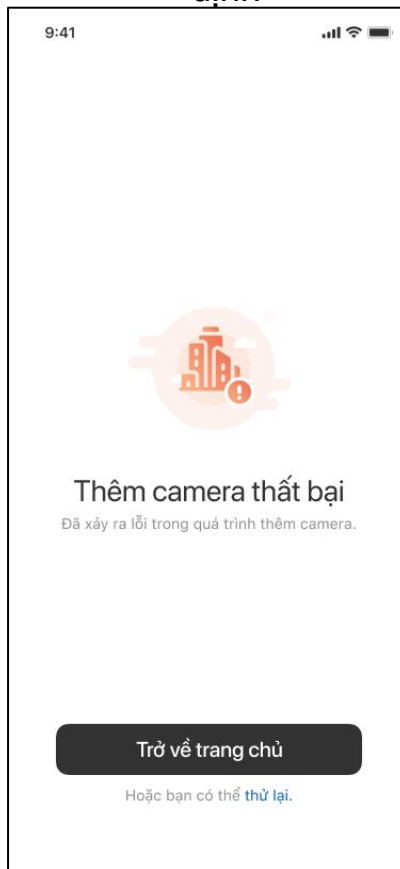
*Lưu ý: Hiện tại chỉ có Owner mới được phép thêm thiết bị

3.1 Thêm camera (tt)

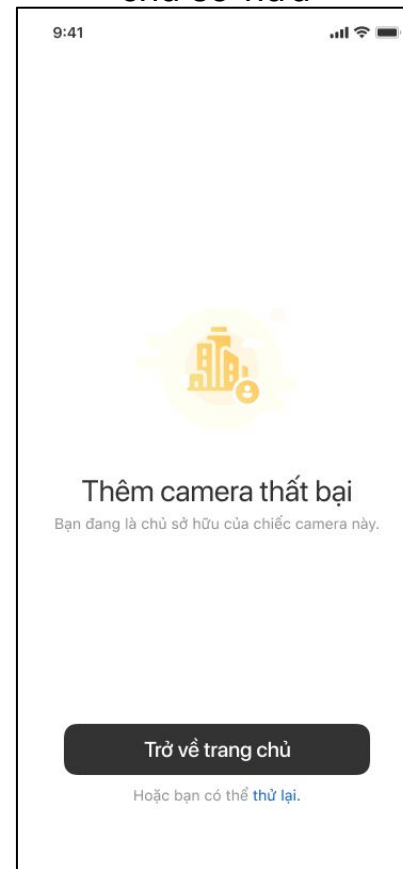
Trường hợp camera cần reset factory.



Trường hợp lỗi không xác định



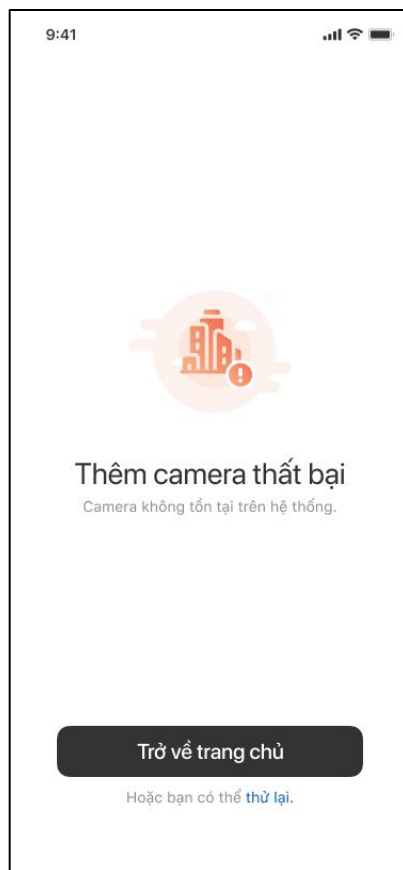
Trường hợp camera đã có chủ sở hữu



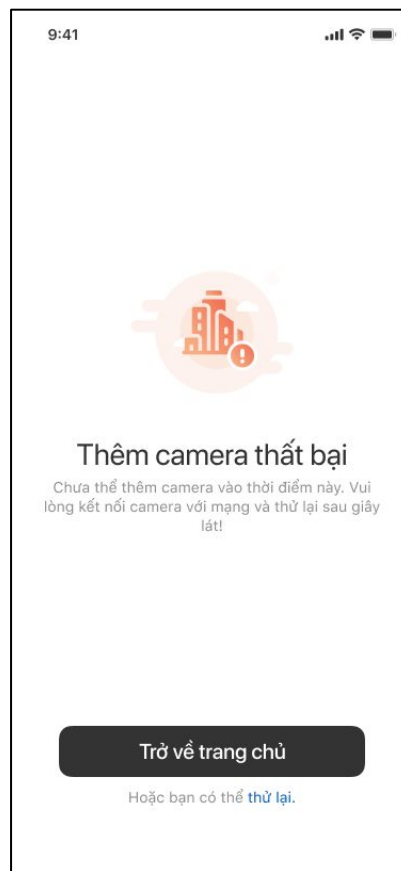
*Lưu ý: Hiện tại chỉ có Owner mới được phép thêm thiết bị

3.1 Thêm camera (tt)

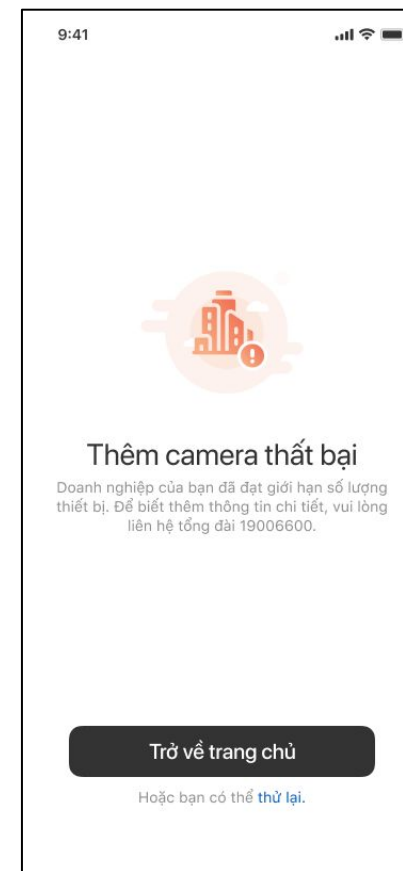
Trường hợp camera không tồn tại trên hệ thống



Trường hợp lỗi thêm thất bại



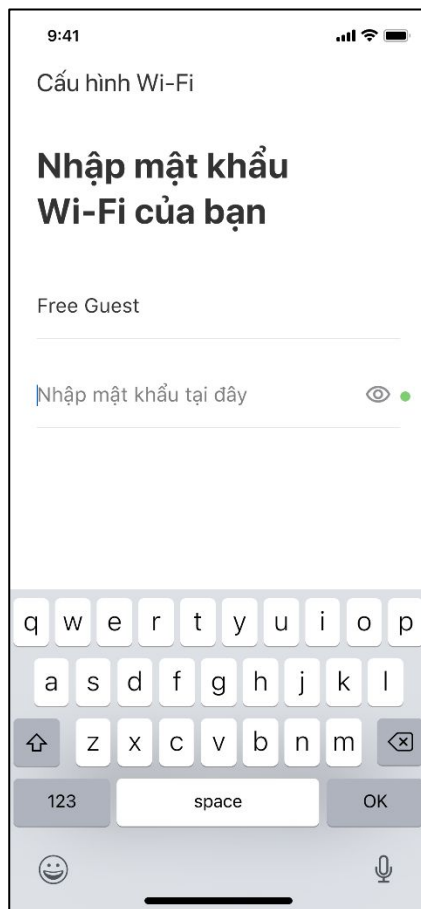
Trường hợp quá giới hạn số lượng thiết bị theo giấy phép



*Lưu ý: Hiện tại chỉ có Owner mới được phép thêm thiết bị

3.1.1 Smart Config

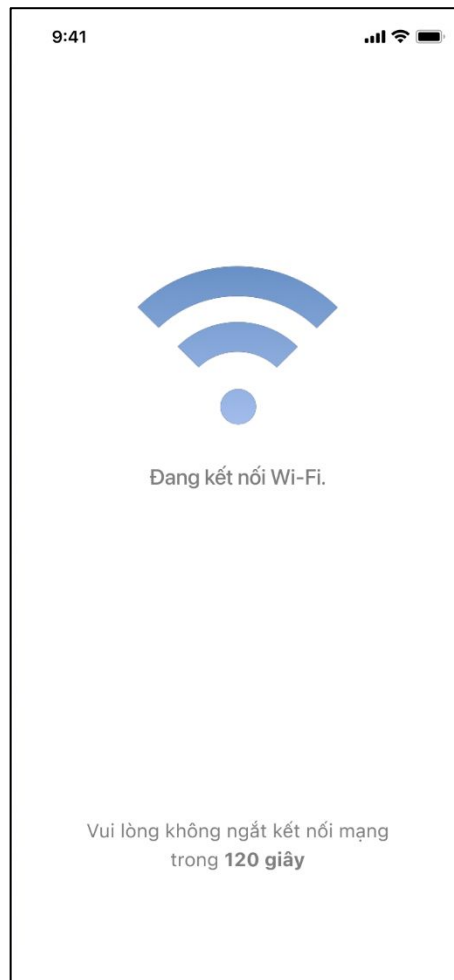
Màn hình nhập mật khẩu Wi-Fi khi **Wi-Fi** đang được **kết nối** là băng tần **2.4Ghz**



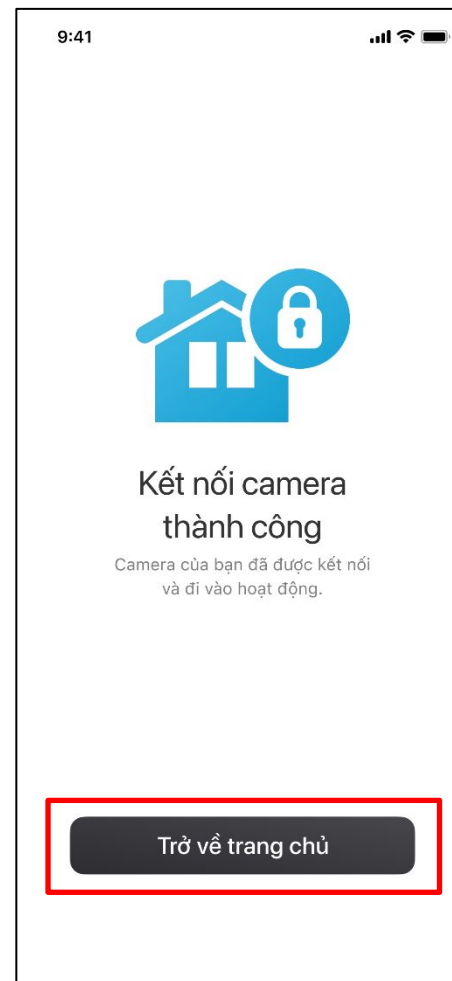
7
Nhập mật khẩu Wi-Fi
(Wi-Fi đang kết nối với thiết bị di động)

8
Nhấn OK

Màn hình chờ đang kết nối Wi-Fi cho camera



Trường hợp camera được thêm và cấu hình Wi-Fi thành công

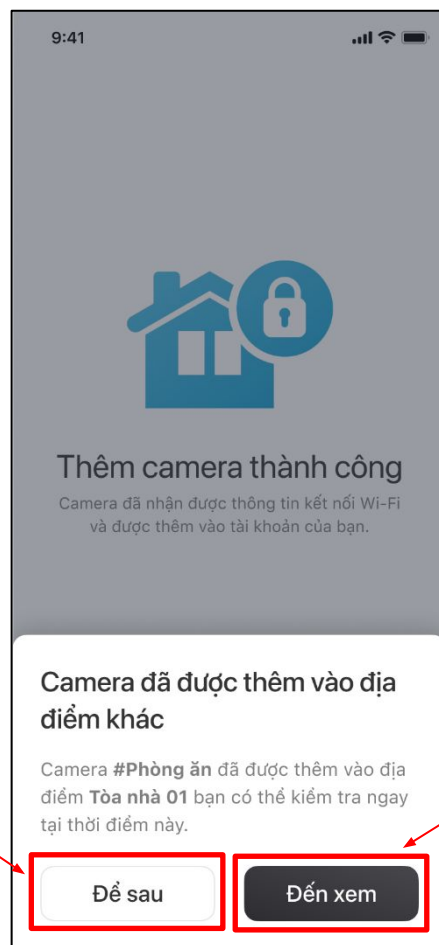


Nhấn để quay về Trang chủ

9.1

3.1.1 Smart Config (tt)

Trường hợp camera đã được thêm vào địa điểm khác với địa điểm đang thao tác



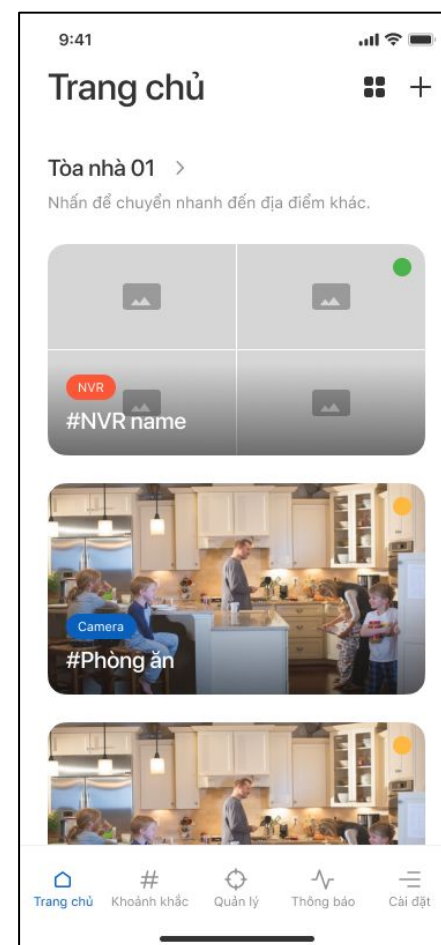
10.1.2

Nhấn **Để sau** để về Trang chủ của địa điểm đang thao tác

10.1.1

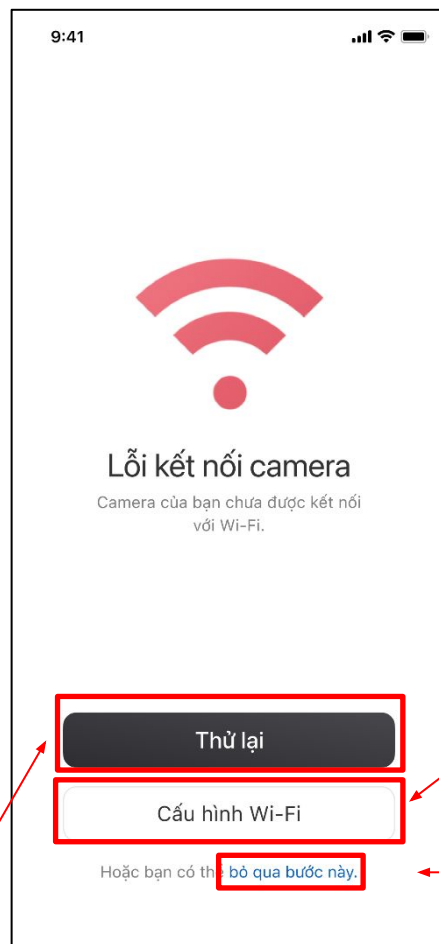
Nhấn **Đến xem** để chuyển sang địa điểm chứa camera vừa thêm và trở về Trang chủ

Hiển thị Trang chủ



3.1.1 Smart Config (tt)

Trường hợp camera chưa kết nối được với Wi-Fi



9.2.2
Nhấn để **Thử lại** quá trình thiết lập Wi-Fi cho camera

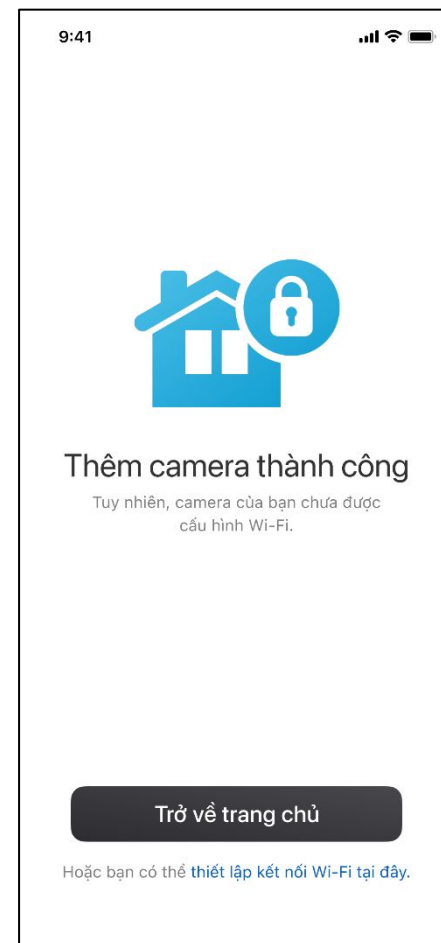
Nhấn **Cấu hình Wi-Fi** để quay về nhập lại mật khẩu Wi-Fi

9.2.1

Nhấn để bỏ qua thiết lập Wi-Fi cho camera

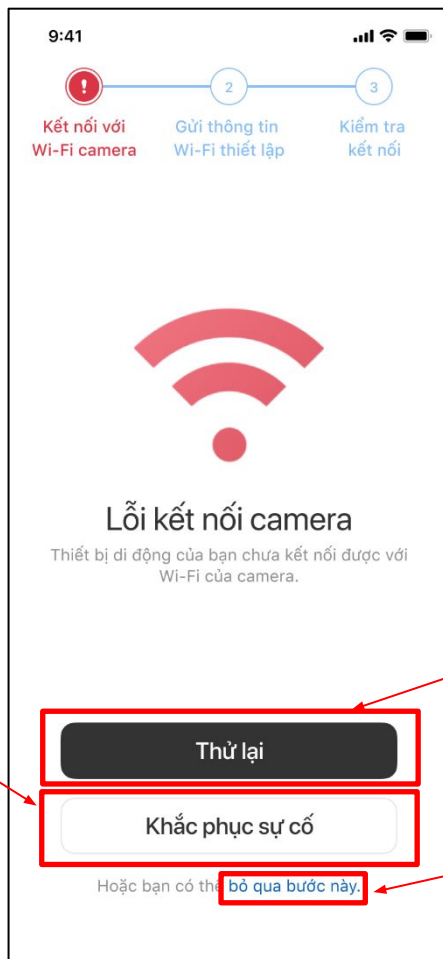
9.2.3

Màn hình Thêm camera thành công nhưng chưa thiết lập Wi-Fi



3.1.2 AP mode

Các bước thực hiện từ 1 đến 8: áp dụng như bước 1 đến 8 của mục 3.1.1

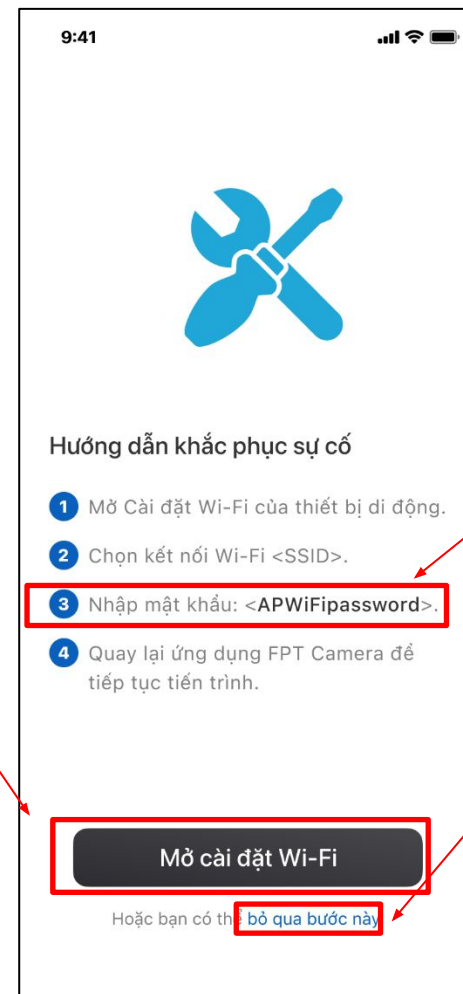


Trường hợp thiết bị di động không kết nối được với AP Wi-Fi của camera

9.3.1 Nhấn để thử lại quá trình thiết lập Wi-Fi cho camera

9.3.3 Nhấn để hoàn tất thêm camera nhưng không thiết lập Wi-Fi

Màn hình hướng dẫn khắc phục sự cố kết nối AP Wi-Fi



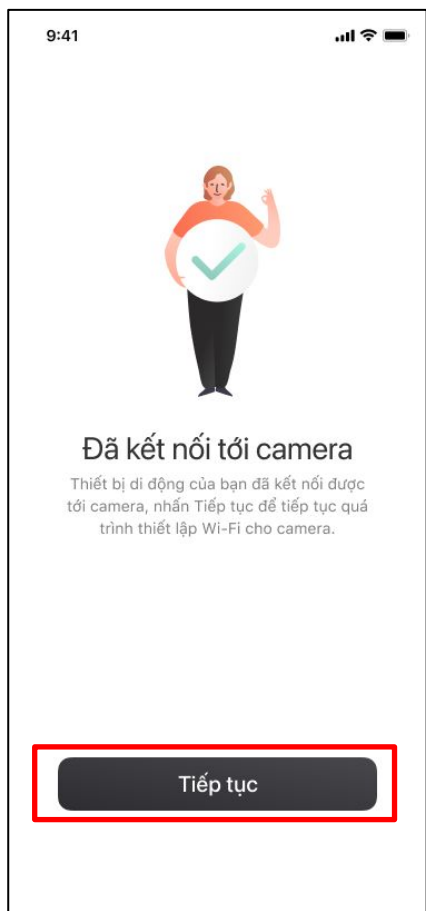
10.2.2.1 Nhấn giữ để sao chép password của AP Wi-Fi

10.2.2.2 Nhấn để mở cài đặt wifi của thiết bị di động

10.2.2.3 Nhấn để hoàn tất thêm camera nhưng không thiết lập Wi-Fi

3.1.2 AP mode (tt)

Màn hình hiển thị Thiết bị đã kết nối với AP Wi-Fi của camera

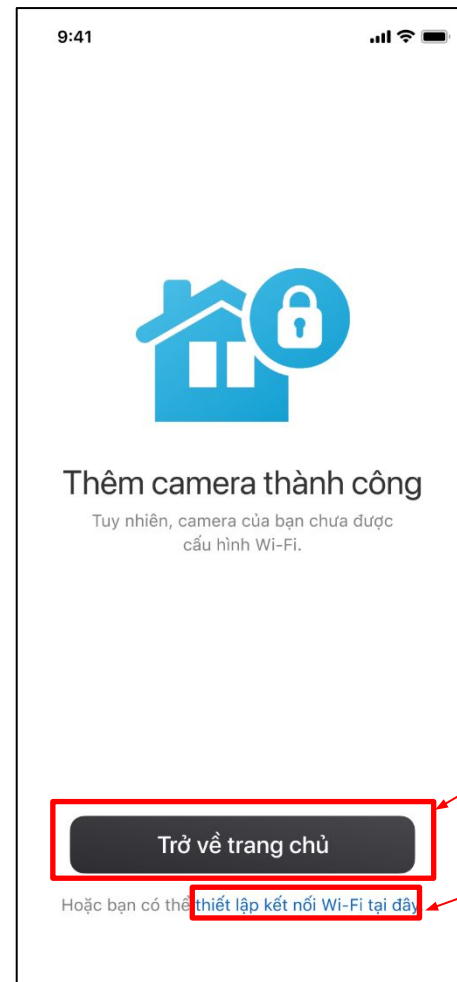


11.2.2.2

Nhấn **Tiếp tục** để tiếp tục thiết lập Wi-Fi cho camera

Áp dụng tiếp tục từ sau bước 8 của mục 3.1.1

Trường hợp thêm camera thành công nhưng camera chưa được kết nối Wi-Fi.



10.2.3.1

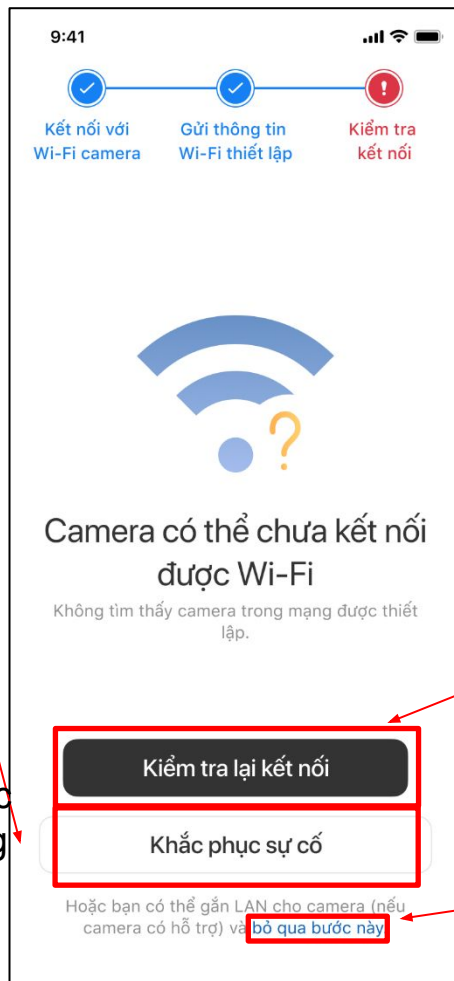
Nhấn để về **Trang chủ**

10.2.3.2

Nhấn để quay lại thiết lập Wi-Fi cho camera

3.1.2 AP mode (tt)

Trường hợp không xác được tình trạng kết nối Wi-Fi của camera



9.4.2
Nhấn để xem hướng dẫn kiểm tra & khắc phục tình trạng kết nối mạng của camera

9.4.1
Nhấn để kiểm tra lại tình trạng kết nối Wi-Fi của camera

9.4.3
Nhấn để trở về Trang chủ

Trường hợp thêm camera thành công nhưng camera có thể chưa kết nối được Wi-Fi.



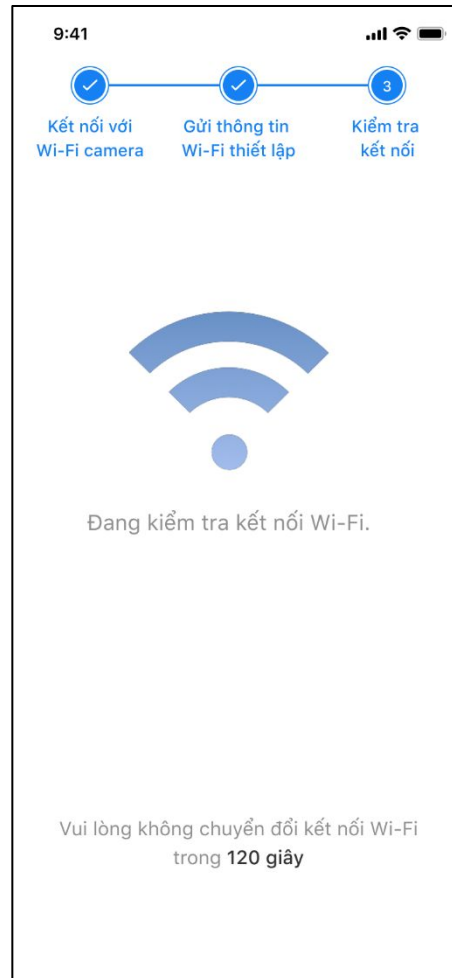
9.4.4
Nhấn để về Trang chủ.

3.1.2 AP mode (tt)

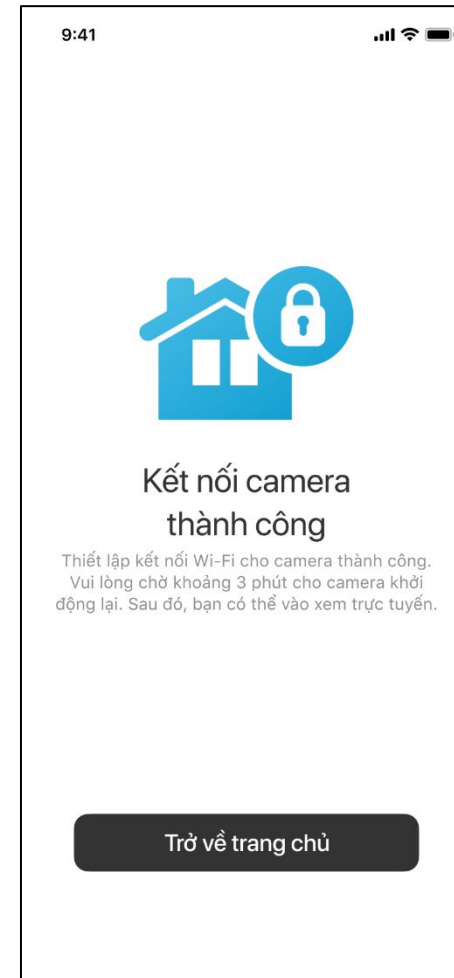


9.4.1.1
Nhấn để tiếp tục thực hiện quá trình kiểm tra tình trạng kết nối Wi-Fi của camera

Màn hình đang kiểm tra kết nối Wi-Fi của camera.



Màn hình thông báo thêm camera và kết nối Wi-Fi thành công



3.1.2 AP mode (tt)

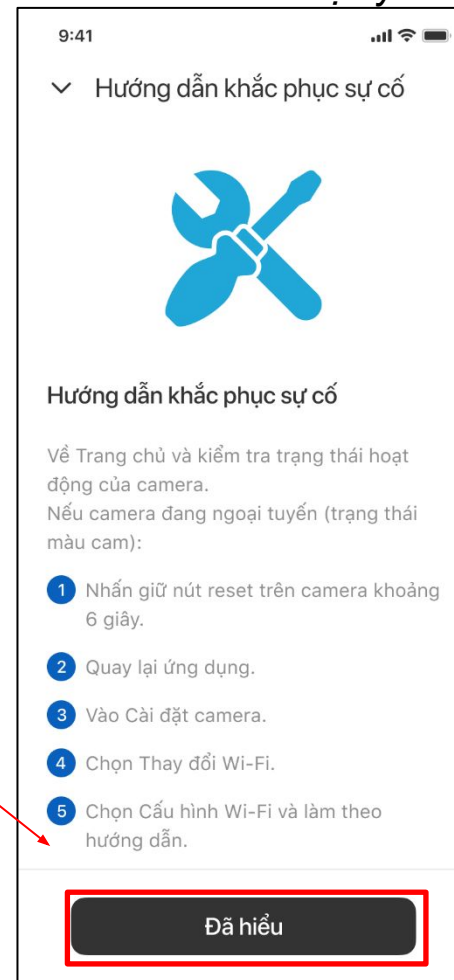
Hướng dẫn khắc phục sự cố: trường hợp camera đang kết nối không có nút reset Wi-Fi vật lý.



9.4.2.1

Nhấn để đóng hướng dẫn

Hướng dẫn khắc phục sự cố: trường hợp camera đang kết nối có nút reset Wi-Fi vật lý.

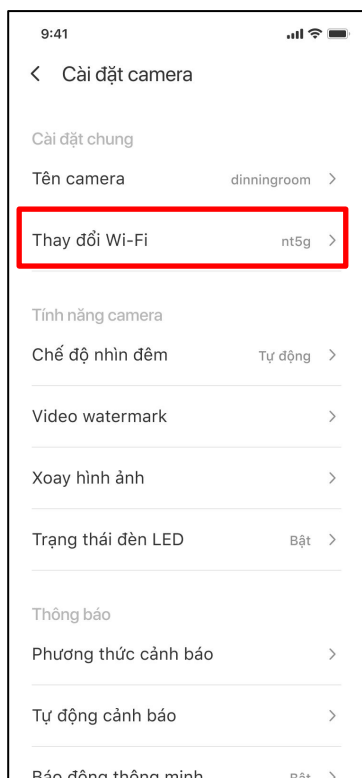


9.4.2.2

Nhấn để đóng hướng dẫn

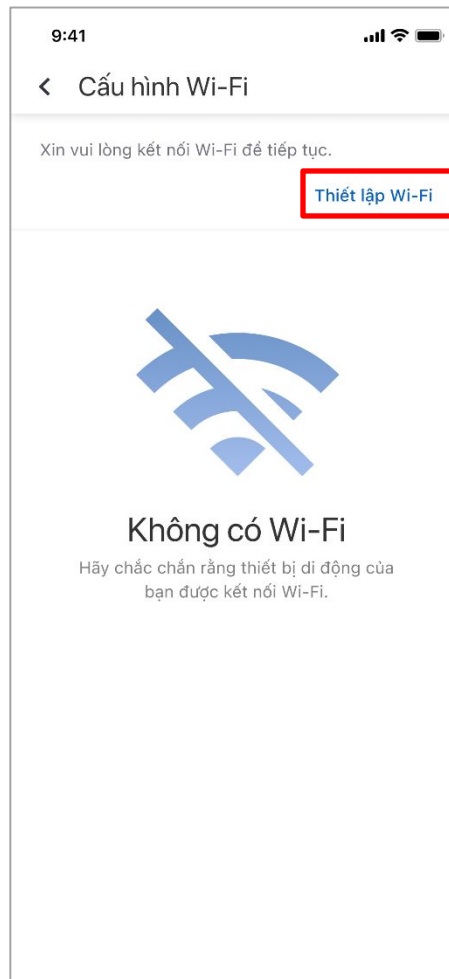
3.1.3. Cấu hình Wi-Fi sau khi thêm camera thành công nhưng chưa kết nối Wi-Fi

a. Smart config



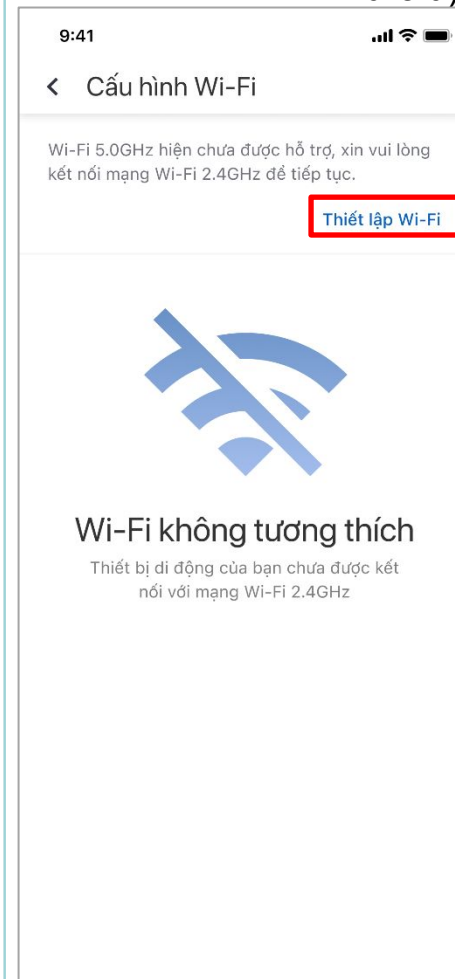
1
Nhấn Cấu hình Wi-Fi trong Cài đặt camera

Trường hợp: Thiết bị di động đang kết nối với mạng 3/4G



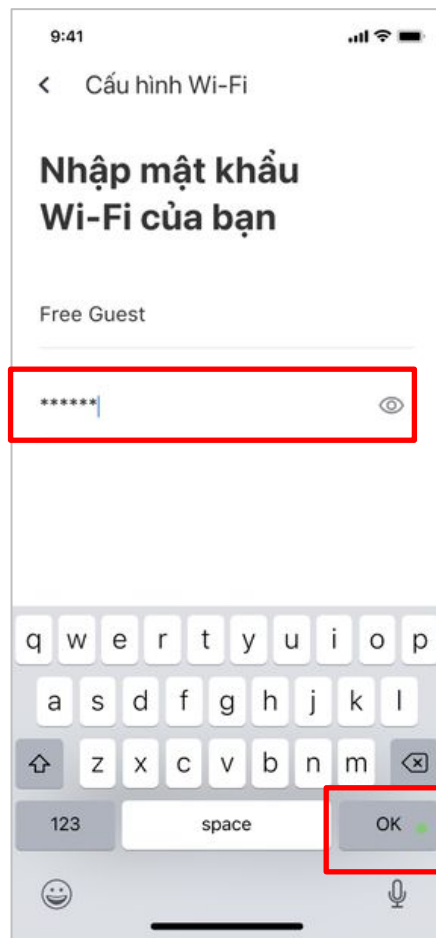
Nhấn để đi đến Cài đặt Wi-Fi của thiết bị di động để mở kết nối Wi-Fi.

Trường hợp: Thiết bị di động đang kết nối với Wi-Fi băng tần 5.0 Ghz (chỉ áp dụng trên Android)



Nhấn để đi đến Cài đặt Wi-Fi trong thiết bị di động để kết nối Wi-Fi băng tần 2.4Ghz

a. Smart config (tt)



2
Nhập mật khẩu Wi-Fi đang kết nối với điện thoại để cấu hình Wi-Fi cho camera (tương tự khí Add Camera)

3
Nhấn để tiếp tục quá trình.

Các bước tiếp theo áp dụng tương tự như sau bước 8 của mục 3.1.1 Smart config

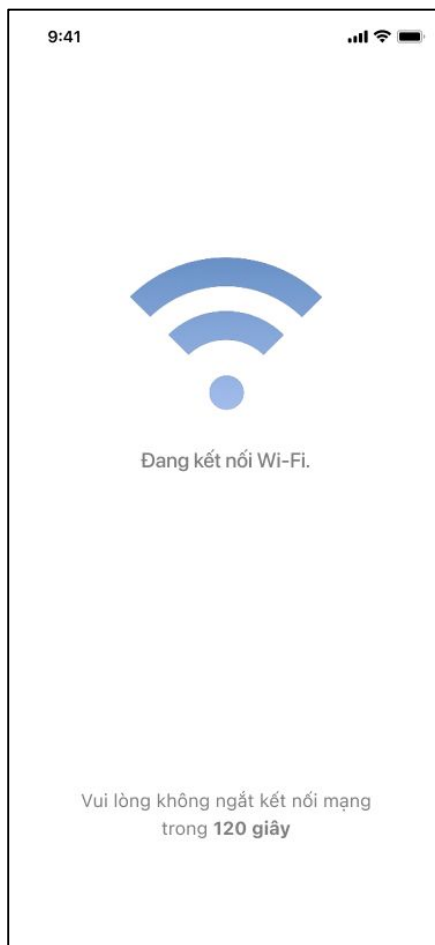
3.1.3. Cấu hình Wi-Fi sau khi thêm camera thành công nhưng chưa kết nối Wi-Fi

b. AP mode

Áp dụng từ bước 1 đến bước 3 của phần

a. Smart config

Màn hình chờ đang kết nối Wi-Fi cho camera

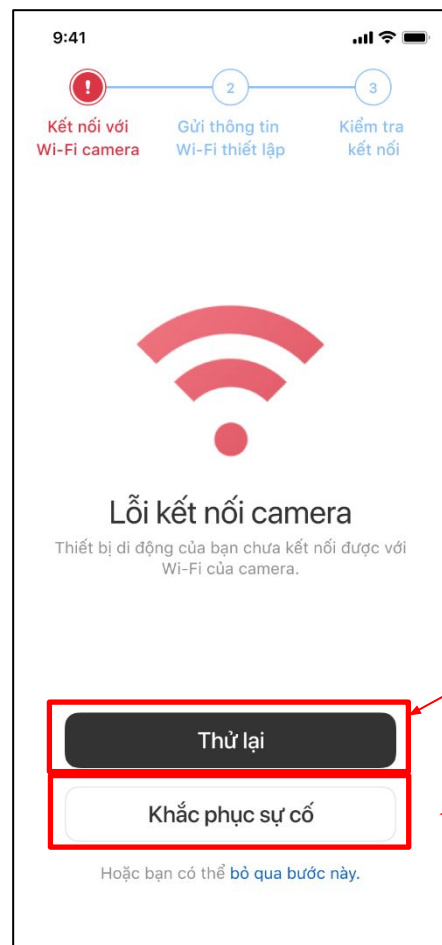


Màn hình thông báo kết nối Wi-Fi cho camera thành công



b. AP mode (tt)

Màn hình thông báo lỗi camera chưa kết nối được với AP Wi-Fi của camera



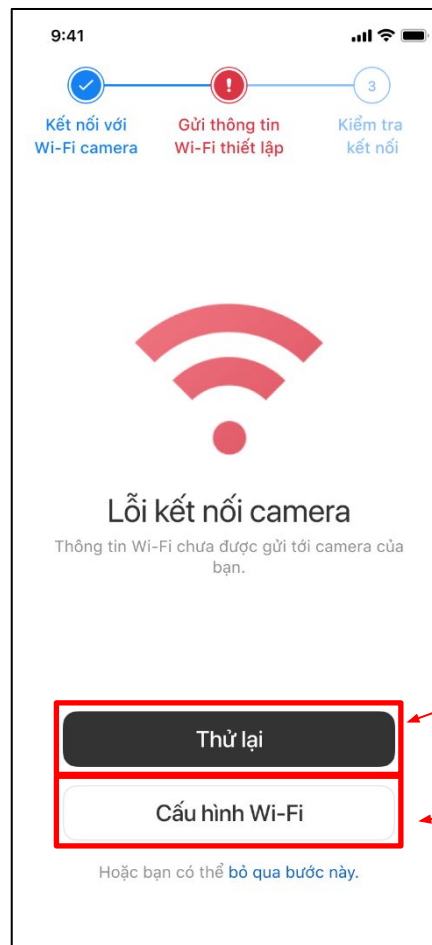
4.1.1

Nhấn để **Thử lại** quá trình thiết lập Wi-Fi cho camera

4.1.2

Nhấn để xem hướng dẫn khắc phục sự cố về lỗi kết nối Wi-Fi

Màn hình thông báo lỗi thông tin Wi-Fi chưa gửi được tới camera



4.2.1

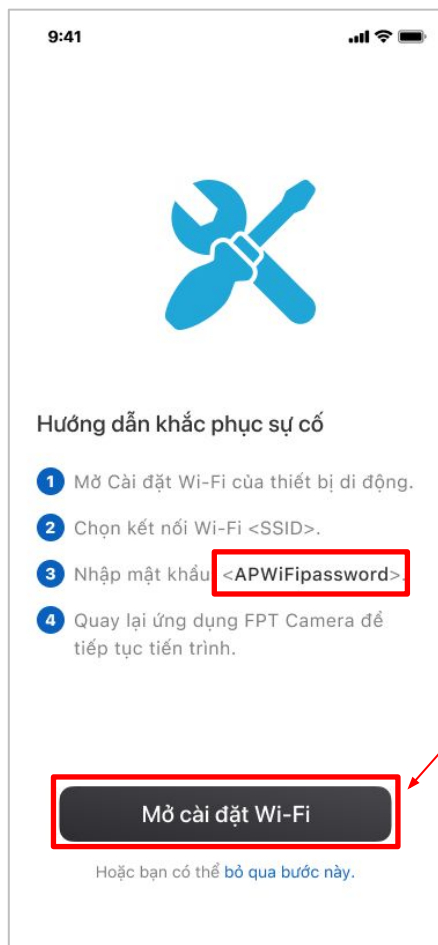
Nhấn để **Thử lại** quá trình thiết lập Wi-Fi cho camera

4.2.2

Nhấn để quay về nhập lại mật khẩu Wi-Fi

b. AP mode (tt)

Màn hình hướng dẫn khắc phục sự cố chưa kết nối được AP Wi-Fi



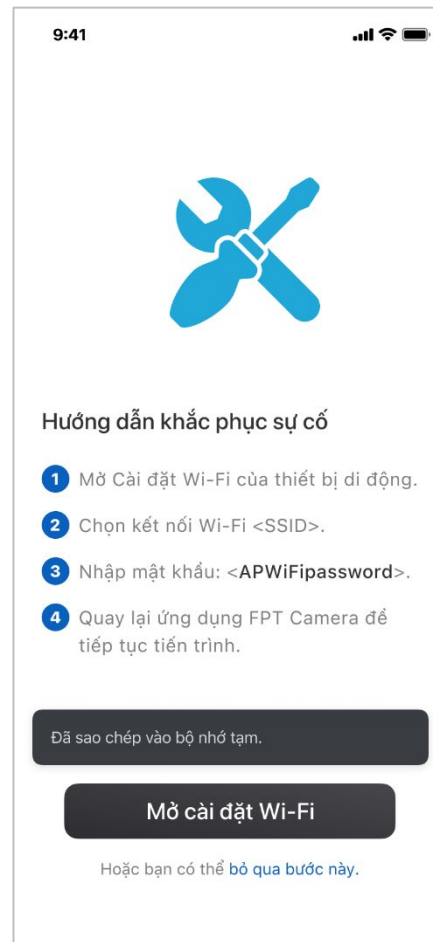
5.1.2.2

Nhấn để copy mật khẩu

5.1.2.1

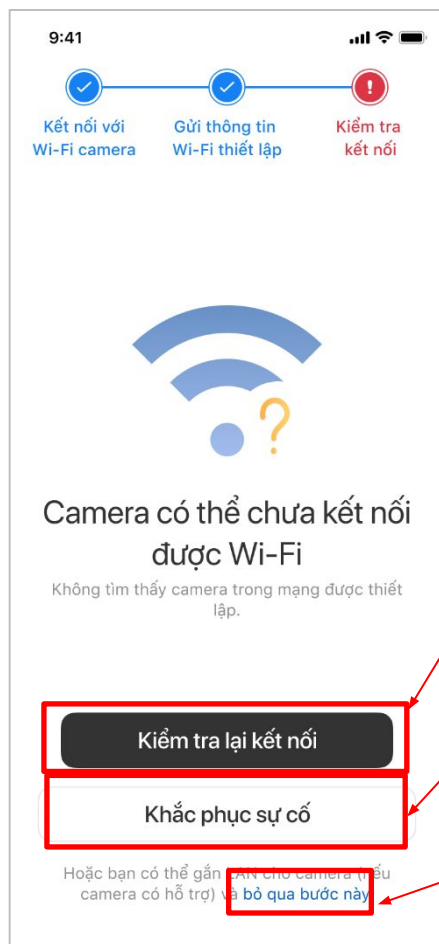
Nhấn để chuyển mở cài đặt Wi-Fi của thiết bị di động

Màn hình copy mật khẩu thành công



b. AP mode (tt)

Màn hình không xác định được tình trạng kết nối Wi-Fi của camera



4.3.1 Nhấn để kiểm tra lại tình trạng kết nối.
Áp dụng tương tự bước **9.4.1** của
mục 3.1.2 AP mode

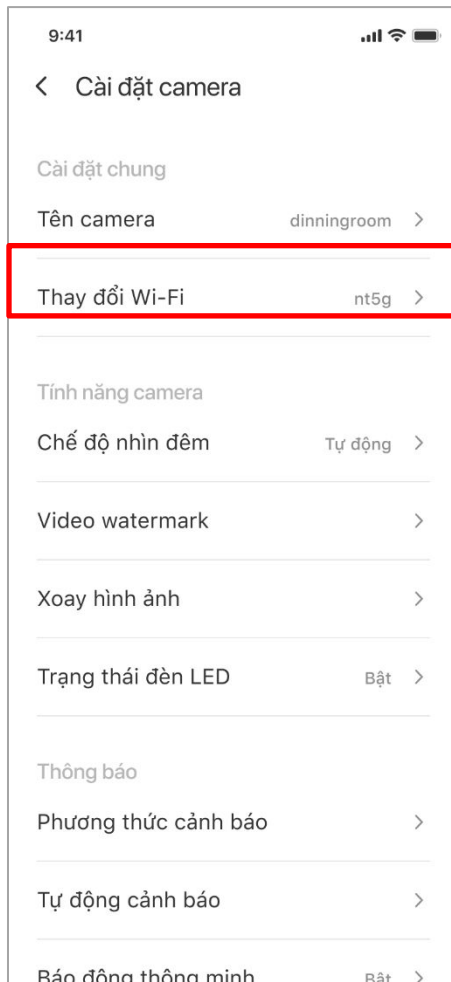
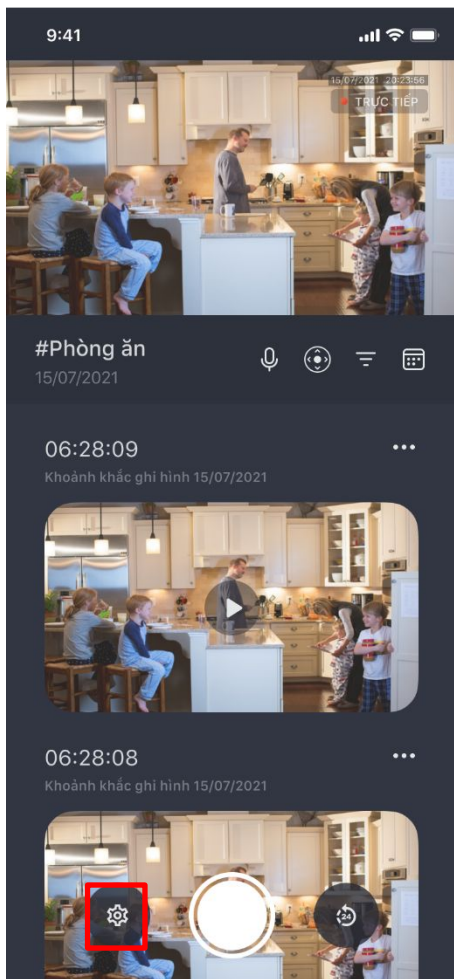
Nhấn để xem hướng dẫn khắc phục sự cố.

4.3.2 Áp dụng tương tự bước **9.4.2** của
mục 3.1.2 AP mode

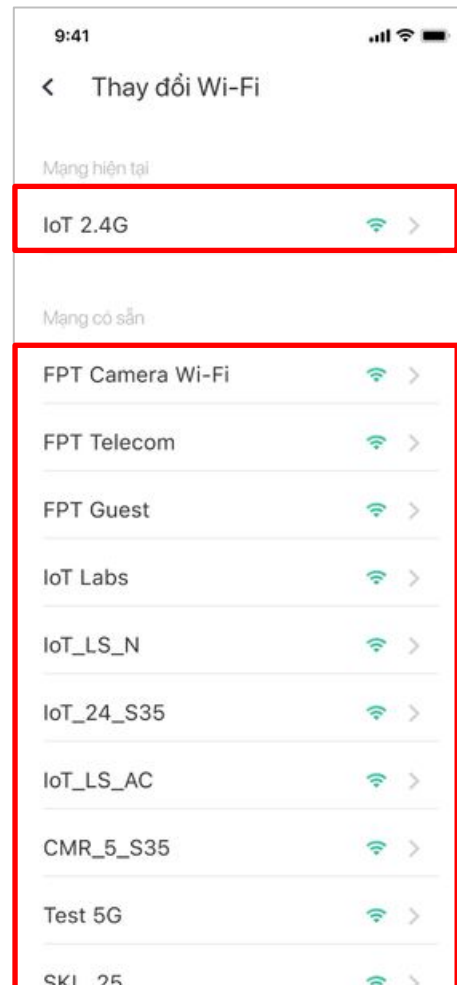
4.3.3 Nhấn để bỏ qua kiểm tra tình trạng kết nối Wi-Fi.
Áp dụng tương tự bước **9.4.3** của
mục 3.1.2 AP mode

3.1.4 Thay đổi Wi-Fi cho camera

Vào
Camera
settings
để thay
đổi Wi-Fi
1



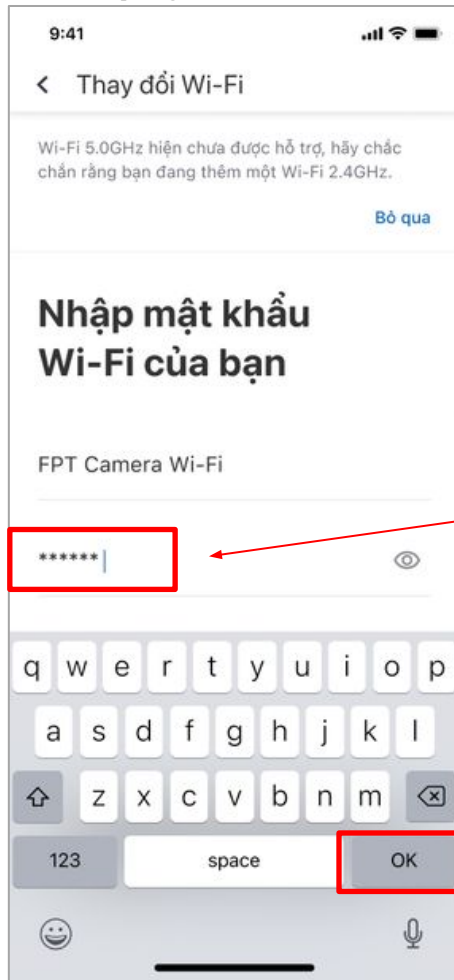
3.1.4.1 Camera không có nút reset Wi-Fi vật lý (chỉ có thể đổi Wi-Fi khi camera đang online) a. Chọn Wi-Fi trong danh sách Wi-Fi quét được.



3
Chọn Wi-Fi
muốn thay đổi

3.1.4 Thay đổi Wi-Fi cho camera

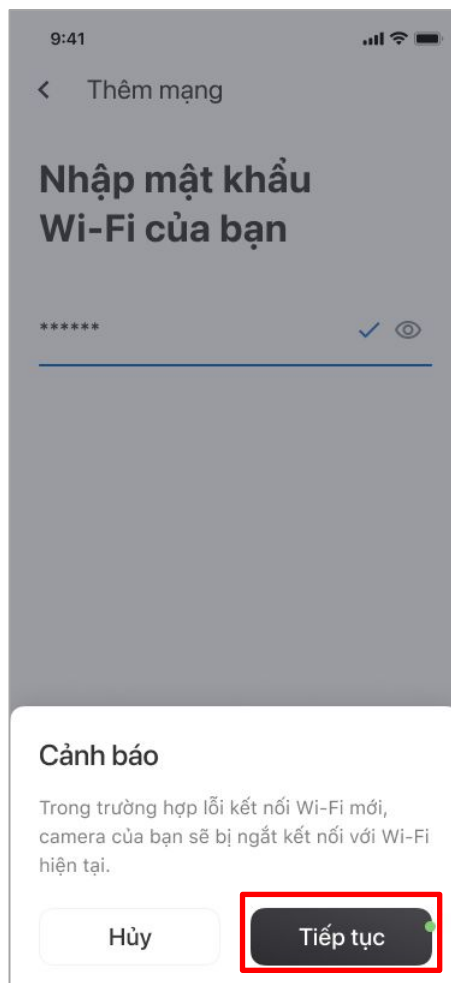
3.1.4.1 Trường hợp camera không có nút reset vật lý



4.1

Nhập mật khẩu Wi-Fi

5.2



Nhấn Tiếp tục để thực hiện tiếp quá trình thay đổi Wi-Fi cho camera

6.2

Trường hợp gửi thông tin Wi-Fi cho camera thành công



3.1.4.1 Trường hợp camera không có nút reset vật lý (tt)



7.2.1

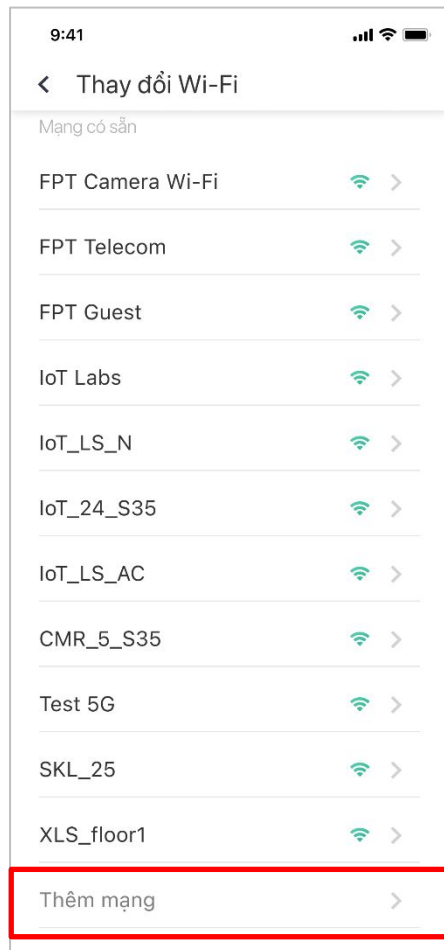
Nhấn để thực hiện lại quá trình gửi thông tin Wi-Fi

7.2.2

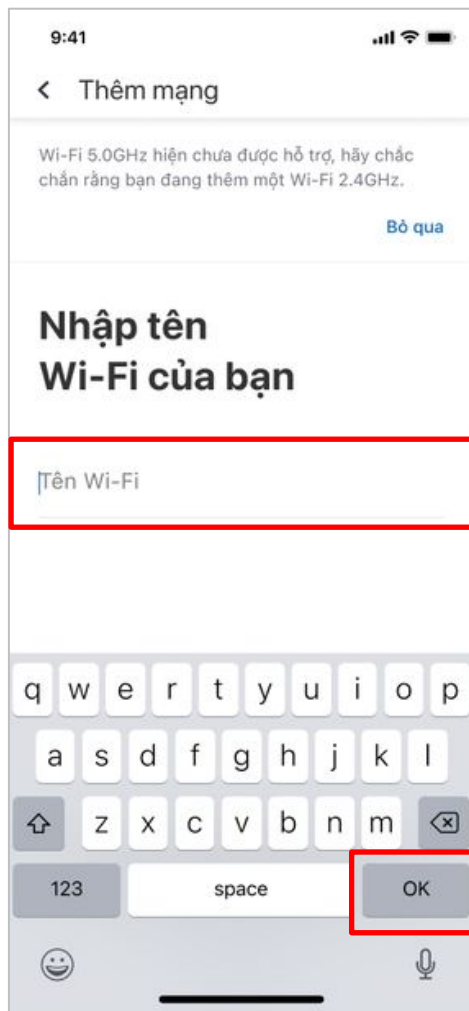
Nhấn để chọn lại Wi-Fi khác.
Áp dụng từ bước 3.1 của mục 3.1.4

3.1.4.1 Trường hợp camera không có nút reset vật lý (tt)

b. Tự nhập tên Wi-Fi



1



2 Nhập tên Wi-Fi muốn thay đổi cho camera

Nhấn OK để thực hiện các bước kết tiếp.
Áp dụng tiếp từ sau bước 5.2 của mục 3.1.4.1a

3

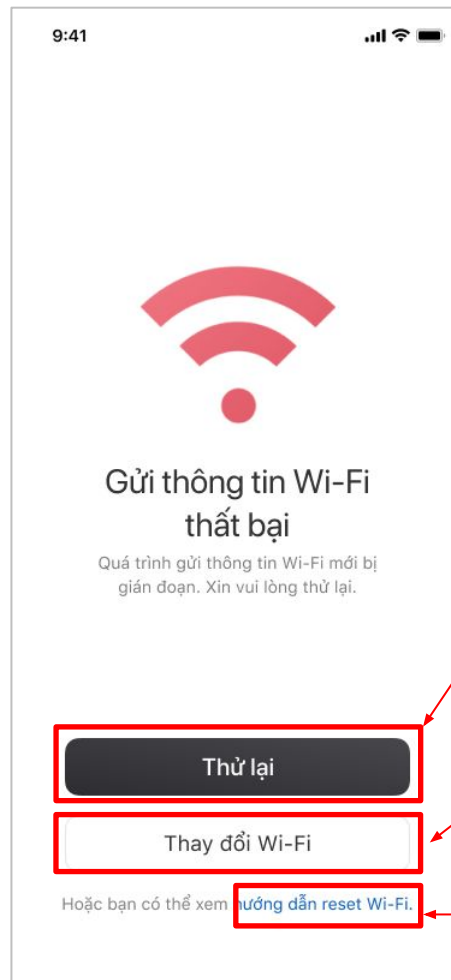
3.1.4 Thay đổi Wi-Fi cho camera

3.1.4.2 Trường hợp camera có nút reset vật lý

a.Trường hợp: Camera online

Áp dụng tương tự như **3.1.4.1 Trường hợp camera không có nút reset vật lý**. Nhưng sẽ khác ở trường hợp Gửi thông Wi-Fi thất bại.

Màn hình gửi thông tin Wi-Fi thất bại



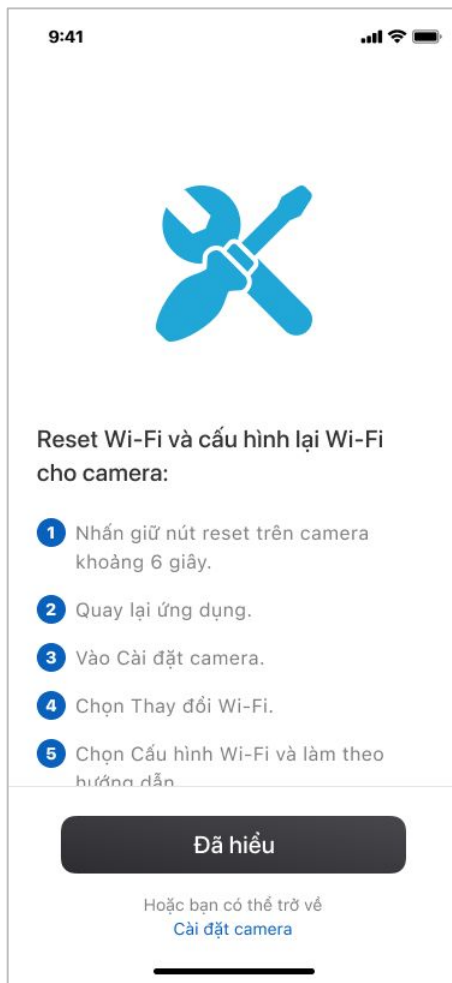
7.1.2.1 Nhấn để thực hiện lại quá trình gửi thông tin Wi-Fi

7.1.2.2 Nhấn để chọn Wi-Fi khác. Áp dụng tiếp từ bước 3.1 của mục 3.1.4

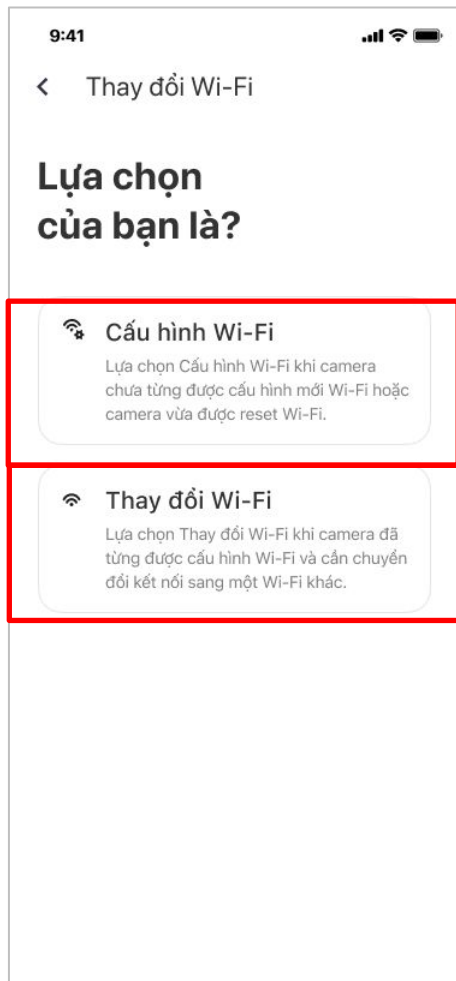
7.1.2.3 Nhấn để xem hướng dẫn reset Wi-Fi cho camera

a.Trường hợp: Camera online

Màn hình hướng dẫn reset Wi-Fi cho camera

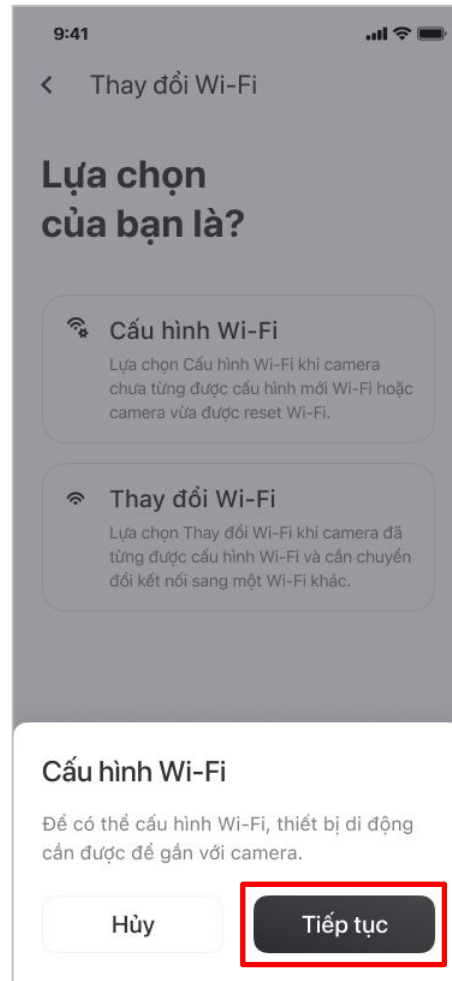


b. Trường hợp: Camera offline



3.2.1 Nhấn để Cấu hình Wi-Fi cho camera

3.2.2 Nhấn để Thay đổi Wi-Fi cho camera

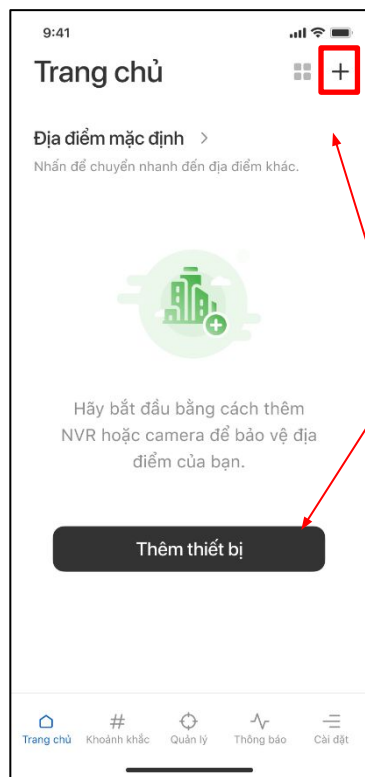


4.2.1.1

Nhấn Tiếp tục để thực hiện cấu hình Wi-Fi cho camera.
Áp dụng như mục 3.1.3 phần b. AP mode

3. Thêm thiết bị

3.2. Thêm mới camera với kết nối qua dây LAN

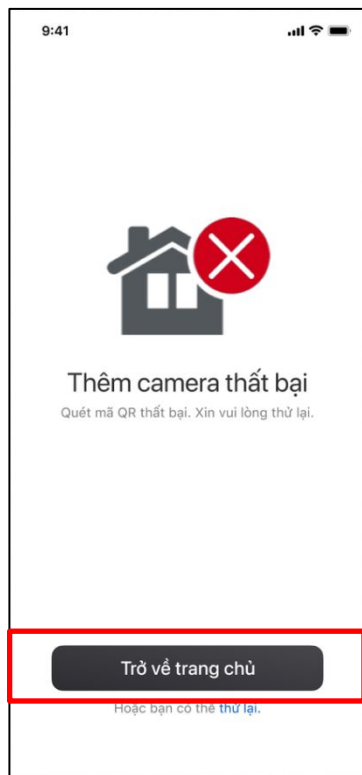


1
Nhấn “+” hoặc
“Thêm thiết bị”

Tiếp tục thực hiện đến bước 6
tương tự mục 3.1

3.2. Thêm mới camera với kết nối qua dây LAN (tt)

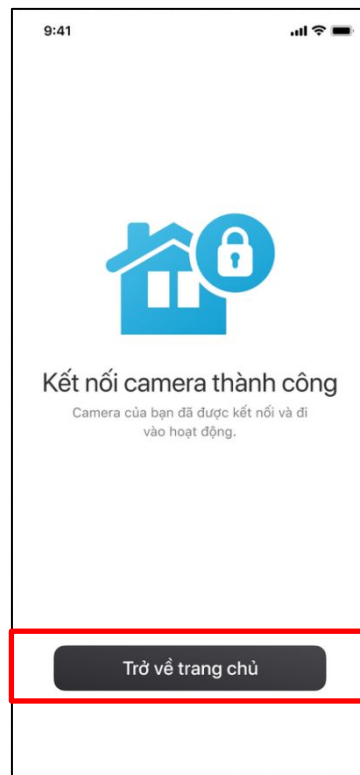
Thông báo lỗi kết nối



7a

Nhấn để về màn hình chính.
Nếu muốn cài đặt lại thì thực hiện từ bước 1

Thông báo kết nối thành công



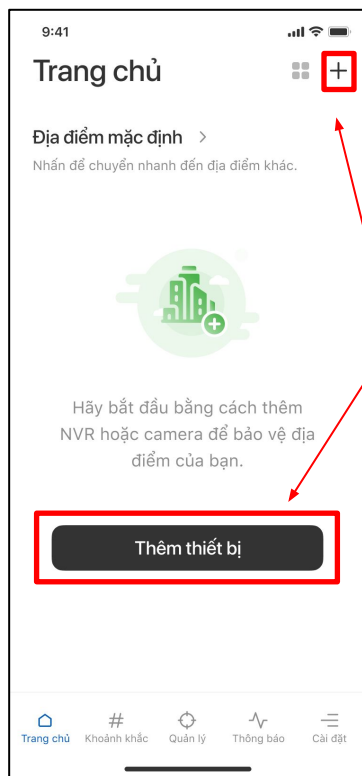
7b

Nhấn để về màn hình chính

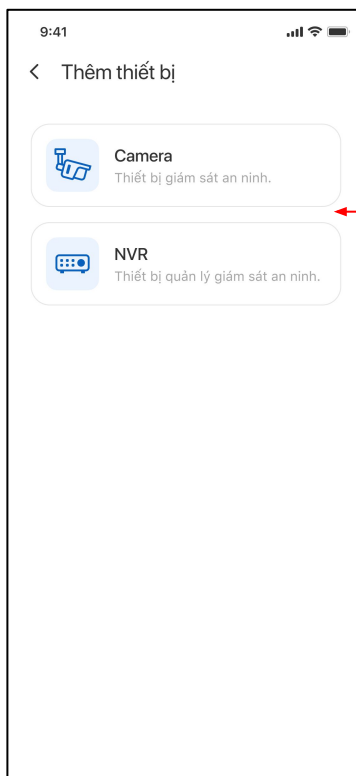
3. Thêm thiết bị

3.3 Thêm NVR

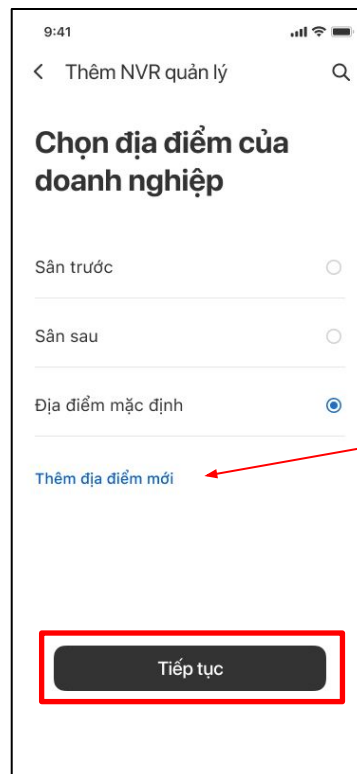
Trang chủ



1
Nhấn “+” hoặc
“Thêm thiết bị”



2
Chọn NVR



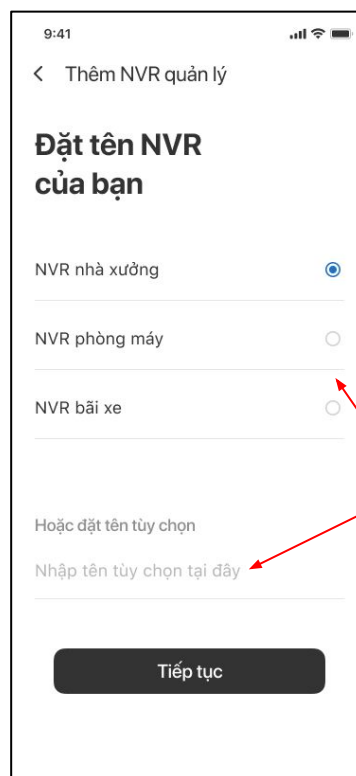
3
Chọn địa điểm
có sẵn hoặc
thêm mới

4
Nhấn Tiếp tục

*Lưu ý: Hiện tại chỉ có Owner mới được phép thêm thiết bị

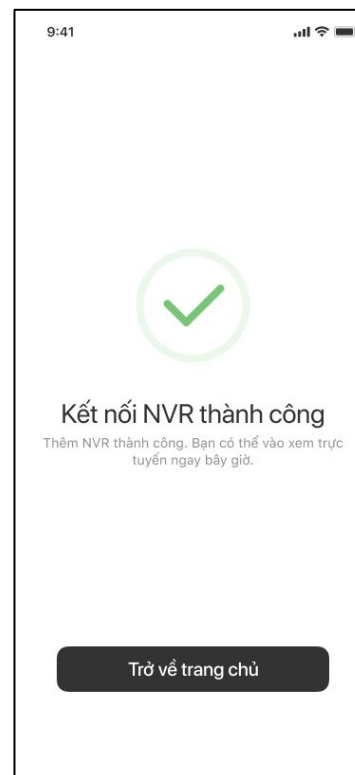
3.3 Thêm NVR (tt)

5 Đưa mã QR (trên thân camera) đến trước camera của thiết bị di động



6
Chọn địa điểm
có sẵn hoặc
thêm mới

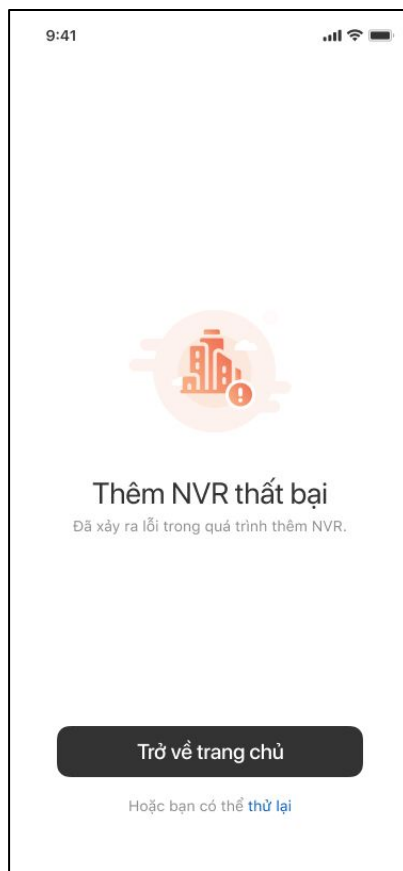
7
Nhấn tiếp tục



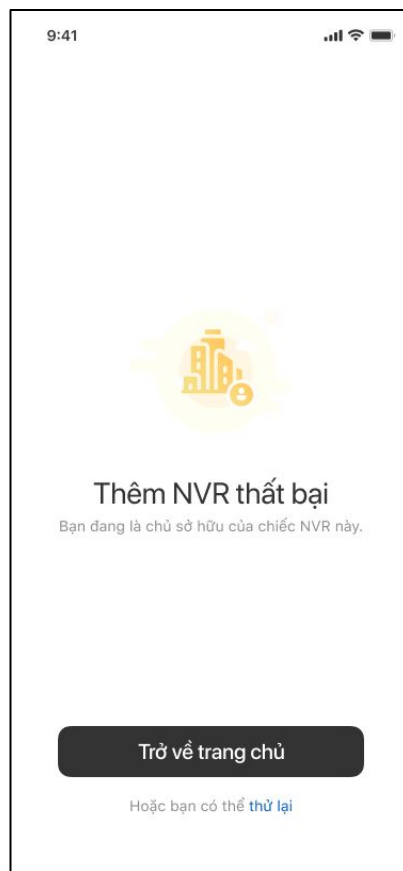
*Lưu ý: Hiện tại chỉ có Owner mới được phép thêm thiết bị

3.3 Thêm NVR (tt)

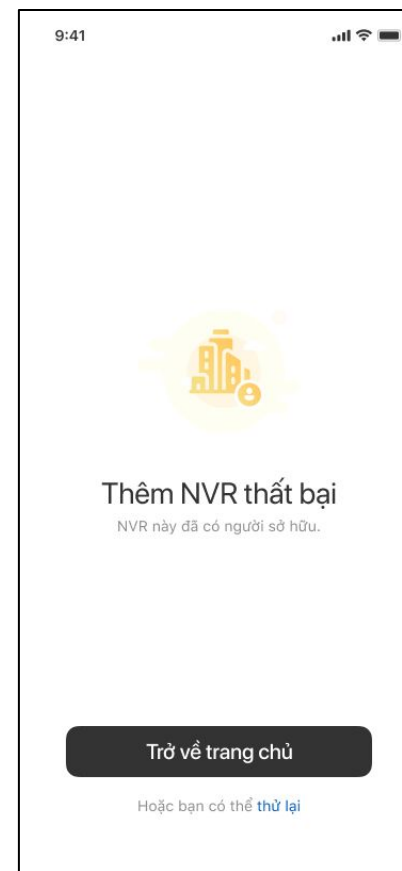
Trường hợp lỗi không xác định



Trường hợp đã sở hữu NVR được thêm

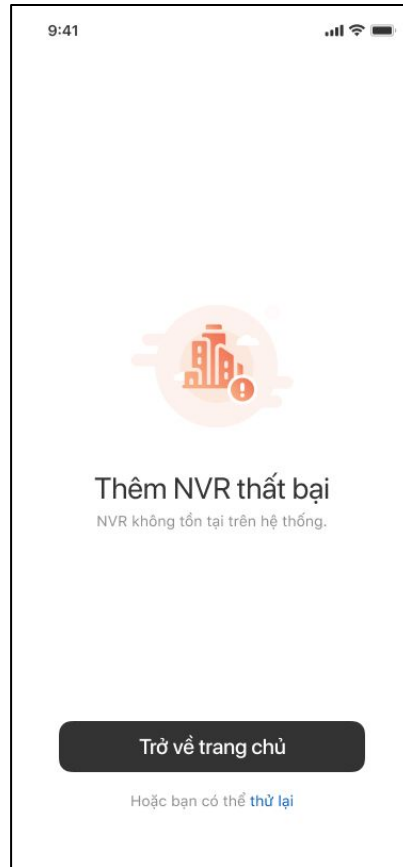


Trường hợp NVR đã có chủ sở hữu

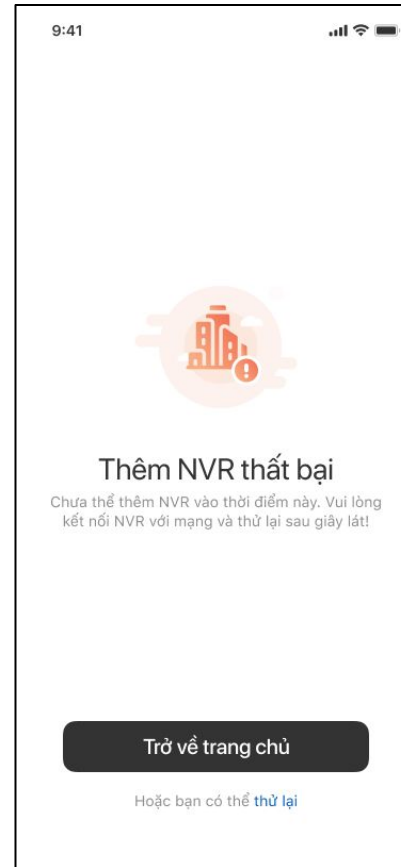


3.3 Thêm NVR (tt)

Trường hợp NVR không tồn tại

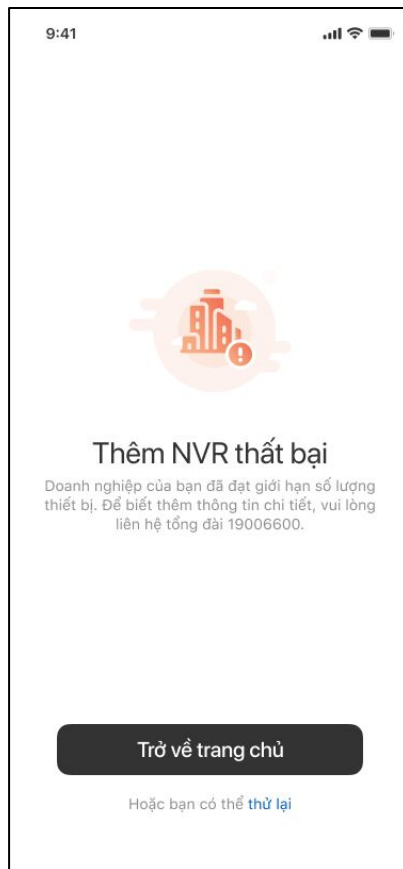


Trường hợp thêm thất bại

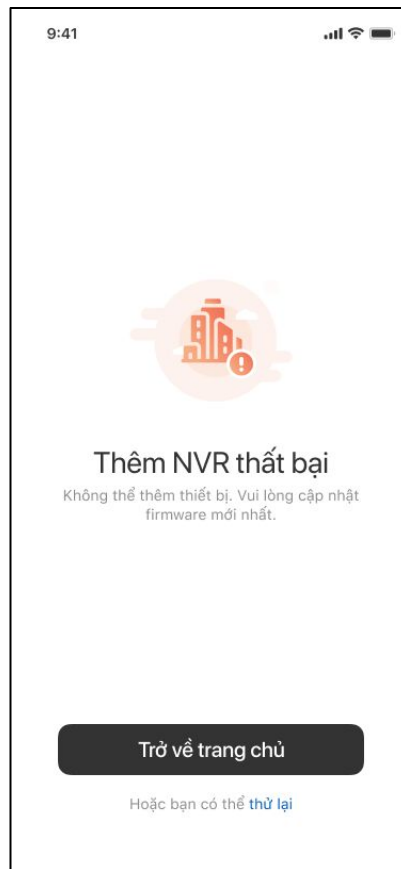


3.3 Thêm NVR (tt)

Trường hợp đạt giới hạn số lượng thiết bị theo license

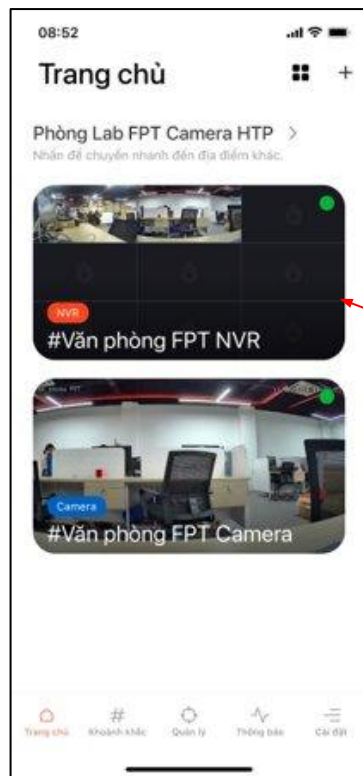


Trường hợp cần cập nhật firmware trước khi thêm

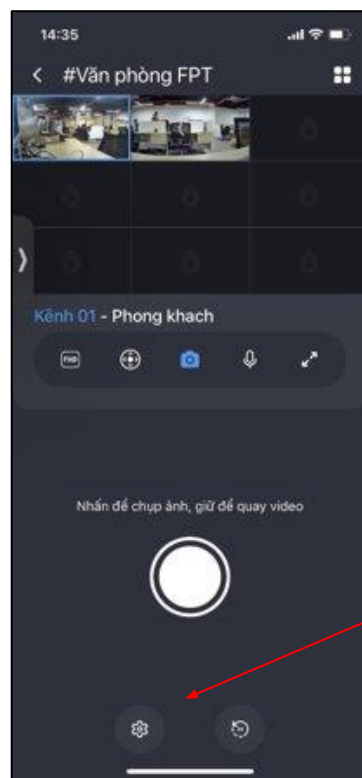


3. Thêm thiết bị

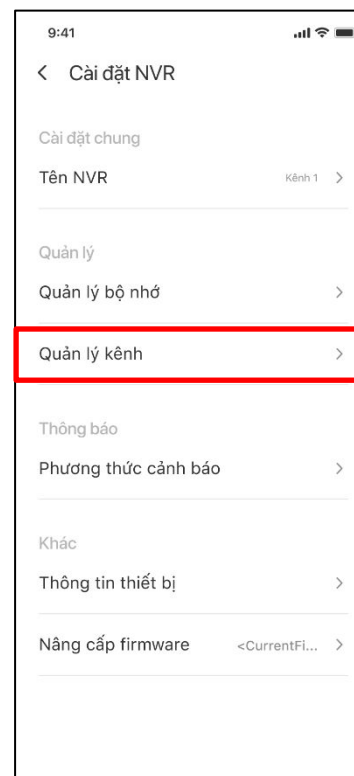
3.4 Thêm camera vào NVR



1
Chọn thiết bị
đầu ghi cần
gắn camera

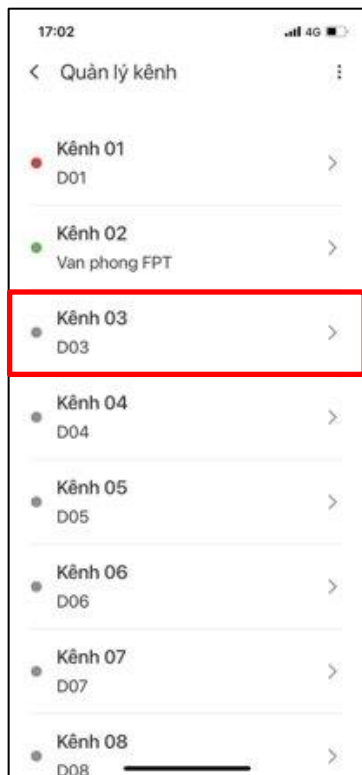


2
Chọn nút "Cài
đặt"



3
Chọn "Quản lý
kênh"

3.4 Thêm camera vào NVR (tt)

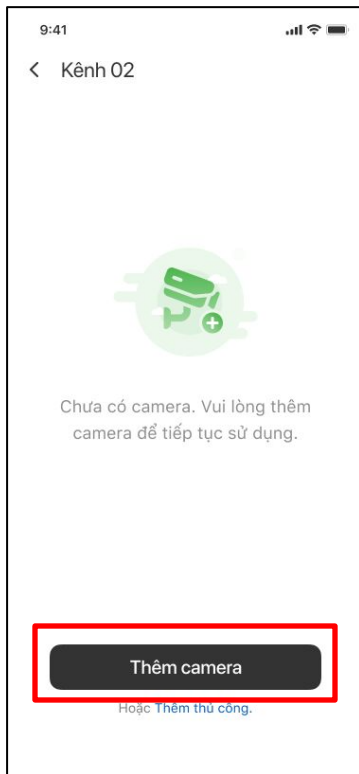


4.1
Chọn kênh
cần gán

Kênh **đỏ**: Có camera nhưng kết nối lỗi
Kênh **xanh**: Có camera đang online
Kênh **xám**: Kênh chưa có camera

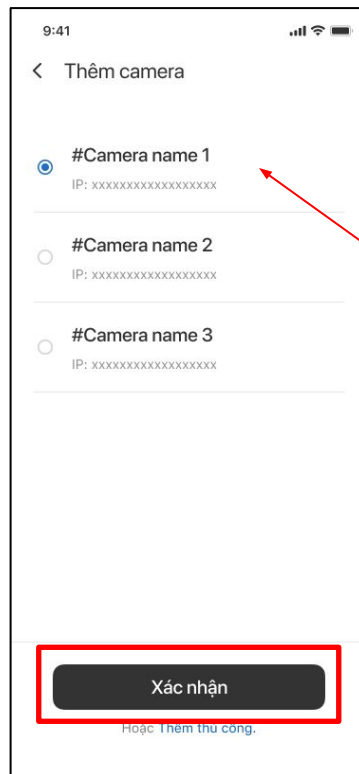
3.4.1 Thêm nhanh

Màn hình kênh chưa có camera



5.1
Nhấn Thêm camera

Danh sách camera có thể thêm



6.1
Chọn camera cần thêm

7.1
Nhấn Xác nhận

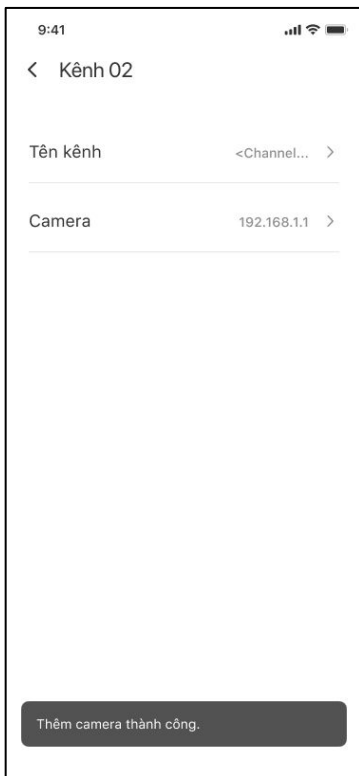
Camera hiển thị cần đáp ứng các điều kiện sau:

- Camera FPT
- Camera chưa có chủ sở hữu hoặc camera đã có sẵn trong tài khoản doanh nghiệp
- Chưa được thêm vào NVR khác trong công ty
- Cùng mạng NVR quét

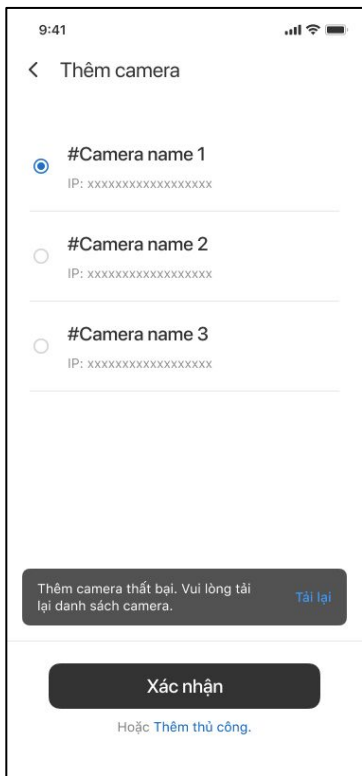
*Trường hợp không có camera thỏa điều kiện, chuyển đến màn hình thêm camera vào tài khoản

3.4.1 Thêm nhanh (tt)

Gán camera thành công

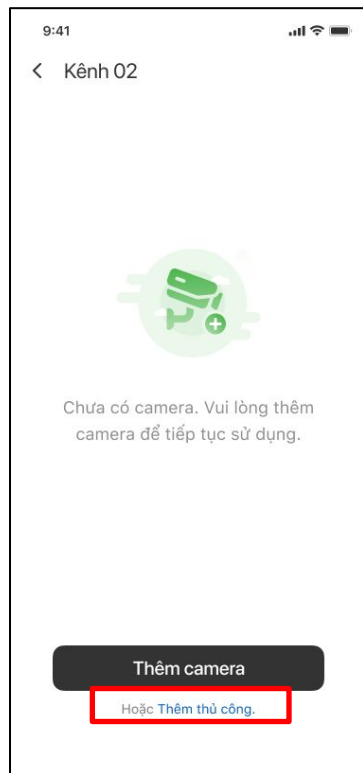


Gán camera thất bại



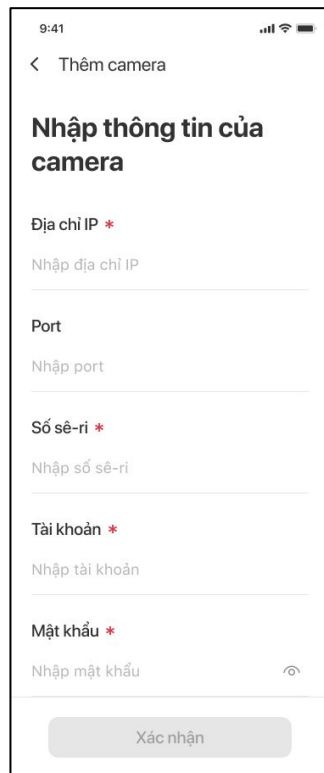
3.4.2 Thêm thủ công

Màn hình kênh chưa có camera

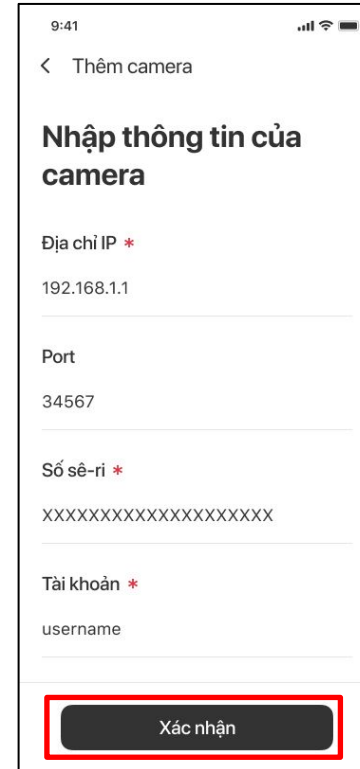


5.2
Nhấn Thêm
thủ công

Màn hình thêm camera thủ công



* Bắt buộc nhập

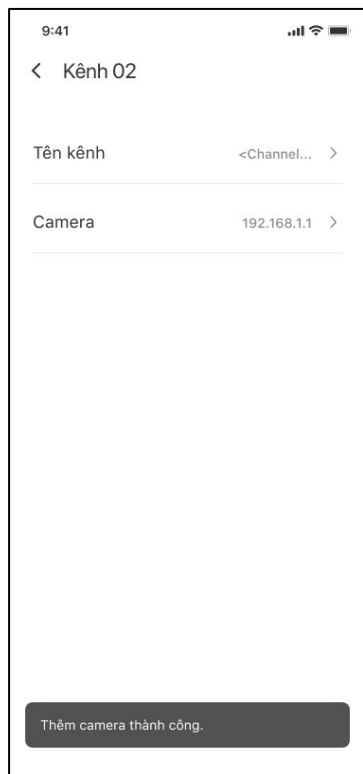


6.2
Nhập đầy đủ
các thông tin
bắt buộc

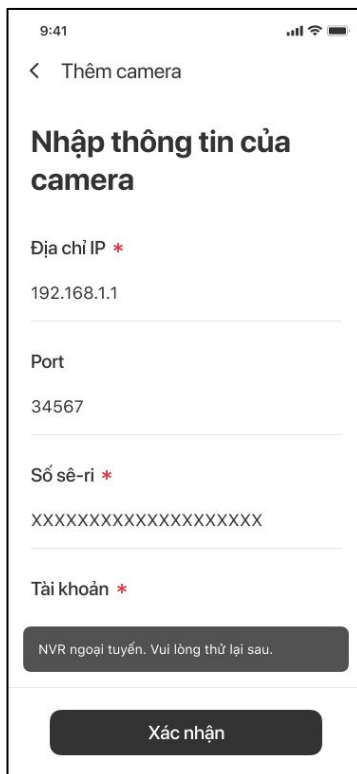
7.2
Nhấn Xác
nhận

3.4.2 Thêm thủ công (tt)

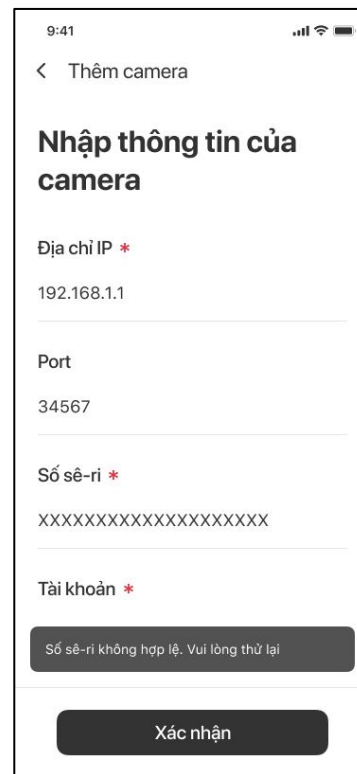
Thêm camera thành công



NVR ngoại tuyến



Seri NVR không tồn tại



3.4.2 Thêm thủ công (tt)

Người dùng đã sở hữu NVR



9:41

< Thêm camera

Nhập thông tin của camera

Địa chỉ IP *
192.168.1.1

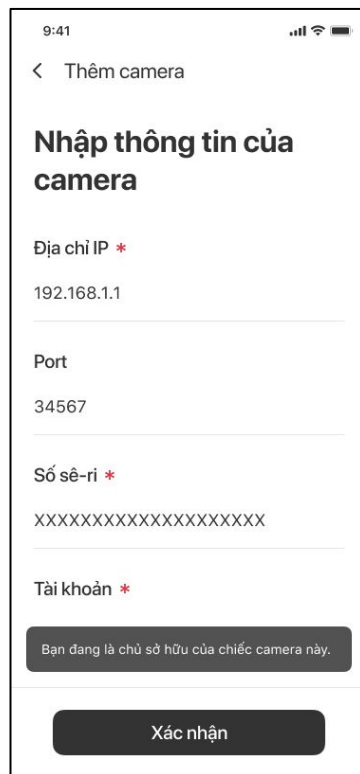
Port
34567

Số sê-ri *
XXXXXXXXXXXXXXXXXXXX

Tài khoản *
Bạn đang là chủ sở hữu của chiếc camera này.

Xác nhận

NVR thuộc sở hữu của người khác



9:41

< Thêm camera

Nhập thông tin của camera

Địa chỉ IP *
192.168.1.1

Port
34567

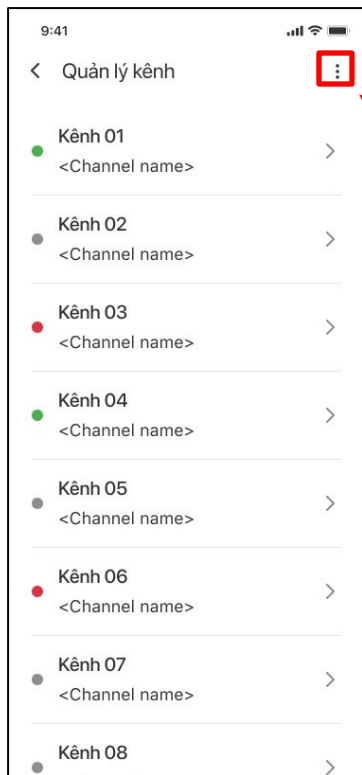
Số sê-ri *
XXXXXXXXXXXXXXXXXXXX

Tài khoản *
Bạn đang là chủ sở hữu của chiếc camera này.

Xác nhận

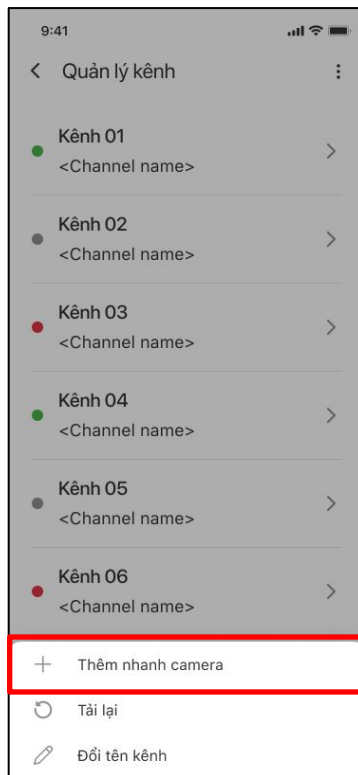
3.4.3 Quickset NVR

Màn hình Quản lý kênh



4.2

Nhấn chọn để mở menu chức năng



5.2

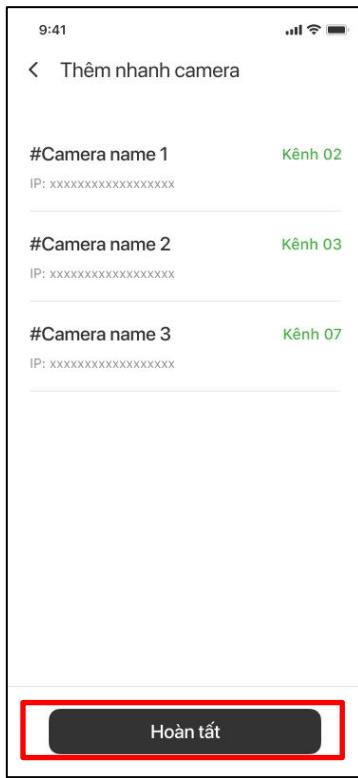
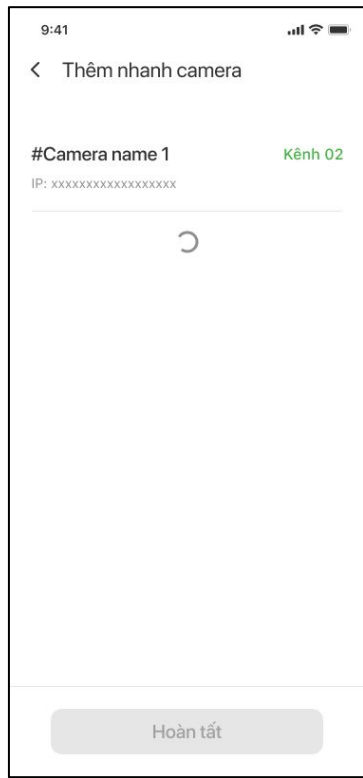
Chọn thêm nhanh camera

Camera hiển thị cần đáp ứng các điều kiện sau:

- Camera FPT
- Camera chưa có chủ sở hữu hoặc camera đã có sẵn trong tài khoản doanh nghiệp
- Chưa được thêm vào NVR khác trong công ty
- Cùng mạng NVR quét

3.4.3 Quickset NVR (tt)

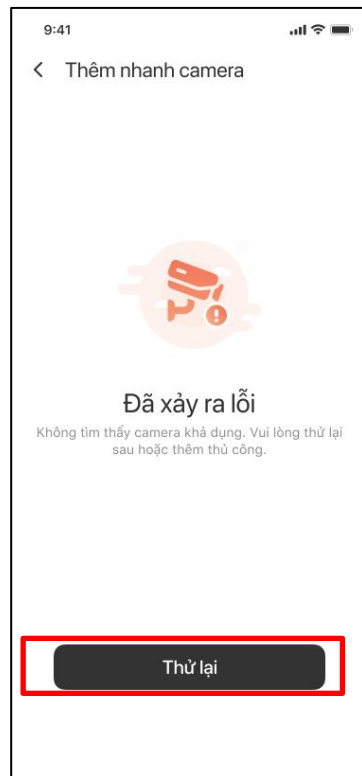
Trường hợp quét được camera thỏa điều kiện



6.2.1

Nhấn Hoàn tất để thêm camera vào NVR

Trường hợp không có camera thỏa điều kiện

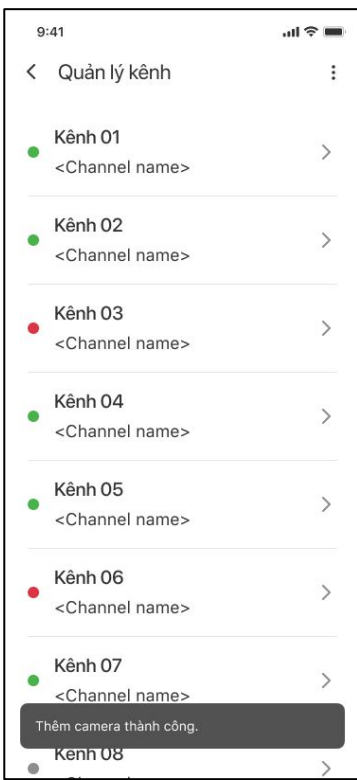


6.2.2

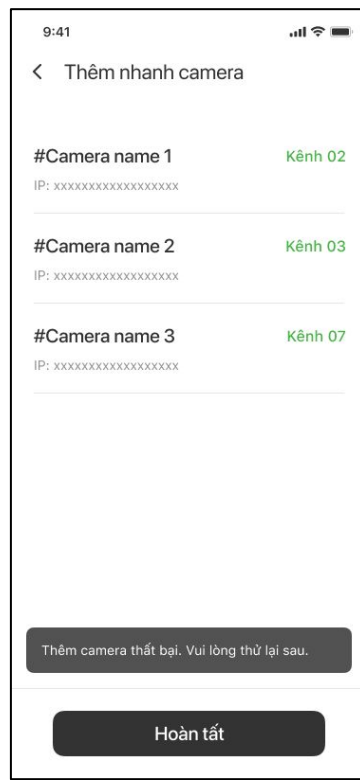
Nhấn Thử lại để quét lại

3.4.3 Quickset NVR (tt)

Trường hợp thêm thành công

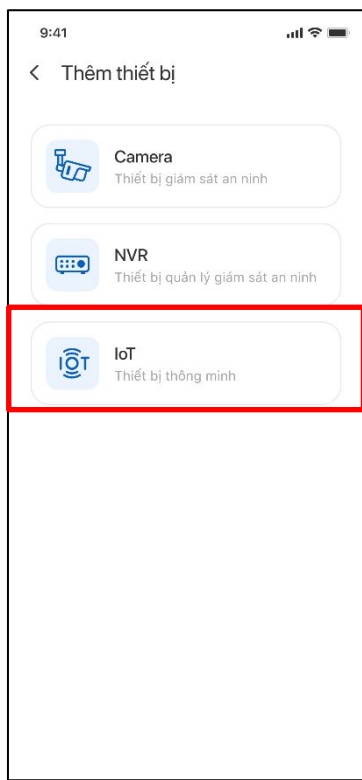


Trường hợp thêm thất bại

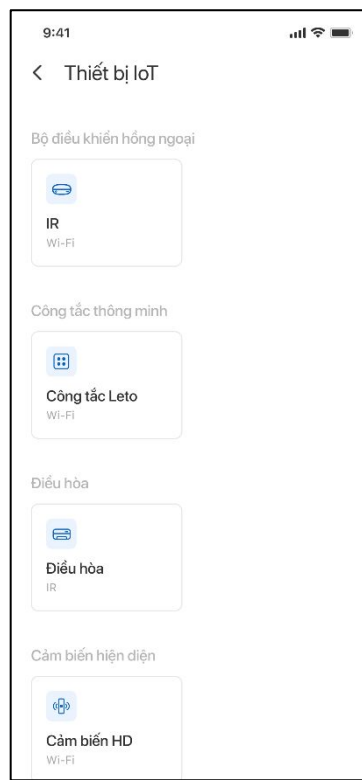


3. Thêm thiết bị

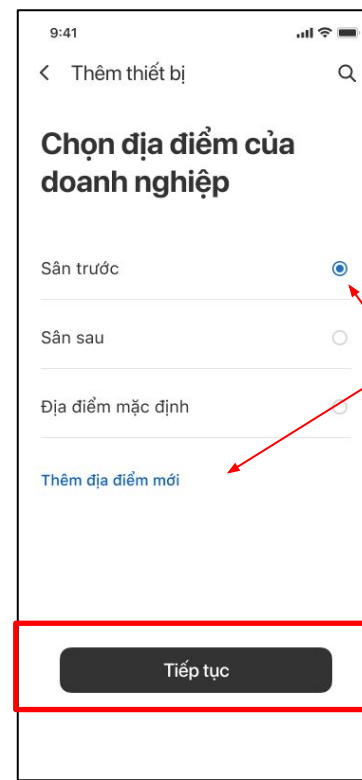
3.5 Thêm thiết bị IoT



1
Chọn IoT để
thêm



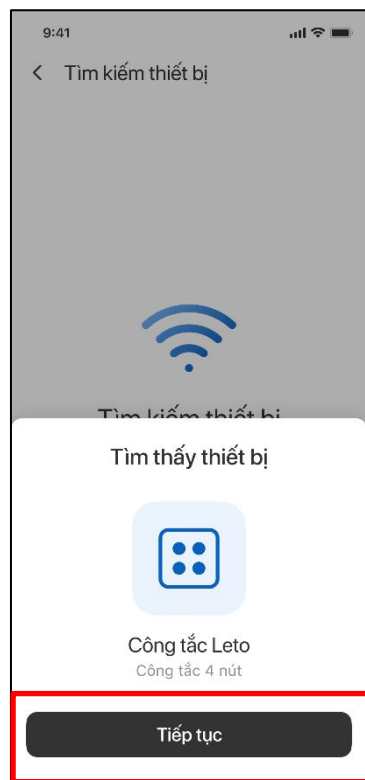
2
Chọn thiết bị
muốn thêm



3
Chọn địa điểm có
sẵn hoặc thêm địa
điểm mới

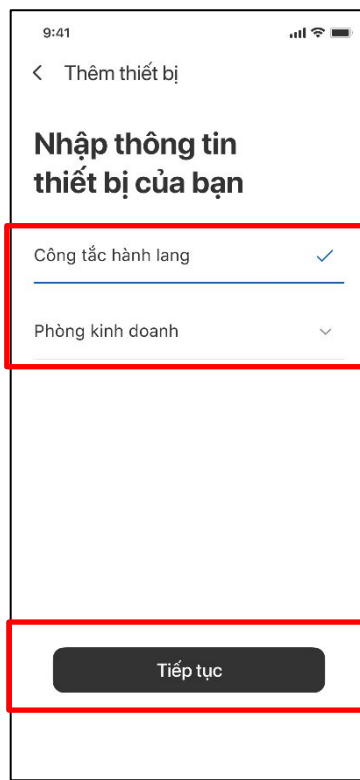
4
Nhấn Tiếp tục

3.5 Thêm thiết bị IoT (tt)



5

Nhấn Tiếp tục

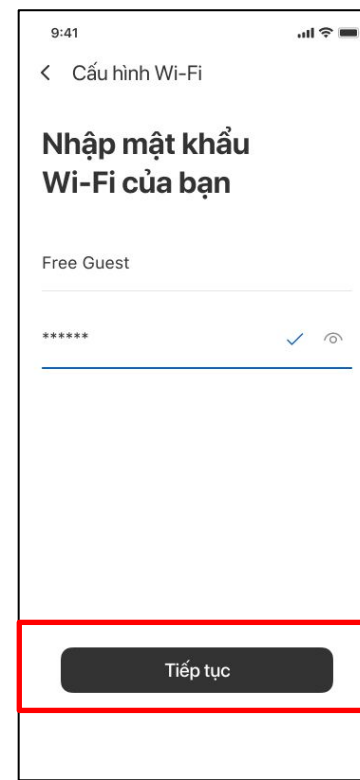


6

Đặt tên thiết bị và chọn phòng

7

Nhấn tiếp tục



8

Nhập mật khẩu Wi-Fi

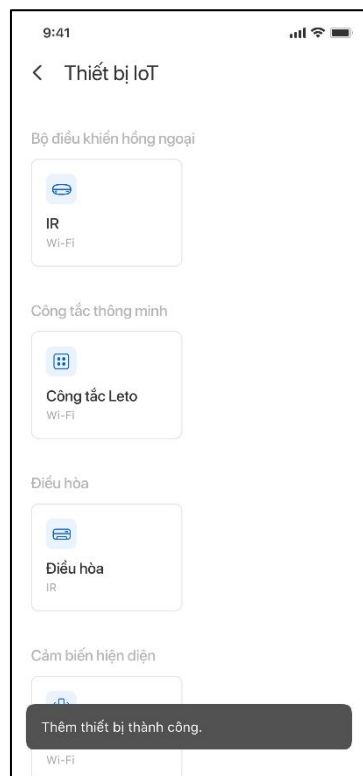
9

Nhấn tiếp tục

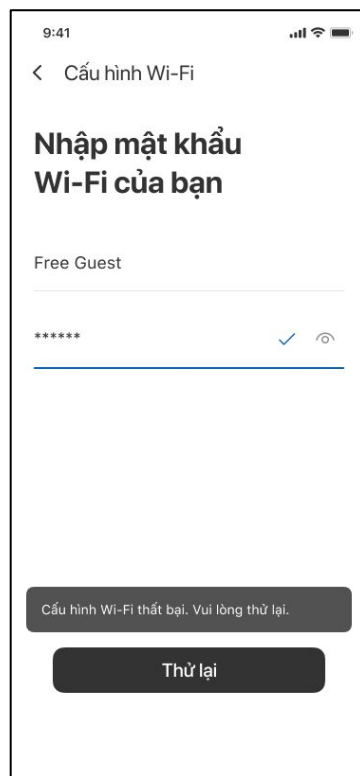
3.5 Thêm thiết bị IoT

3.5.1 Điều khiển hồng ngoại IR

Thêm thành công

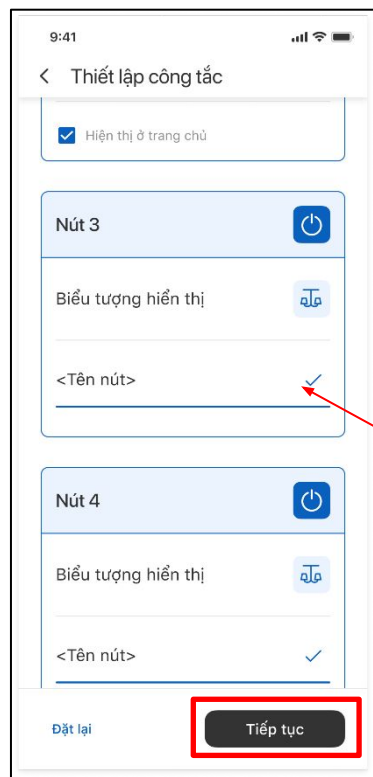


Thêm thất bại



3.5 Thêm thiết bị IoT

3.5.2 Công tắc Leto



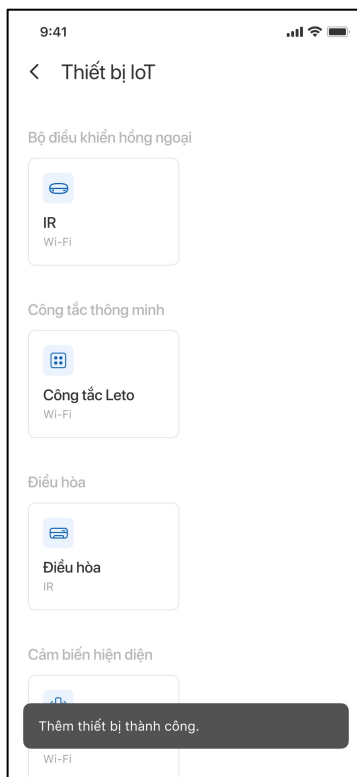
10.2

Nhập tên nút

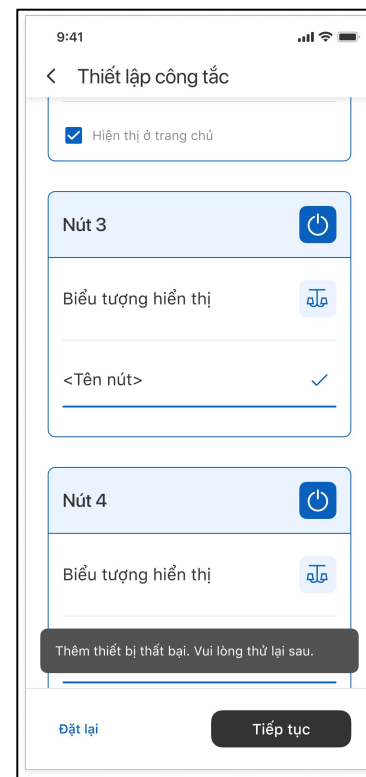
11.2

Nhấn Tiếp tục

Thêm thành công

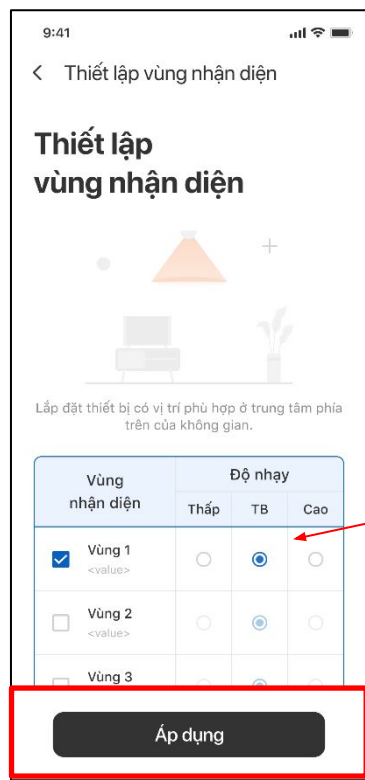


Thêm thất bại



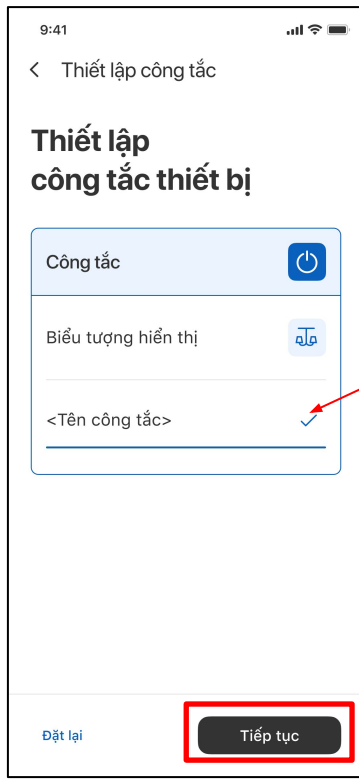
3.5 Thêm thiết bị IoT

3.5.3 Cảm biến hiện diện



10.3
Chọn vùng nhận diện

11.3
Nhấn Áp dụng

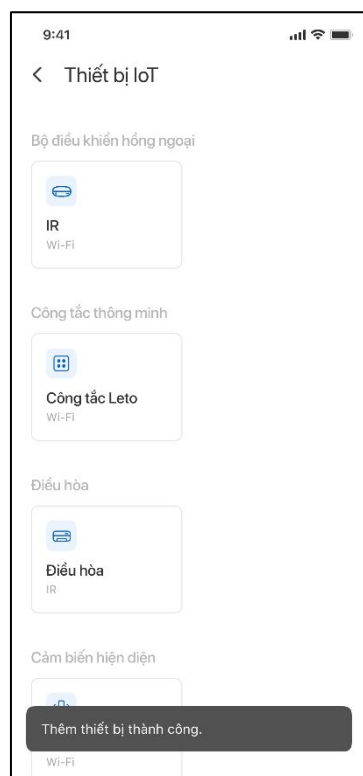


12.3
Nhập tên nút

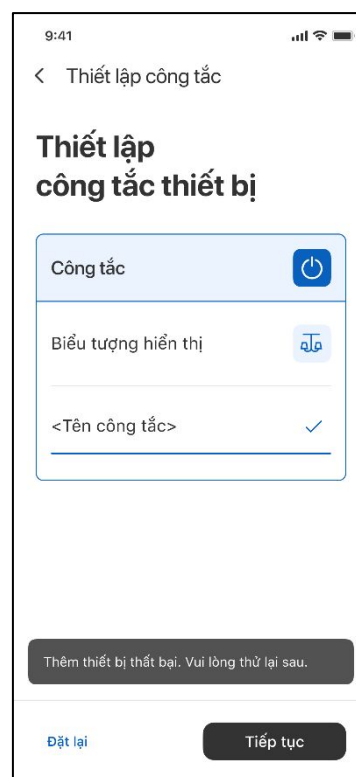
13.3
Nhấn Tiếp tục

3.5.3 Cảm biến hiện diện (tt)

Thêm thành công

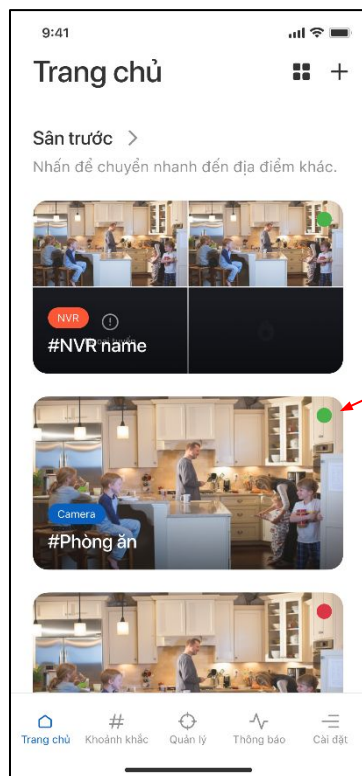


Thêm thất bại



4. Xem trực tiếp

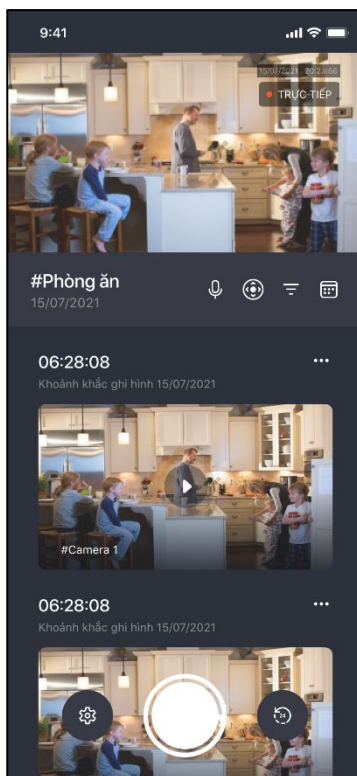
4.1 Xem trực tiếp camera



1

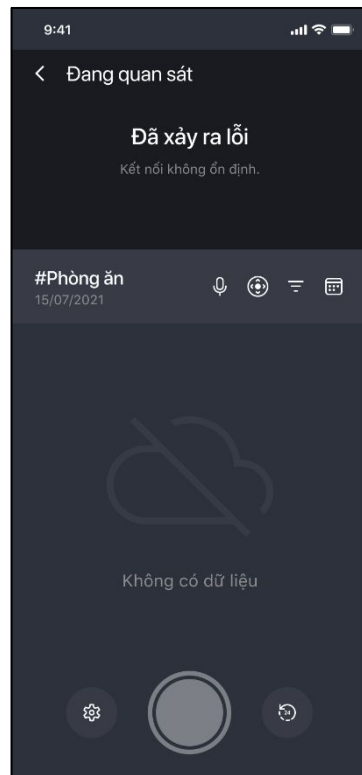
Chọn camera cần
xem trực tiếp

Màn hình xem trực tiếp

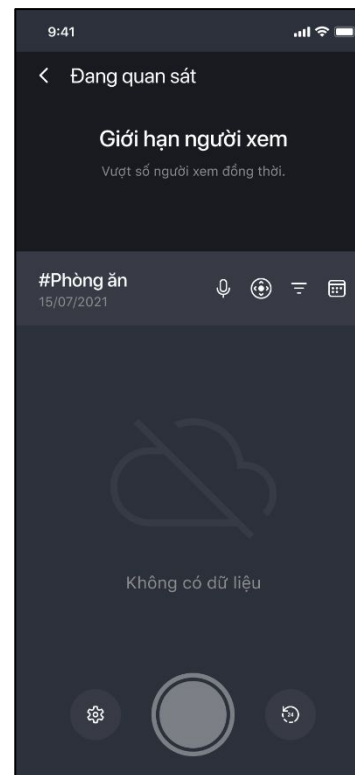


4.1 Xem trực tiếp camera (tt)

Trường hợp xảy ra lỗi

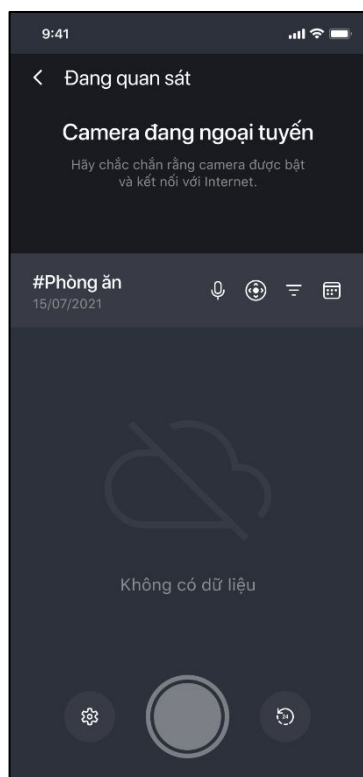


Giới hạn người xem

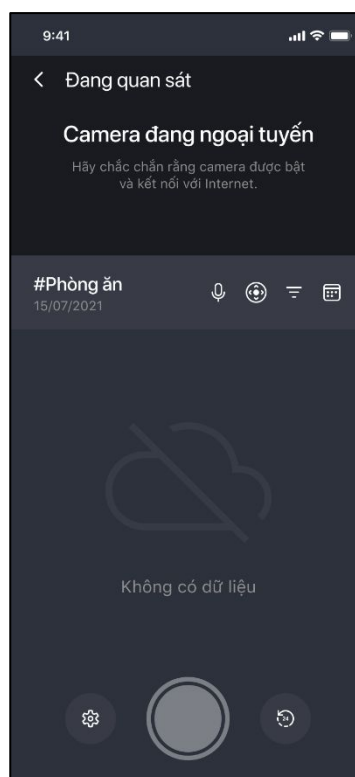


4.1 Xem trực tiếp camera (tt)

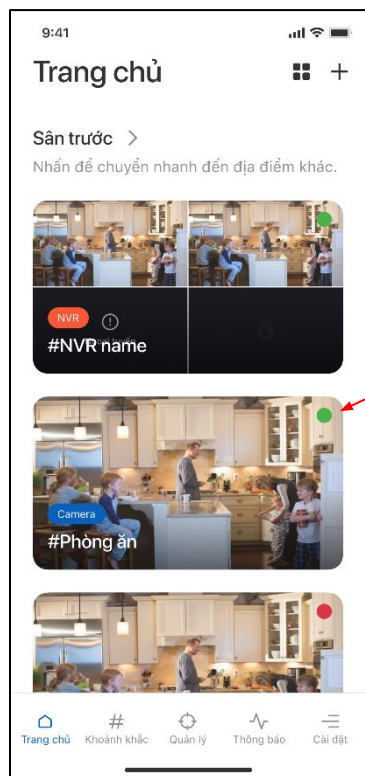
Camera ngoại tuyến



Camera đang khởi tạo

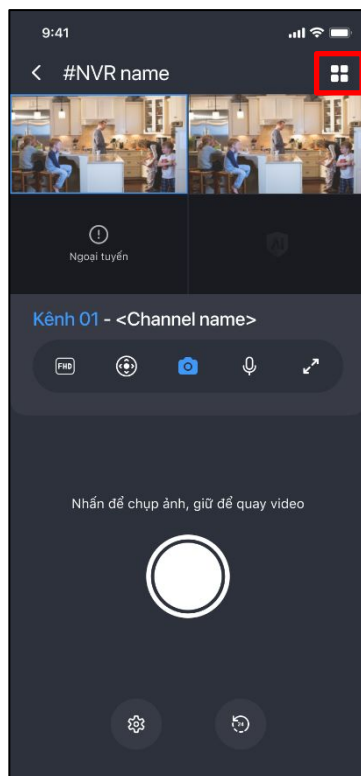


4.2 Xem trực tiếp NVR

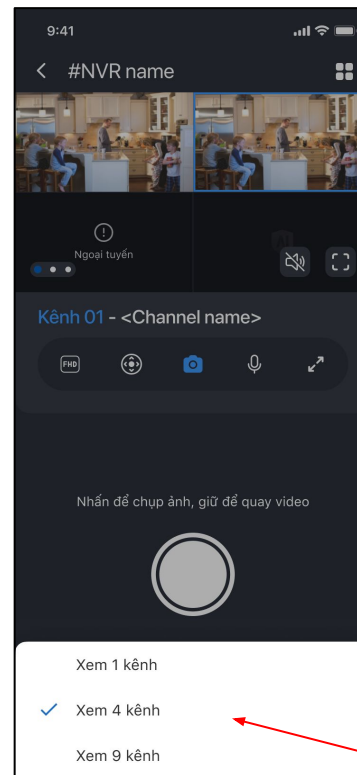


1
Chọn NVR cần
xem trực tiếp

Màn hình xem trực tiếp



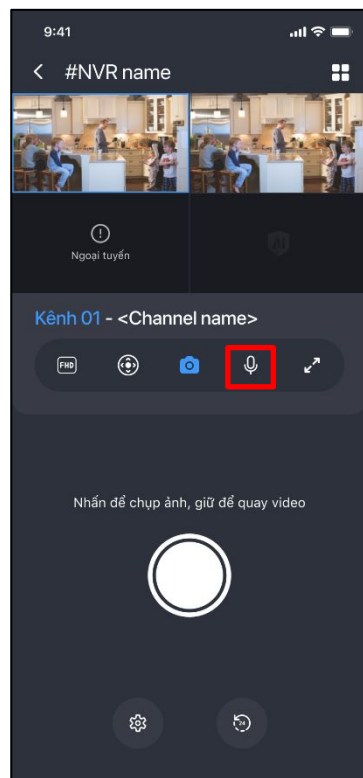
2
Nhấn để mở cài
đặt chế độ xem
lưới



3
Chọn loại lưới
muốn xem

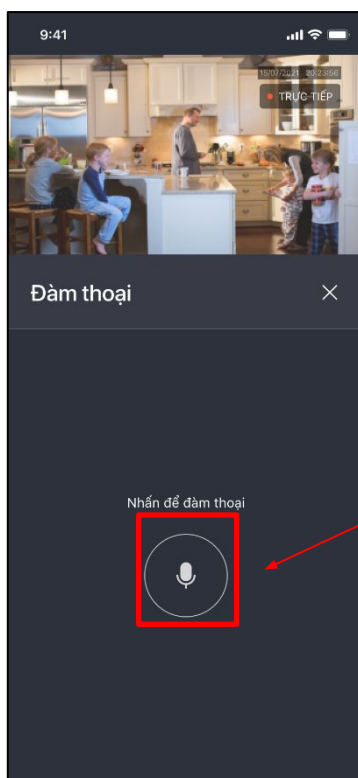
5. Các chức năng robotic

5.1 Đàm thoại 2 chiều



1
Nhấn icon Đàm thoại
để mở tính năng

2
Cấp quyền truy cập
Micro để sử dụng tính
năng vào lần đầu tiên
sử dụng

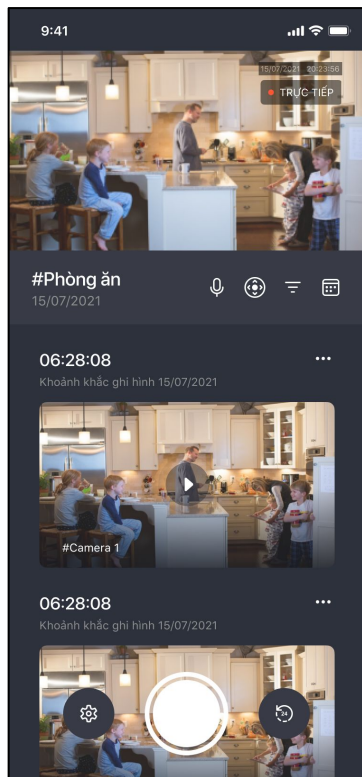


3
Nhấn giữ nút Đàm
thoại và tiến hành
đàm thoại

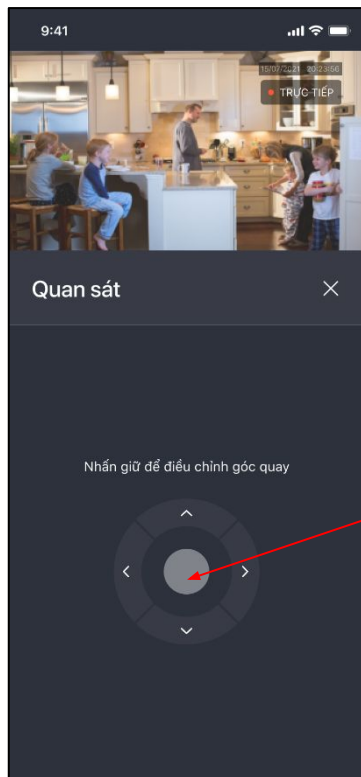
4
Nhấc hoặc di
chuyển ngón tay để
kết thúc đàm thoại

5. Các chức năng robotic

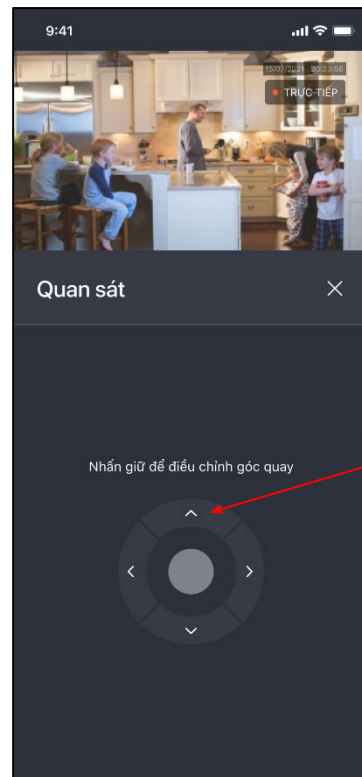
5.2 Pan & Tilt



1
Nhấn icon Pan & Tilt
để mở tính năng



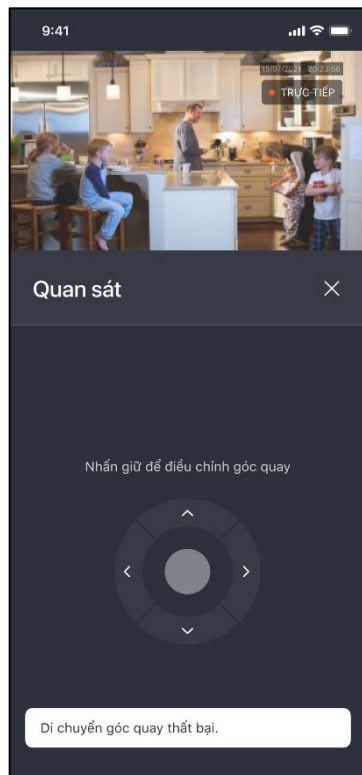
Cách 1: Nhấn giữ và kéo nút tròn di chuyển



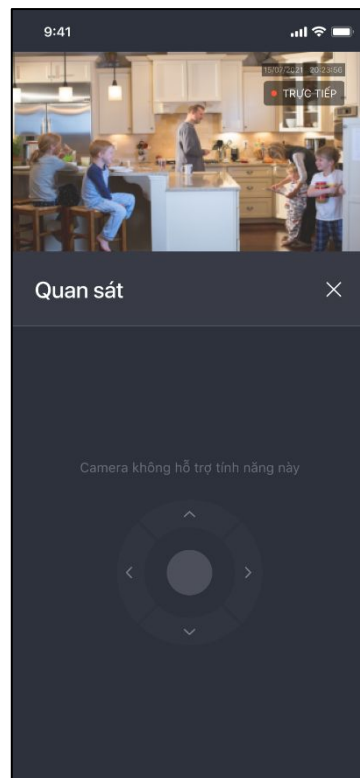
Cách 2: Nhấn giữ ở mũi tên hướng muốn điều khiển góc quay

5.2 Pan & Tilt (tt)

Trường hợp điều chỉnh góc quay thất bại

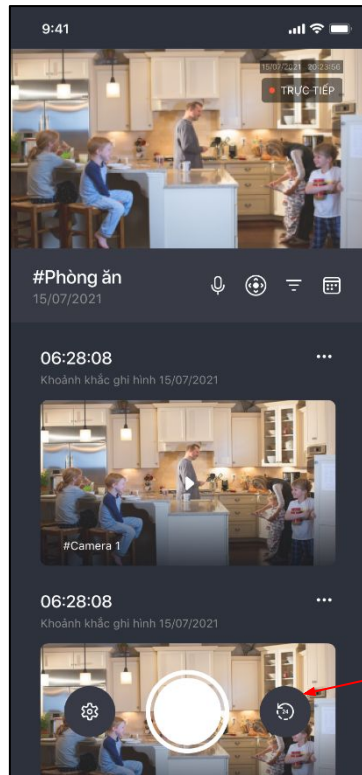


Trường hợp camera không hỗ trợ tính năng



6. Xem lại 24/7

6.1 Xem 24/7 camera

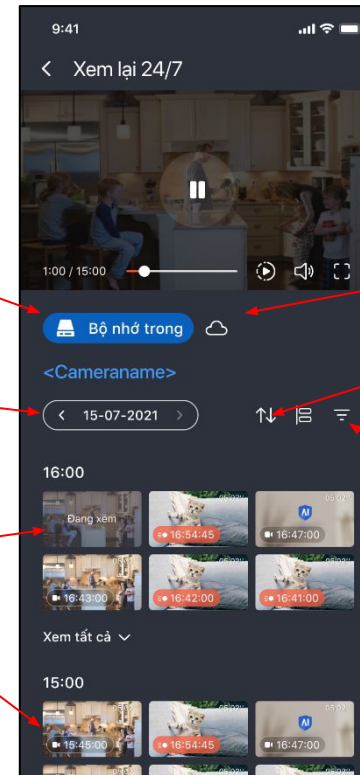


Nhấn icon Playback

Xem dữ liệu từ bộ nhớ trong hoặc thẻ nhớ

Chọn ngày

Chọn video muốn xem



Xem dữ liệu từ Cloud

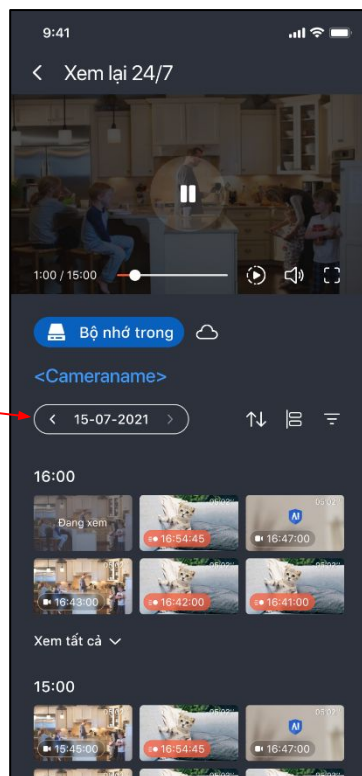
Sort dữ liệu

Lọc loại dữ liệu

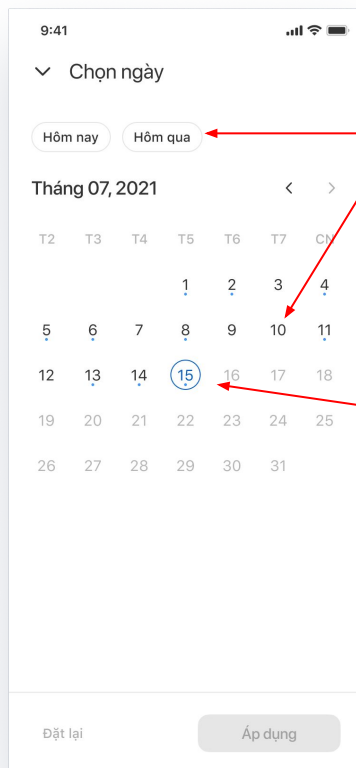
6.1 Xem 24/7 camera

6.1.1 Chọn ngày

1
Nhấn

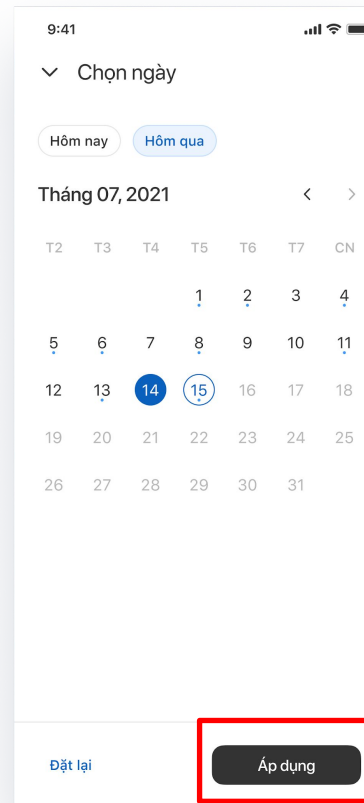


2



Chọn hôm qua
hoặc ngày khác

Ngày hiện tại



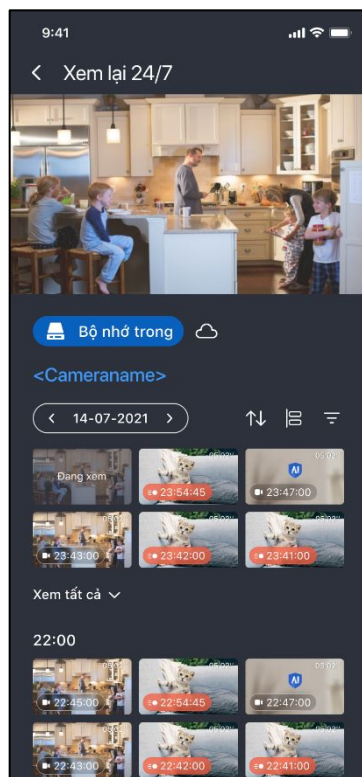
3

Nhấn áp dụng

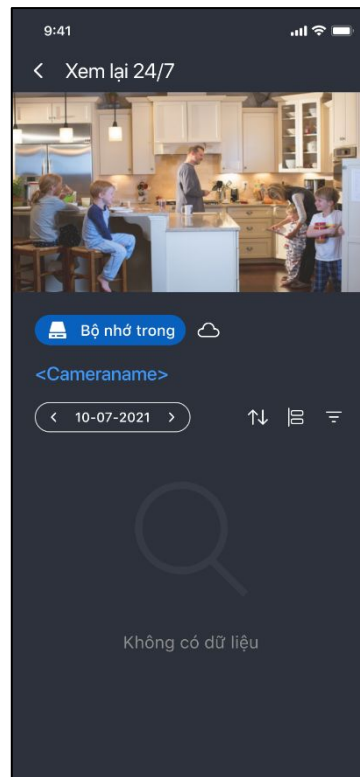
6.1 Xem 24/7 camera

6.1.1 Chọn ngày (tt)

Ngày có dữ liệu

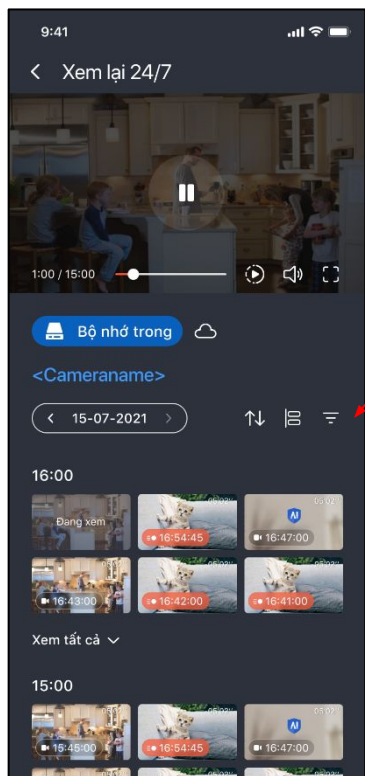


Ngày không có dữ liệu

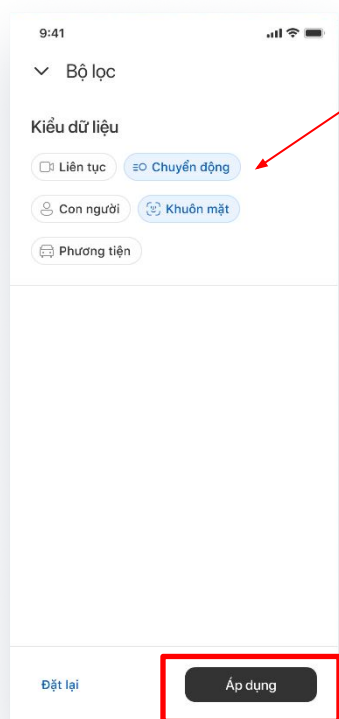


6.1 Xem 24/7 camera

6.1.2 Lọc dữ liệu

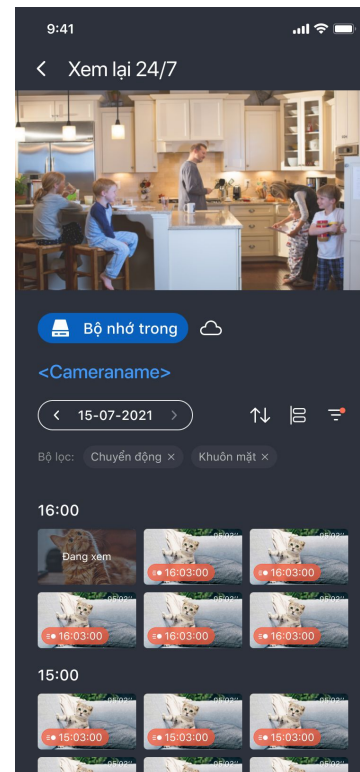


1
Nhấn Lọc



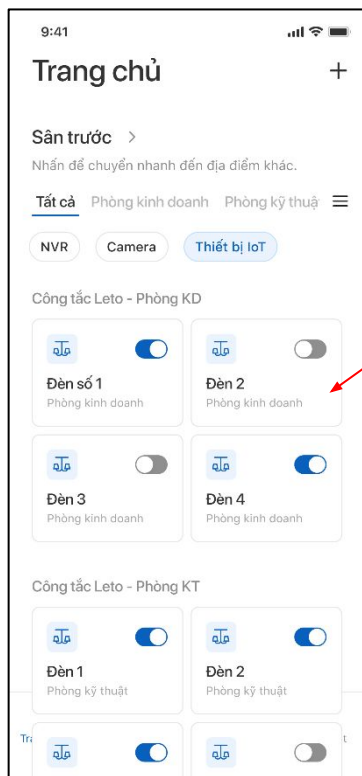
2
Chọn loại dữ liệu

3
Nhấn Áp dụng

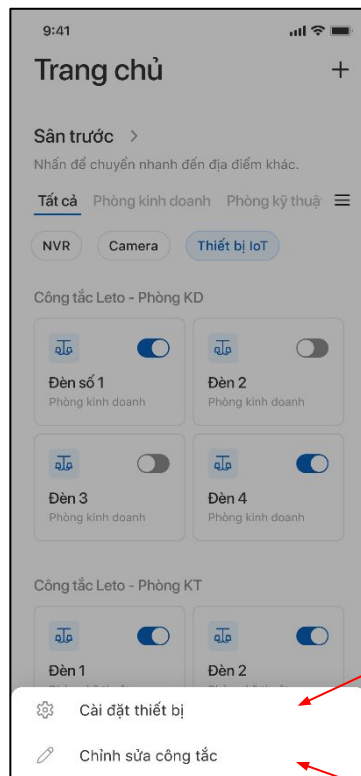


Hiện thị kết quả
lọc

7. Cài đặt thông tin chung thiết bị IoT



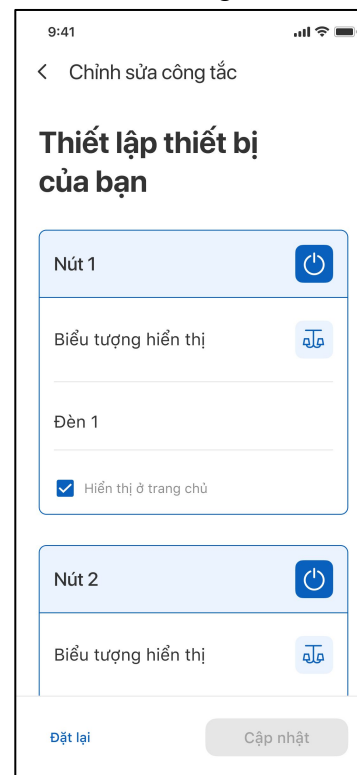
1
Nhấn giữ



2.2
Chọn Cài đặt

2.1
Chọn chỉnh sửa

Màn hình Chỉnh
sửa công tắc

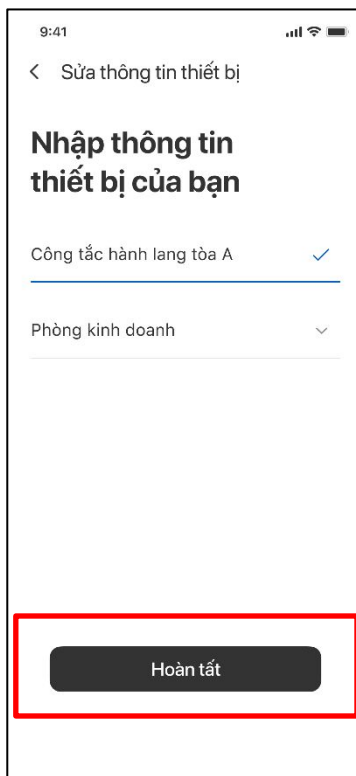
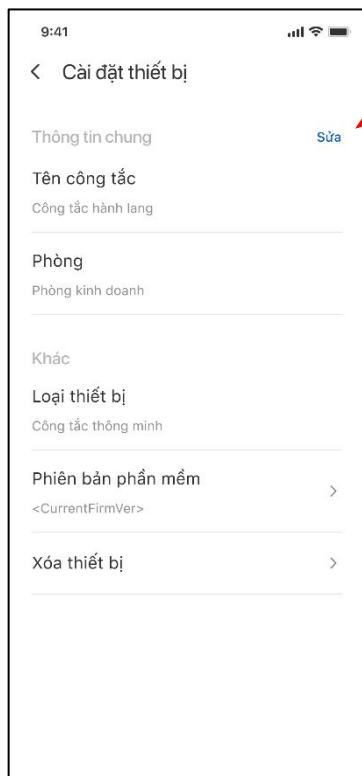


3.1 Áp dụng các bước thực
hiện tương tự mục 3.5.2

7. Cài đặt thông tin chung thiết bị IOT (tt)

3.2

Nhấn để sửa



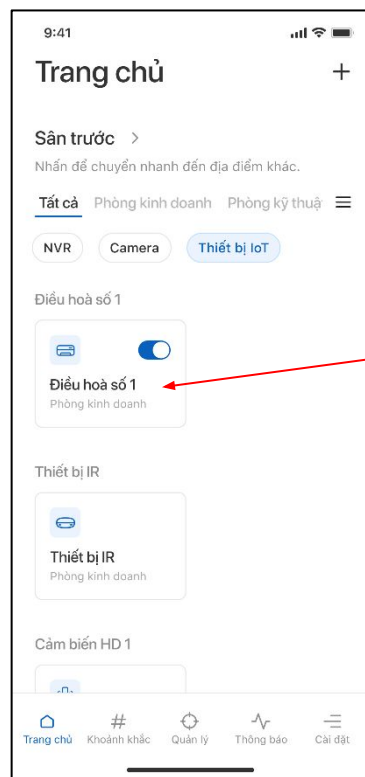
4.2

Chọn để sửa tên hoặc phòng

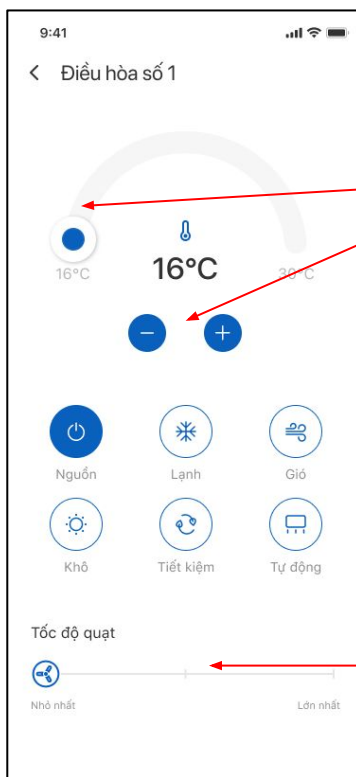
5.2

Nhấn Hoàn tất

8. Điều khiển điều hòa



1
Nhấn giữ



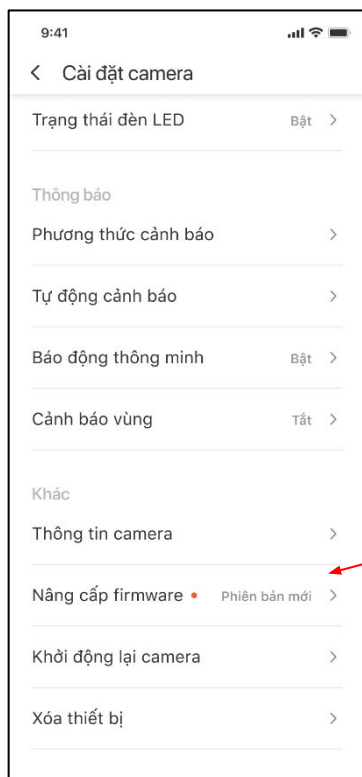
3
Nhấn hoặc kéo
thả để tăng giảm
nhiệt độ

2
Chọn chế độ hoạt
động

3
Nhấn hoặc kéo
thả để tăng giảm
tốc độ quạt

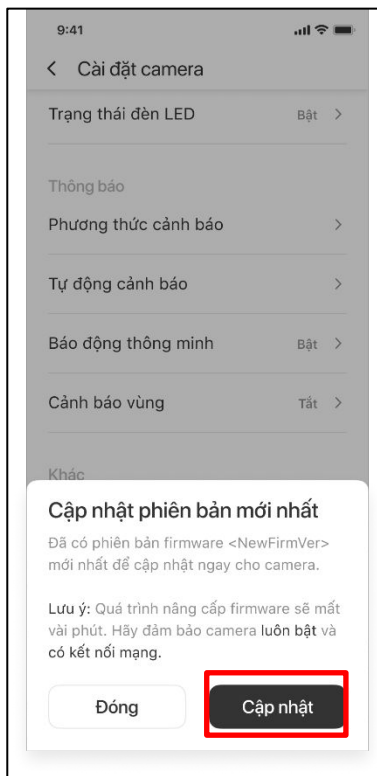
9. Nâng cấp firmware

9.1 Nâng cấp firmware Camera & NVR



1

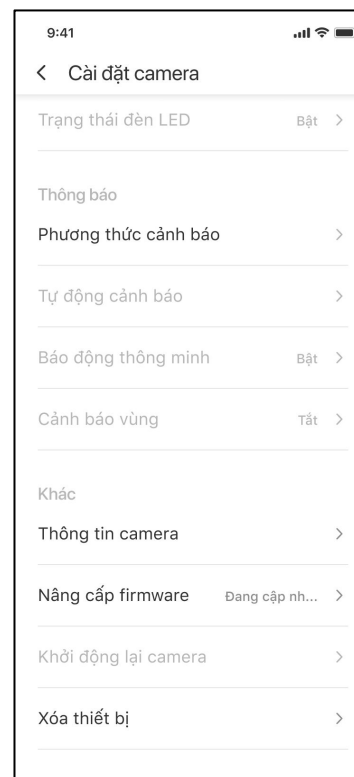
Nhấn nâng cấp



2

Nhấn Cập nhật

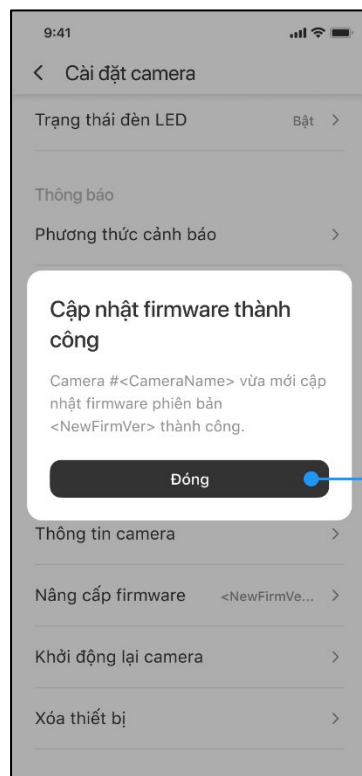
Khóa các chức năng khác khi đang cập nhật



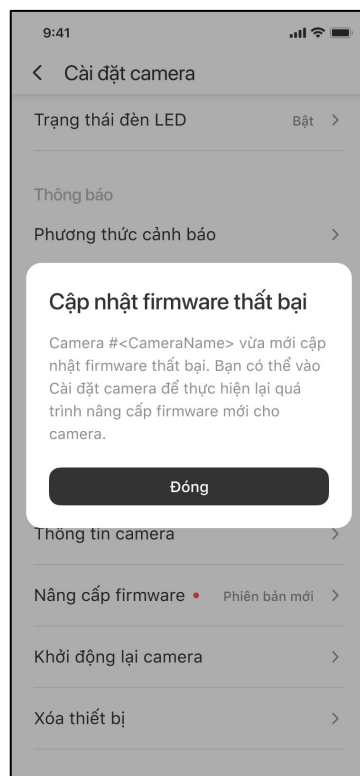
*Cách thực hiện update firmware NVR tương tự

9.1 Nâng cấp firmware Camera & NVR (tt)

Cập nhật thành công

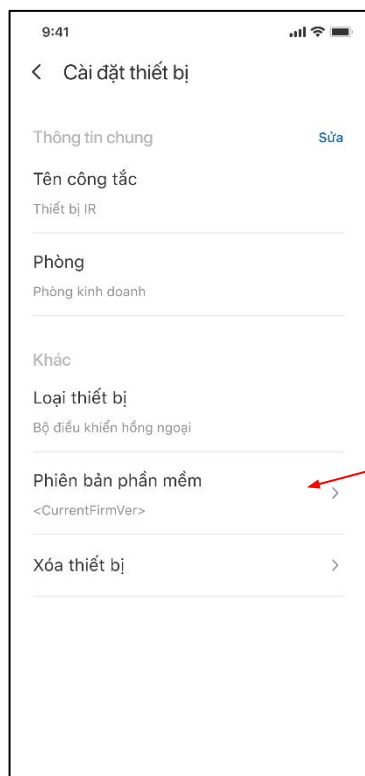


Cập nhật thất bại



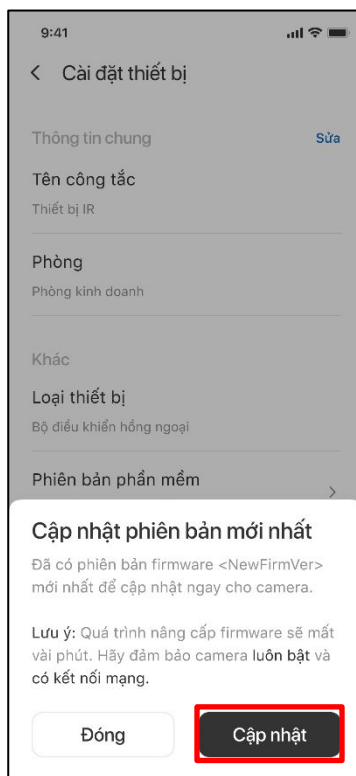
9. Nâng cấp firmware

9.2 Nâng cấp firmware thiết bị IoT



1

Nhấn để cập nhật

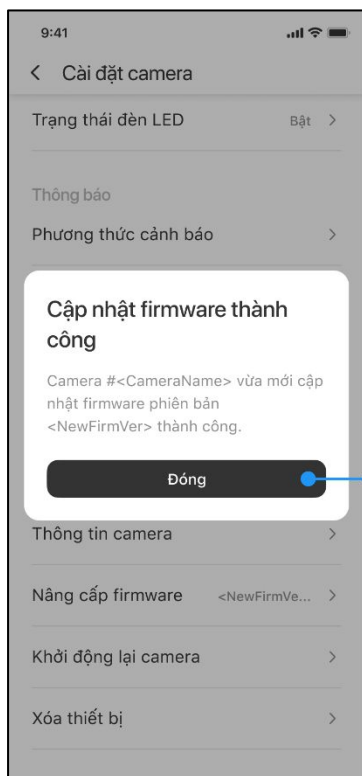


2

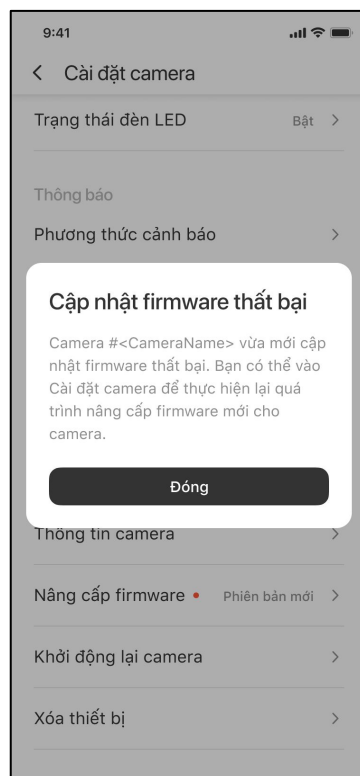
Nhấn Cập nhật

9.2 Nâng cấp firmware thiết bị IoT (tt)

Cập nhật thành công



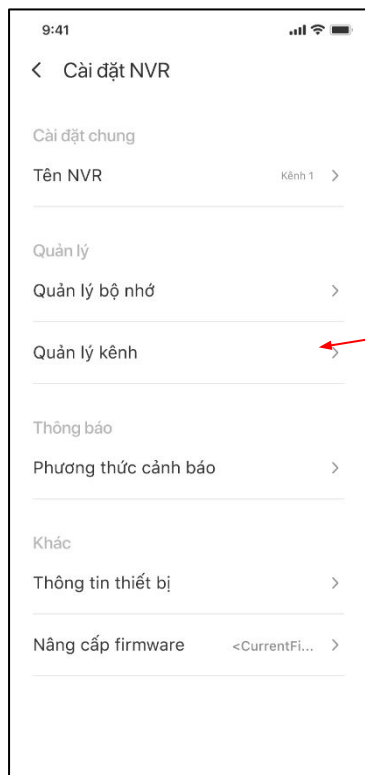
Cập nhật thất bại



10. Quản lý kênh NVR

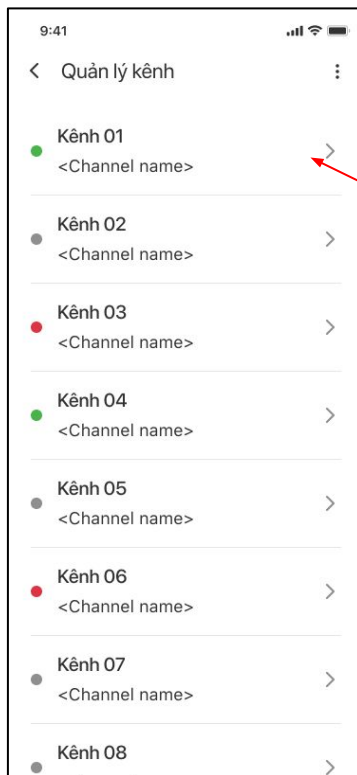
10.1 Cài đặt mạng cho kênh

Màn hình cài đặt NVR

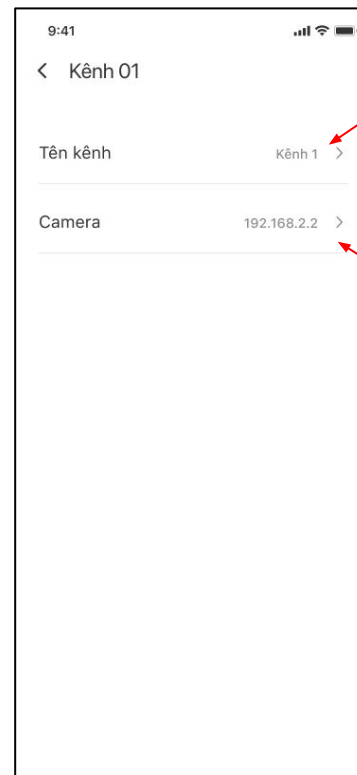


1
Nhấn

Danh sách kênh



2
Chọn kênh cần
cài đặt

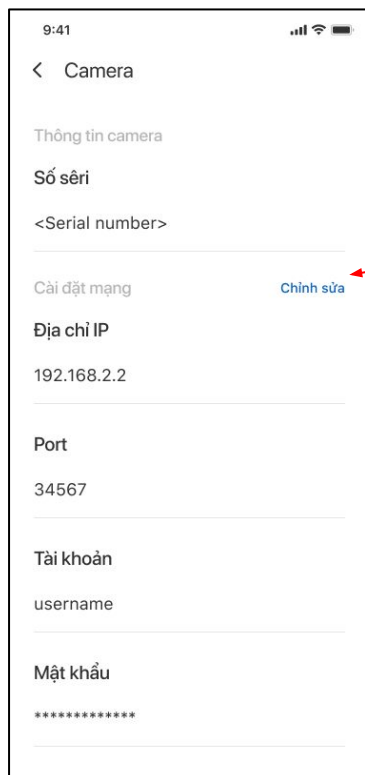


3
Nhấn để sửa tên
kênh

4
Nhấn để thiết lập
mạng cho kênh

10.1 Cài đặt mạng cho kênh (tt)

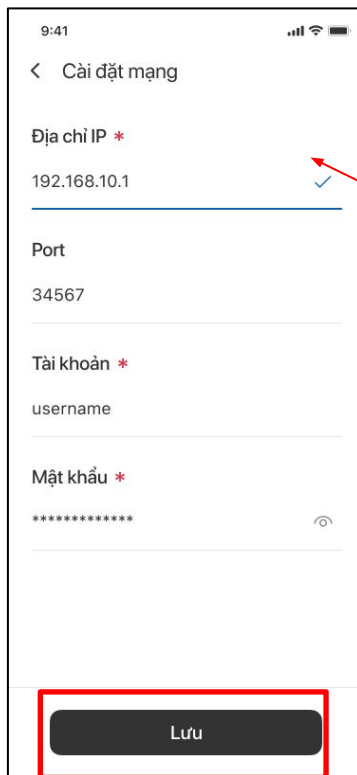
Màn hình cài đặt NVR



5

Nhấn Chỉnh sửa

Trang cài đặt mạng kênh



6

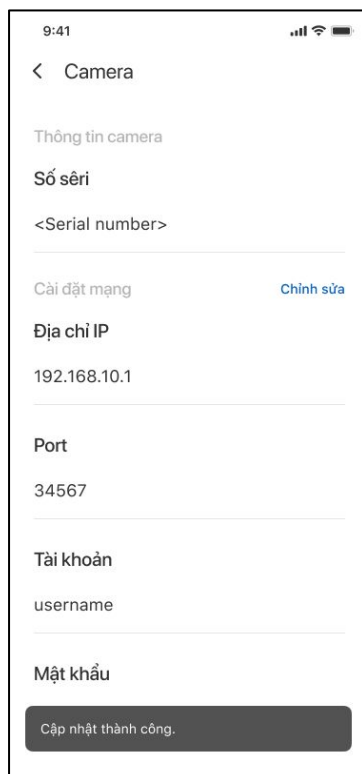
Nhấn chọn và sửa thông tin mong muốn

7

Nhấn lưu

10.1 Cài đặt mạng cho kênh (tt)

Cập nhật thành công



9:41

< Camera

Thông tin camera

Số seri

<Serial number>

Cài đặt mạng [Chỉnh sửa](#)

Địa chỉ IP

192.168.10.1

Port

34567

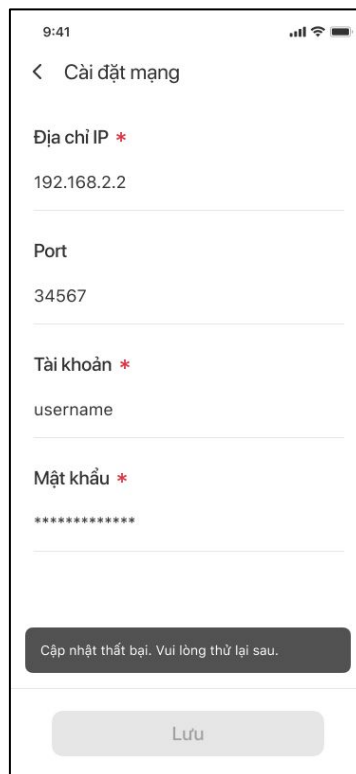
Tài khoản

username

Mật khẩu

Cập nhật thành công.

Cập nhật thất bại



9:41

< Cài đặt mạng

Địa chỉ IP *

192.168.2.2

Port

34567

Tài khoản *

username

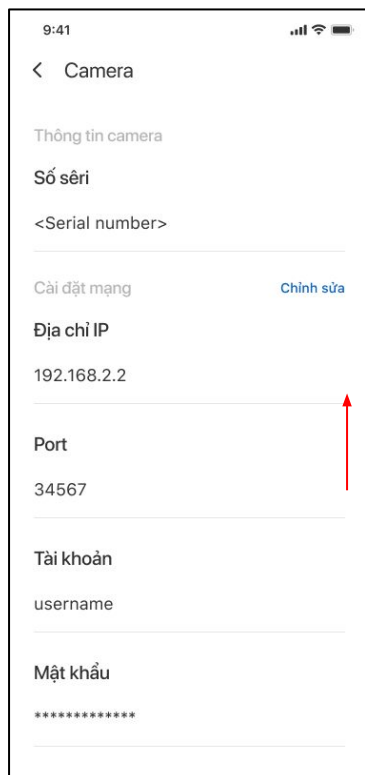
Mật khẩu *

Cập nhật thất bại. Vui lòng thử lại sau.

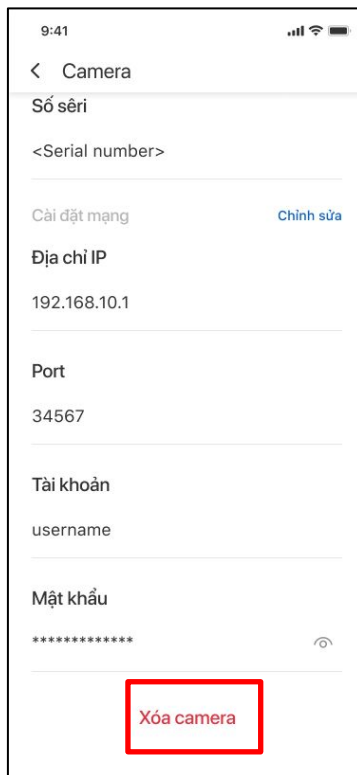
Lưu

10. Quản lý kênh NVR

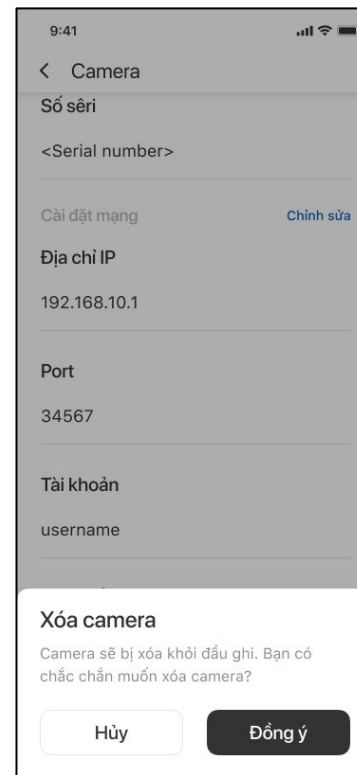
10.2 Xóa camera khỏi kênh



1
Vuốt lên



2
Nhấn xóa

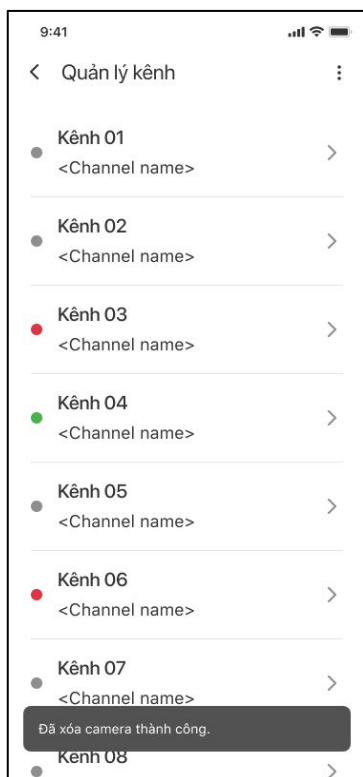


3.1
Đồng ý để xóa

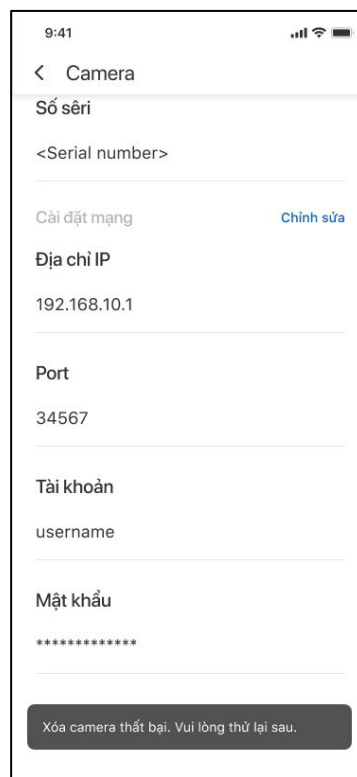
3.2
Nhấn hủy để quay lại

10.2 Xóa camera khỏi kênh (tt)

Xóa thành công

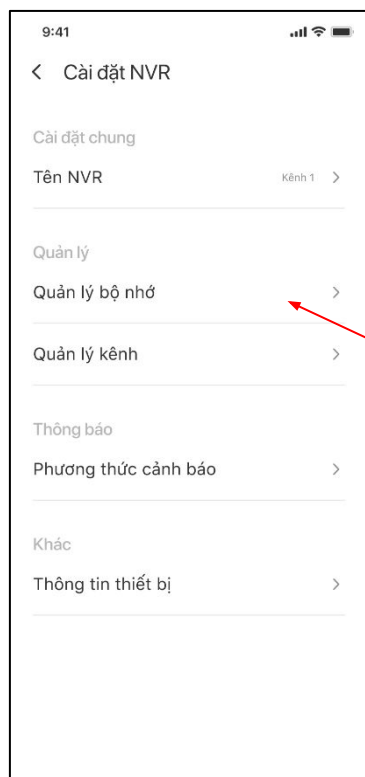


Xóa thất bại



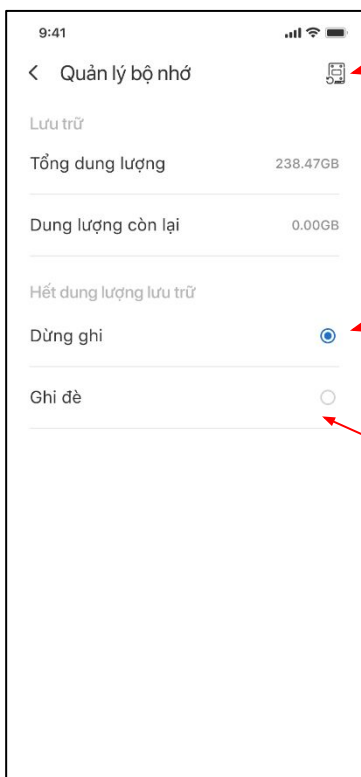
11. Quản lý bộ nhớ trong NVR

Màn hình cài đặt NVR



1
Nhấn Quản lý bộ nhớ

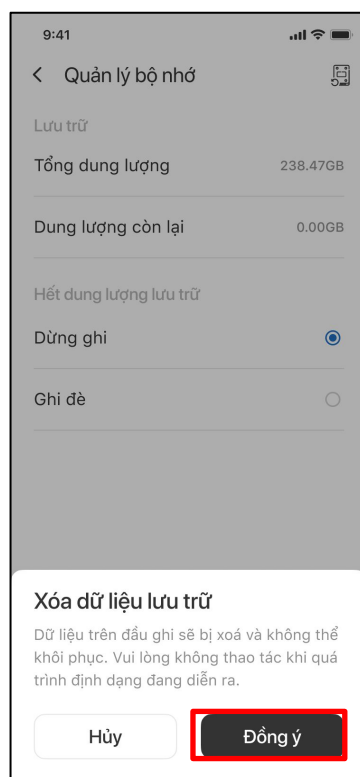
Xóa thất bại



2
Format bộ nhớ

Dừng ghi hình khi hết dung lượng

Ghi đè bộ nhớ khi hết dung lượng

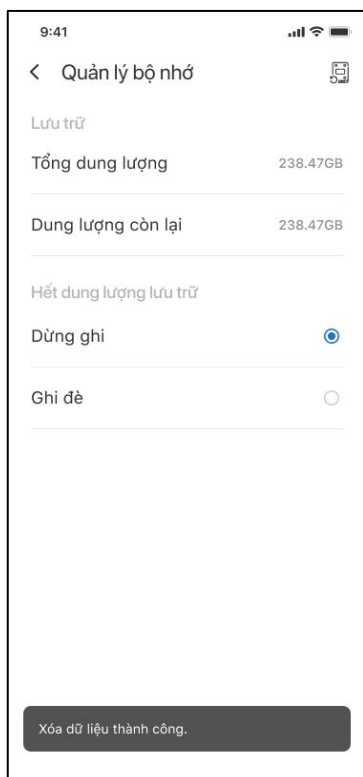


3
Nhấn đồng ý để xóa bộ nhớ

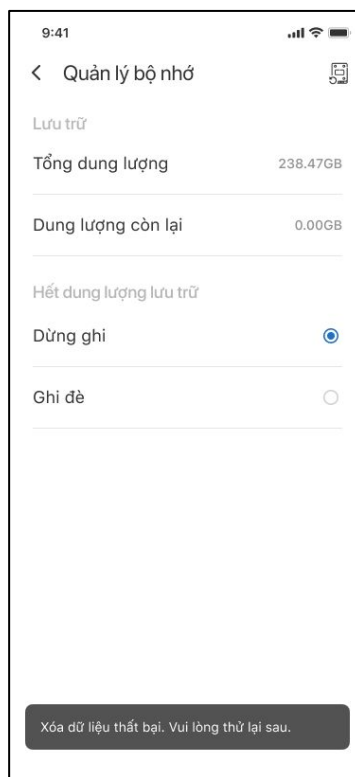
*Chỉ áp dụng cho Owner/Admin

11. Quản lý bộ nhớ trong NVR (tt)

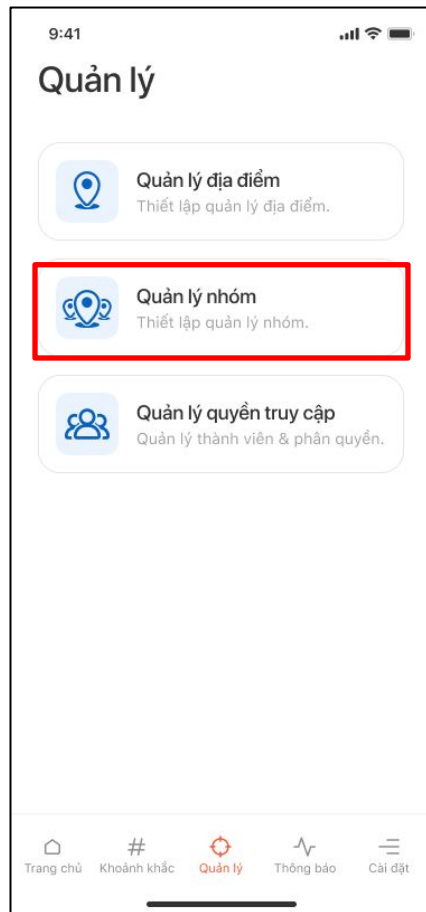
Xóa thành công



Xóa thất bại

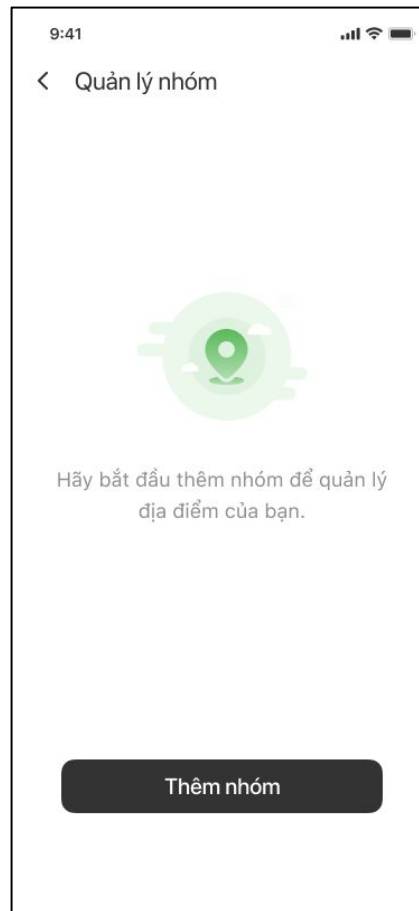


12. Quản lý nhóm

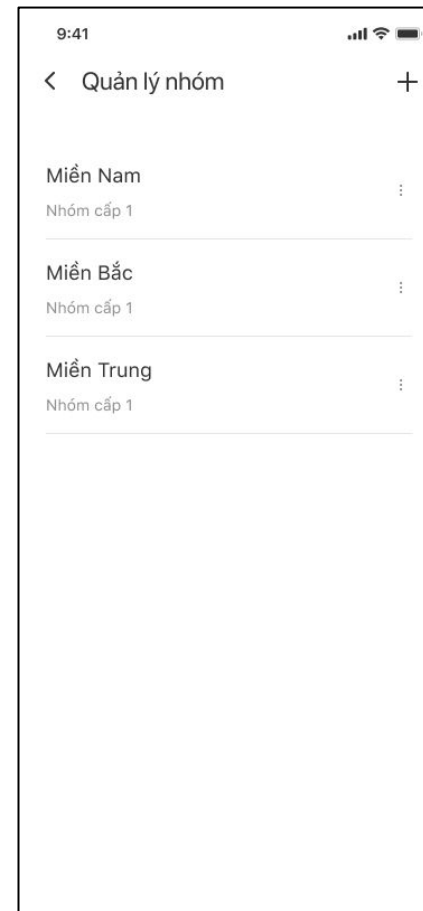


Chọn Quản lý nhóm

Trường hợp chưa có nhóm nào



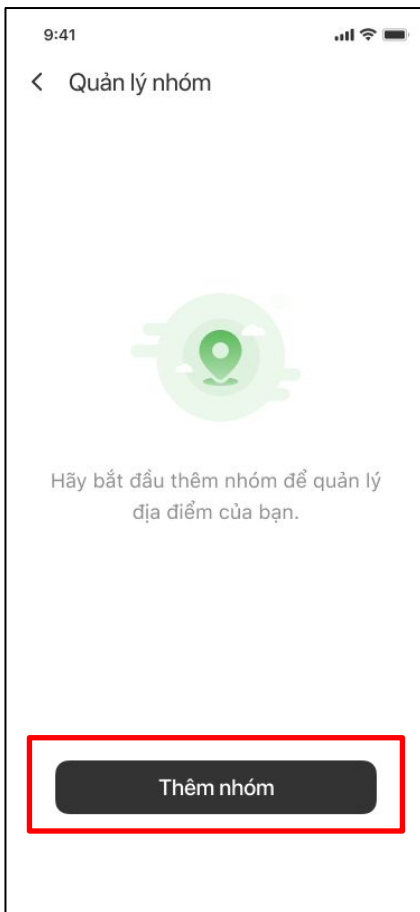
Trường hợp đã có nhóm



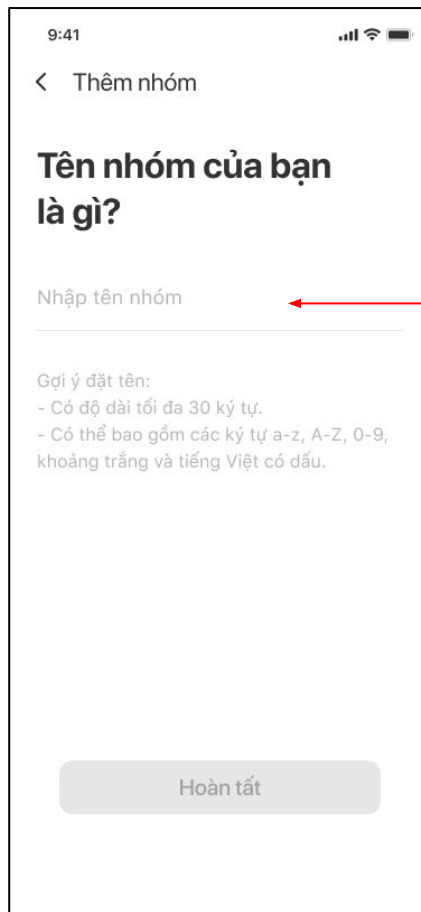
12. Quản lý nhóm

12.1 Thêm nhóm/thêm địa điểm vào nhóm

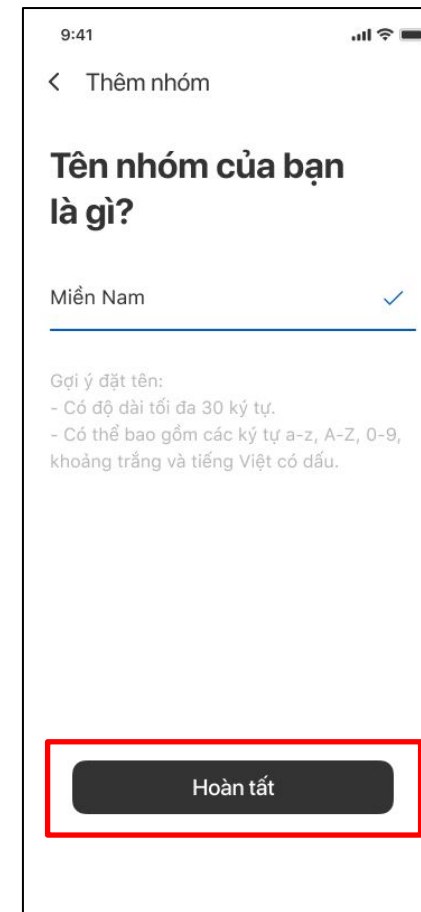
12.1.1 Thêm nhóm level 1



1
Chọn Thêm
nhóm



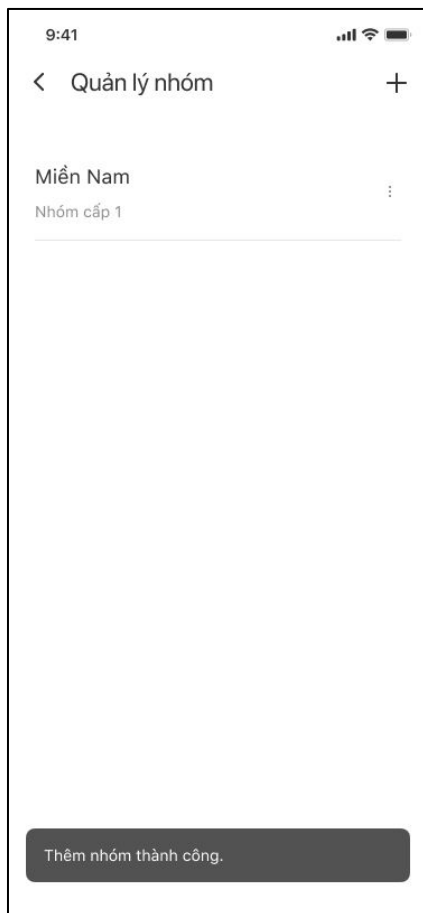
2
Nhập tên
nhóm



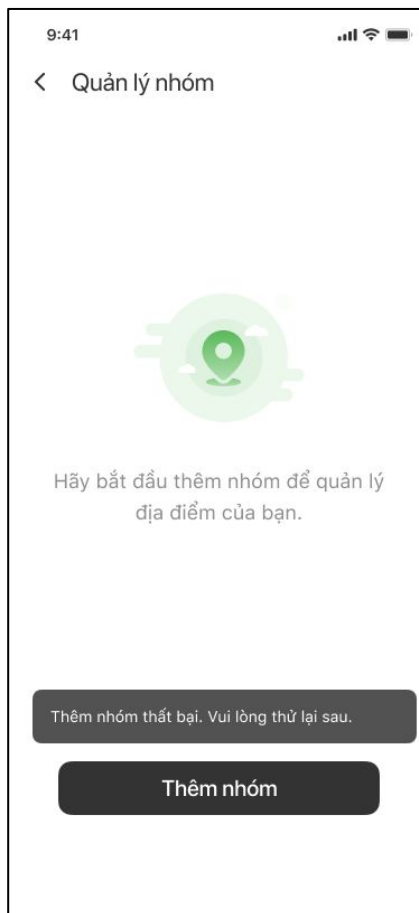
3
Nhấn Hoàn
tất

12.1.1 Thêm nhóm level 1 (tt)

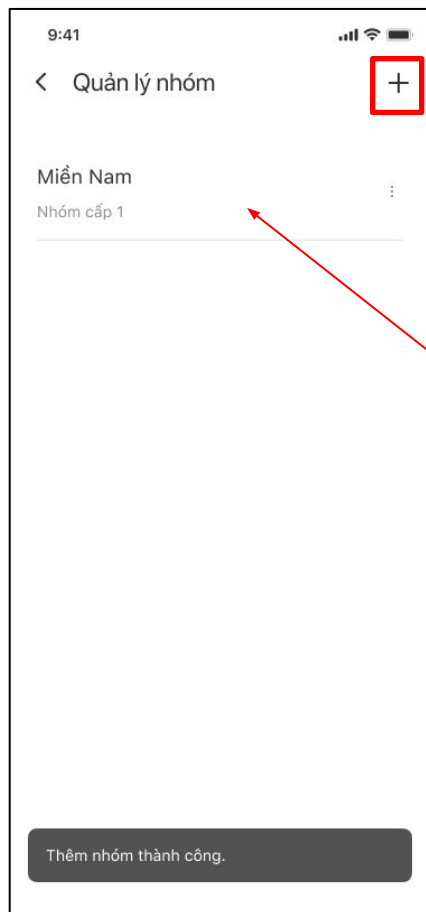
Trường hợp thành công



Trường hợp thất bại



12.1.1 Thêm nhóm level 1 (tt)



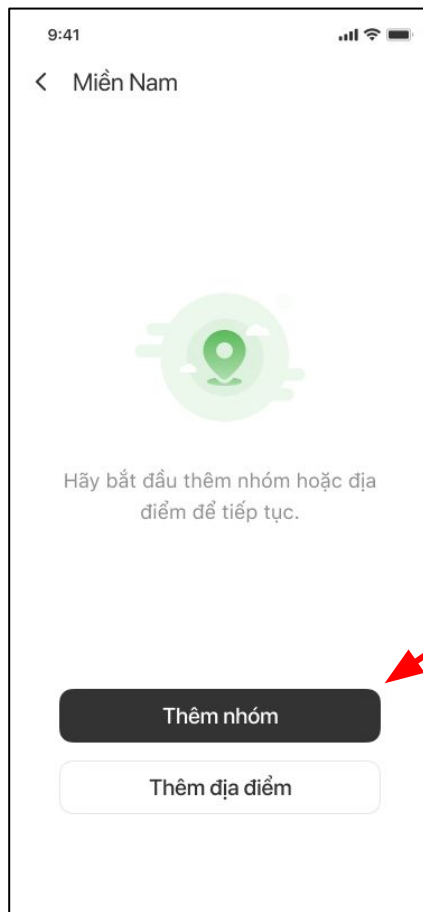
Nhấn “+” để tạo thêm nhóm cùng cấp với nhóm “Miền Nam”

Nhấn vào nhóm miền Nam để tạo nhóm con/địa điểm thuộc nhóm miền Nam

*Lưu ý

- Tại màn hình nhóm cấp 1, chỉ cho phép tạo nhóm cùng cấp, không thể thêm địa điểm
- Được tạo tối đa đến nhóm cấp 5

12.1.2 Thêm nhóm con



1
Nhấn chọn để
thêm nhóm con
thuộc “miền Nam”

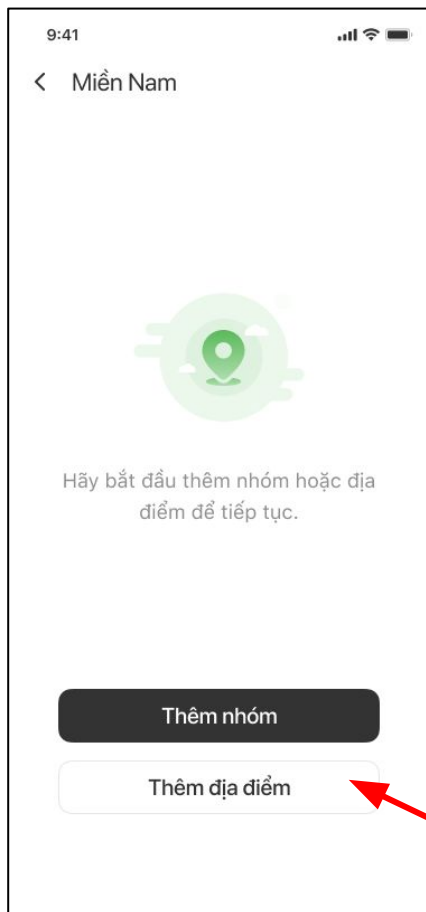
2
Đặt tên nhóm và
xác nhận tương tự
tại mục 2,1,1

*Tạo nhóm con “Vùng 5” cho
“Miền Nam” thành công*



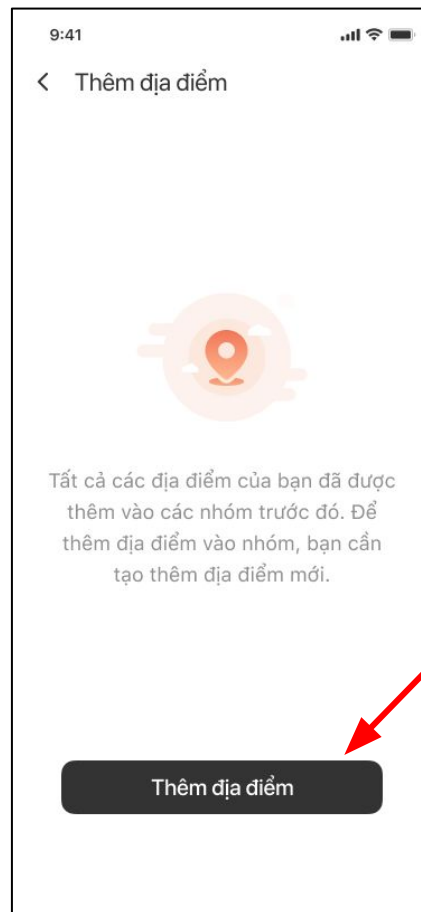
3
Nhấn “+” để tạo
thêm nhóm cùng
cấp với nhóm
“Vùng 5”

12.1.3 Thêm địa điểm vào nhóm



1
Nhấn chọn để
thêm địa điểm

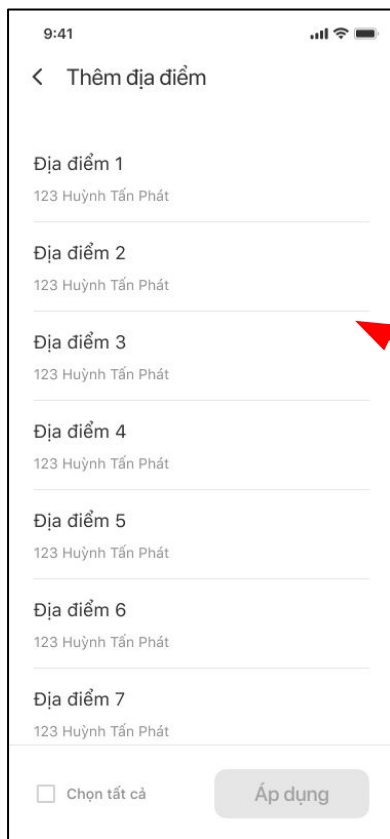
*Trường hợp không có địa
điểm để thêm vào nhóm*



Nhấn “Thêm địa
điểm” để tạo địa
điểm mới

12.1.3 Thêm địa điểm vào nhóm (tt)

Danh sách địa điểm



9:41

< Thêm địa điểm

Địa điểm 1
123 Huỳnh Tấn Phát

Địa điểm 2
123 Huỳnh Tấn Phát

Địa điểm 3
123 Huỳnh Tấn Phát

Địa điểm 4
123 Huỳnh Tấn Phát

Địa điểm 5
123 Huỳnh Tấn Phát

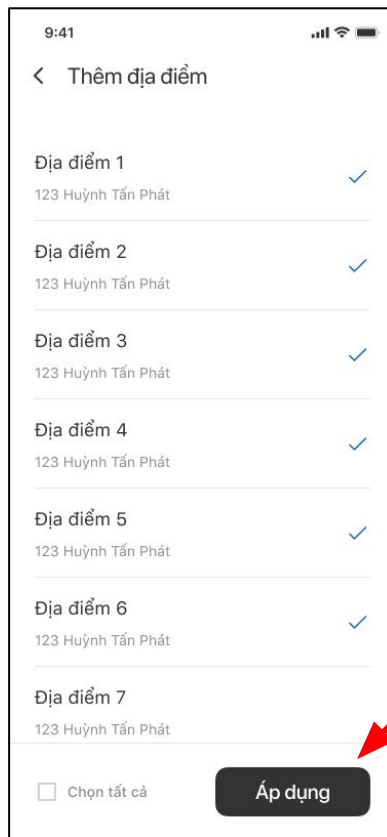
Địa điểm 6
123 Huỳnh Tấn Phát

Địa điểm 7
123 Huỳnh Tấn Phát

☐ Chọn tất cả

Áp dụng

2
Nhấn chọn địa
điểm muốn thêm



9:41

< Thêm địa điểm

Địa điểm 1
123 Huỳnh Tấn Phát ✓

Địa điểm 2
123 Huỳnh Tấn Phát ✓

Địa điểm 3
123 Huỳnh Tấn Phát ✓

Địa điểm 4
123 Huỳnh Tấn Phát ✓

Địa điểm 5
123 Huỳnh Tấn Phát ✓

Địa điểm 6
123 Huỳnh Tấn Phát ✓

Địa điểm 7
123 Huỳnh Tấn Phát ✓

☐ Chọn tất cả

Áp dụng

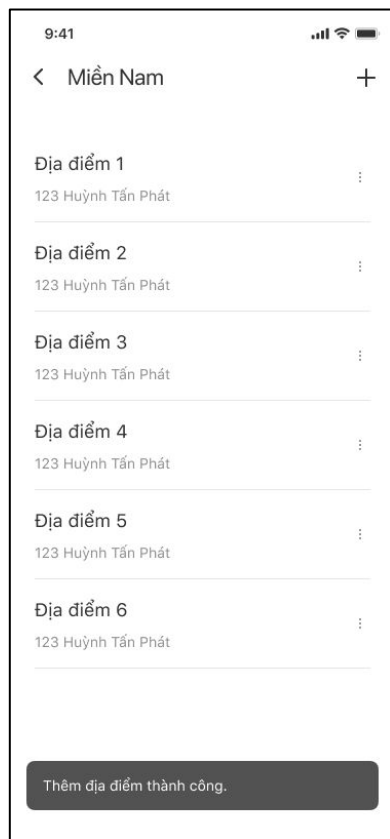
3
Nhấn Áp dụng
để hoàn tất thêm
địa điểm vào
nhóm

*Lưu ý

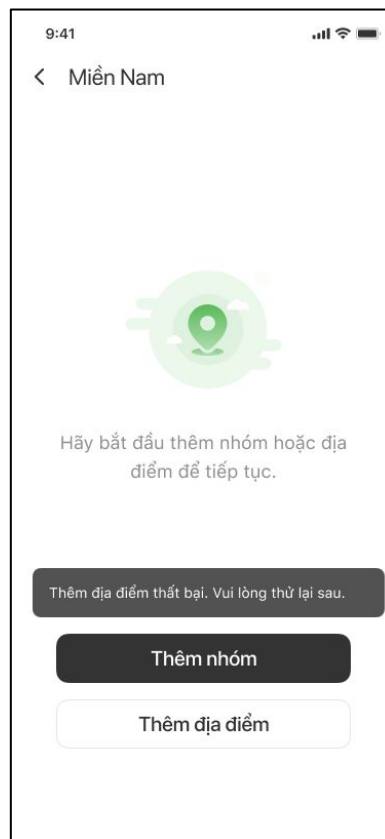
- Danh sách địa điểm chỉ hiển thị địa điểm chưa được thêm vào nhóm nào.

12.1.3 Thêm địa điểm vào nhóm (tt)

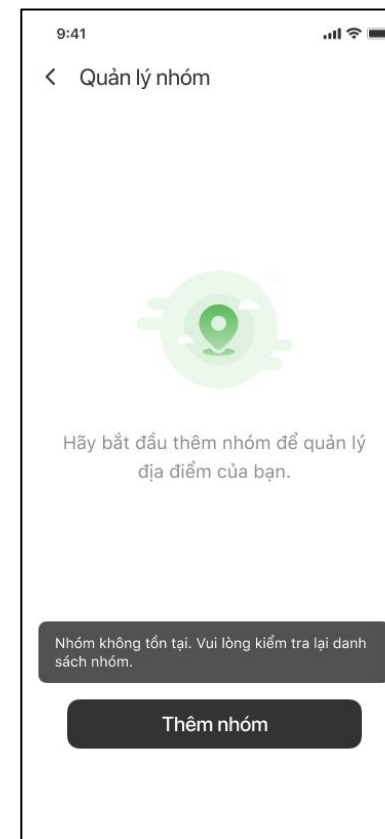
Thêm địa điểm thành công



Thêm địa điểm thất bại



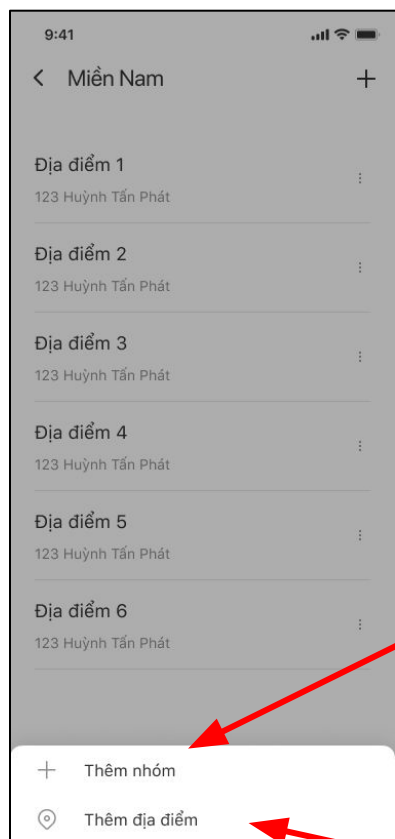
Thêm địa điểm thất bại do nhóm “Miền Nam” đã bị xóa



12.1.3 Thêm địa điểm vào nhóm (tt)



1
Nhấn “+” để tiếp
tục thêm địa
điểm hoặc nhóm

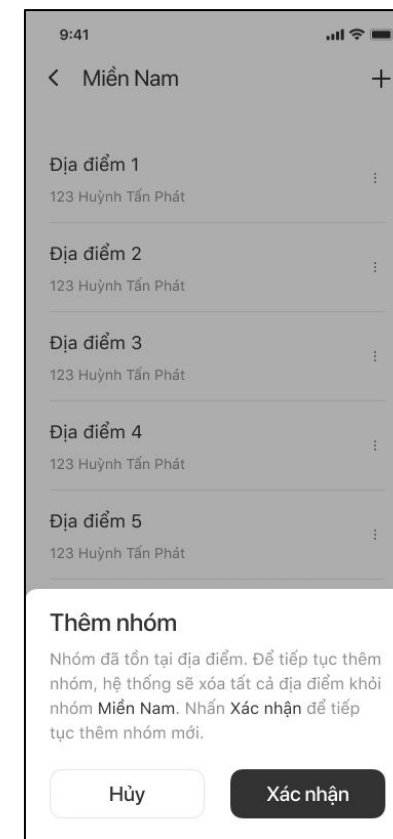


2
Nhấn chọn để
thêm nhóm

2
Nhấn chọn để
thêm địa điểm

*Lưu ý

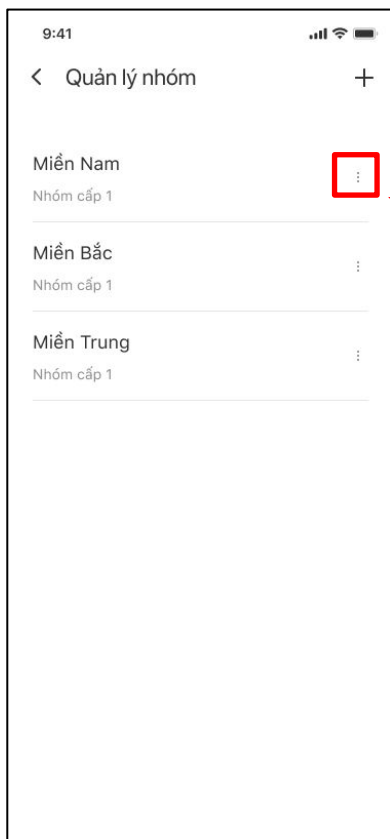
- Trong 1 nhóm cha chỉ có thể chứa nhóm con hoặc chỉ chứa địa điểm thuộc nhóm cha đó, không thể chứa đồng thời các nhóm con và địa điểm.



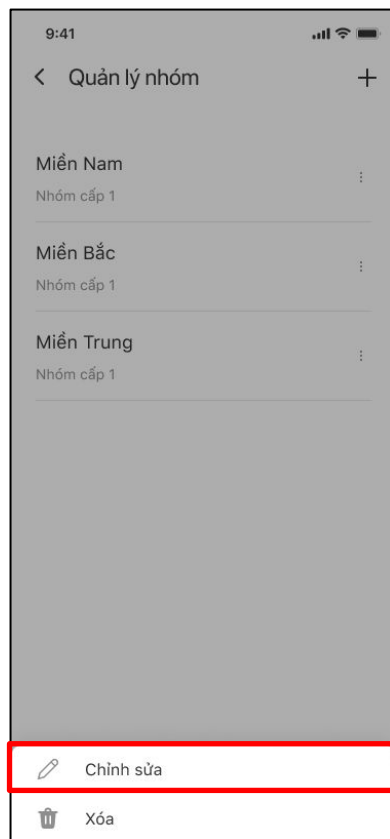
**Trường hợp nhóm cha “Miền Nam” đã chứa các địa điểm, khi chọn thêm nhóm con thì cần phải xóa tất cả địa điểm đã thêm trước đó*

12.2 Chỉnh sửa/xóa nhóm

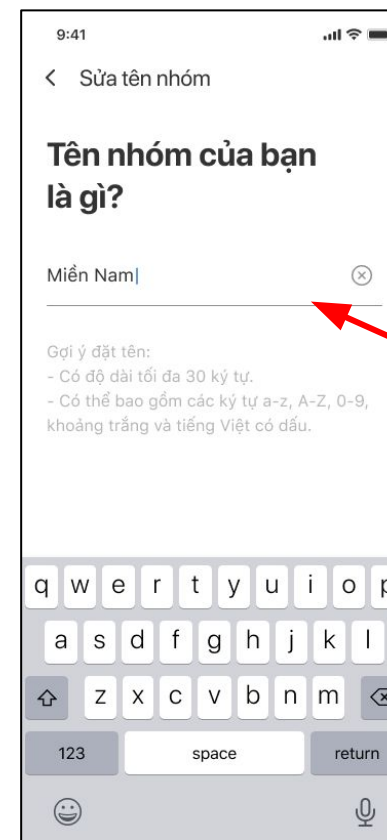
12.2.1 Chỉnh sửa tên nhóm



1
Nhấn icon 3 chấm để mở menu chức năng

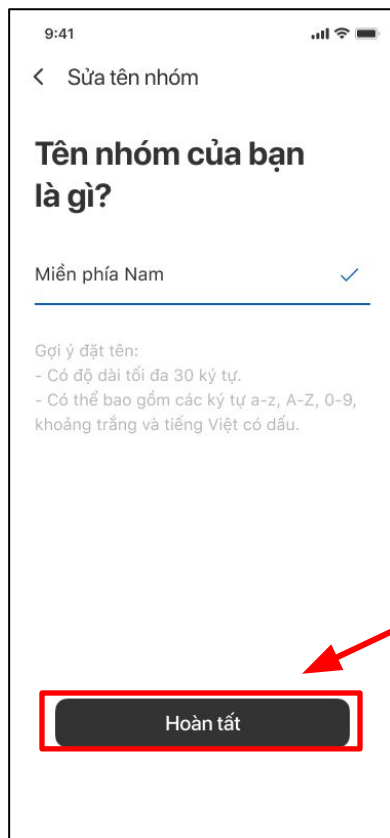


2
Nhấn chọn để sửa tên nhóm



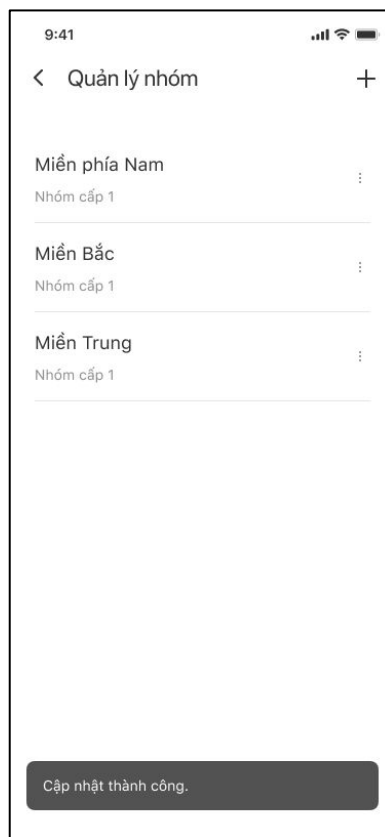
3
Nhập tên muốn thay đổi

12.2.1 Chỉnh sửa tên nhóm (tt)

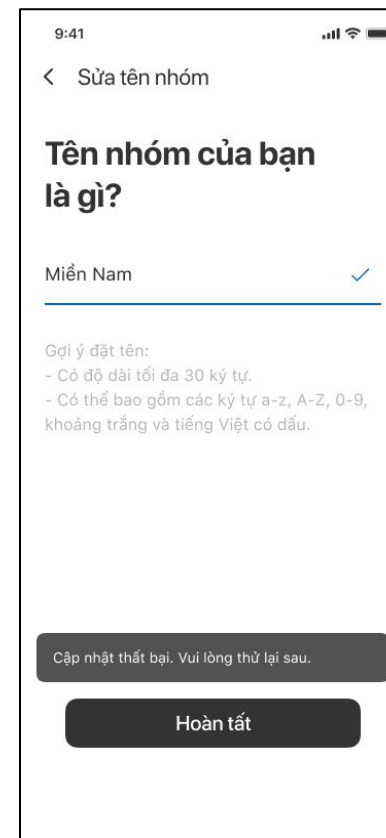


4
Nhấn “Hoàn tất”
để kết thúc và
lưu tên mới

Trường hợp thành công

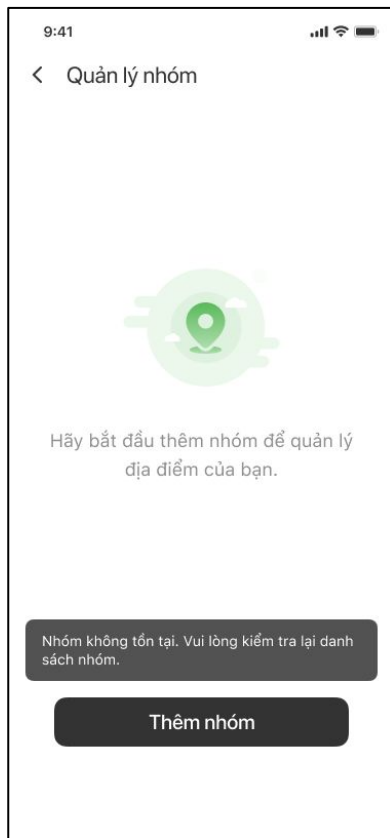


Trường hợp thất bại

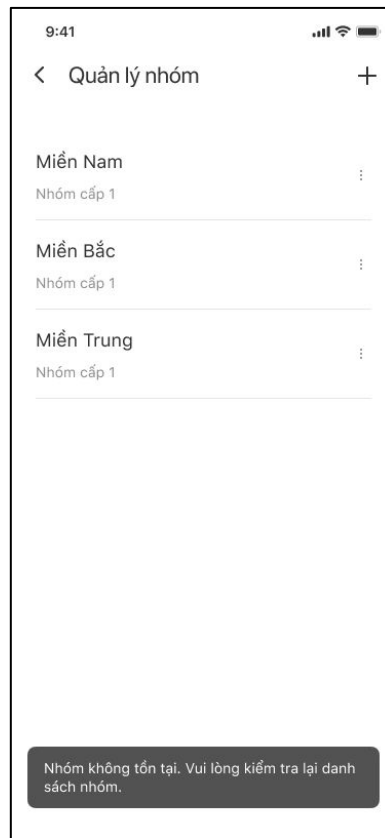


12.2.1 Chỉnh sửa tên nhóm (tt)

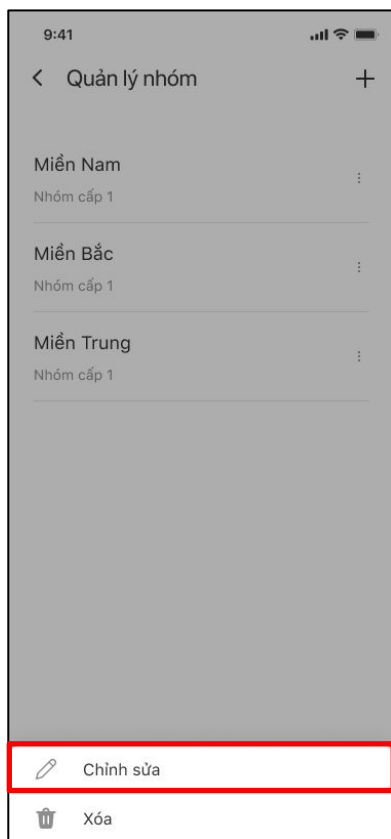
Trường hợp nhóm đang thao tác đã bị xóa và danh sách nhóm trống



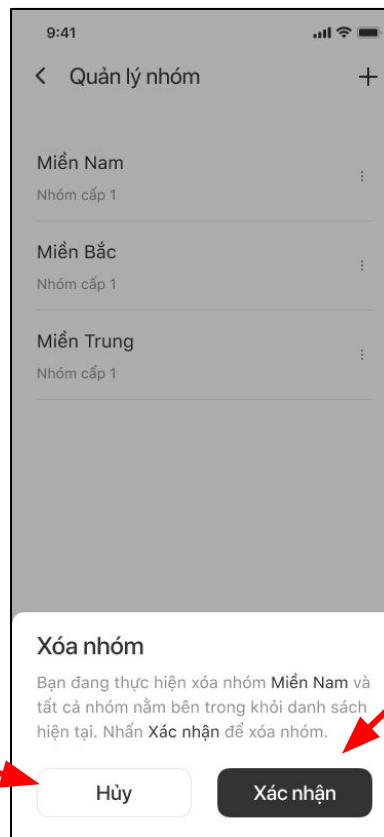
Trường hợp nhóm đang thao tác không tồn tại và còn tồn tại nhóm khác



12.2.2 Xóa nhóm



1
Nhấn Xóa

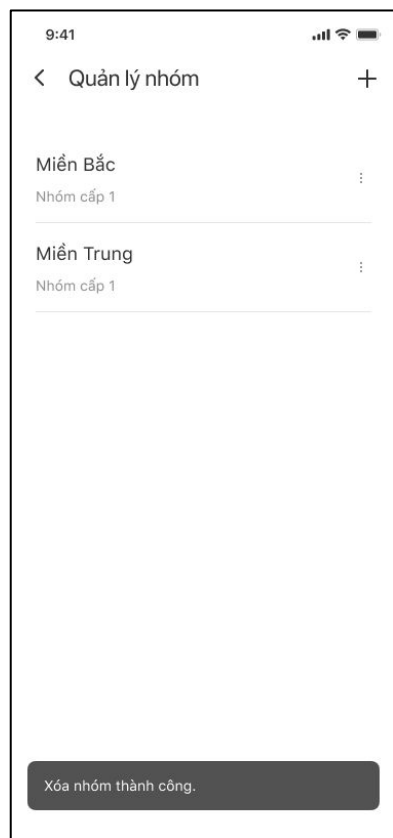


2
Nhấn Hủy
để trở về
trang Quản
lý

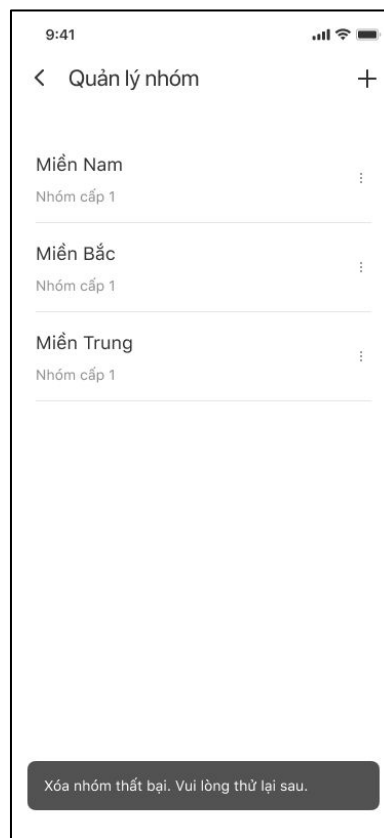
2
Nhấn Xác
nhận để
xóa nhóm

12.2.2 Xóa nhóm (tt)

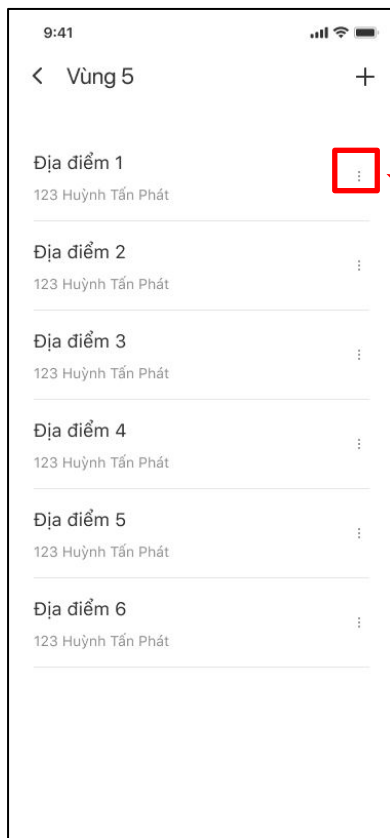
Trường hợp thành công



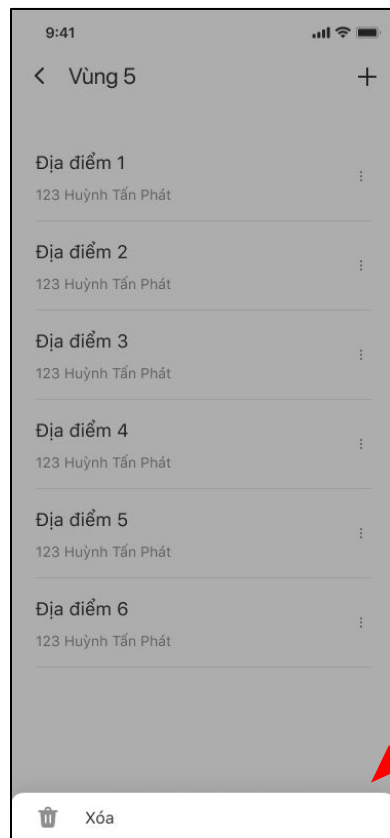
Trường hợp thất bại



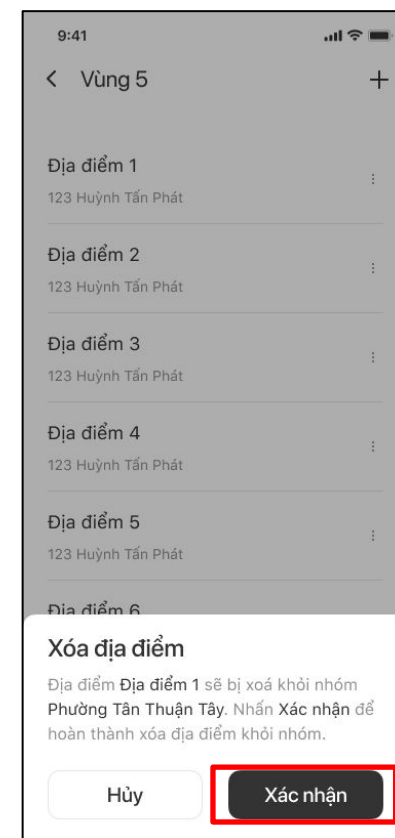
12.2.3 Xóa địa điểm khỏi nhóm



1
Nhấn icon 3
chấm để mở
menu chức năng



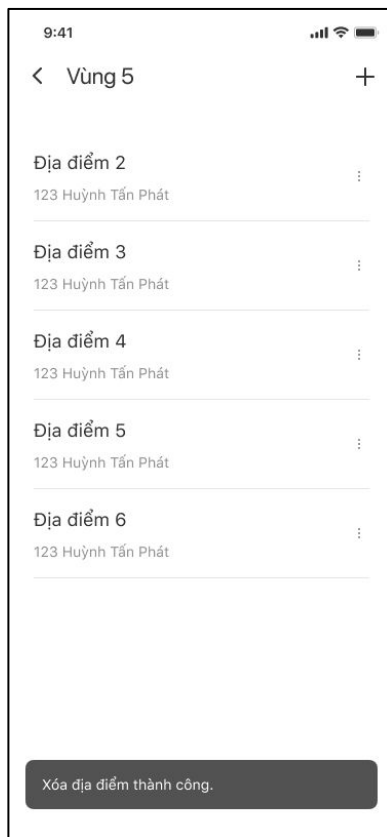
2
Nhấn Xóa



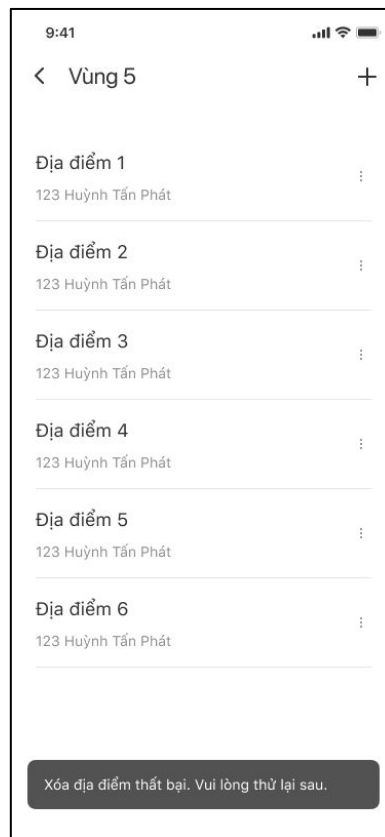
3
Nhấn Xác nhận
để xóa địa điểm
khỏi nhóm

12.2.3 Xóa địa điểm khỏi nhóm (tt)

Trường hợp thành công

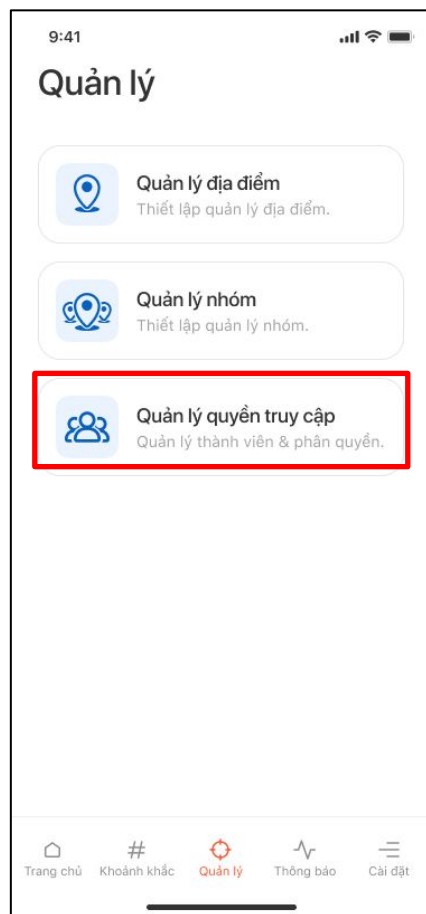


Trường hợp thất bại

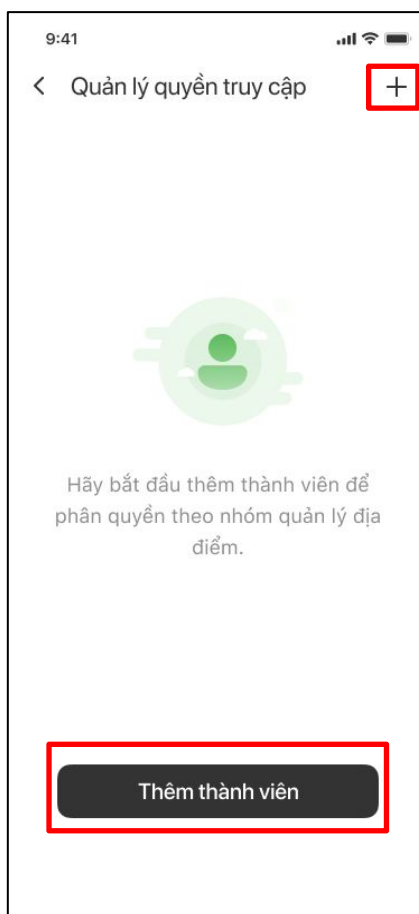


13. Quản lý quyền truy cập

13.1 Thêm thành viên



1
Chọn Quản
lý quyền truy
cập



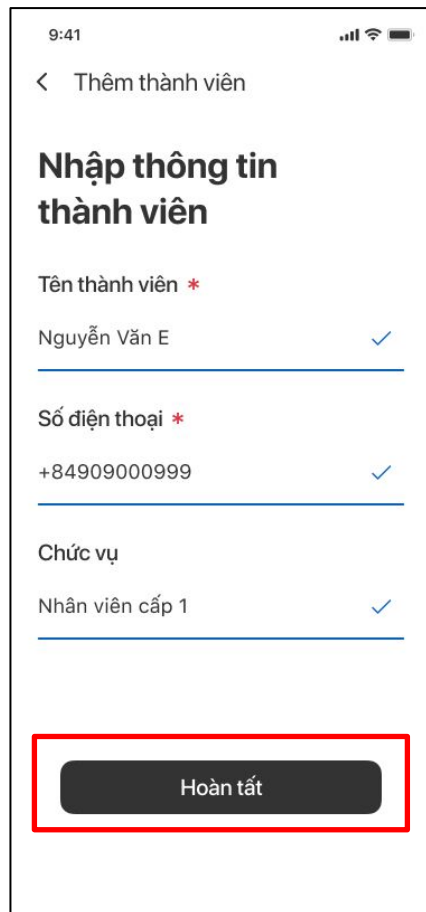
2
Nhấn để thêm
thành viên

2
Nhấn để thêm
thành viên



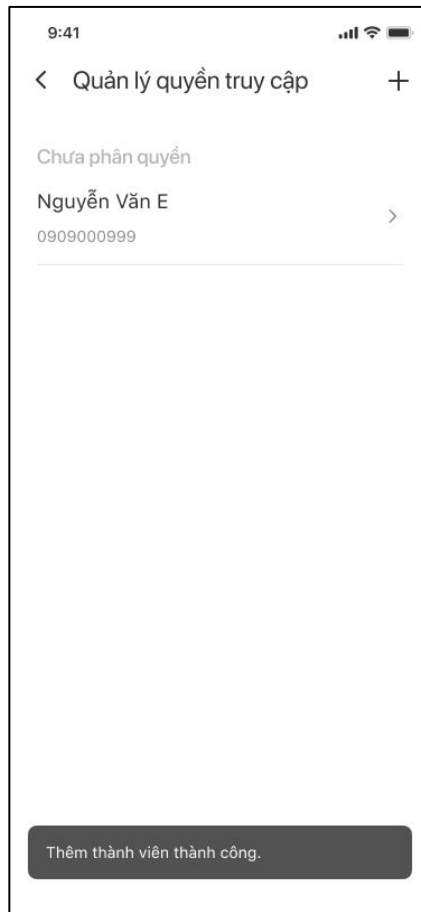
3
Nhập thông
tin thành viên

13.1 Thêm thành viên (tt)



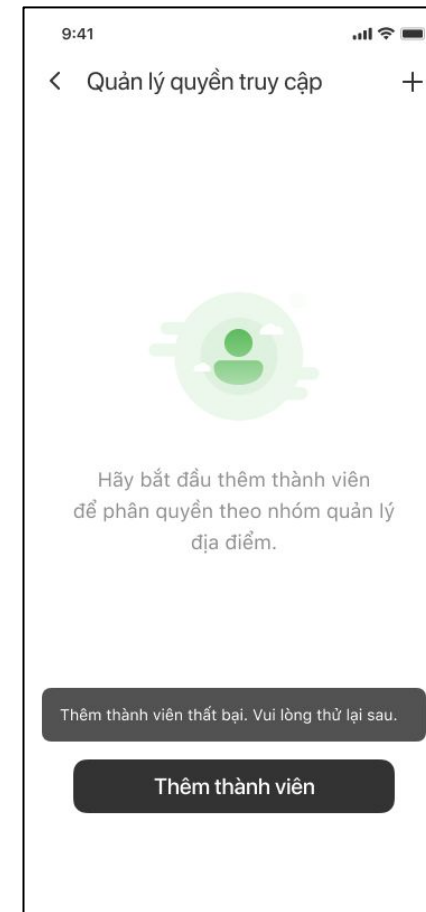
4
Nhấn Hoàn
tất

Trường hợp thành công



*Mặc định không
phân quyền cho
thành viên vừa
được thêm

Trường hợp thất bại

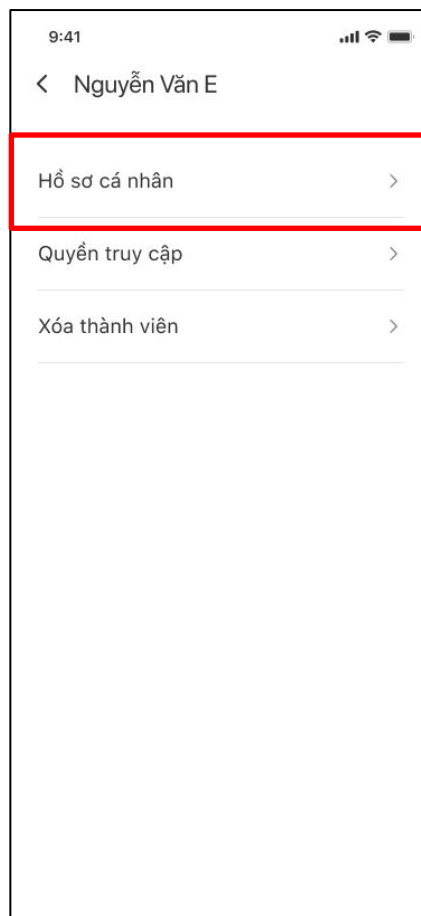


13. Quản lý quyền truy cập

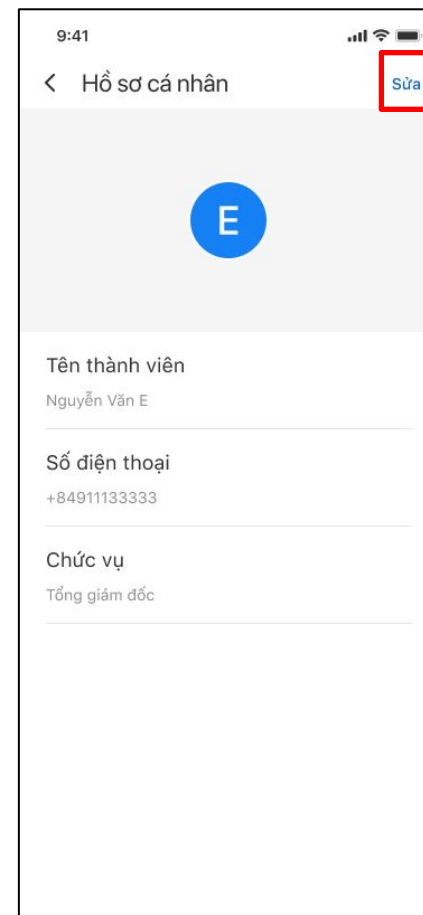
13.2 Sửa thông tin thành viên



1
Nhấn chọn
thành viên
muốn chỉnh
sửa



2
Nhấn chọn
mục hồ sơ
cá nhân

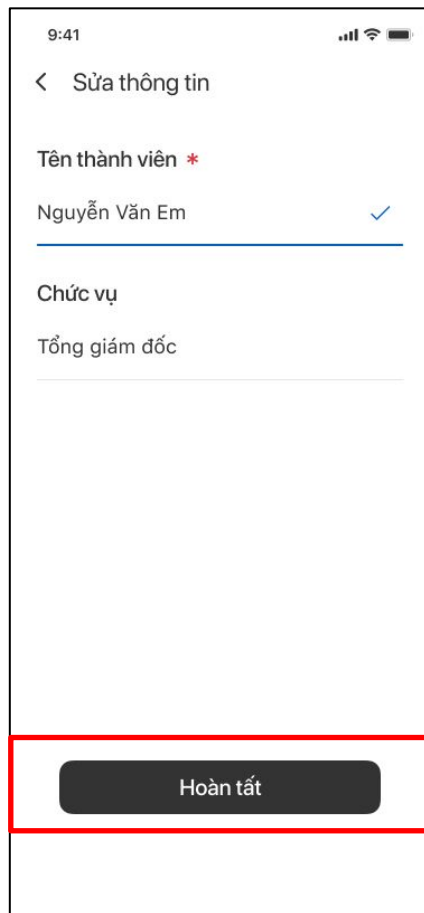


3
Nhấn Sửa

13.2 Sửa thông tin thành viên (tt)



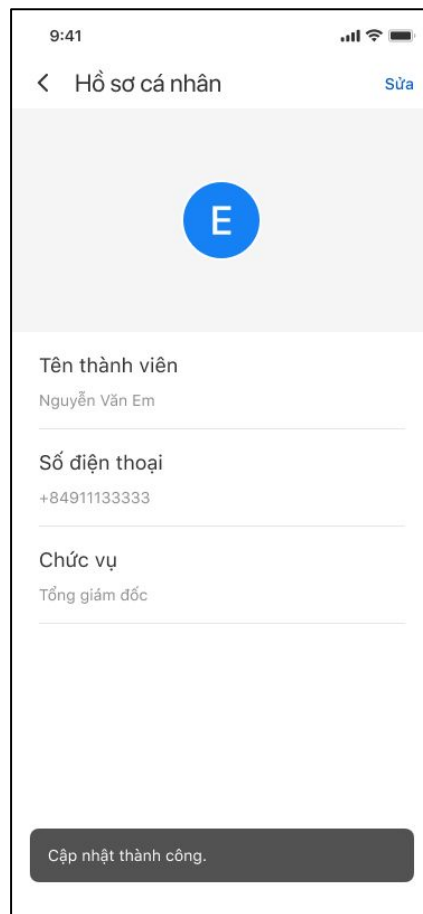
4
Nhấn chọn
thông tin cần
sửa và nhập
nội dung



5
Nhấn Hoàn
tất để kết
thúc

13.2 Sửa thông tin thành viên (tt)

Trường hợp thành công



9:41

< Hồ sơ cá nhân Sửa

E

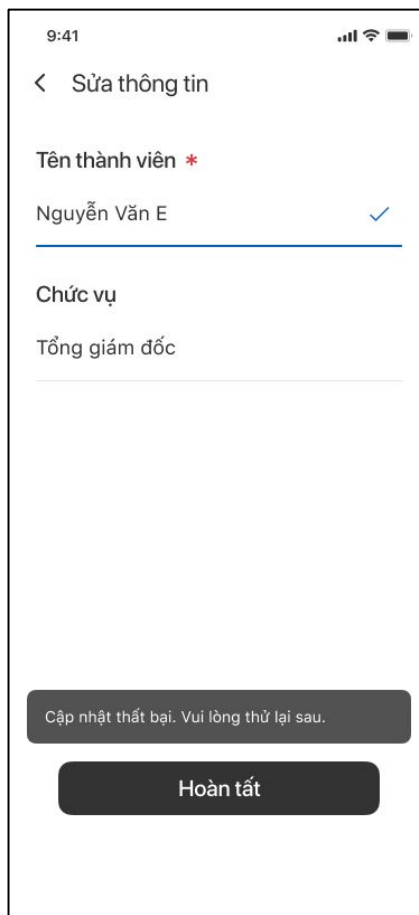
Tên thành viên
Nguyễn Văn Em

Số điện thoại
+84911133333

Chức vụ
Tổng giám đốc

Cập nhật thành công.

Trường hợp thất bại



9:41

< Sửa thông tin

Tên thành viên *

Nguyễn Văn E ✓

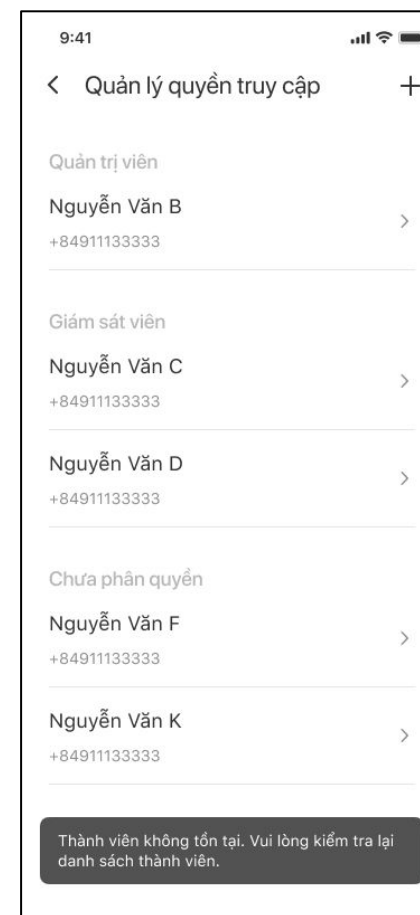
Chức vụ

Tổng giám đốc

Cập nhật thất bại. Vui lòng thử lại sau.

Hoàn tất

Trường hợp thành viên đã bị xóa



9:41

< Quản lý quyền truy cập +

Quản trị viên

Nguyễn Văn B >
+84911133333

Giám sát viên

Nguyễn Văn C >
+84911133333

Nguyễn Văn D >
+84911133333

Chưa phân quyền

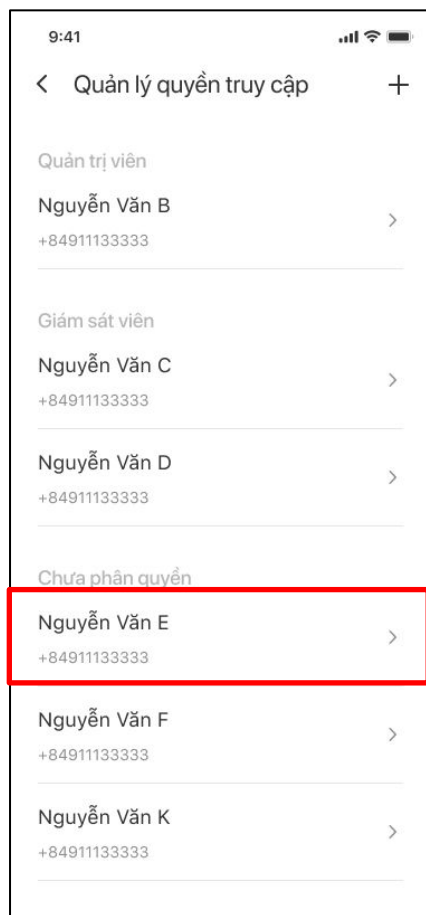
Nguyễn Văn F >
+84911133333

Nguyễn Văn K >
+84911133333

Thành viên không tồn tại. Vui lòng kiểm tra lại danh sách thành viên.

13. Quản lý quyền truy cập

13.3 Xóa thành viên



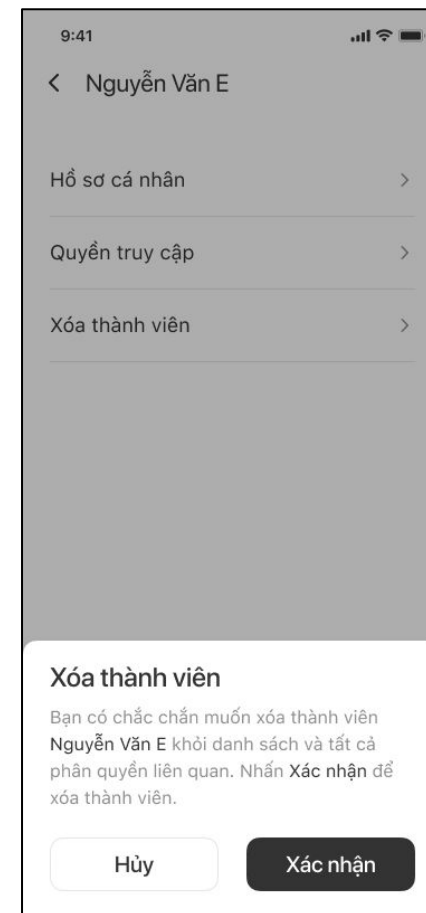
1

Nhấn chọn
thành viên
muốn xóa



2

Nhấn chọn
Xóa thành
viên

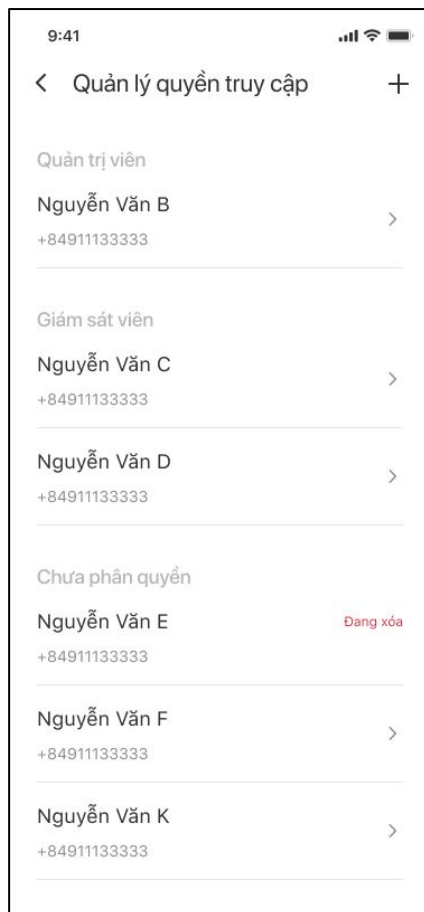


3

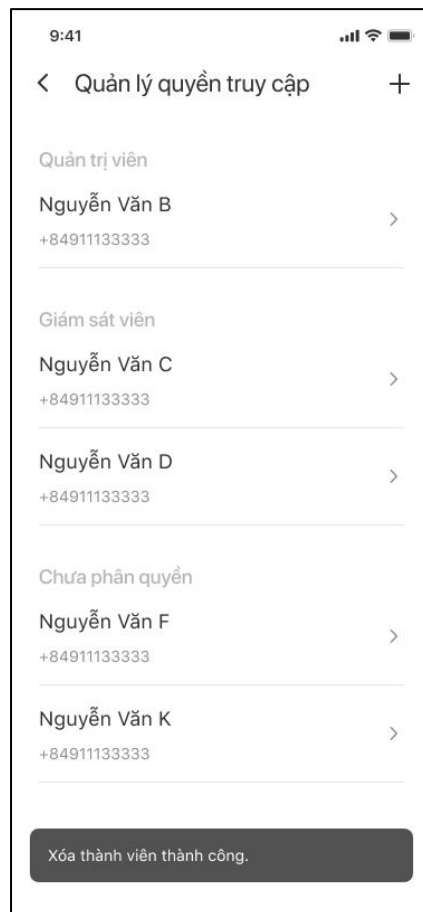
Nhấn Xác
nhận

13.3 Xóa thành viên (tt)

**Trạng thái chờ xóa*



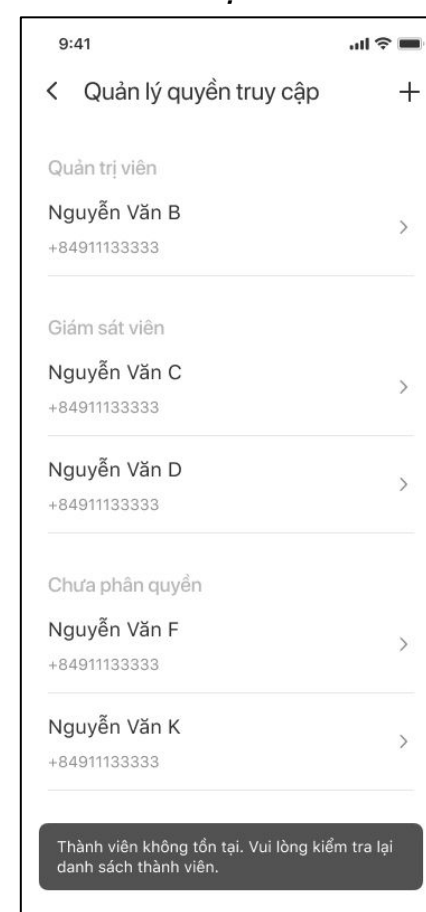
Trường hợp thành công



Trường hợp thất bại



Trường hợp thành viên đã bị xóa

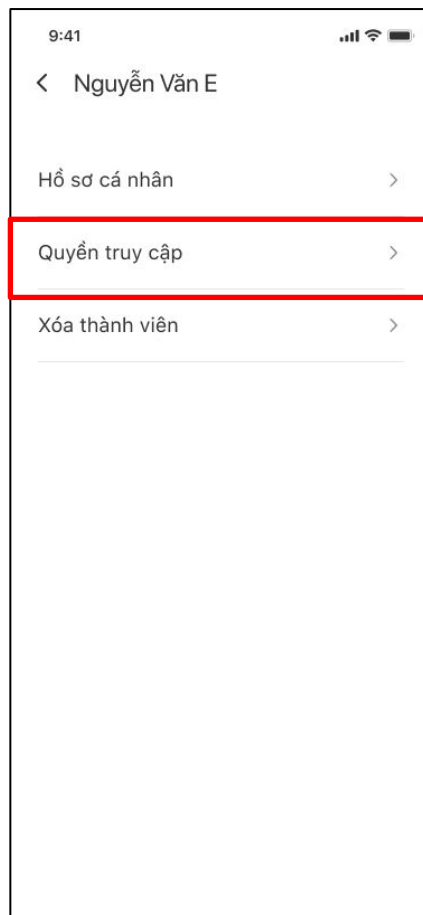


13. Quản lý quyền truy cập

13.4 Phân quyền



1
Nhấn chọn
thành viên
muốn phân
quyền

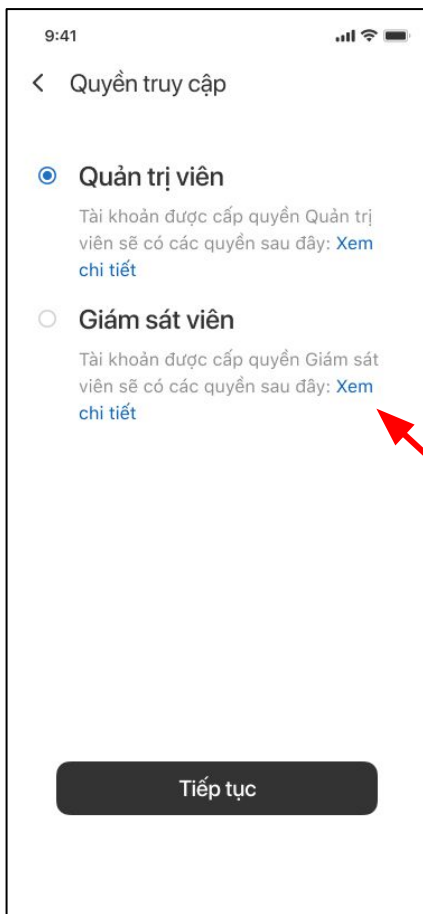


2
Nhấn chọn
mục Quyền
truy cập



3
Nhấn chọn
thẻ tên để
kiểm tra và
phân quyền

13.4 Phân quyền (tt)

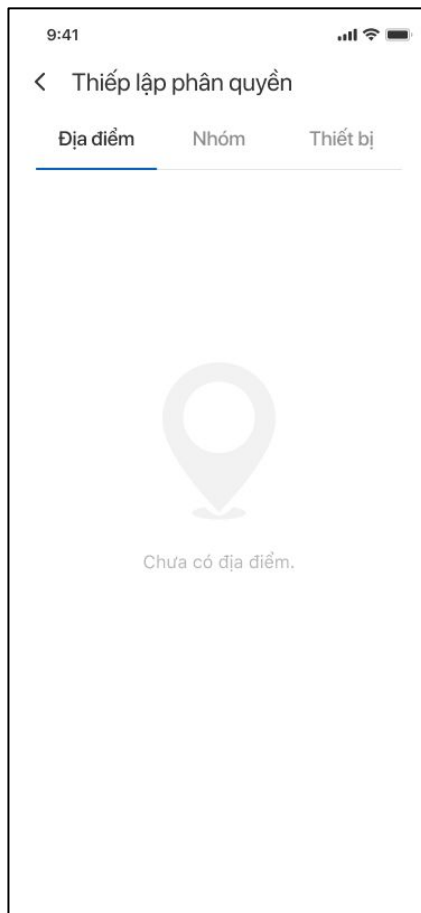


4
Nhấn chọn
loại phân
quyền

*Nhấn để
xem chi tiết
quyền

5
Nhấn Tiếp tục

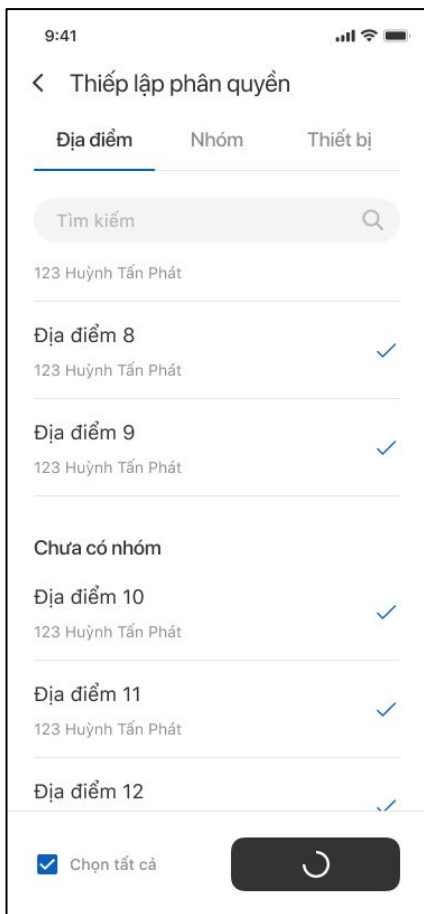
Trường hợp danh sách
trống



13.4 Phân quyền

13.4.1 Phân quyền theo địa điểm

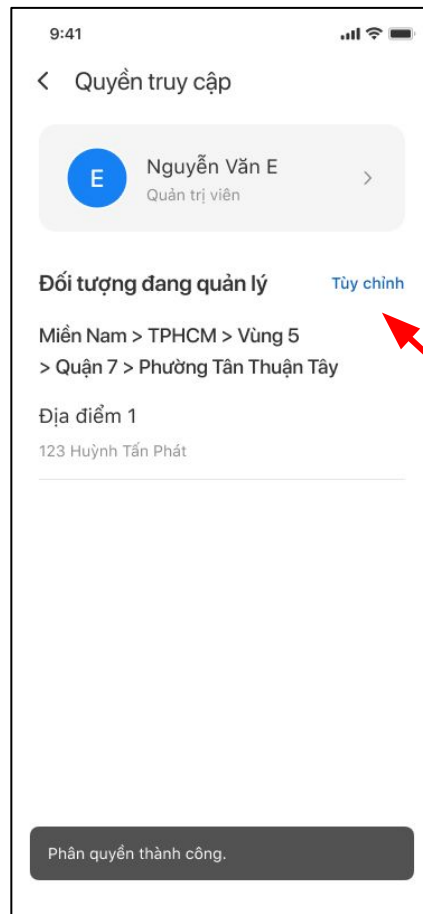
Danh sách địa điểm



6
Chọn địa
điểm muốn
chia sẻ

7
Nhấn Lưu

Phân quyền thành công



8
Nhấn chọn
để chỉnh
sửa phạm vi
phân quyền

*Lưu ý

- Khi thực hiện tùy chỉnh lại phạm vi phân quyền, nếu không chọn bất kỳ địa điểm/nhóm/thiết bị nào và bấm lưu thì thành viên này mặc định sẽ trở lại trạng thái chưa phân quyền.

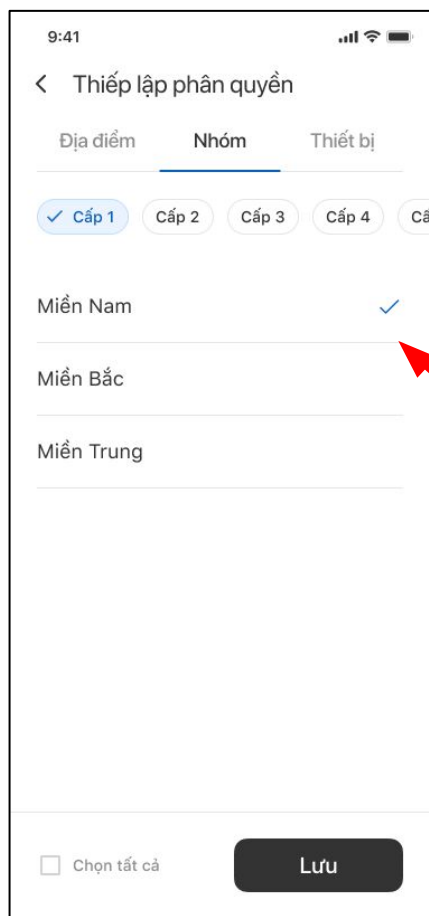
- Các trường hợp được tính là thay đổi phạm vi phân quyền:

- Thay đổi từ “Địa điểm” qua “Nhóm”, “Thiết bị” và ngược lại.
- Trong mục “Nhóm”: Thay đổi cấp nhóm.

13.4 Phân quyền

13.4.2 Phân quyền theo nhóm

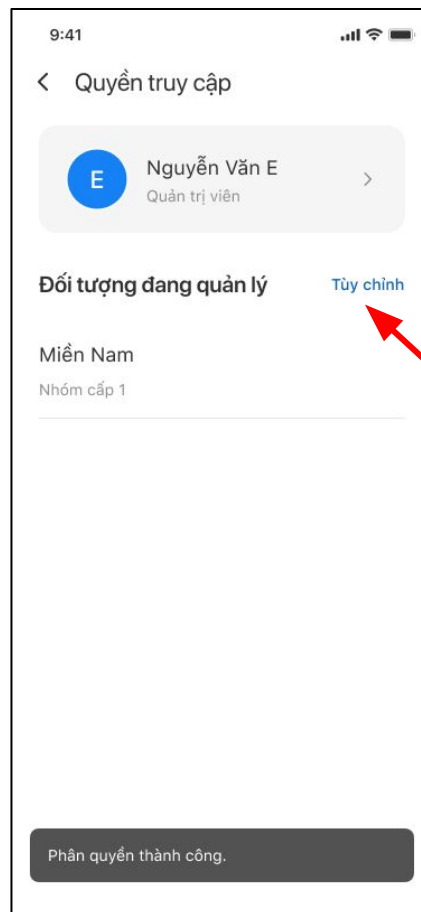
Danh sách nhóm



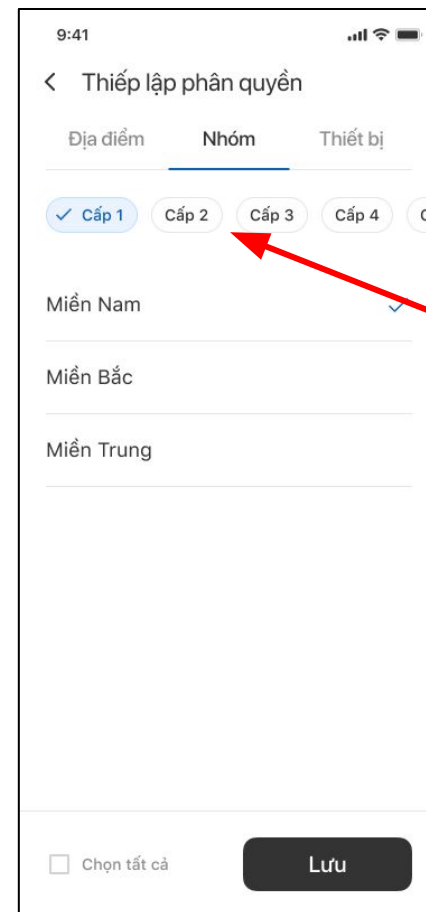
6
Chọn nhóm
muốn chia
sẽ

7
Nhấn Lưu

Phân quyền thành công

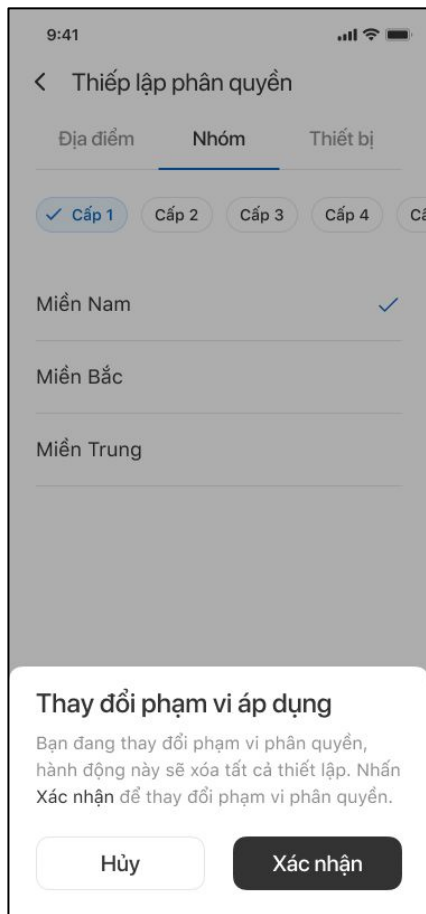


8
Chọn Tùy
chỉnh để cập
nhật phân
quyền



9
Chọn nhóm
khác cấp

13.4.2 Phân quyền theo nhóm (tt)

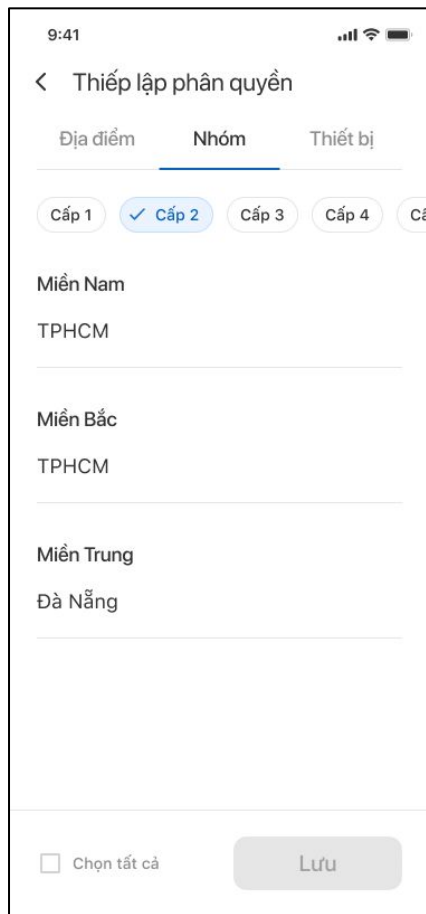


10.1

Nhấn xác
nhận để thay
đổi

10.2

Nhấn Hủy
để quay lại



11

Sau khi chọn
cấp nhóm,
tiếp tục chọn
nhóm muốn
phân quyền

12

Nhấn Lưu để
xác nhận thay
đổi

*Lưu ý

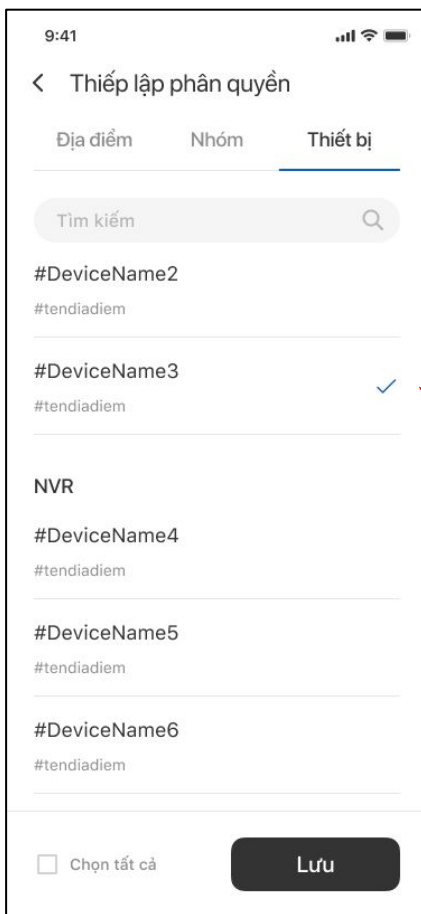
- Sau khi thay đổi phạm vi áp dụng tại **bước 10**, cần chọn nhóm theo cấp mới và **nhấn Lưu** để hoàn tất quá trình.

- Nếu quá trình lưu thay đổi không thành công (lỗi mạng, tắt app,...) thì kết quả sẽ không được lưu lại, phạm vi phân quyền không thay đổi.

13.4 Phân quyền

13.4.3 Phân quyền theo thiết bị

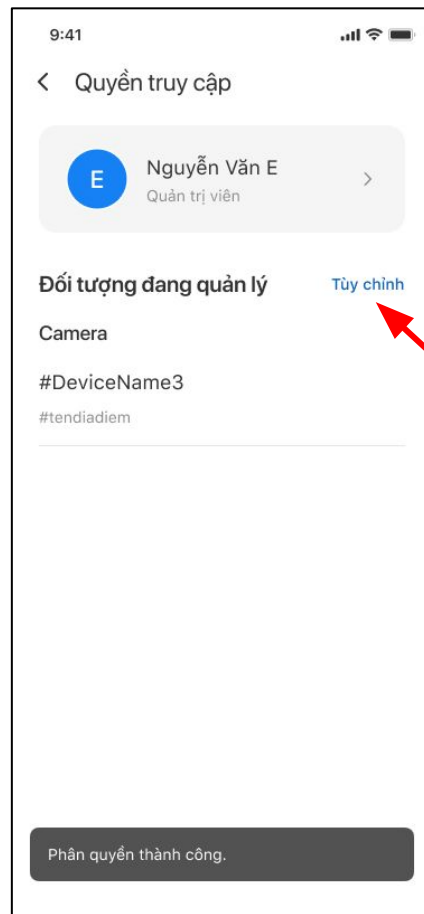
Danh sách thiết bị



6
Chọn thiết bị
muốn chia
sẻ

7
Nhấn Lưu

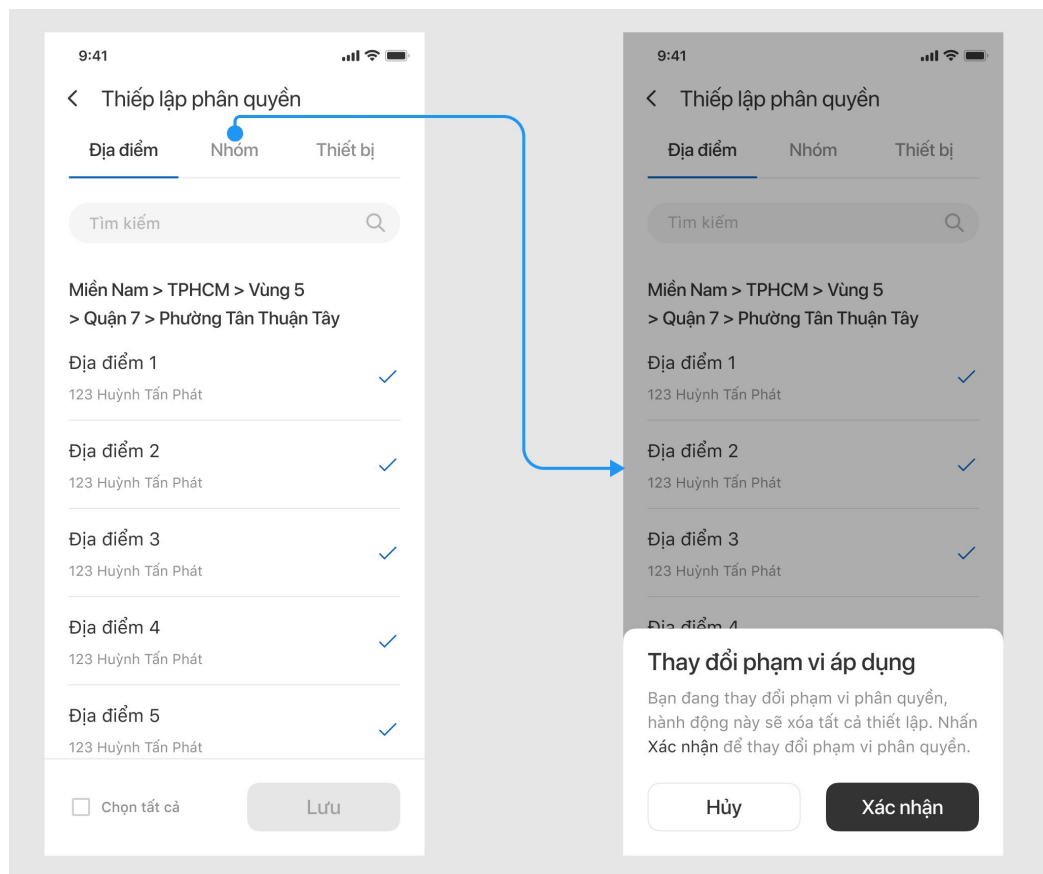
Phân quyền thành công



8
Chọn Tùy
chỉnh để cập
nhật phân
quyền

13.4 Phân quyền

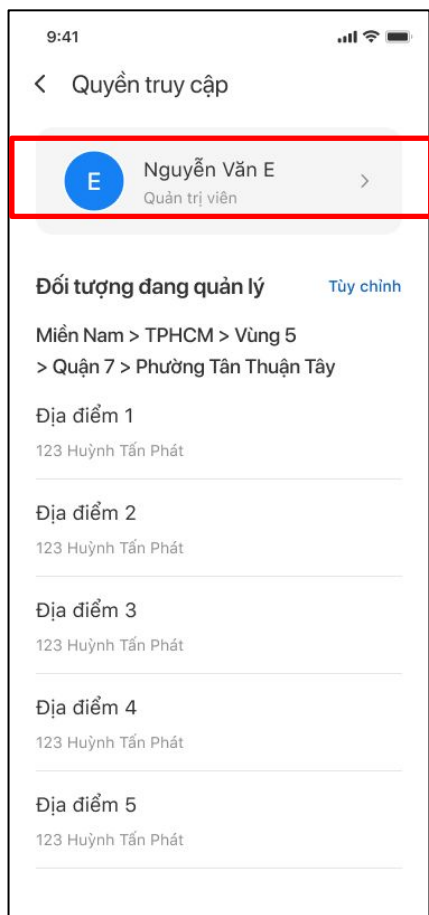
13.4.4 Thay đổi phạm vi phân quyền



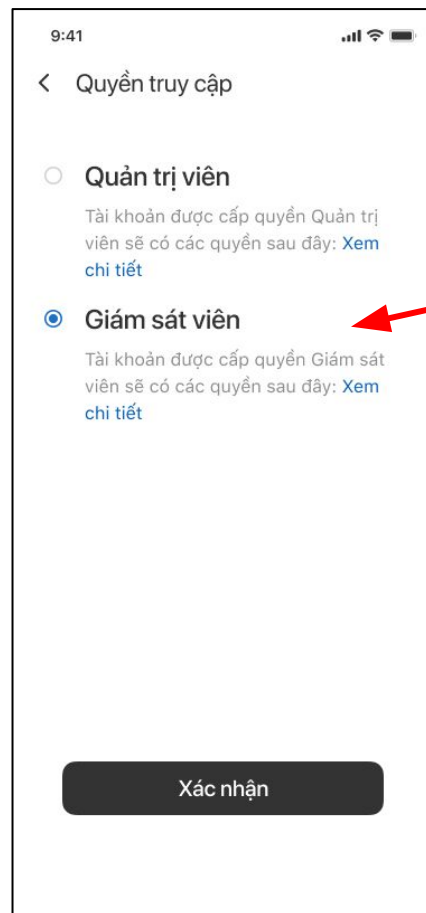
*Lưu ý

- Chỉ có thể phân quyền 1 trong 3 mục Địa điểm/Nhóm/Thiết bị.
- Trường hợp thay đổi mục phân quyền, cần xác nhận thay đổi do hành động này sẽ xóa tất cả thiết lập trước đó sau khi hoàn tất.
- Việc thay đổi cấp trong mục Nhóm cũng sẽ được tính là thay đổi phạm vi phân quyền và cần xác nhận.

13. Phân quyền 3.5 Thay đổi quyền



1
Nhấn chọn
thẻ tên để
kiểm tra và
phân quyền

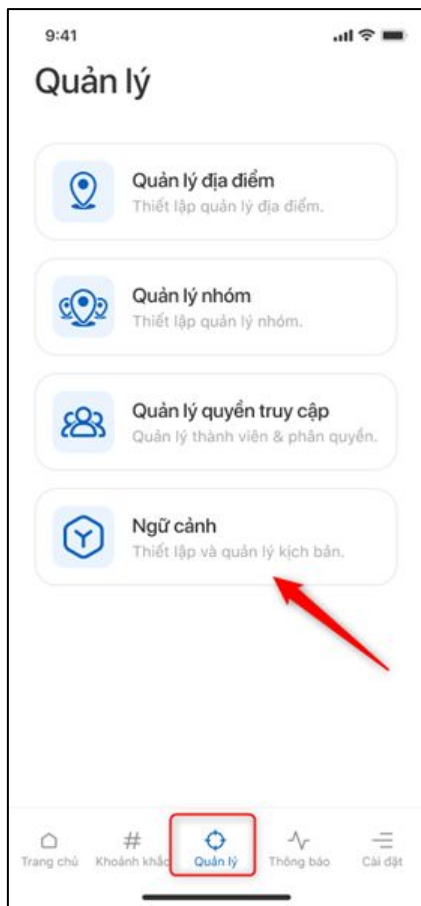


2
Nhấn chọn
loại phân
quyền

3
Nhấn Xác
nhận

14. Ngưỡng cảnh

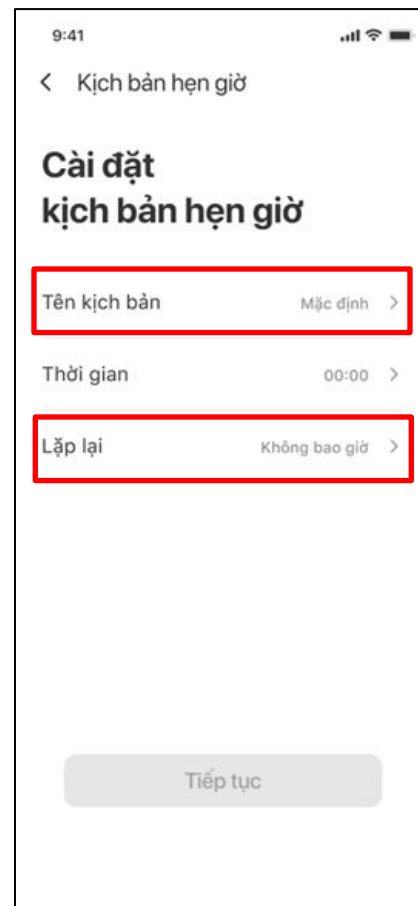
14.1 Hẹn giờ



1
Chọn mục
“Quản lý”
và chọn
“Ngưỡng cảnh”



2
Nhấn vào biểu
tượng “+” hoặc
nút “Thêm kịch
bản” để tạo kịch
bản mới



3
Tên cho kịch bản
(bắt buộc)
Cấu hình lặp lại
(bắt buộc)

14.1 Hẹn giờ (tt)



4

Tên kịch bản cho phép:

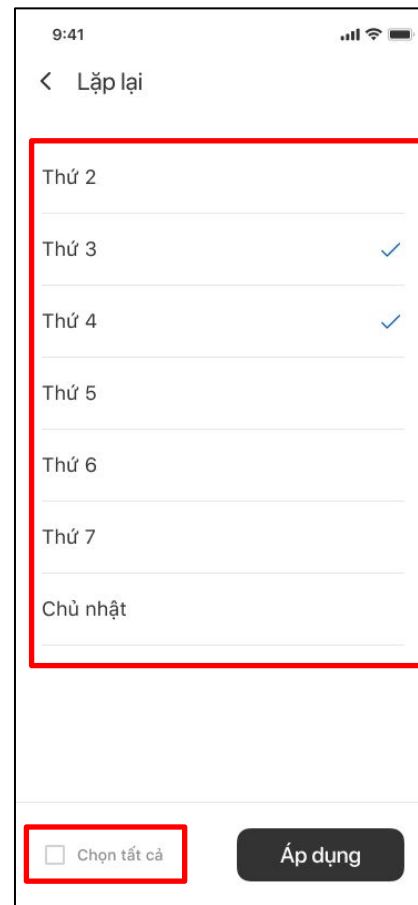
- a-z
- A-Z
- 0-9
- Tiếng việt có dấu
- Từ 1-30 kí tự.

Không bao gồm:
Ký tự đặc biệt và hình ảnh emoji.



5

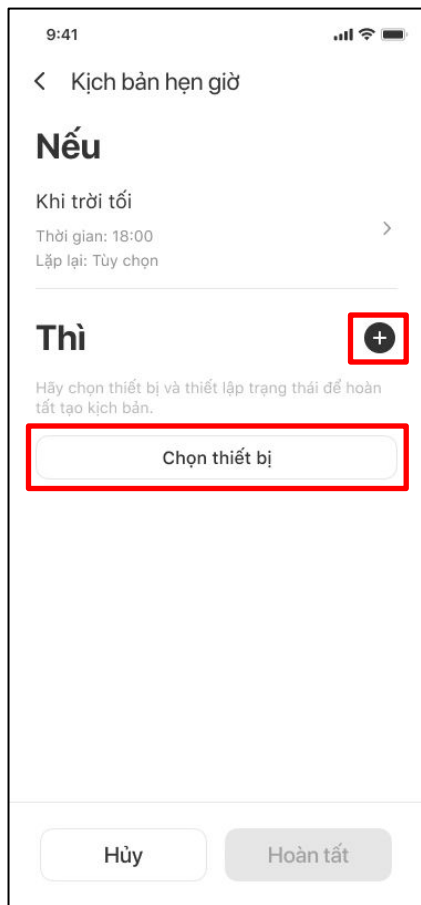
Thiết lập thời gian chạy kịch bản



6

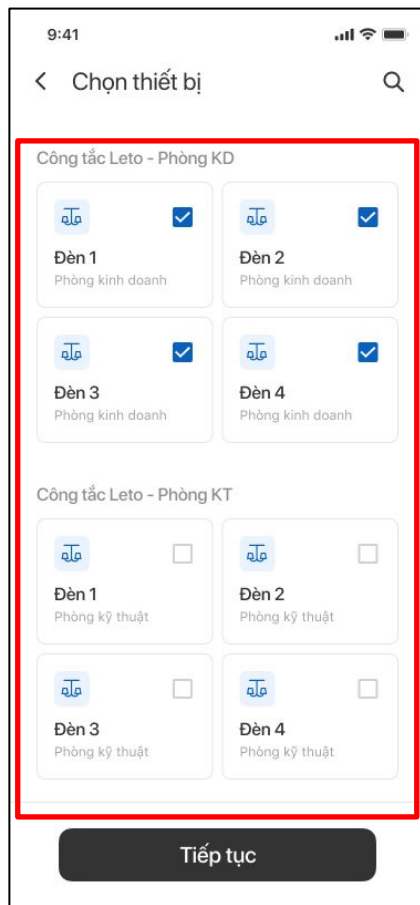
Thiết lập thời gian lặp lại kịch bản

14.1 Hẹn giờ (tt)



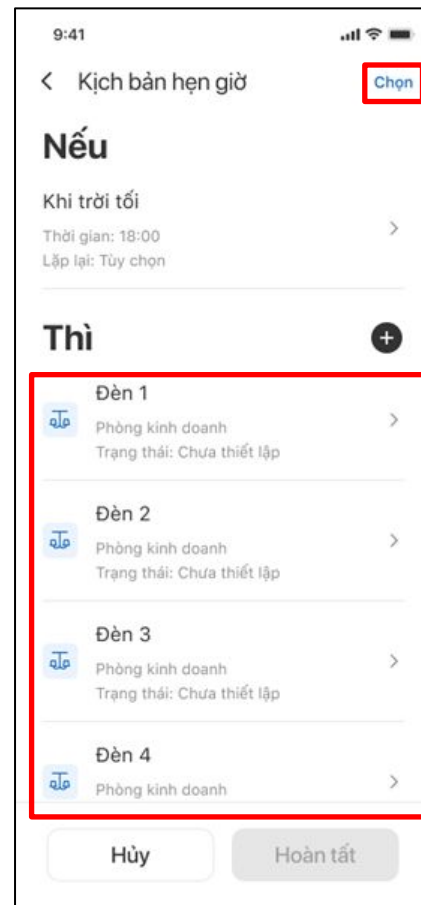
7

Nhấn vào biểu tượng “+” hoặc nút **“Chọn thiết bị”** để chọn các thiết bị cho kịch bản



8

Chọn các thiết bị cho kịch bản. Có thể chọn nhiều thiết bị.



9.1

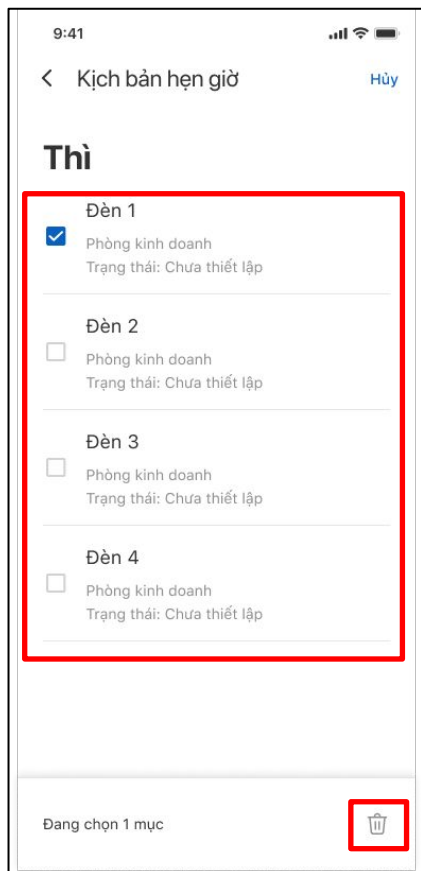
Nhấn nút **“Chọn”** để xoá thiết bị đã chọn ở danh sách lệnh “Thì”

9.2

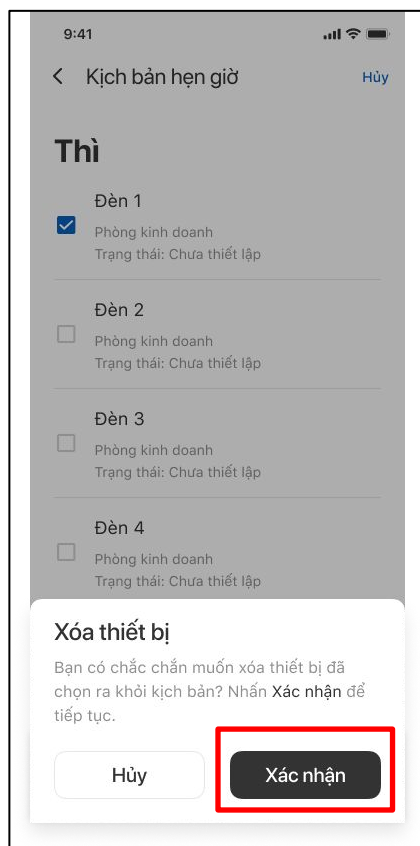
Nhấn chọn để thiết lập từng thiết bị

14.1 Hẹn giờ (tt)

9.1 Xoá thiết bị khỏi danh sách đã chọn

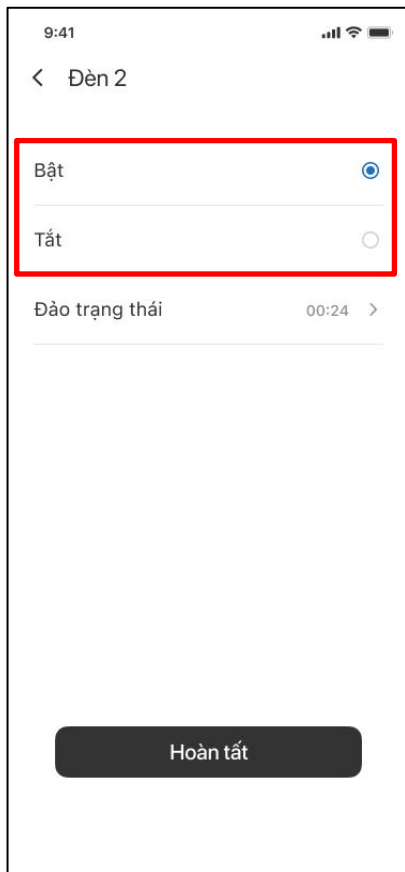


9.1.1
Chọn các thiết bị
muốn xoá và
nhấn biểu tượng
🗑 để xoá



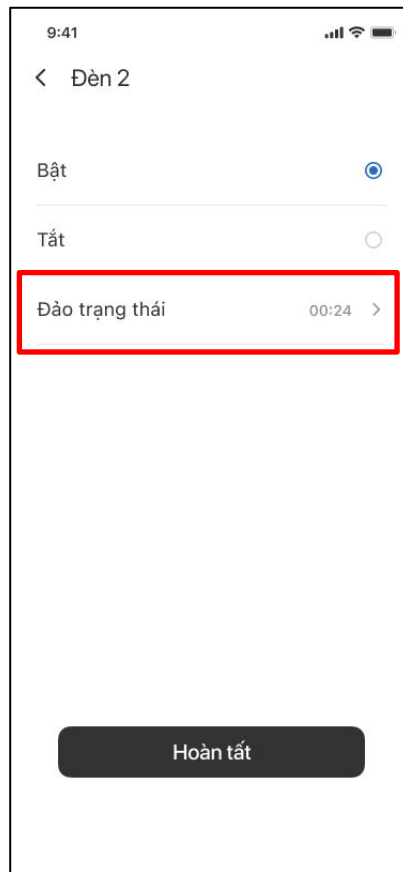
9.1.2
Nhấn “**Xác
nhận**” để xác
nhận xoá thiết bị

14.1 Hẹn giờ (tt)



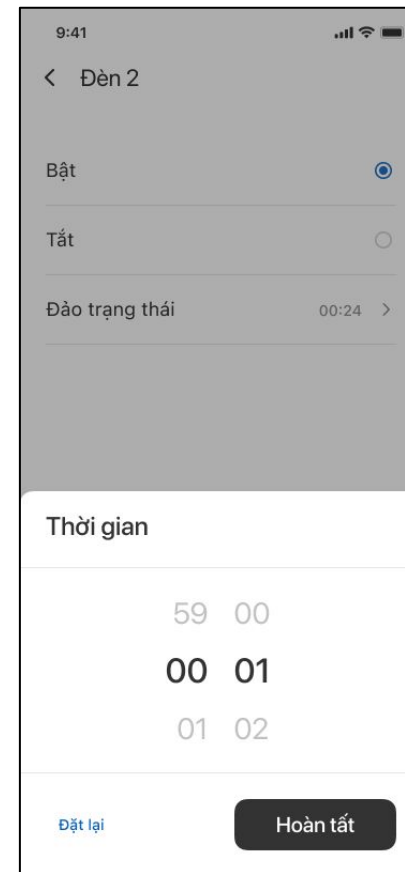
9.2.1.1

Cài đặt “Đào trạng thái”: Đảo ngược trạng thái “Bật” sang “Tắt” hoặc ngược lại



9.2.1.2

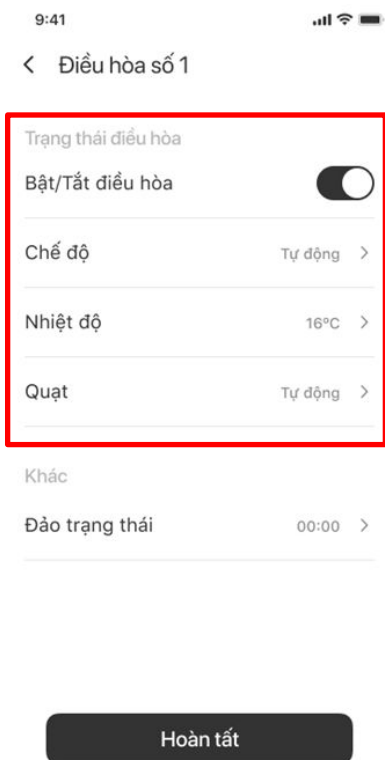
Nhấn để mở thiết lập thời gian đếm ngược để thực hiện Đào trạng thái



9.2.1.3

Thiết lập thời gian đếm ngược thực hiện Đào trạng thái

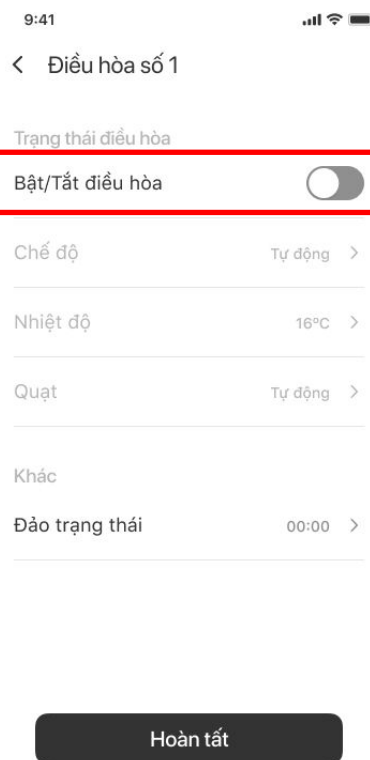
14.1 Hẹn giờ (tt)



9.2.2.1

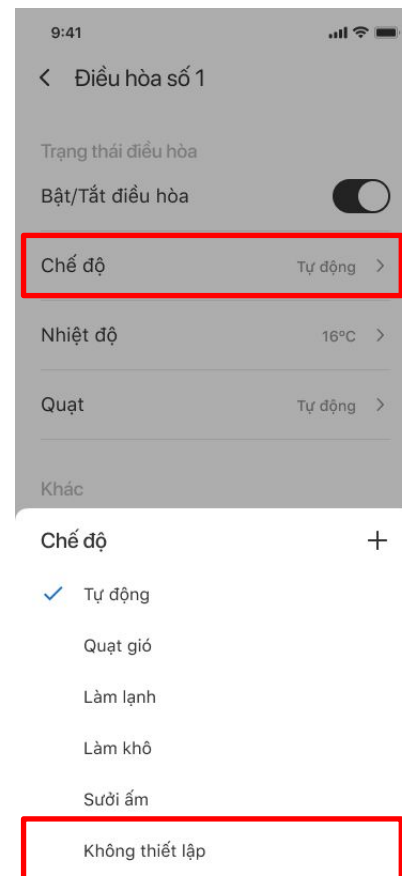
Thiết lập các cấu hình của Điều hoà:

- **Trạng thái điều hoà:** mặc định là **Bật**
- **Chế độ:** mặc định là **Tự động**
- **Nhiệt độ**
- **Quạt:** mặc định là **Tự động**



9.2.2.2

Thiết lập Trạng thái của Điều hoà.

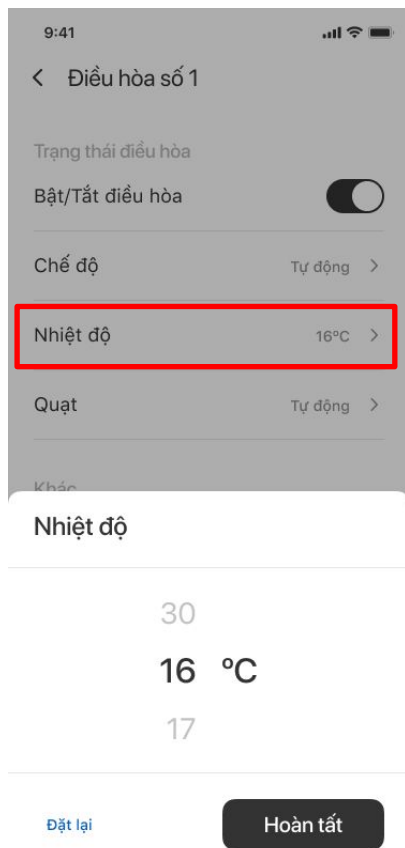


9.2.2.3

Thiết lập Chế độ của Điều hoà.

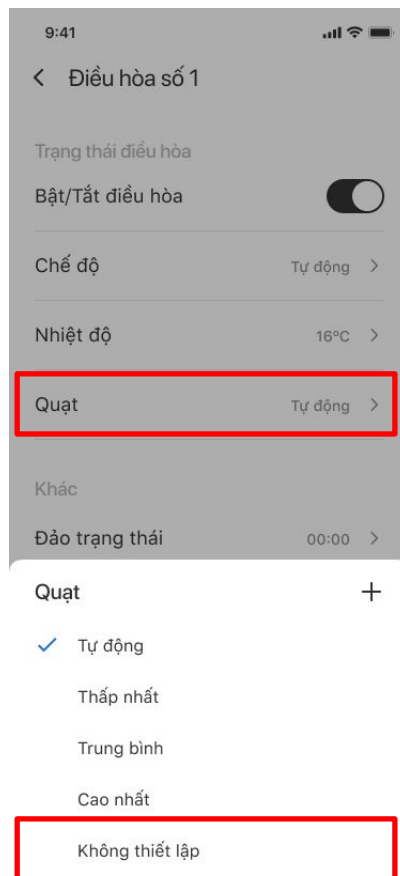
Chọn "Không thiết lập" để không gửi chế độ đến điều hòa khi kích bản được kích hoạt.

14.1 Hẹn giờ (tt)



9.2.2.4

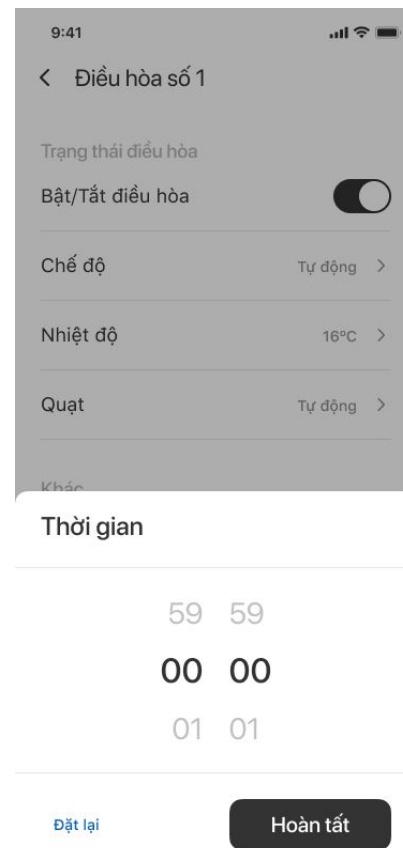
Thiết lập nhiệt độ của điều hòa



9.2.2.5

Thiết lập Chế độ của Điều hòa.

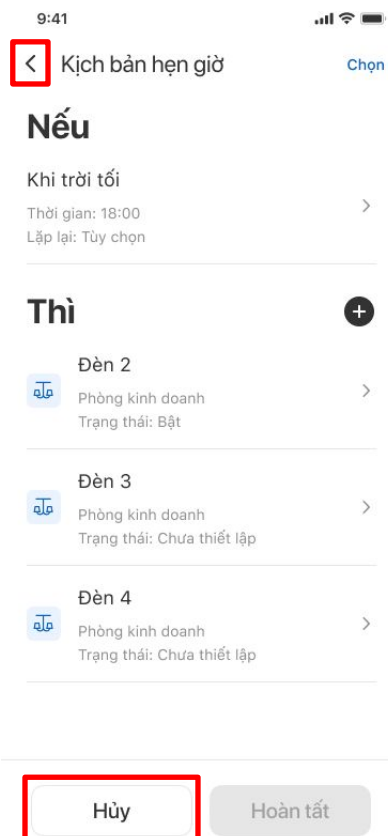
Chọn "Không thiết lập" để không gửi chế độ quạt đến điều hòa khi kích bản được kích hoạt.



9.2.2.6

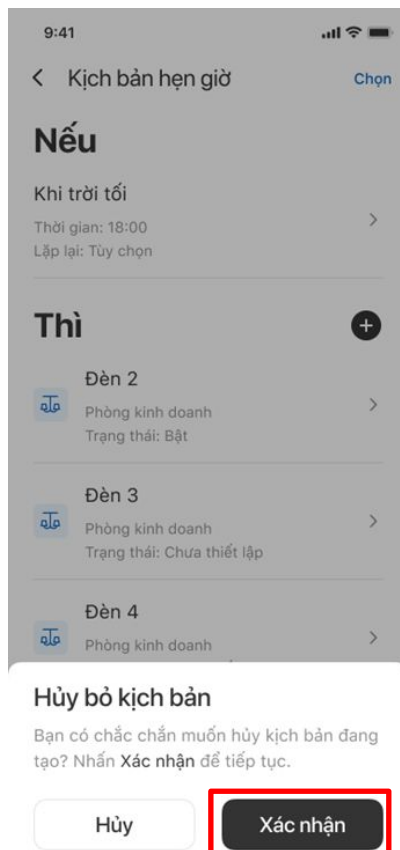
Thiết lập thời gian đếm ngược thực hiện Đảo trạng thái

14.1 Hẹn giờ (tt)



10

Để hủy kịch bản, nhấn nút quay về hoặc nút **“Hủy”**



11

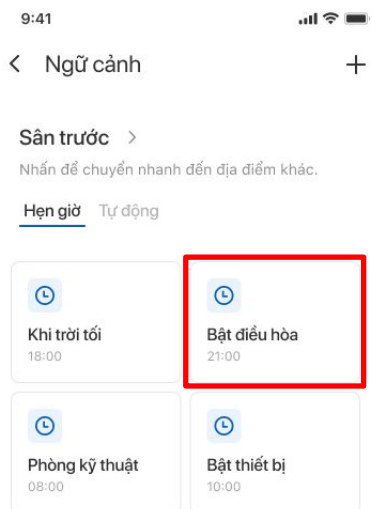
Nhấn nút **“Xác nhận”** để xác nhận hủy kịch bản



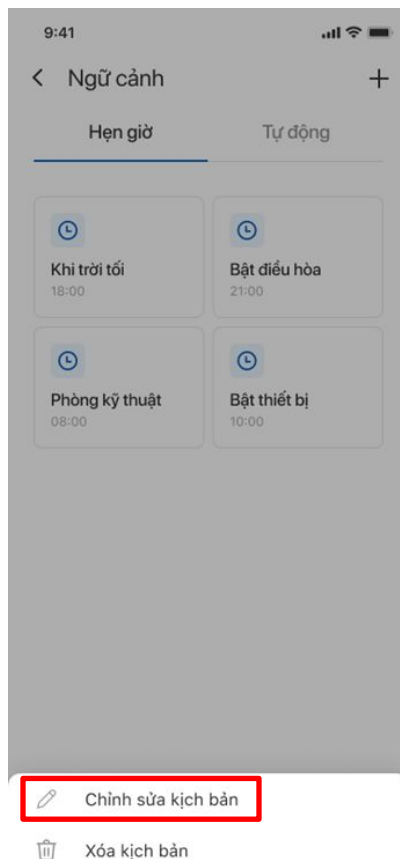
12

Thông báo hủy kịch bản thành công

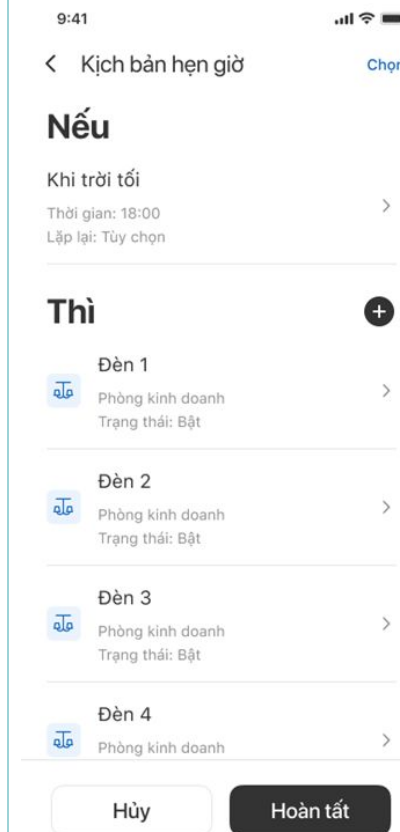
14.1 Hẹn giờ (tt)



1
Nhấn và giữ vào
kịch bản để hiển
thị menu **“Chỉnh
sửa kịch bản”**

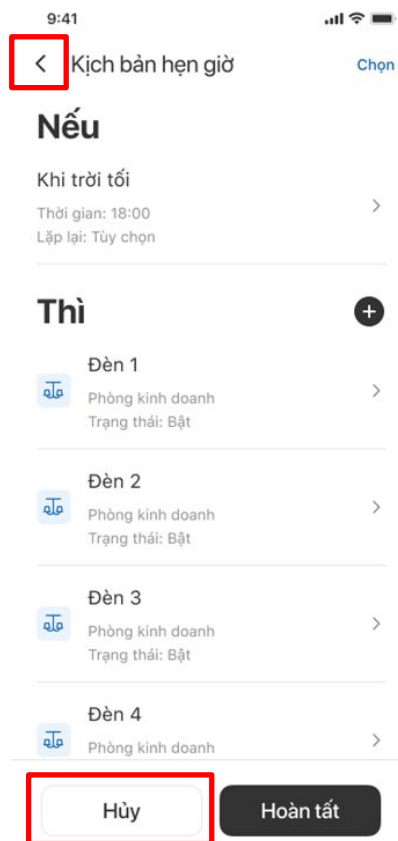


2
Nhấn nút **“Xác
nhận”** để xác
nhận huỷ kịch bản

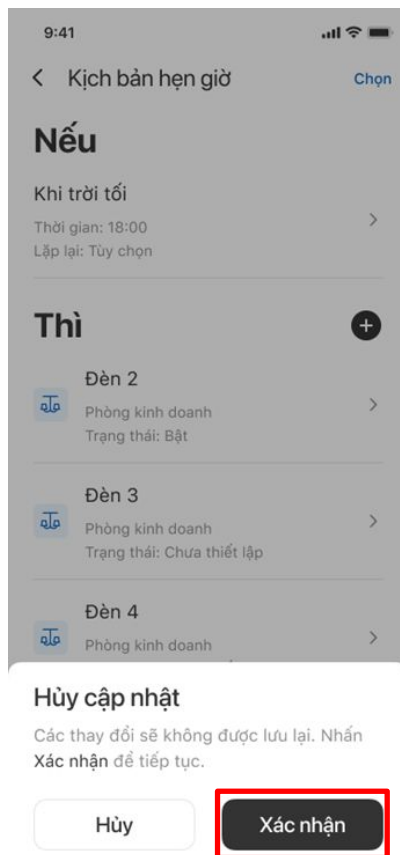


3
Thông báo huỷ
kịch bản thành
công

14.1 Hẹn giờ (tt)



4
Nhấn nút quay lại hoặc **“Hủy”** để huỷ bỏ chỉnh sửa kịch bản



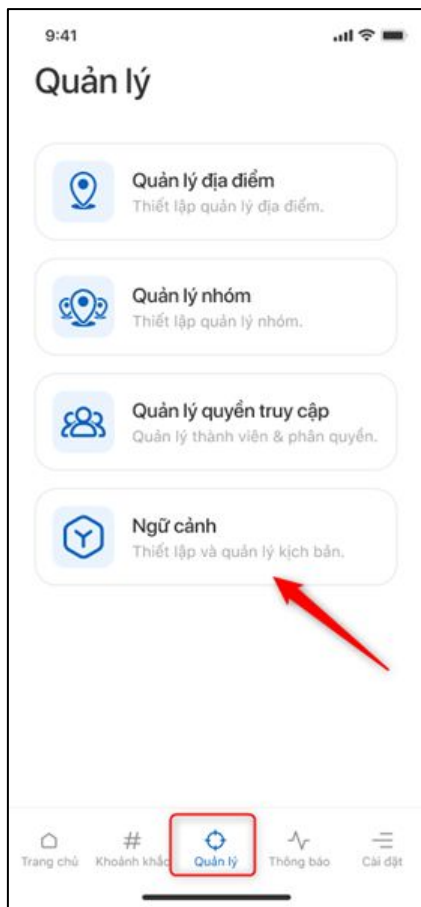
5
Nếu đã thực hiện thay đổi ở mục “Nếu” hoặc “Thì”, cần xác nhận việc huỷ bỏ



6
Sau khi thực hiện thay đổi, nhấn nút **“Hoàn tất”** để lưu các thay đổi

14. Ngưỡng cảnh

14.2 Tự động



1
Chọn mục
“**Quản lý**”
và chọn
“**Ngưỡng cảnh**”

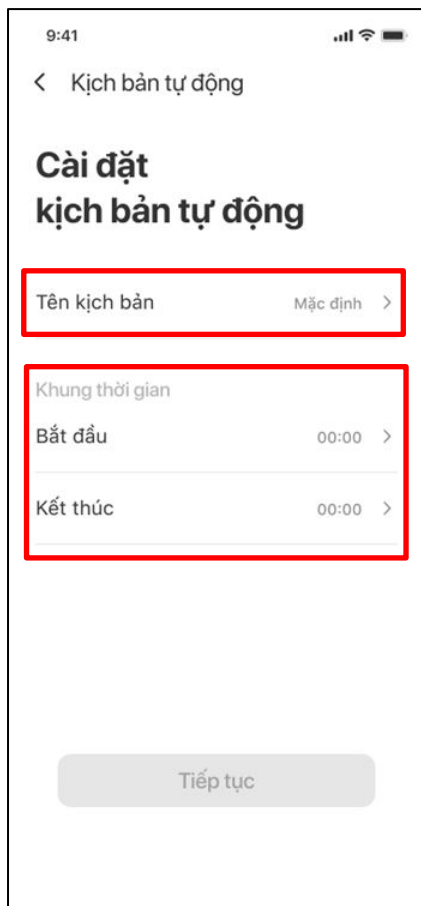


2
Chọn thẻ “**Tự động**” để tạo kịch bản Tự động



3
Nhấn vào biểu tượng “+” hoặc nút “**Thêm kịch bản**” để tạo kịch bản mới

14.2 Tự động (tt)



4

Đặt tên (bắt buộc)
Chọn thời gian bắt đầu và kết thúc (bắt buộc)



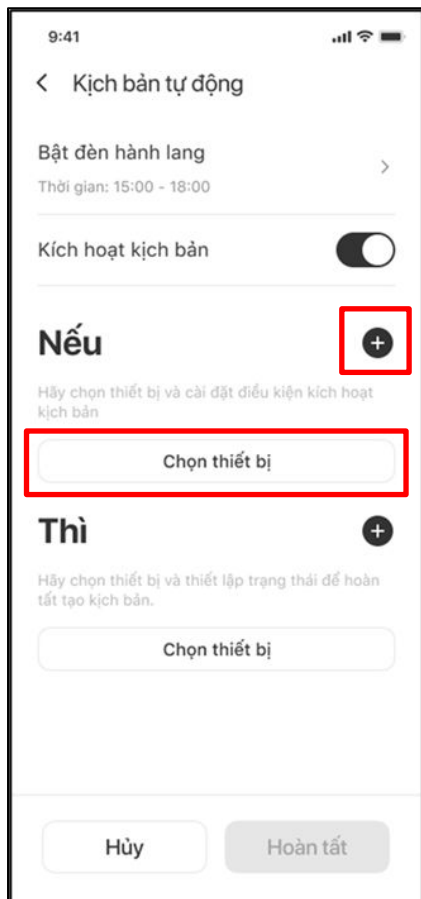
5.1

Thiết lập điều kiện Nếu

5.2

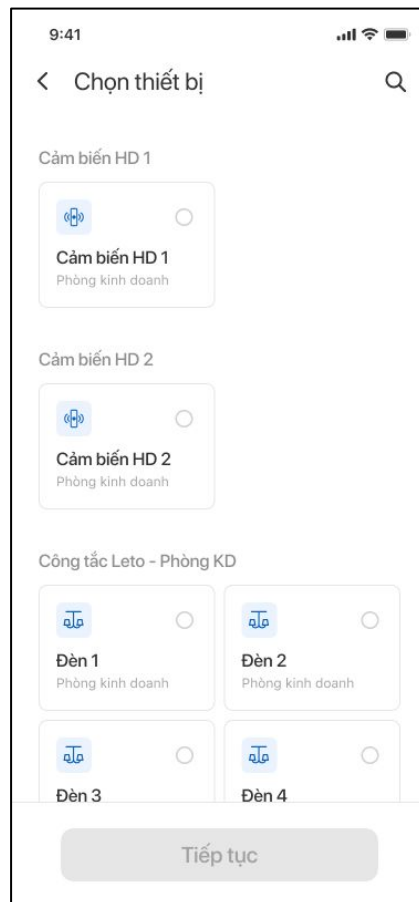
Thiết lập điều kiện Thì

14.2 Tự động (tt)



5.1.1

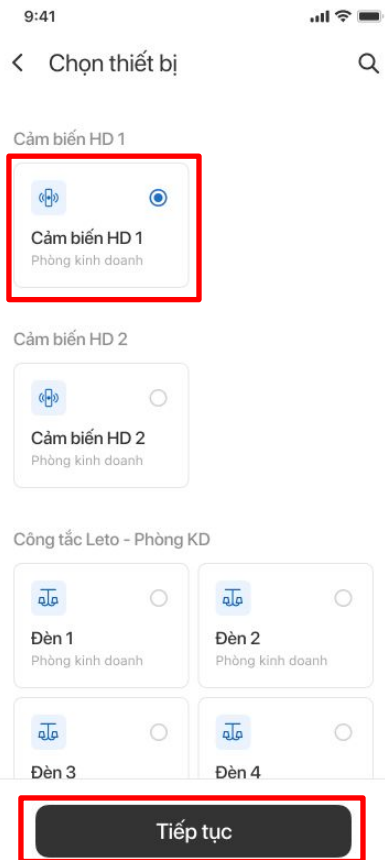
Nhấn vào biểu tượng “+” hoặc nút “**Chọn thiết bị**” để chọn các thiết bị cho kịch bản



5.1.2

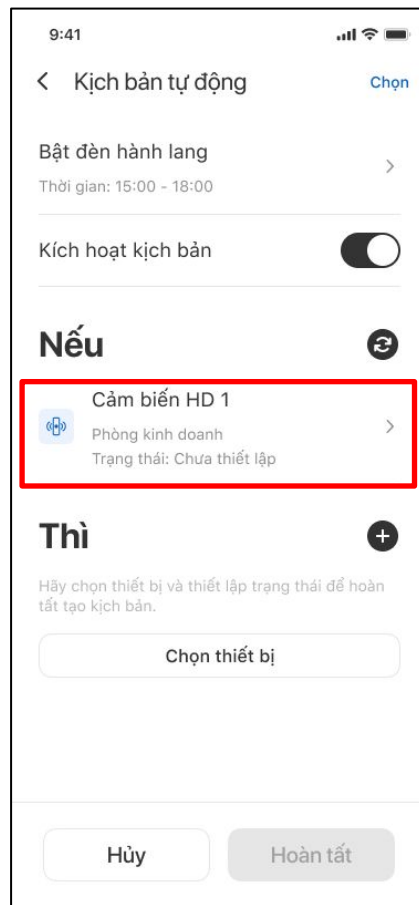
Thực hiện thiết lập tương tự [Thiết lập công tắc Leto](#)

14.2 Tự động (tt)



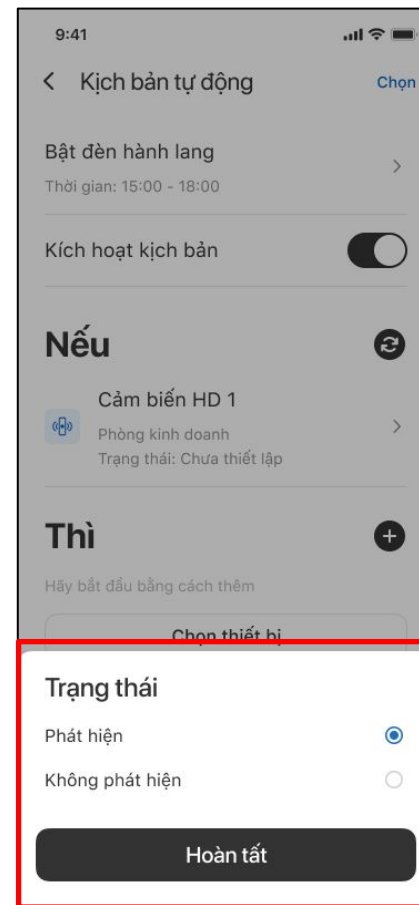
5.1.3

Chọn cảm biến hiện diện đã thêm vào và nhấn nút “**Tiếp tục**”



5.1.4

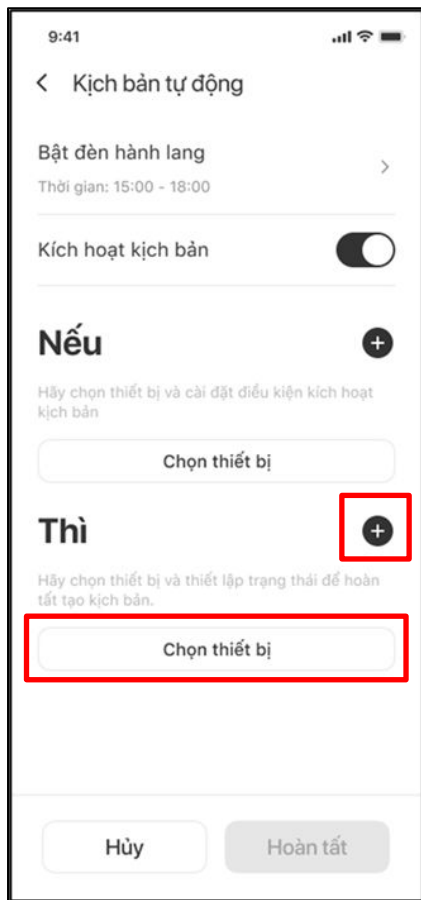
Nhấn vào cảm biến hiện diện đã chọn để thiết lập



5.1.5

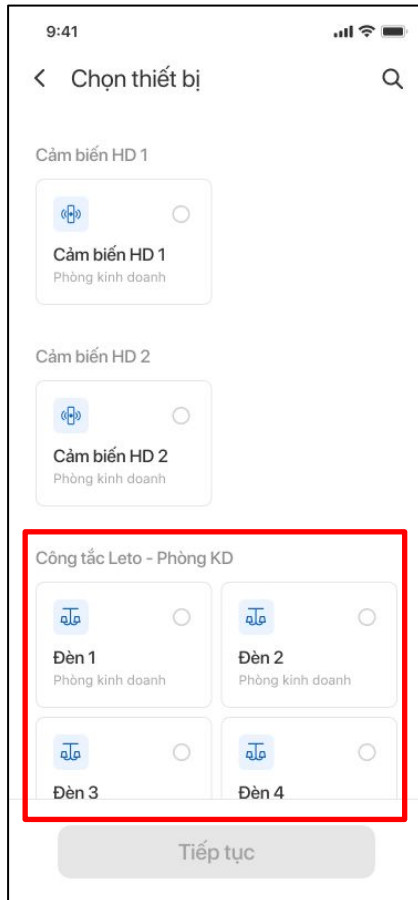
Thiết lập trạng thái cho cảm biến

14.2 Tự động (tt)



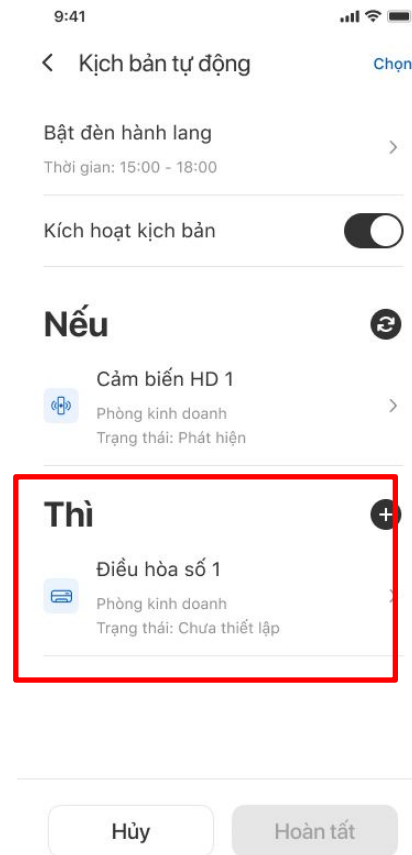
5.2.1

Nhấn vào biểu tượng “+” hoặc nút “Chọn thiết bị” để chọn các thiết bị cho kịch bản



5.2.2

Thực hiện thiết lập tương tự [Thiết lập công tắc Leto](#)

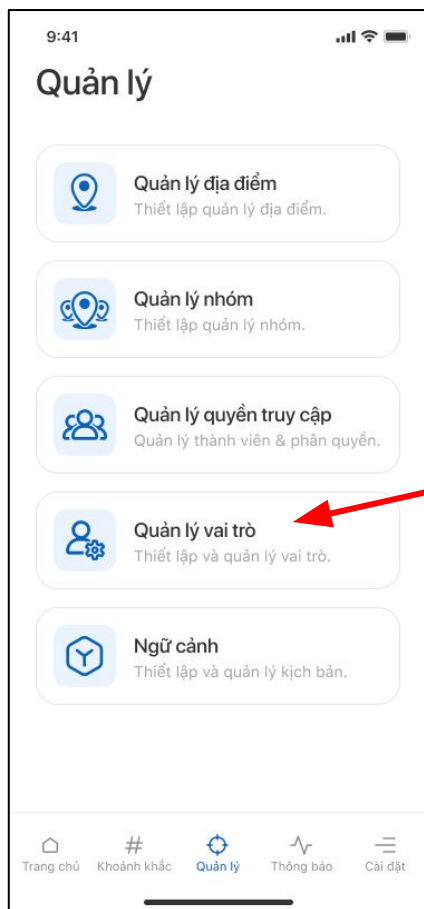


5.2.3

Thực hiện thiết lập tương tự [Thiết lập điều hoà](#)

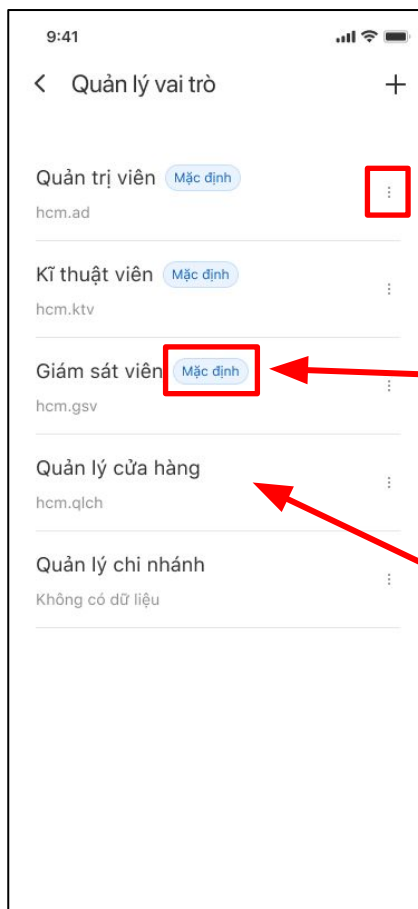
15. Quản lý vai trò

15.1 Danh sách vai trò



1
Nhấn chọn
Quản lý vai
trò

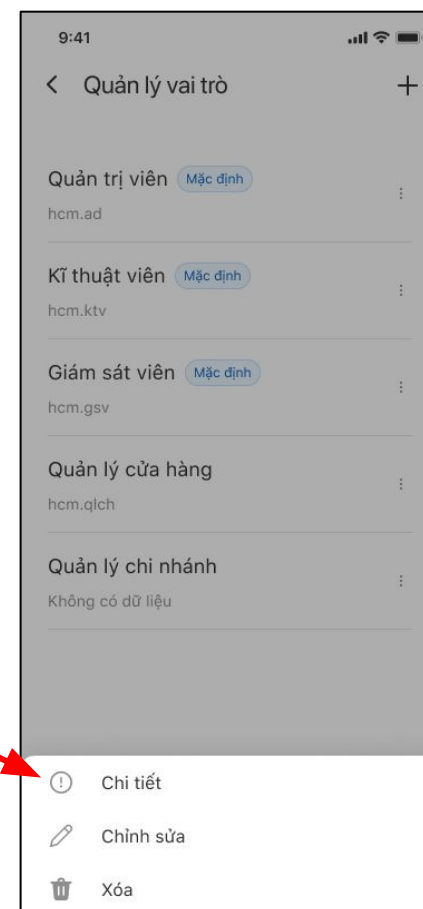
Danh sách vai trò



2
Nhấn chọn
dấu 3 chấm

Vai trò mặc định
của VMS

Vai trò tùy
chỉnh của
doanh nghiệp



3
Xem chi tiết
quyền của
vai trò

**Chỉ Owner/Admin có quyền truy cập chức năng Quản lý vai trò*

15. Quản lý vai trò

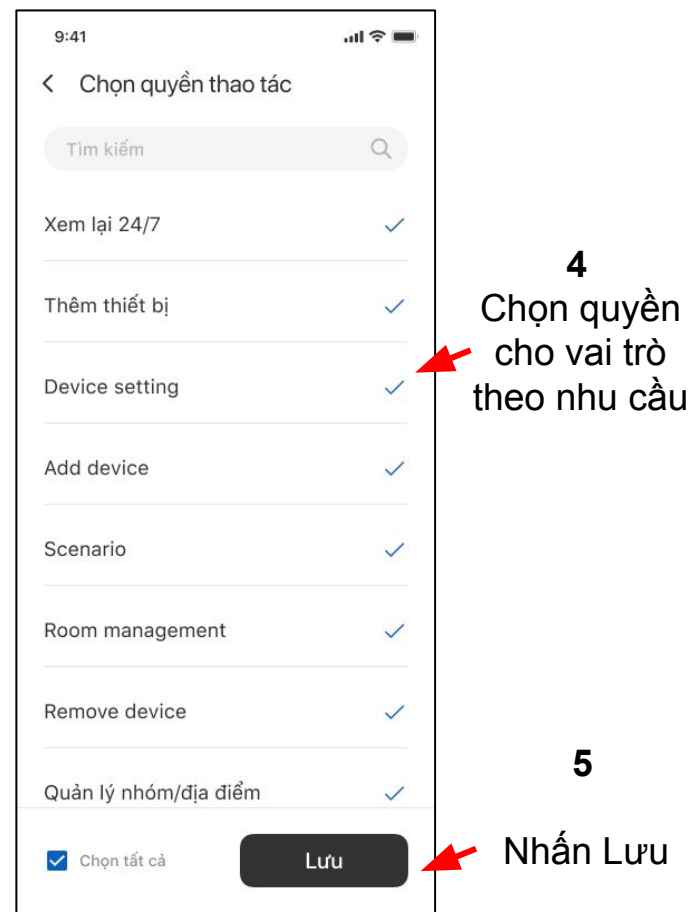
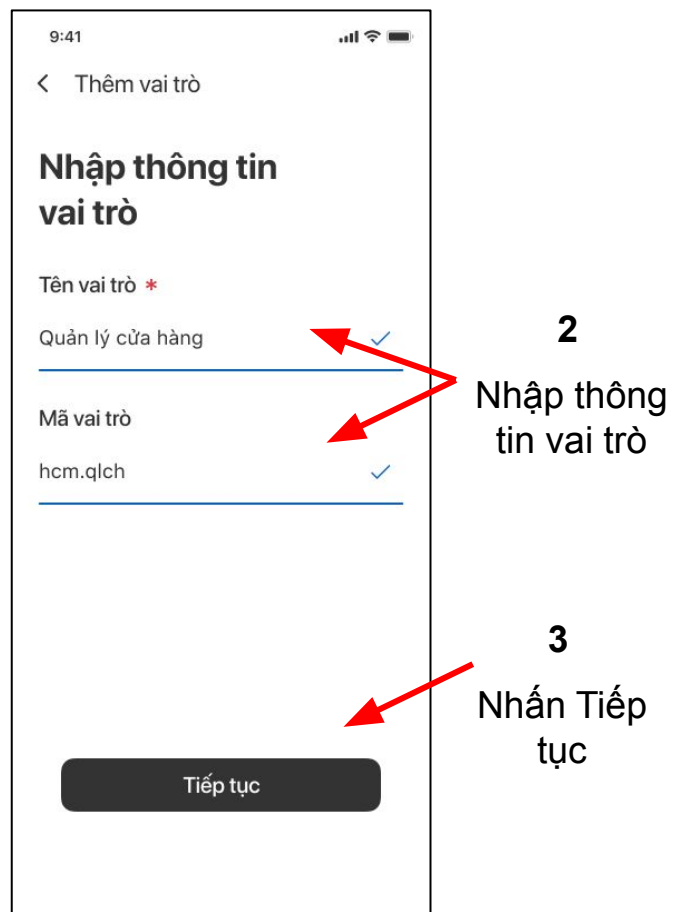
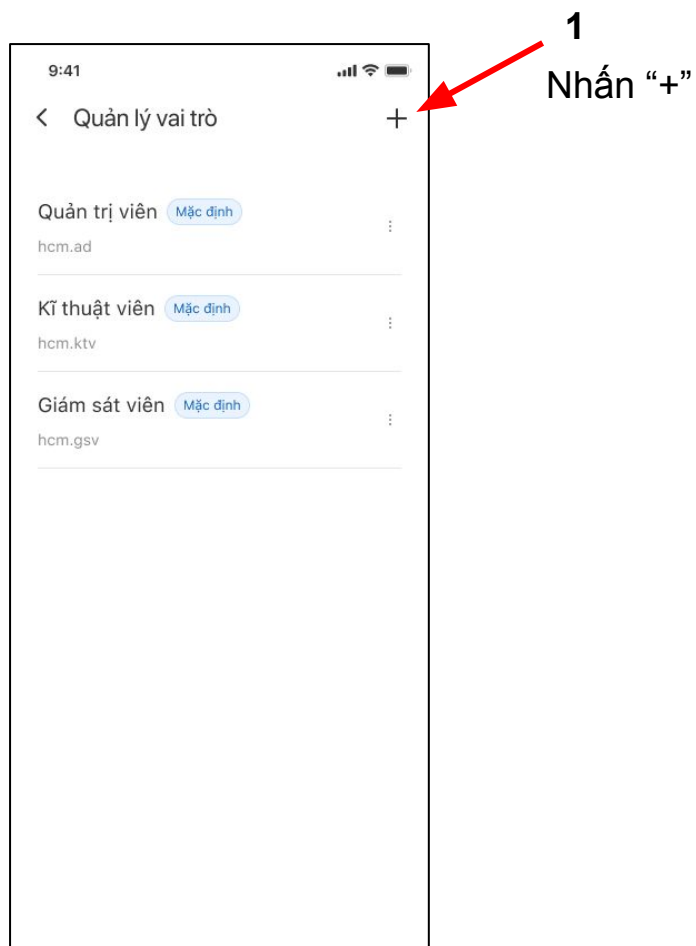
15.1 Danh sách vai trò

Vai trò mặc định	Định nghĩa
Owner (Chủ sở hữu)	Là chủ sở hữu 1 doanh nghiệp có trong hệ thống VMS, có toàn quyền thao tác và quản lý đối với doanh nghiệp.
Administrator (Quản trị viên)	Là người quản trị được Owner ủy quyền để thực hiện các công việc quản lý. Administrator có chức năng thay thế Owner thực hiện các công việc quản lý trong doanh nghiệp (trừ tác vụ quản lý giấy phép doanh nghiệp và gói dịch vụ) - Quản lý thành viên: Tạo/sửa/xóa thành viên - Phân quyền truy cập tài nguyên trong doanh nghiệp (Technician, Viewer và Custom) - Thêm/xóa các thiết bị - Điều khiển và cài đặt các thiết bị
Technician (Kỹ thuật viên)	Là người cài đặt, cấu hình thiết bị, bảo trì, sửa chữa, và giám sát thiết bị trong doanh nghiệp. Cụ thể: - Thêm thiết bị - Điều khiển và cài đặt các thiết bị. - Cài đặt các chức năng
Viewer (Giám sát viên)	Là người được ủy quyền chỉ để theo dõi và giám sát tình trạng hoạt động của thiết bị trong doanh nghiệp mà không có quyền chỉnh sửa. - Điều khiển các thiết bị.

**User có vai trò “Quản trị viên” trước đây sẽ được tự động chuyển thành quyền Kỹ thuật viên của hệ thống mới với các quyền tương tự để phù hợp với bản chất. Việc thay đổi sẽ không ảnh hưởng tới hoạt động của người dùng.*

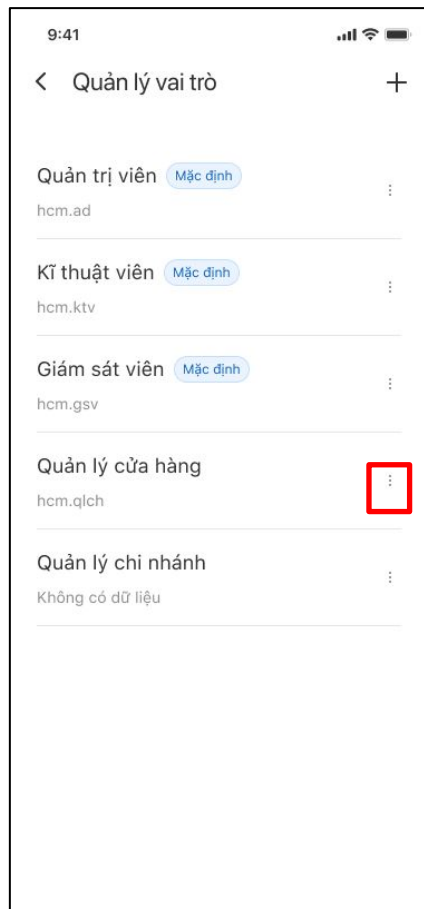
15. Quản lý vai trò

15.2 Tạo vai trò tùy chỉnh

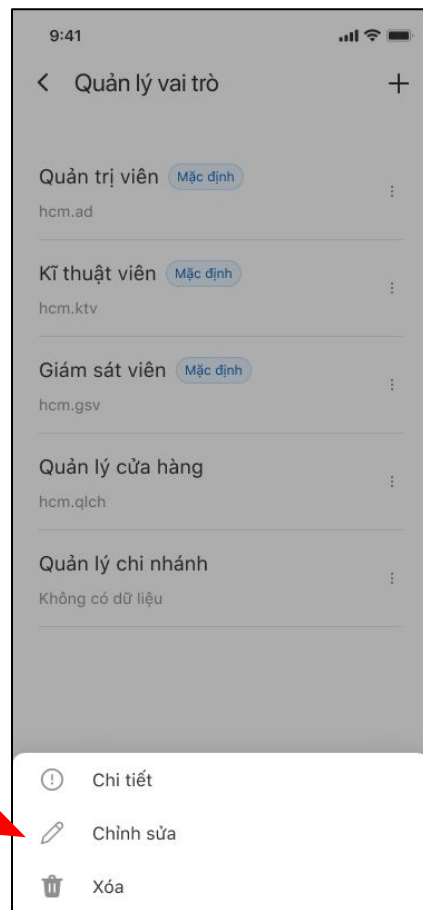


15. Quản lý vai trò

15.3 Sửa thông tin vai trò



1
Nhấn chọn
dấu 3 chấm



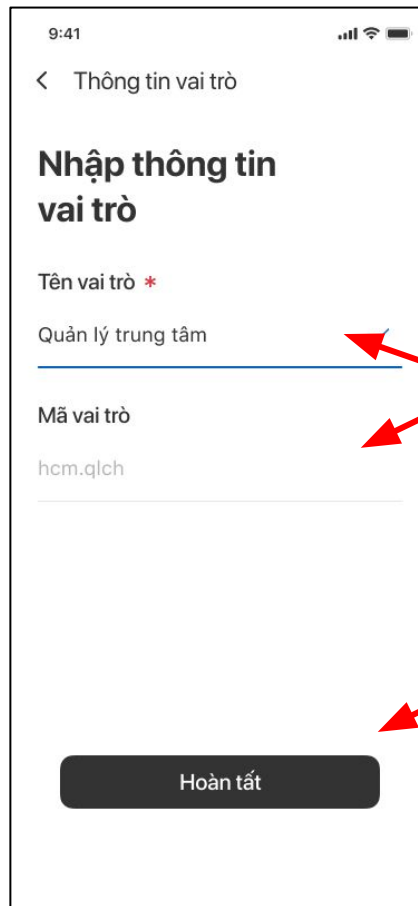
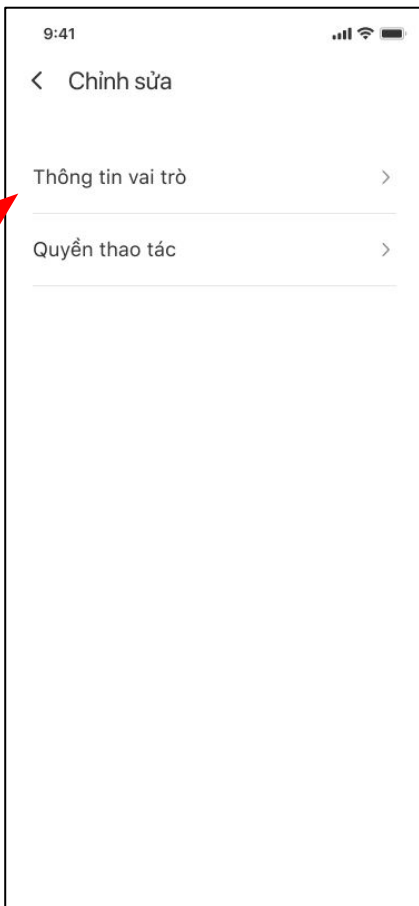
2
Nhấn chỉnh
sửa

***Note:** Không cho phép chỉnh sửa hoặc xóa với 3 quyền mặc định là Quản trị viên, Kỹ thuật và Giám sát viên.

15. Quản lý vai trò

15.3 Sửa thông tin vai trò

3
Nhấn chọn
thông tin vai
trò



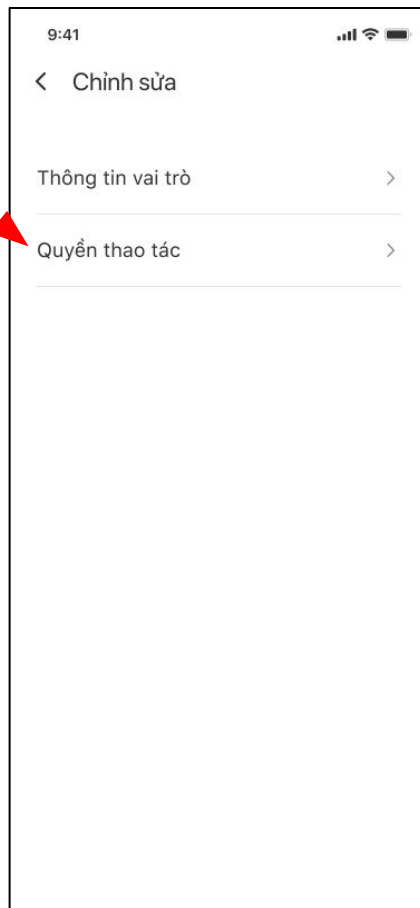
4
Nhập thông
tin chỉnh sửa

5
Nhấn Hoàn
tất

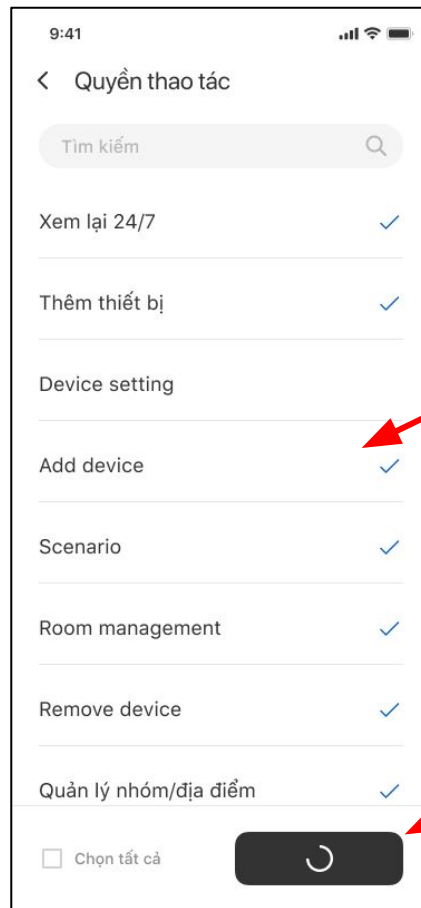
15. Quản lý vai trò

15.4 Cập nhật quyền cho vai trò

1
Nhấn chọn
Quyền thao
tác



2
Chọn quyền
theo mong
muốn



3
Nhấn Lưu

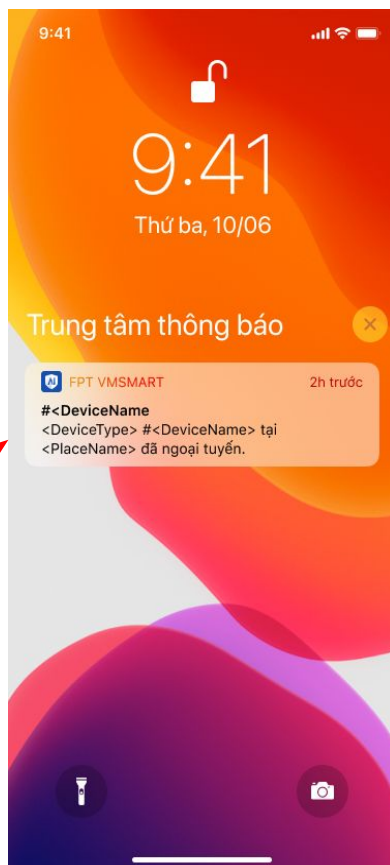


16. Trạng thái thiết bị

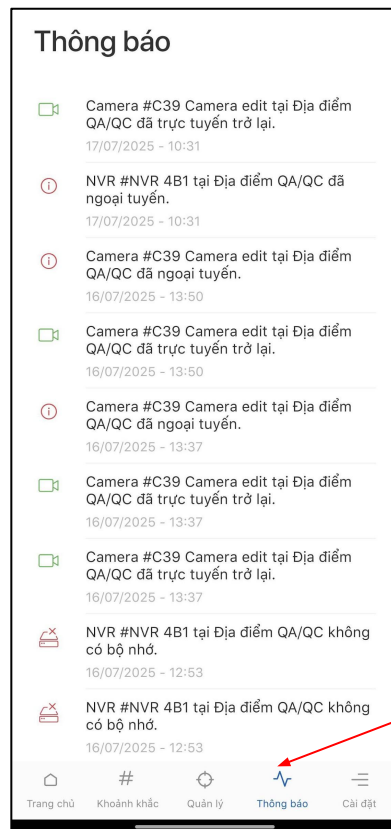
16.1 Xem thông báo

Cách 1: Xem từ trung tâm thông báo của thiết bị

Nhấn chọn thông báo



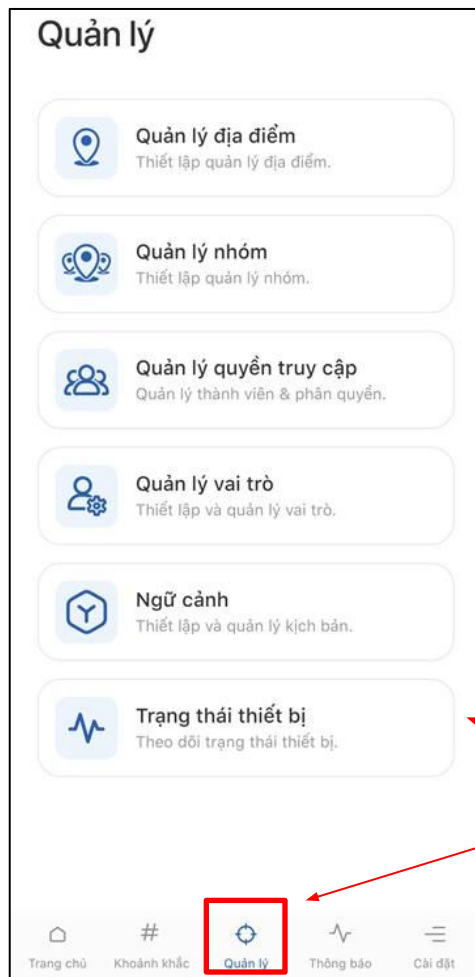
Cách 2: Truy cập Trung tâm cảnh báo của VMS



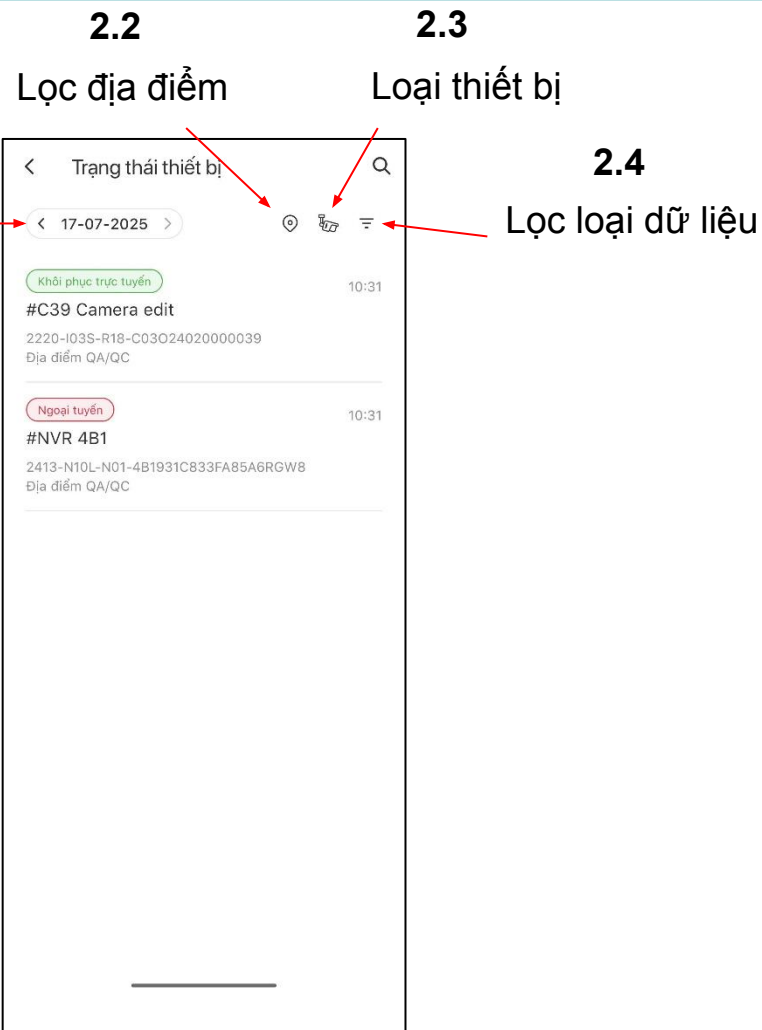
Nhấn chọn mục Thông báo

16. Trạng thái thiết bị

16.2 Lịch sử trạng thái thiết bị



1
Nhấn chọn mục Quản lý > Chọn Trạng thái thiết bị

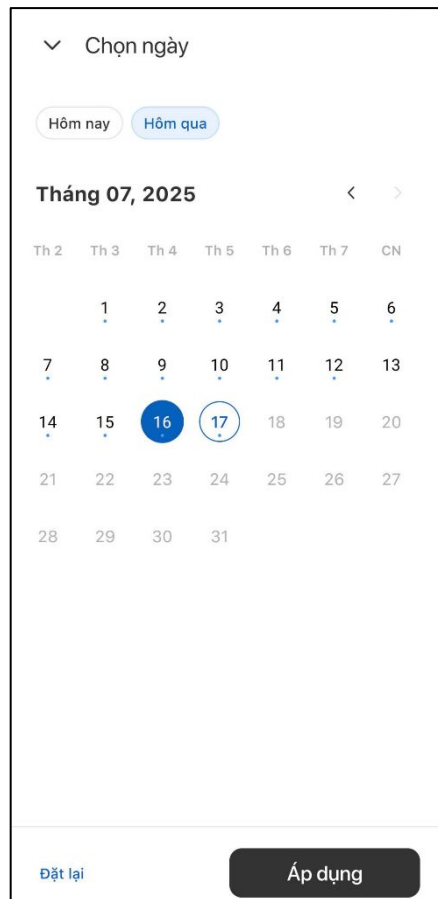


**Mặc định hiển thị lịch sử trạng thái thiết bị trong ngày hiện tại*

16. Trạng thái thiết bị

16.2 Lịch sử trạng thái thiết bị

Lọc ngày



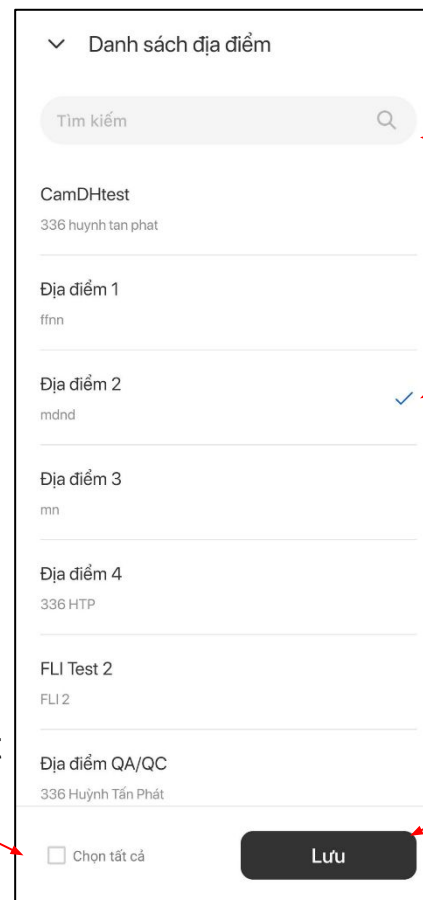
2.1.1

Chọn ngày cần lọc

2.1.2

Nhấn Áp dụng

Lọc địa điểm



Nhập để tìm tên địa điểm hoặc địa chỉ

2.2.1

Nhấn chọn địa điểm cần lọc

2.2.2

Nhấn để chọn tất cả hoặc bỏ chọn tất cả

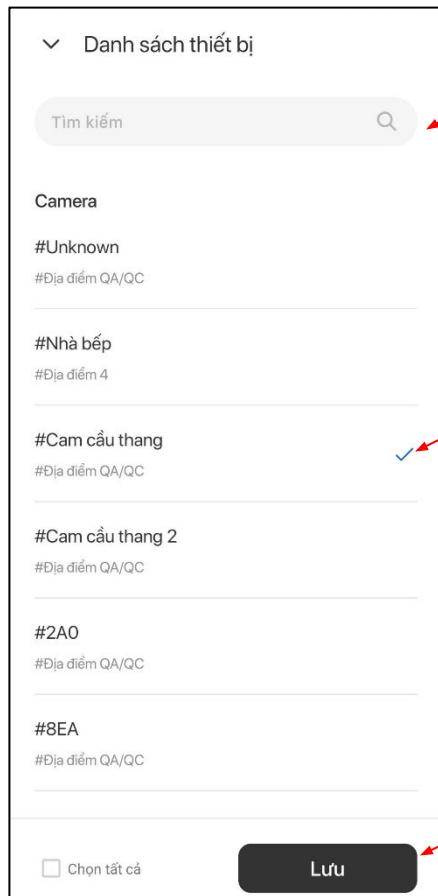
2.2.3

Nhấn Lưu để lọc

16. Trạng thái thiết bị

16.2 Lịch sử trạng thái thiết bị

Lọc thiết bị



Nhập để tìm tên thiết bị hoặc địa điểm

2.3.1

Nhấn chọn địa điểm cần lọc

2.3.2

Nhấn Lưu

Lọc loại dữ liệu



2.4.1

Nhấn chọn loại dữ liệu cần lọc

2.4.2

Nhấn Áp dụng

17. Cài đặt nâng cao

Advanced config (Cài đặt nâng cao): Cung cấp các cài đặt nâng cao cho Camera và NVR FPT trên ứng dụng FPT VMSmart, giúp tăng độ linh hoạt và chủ động của DN trong việc thiết lập cấu hình thiết bị. Với 1 số trường hợp đặc biệt, FPT VMSmart sẽ cung cấp thêm 1 số tính năng không có trong danh sách này. Quyền sử dụng chức năng áp dụng cho các vai trò: Chủ sở hữu, Quản trị viên, Kỹ thuật viên.

Danh sách tính năng:

- **NVR:**

1. Tạo tài khoản user NVR: Tạo thêm tài khoản sử dụng trực tiếp trên NVR
2. Đổi mật khẩu tài khoản Admin của NVR: Hiện thị và cho phép đổi password tài khoản Admin của NVR.
3. Cấu hình NetService: Cho phép bật/tắt cấu hình NetService đã thiết lập trên NVR

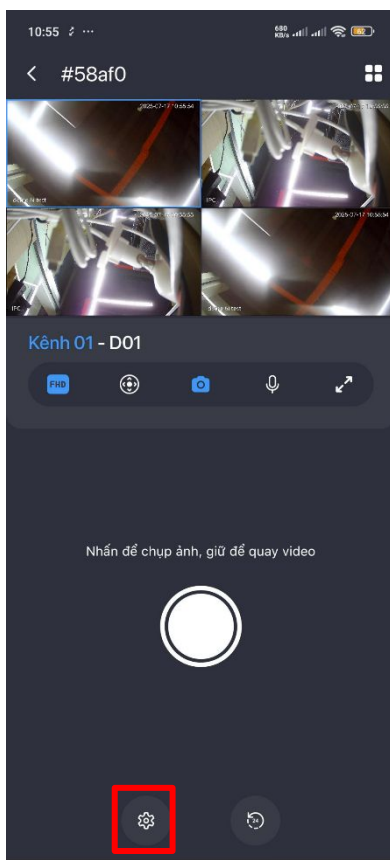
- **Camera:**

1. Cấu hình DHCP (Với tất cả dòng camera của FPT): Cho phép bật/tắt và cấu hình DHCP.
2. Bật/tắt ONVIF (Với camera IQ 3S, Dome 4, Bullet 5, Dome 5i, Bullet 5i): Cho phép bật/tắt giao thức ONVIF của camera.
3. Điều chỉnh tài khoản ONVIF camera (Với camera IQ 3S, Dome 4, Bullet 5, Dome 5i, Bullet 5i): Cho phép cập nhật, thay đổi tài khoản ONVIF camera
4. Cài đặt Encode camera (Với tất cả dòng camera của FPT): Cho phép thực hiện các cài đặt như chỉnh sửa độ phân giải, FPS,...
5. Reset AP mode camera (Với camera IQ 2, IQ 2S, IQ 3, IQ 3S): Reset cấu hình AP mode camera về mặc định.
6. Bật/tắt AP mode camera (Với camera IQ 2, IQ 2S, IQ 3, IQ 3S): Cho phép tùy chọn bật hoặc tắt chế độ AP mode camera.
7. Điều chỉnh âm lượng Micro (Với camera IQ 3S, Dome 5i, Bullet 5i): Tùy chỉnh âm lượng ghi của micro

17. Cài đặt nâng cao

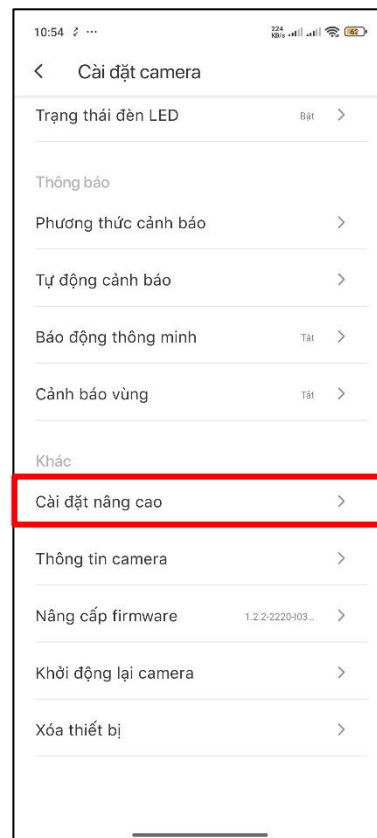
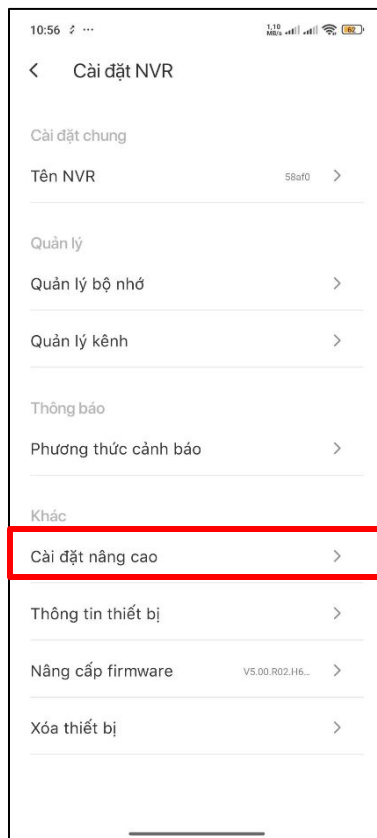
1

Tại màn hình Livestream của Camera/NVR, nhấn vào icon Cài đặt



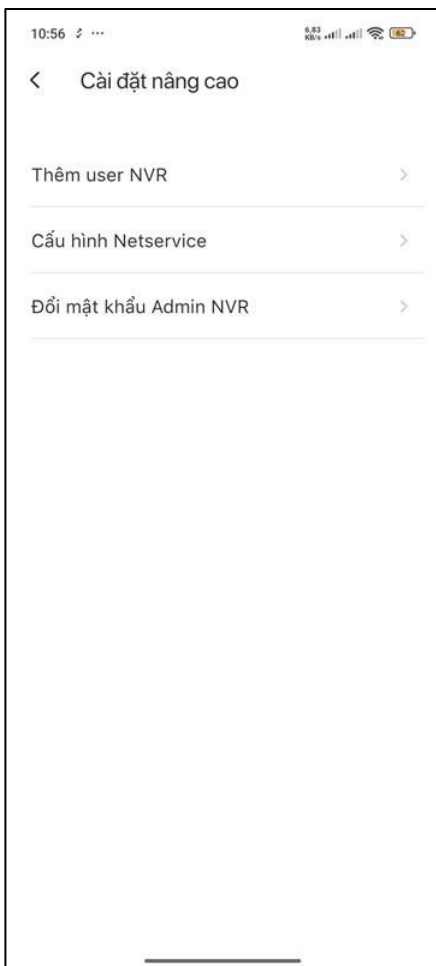
2

Nhấn “Cài đặt nâng cao”

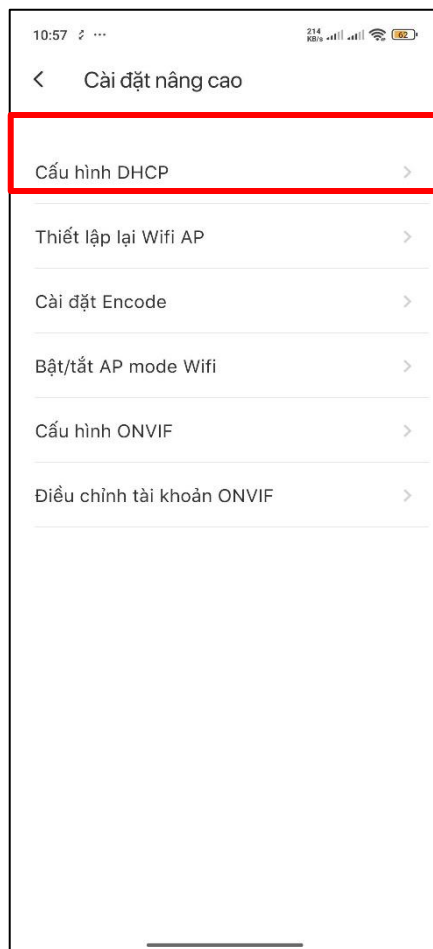


17. Cài đặt nâng cao

Màn hình cài đặt nâng cao Camera



Màn hình cài đặt nâng cao NVR



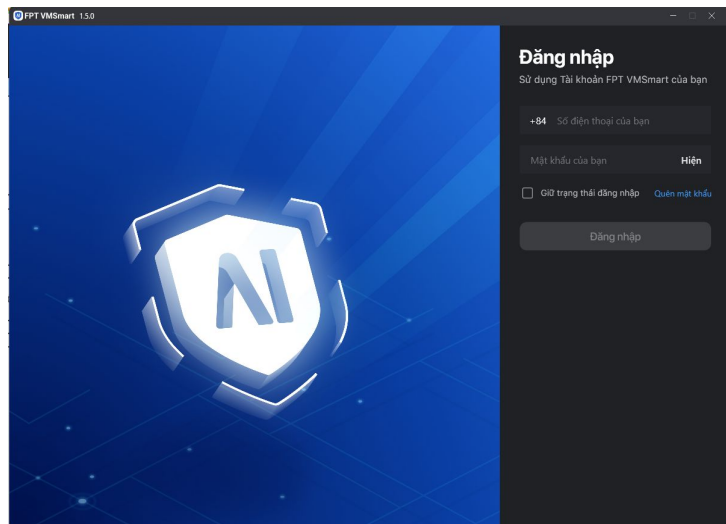
3

Nhấn chọn tính năng cần truy cập

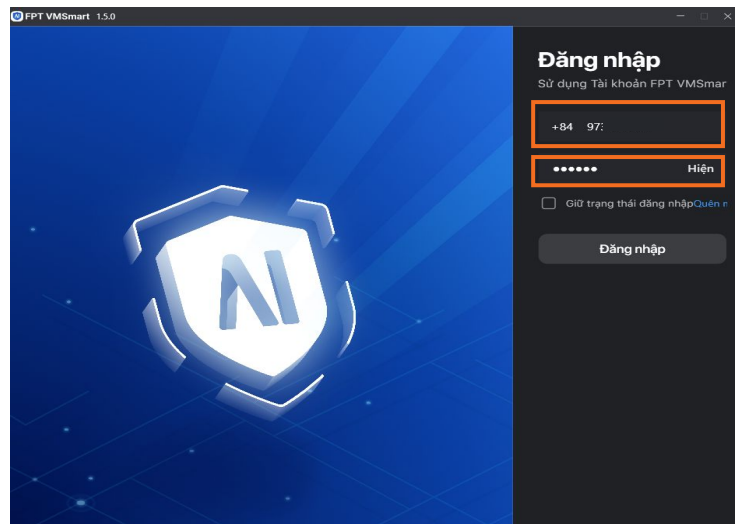
B. DESKTOP

1. Đăng nhập tài khoản FPT VMSmart

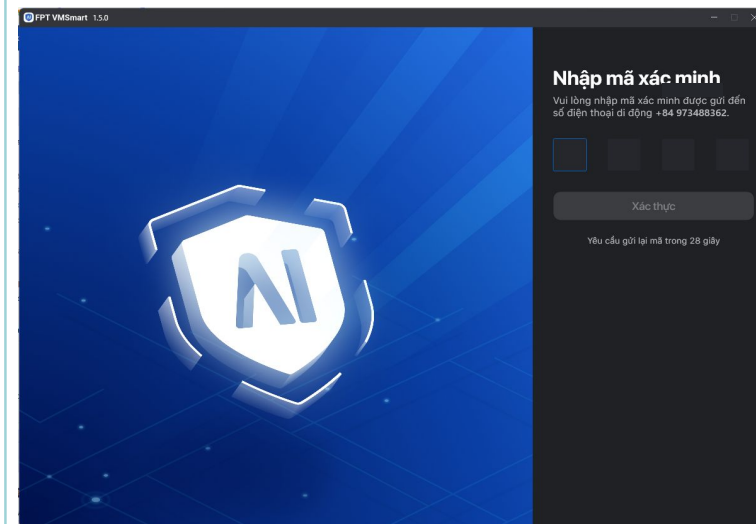
1. Tại màn hình Thiết lập tài khoản



2. Nhập số điện thoại và mật khẩu

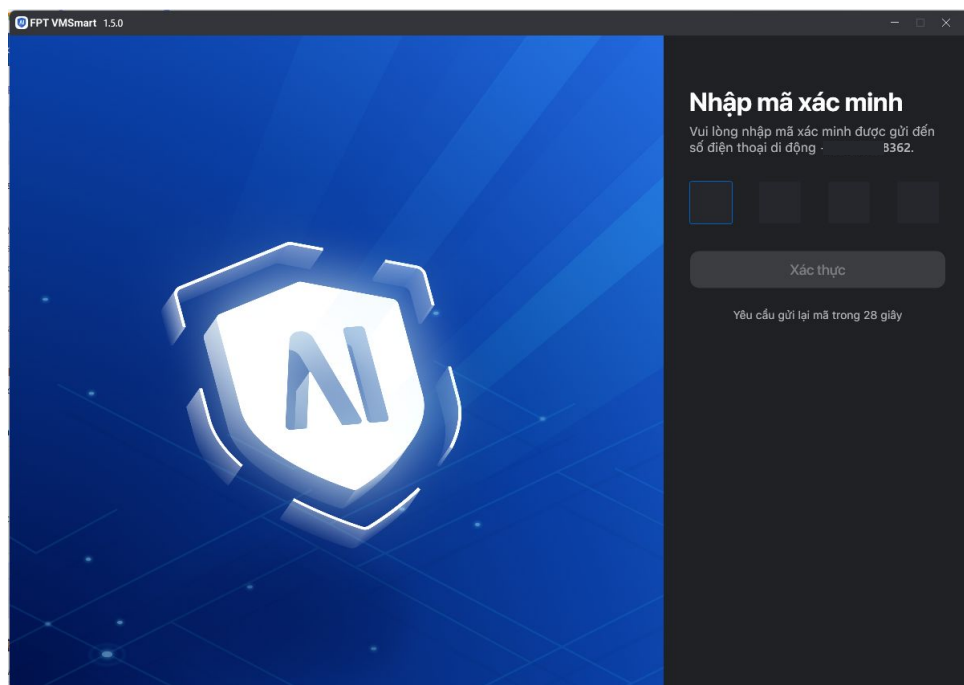


3. Mã OTP sẽ được gửi về số điện thoại vừa đăng kí

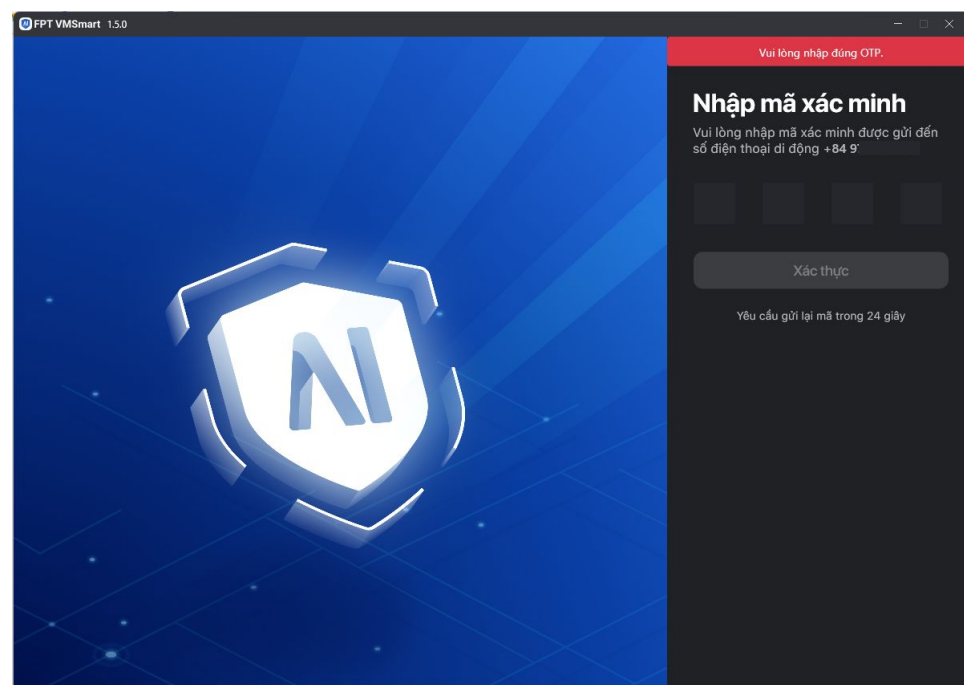


1. Đăng nhập tài khoản FPT VMSmart (tt)

4. Nhập mã OTP và xác nhận



5. Trường hợp nhập sai OTP, nhập lại hoặc chọn Yêu cầu gửi lại mã OTP

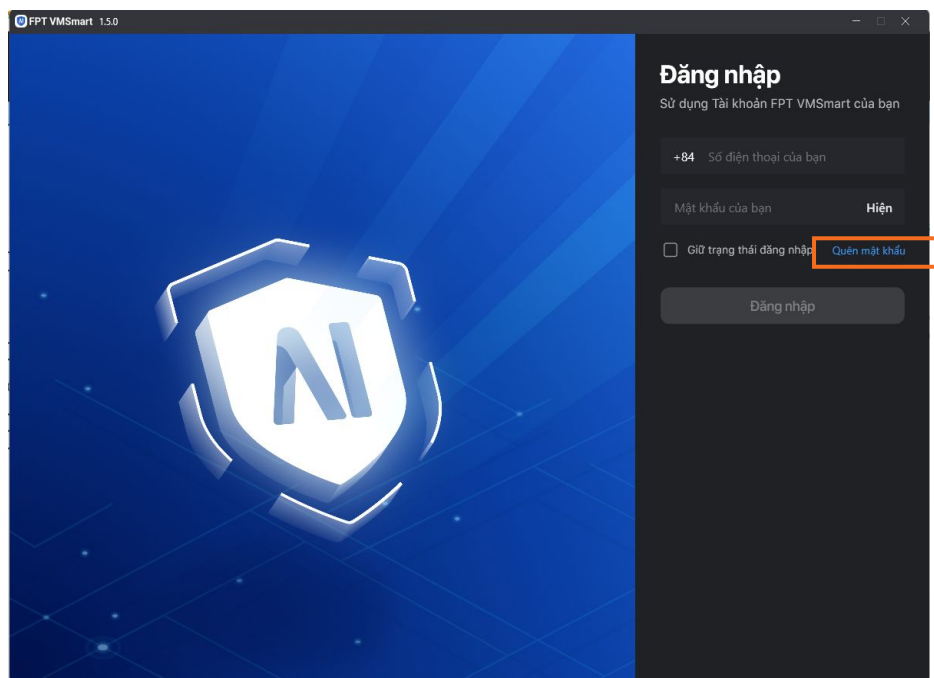


Lưu ý:

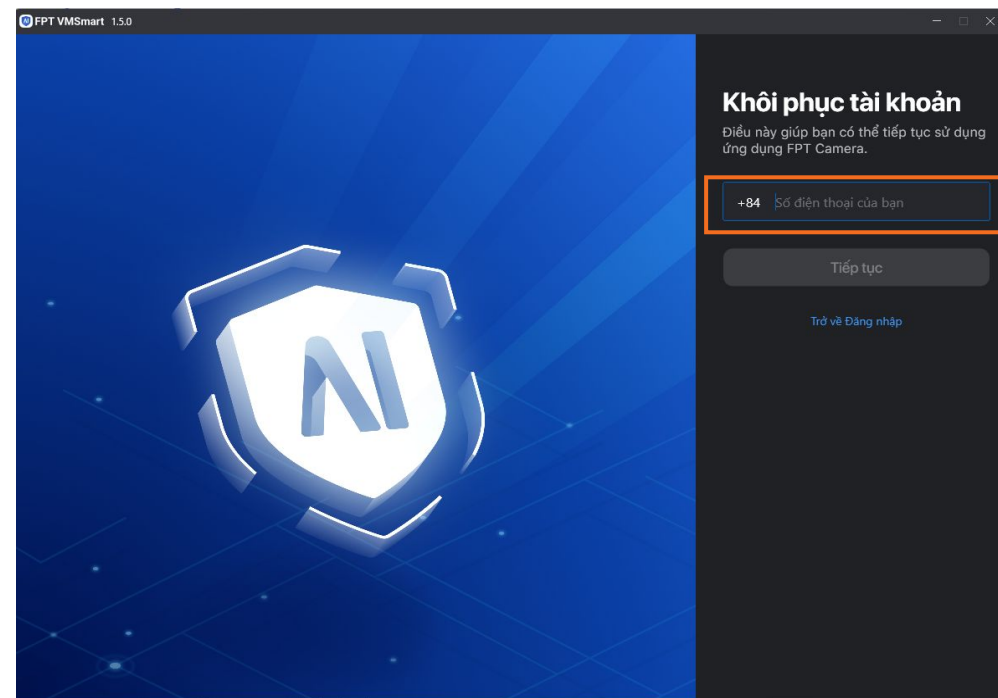
- Mỗi ngày khách hàng chỉ được nhập OTP tối đa 3 lần
- Tài khoản được đăng nhập tối đa 5 thiết bị. Có thể xem danh sách và đăng xuất để đăng nhập mới

2. Chức năng quên mật khẩu (tt)

1. Tại màn hình đăng nhập, chọn Quên mật khẩu.

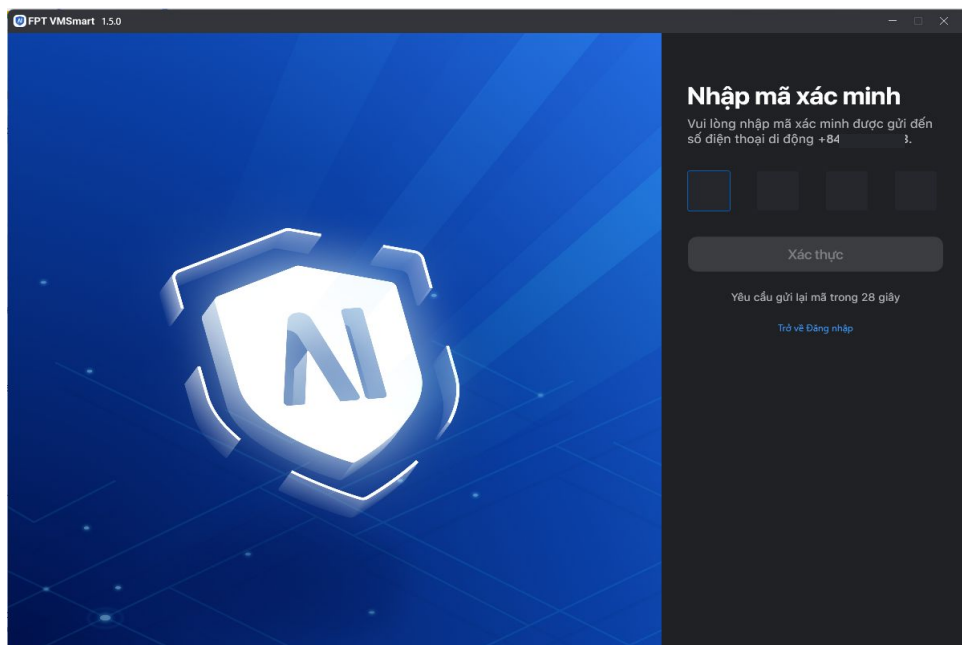


2. Nhập số điện thoại đăng ký tài khoản

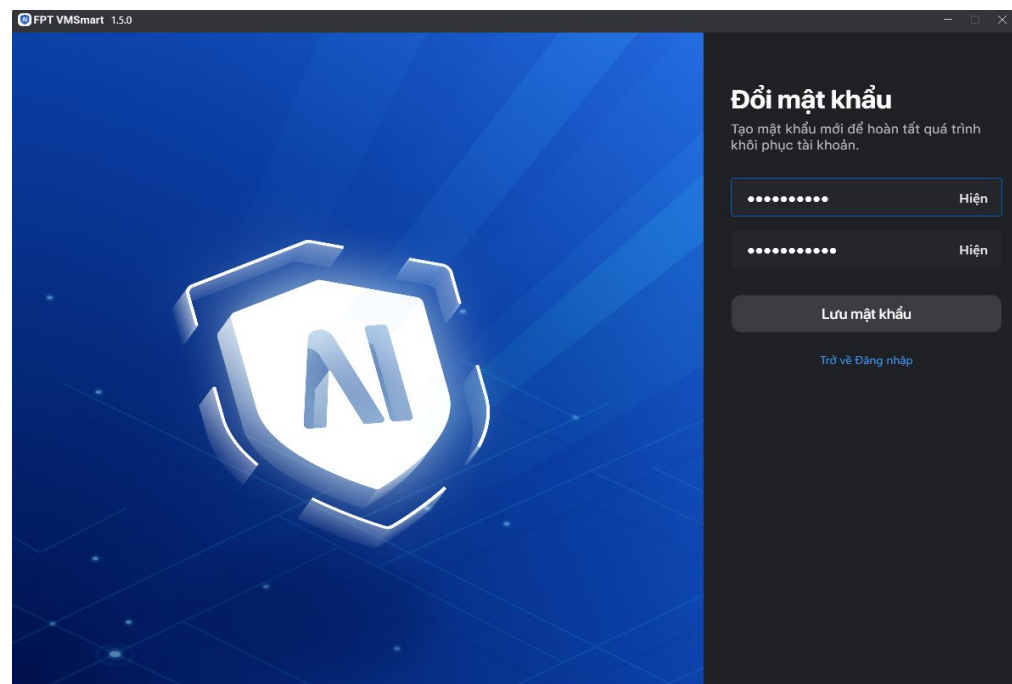


2. Chức năng quên mật khẩu (tt)

3. Nhập mã OTP vừa được gửi về điện thoại

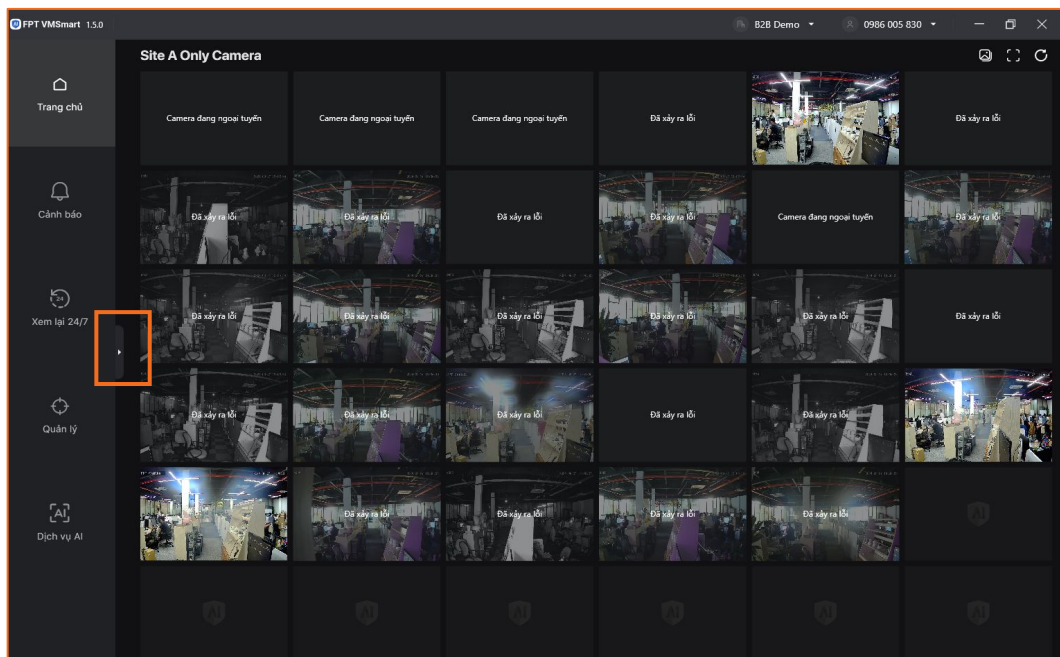


4. Nhập mật khẩu & nhập lại mật khẩu mới. Nhấn Lưu mật khẩu để hoàn tất



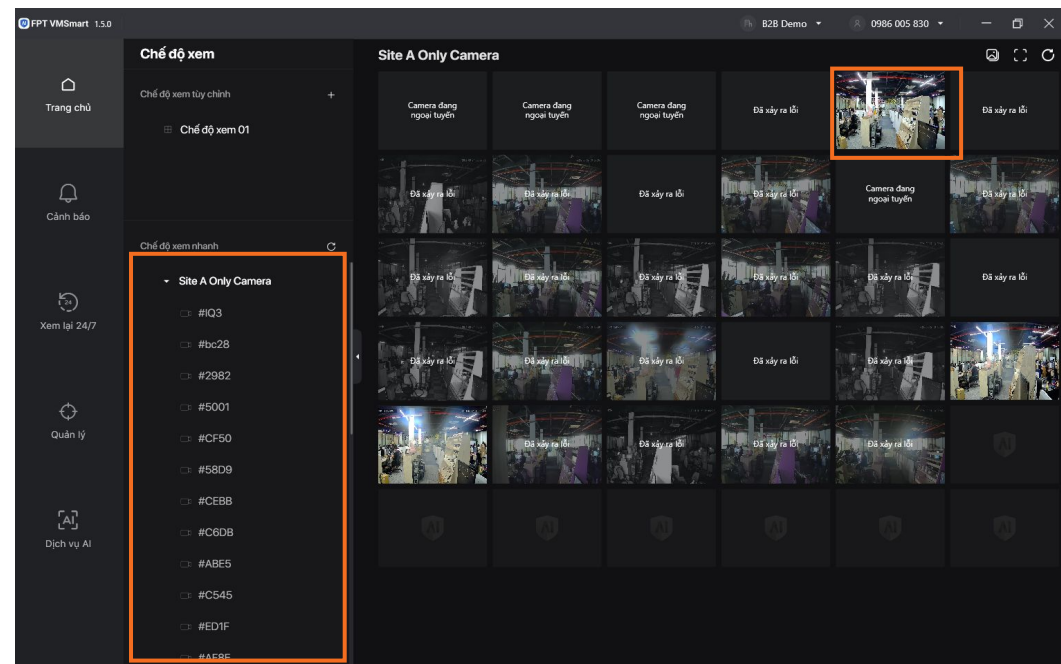
3. Hướng dẫn xem video trên ứng dụng

1. Chọn icon mũi tên trên màn hình để chọn xem theo từng Camera



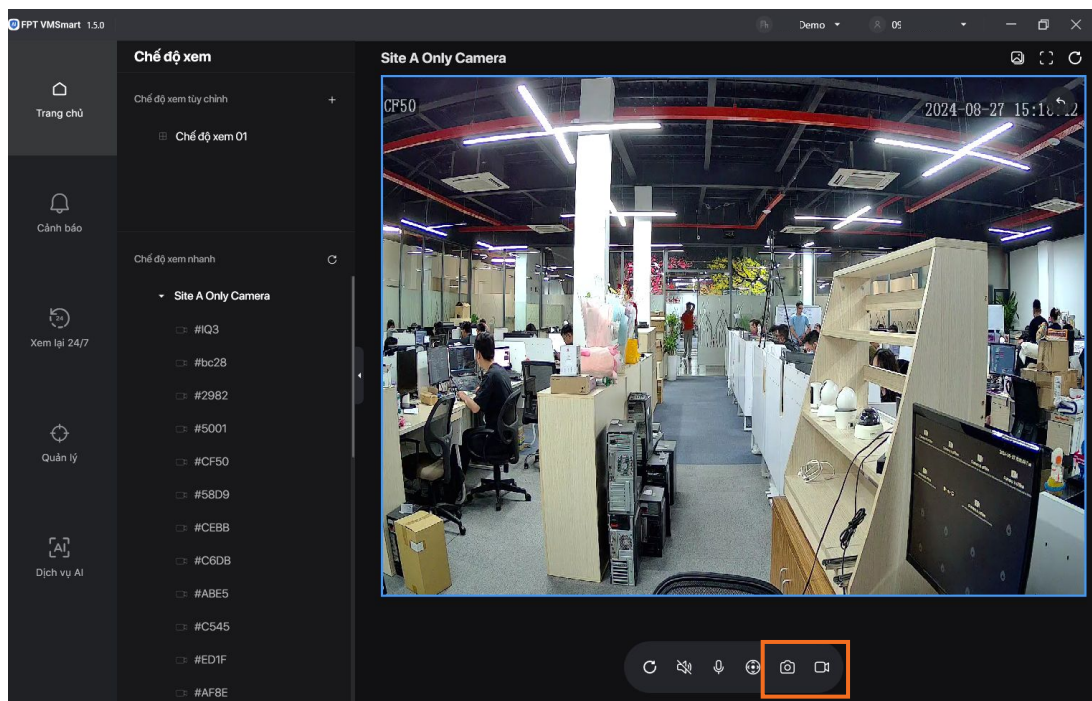
2. Lựa chọn camera cần xem bằng cách:

- Chọn camera phía cột bên trái
- Hoặc click trực tiếp vào video phía bên phải

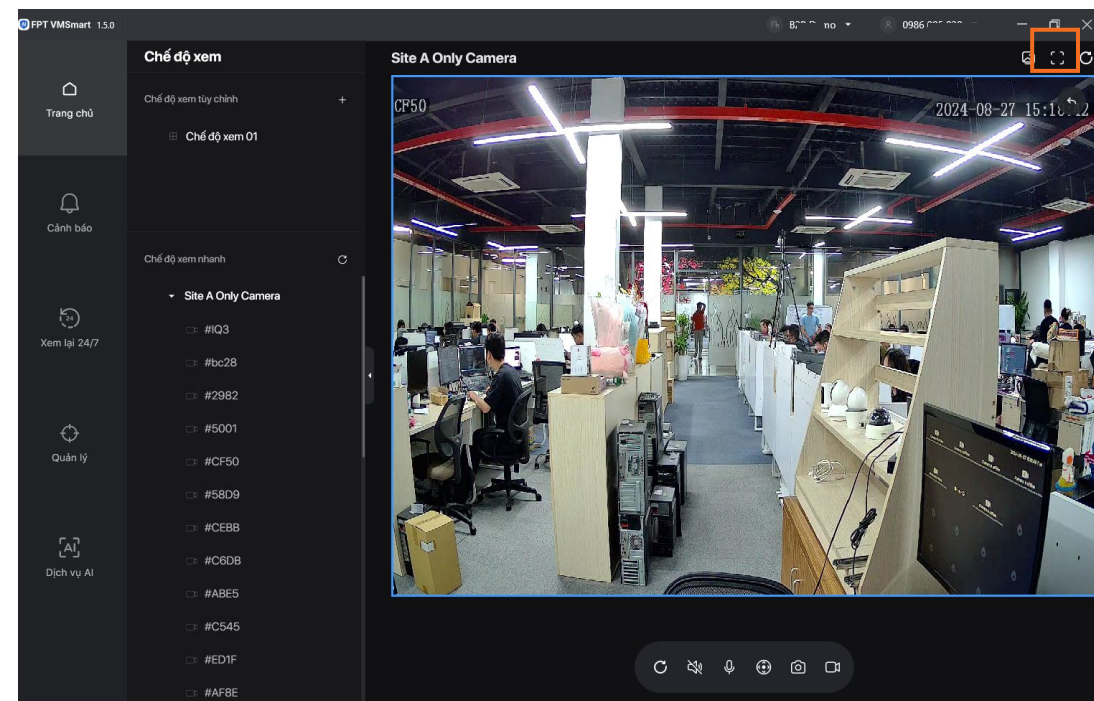


3. Hướng dẫn xem video trên ứng dụng (tt)

Tính năng chụp ảnh, quay video

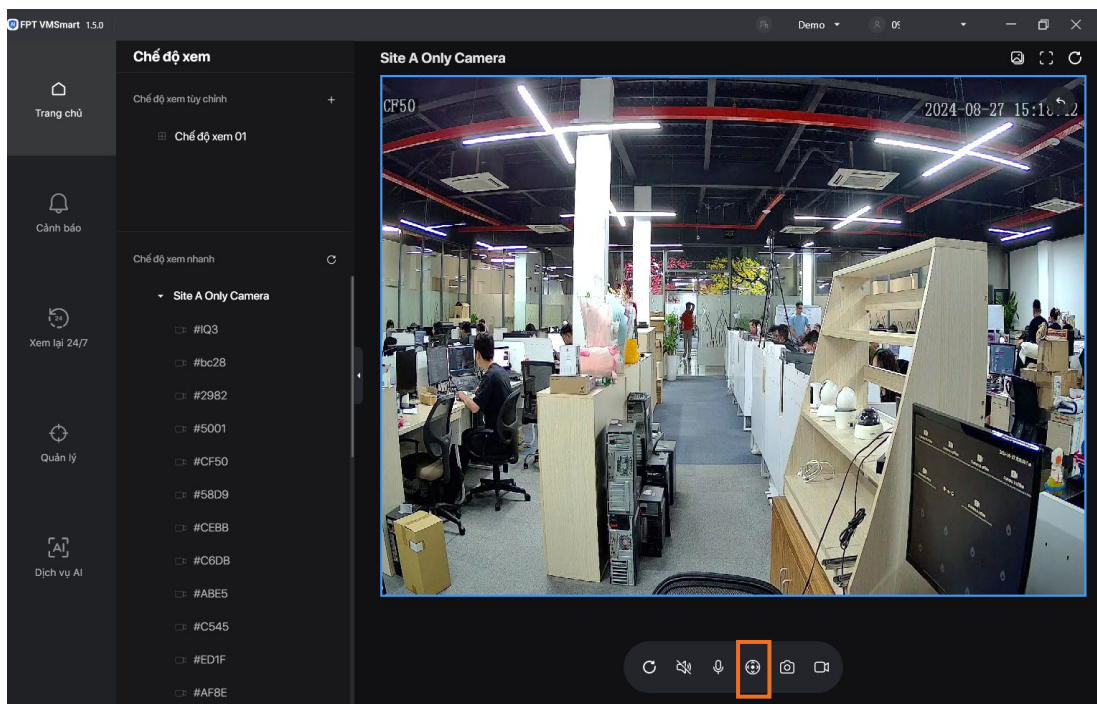


Tính năng xem video toàn màn hình

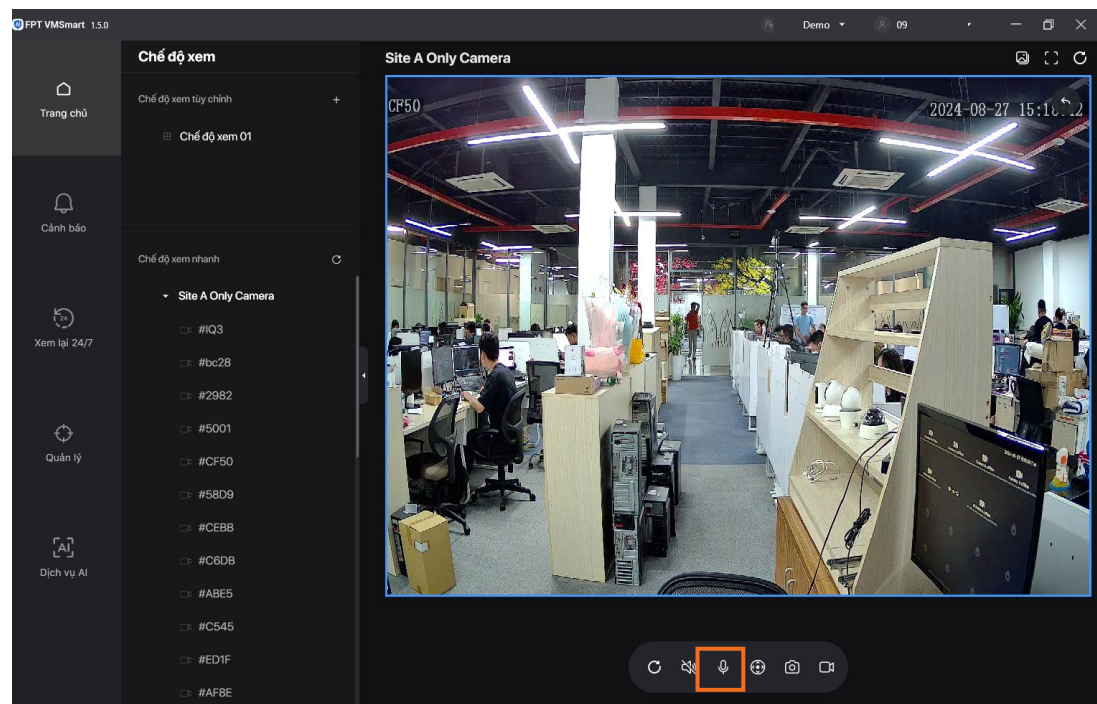


3. Hướng dẫn xem video trên ứng dụng (tt)

Tính năng xoay (áp dụng cho camera có tính năng này)



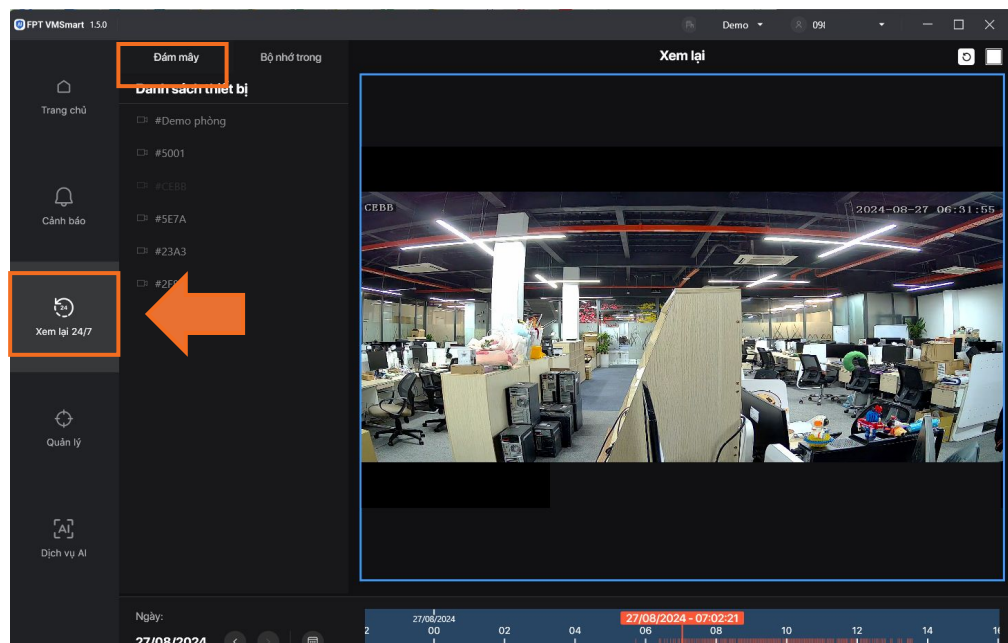
Tính năng đàm thoại 2 chiều (áp dụng cho camera có tính năng này)



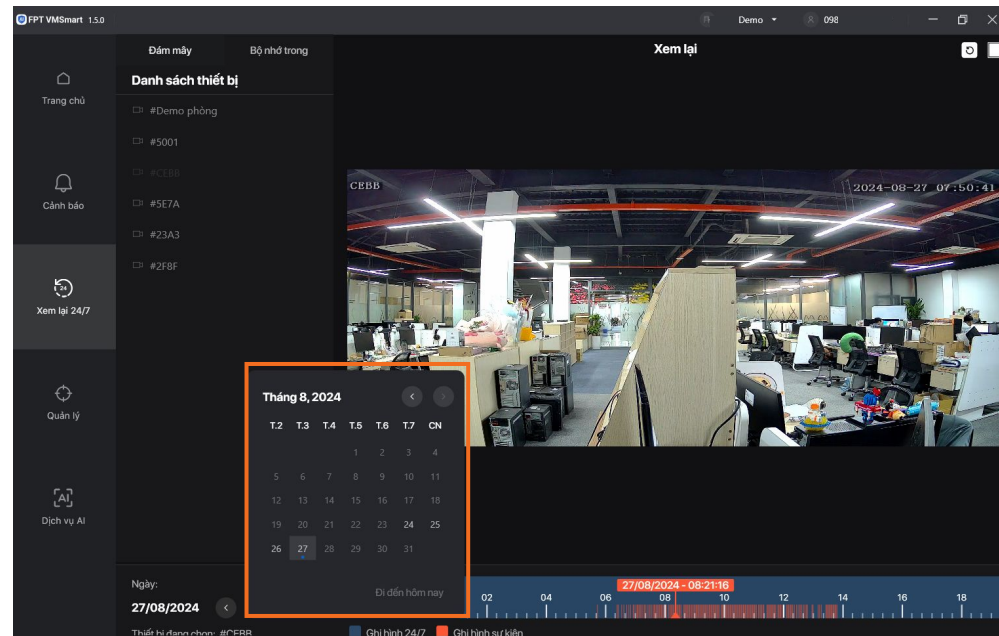
Phạm vi áp dụng: áp dụng tùy thuộc vào thiết bị được hỗ trợ, bao gồm hai dòng camera mới là IQ3s và Play 3

3. Hướng dẫn xem video trên ứng dụng (tt)

Chọn nút “**Xem lại 24/7**”, lựa chọn “**Đám mây**” và camera cần xem lại



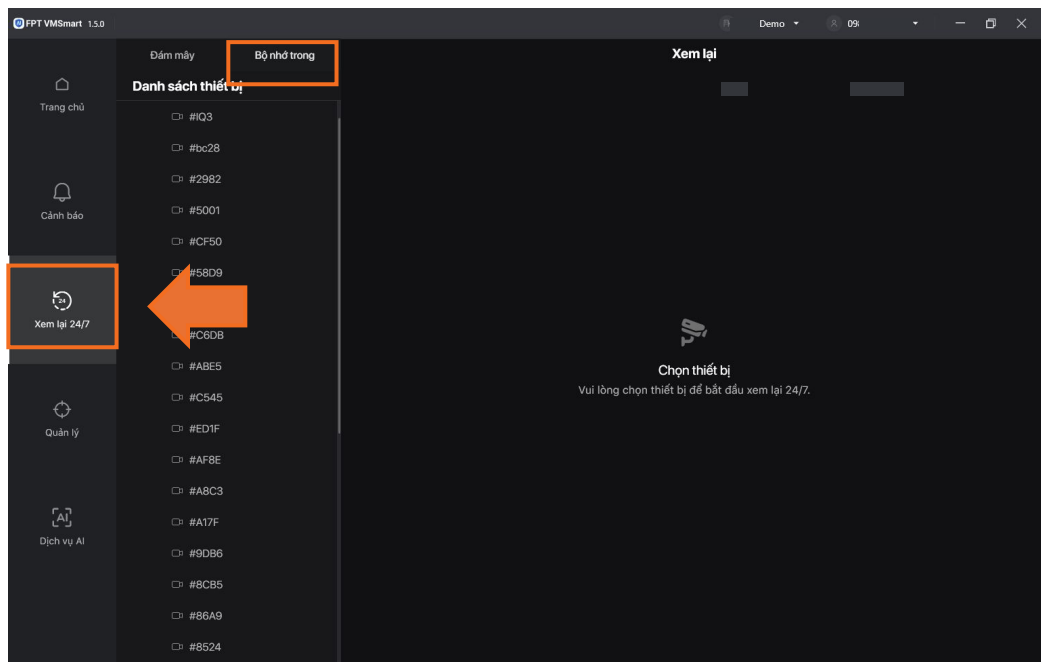
Lựa chọn dữ liệu cần xem **theo ngày**



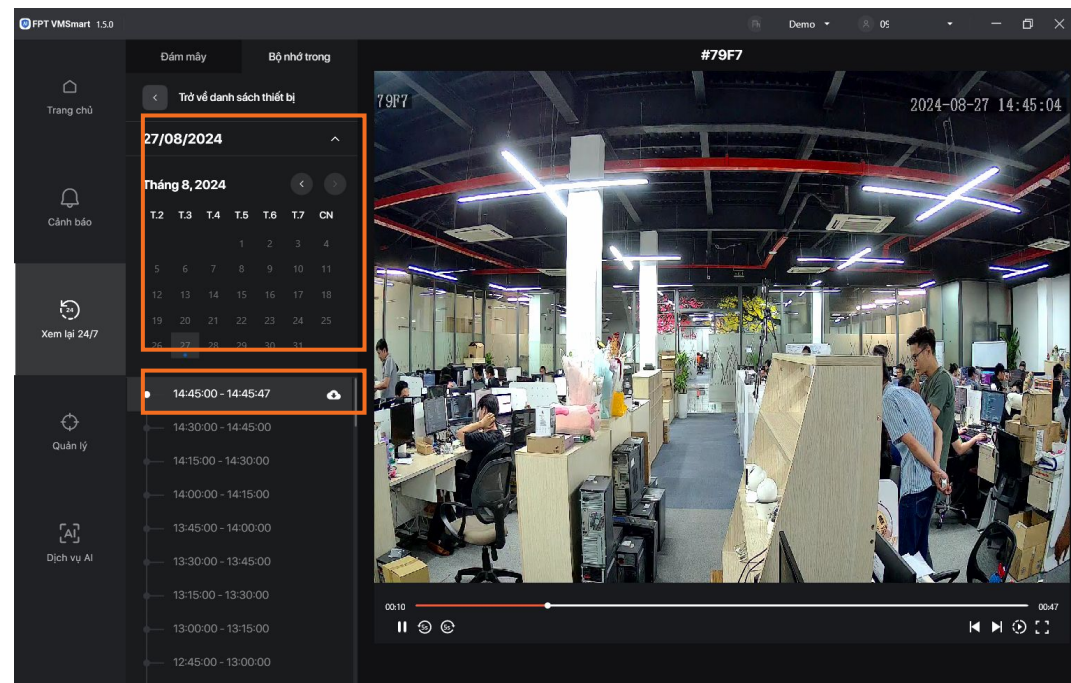
Định dạng: dữ liệu video liên tục “Ghi hình 24/7”/ dữ liệu ghi hình theo sự kiện

3. Hướng dẫn xem video trên ứng dụng (tt)

Chọn nút **“Xem lại 24/7”** và chọn **“Bộ nhớ trong”** lựa chọn camera cần xem lại



Lựa chọn dữ liệu cần xem **theo ngày**

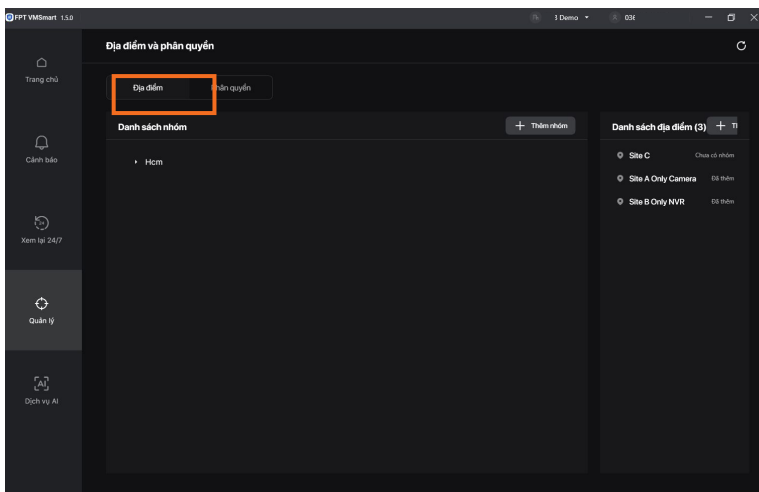


Định dạng: dữ liệu khi xem theo bộ nhớ trong sẽ được ghi theo khung giờ (độ dài 15 phút cho mỗi video) và ghi theo sự kiện

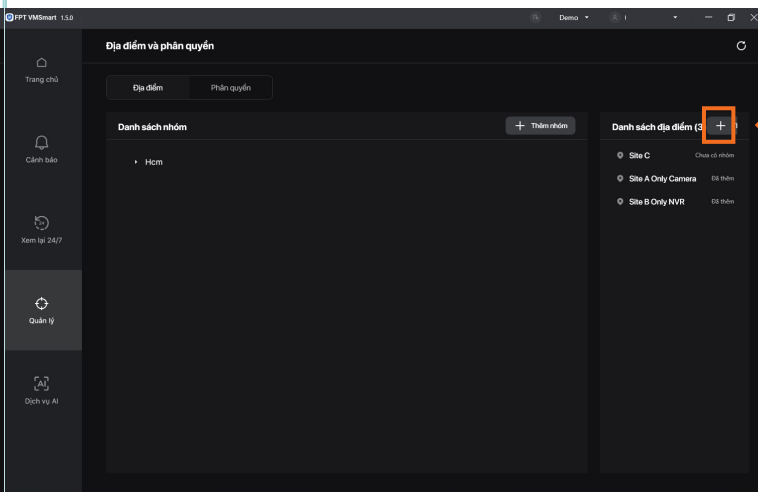
4. Quản lý địa điểm

4.1 Thêm địa điểm mới

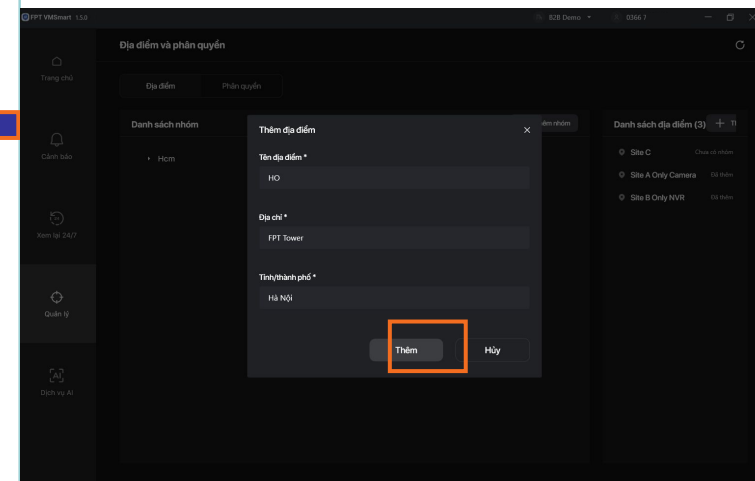
B1: Nhấn chọn **Quản lý địa điểm**



B2: Chọn mục “+” để thêm địa điểm và đặt tên địa điểm



B3: Điền đầy đủ trường thông tin theo yêu cầu và nhấn nút “**Thêm**”

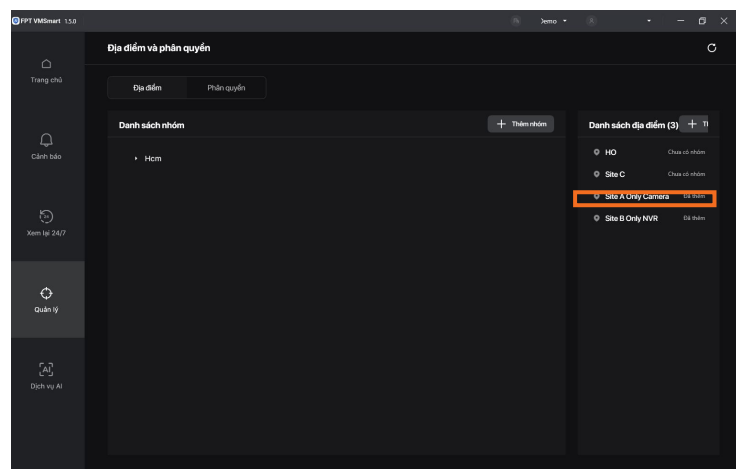


Người dùng là quản trị viên (QTV) hoặc thành viên không được phép truy cập mục Quản lý địa điểm

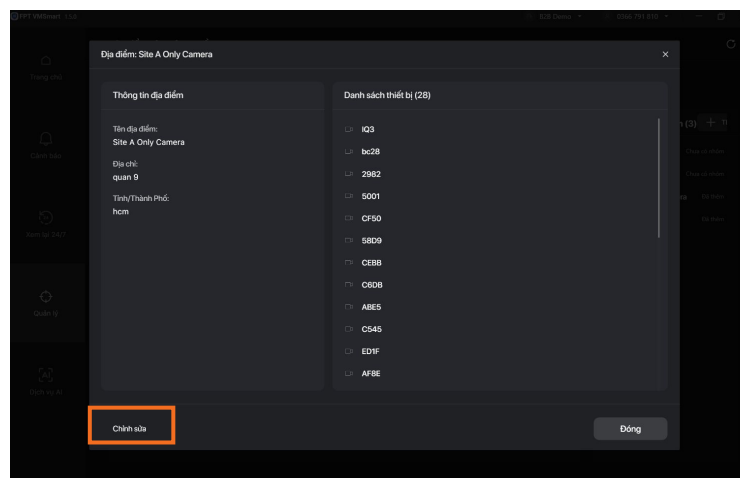
4. Quản lý địa điểm

4.2 Thay đổi thông tin địa điểm

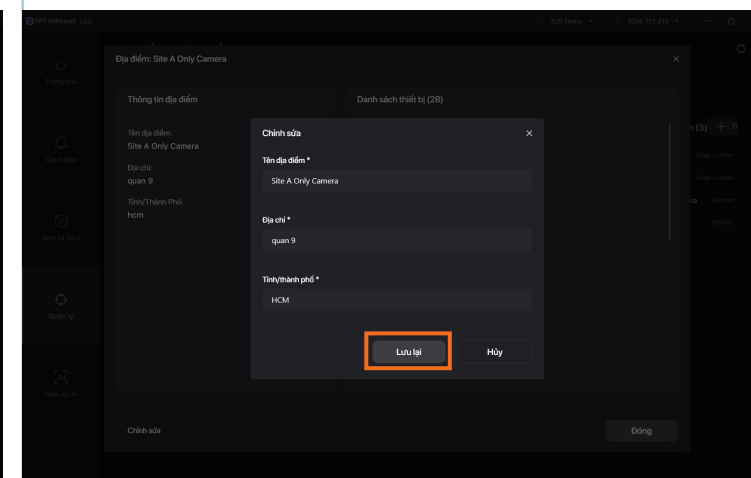
B1: Tại mục **Quản lý địa điểm** và chọn địa điểm muốn thay đổi thông tin



B2: Nhấn vào nút **Chỉnh sửa** để thay đổi thông tin



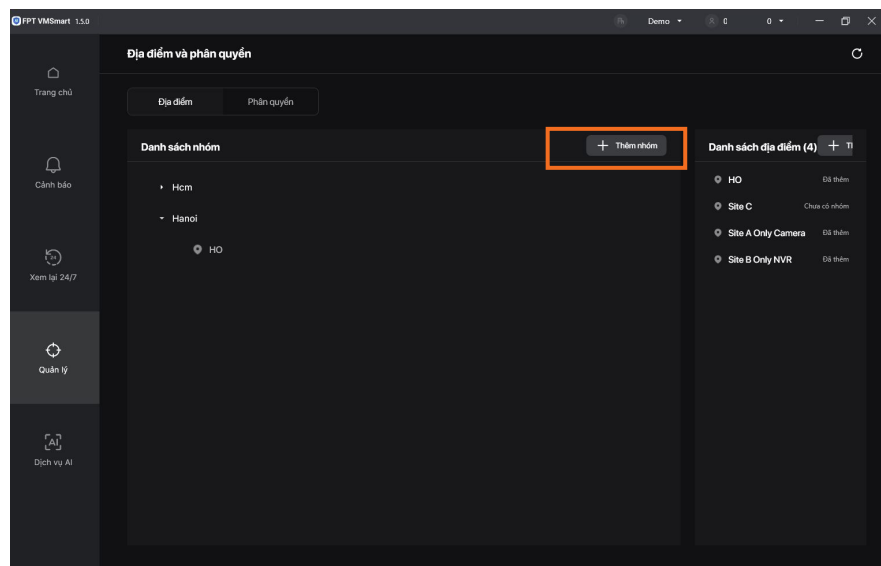
B3: Đổi tên Địa điểm và chọn **Tiếp tục** để lưu lại



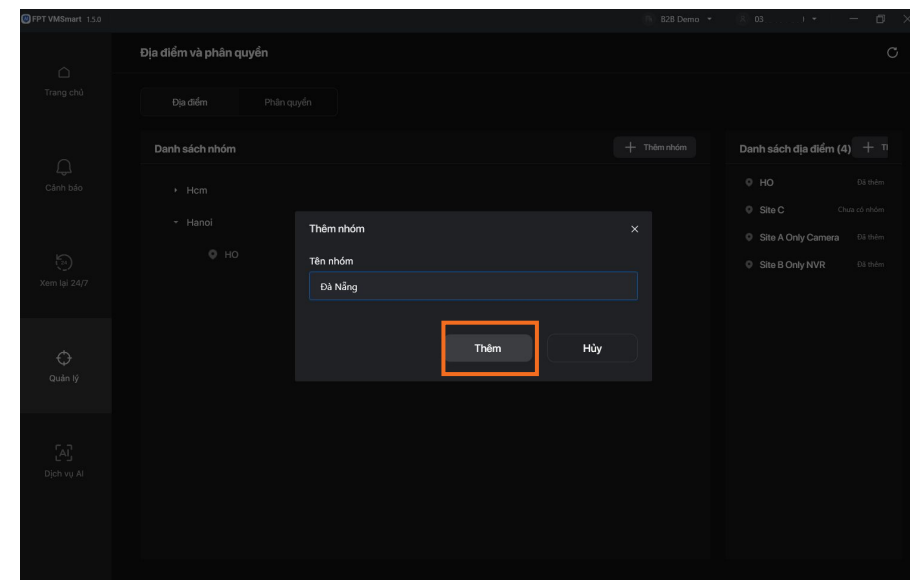
4. Quản lý địa điểm

4.3 Thêm nhóm

B1: Tại mục **Quản lý địa điểm** và chọn **Thêm nhóm**



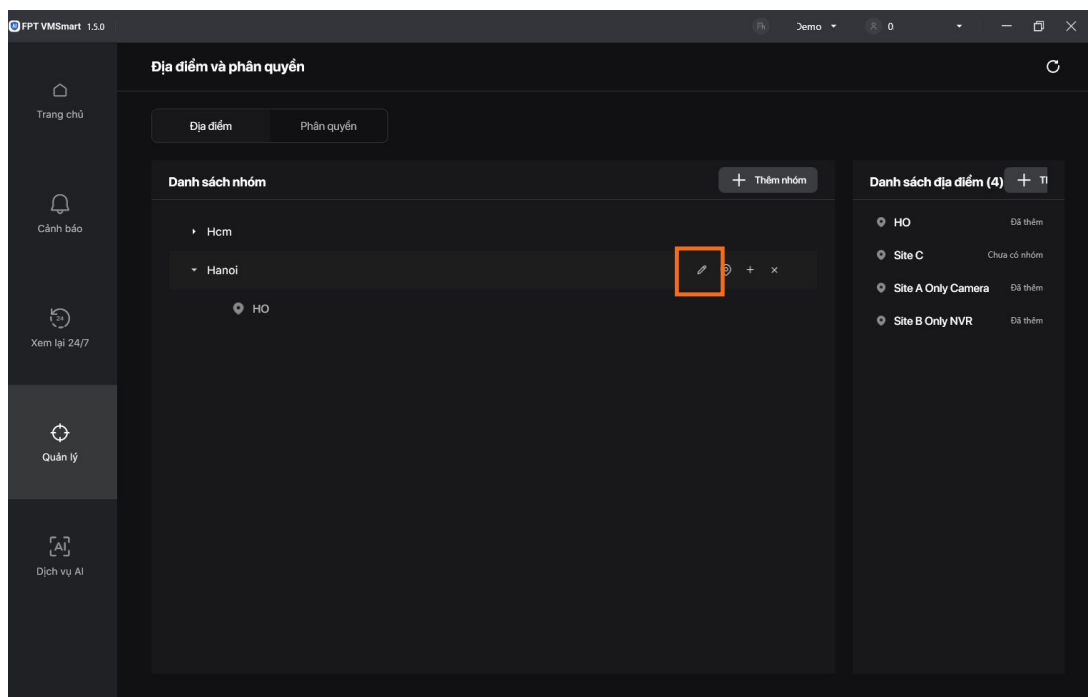
B2: Điền tên địa điểm mong muốn và nhấn nút **Thêm**



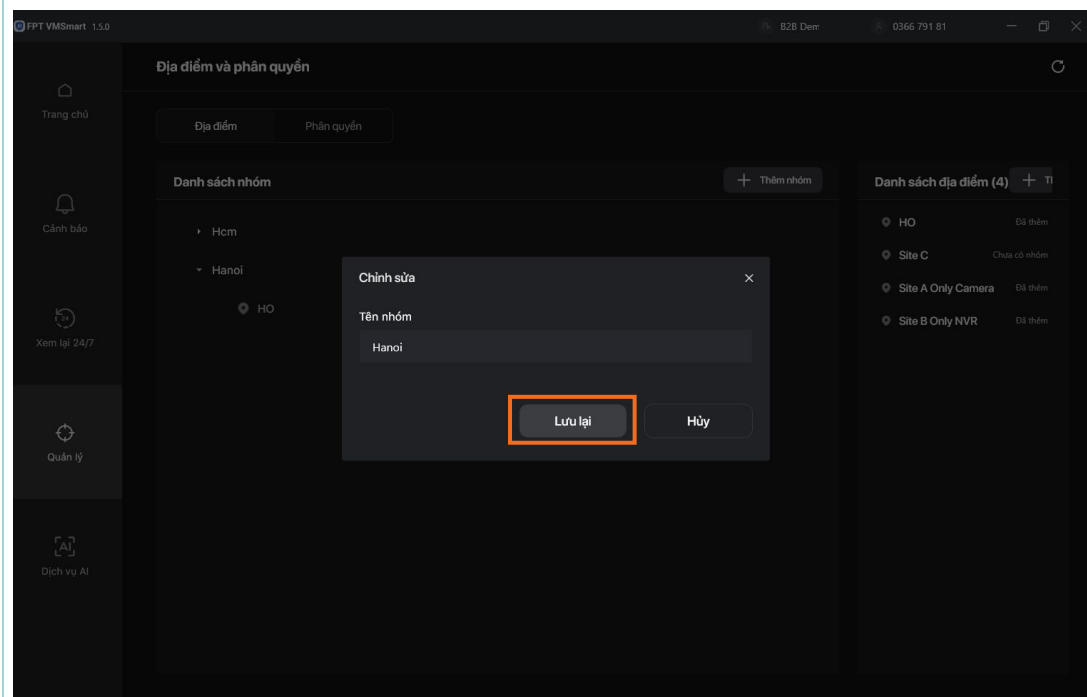
4. Quản lý địa điểm

4.3 Chỉnh sửa nhóm địa điểm (tt)

B1: Khi muốn chỉnh sửa tên nhóm đã tạo, nhấp vào **icon** trong hình để chỉnh sửa



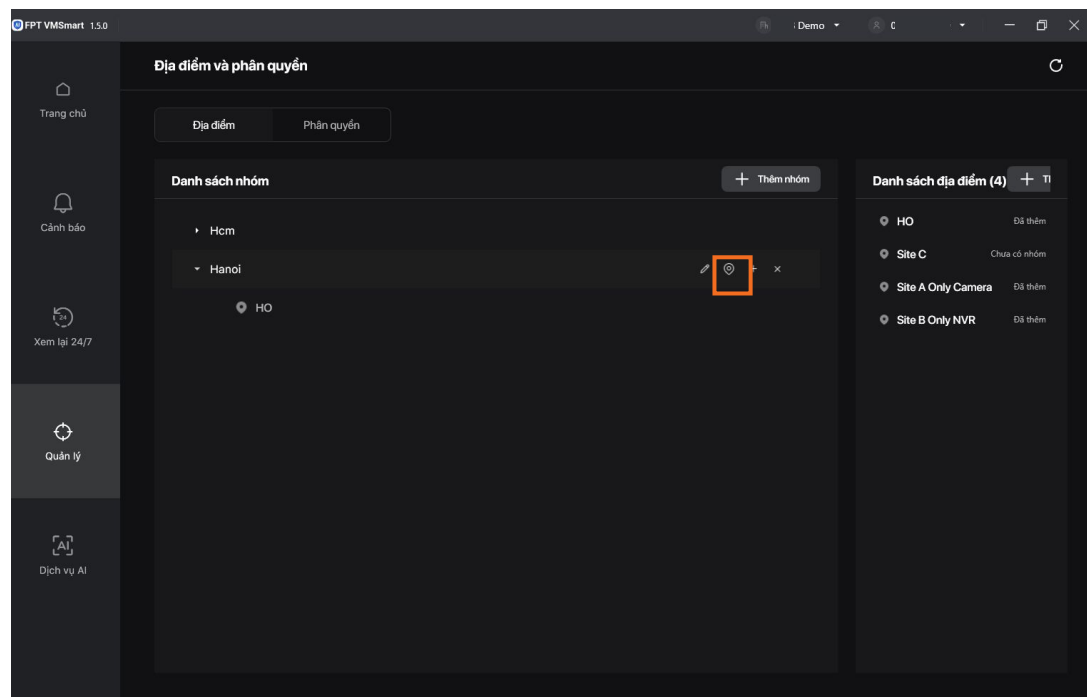
B2: Thay đổi tên mong muốn và nhấn nút **Lưu lại**



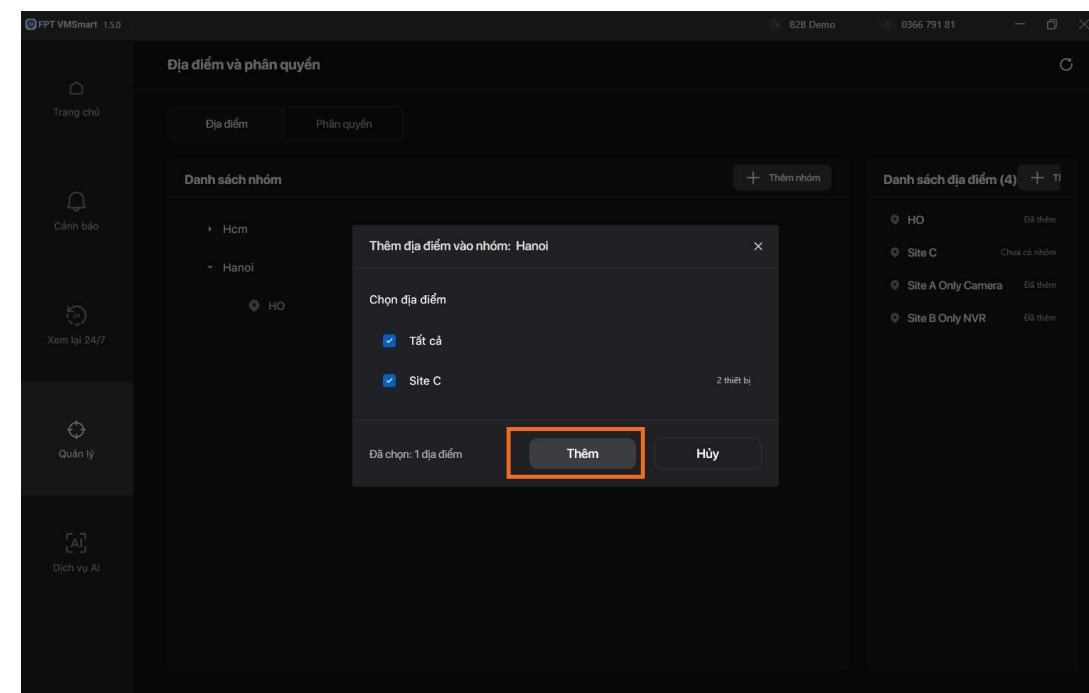
4. Quản lý địa điểm

4.4 Thêm địa điểm vào nhóm

B1: Khi muốn thêm địa điểm vào nhóm đã tạo, nhấn vào **icon** trong hình để chỉnh sửa



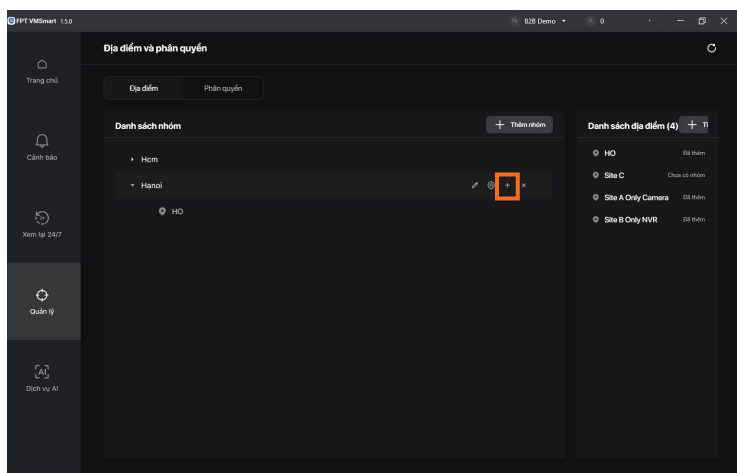
B2: Lựa chọn các địa điểm khả dụng và nhấn nút **Thêm**



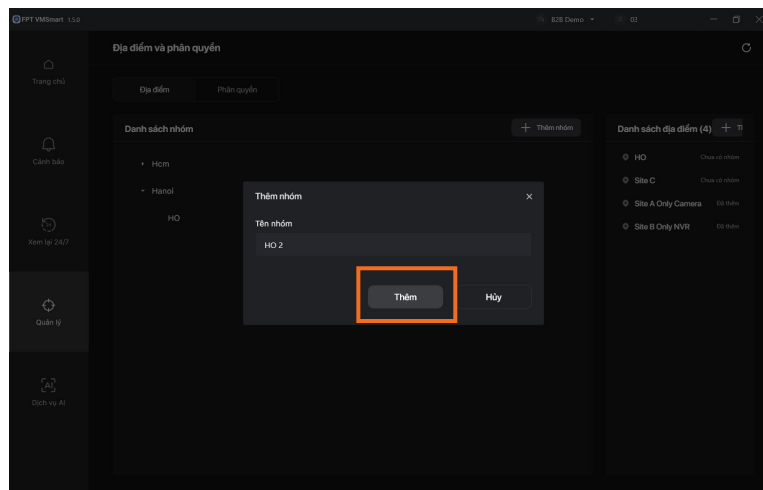
4. Quản lý địa điểm

4.5 Tạo nhóm con

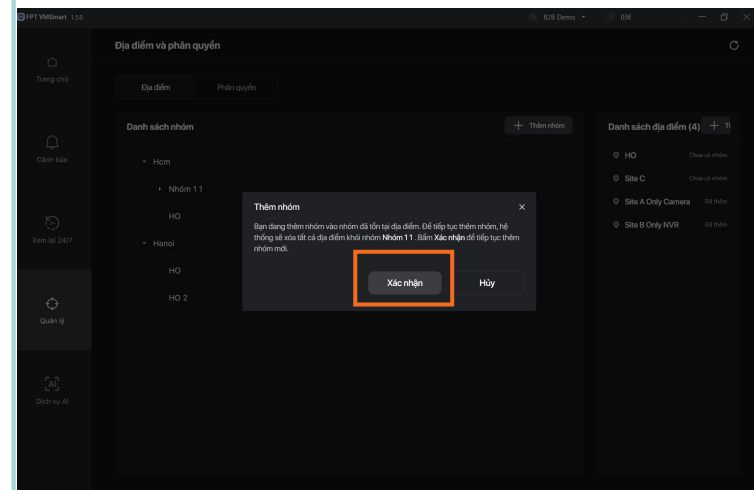
B1: Khi muốn tạo nhóm nhỏ vào nhóm đã có trước đó, bạn cần nhấn vào **icon +** như trong hình để chỉnh sửa



B2: Nhập tên nhóm và nhấn nút **Thêm**



Lưu ý: Khi thêm nhóm mới vào nhóm đã có địa điểm, hệ thống sẽ đưa ra cảnh báo. Bạn cần **“Xác nhận”** để tiếp tục.

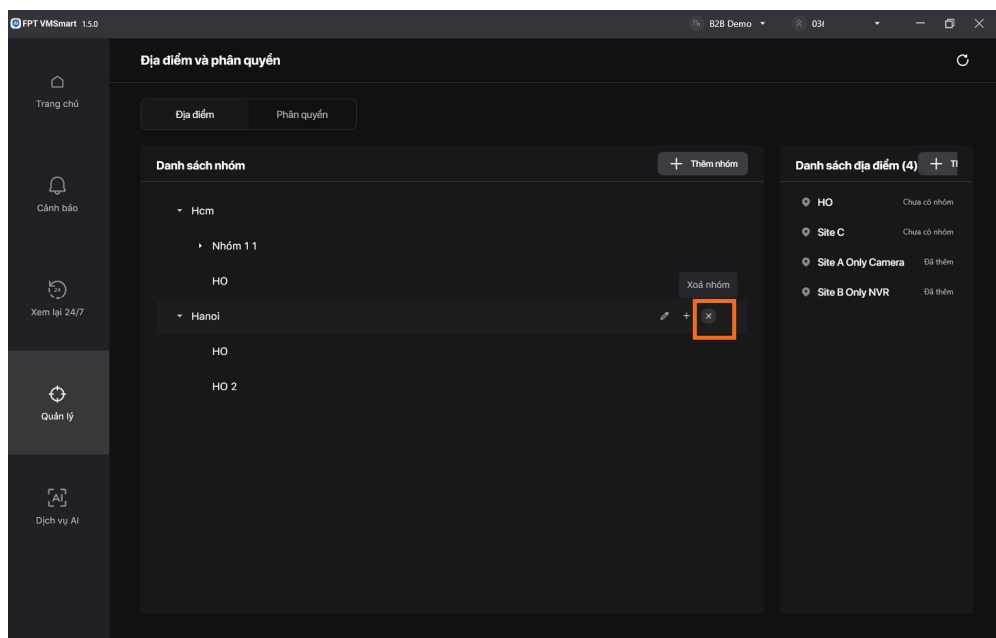


Lưu ý: Trong 1 nhóm lớn chỉ có thể chứa nhóm con hoặc chỉ chứa địa điểm thuộc nhóm lớn đó, không thể chứa đồng thời các nhóm con và địa điểm. Nếu muốn thêm nhóm phải xóa các địa điểm trước đó

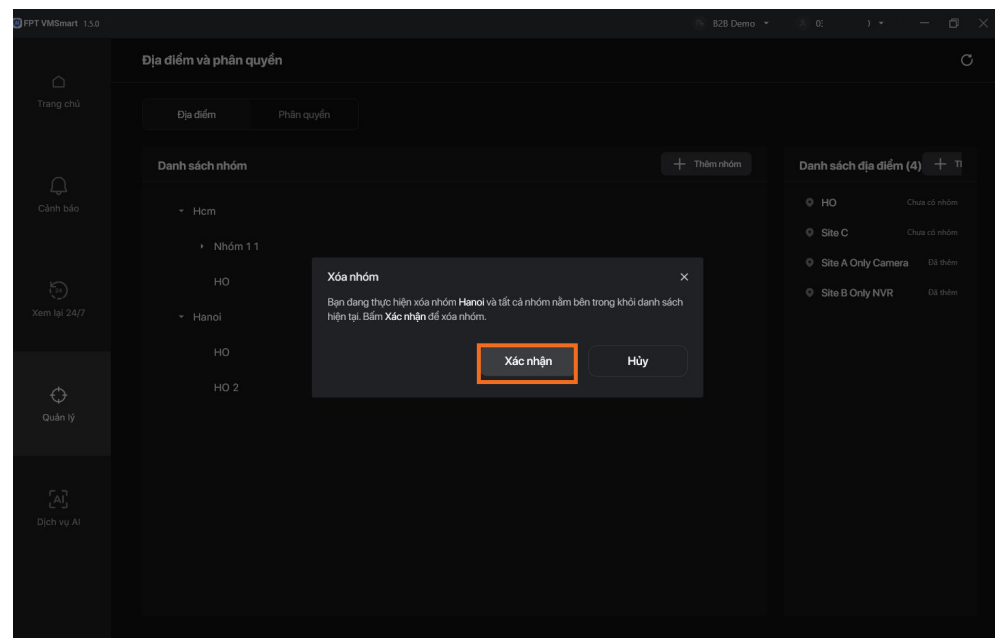
4. Quản lý địa điểm

4.6 Xóa nhóm

B1: Khi muốn xóa nhóm đã tạo, bạn cần nhấn vào **icon “x”** như trong hình để xóa



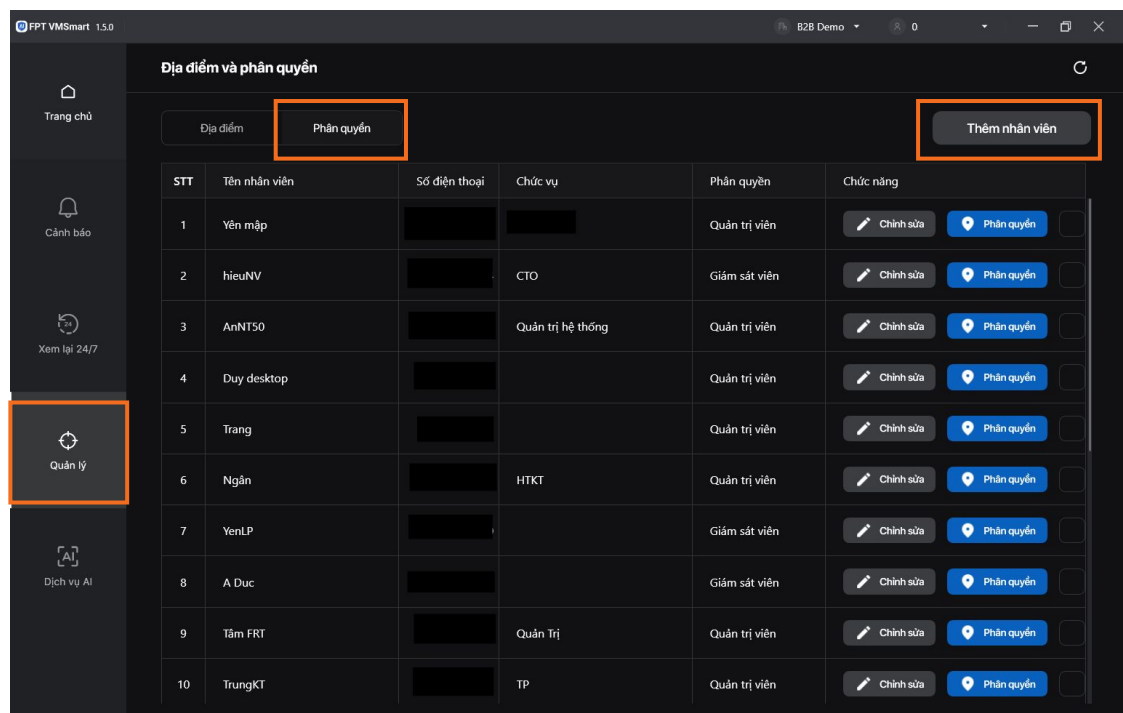
B2: Trước khi xóa nhóm, hệ thống sẽ đưa ra cảnh báo. Bạn cần **“Xác nhận”** để xóa nhóm.



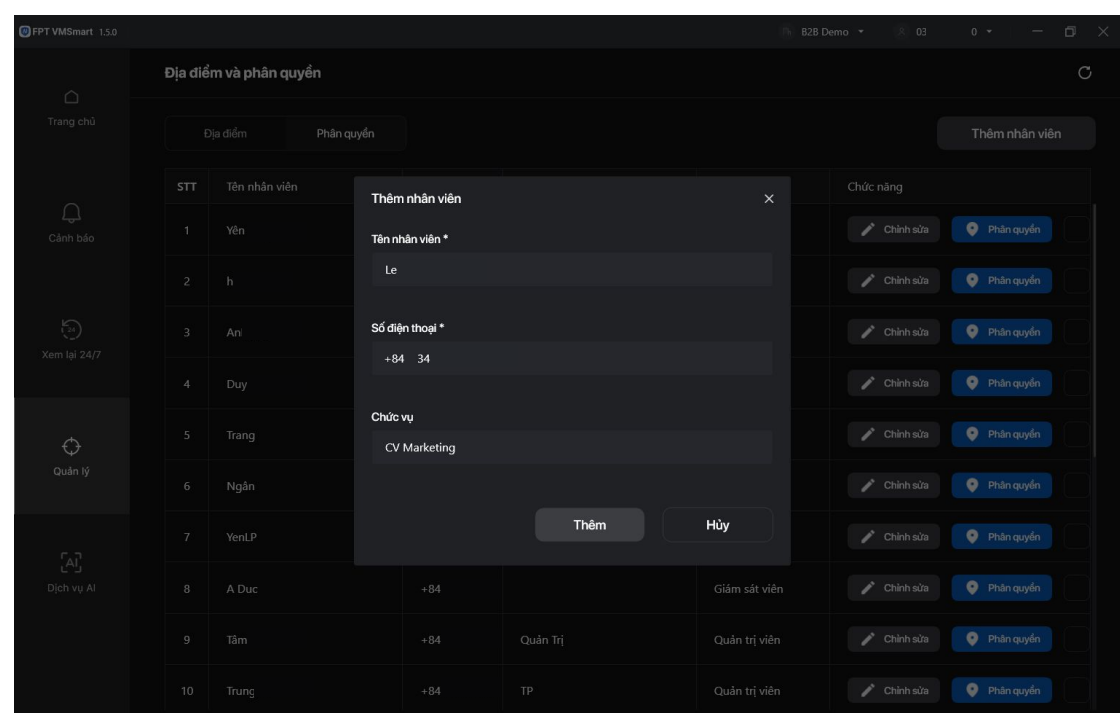
5. Quản lý phân quyền

5.1 Thêm nhân viên

B1: chọn mục **Quản lý** và chọn tab **Phân quyền**, nhấn nút **Thêm nhân viên**



B2: Chọn **Nhập thông tin** nhân viên và nhấn nút **Thêm**

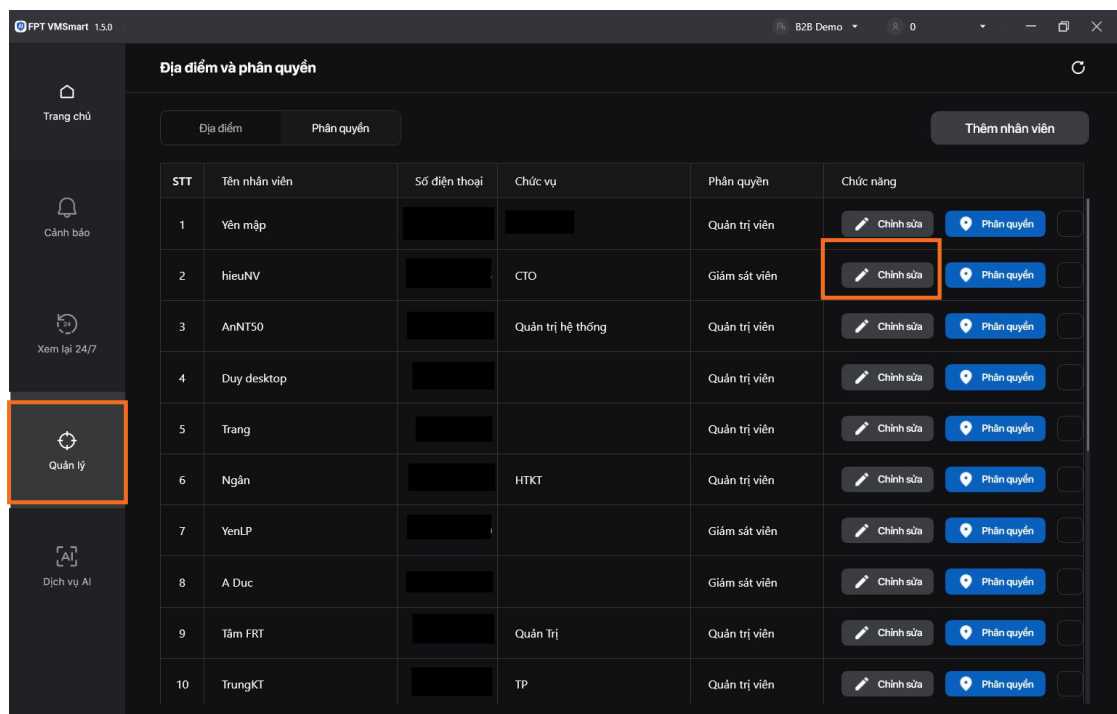


Chỉ áp dụng đối với người dùng là Owner. Admin/Shared không thể truy cập chức năng này.

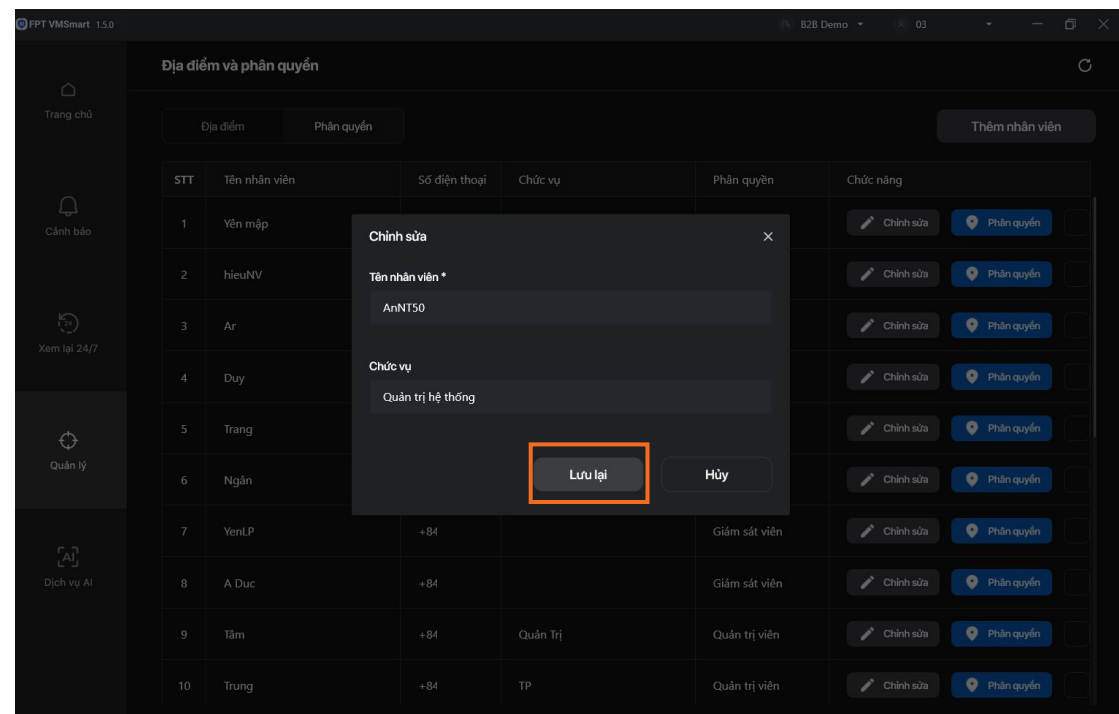
5. Quản lý phân quyền

5.2 Chỉnh sửa thông tin nhân viên

B1: Khi bạn muốn chỉnh sửa thông tin nhân viên, hãy nhấn vào nút **Chỉnh sửa**



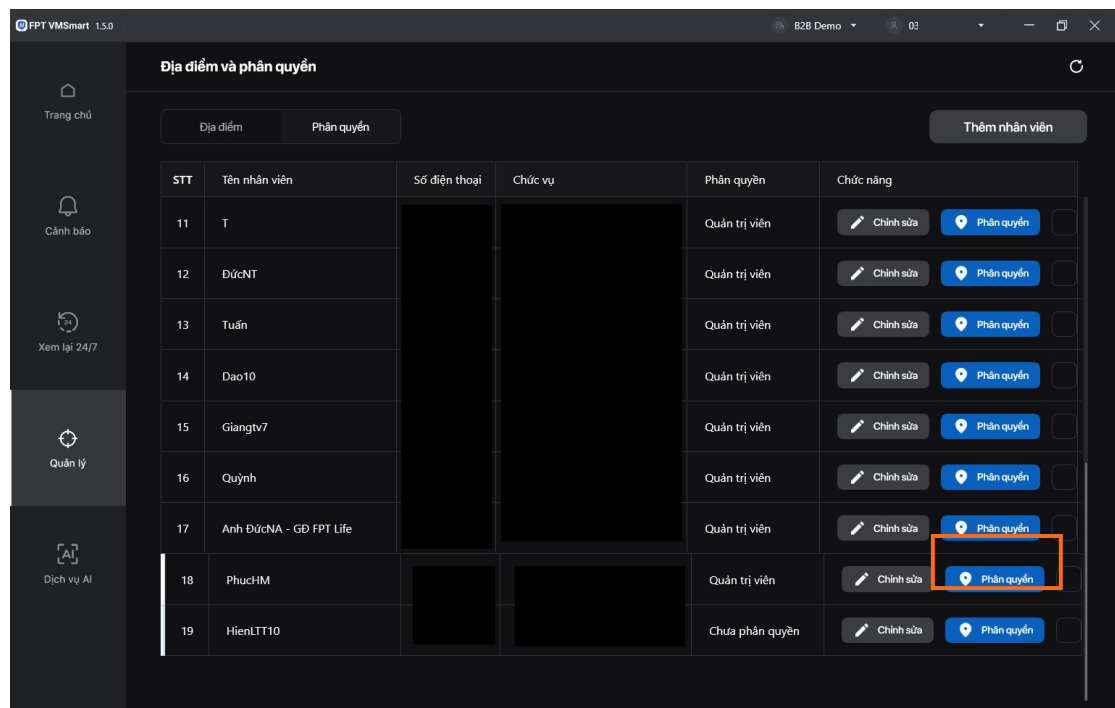
B2: Đối với phần chỉnh sửa thông tin nhân viên, bạn có thể thay đổi tên và chức danh, sau đó nhấn nút **Lưu lại**



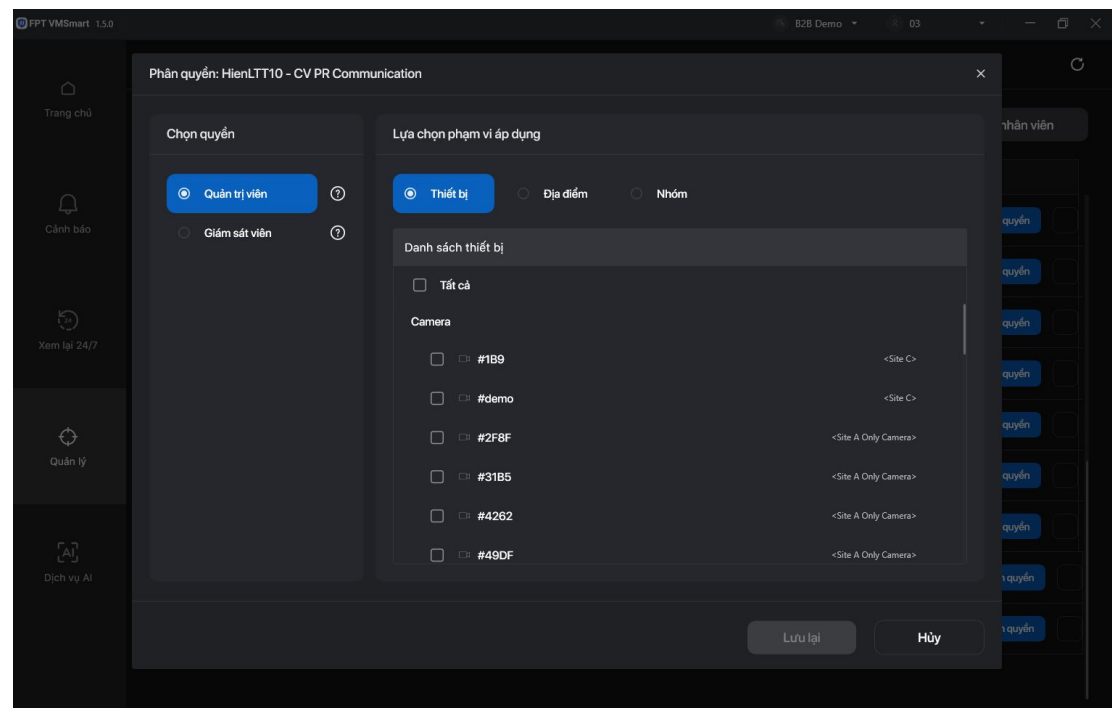
5. Quản lý phân quyền

5.2 Phân quyền nhân viên

B1: Khi bạn muốn phân quyền dành cho nhân viên, hãy nhấn nút **Phân quyền**

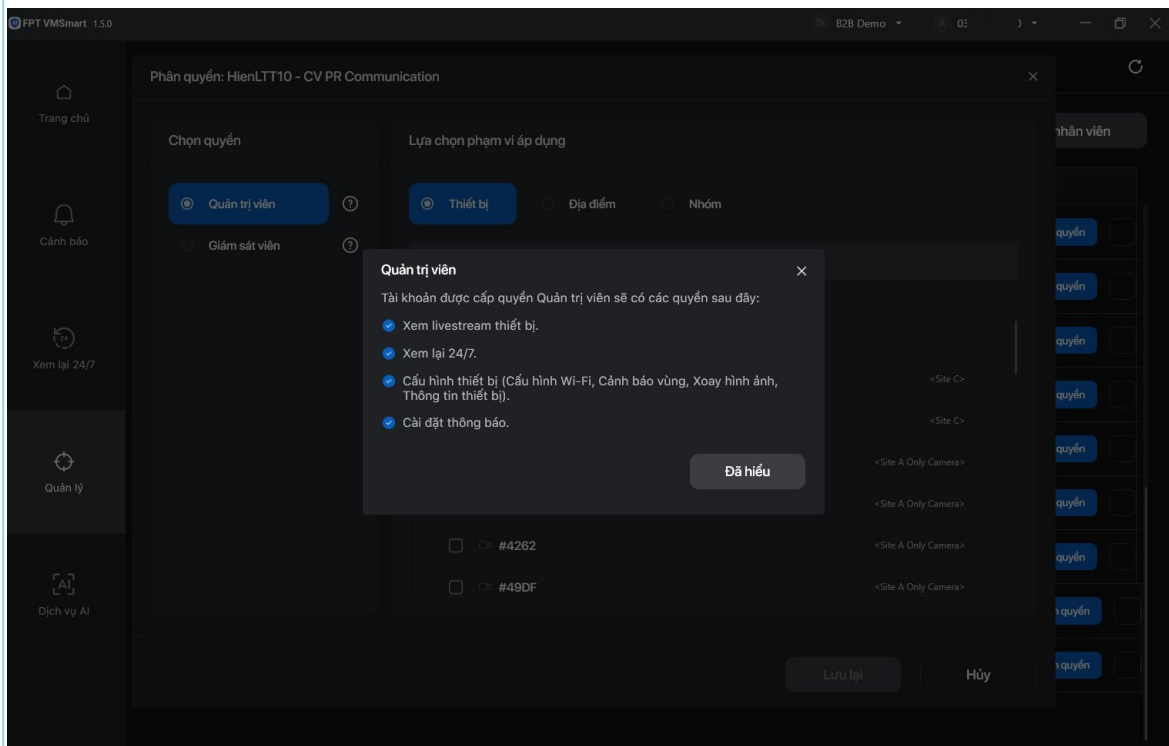


B2: Lựa chọn phân quyền cho nhân viên theo cấp độ **Quản trị viên** và **Giám sát viên**

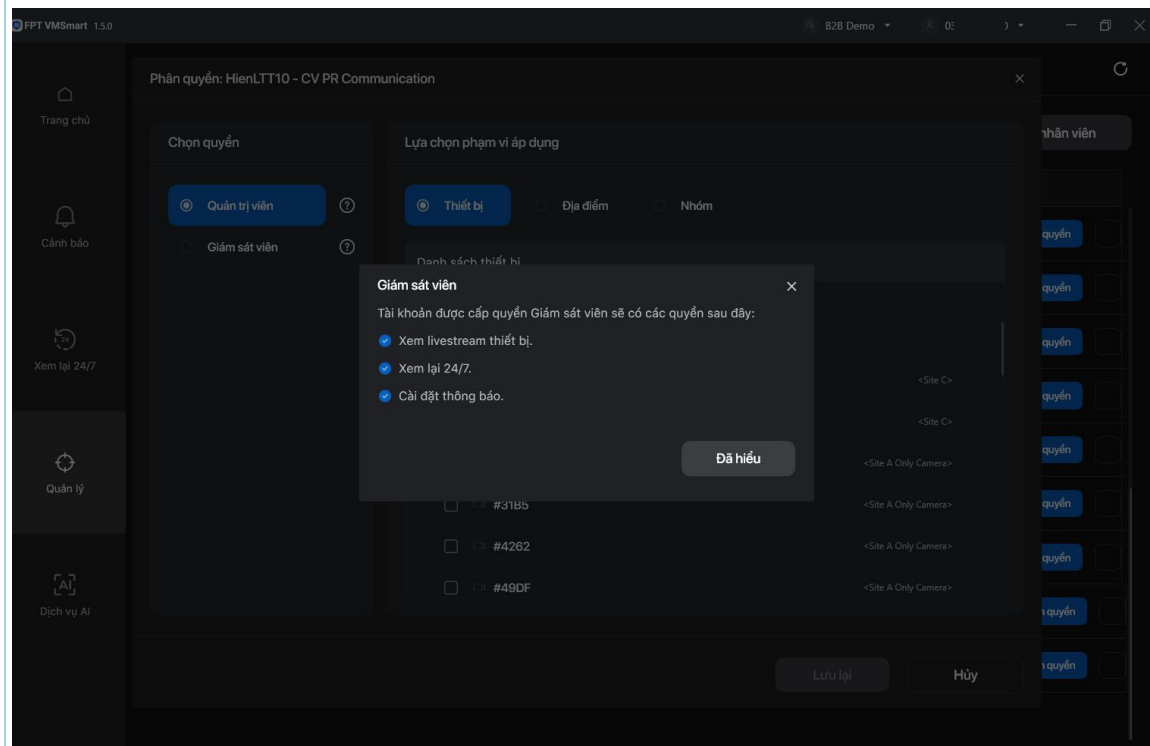


5.2 Phân quyền nhân viên (tt)

Chi tiết quyền truy cập của **Quản trị viên**



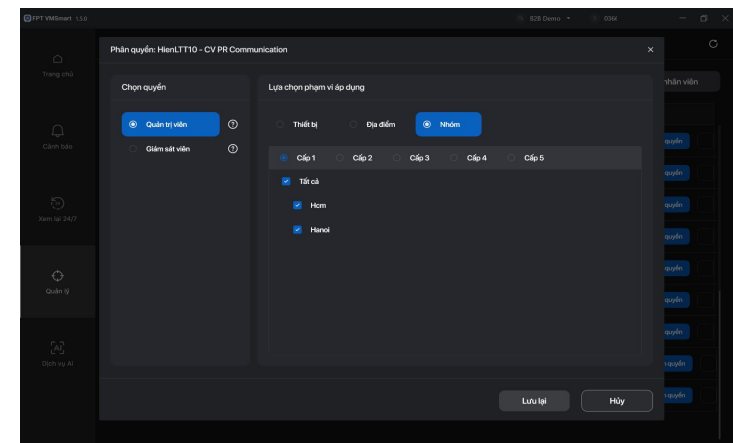
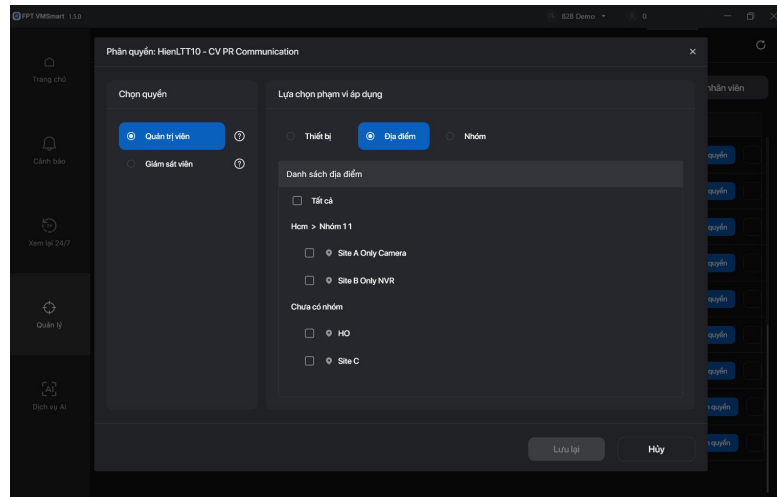
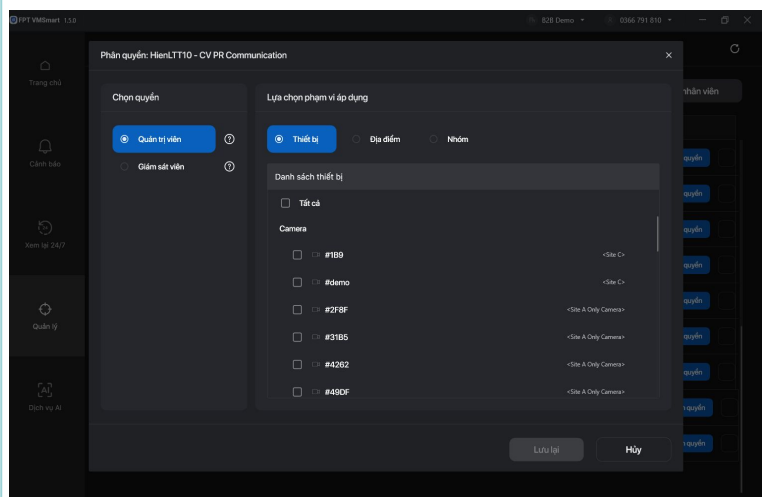
Chi tiết quyền truy cập của **Giám sát viên**



5.2 Phân quyền nhân viên (tt)

Lựa chọn phạm vi áp dụng:

- Bạn có thể lựa chọn phân quyền xem camera theo: **Thiết bị**, **Địa điểm** và **Nhóm**
- Sau đó, nhấn **Lưu lại** để hoàn tất phân quyền



*Lưu ý:

- Chỉ có thể phân quyền 1 trong 3 mục Địa điểm/Nhóm/Thiết bị
- Trường hợp thay đổi mục phân quyền, cần xác nhận thay đổi do hành động này sẽ xóa tất cả thiết lập trước đó sau khi hoàn tất.
- Việc thay đổi cấp trong mục Nhóm cũng sẽ được tính là thay đổi phạm vi phân quyền và cần xác nhận.

5. Quản lý phân quyền

5.3 Xóa quyền truy cập nhân viên

B1: Khi bạn muốn xóa nhân viên khỏi hệ thống, bạn hãy nhấn vào nút **Xóa** như trong hình

FPT VMSmart 1.5.2 B2B Demo 0366 791 810

Địa điểm và phân quyền

Địa điểm Phân quyền Thêm nhân viên

STT	Tên nhân viên	Số điện thoại	Chức vụ	Phân quyền	Chức năng
2	HienLTT10	+84348364361	CV PR Communication	Quản trị viên	Chỉnh sửa Phân quyền Xóa
3	hiuNV	+84906584684	CTO	Giám sát viên	Chỉnh sửa Phân quyền Xóa
4	AnNT50	+84974140250	Quản trị hệ thống	Quản trị viên	Chỉnh sửa Phân quyền Xóa
5	Duy desktop	+84937410387		Quản trị viên	Chỉnh sửa Phân quyền Xóa
6	Trang	+84967125624		Quản trị viên	Chỉnh sửa Phân quyền Xóa
7	Ngân	+84398987966	HTKT	Quản trị viên	Chỉnh sửa Phân quyền Xóa
8	YenLP	+84988271500		Giám sát viên	Chỉnh sửa Phân quyền Xóa
9	A Duc	+84900001309		Giám sát viên	Chỉnh sửa Phân quyền Xóa
10	Tâm FRT	+84813310013	Quản Trị	Quản trị viên	Chỉnh sửa Phân quyền Xóa
11	TrungKT	+84985898085	TP	Quản trị viên	Chỉnh sửa Phân quyền Xóa
12	T	+84938810289		Quản trị viên	Chỉnh sửa Phân quyền Xóa

B2: Hệ thống sẽ đưa ra cảnh báo và bạn cần ấn **Xác nhận** để hoàn tất thao tác

FPT VMSmart 1.5.2 B2B Demo 0366 791 810

Địa điểm và phân quyền

Địa điểm Phân quyền Thêm nhân viên

STT	Tên nhân viên	Số điện thoại	Chức vụ	Phân quyền	Chức năng
1	Yên mấp	+84	Siêu giàu	Quản trị viên	Chỉnh sửa Phân quyền
2	HienLTT10	+84	CV PR Communication	Quản trị viên	Chỉnh sửa Phân quyền
3	hiuNV				Chỉnh sửa Phân quyền
4	AnNT50				Chỉnh sửa Phân quyền
5	Duy desktop				Chỉnh sửa Phân quyền
6	Trang	+84		Quản trị viên	Chỉnh sửa Phân quyền
7	Ngân	+84	HTKT	Quản trị viên	Chỉnh sửa Phân quyền
8	YenLP	+84		Giám sát viên	Chỉnh sửa Phân quyền
9	A Duc	+84		Giám sát viên	Chỉnh sửa Phân quyền
10	Tâm FRT	+84	Quản Trị	Quản trị viên	Chỉnh sửa Phân quyền

Xóa nhân viên

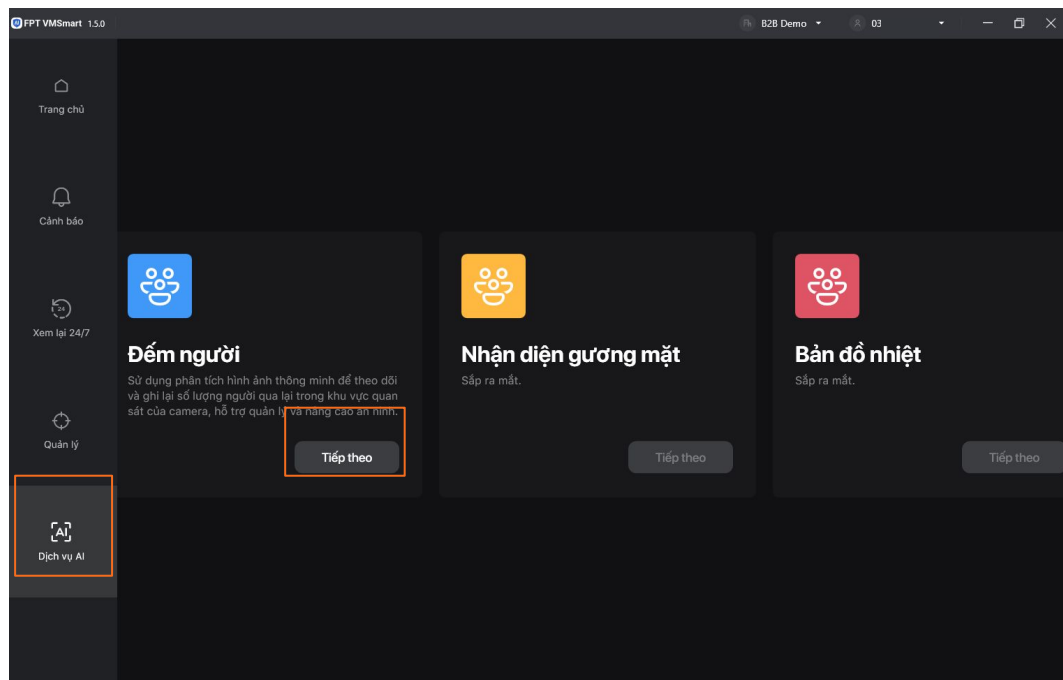
Bạn đang thực hiện xóa nhân viên **HienLTT10** khỏi danh sách và tất cả phân quyền liên quan. Bấm **Xác nhận** để xóa nhân viên.

Xác nhận Hủy

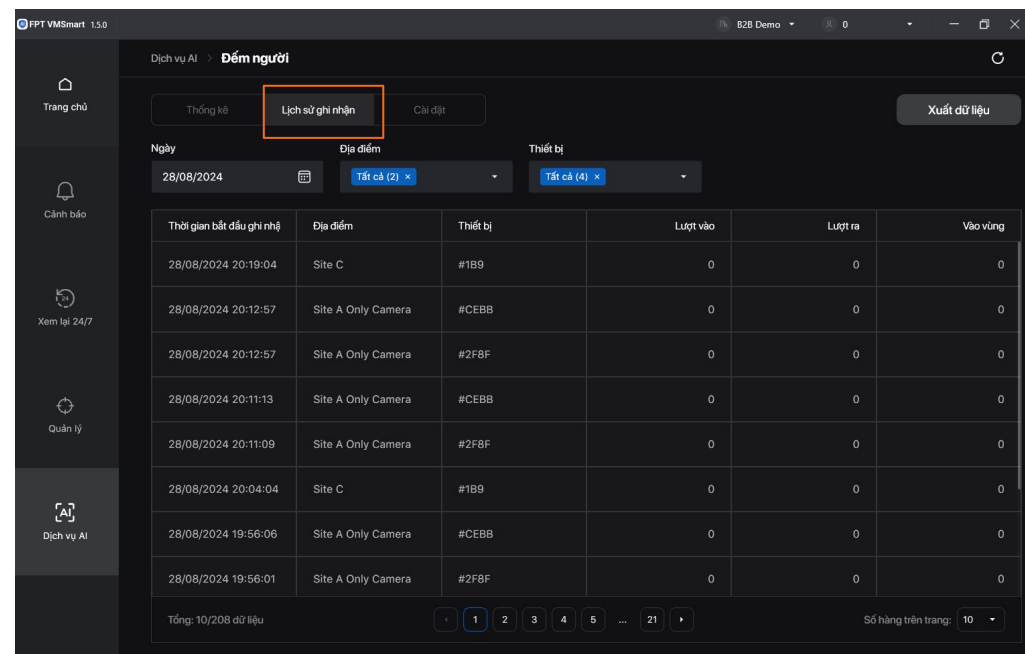
6. Hướng dẫn sử dụng dịch vụ AI – Đếm người

6.1 Truy cập tính năng

B1: Truy cập vào phần **Dịch vụ AI**.
Tại tính năng Đếm người, chọn nút
Tiếp theo



B2: Sau khi truy cập, phần **Lịch sử ghi nhận** để xem chi tiết về dữ liệu

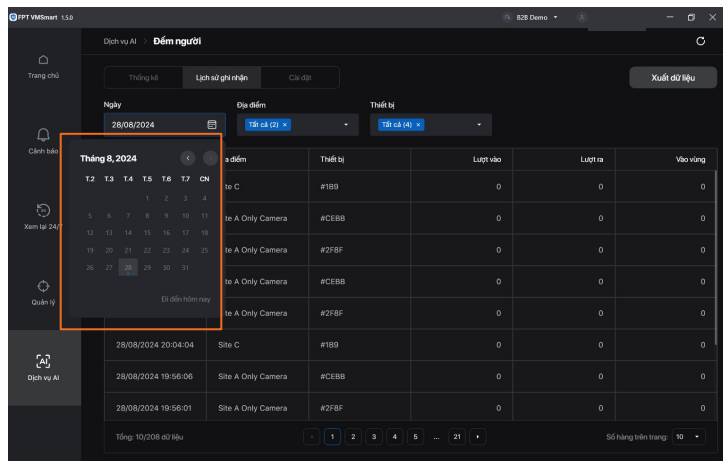


6. Hướng dẫn sử dụng dịch vụ AI – Đếm người

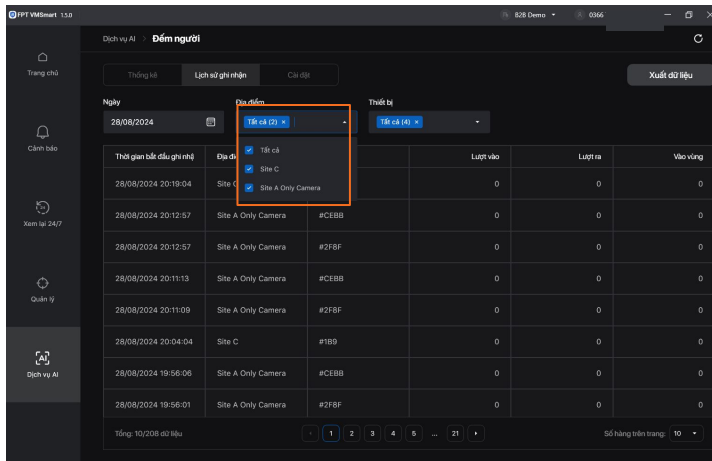
6.2 Xuất dữ liệu

Khi xem dữ liệu chi tiết, bạn có thể lọc dữ liệu theo:

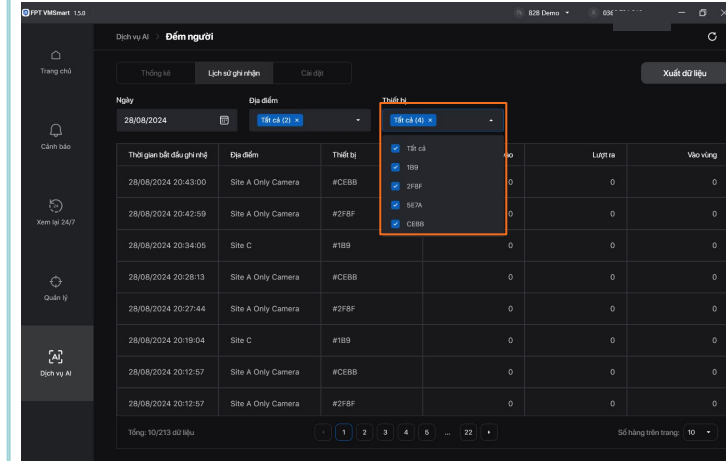
Theo ngày, tháng



Theo địa điểm



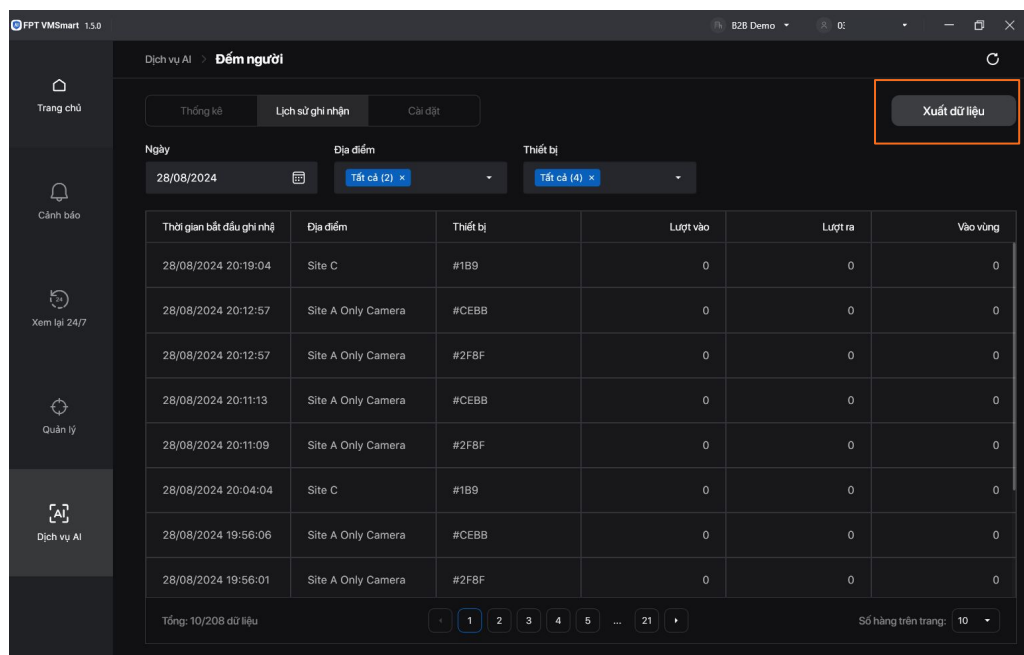
Theo thiết bị



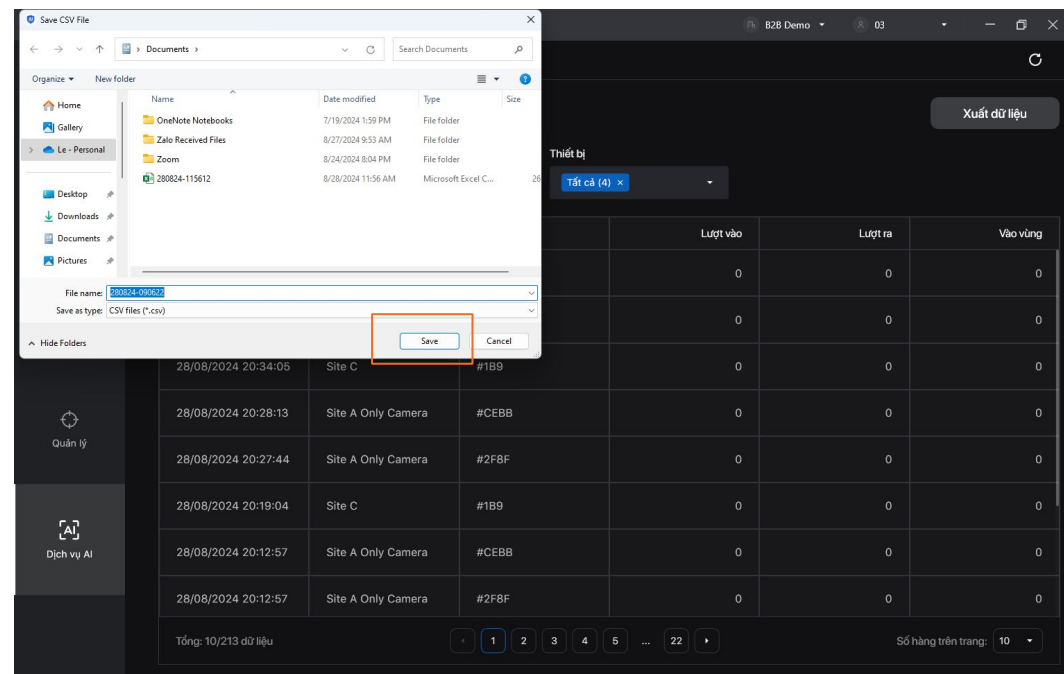
6. Hướng dẫn sử dụng dịch vụ AI – Đếm người

6.3 Xuất dữ liệu

B1: Nhấp vào nút **Xuất dữ liệu**

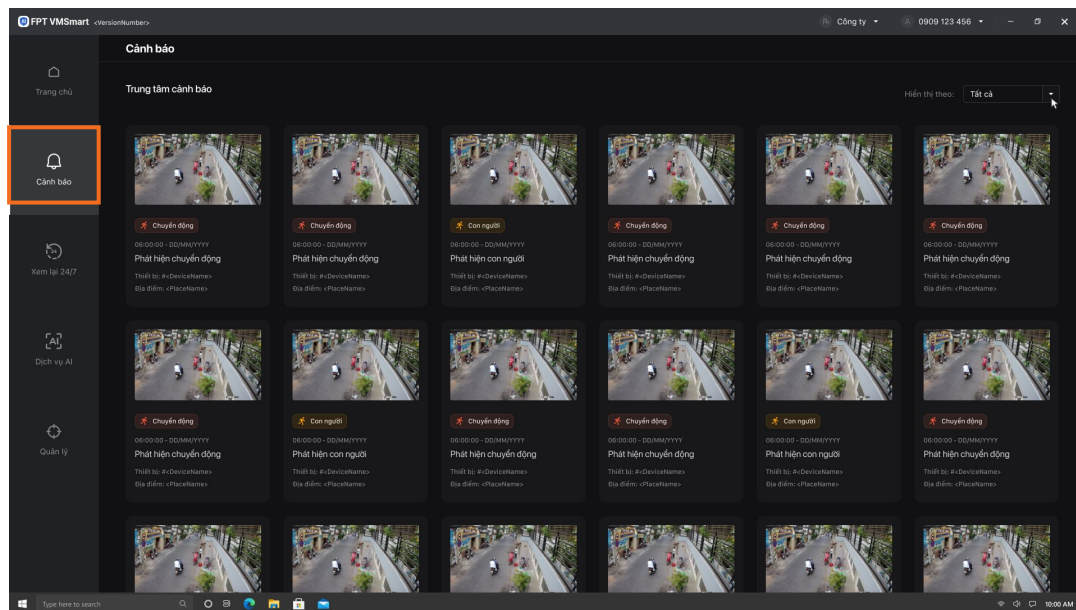


B2: Dữ liệu sẽ được lưu về máy dưới định dạng Excel (*.csv), nhấp nút **Save** để tải về

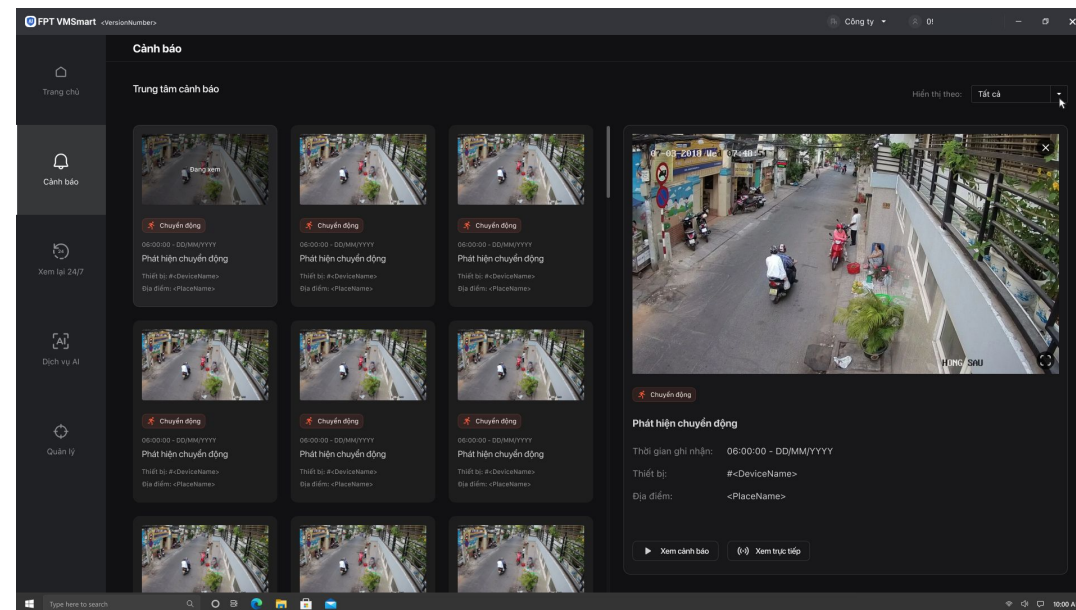


7. Tính năng cảnh báo – Trung tâm cảnh báo

1. Để truy cập tính năng, hãy nhấp vào phần Cảnh báo. Tại đây, toàn bộ cảnh báo sẽ được hiển thị



2. Khi muốn xem một cảnh báo bất kỳ, bạn có thể nhấp chuột trực tiếp vào video. Chi tiết video cảnh báo sẽ hiển thị ở góc bên phải màn hình

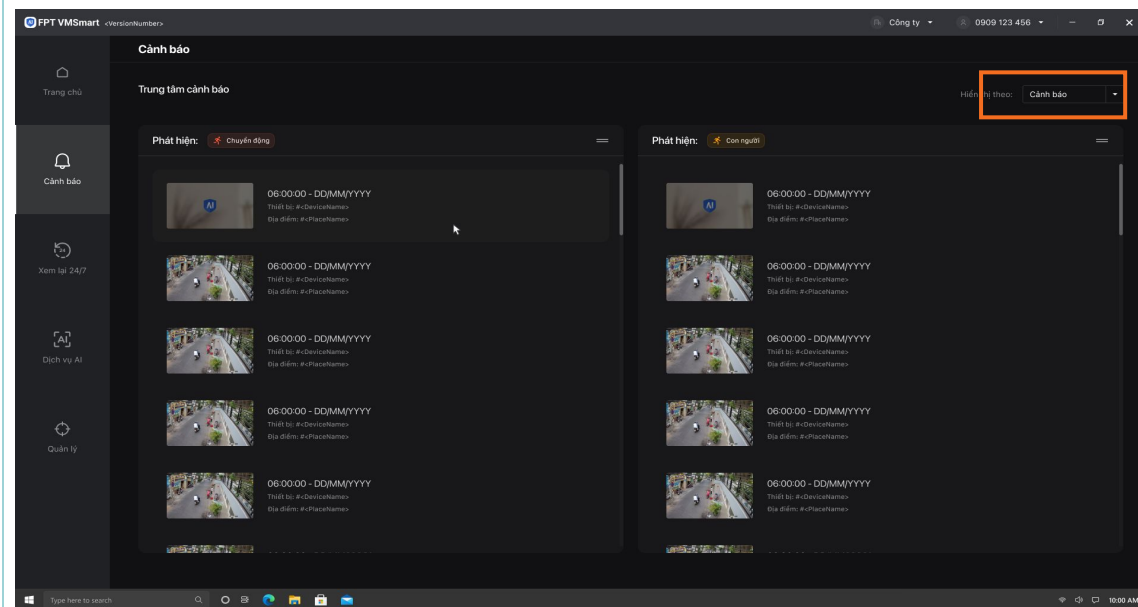


7. Tính năng cảnh báo – Trung tâm cảnh báo (tt)

Tại trung tâm cảnh báo

Bạn lọc và xem cảnh báo theo dạng:

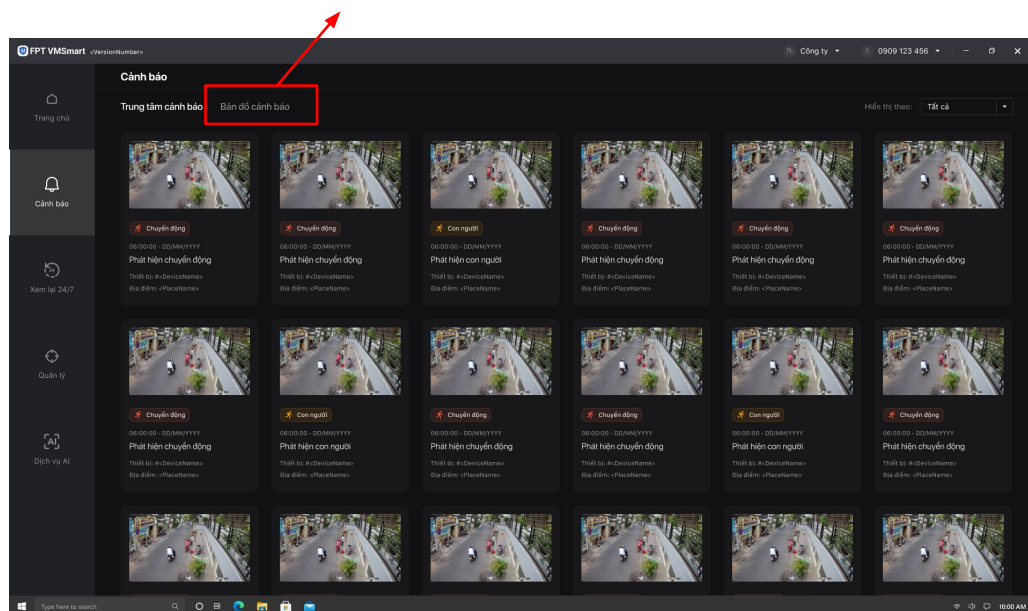
- **Tất cả:** Hiển thị toàn bộ cảnh báo
- **Địa điểm:** Hiển thị toàn bộ cảnh báo phân theo địa điểm
- **Cảnh báo:** Chế độ này sẽ phân loại cảnh báo theo **Hành động** (cảnh báo chuyển động) và **Con người** (cảnh báo khi có người tới gần)



7. Tính năng cảnh báo – Bản đồ cảnh báo

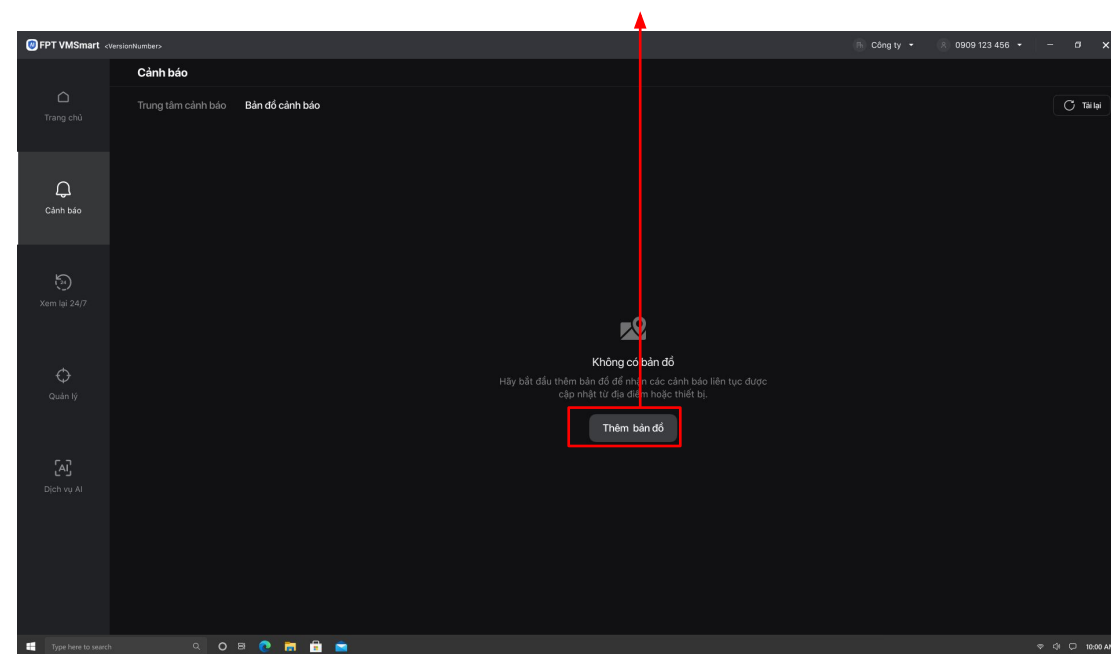
1

Nhấn nút “**Bản đồ cảnh báo**”.



2

Nhấn nút “**Thêm bản đồ**”.



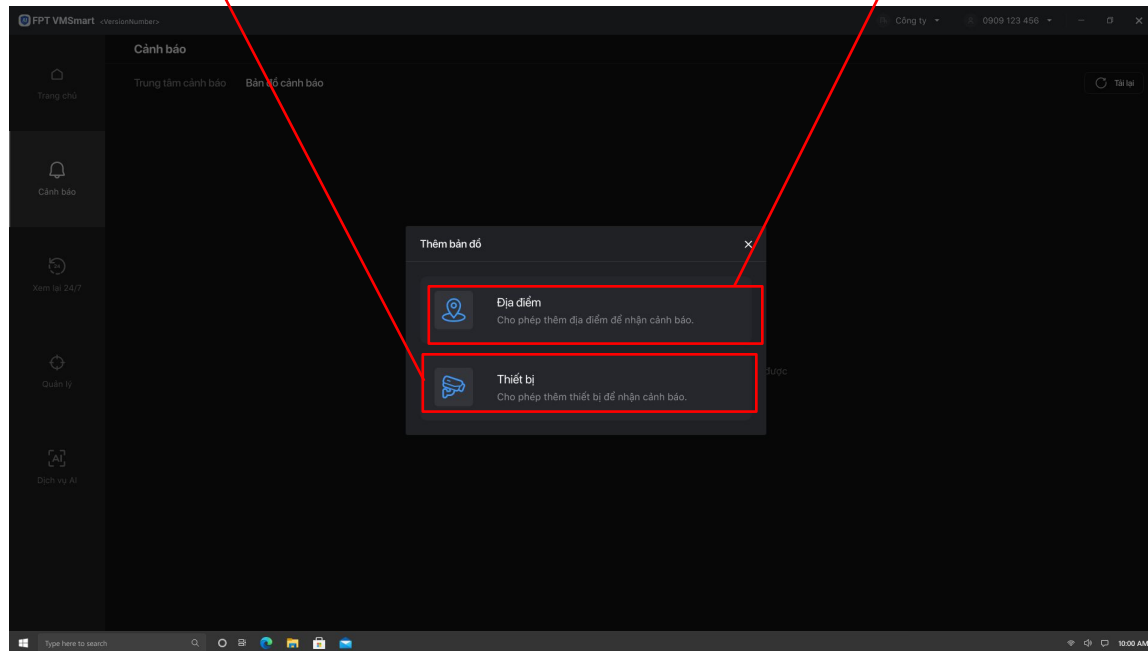
7. Tính năng cảnh báo – Bản đồ cảnh báo (tt)

3.1

Thêm bản đồ
thiết bị

3.2

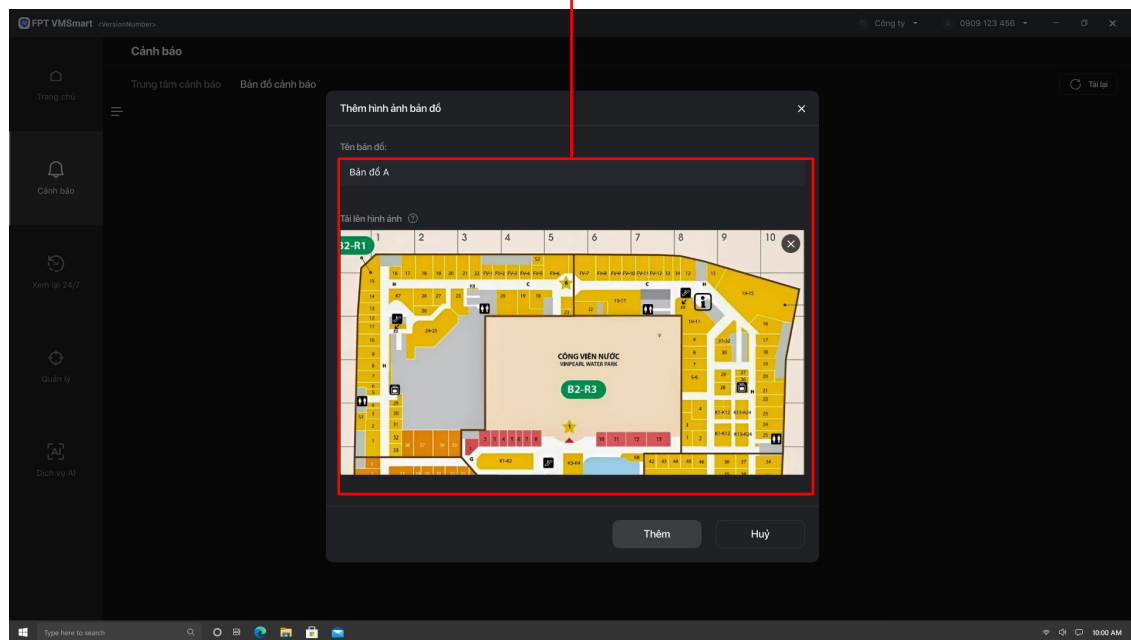
Thêm bản đồ
địa điểm



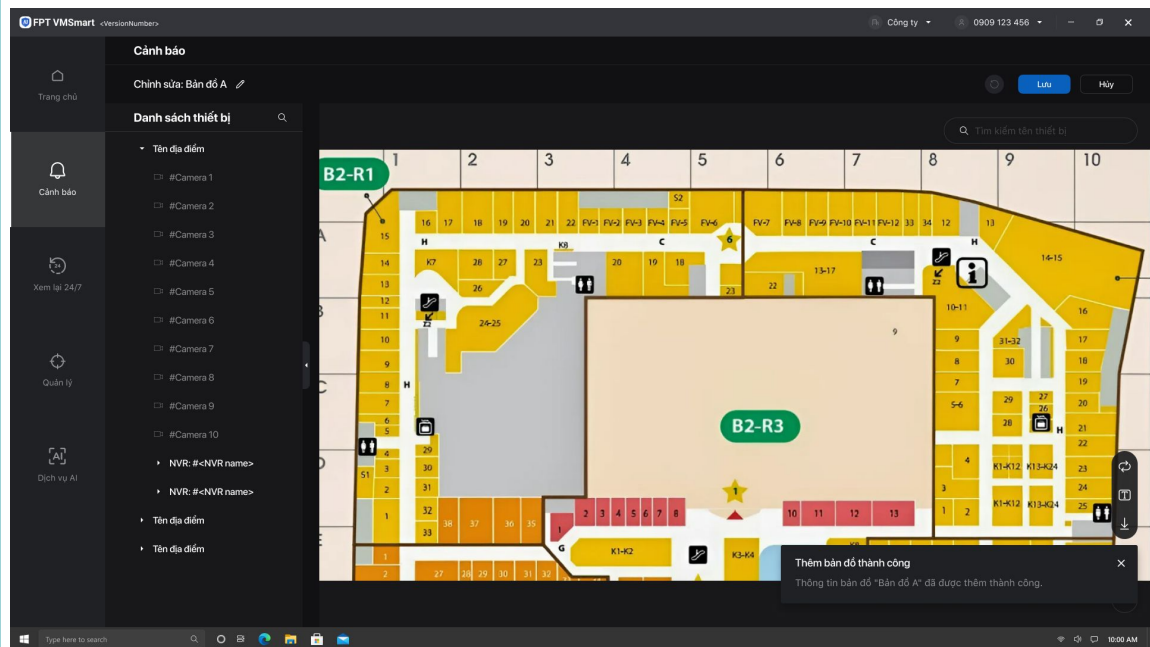
7. Tính năng cảnh báo – Bản đồ cảnh báo

7.1 Bản đồ thiết bị

Nhập thông tin “Bản đồ thiết bị”



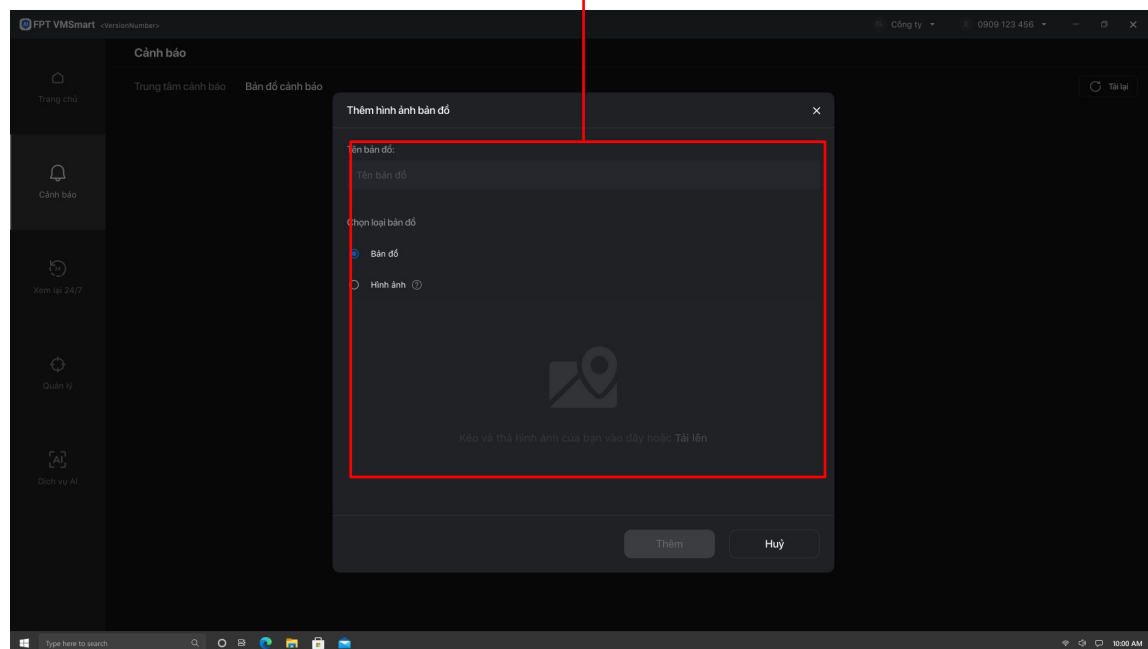
Thêm bản đồ thành công



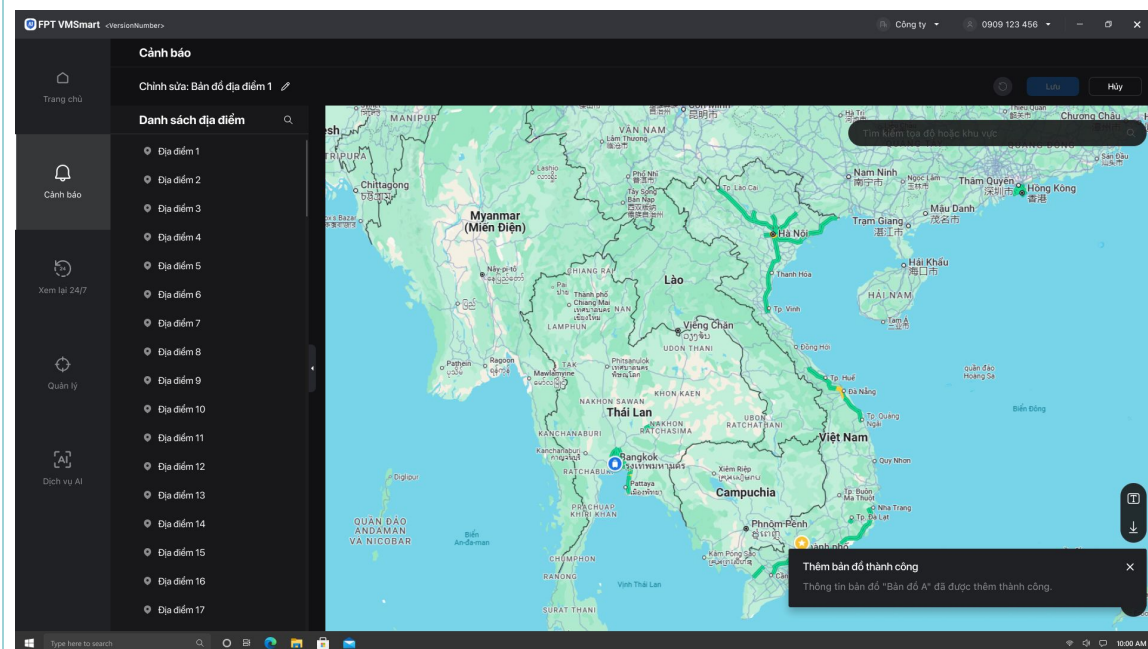
7. Tính năng cảnh báo – Bản đồ cảnh báo

7.2 Bản đồ địa điểm

Nhập thông tin “**Bản đồ thiết bị**”



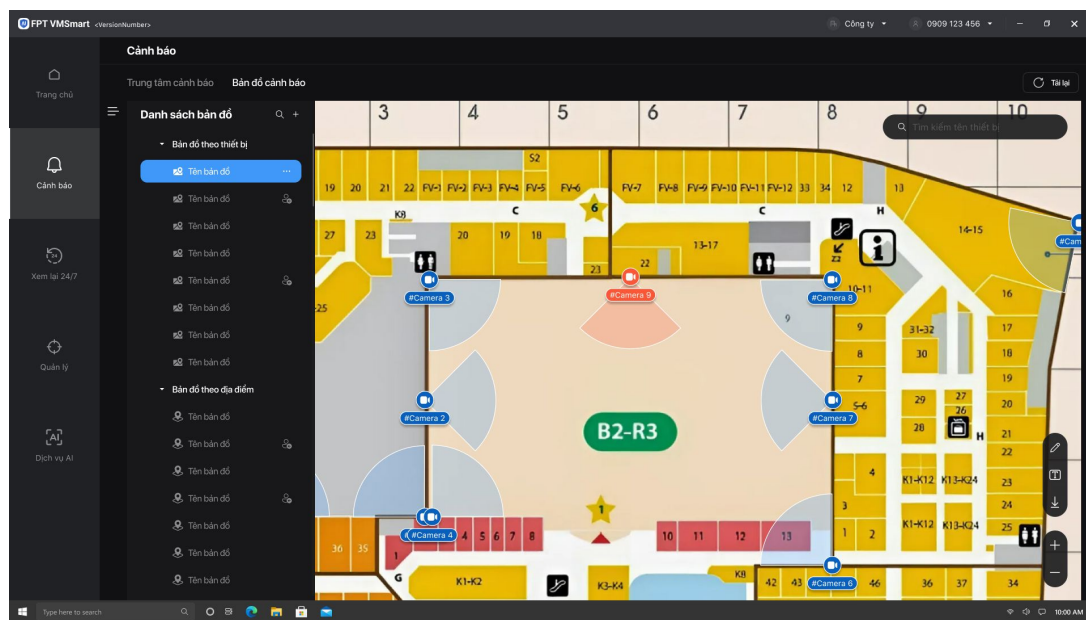
Thêm bản đồ thành công



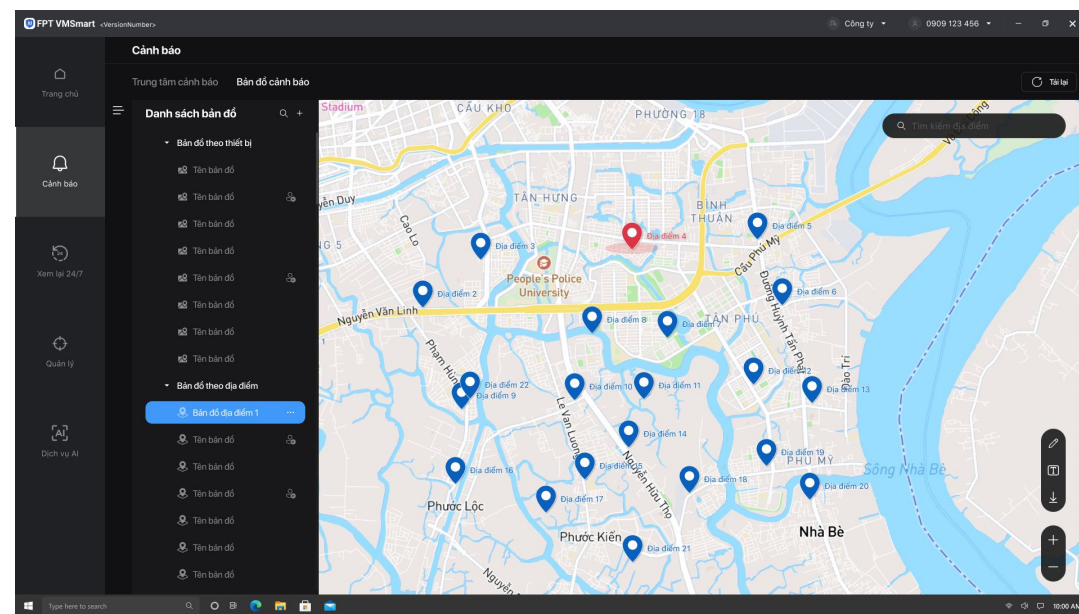
7. Tính năng cảnh báo – Bản đồ cảnh báo

7.3 Nhận thông báo trên bản đồ

Khi có cảnh báo xuất hiện trên bản đồ thiết bị



Khi có cảnh báo xuất hiện trên bản đồ địa điểm



7. Tính năng cảnh báo – Bản đồ cảnh báo

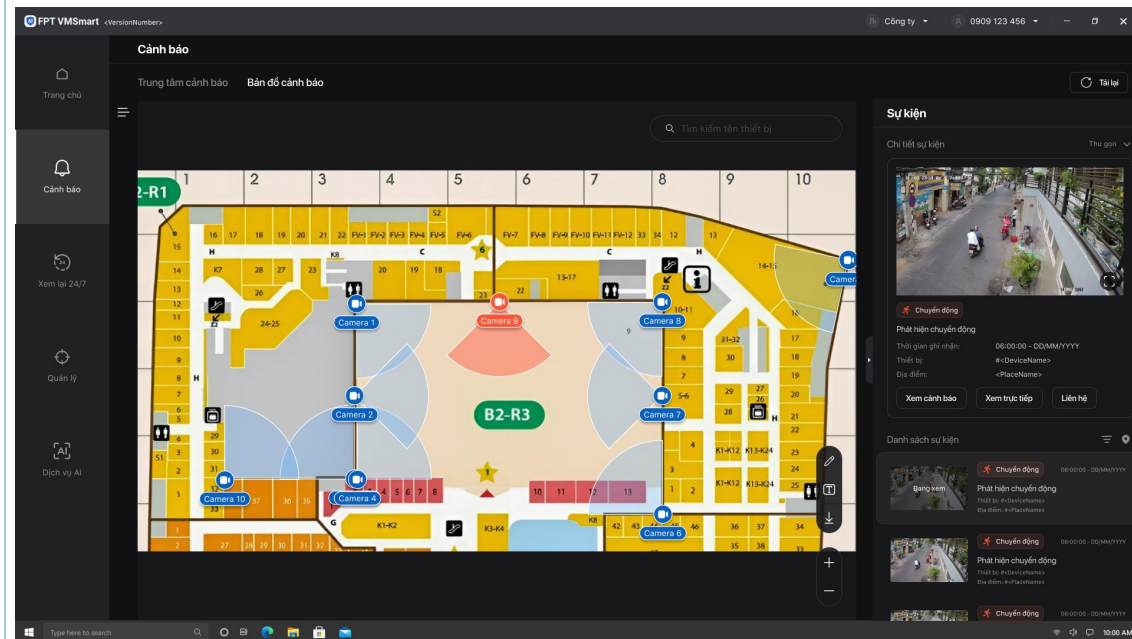
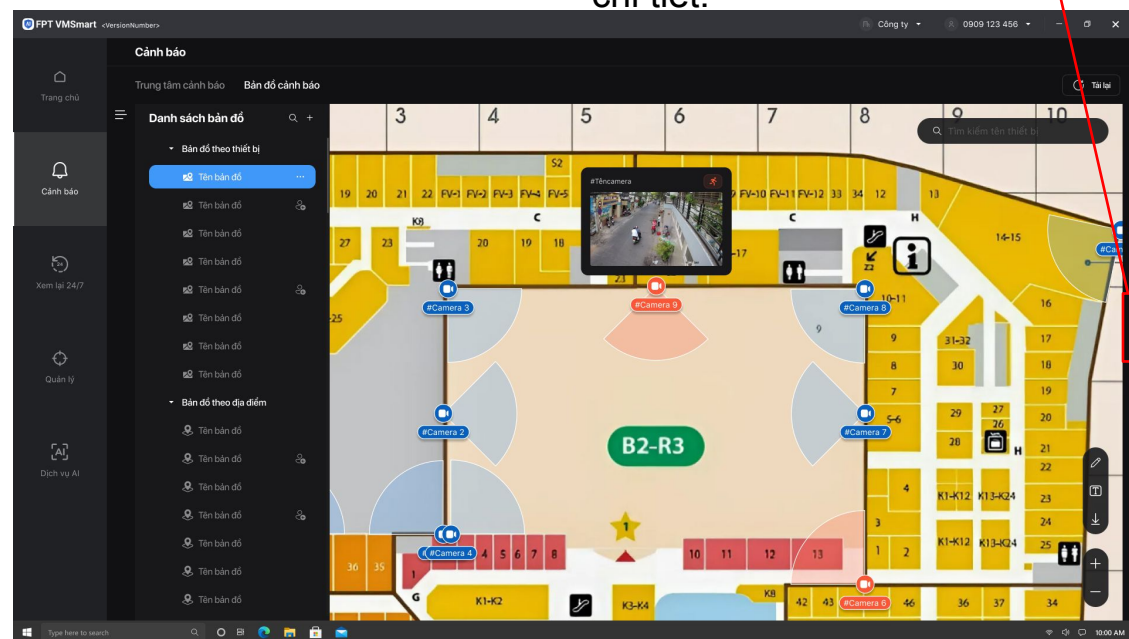
7.4 Xem thông báo trên bản đồ

1.1

Nhấn vào thumbnail để mở rộng thành xem chi tiết.

1.2

Nhấn icon để mở rộng



7.4 Xem thông báo trên bản đồ (tt)

2.1

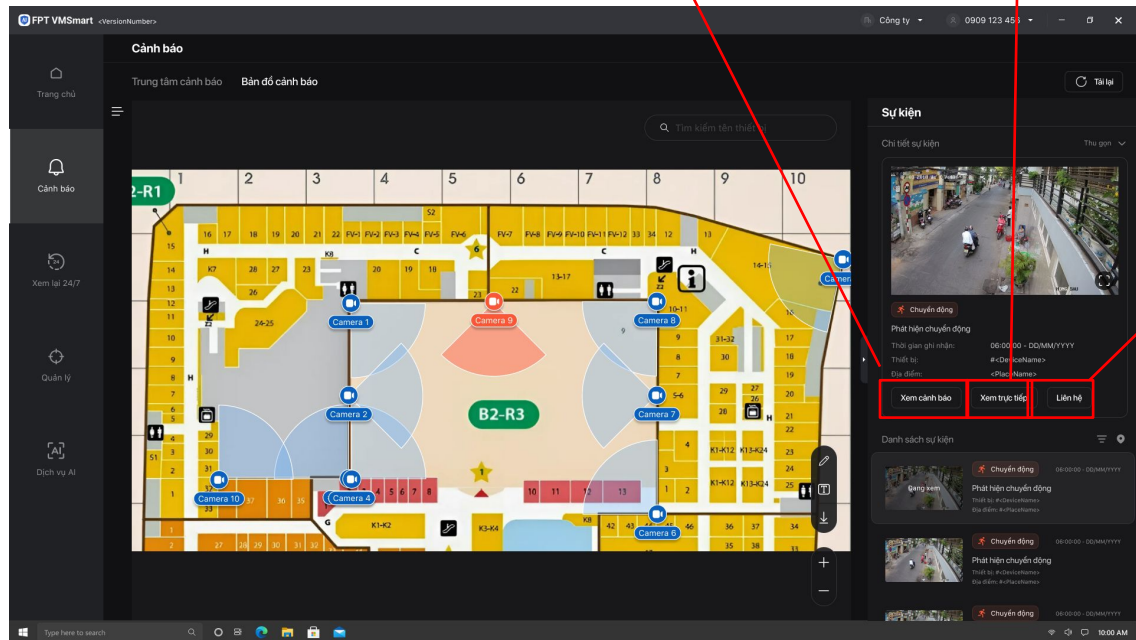
Nhấn xem cảnh báo

2.2

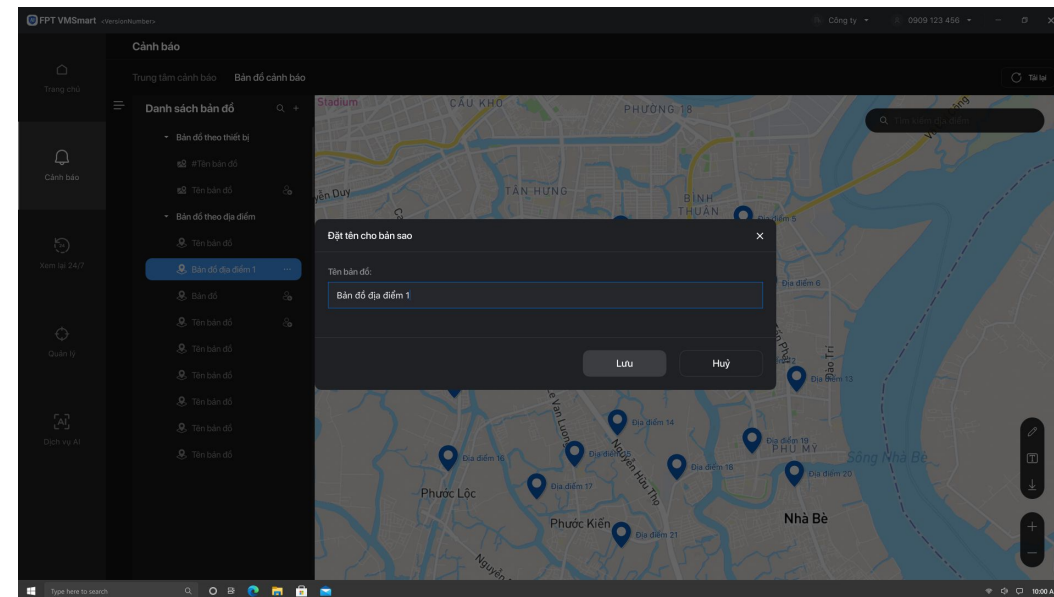
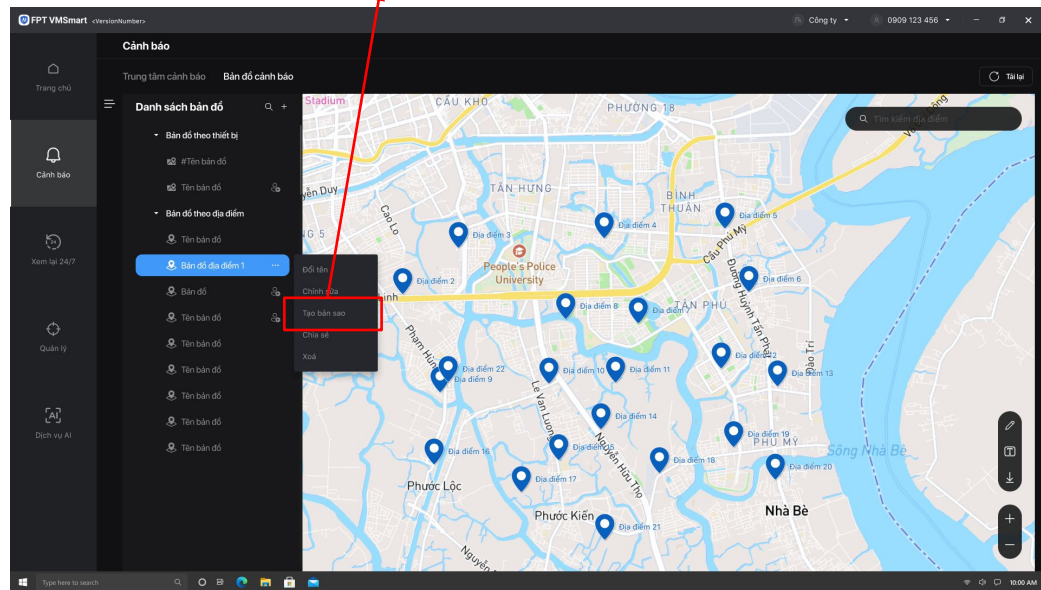
Xem livestreams

2.3

Hiển thị thông tin liên hệ

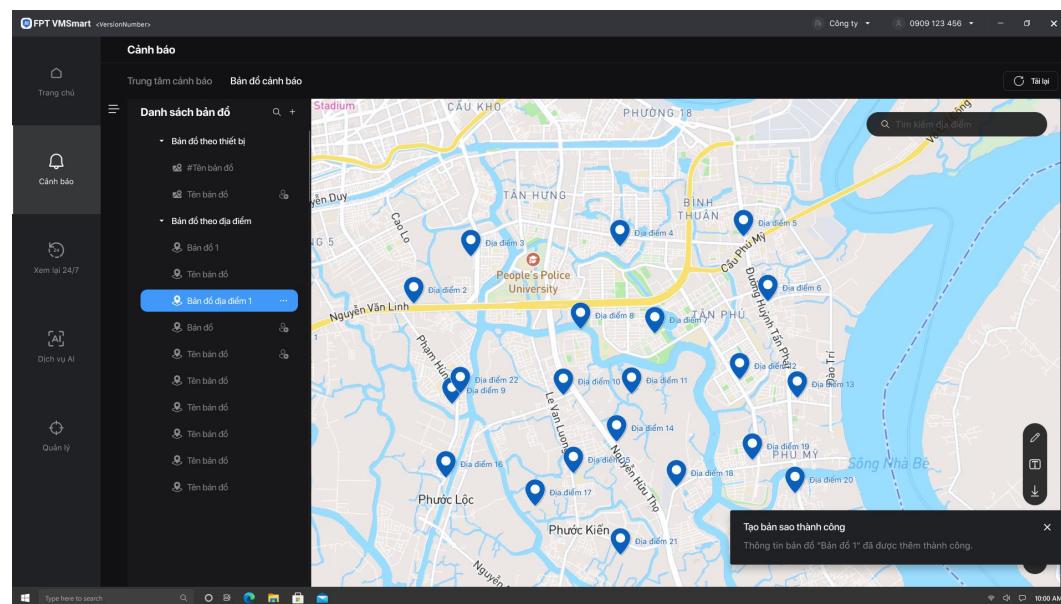


7.5 Tạo bản sao

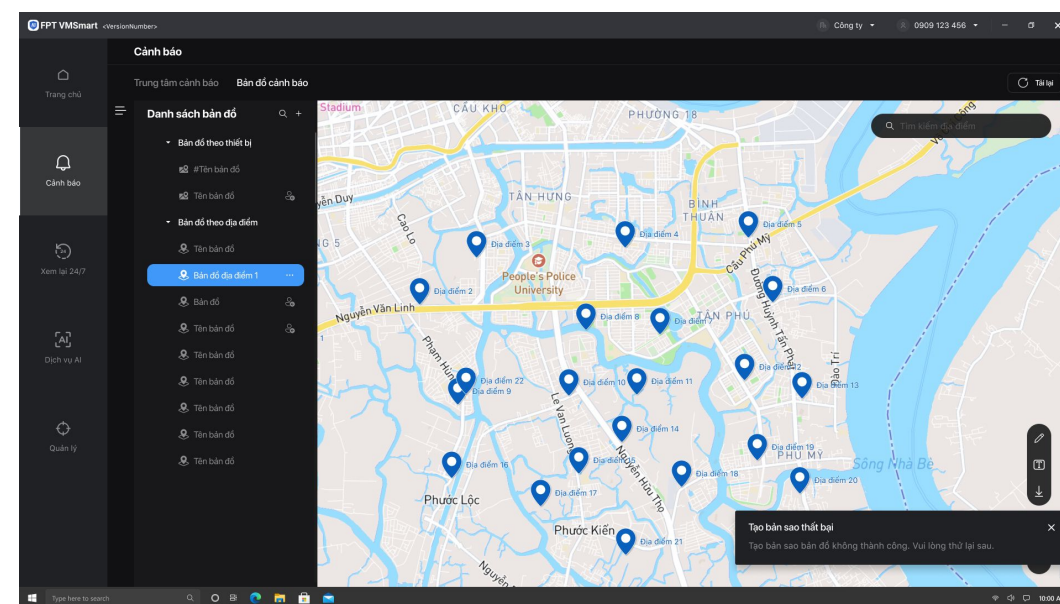


7.5 Tạo bản sao (tt)

Tạo bản sao thành công



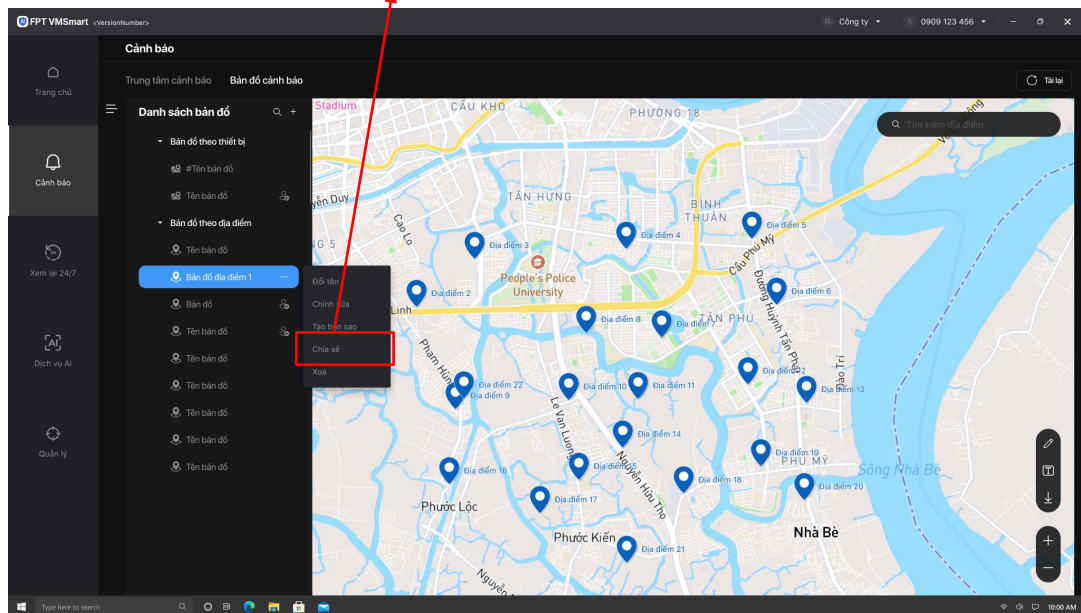
Tạo bản sao thất bại



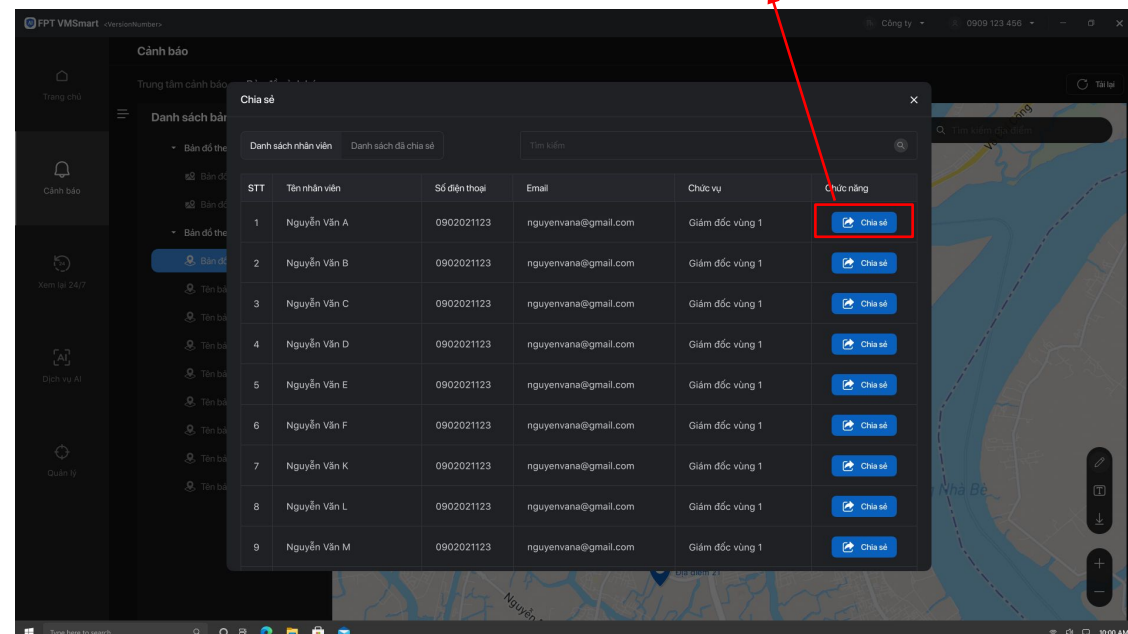
7. Tính năng cảnh báo – Bản đồ cảnh báo

7.6 Chia sẻ bản đồ

1 Nhấn “Chia sẻ” để chia sẻ bản đồ

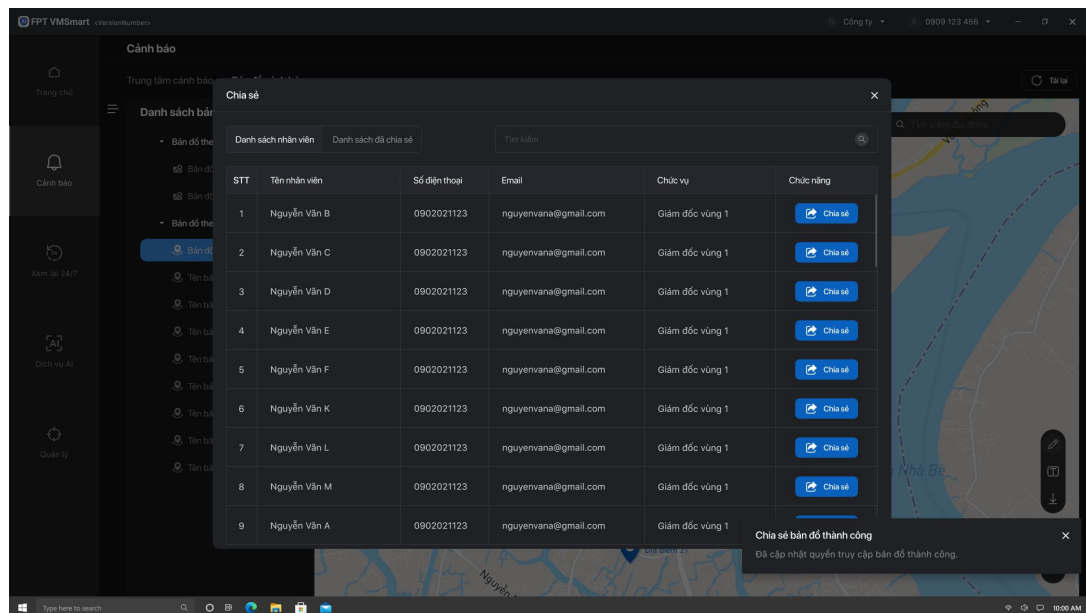


2 Chọn nhân viên và nhấn nút “Chia sẻ” để chia sẻ bản đồ

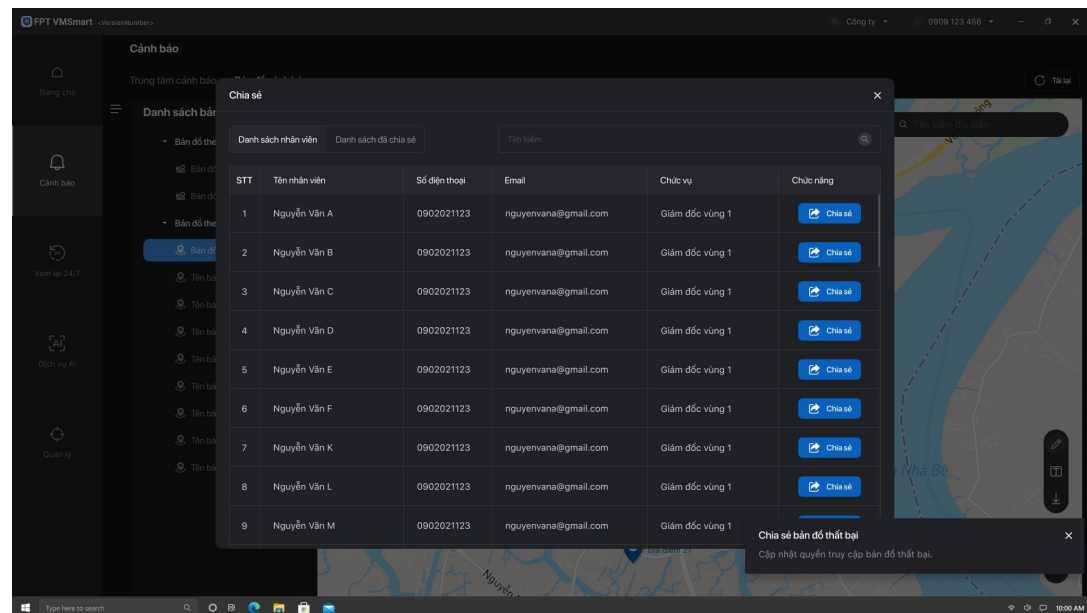


7.6 Chia sẻ bản đồ (tt)

Chia sẻ thành công



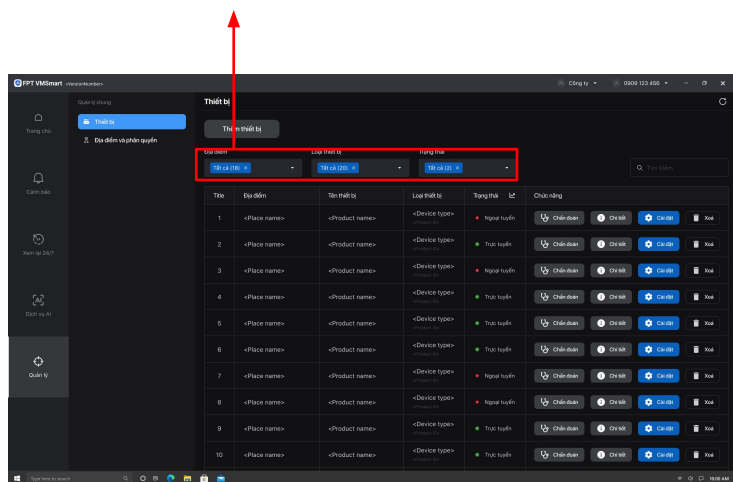
Chia sẻ thất bại



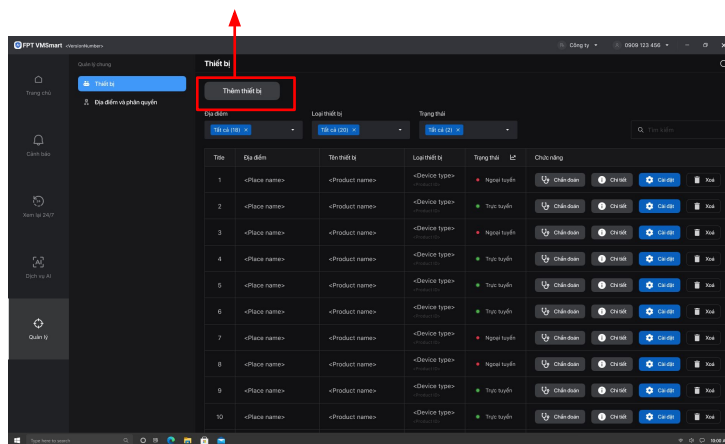
8. Quản lý thiết bị

8.1 Thêm thiết bị

Chọn các điều kiện để lọc thiết bị.

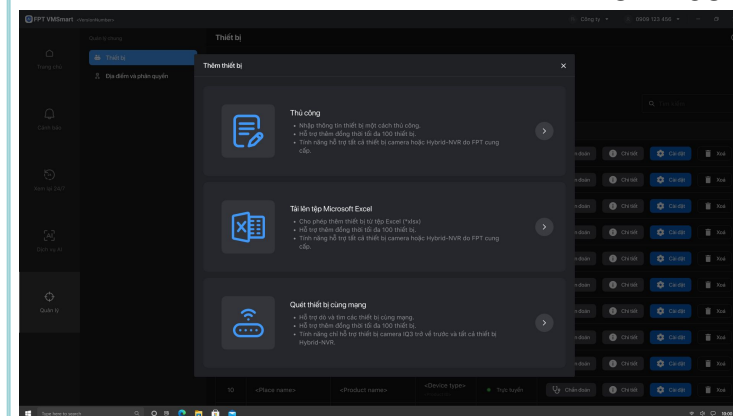


1 Nhấn “Thêm thiết bị” để thêm thiết bị camera/NVR vào tài khoản



2.1 Thêm thủ công

2.2 Thêm bằng file Excel



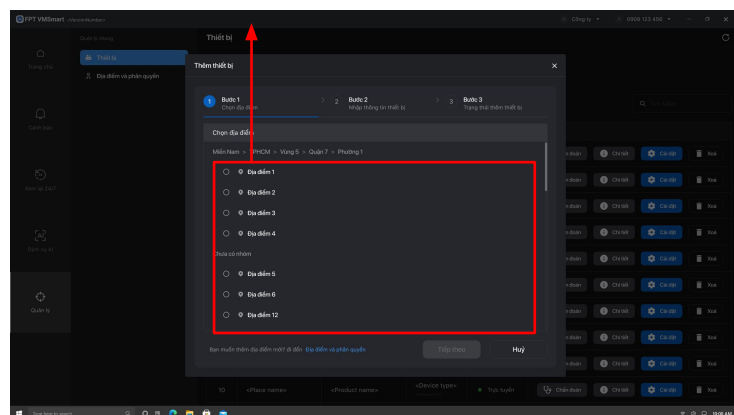
2.3 Quét thiết bị cùng mạng

8. Quản lý thiết bị

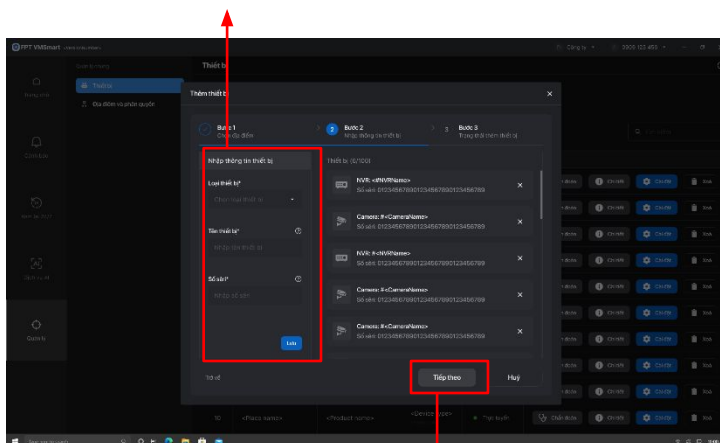
8.1 Thêm thiết bị

8.1.1 Thủ công

- 1 Chọn địa điểm muốn thêm thiết bị và nhấn Tiếp theo

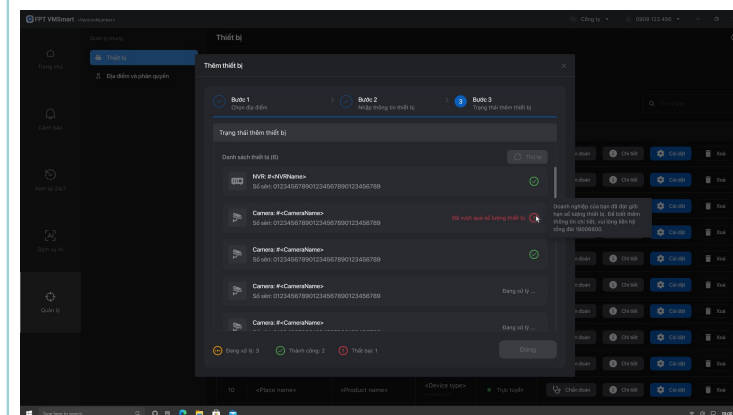


- 2 Nhập thông tin thiết bị muốn thêm và nhấn Lưu.



- 3 Nhấn Tiếp theo để thêm

Danh sách kết quả sau quá trình thêm thiết bị

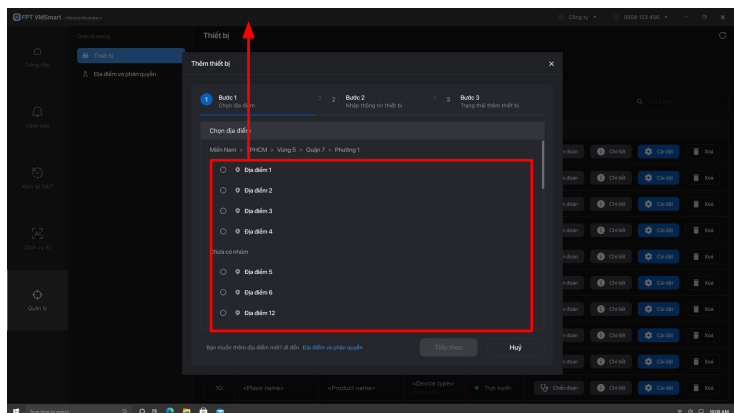


8. Quản lý thiết bị

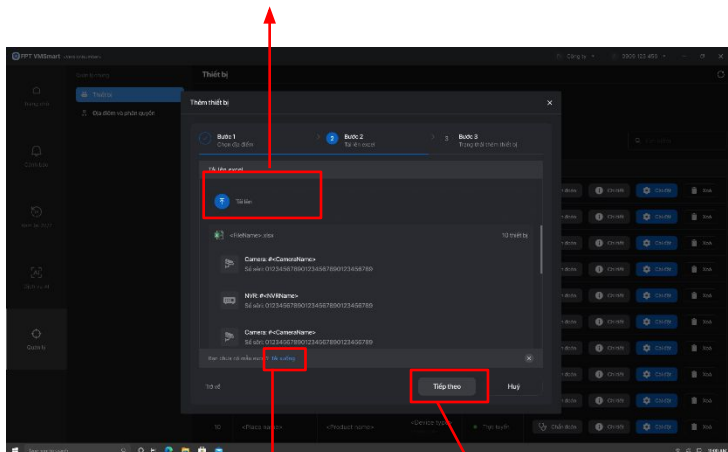
8.1 Thêm thiết bị

8.1.2 File Excel

1 Chọn địa điểm muốn thêm thiết bị



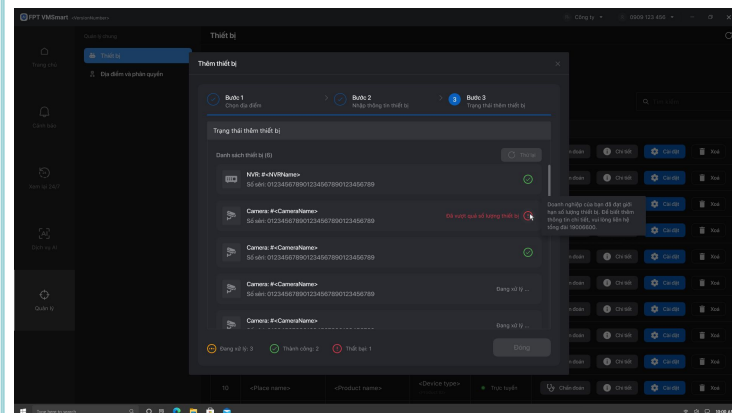
3 Nhấn Tải lên để tải tệp từ thiết bị.



2 Nhấn Tải xuống để tải về mẫu file Excel.

4 Nhấn Tiếp theo để thêm thiết bị.

Danh sách kết quả sau quá trình thêm thiết bị

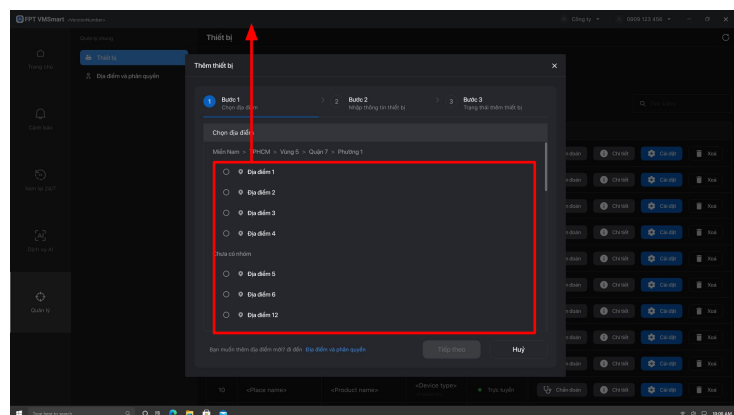


8. Quản lý thiết bị

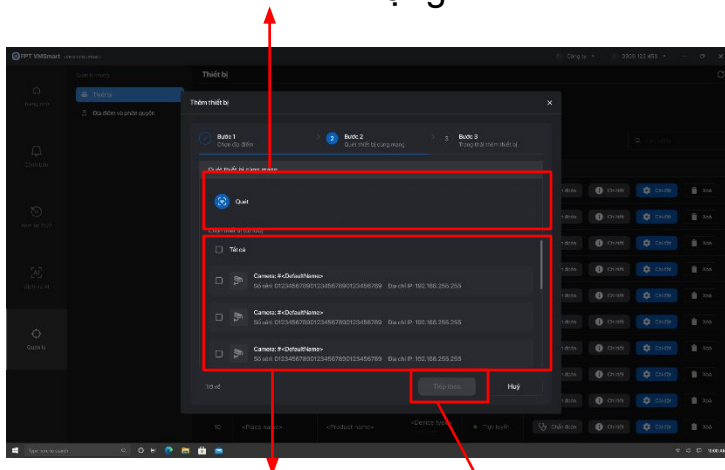
8.1 Thêm thiết bị

8.1.2 Quét thiết bị cùng mạng

1 Chọn địa điểm muốn thêm thiết bị

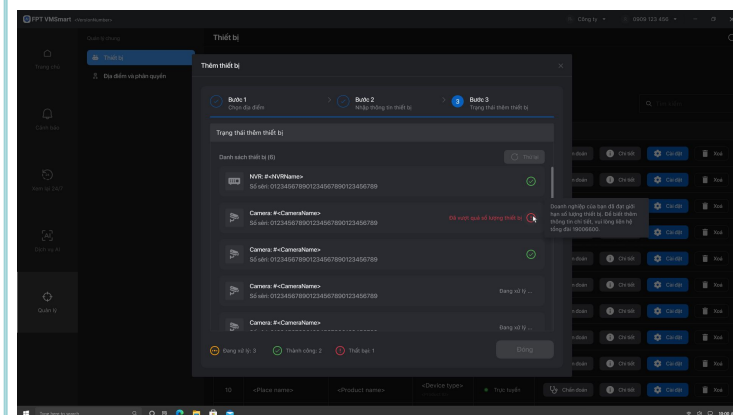


2 Nhấn Quét để quét thiết bị cùng mạng.



3 Chọn thiết bị muốn thêm

4 Nhấn Tiếp theo để thêm thiết bị.

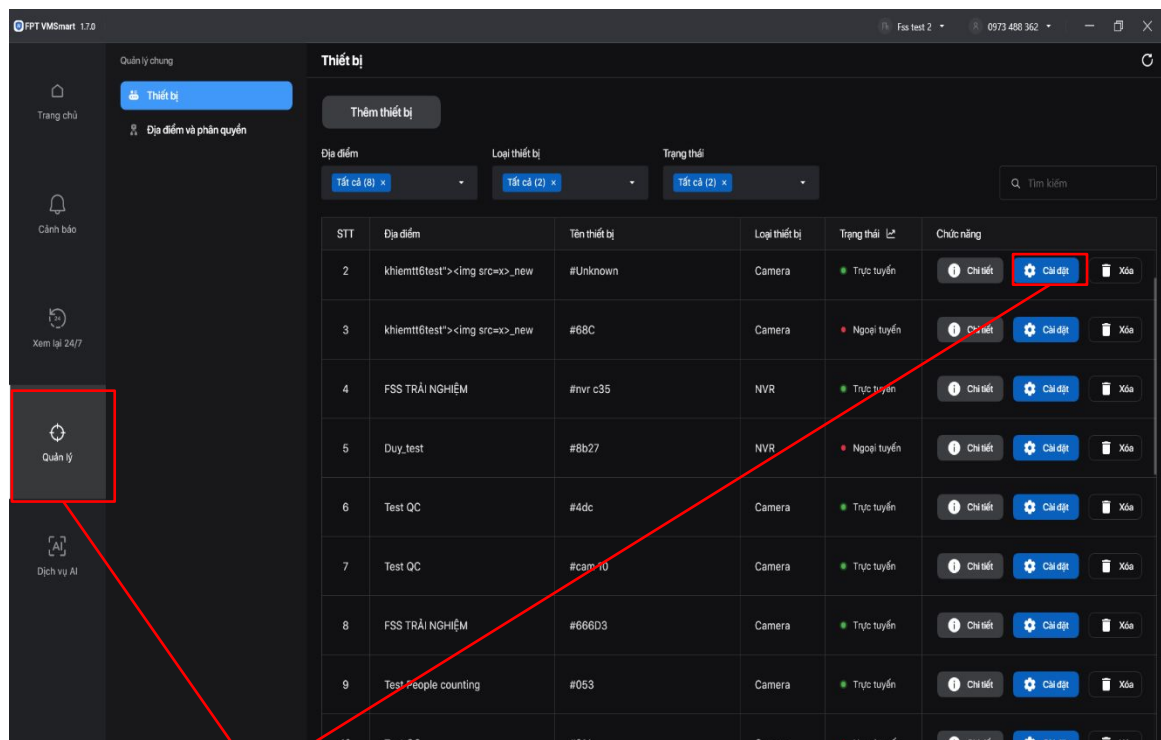


Danh sách kết quả sau quá trình thêm thiết bị

8. Quản lý thiết bị

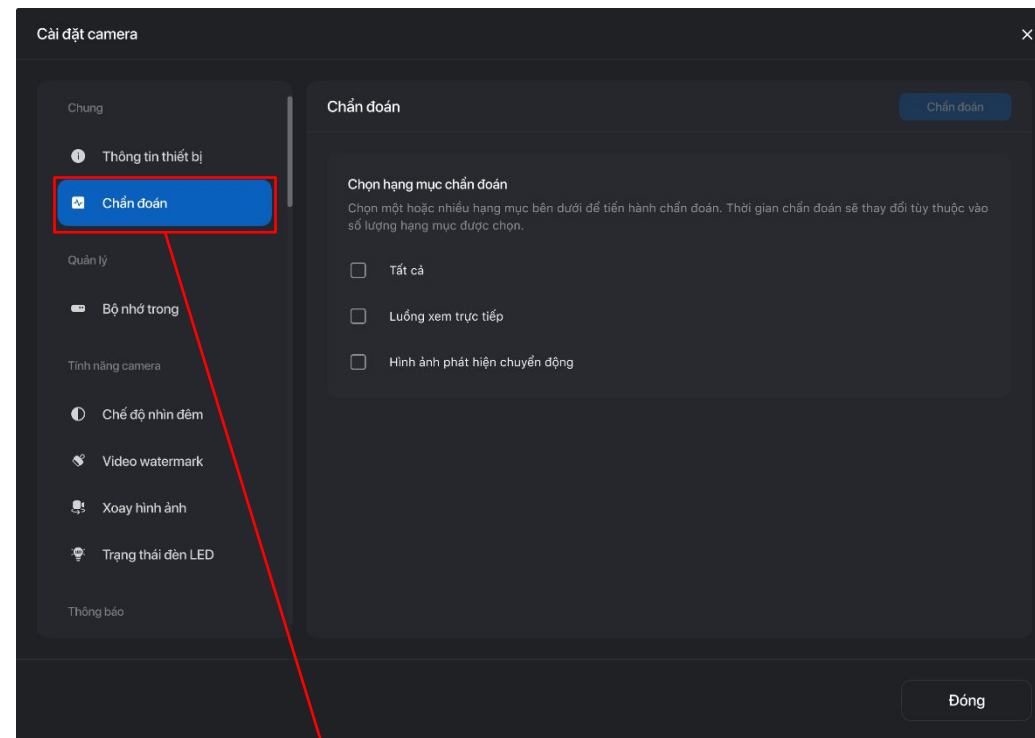
8.2 Chẩn đoán

8.2.1 Chẩn đoán camera



1

Chọn nút “**Quản lý**” và chọn “**Cài đặt**” để xem cài đặt của camera

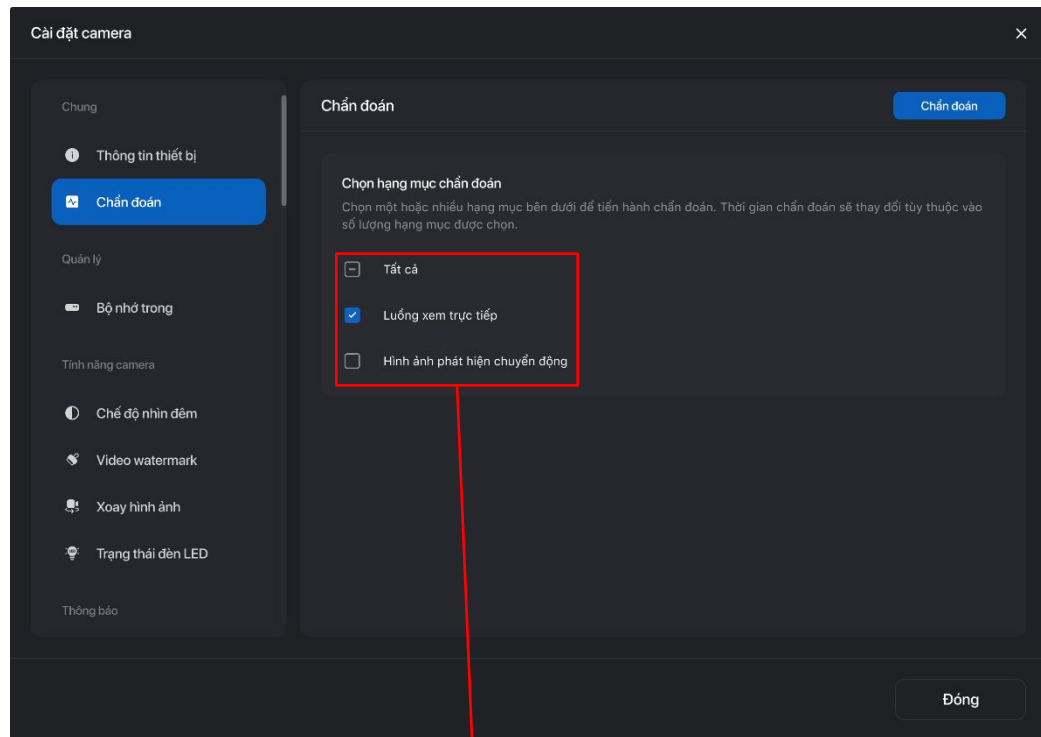


2

Lựa chọn “**Chẩn đoán**” để chẩn đoán NVR

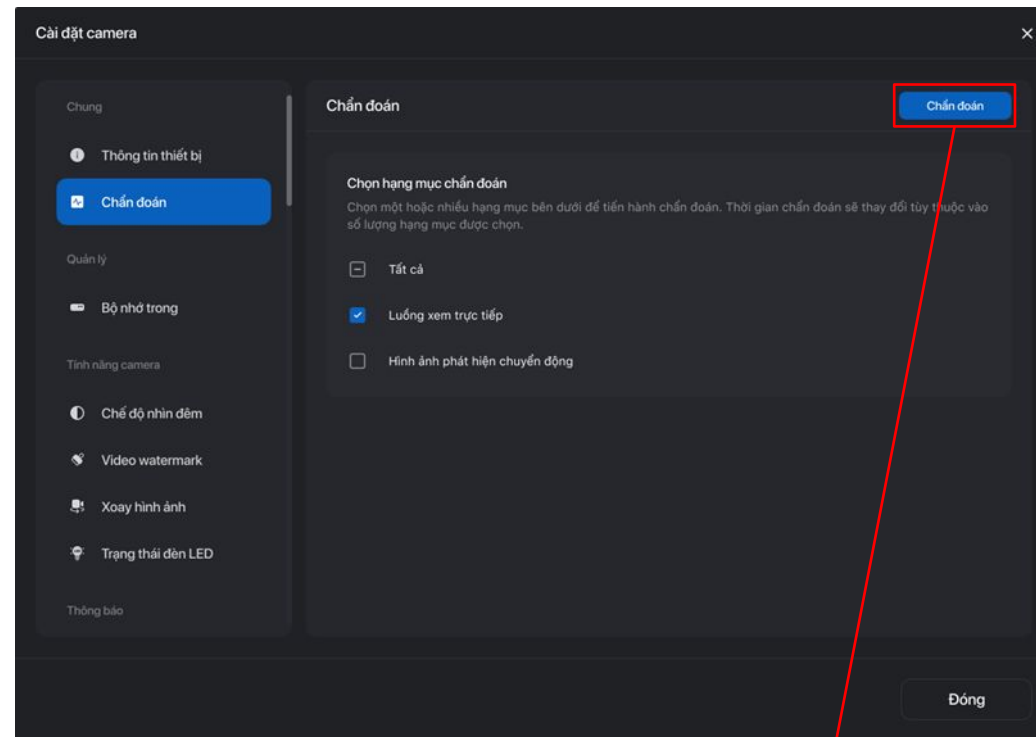
Phạm vi áp dụng: Chỉ áp dụng cho dòng camera IQ2, IQ2S, IQ 3 và Play

8.2.1 Chẩn đoán camera (tt)



3

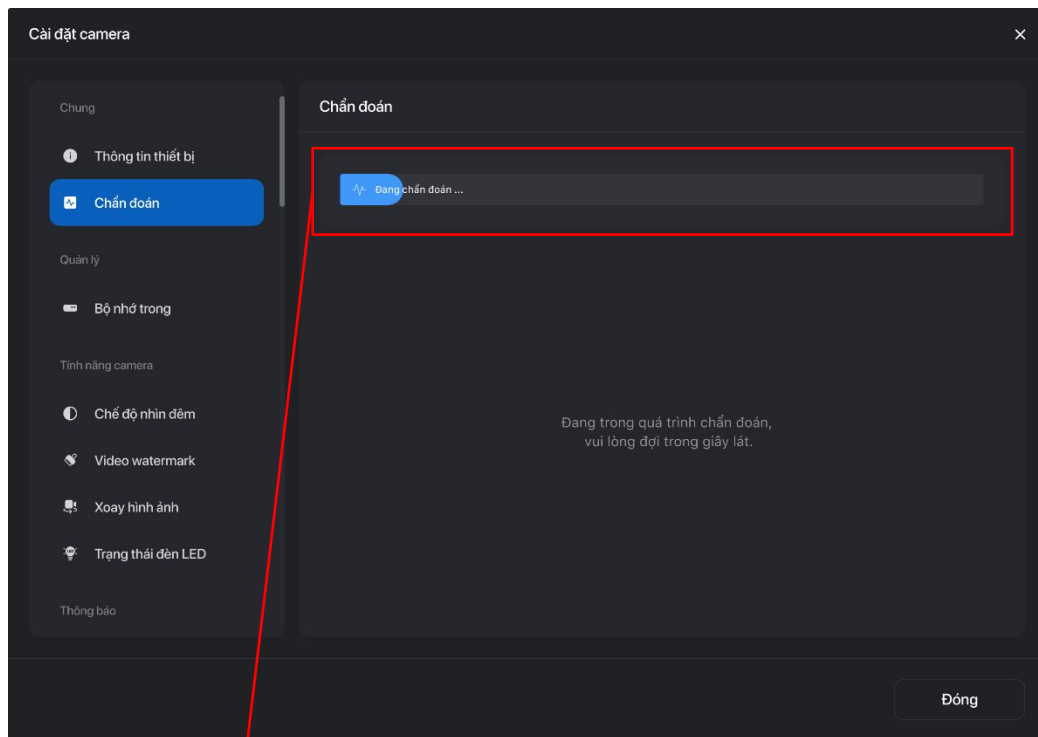
Lựa chọn **một, nhiều hoặc tất cả** hạng mục để chẩn đoán



4

Nhấn nút **Chẩn đoán** để bắt đầu quá trình chẩn đoán

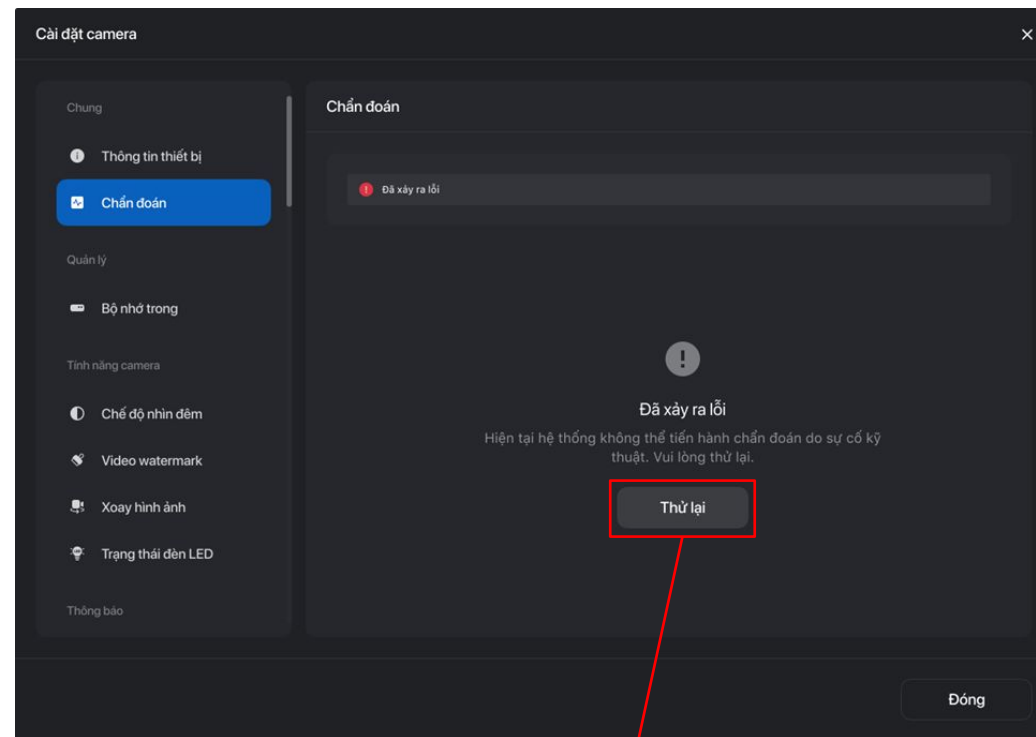
8.2.1 Chẩn đoán camera (tt)



5

Hệ thống đang chẩn đoán các hạng mục đã chọn.

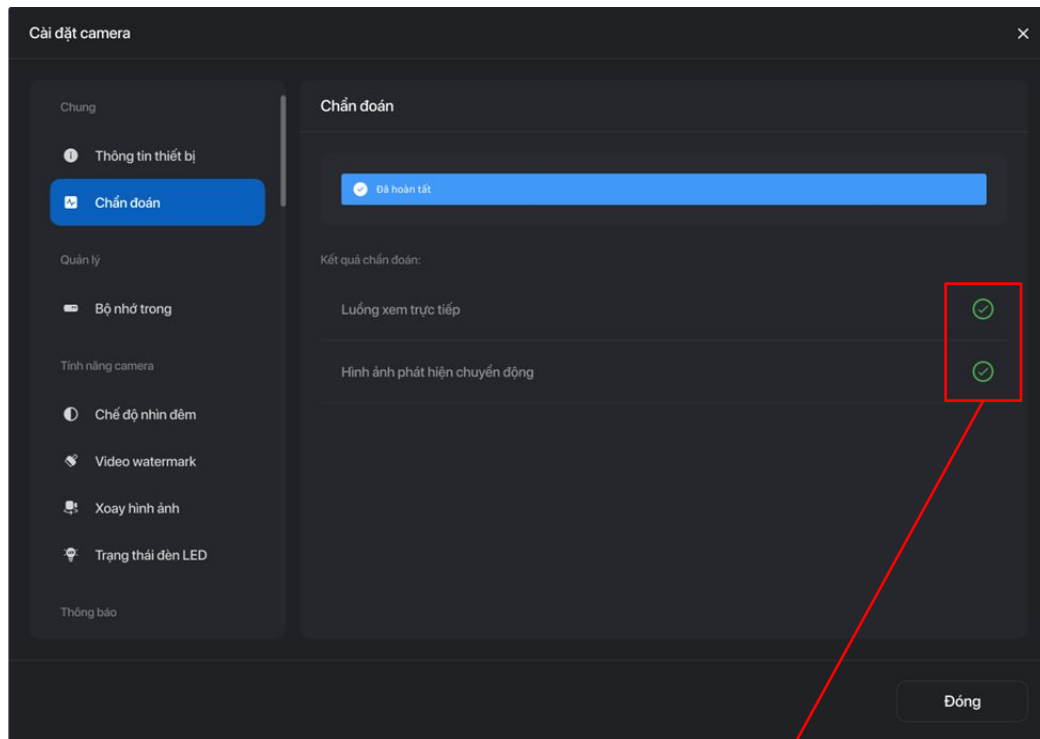
Lưu ý: Trong quá trình hệ thống chạy chẩn đoán, nếu đóng ứng dụng hoặc tính năng, hoặc chuyển tính năng, phải bắt đầu lại chẩn đoán từ bước 3.



6

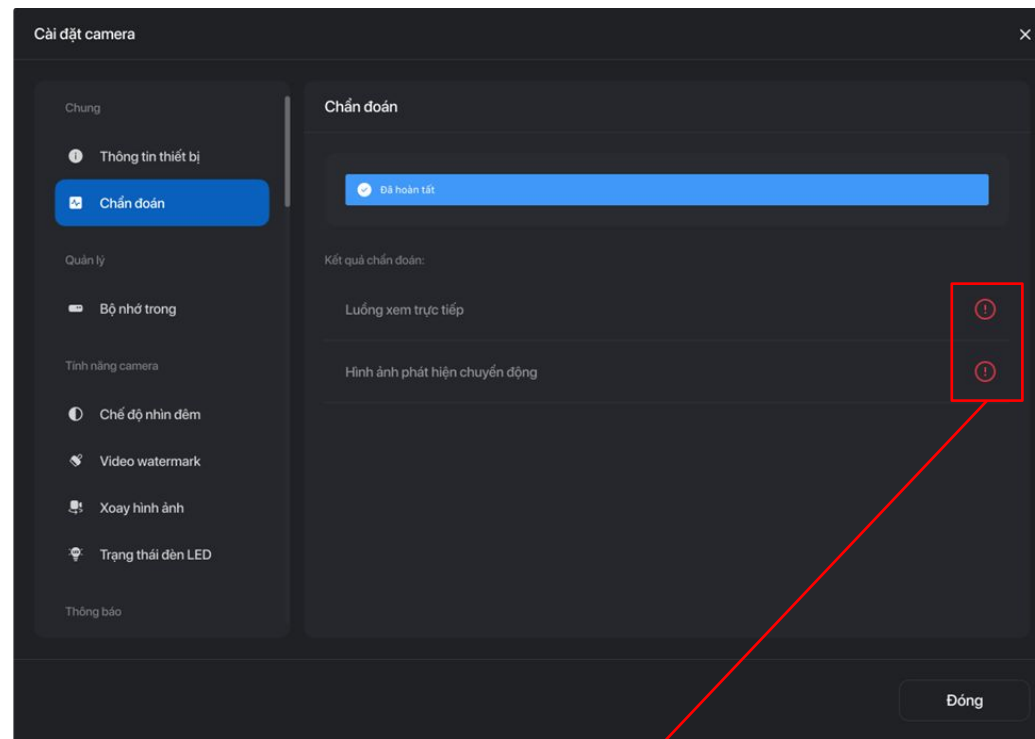
Trong quá trình hệ thống chạy chẩn đoán, có thể xảy ra lỗi do sự cố kỹ thuật. Nhấn nút **Thử lại** để thử lại quá trình chẩn đoán với các hạng mục đã chọn

8.2.1 Chẩn đoán camera (tt)



7

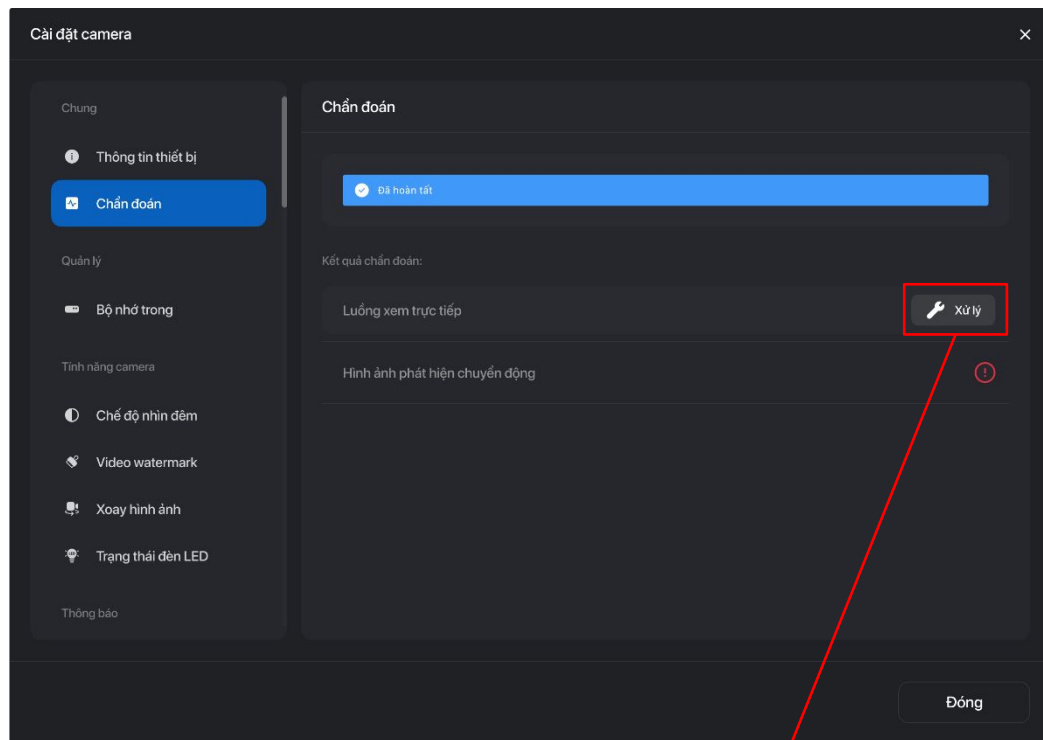
Hệ thống chẩn đoán các hạng mục thành công và không có/không còn lỗi



8

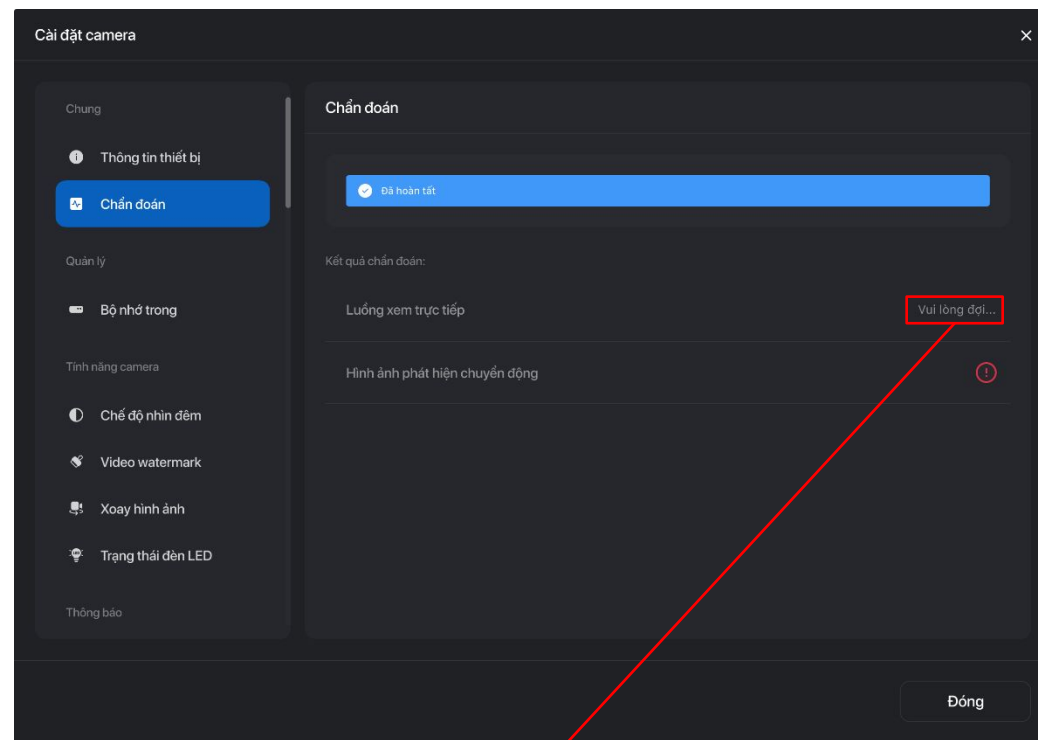
Hệ thống chẩn đoán các hạng mục thành công và có lỗi, hiển thị với icon !

8.2.1 Chẩn đoán camera (tt)



8

Khi di chuột vào icon , nút “Xử lý” sẽ xuất hiện.
Nhấn để xử lý lỗi của hạng mục.

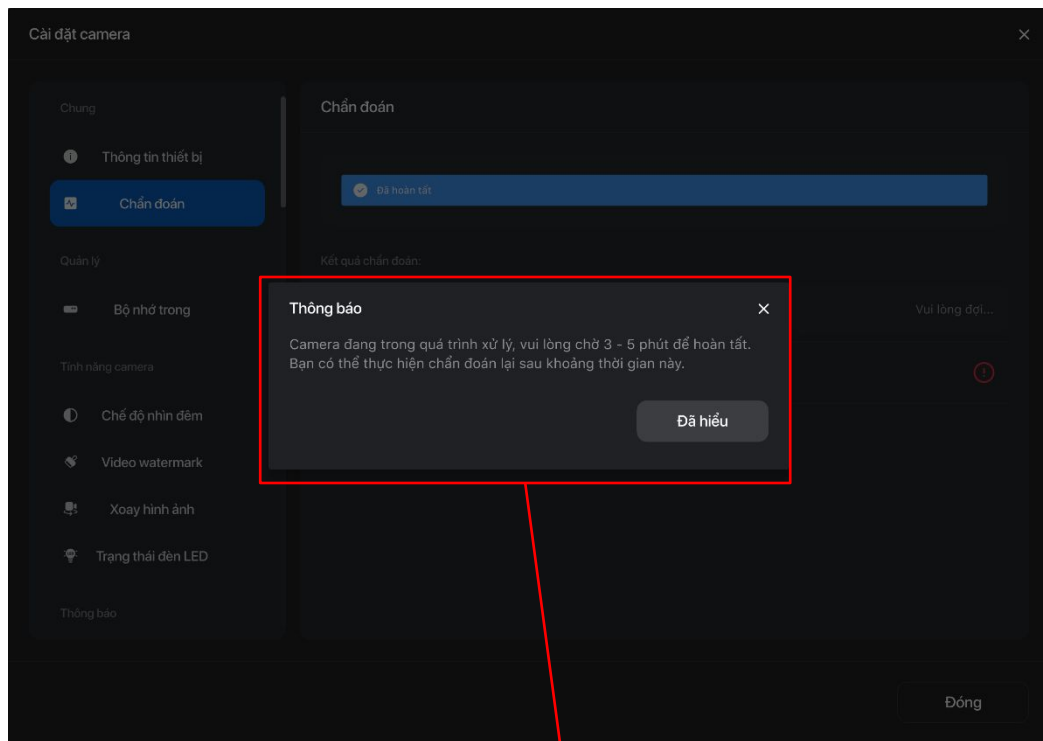


9

Hệ thống đang tiến hành xử lý lỗi
với trạng thái “**Vui lòng đợi**”

Lưu ý: Để xác minh lỗi đã được xử lý, người dùng cần chạy lại quá trình chẩn đoán.

8.2.1 Chẩn đoán camera (tt)

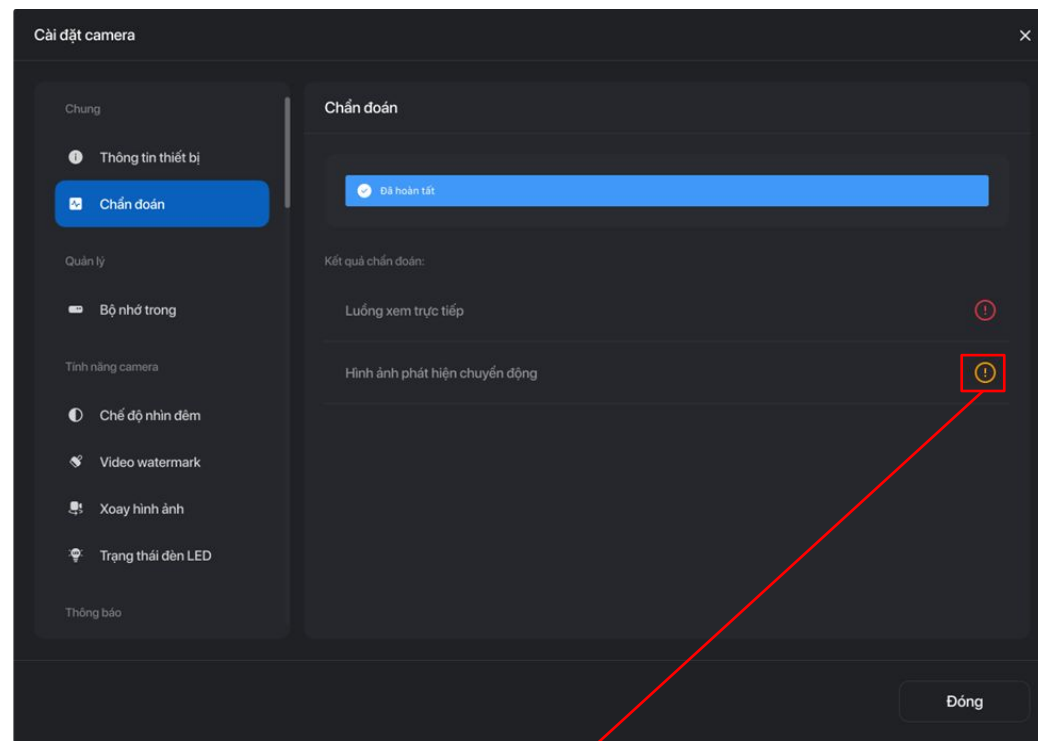


10

Khi trạng thái là **“Vui lòng đợi”** và xảy ra một trong các trường hợp sau:

- Tắt ứng dụng, tính năng hoặc chọn menu khác
- Người dùng khác thao tác cùng thiết bị

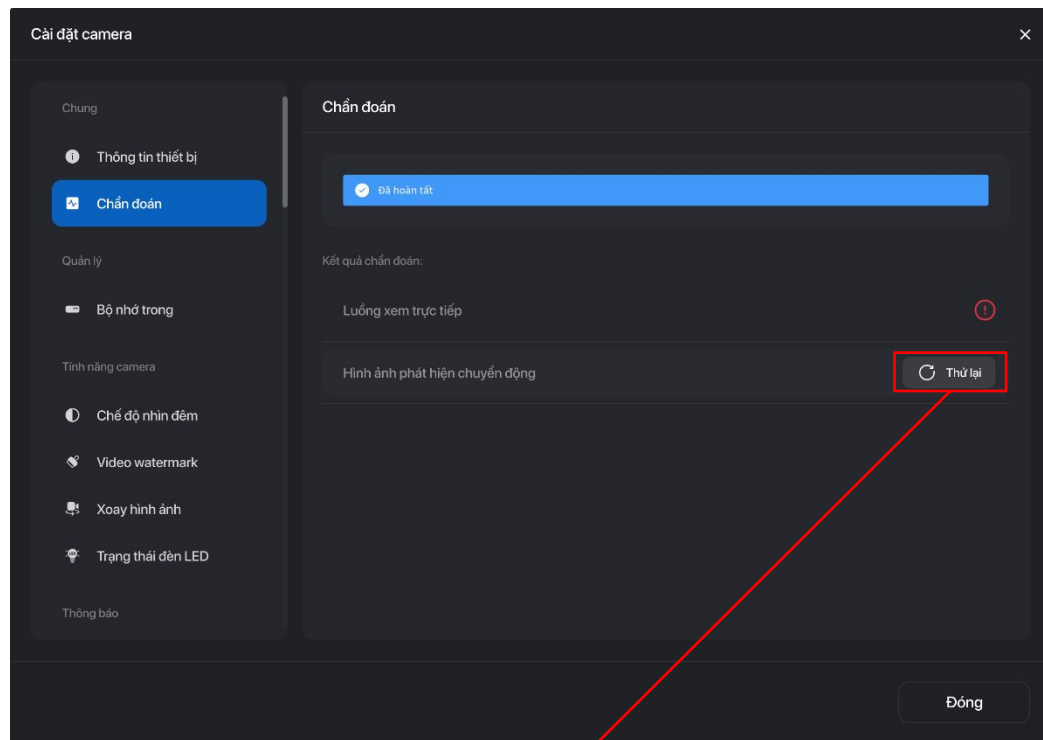
Hệ thống sẽ lưu thao tác xử lý theo Serial Number của camera và trạng thái xử lý trong 3 phút để tránh lặp lại.



11

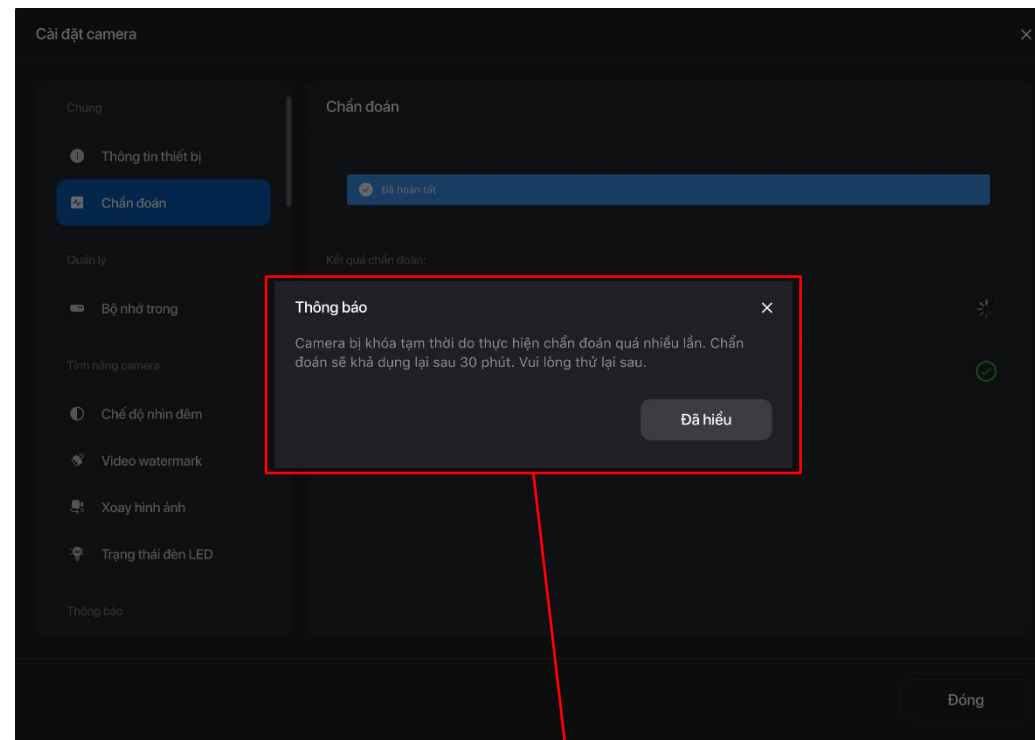
Khi hệ thống không kết nối được camera (đang reboot, mất nguồn,...) trạng thái chẩn đoán sẽ hiển thị icon 

8.2.1 Chẩn đoán camera (tt)



12

Khi di chuột vào icon , nút “Thử lại” sẽ xuất hiện. Nhấn để thử chẩn đoán lại của hạng mục.

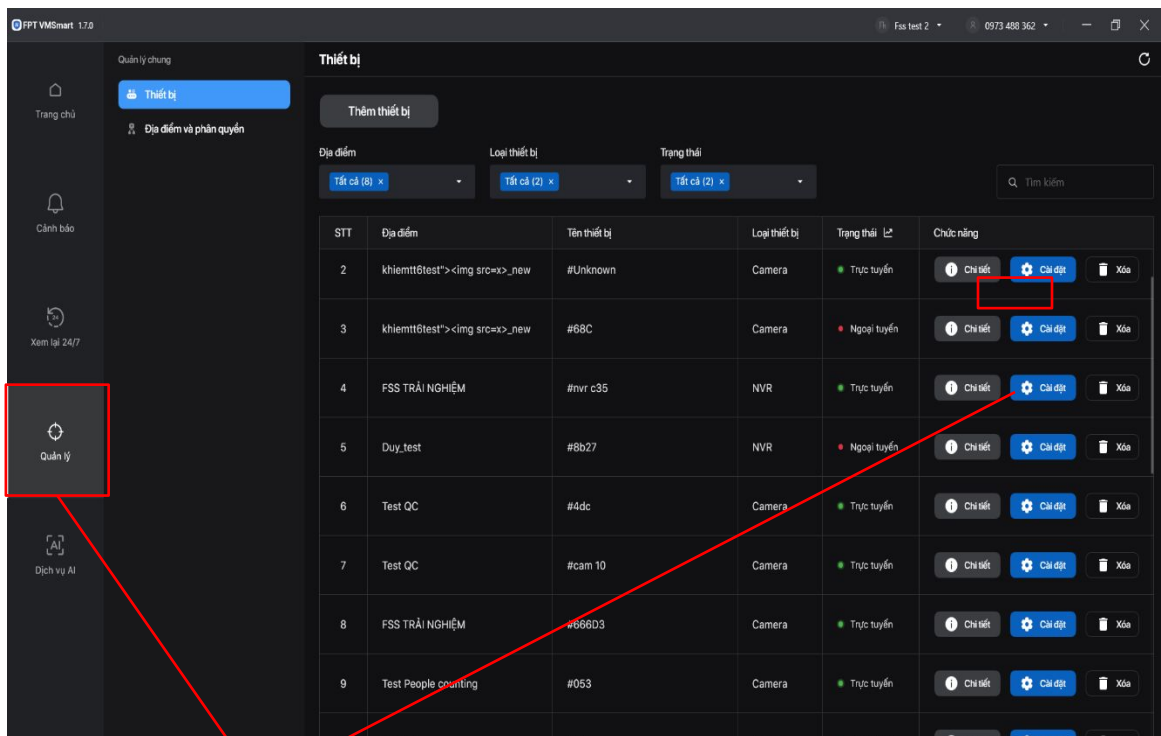


13

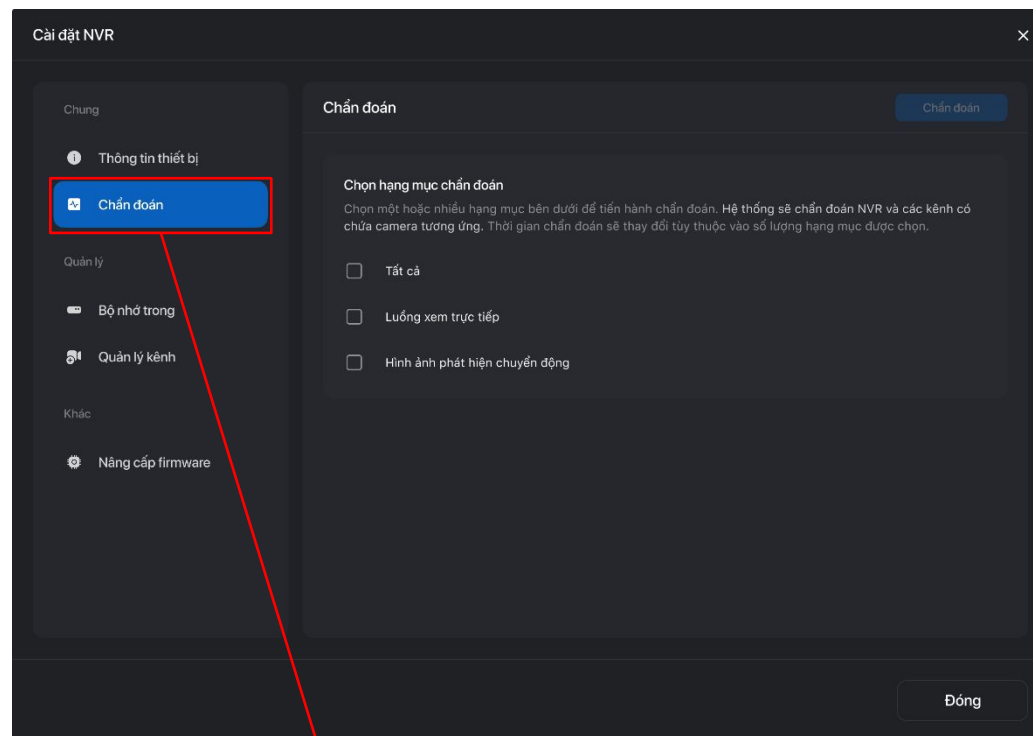
Khi nhấn thử lại nhiều lần, camera sẽ khóa và không cho phép hệ thống chẩn đoán

8.2 Chẩn đoán

8.2.2 Chẩn đoán NVR

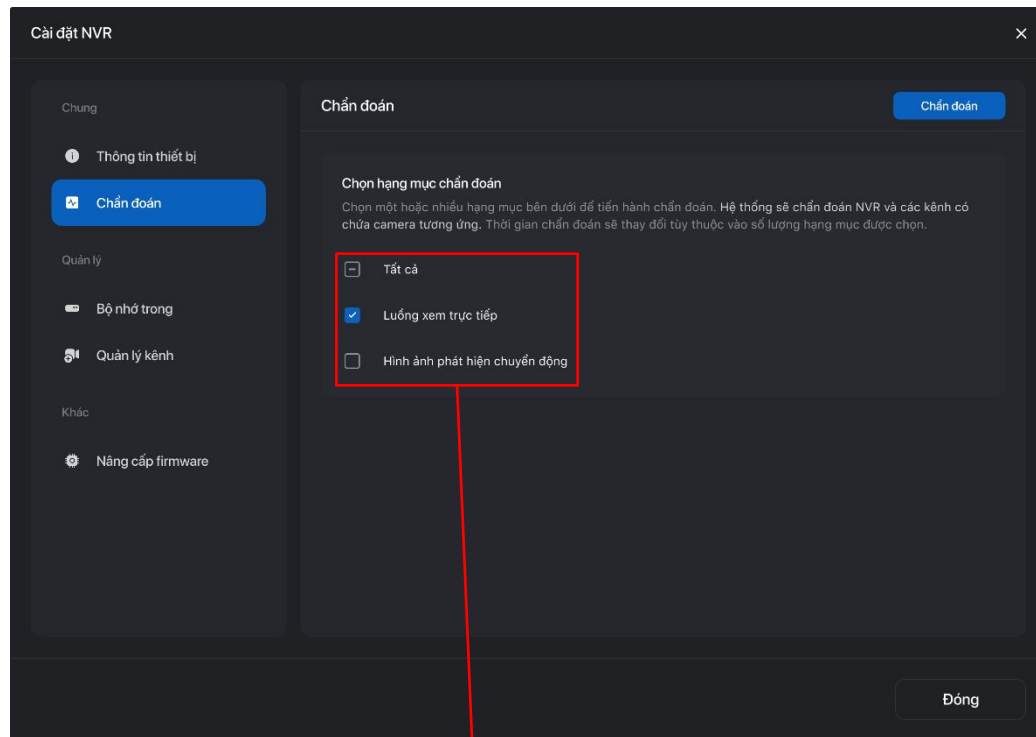


1
Chọn nút “**Quản lý**” và chọn “**Cài đặt**”
để xem cài đặt của NVR



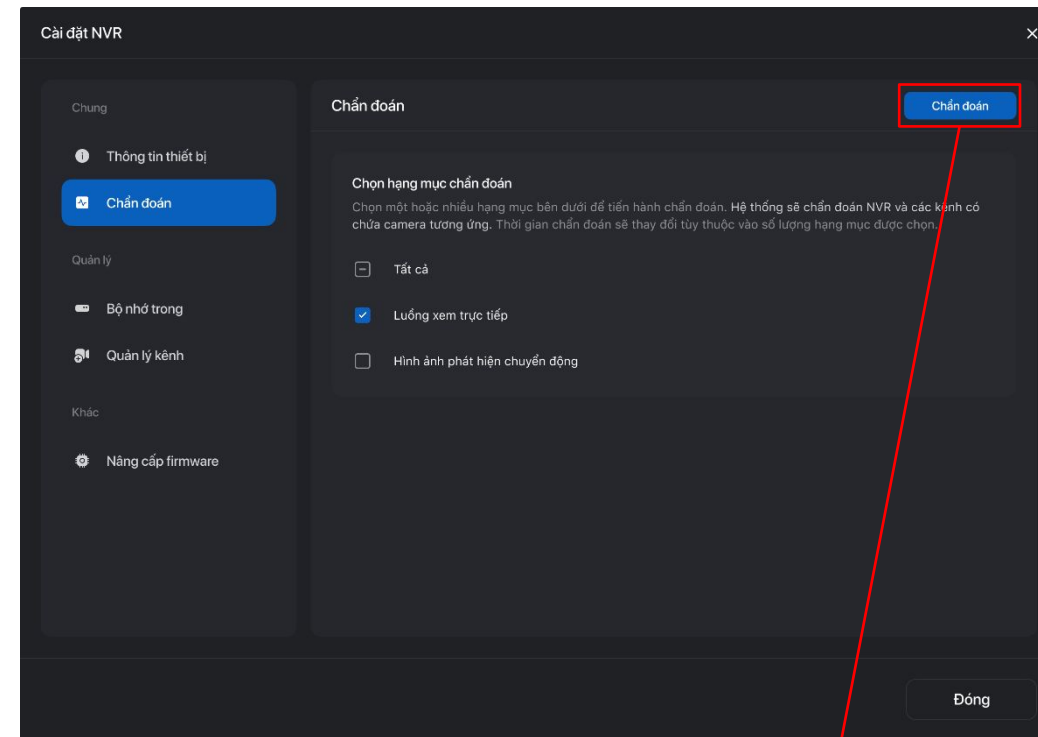
2
Lựa chọn “**Chẩn đoán**” để chẩn
đoán NVR

8.2.2 Chẩn đoán NVR (tt)



3

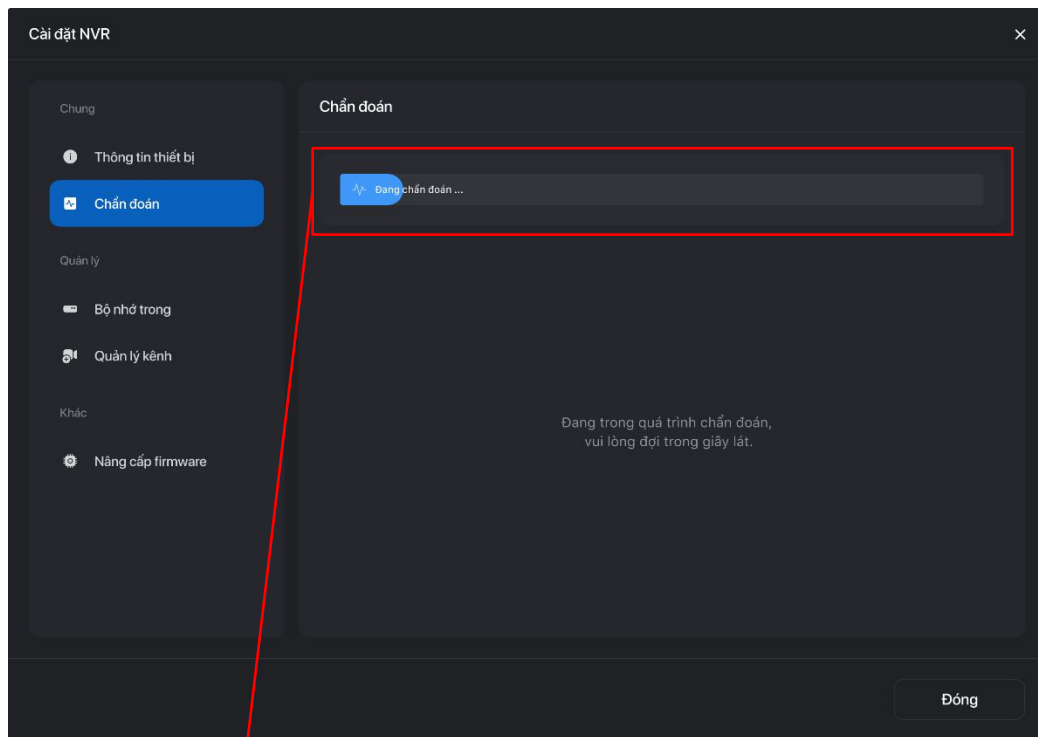
Lựa chọn **một, nhiều hoặc tất cả** hạng mục để chẩn đoán



4

Nhấn nút **Chẩn đoán** để bắt đầu quá trình chẩn đoán

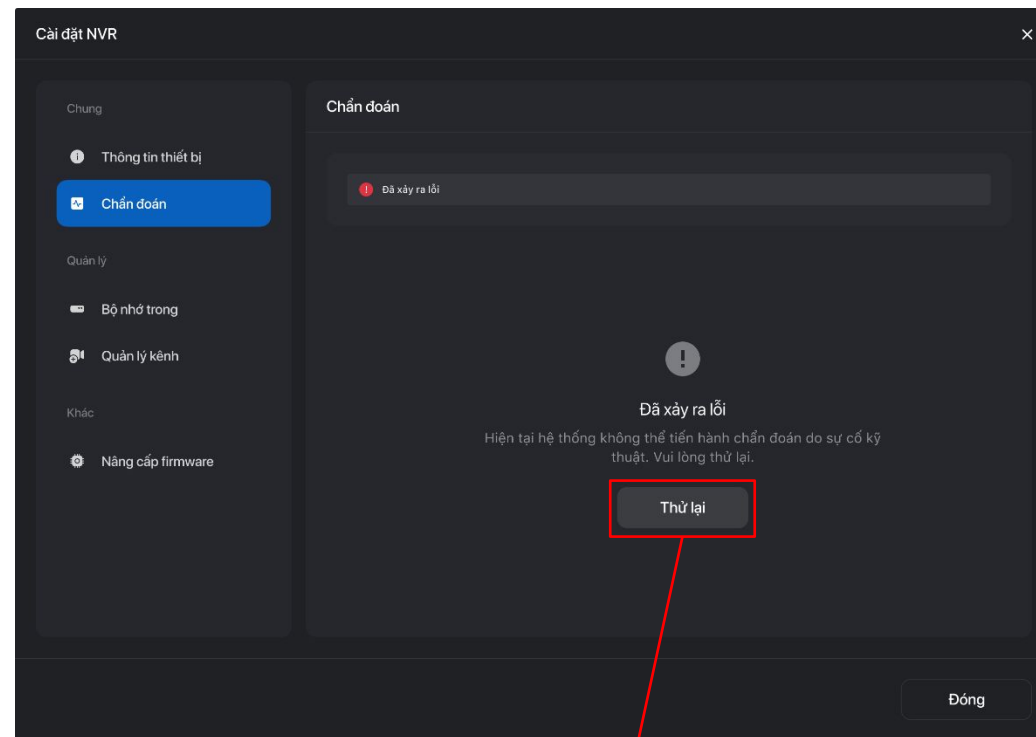
8.2.2 Chẩn đoán NVR (tt)



5

Hệ thống đang chẩn đoán các hạng mục đã chọn.

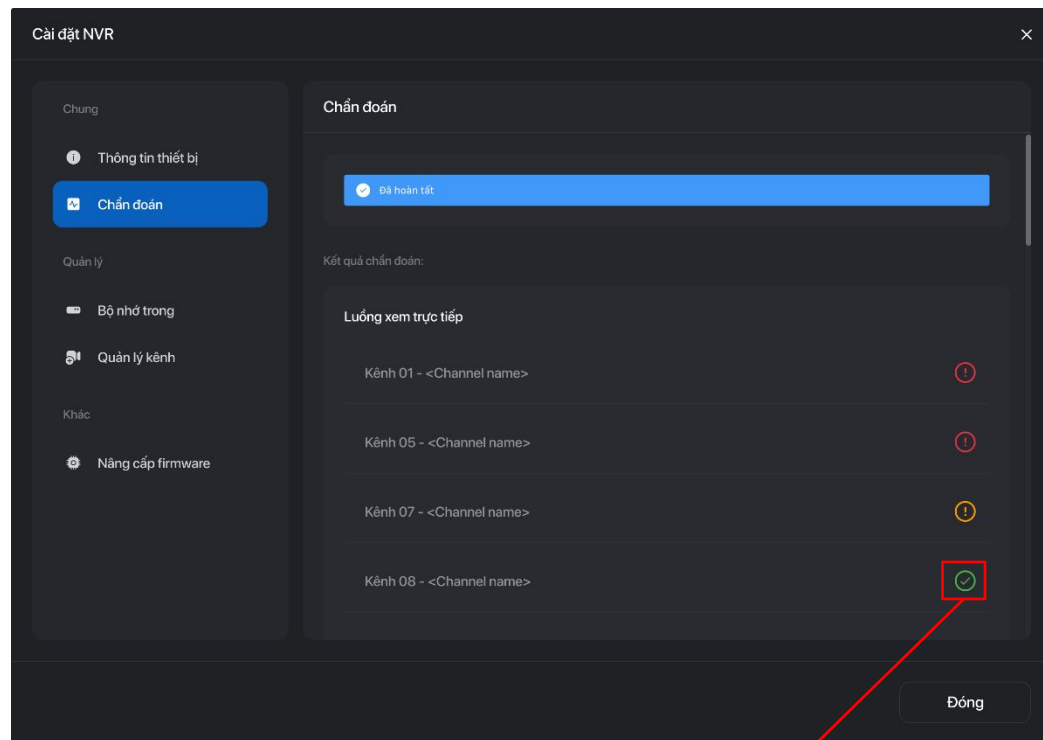
Lưu ý: Trong quá trình hệ thống chạy chẩn đoán, nếu đóng ứng dụng hoặc tính năng, hoặc chuyển tính năng, phải bắt đầu lại chẩn đoán từ bước 3.



6

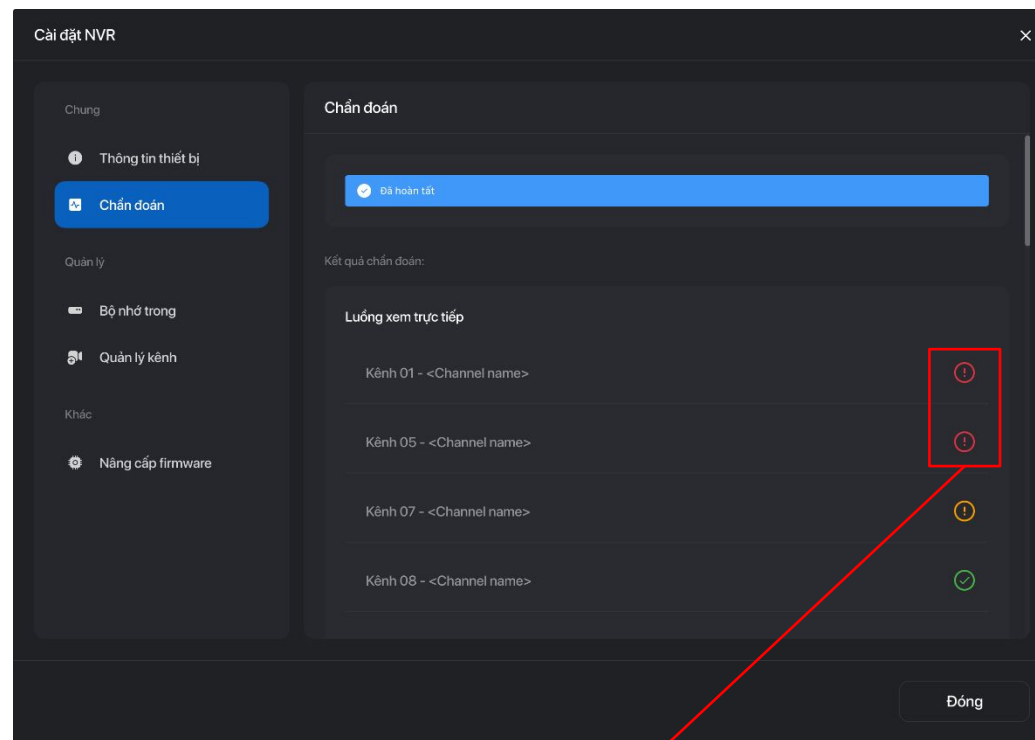
Trong quá trình hệ thống chạy chẩn đoán, có thể xảy ra lỗi do sự cố kỹ thuật. Nhấn nút **Thử lại** để thử lại quá trình chẩn đoán với các hạng mục đã chọn

8.2.2 Chẩn đoán NVR (tt)



7

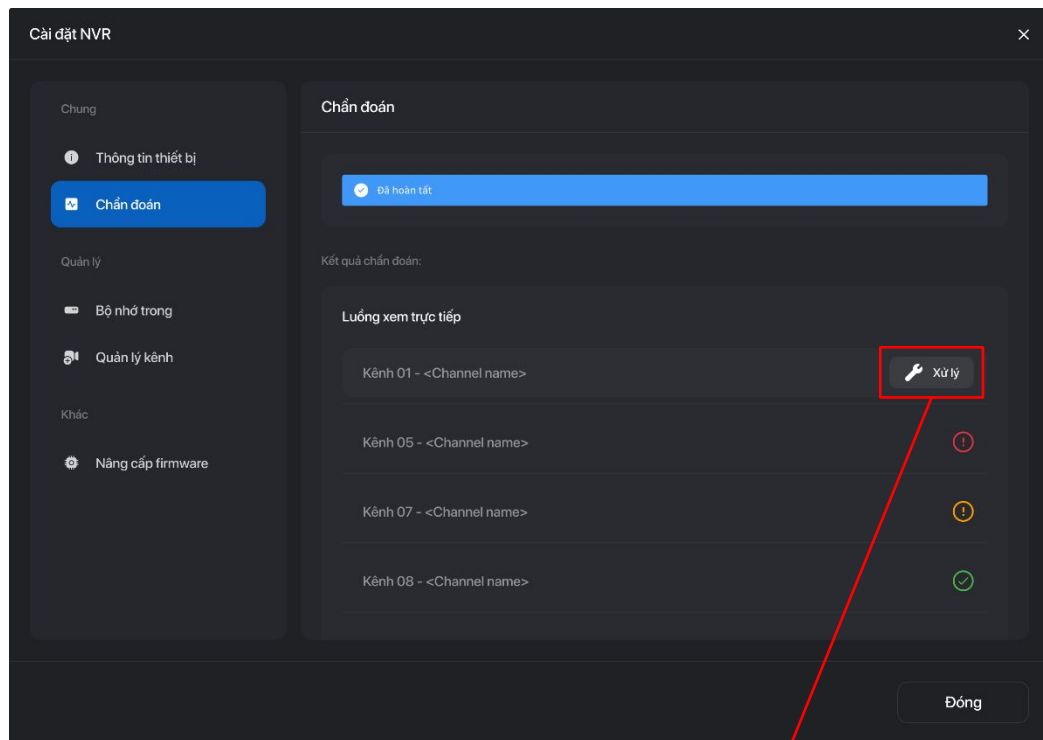
Hệ thống chẩn đoán các hạng mục thành công và không có/không còn lỗi



8

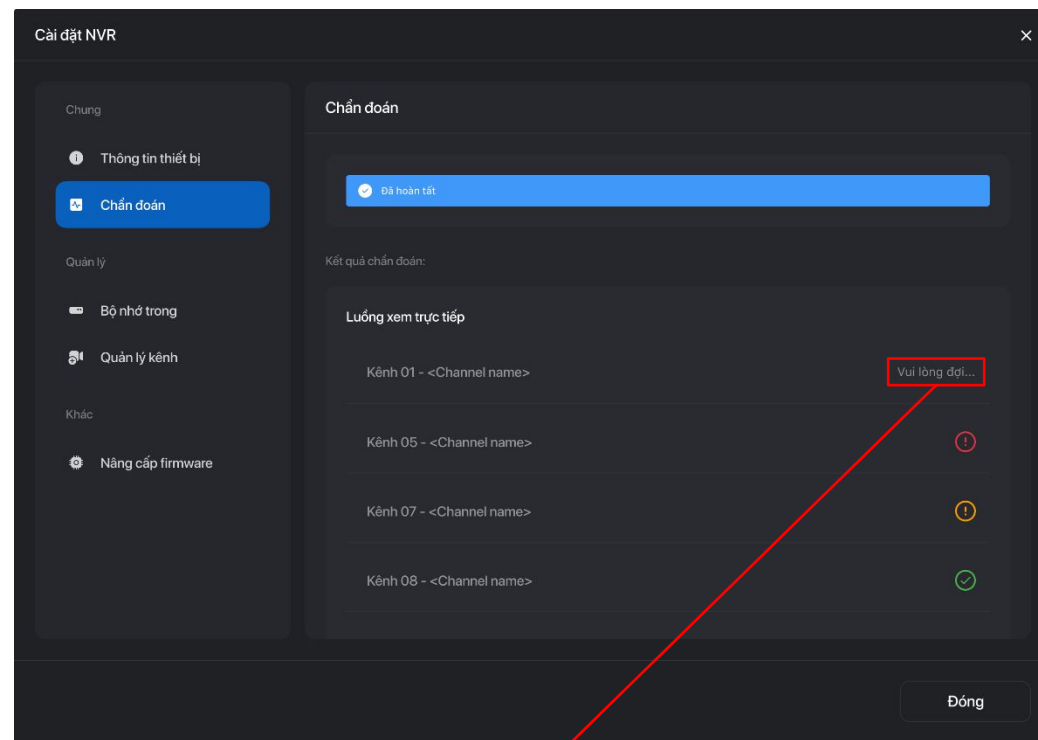
Hệ thống chẩn đoán các hạng mục thành công và có lỗi, hiển thị với icon !

8.2.2 Chẩn đoán NVR (tt)



8

Khi di chuột vào icon , nút “Xử lý” sẽ xuất hiện.
Nhấn để xử lý lỗi của hạng mục.

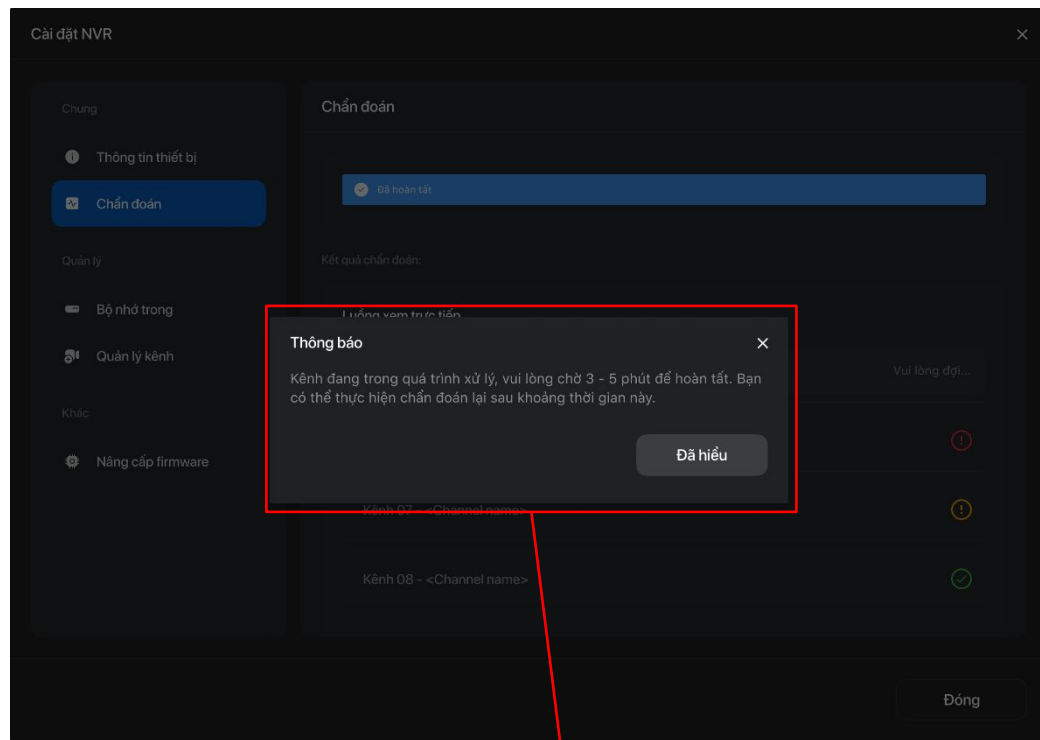


9

Hệ thống đang tiến hành xử lý lỗi
với trạng thái “Vui lòng đợi”

Lưu ý: Để xác minh lỗi đã được xử lý, người dùng cần chạy lại quá trình chẩn đoán.

8.2.2 Chẩn đoán NVR (tt)

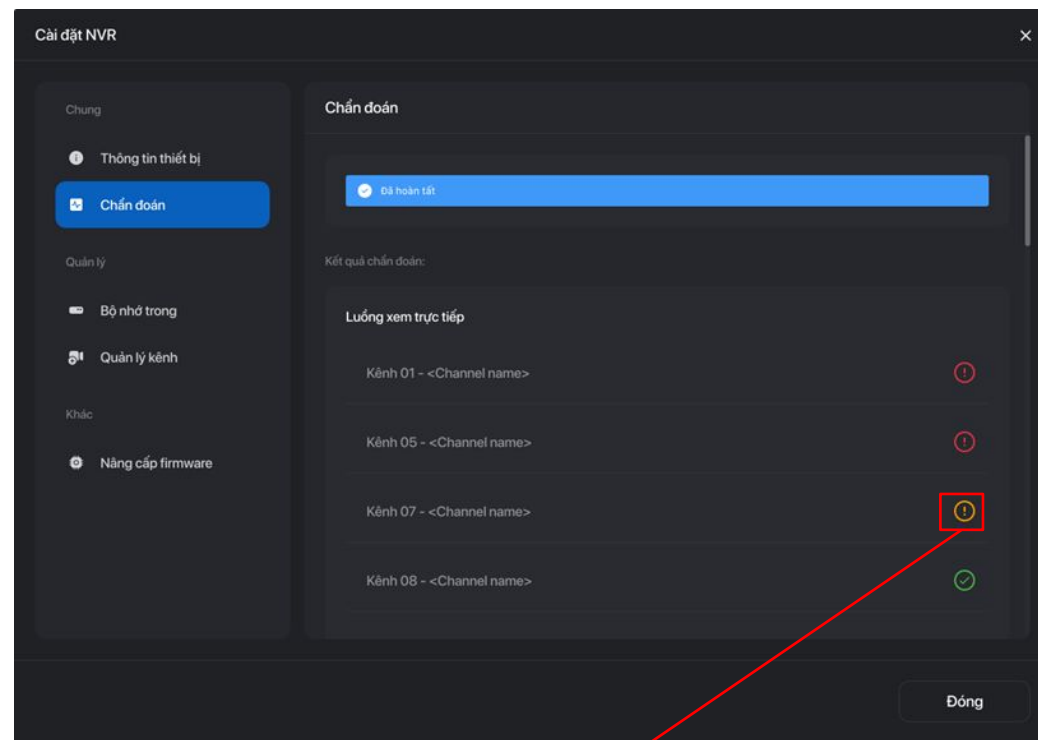


10

Khi trạng thái là **“Vui lòng đợi”** và xảy ra một trong các trường hợp sau:

- Tắt ứng dụng, tính năng hoặc chọn menu khác
- Người dùng khác thao tác cùng thiết bị

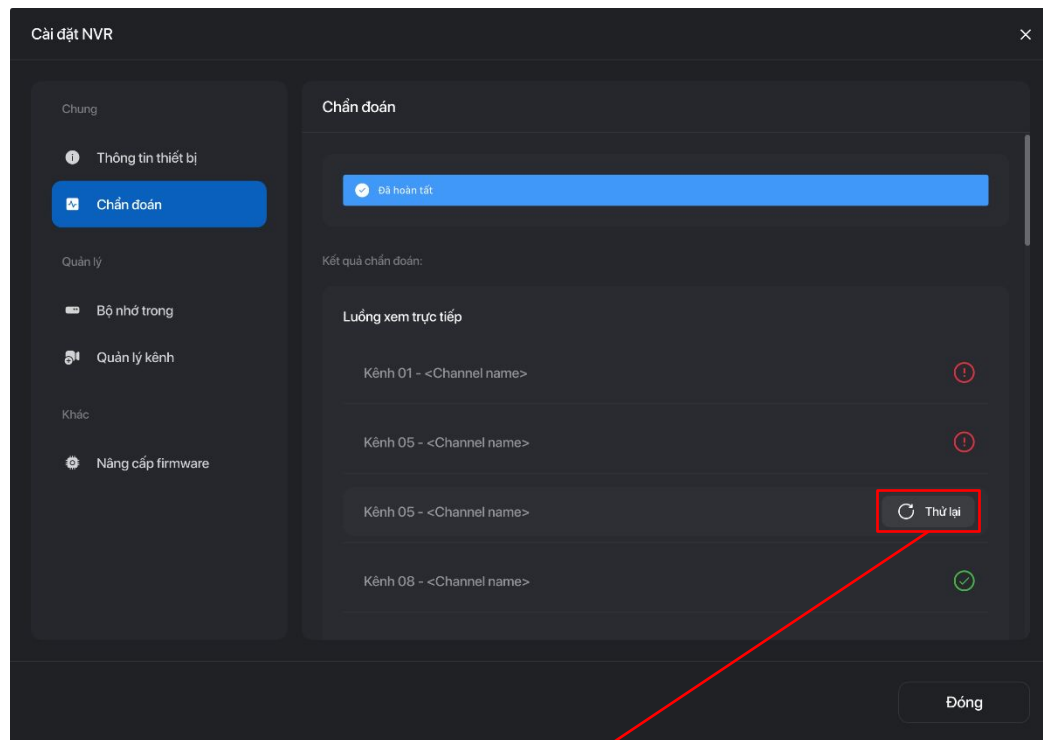
Hệ thống sẽ lưu thao tác xử lý theo Serial Number của camera và trạng thái xử lý trong 3 phút để tránh lặp lại.



11

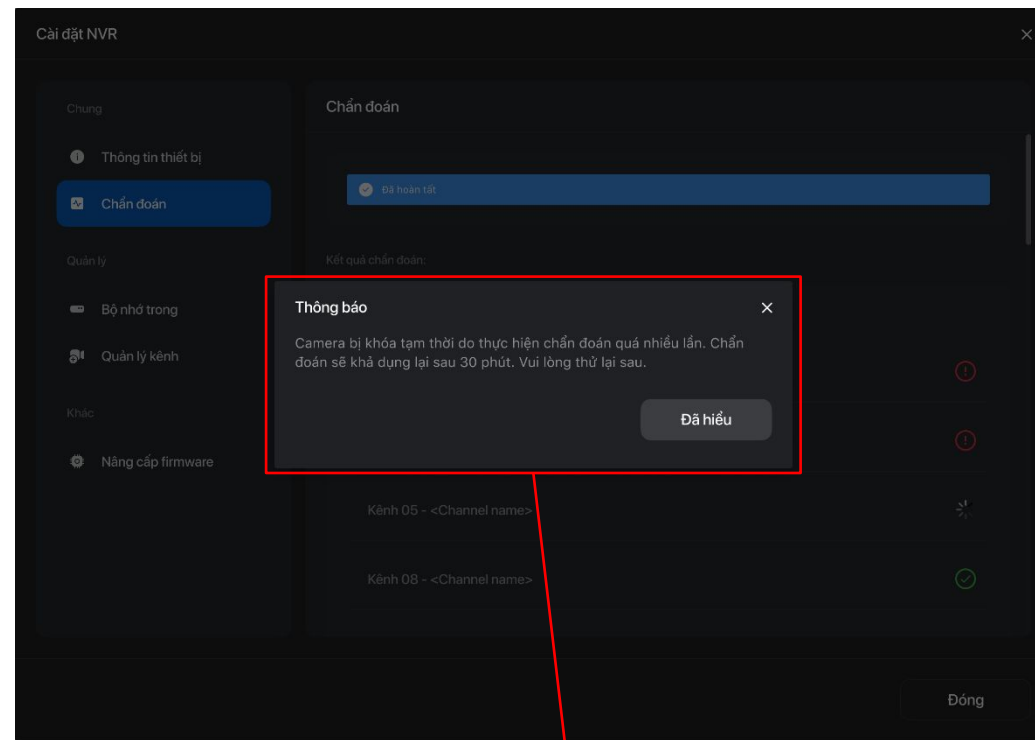
Khi hệ thống không kết nối được camera (đang reboot, mất nguồn,...) trạng thái chẩn đoán sẽ hiển thị icon ⚠️

8.2.2 Chẩn đoán NVR (tt)



12

Khi di chuột vào icon , nút “Thử lại” sẽ xuất hiện. Nhấn để thử chẩn đoán lại của hạng mục.

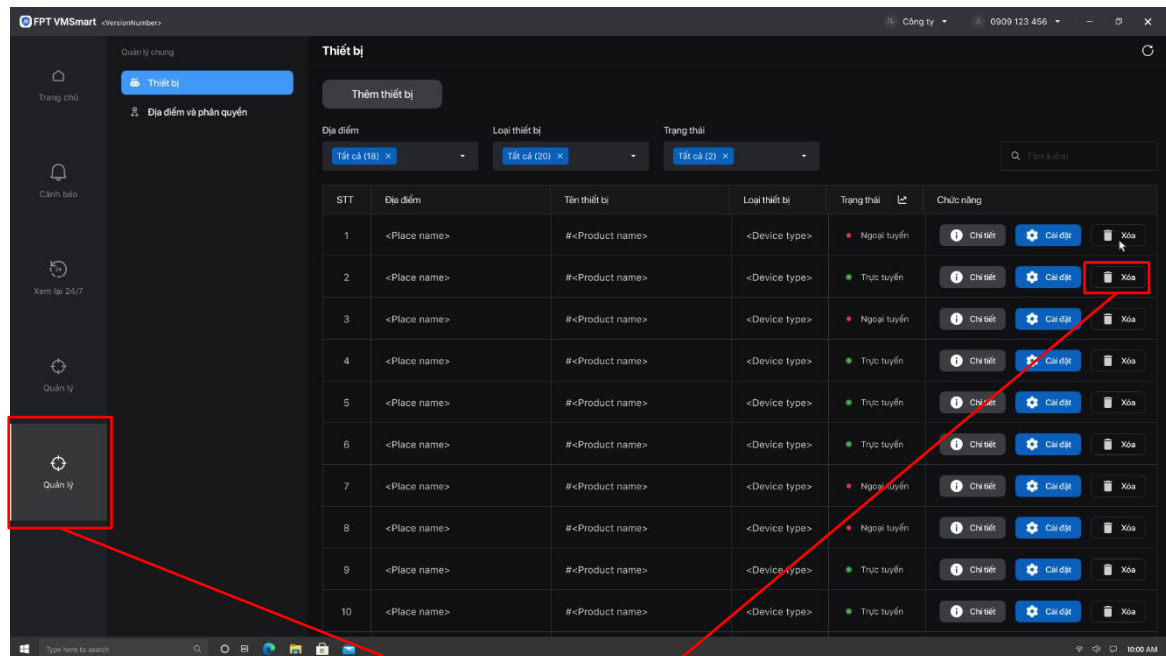


13

Khi nhấn thử lại nhiều lần, camera sẽ khóa và không cho phép hệ thống chẩn đoán

8. Quản lý thiết bị

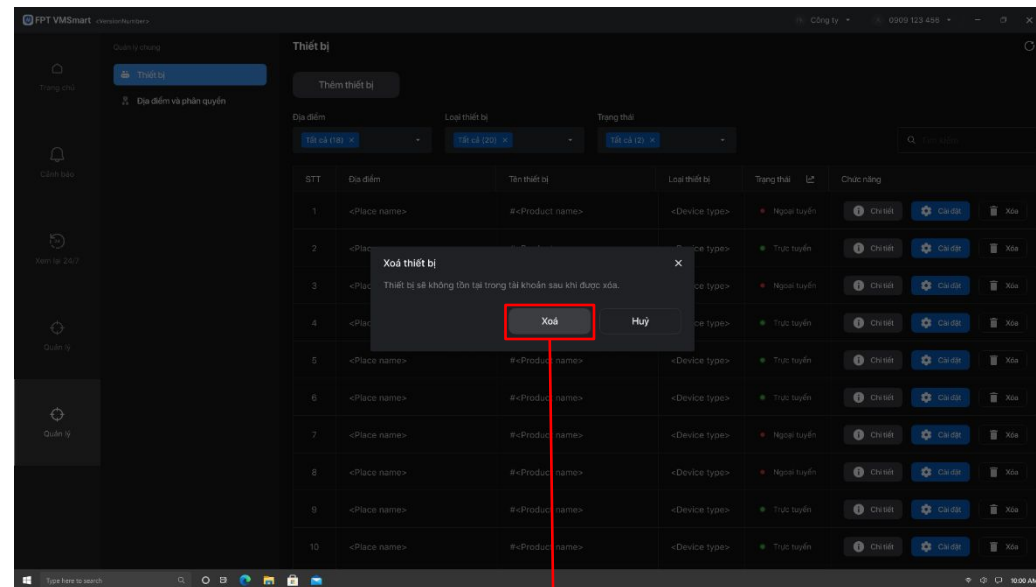
8.3 Xóa thiết bị



1

Chọn nút **“Quản lý”** và chọn **“Xóa”** xóa thiết bị để xóa thiết bị

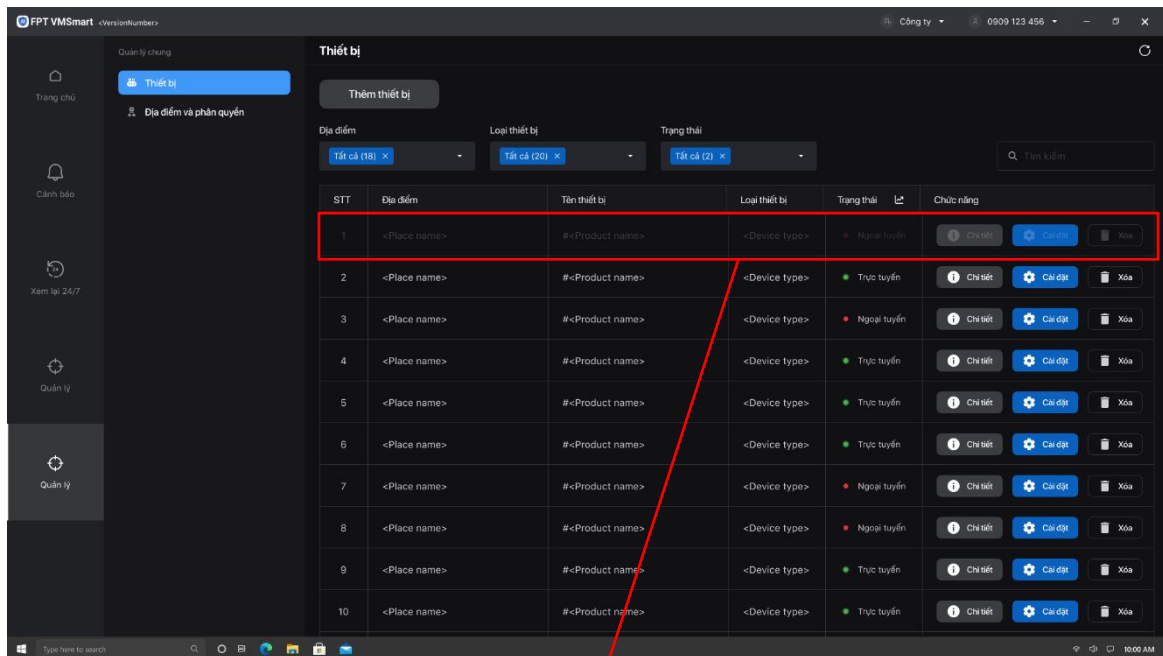
Lưu ý: Chỉ Owner có quyền xóa thiết bị. Khi xóa, Admin/Share mất quyền và không thấy thiết bị.



2

Lựa chọn **“Xóa”** để xóa thiết bị ra khỏi tài khoản

8.3 Xóa thiết bị (tt)



3

Khi đã xác nhận “Xóa”, thiết bị sẽ chuyển sang trạng thái vô hiệu hóa trong quá trình xóa

Xóa thiết bị thành công

Xóa thiết bị <Product name> thành công.



Xóa thiết bị thất bại

Xóa thiết bị <Product name> thất bại.

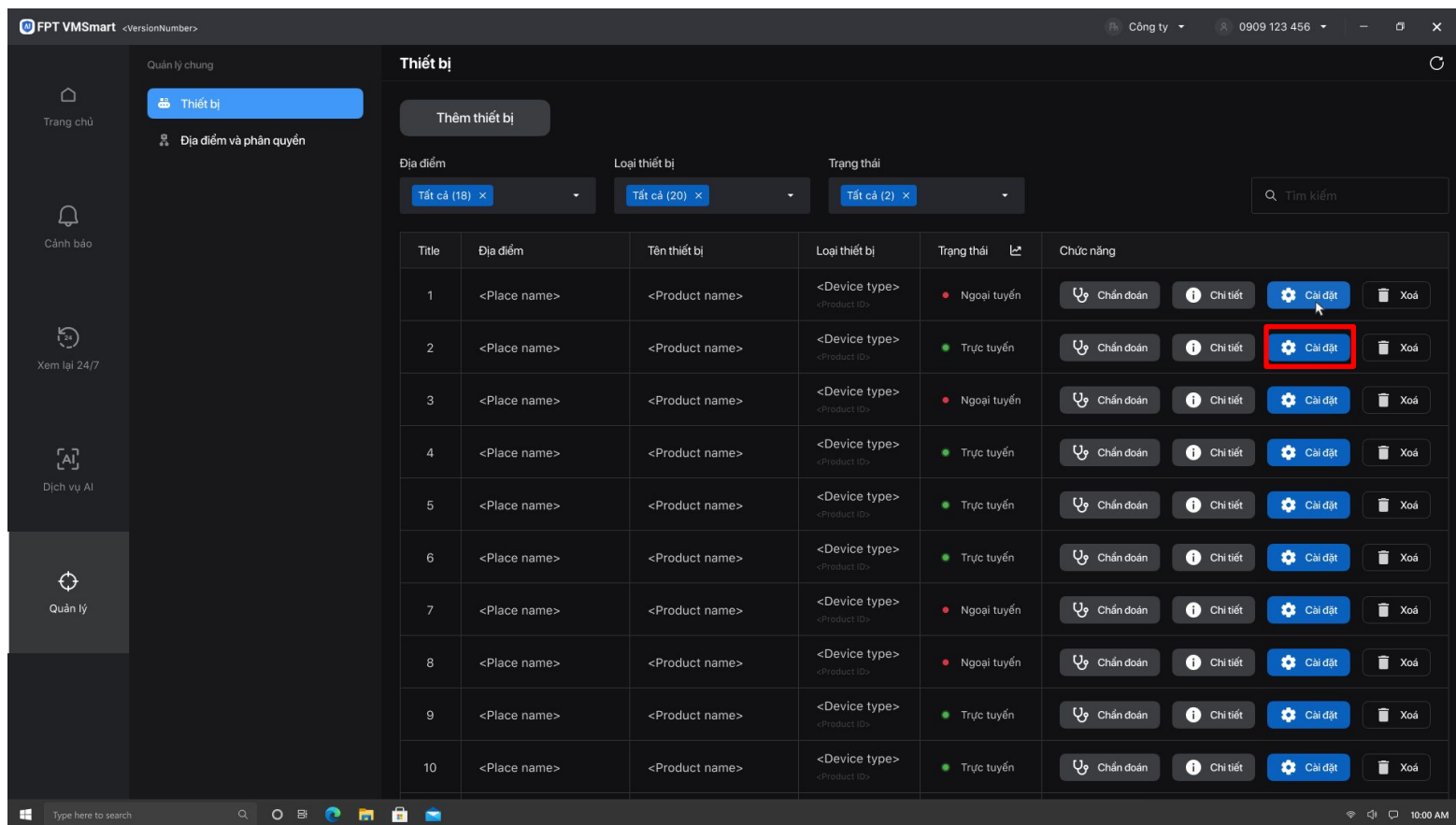


4

Thông báo xóa thành công/thất bại

8. Quản lý thiết bị

8.4 Hiện thị địa chỉ RTSP camera



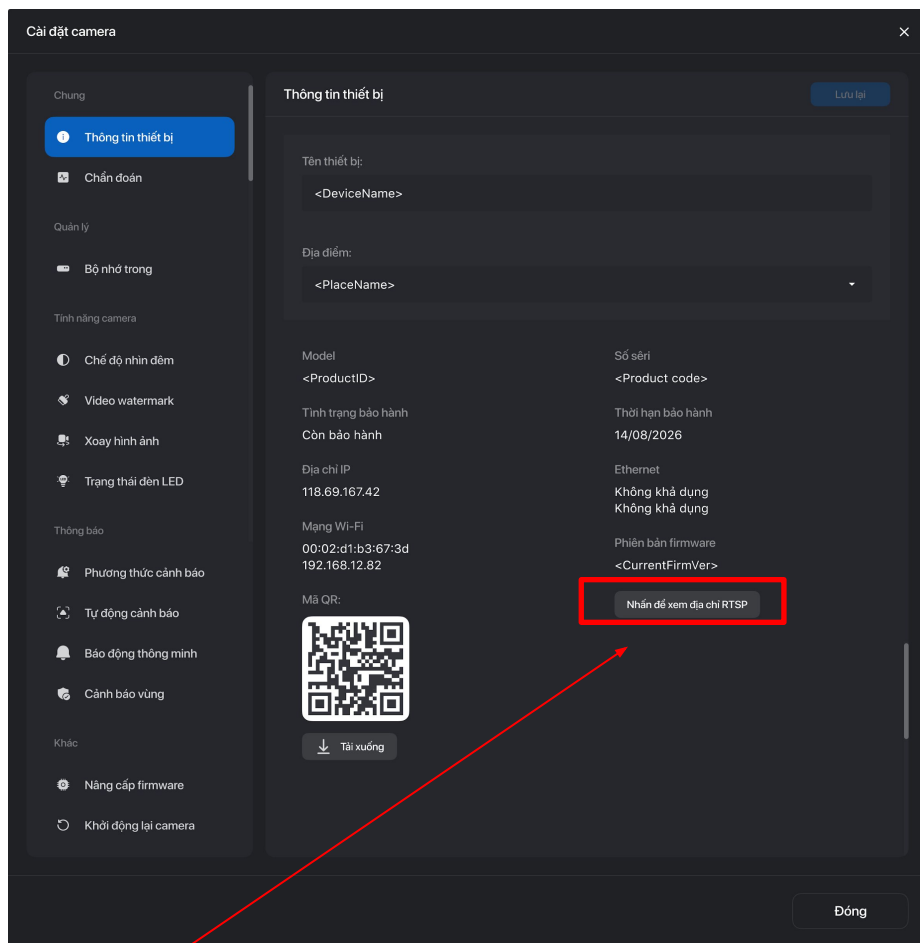
The screenshot shows the FPT VMSmart interface. On the left is a sidebar with navigation icons. The main area is titled 'Thiết bị' (Devices) and includes a 'Thêm thiết bị' (Add device) button. Below this are filters for 'Địa điểm' (Location), 'Loại thiết bị' (Device type), and 'Trạng thái' (Status). A table lists 10 devices. The second device's 'Cài đặt' (Settings) button is highlighted with a red box.

Title	Địa điểm	Tên thiết bị	Loại thiết bị	Trạng thái	Chức năng
1	<Place name>	<Product name>	<Device type> <Product ID>	Ngoại tuyến	Chẩn đoán, Chi tiết, Cài đặt, Xóa
2	<Place name>	<Product name>	<Device type> <Product ID>	Trực tuyến	Chẩn đoán, Chi tiết, Cài đặt, Xóa
3	<Place name>	<Product name>	<Device type> <Product ID>	Ngoại tuyến	Chẩn đoán, Chi tiết, Cài đặt, Xóa
4	<Place name>	<Product name>	<Device type> <Product ID>	Trực tuyến	Chẩn đoán, Chi tiết, Cài đặt, Xóa
5	<Place name>	<Product name>	<Device type> <Product ID>	Trực tuyến	Chẩn đoán, Chi tiết, Cài đặt, Xóa
6	<Place name>	<Product name>	<Device type> <Product ID>	Trực tuyến	Chẩn đoán, Chi tiết, Cài đặt, Xóa
7	<Place name>	<Product name>	<Device type> <Product ID>	Ngoại tuyến	Chẩn đoán, Chi tiết, Cài đặt, Xóa
8	<Place name>	<Product name>	<Device type> <Product ID>	Ngoại tuyến	Chẩn đoán, Chi tiết, Cài đặt, Xóa
9	<Place name>	<Product name>	<Device type> <Product ID>	Trực tuyến	Chẩn đoán, Chi tiết, Cài đặt, Xóa
10	<Place name>	<Product name>	<Device type> <Product ID>	Trực tuyến	Chẩn đoán, Chi tiết, Cài đặt, Xóa

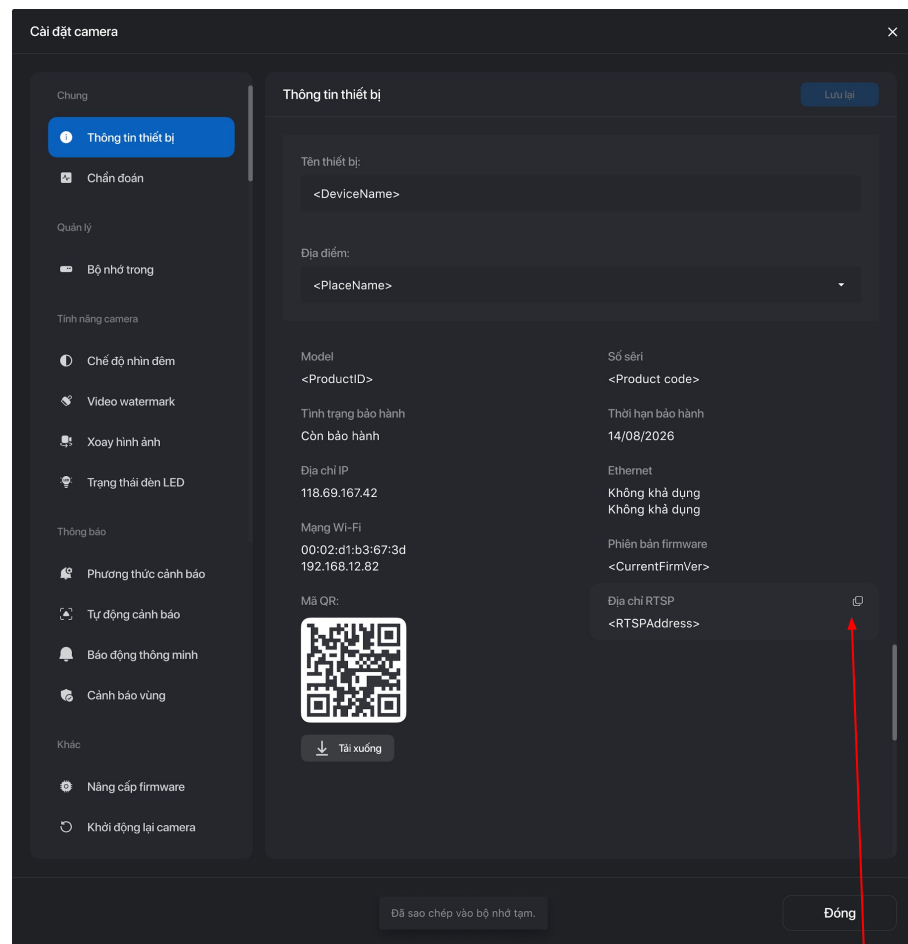
1 Nhấn mở cài đặt camera

8.4 Hiện thị địa chỉ RTSP camera (tt)

Trang Cài đặt camera



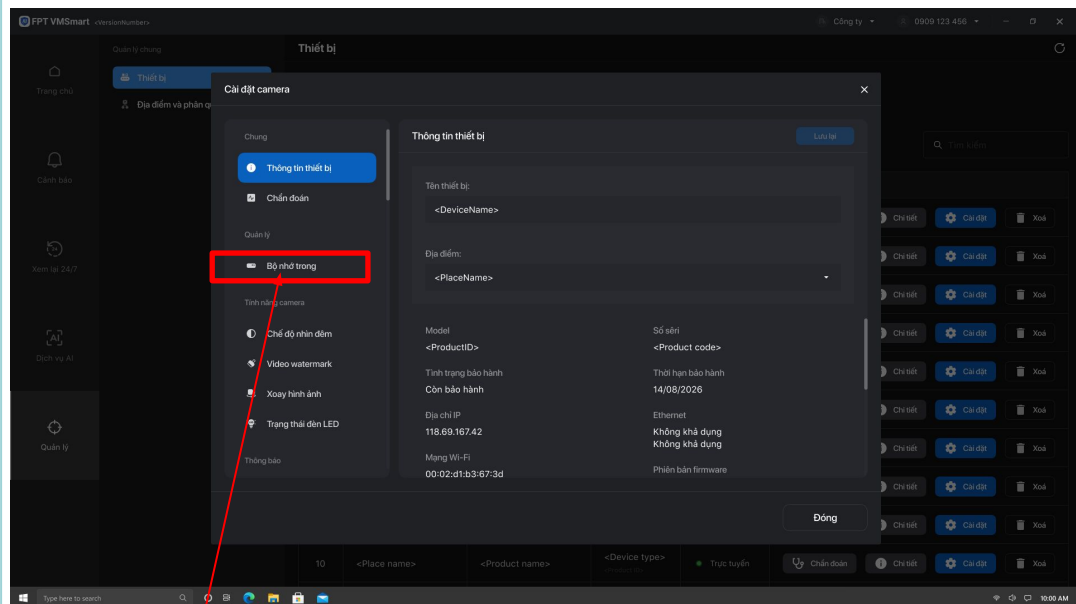
2 Nhấn để xem



3 Nhấn để copy

8.5 Quản lý bộ nhớ

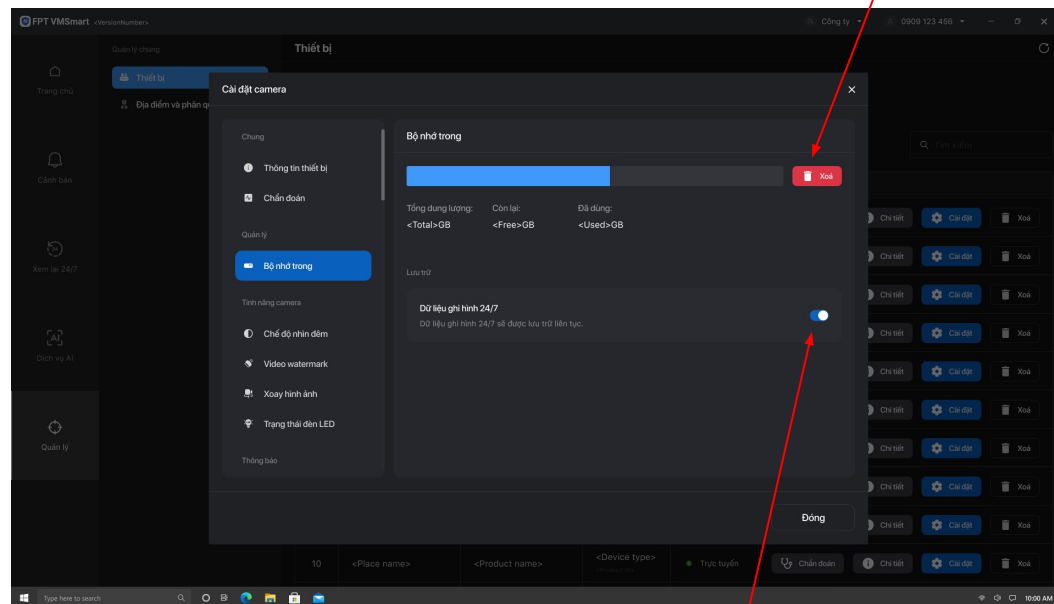
8.5.1 Bộ nhớ trong/thẻ nhớ camera



1 Nhấn để mở quản lý bộ nhớ

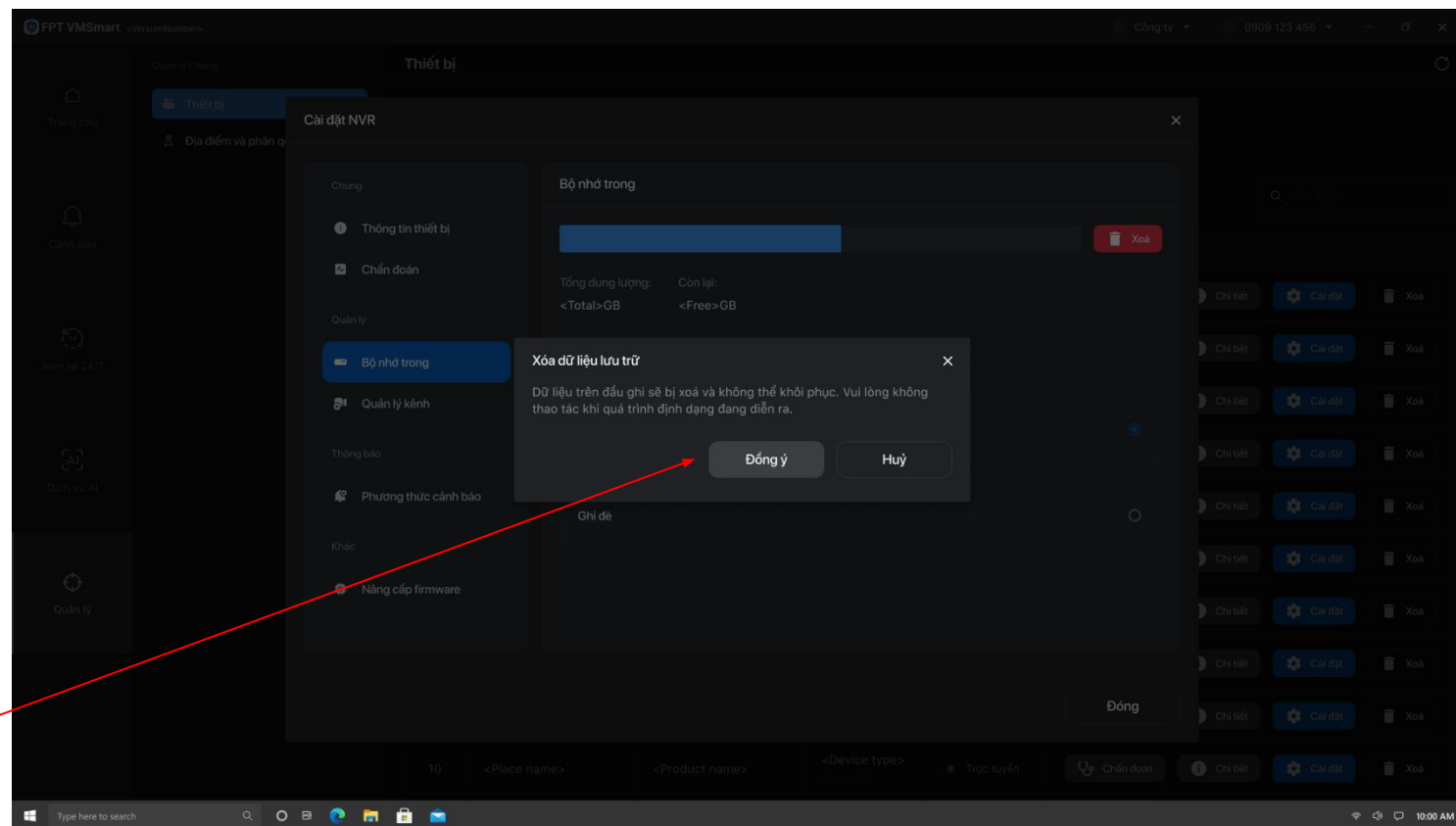
3 Xóa dữ liệu

Màn hình quản lý bộ nhớ



2 Nhấn để tắt/mở ghi hình 24/7

8.5.1 Bộ nhớ trong/thẻ nhớ camera (tt)

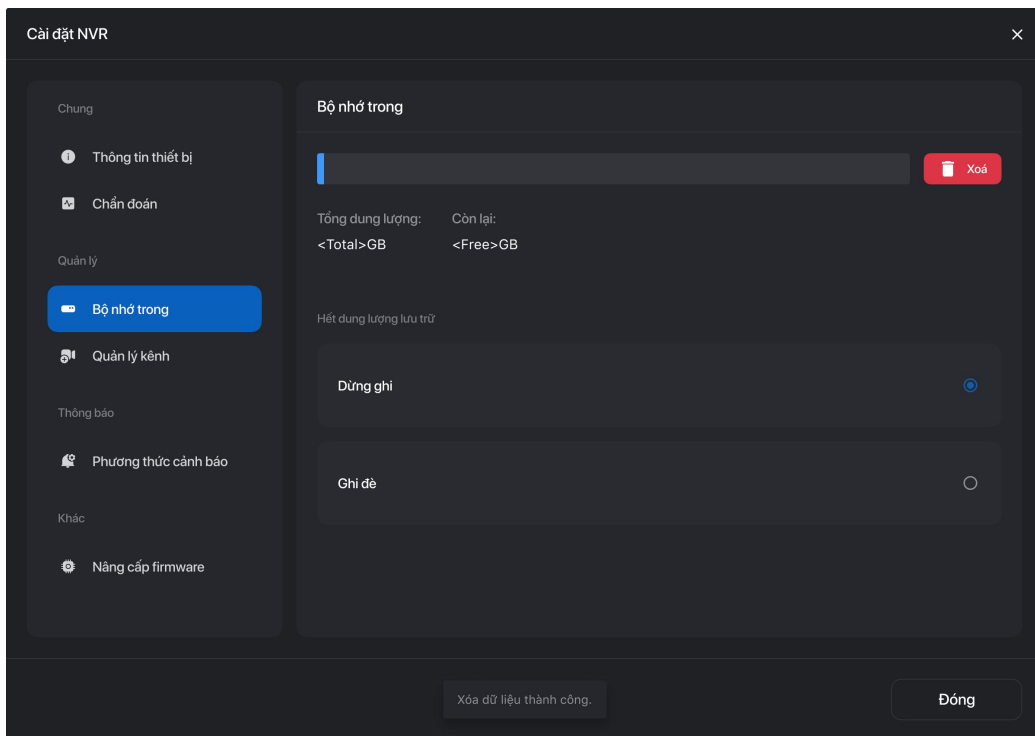


3

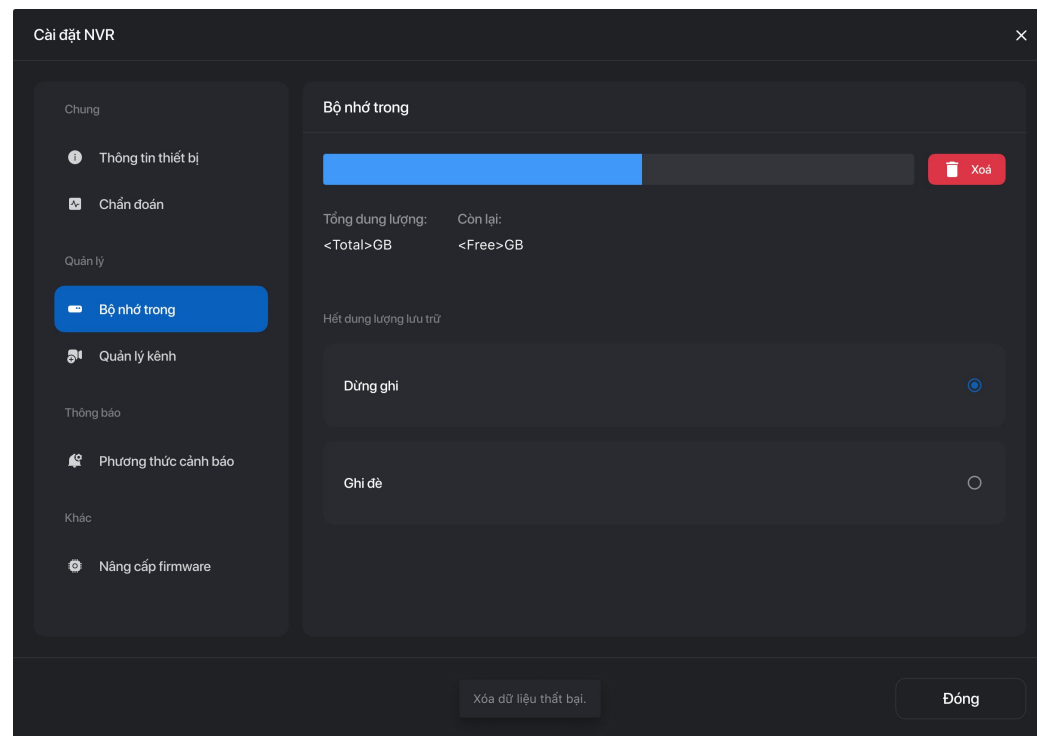
Nhấn đồng ý để xóa

8.5.1 Bộ nhớ trong/thẻ nhớ camera (tt)

Xóa thành công



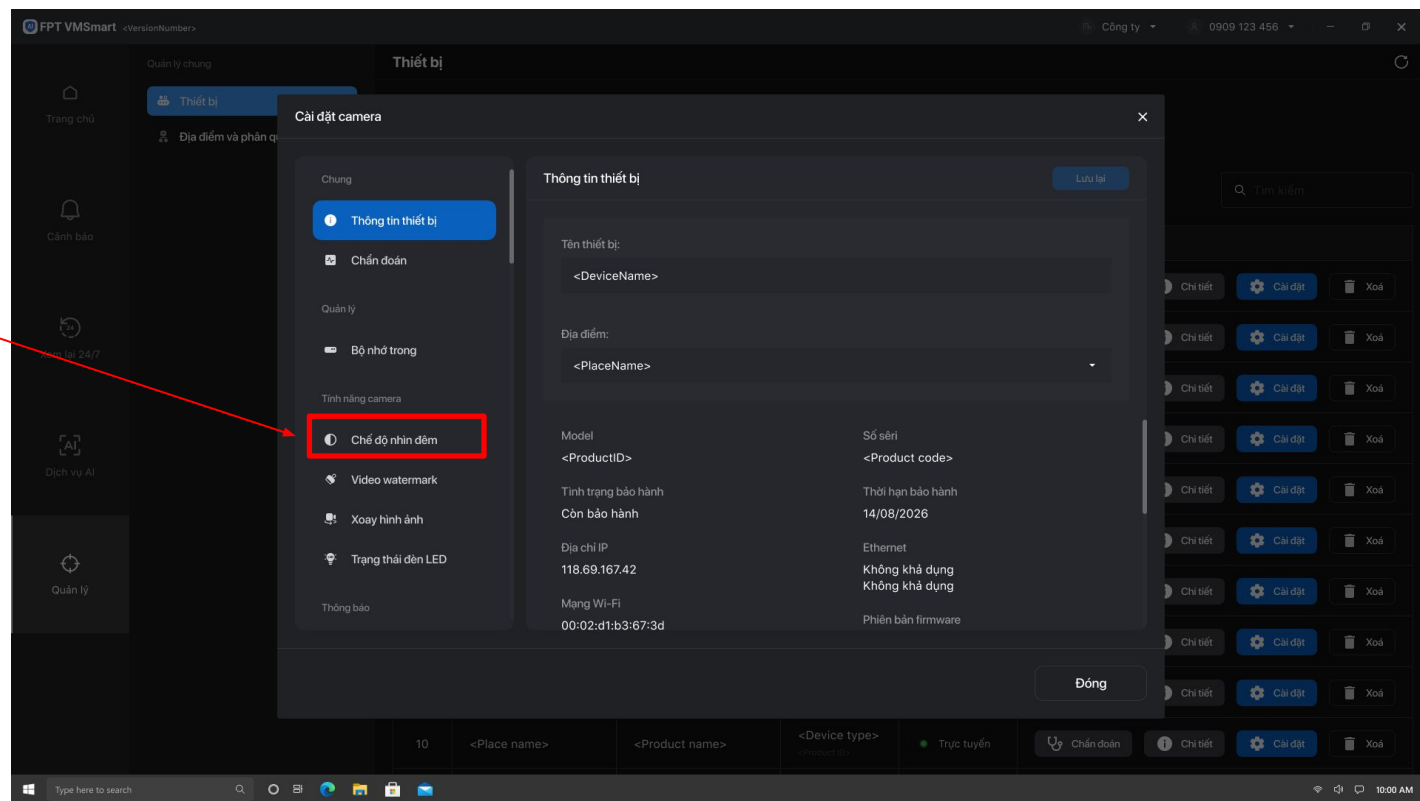
Xóa thất bại



8. Quản lý thiết bị

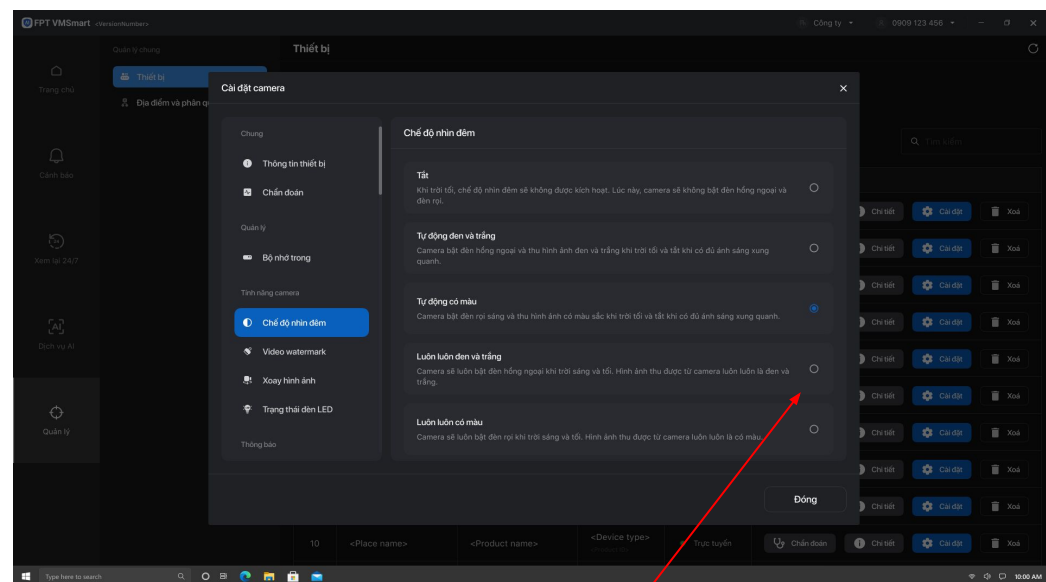
8.6 Chế độ nhìn đêm

1 Nhấn để mở cài đặt

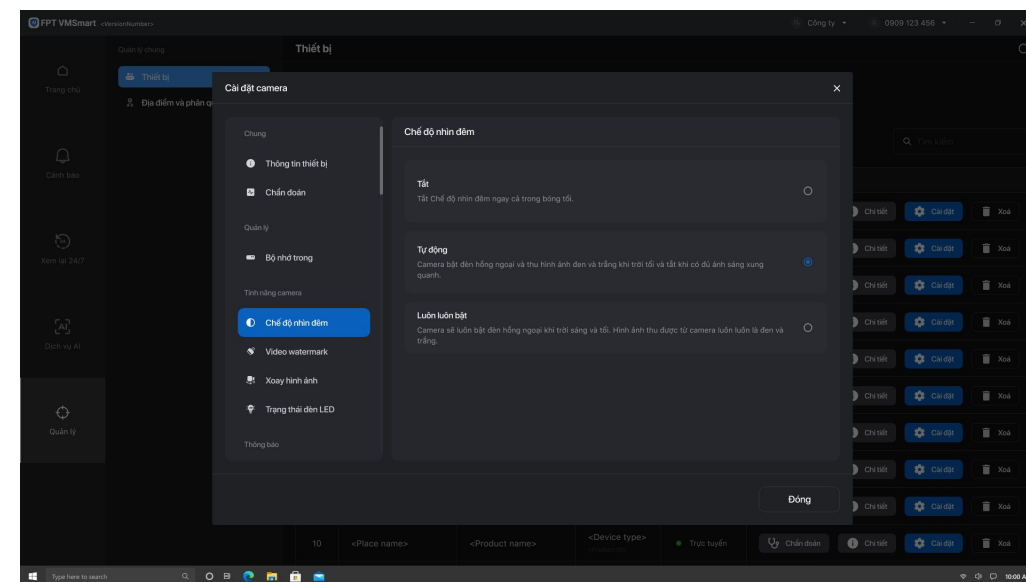


8.6 Chế độ nhìn đêm (tt)

Camera có đèn rọi



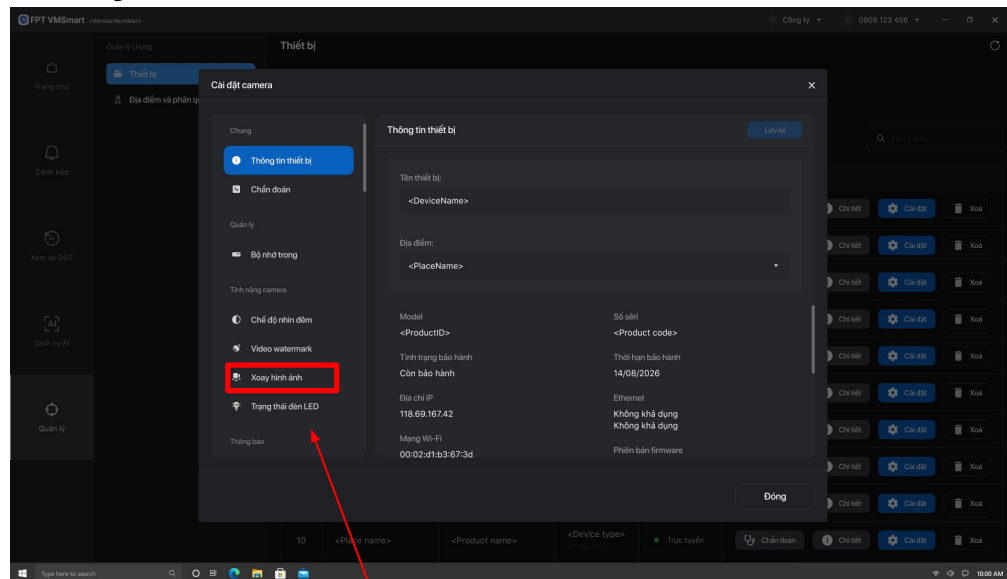
Camera không có đèn rọi



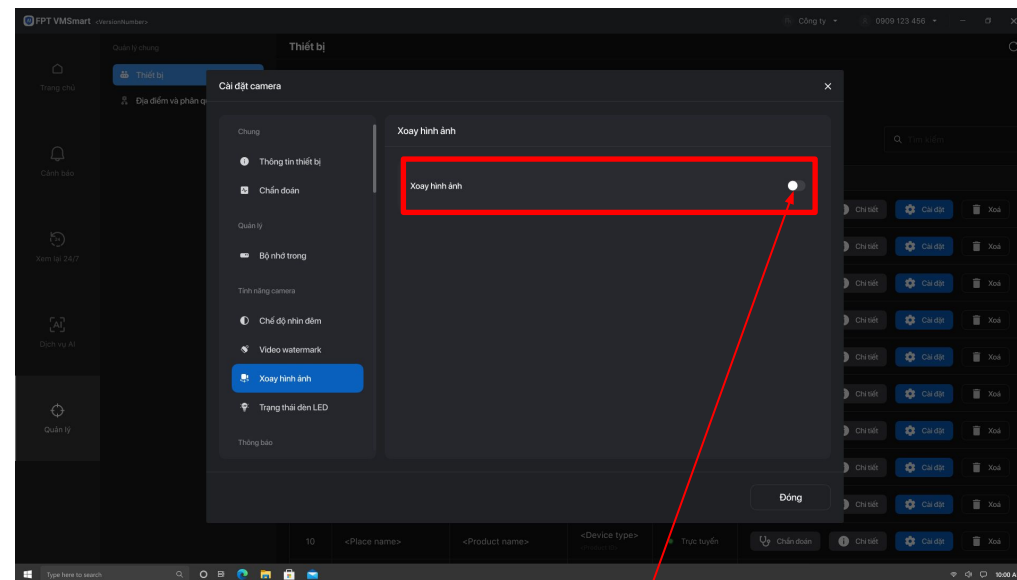
2 Nhấn chọn để chuyển chế độ

8. Quản lý thiết bị

8.7 Xoay hình ảnh



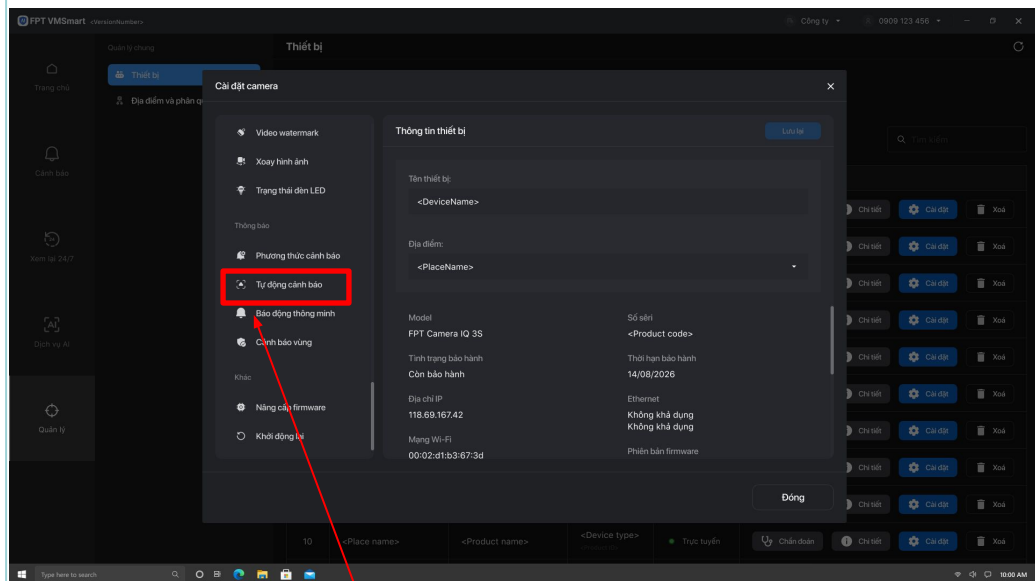
1
Nhấn để mở cài đặt



2
Tắt bật chức năng xoay hình ảnh

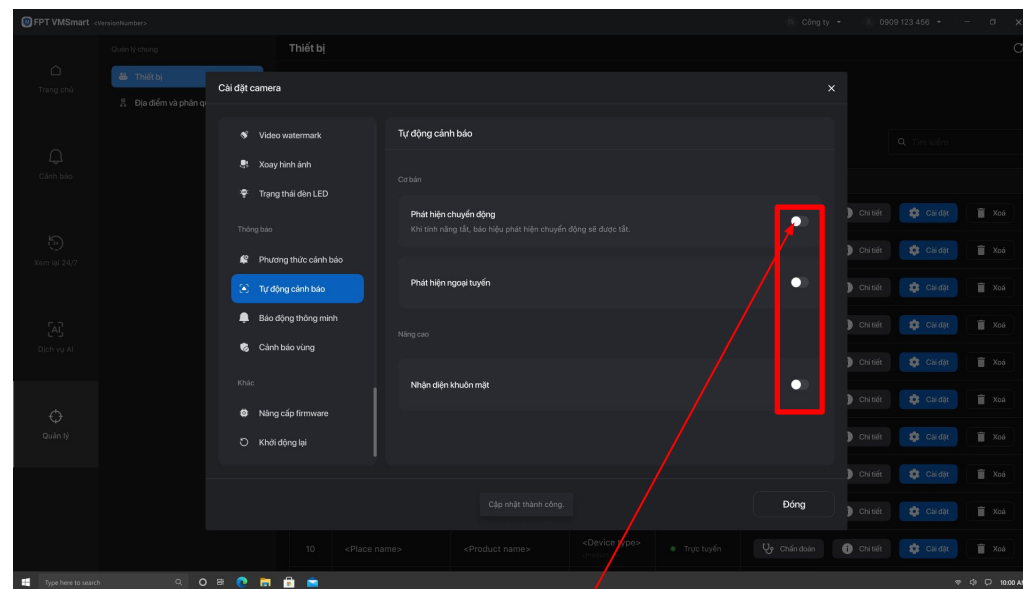
8. Quản lý thiết bị

8.8 Tự động cảnh báo



1

Nhấn để mở cài đặt

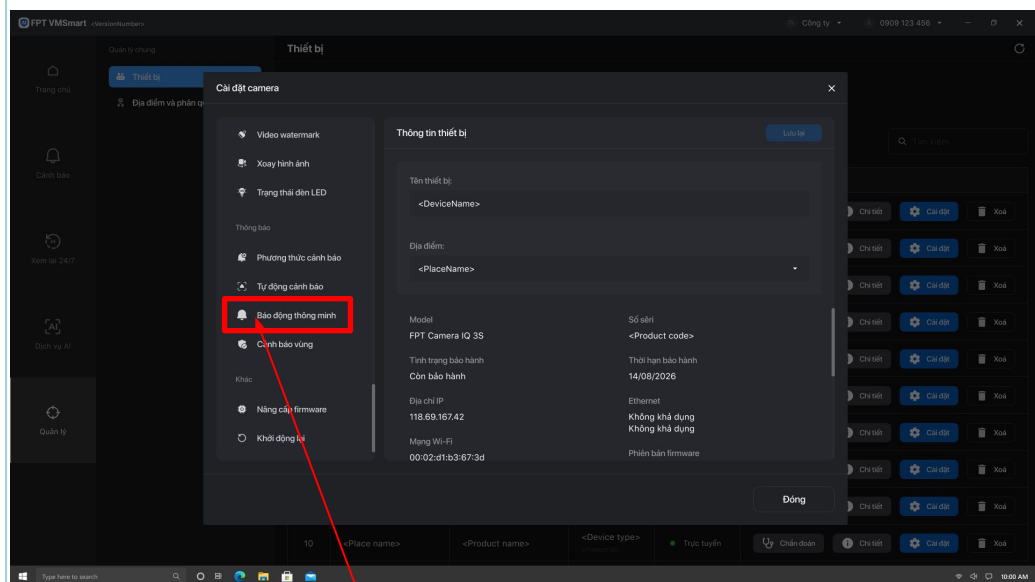


2

Nhấn để bật các các loại phát hiện

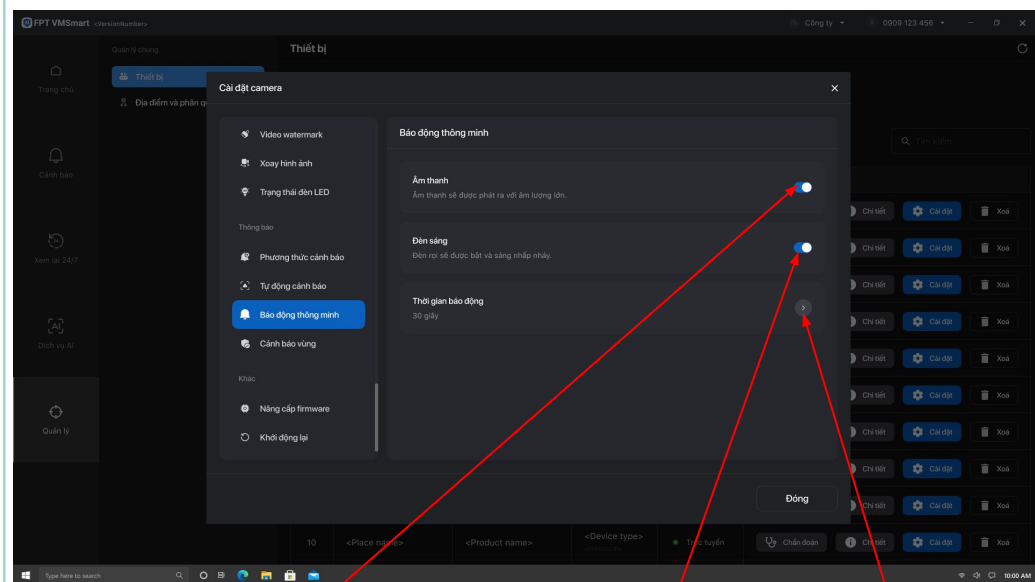
8. Quản lý thiết bị

8.9 Báo động thông minh



1

Nhấn để mở cài đặt



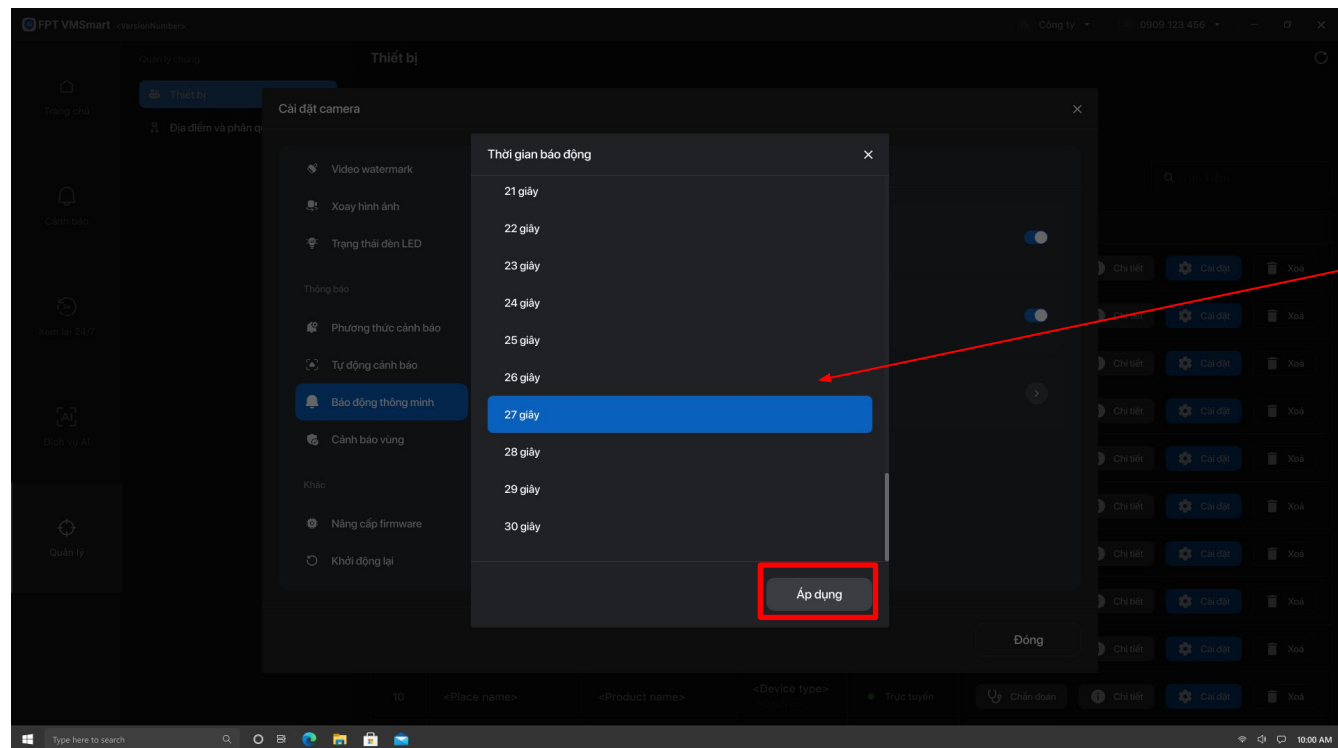
2

Tắt/ bật âm thanh khi có báo động

Điều chỉnh thời gian báo động

Tắt/ bật đèn khi có báo động

8.9 Báo động thông minh (tt)



3

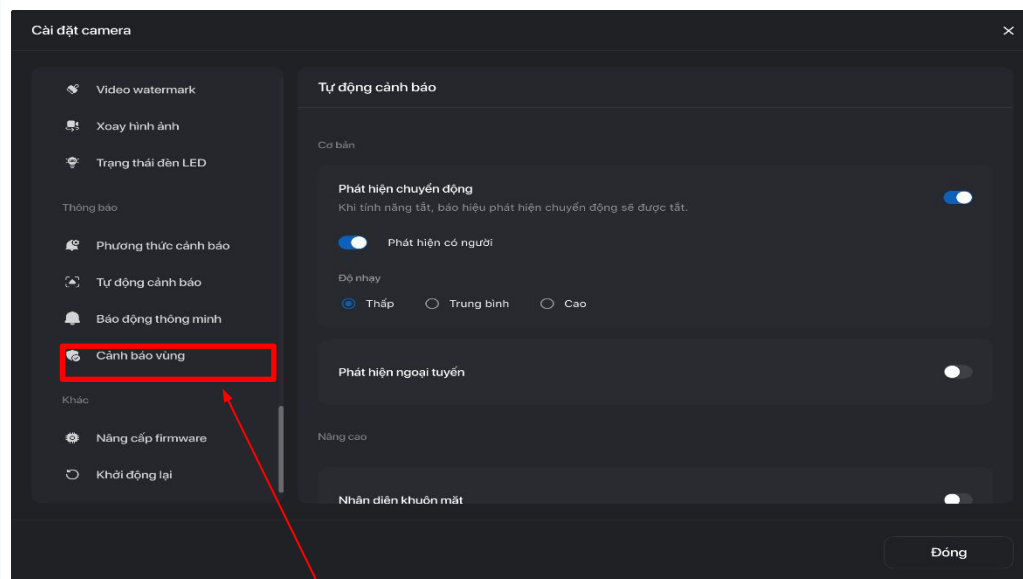
Nhấn chọn thời gian áp dụng

4

Nhấn Áp dụng để hoàn tất

8. Quản lý thiết bị

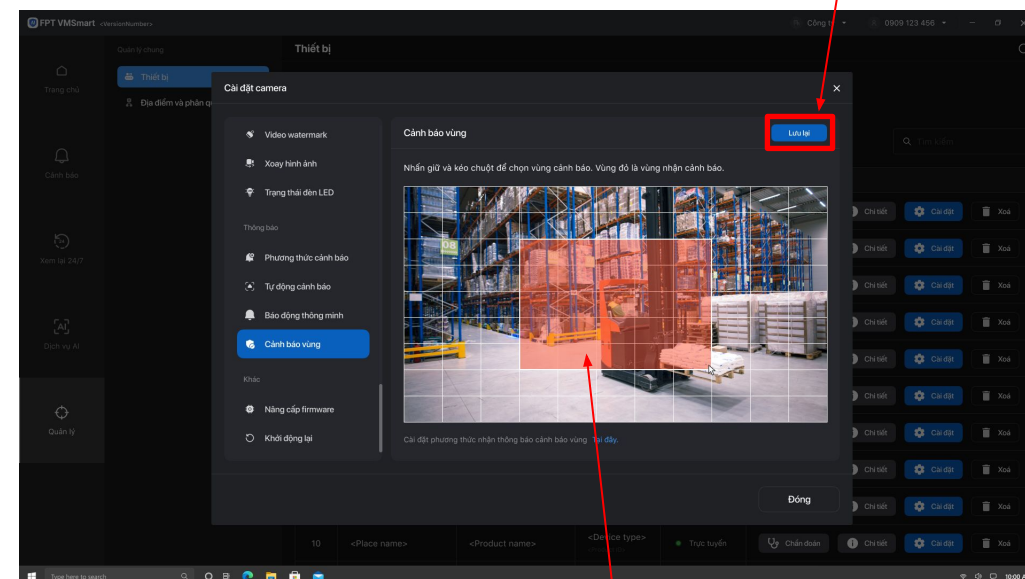
8.10 Cảnh báo vùng



1

Nhấn để mở cài đặt

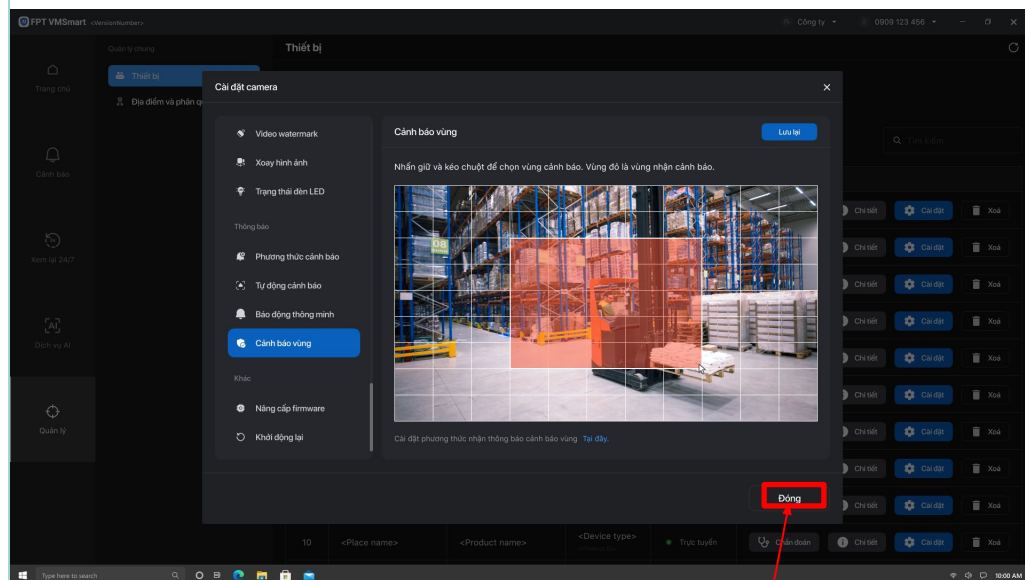
Phím chức năng làm lại cho phép chọn lại vùng cảnh báo



2

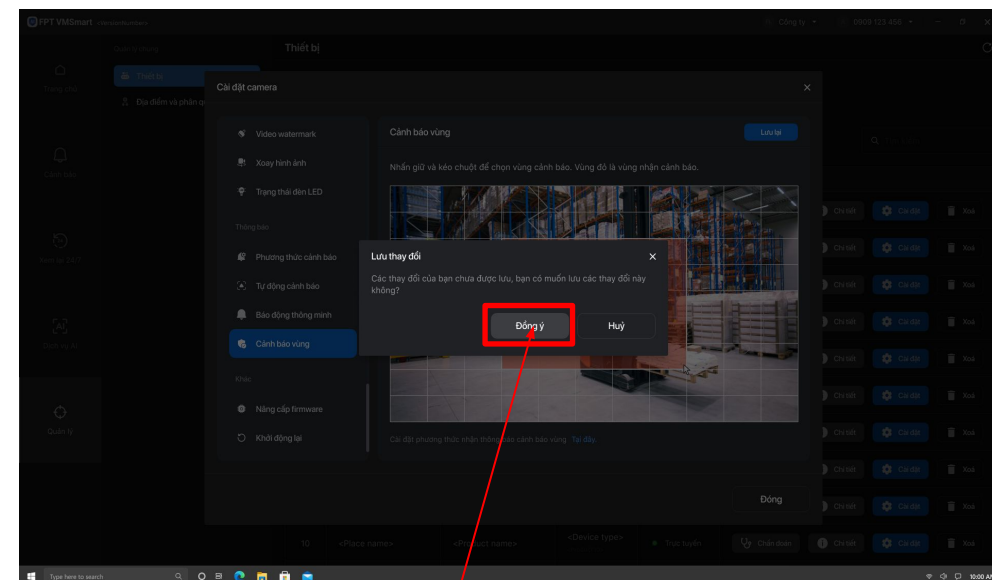
Nhấn giữ và kéo chuột chọn vùng cảnh báo. **Vùng đỏ** là vùng nhận cảnh báo

8.10 Cảnh báo vùng (tt)



3

Chọn "Đóng" để lưu vùng cảnh báo



4

"Đồng ý" để hoàn tất lưu vùng cảnh báo

9. Quản lý vai trò

9.1 Danh sách vai trò

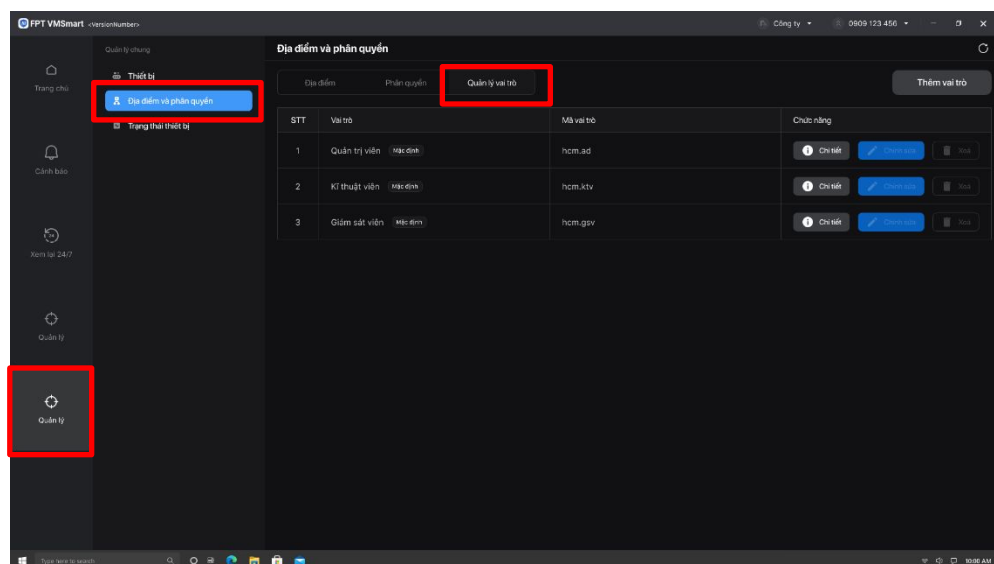
Vai trò mặc định	Định nghĩa
Owner (Chủ sở hữu)	Là chủ sở hữu 1 doanh nghiệp có trong hệ thống VMS, có toàn quyền thao tác và quản lý đối với doanh nghiệp.
Administrator (Quản trị viên)	Là người quản trị được Owner ủy quyền để thực hiện các công việc quản lý. Administrator có chức năng thay thế Owner thực hiện các công việc quản lý trong doanh nghiệp (trừ tác vụ quản lý giấy phép doanh nghiệp và gói dịch vụ) - Quản lý thành viên: Tạo/sửa/xóa thành viên - Phân quyền truy cập tài nguyên trong doanh nghiệp (Technician, Viewer và Custom) - Thêm/xóa các thiết bị - Điều khiển và cài đặt các thiết bị
Technician (Kỹ thuật viên)	Là người cài đặt, cấu hình thiết bị, bảo trì, sửa chữa, và giám sát thiết bị trong doanh nghiệp. Cụ thể: - Thêm thiết bị - Điều khiển và cài đặt các thiết bị. - Cài đặt các chức năng
Viewer (Giám sát viên)	Là người được ủy quyền chỉ để theo dõi và giám sát tình trạng hoạt động của thiết bị trong doanh nghiệp mà không có quyền thay đổi cấu hình thiết bị. Việc thay đổi sẽ không ảnh hưởng tới hoạt động của người dùng.

* User có vai trò Quản trị viên trong doanh nghiệp mà không có quyền thay đổi cấu hình thiết bị. Việc thay đổi sẽ không ảnh hưởng tới hoạt động của người dùng.

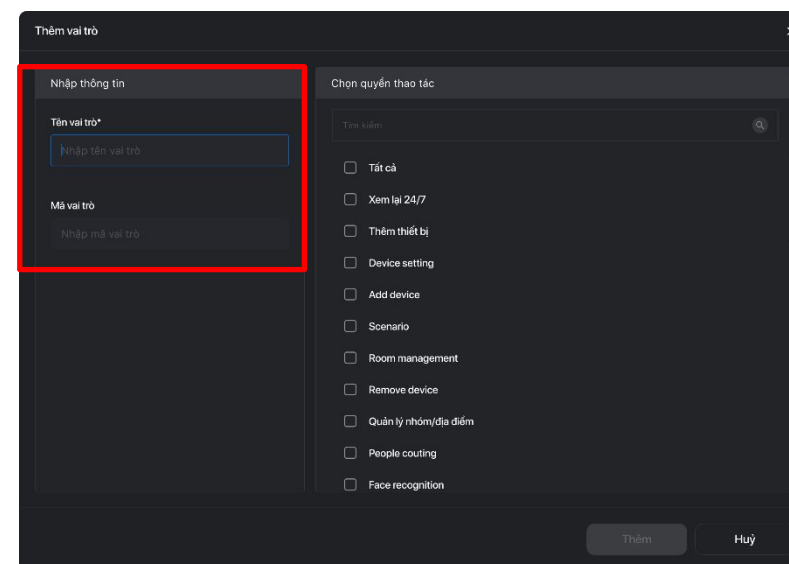
9. Quản lý vai trò

9.2 Tạo vai trò tùy chỉnh

B1: Chọn mục **Quản lý** và chọn tab **Quản lý vai trò**, nhấn nút **Thêm vai trò**



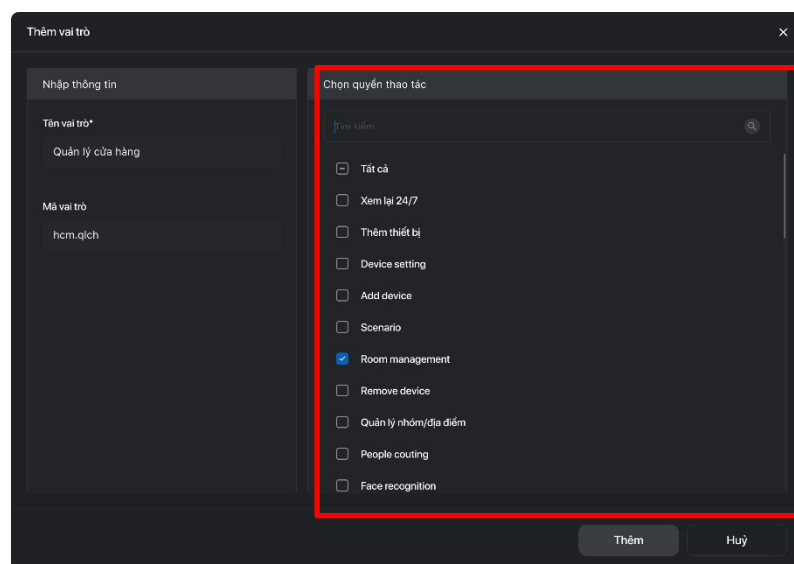
B2: Nhập thông tin vai trò



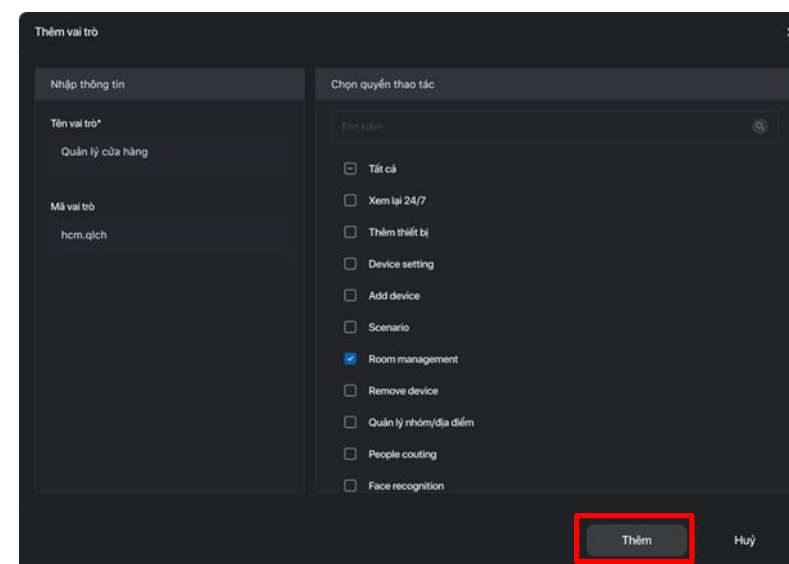
9. Quản lý vai trò

9.2 Tạo vai trò tùy chỉnh

B3: Nhấp chọn các quyền thao tác



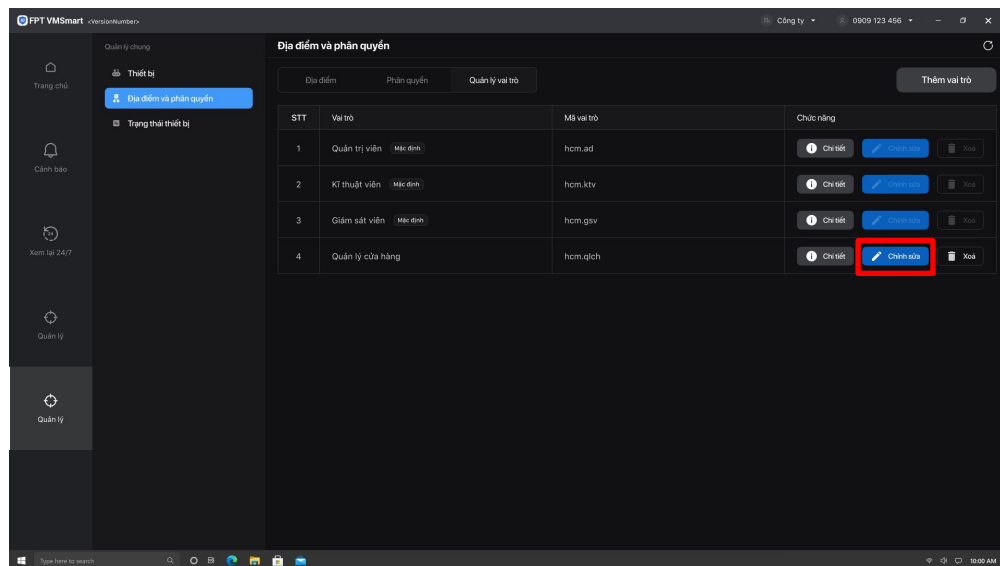
B4: Nhấn Thêm



9. Quản lý vai trò

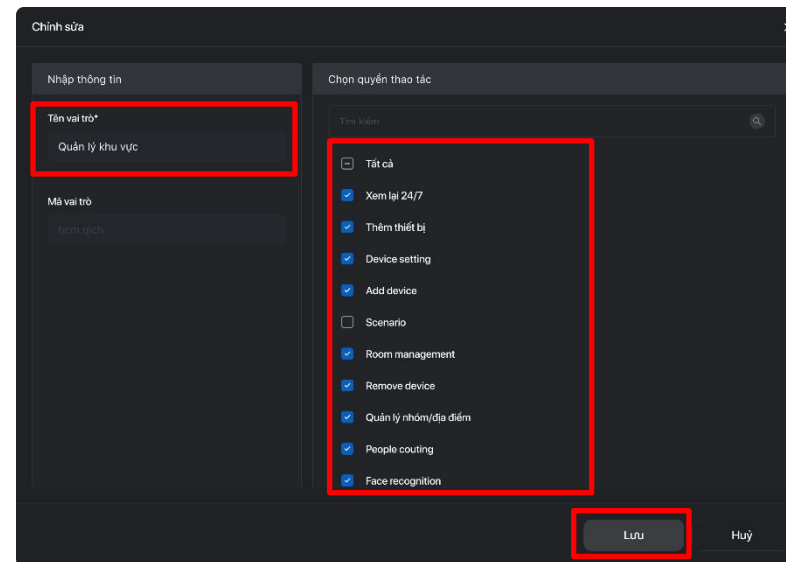
9.3 Chỉnh sửa vai trò

B1: Nhấn nút Chỉnh sửa



B2: Tại cửa sổ Chỉnh sửa, có thể thay đổi tên vai trò, chọn/bỏ chọn quyền thao tác.

B3: Nhấn Lưu



10. Trạng thái thiết bị

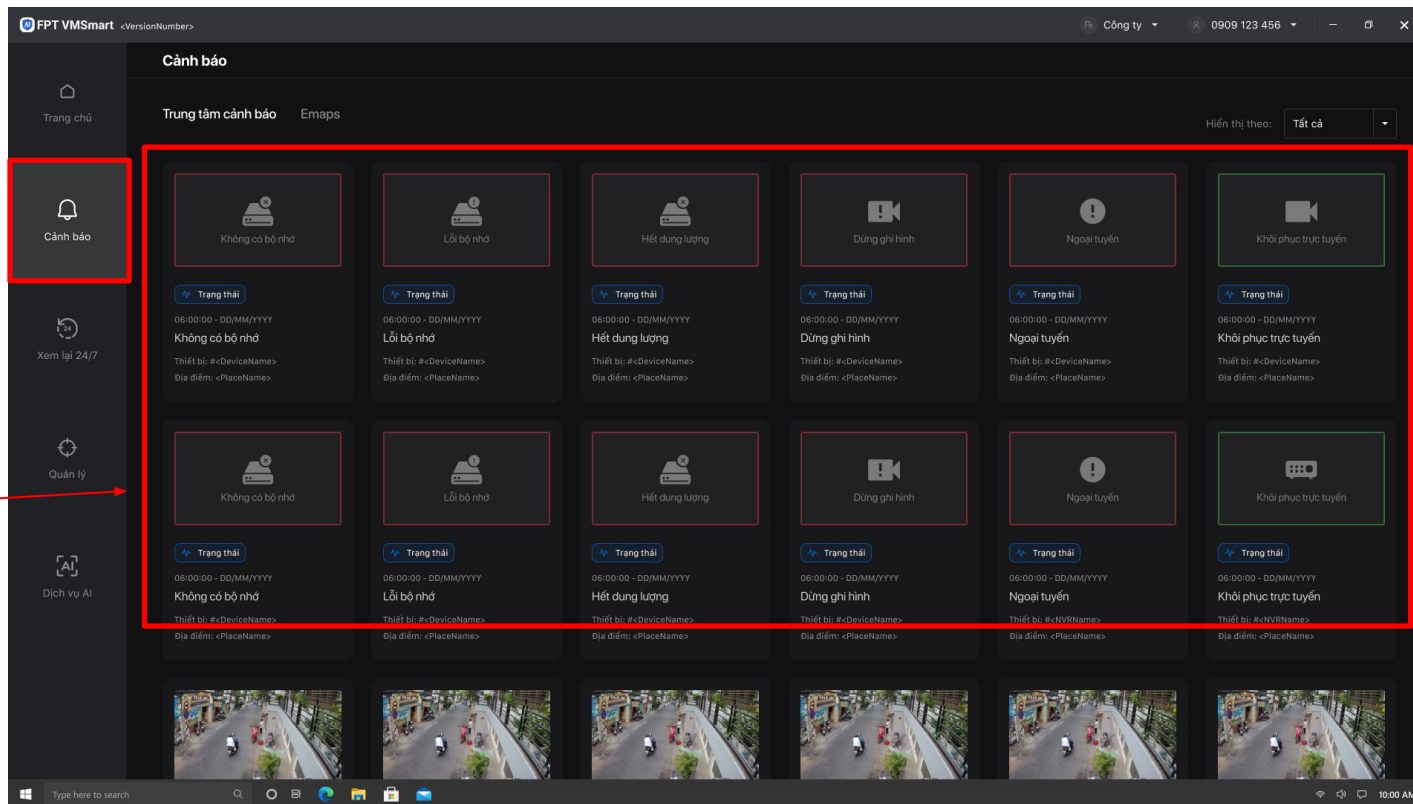
10.1 Xem thông báo trạng thái thiết bị

Màn hình Trung tâm cảnh báo

1

Nhấn vào mục Cảnh báo để truy cập Trung tâm cảnh báo

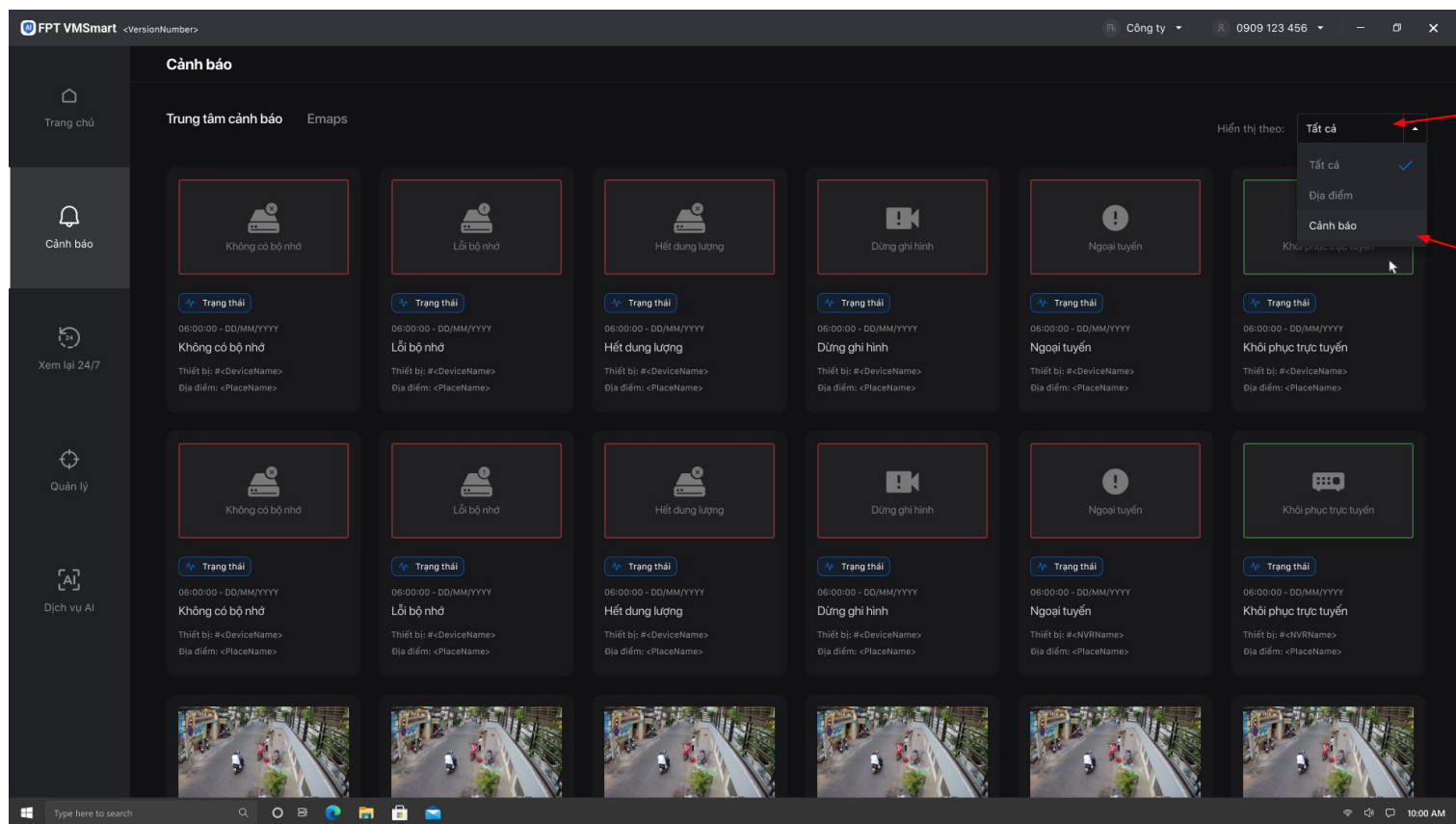
Các thông báo lỗi trạng thái thiết bị



**Lưu ý: Do đặc thù của ứng dụng trên hệ điều hành, user cần phải mở app để nhận được thông báo trong mục Trung tâm cảnh báo*

10. Trạng thái thiết bị

10.1 Xem thông báo trạng thái thiết bị



2

Nhấn vào biểu tượng mũi tên để chọn chế độ xem mong muốn

3

Chọn chế độ xem theo Loại cảnh báo

10. Trạng thái thiết bị 10.2 Lịch sử trạng thái thiết bị

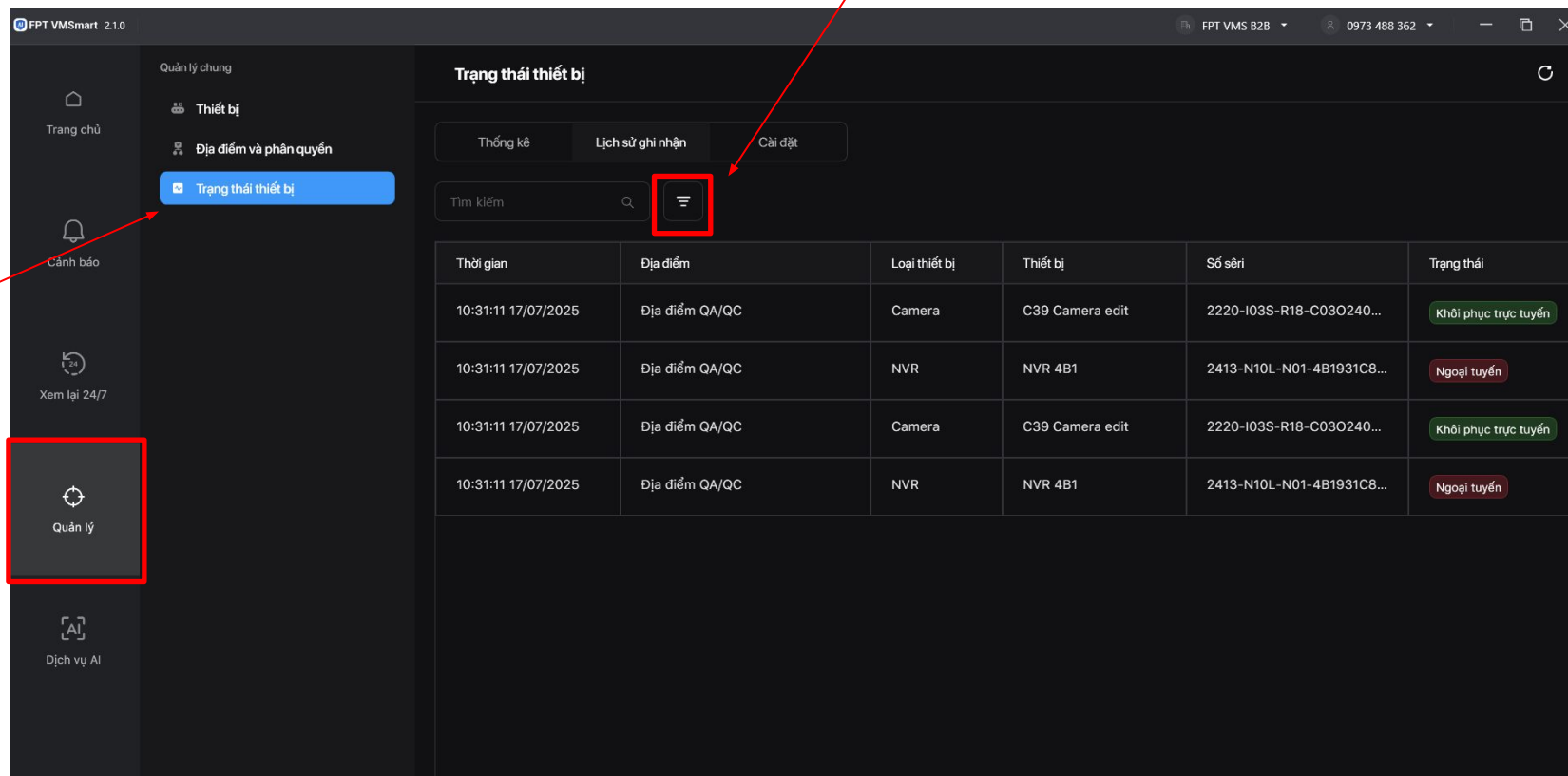
Màn hình Lịch sử trạng thái thiết bị

2

Nhấn Lọc dữ liệu

1

Nhấn vào mục Quản lý >
Chọn tab Cảnh báo thiết
bị



The screenshot displays the 'Trạng thái thiết bị' (Device Status) interface. The left sidebar contains a 'Quản lý' (Management) icon, which is highlighted with a red box and an arrow pointing to it from the text '1'. The main area shows a table of device status history. A red box highlights the 'Lọc dữ liệu' (Filter data) button in the top right of the table, with an arrow pointing to it from the text '2'.

Thời gian	Địa điểm	Loại thiết bị	Thiết bị	Số seri	Trạng thái
10:31:11 17/07/2025	Địa điểm QA/QC	Camera	C39 Camera edit	2220-I03S-R18-C03O240...	Khôi phục trực tuyến
10:31:11 17/07/2025	Địa điểm QA/QC	NVR	NVR 4B1	2413-N10L-N01-4B1931C8...	Ngoại tuyến
10:31:11 17/07/2025	Địa điểm QA/QC	Camera	C39 Camera edit	2220-I03S-R18-C03O240...	Khôi phục trực tuyến
10:31:11 17/07/2025	Địa điểm QA/QC	NVR	NVR 4B1	2413-N10L-N01-4B1931C8...	Ngoại tuyến

**Mặc định hiển thị lịch sử trạng thái thiết bị trong ngày hiện tại*

10. Trạng thái thiết bị

10.2 Lịch sử trạng thái thiết bị

3
Chọn điều kiện lọc

Nhấn Đặt lại khi cần đưa
các giá trị bộ lọc về mặc
định

Bộ lọc

Từ ngày

17/07/2025

Đến ngày

17/07/2025

Khung giờ

00 : 00 - 23 : 59

Địa điểm

Tất cả (2) x

Thiết bị

Tất cả (9) x

Trạng thái

Tất cả (5) x

Đặt lại

Áp dụng

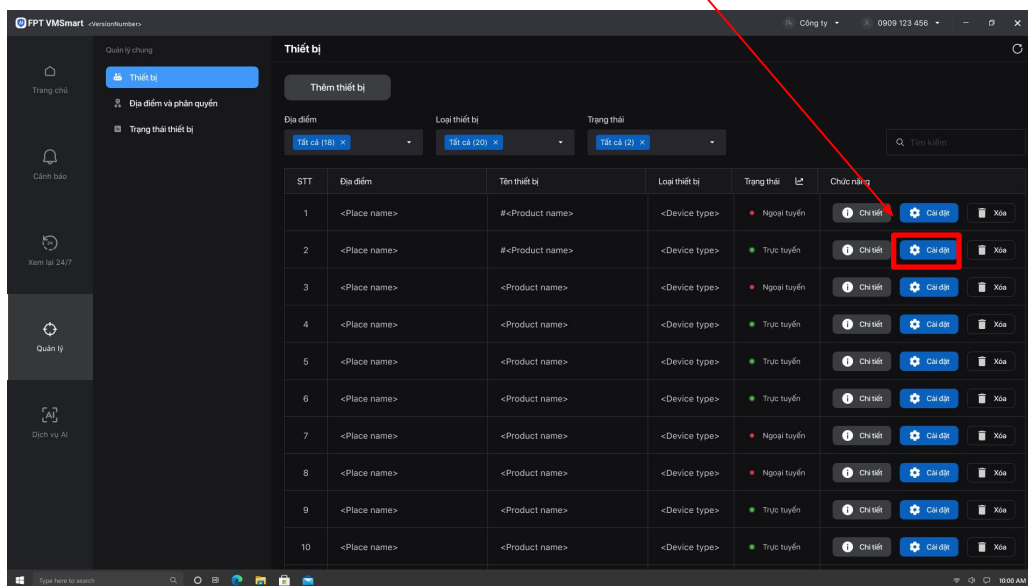
4
Nhấn Áp dụng

11. Cài đặt nâng cao

11.1 Tạo tài khoản user NVR

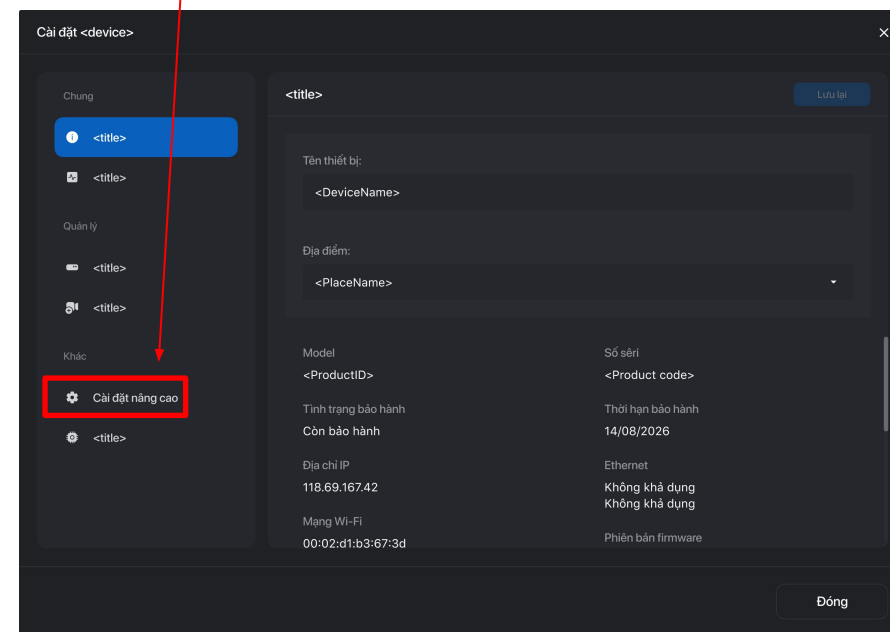
1

Chọn thiết bị cần thực hiện và nhấn nút “Cài đặt”
**Thiết bị phải trực tuyến*



2

Nhấn “Cài đặt nâng cao”



11. Cài đặt nâng cao

11.1 Tạo tài khoản user NVR

4

Nhấn Lưu lại để hoàn tất

3

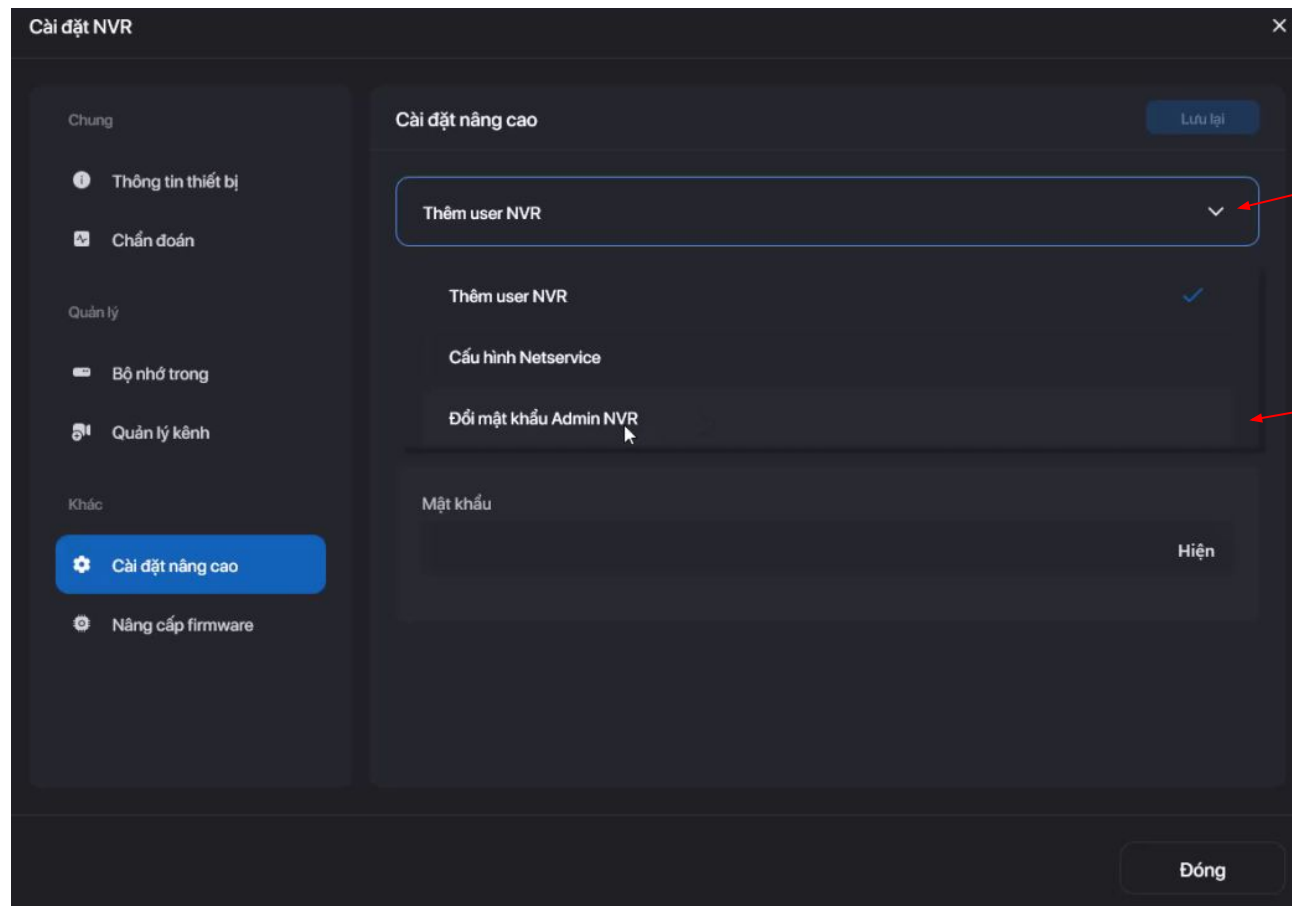
Nhập tên tài khoản cần tạo và đặt mật khẩu

Rule validate:

- Bao gồm các ký tự: `^[a-zA-Z0-9_\\- ]*$`
- Độ dài: 0-128 ký tự

11. Cài đặt nâng cao

11.2 Đổi mật khẩu Admin NVR



1

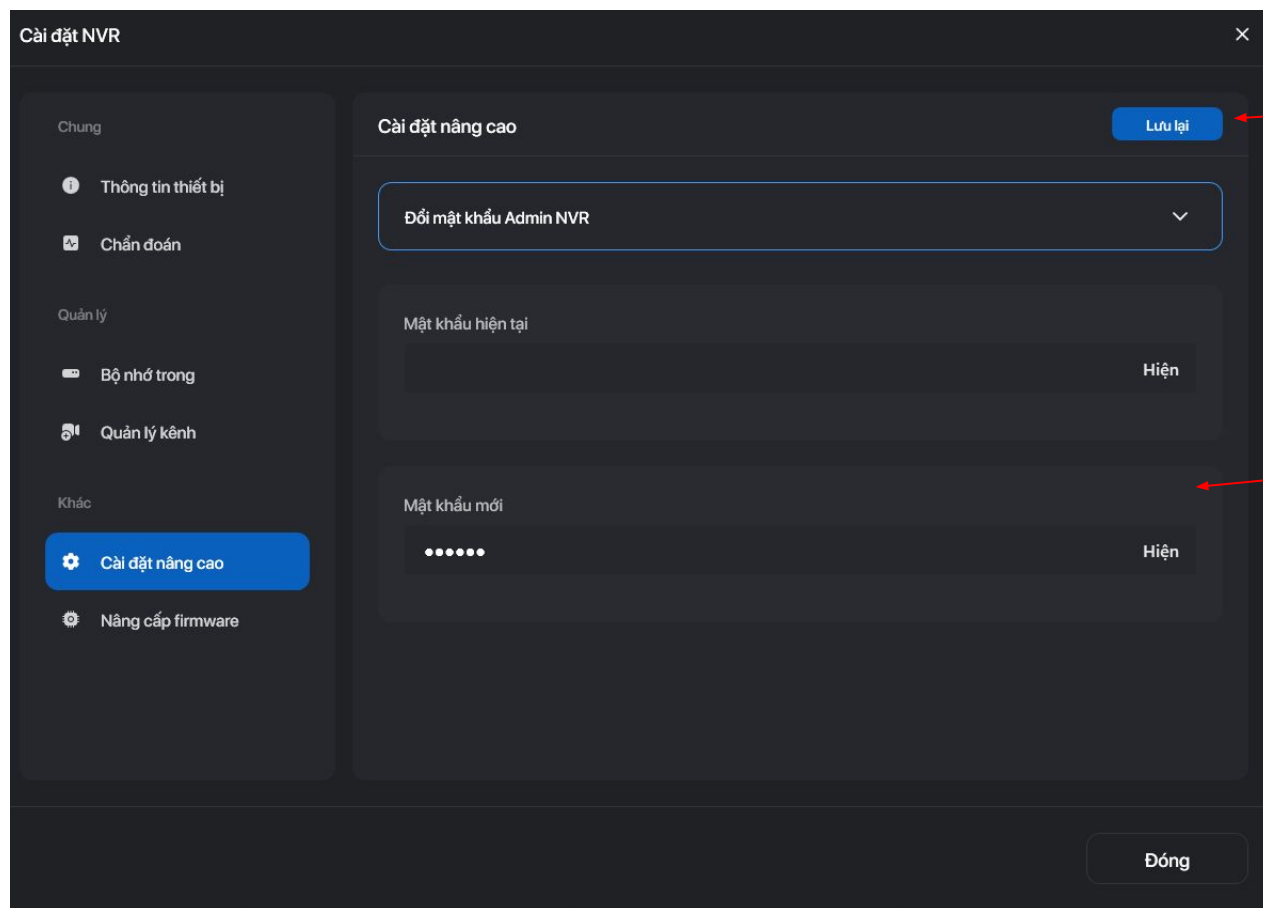
Nhấn icon mũi tên để hiển thị danh sách tính năng cài đặt nâng cao

2

Chọn Đổi mật khẩu Admin NVR

11. Cài đặt nâng cao

11.2 Đổi mật khẩu Admin NVR



The screenshot shows the 'Cài đặt NVR' (NVR Settings) window. On the left is a sidebar menu with categories: 'Chung' (General) containing 'Thông tin thiết bị' (Device Information) and 'Chẩn đoán' (Diagnosis); 'Quản lý' (Management) containing 'Bộ nhớ trong' (Internal Storage) and 'Quản lý kênh' (Channel Management); and 'Khác' (Other) containing 'Cài đặt nâng cao' (Advanced Settings) and 'Nâng cấp firmware' (Firmware Upgrade). The 'Cài đặt nâng cao' option is selected and highlighted in blue. The main panel is titled 'Cài đặt nâng cao' and contains a dropdown menu set to 'Đổi mật khẩu Admin NVR'. Below this are two password input fields. The first field is labeled 'Mật khẩu hiện tại' (Current Password) and the second is 'Mật khẩu mới' (New Password). Both fields have a 'Hiện' (Show) button to the right. At the top right of the main panel is a blue 'Lưu lại' (Save) button. At the bottom right is a 'Đóng' (Close) button.

4

Nhấn Lưu lại để hoàn tất

3

Đặt mật khẩu mới

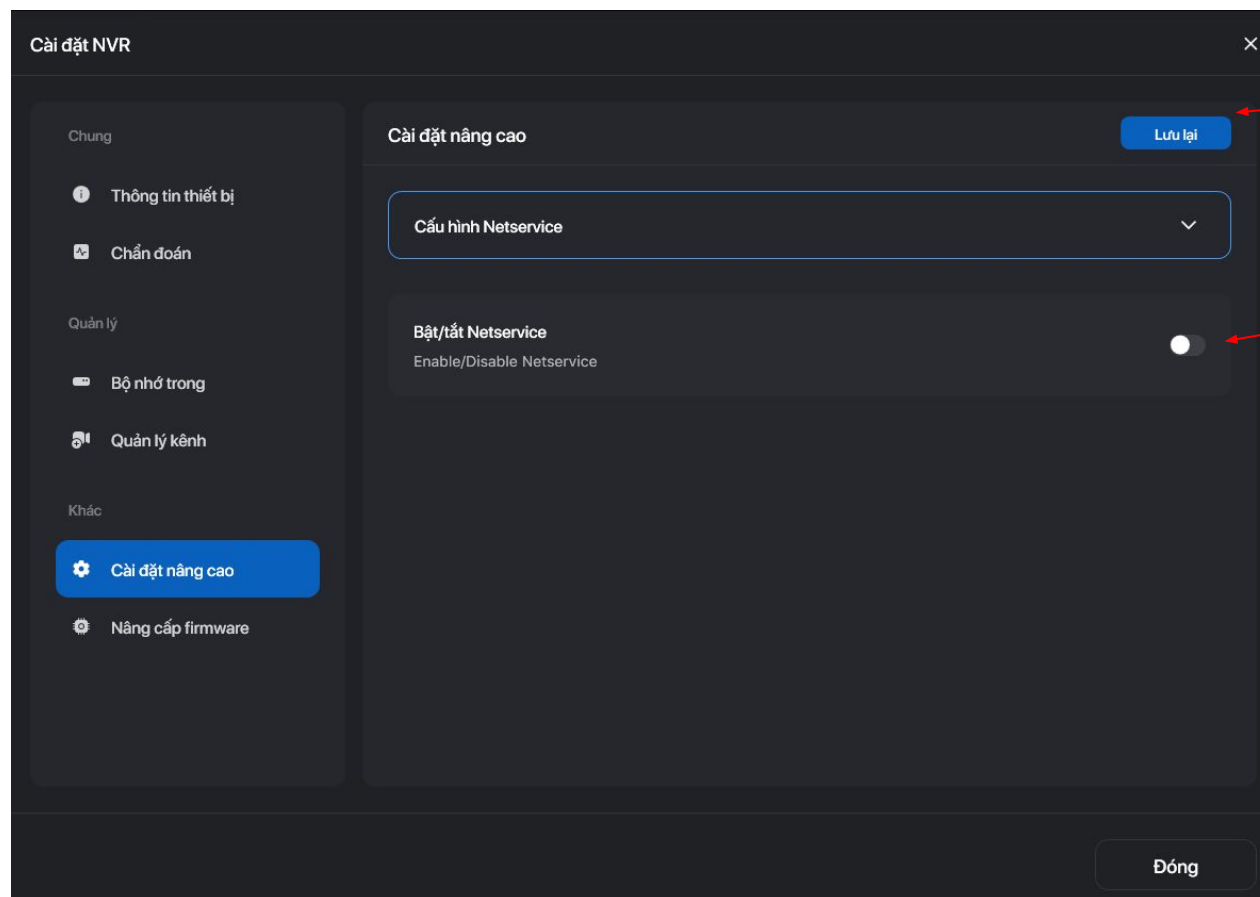
Rule validate:

- Bao gồm các ký tự: `^[a-zA-Z0-9_\\- ]*$`
- Độ dài: 0-128 ký tự

11. Cài đặt nâng cao

11.3 Cấu hình NetService NVR

Cho phép bật/tắt cấu hình NetService đã thiết lập trên NVR



2

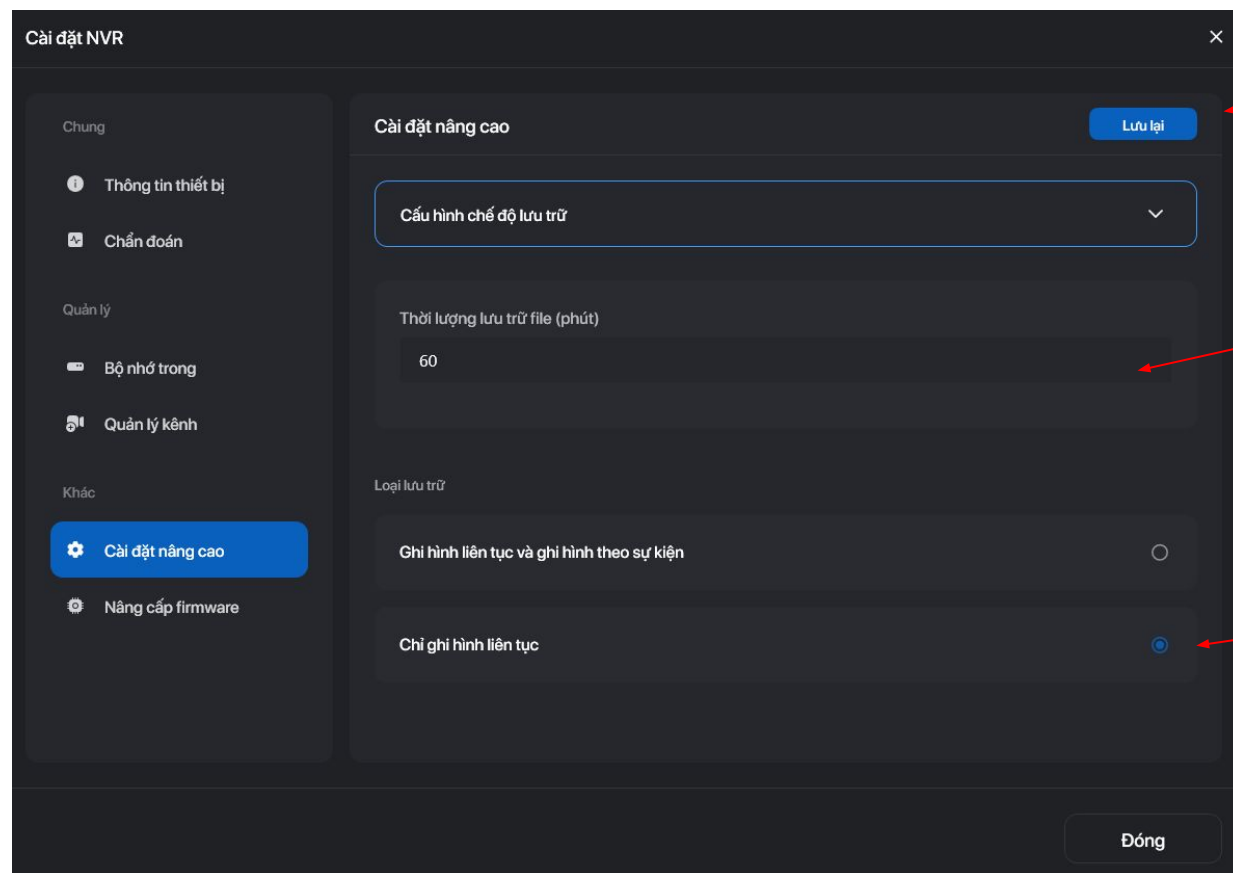
Nhấn Lưu lại để hoàn tất

1

Nhấn để Bật/Tắt

11. Cài đặt nâng cao

11.4 Cài đặt chế độ lưu trữ NVR



5
Nhấn Lưu lại

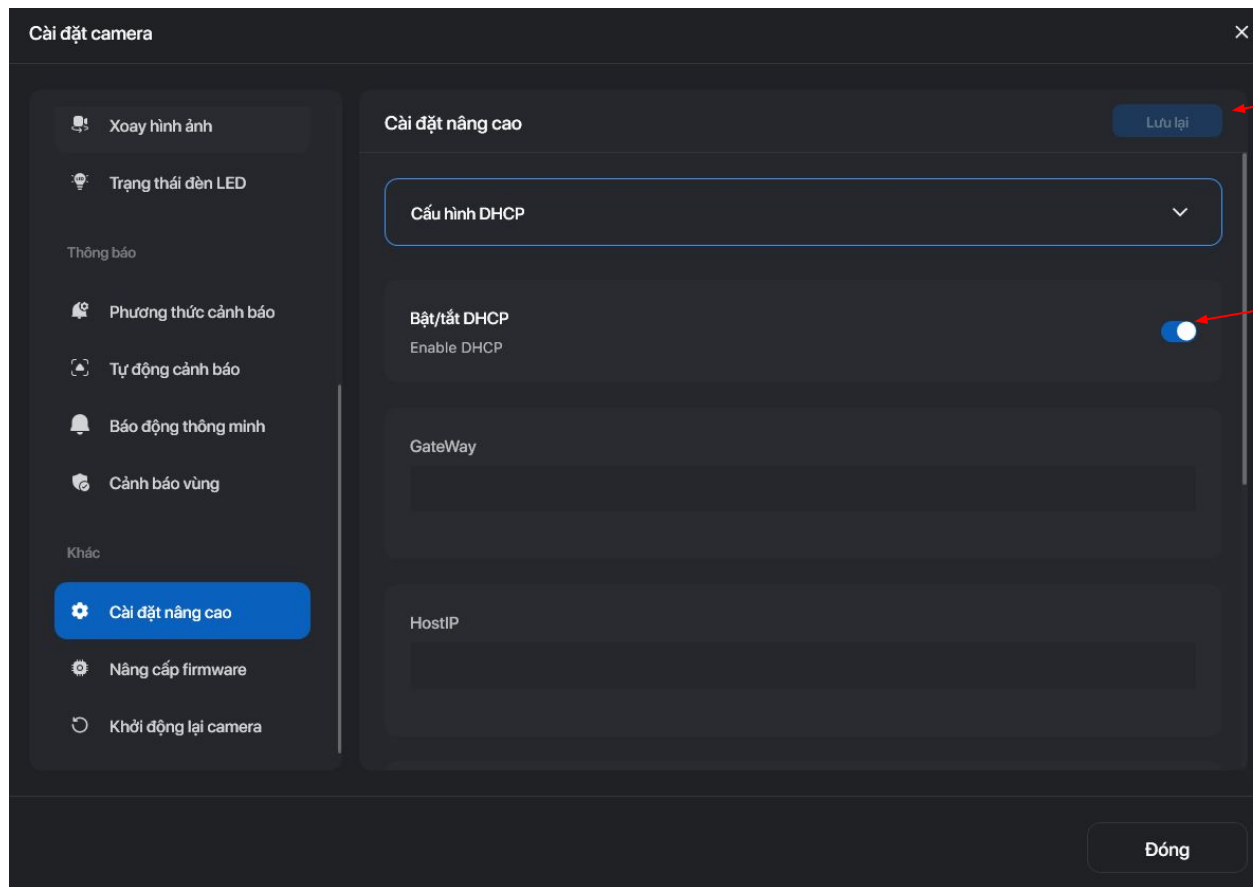
3
Nhập thời gian lưu trữ cho 1 video record theo nhu cầu (tối đa 60 phút)

4
Nhấn chọn Chỉ ghi hình liên tục

**Cài đặt sẽ áp dụng cho tất cả các kênh của NVR*

11. Cài đặt nâng cao

11.5 Cấu hình DHCP camera



Sau khi thay đổi thiết lập, nhấn Lưu lại để hoàn tất

Khi DHCP đang bật, camera sẽ ở chế độ IP tĩnh và tự động nhận cấu hình từ router

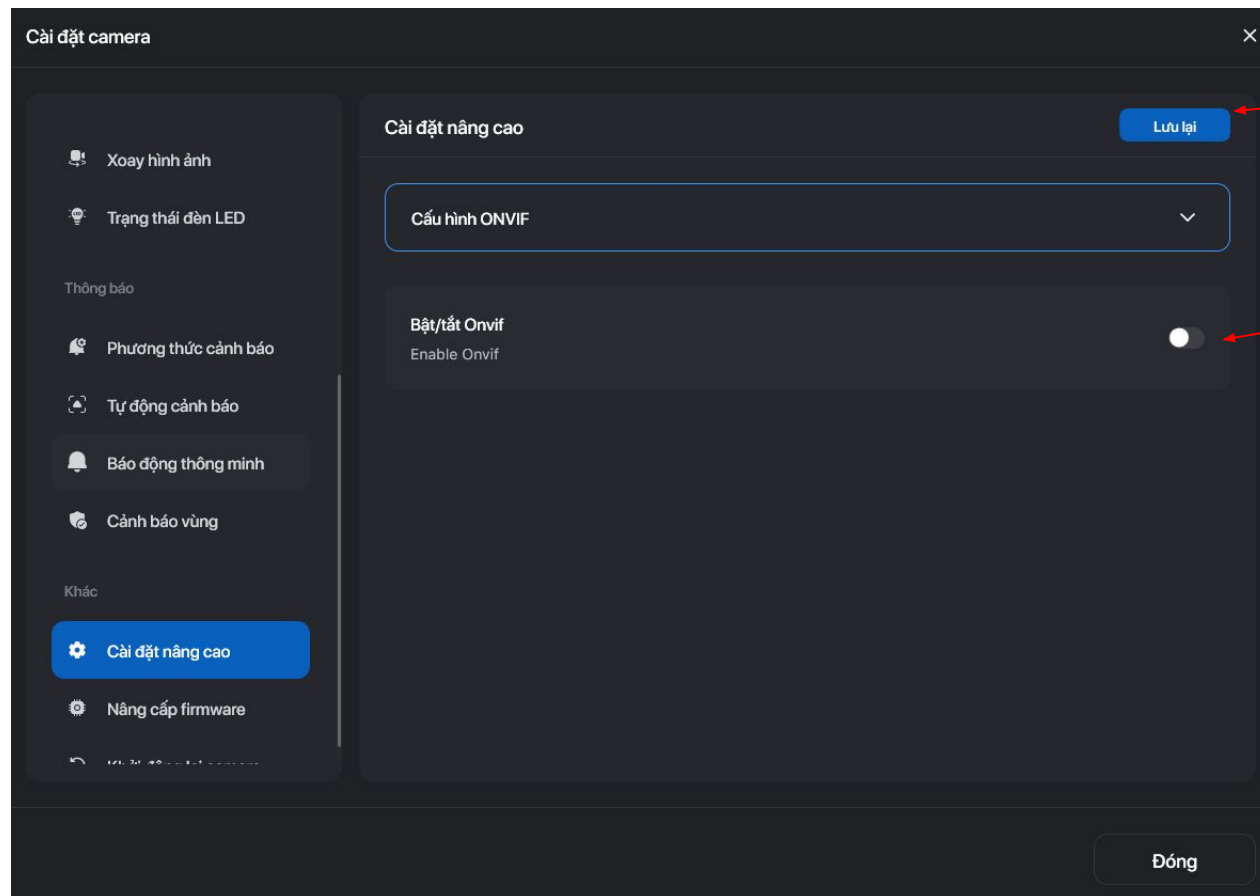
Khi tắt DHCP, để lưu thành công thì cần tự thiết lập các thông số kết nối đúng với router đang sử dụng.

Các thông số cần thiết lập:

- *Gateway*
- *HostIP*
- *Submask*
- *PreferredDNS*
- *AlternateDNS*

11. Cài đặt nâng cao

11.5 Bật/tắt ONVIF camera

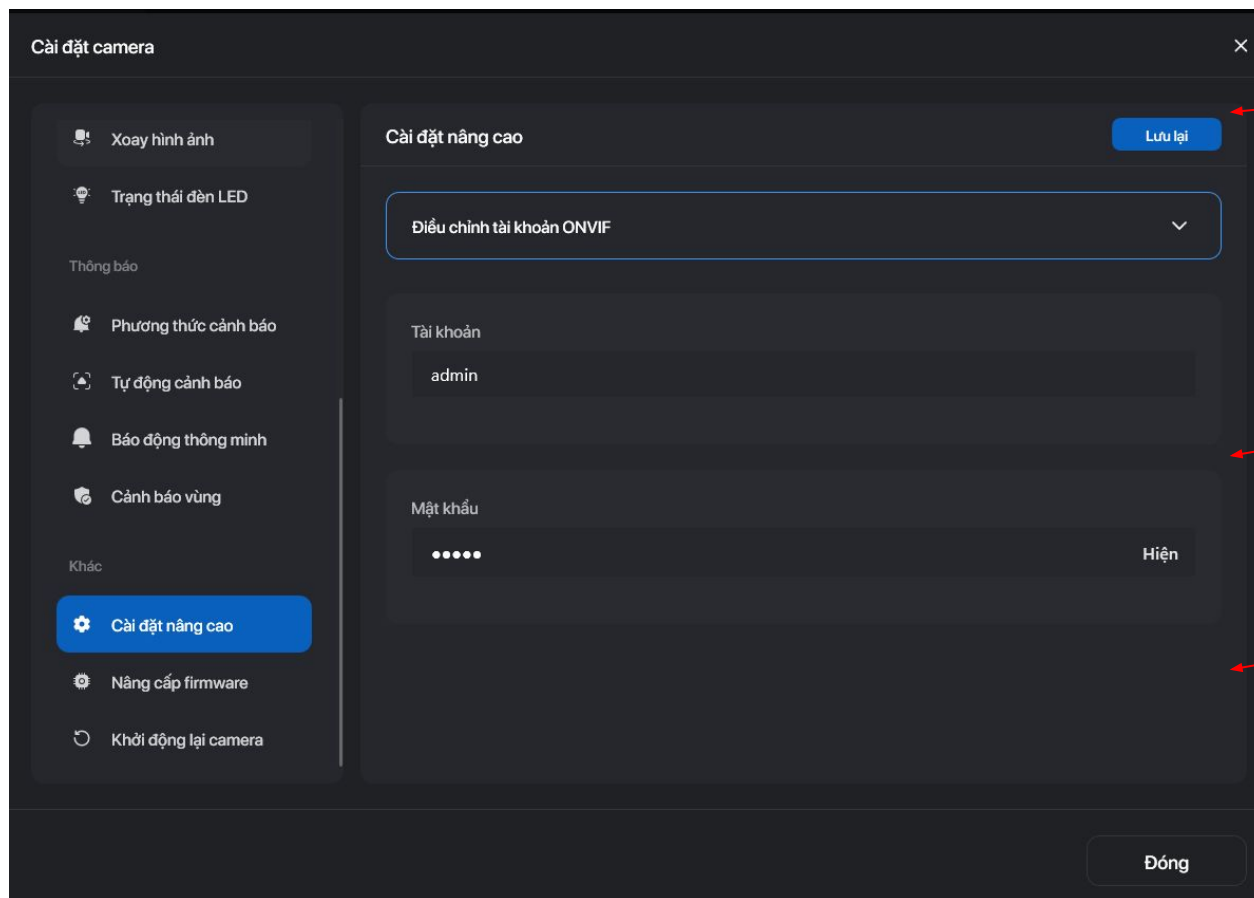


2
Nhấn Lưu lại để hoàn tất

1
Nhấn để bật/tắt

11. Cài đặt nâng cao

11.6 Cài đặt tài khoản ONVIF camera



The screenshot shows a web interface for camera settings. On the left is a sidebar menu with options like 'Xoay hình ảnh', 'Trạng thái đèn LED', 'Thông báo', 'Phương thức cảnh báo', 'Tự động cảnh báo', 'Báo động thông minh', 'Cảnh báo vùng', 'Khác', 'Cài đặt nâng cao' (highlighted), 'Nâng cấp firmware', and 'Khởi động lại camera'. The main area is titled 'Cài đặt camera' and contains a sub-section 'Cài đặt nâng cao' with a 'Lưu lại' button. Below this is a dropdown menu 'Điều chỉnh tài khoản ONVIF'. Underneath are two input fields: 'Tài khoản' with the value 'admin' and 'Mật khẩu' with masked characters '.....' and a 'Hiện' button. At the bottom right is a 'Đóng' button.

3

Nhấn Lưu lại để hoàn tất

1

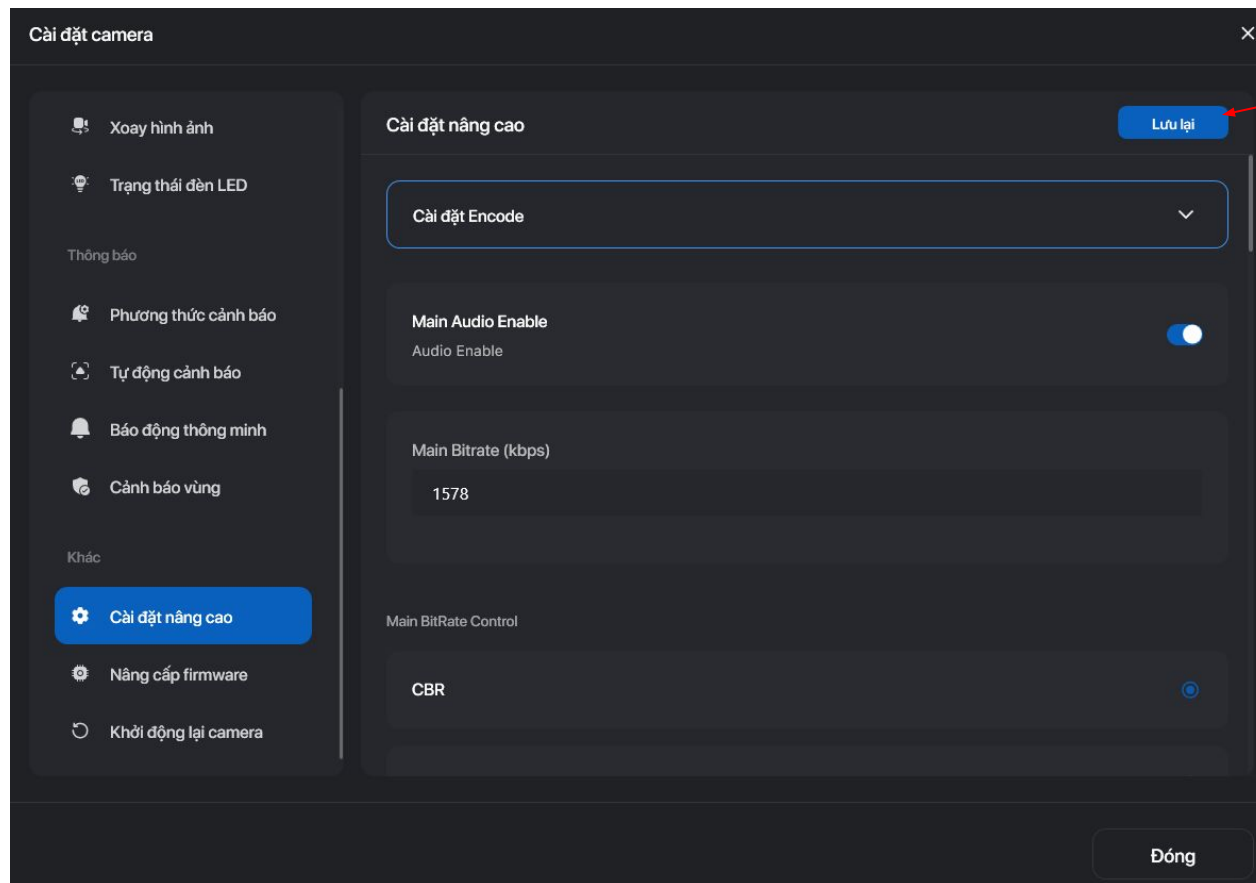
Nhập để cập nhật tài khoản hoặc mật khẩu ONVIF của camera

2

Nhấn Hiện để hiển thị mật khẩu, sau đó nhấn Ẩn nếu muốn ẩn mật khẩu

11. Cài đặt nâng cao

11.7 Cài đặt Encode camera



Sau khi cài đặt, nhấn Lưu lại để hoàn tất

Ghi chú:

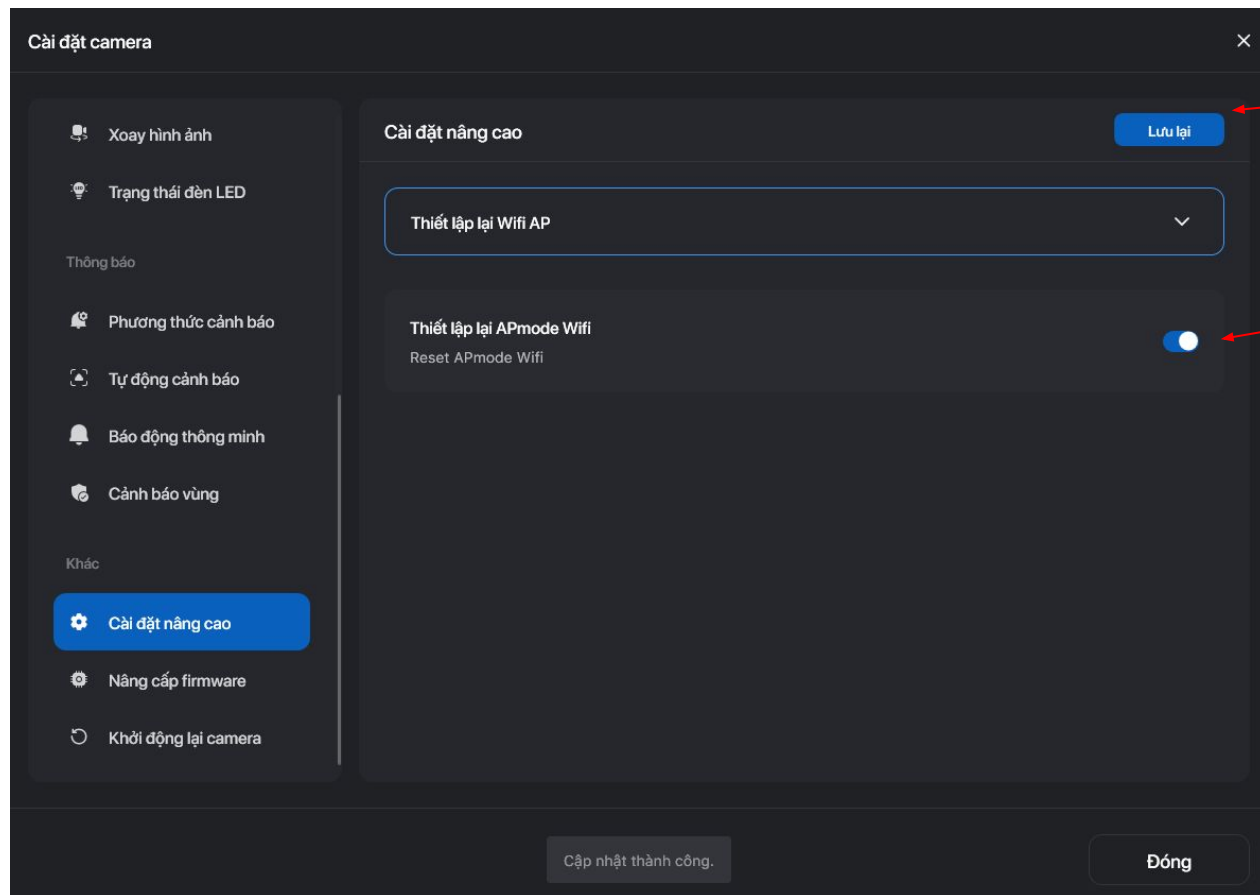
- **Main stream:** luồng xem livestream
- **Sub stream:** luồng playback

Các thông số cấu hình quan trọng:

- **Bật/tắt video:** Cho phép truyền hoặc không truyền dữ liệu video
- **Bật/tắt audio:** Cho phép truyền hoặc không truyền dữ liệu audio.
- **Bitrate:** Quy định Lượng dữ liệu truyền mỗi giây
- **Bitrate control:** Chế độ truyền dữ liệu
- **Compression:** Định dạng nén video
- **FPT:** số khung hình trên giây
- **Resolution:** Độ phân giải video

11. Cài đặt nâng cao

11.8 Reset AP mode camera



2

Nhấn Lưu lại để hoàn tất

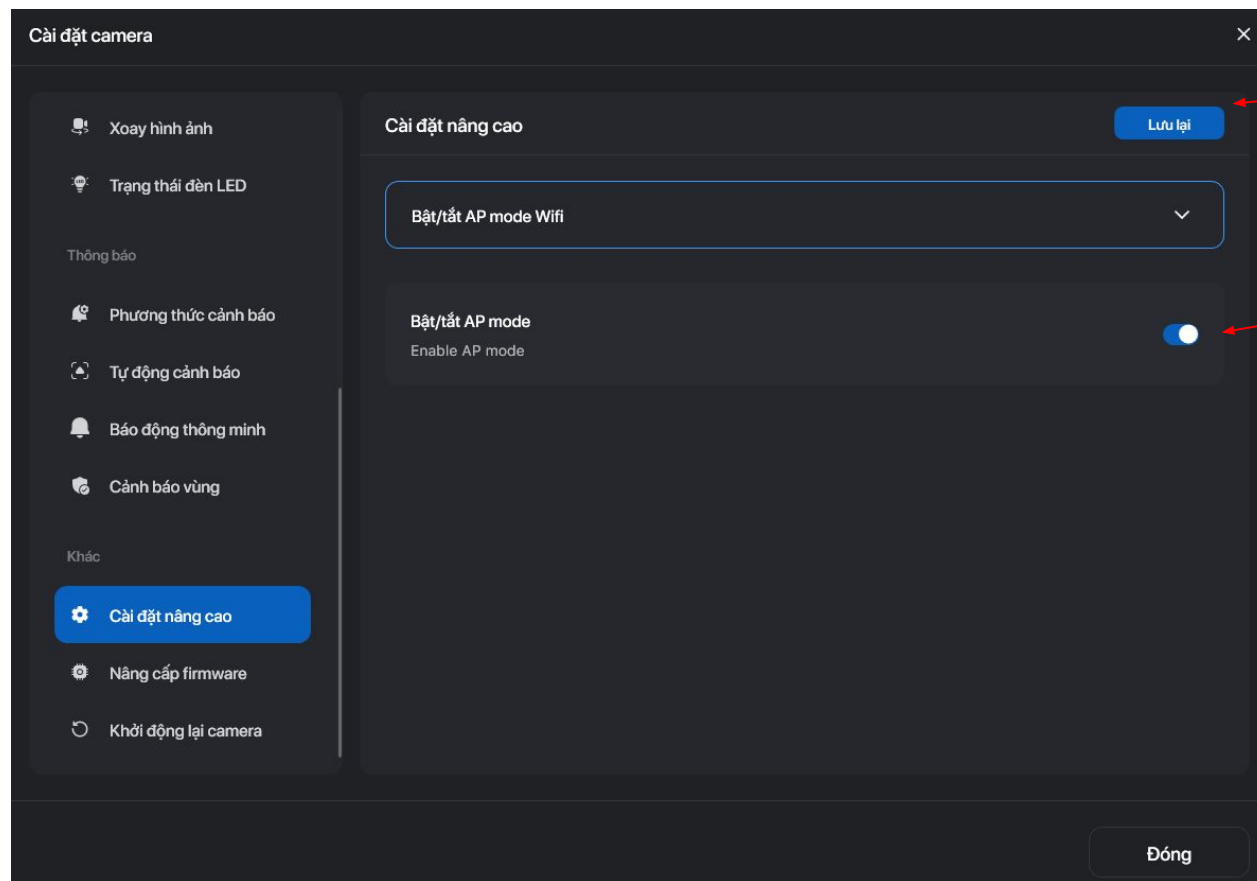
1

Nhấn bật hoặc tắt, hoàn tất đều sẽ gửi lệnh reset AP mode

**Thiết kế sẽ được cập nhật ở phiên bản sau*

11. Cài đặt nâng cao

11.9 Bật/tắt AP mode camera



2

Nhấn Lưu lại để hoàn tất

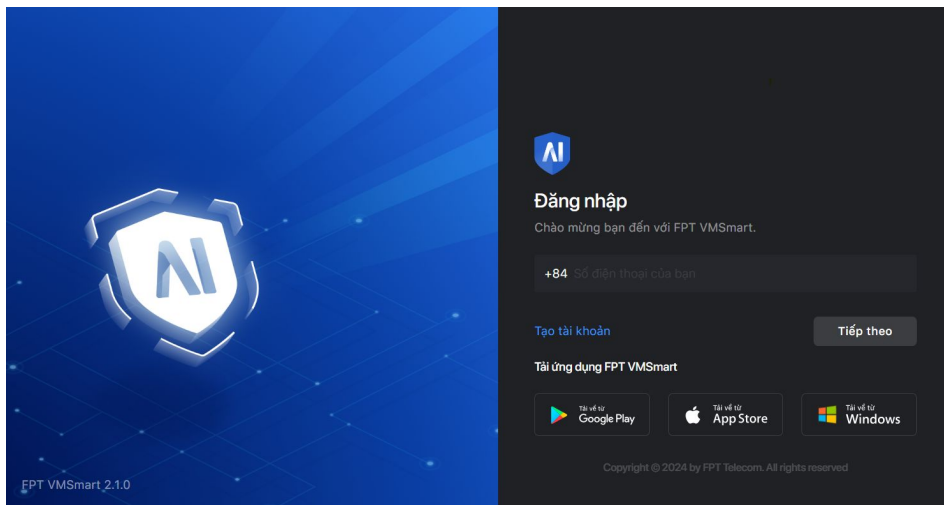
1

Nhấn Bật/tắt

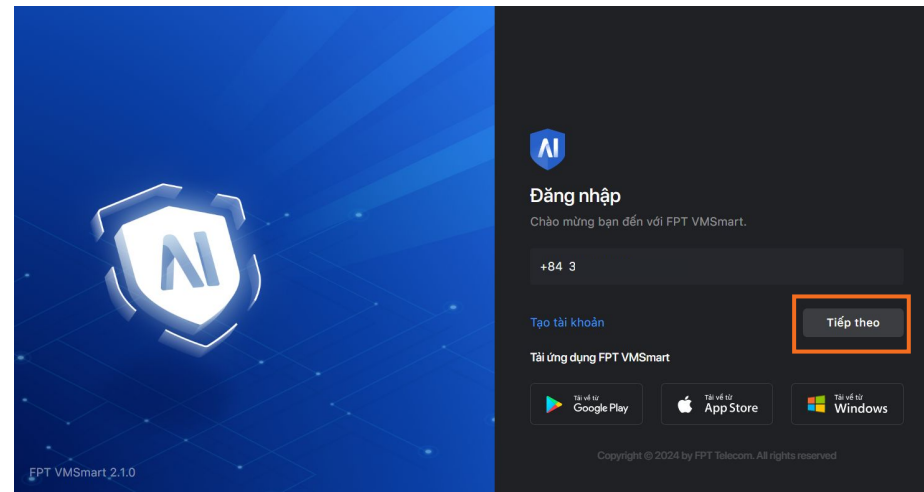
C. WEB APP

1. Đăng nhập tài khoản FPT VMSmart

B1: Tại màn hình Thiết lập tài khoản

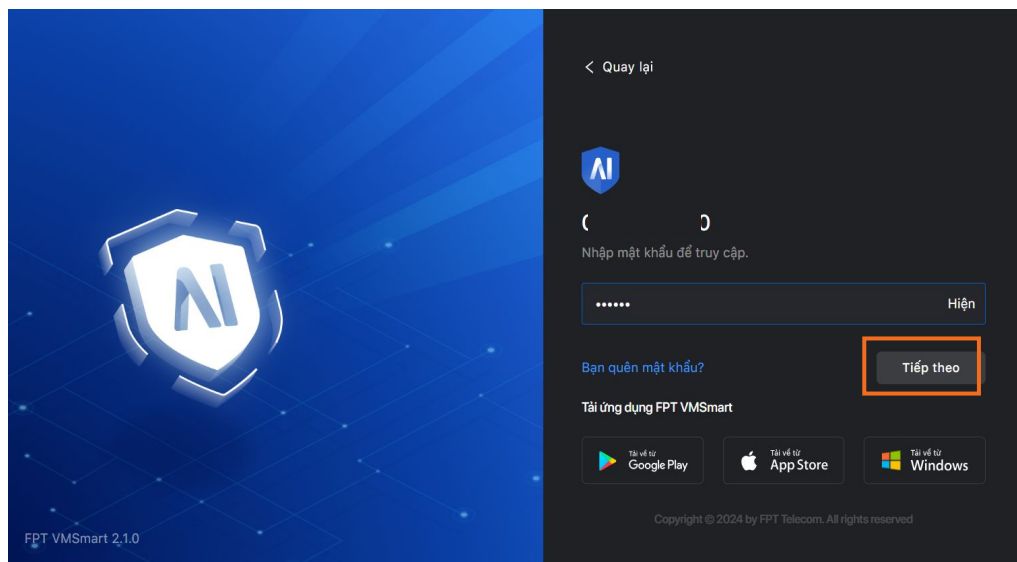


B2: Nhập số điện thoại và nhấn nút **Tiếp theo**

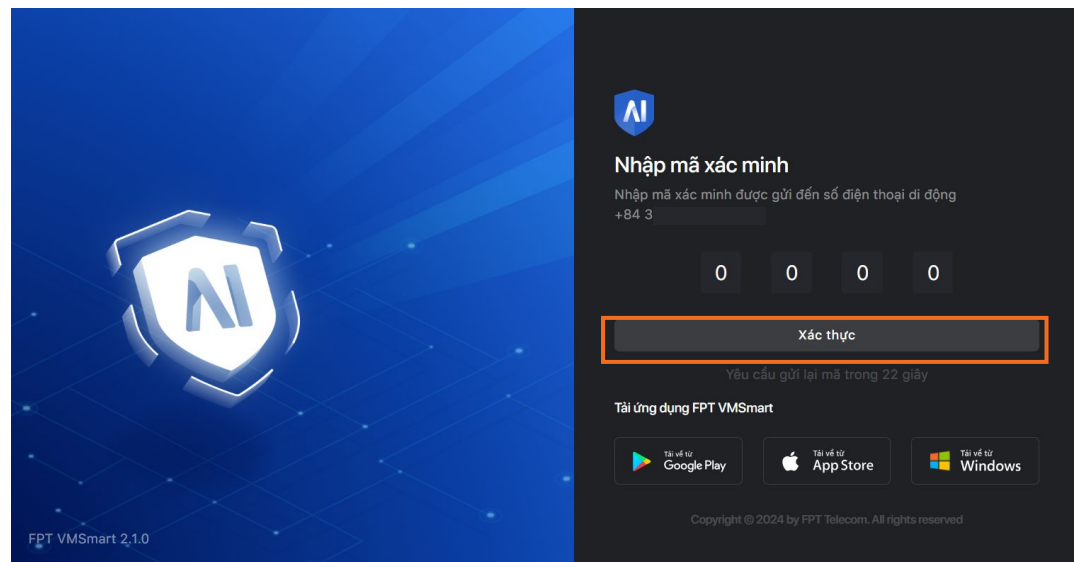


1. Đăng nhập tài khoản FPT VMSmart (tt)

B2: Nhập **mật khẩu** và nhấn **Tiếp tục**



B3: Mã **OTP** sẽ được gửi về số điện thoại vừa đăng kí. Nhập **mã OTP** và nhấn **Xác thực**

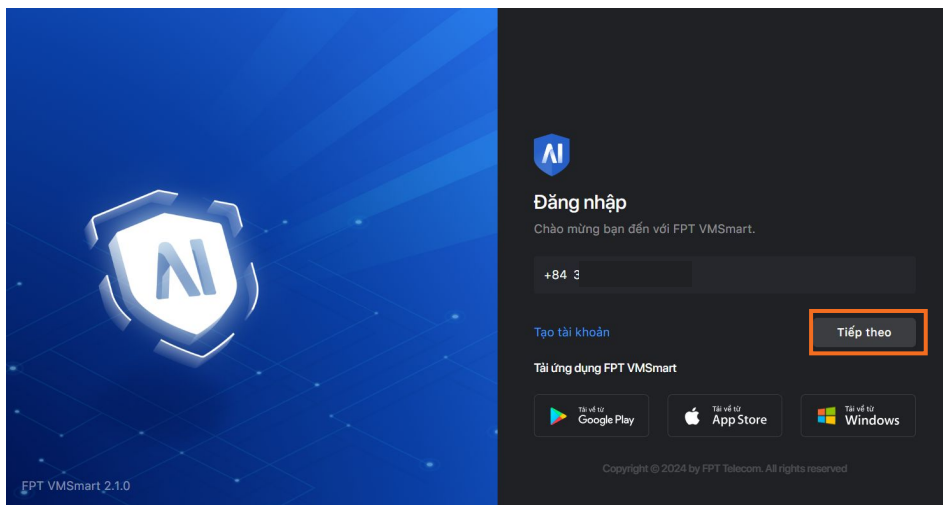


Lưu ý:

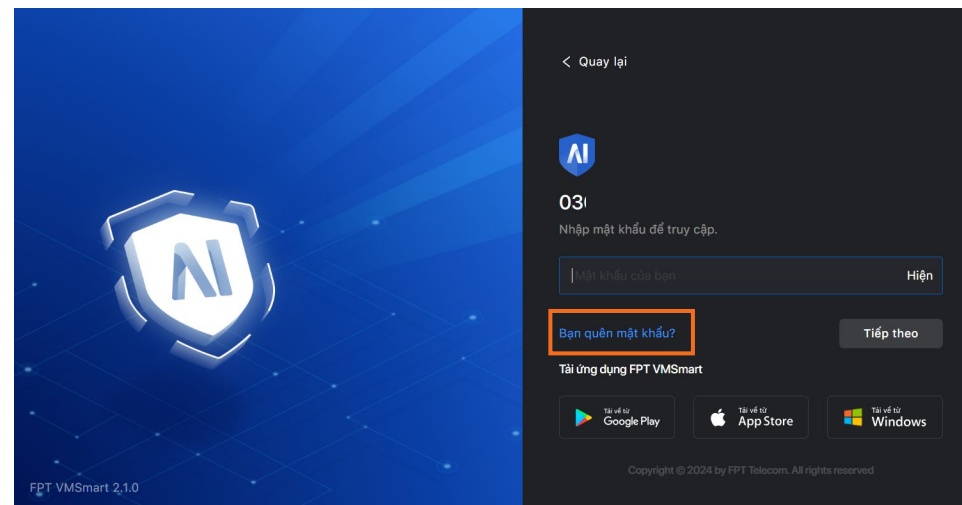
- Mỗi ngày khách hàng chỉ được nhập OTP tối đa 3 lần
- Tài khoản được đăng nhập tối đa 5 thiết bị. Có thể xem danh sách và đăng xuất để đăng nhập mới.

2. Chức năng quên mật khẩu (tt)

B1: Nhập số điện thoại và
nhấn nút **Tiếp theo**

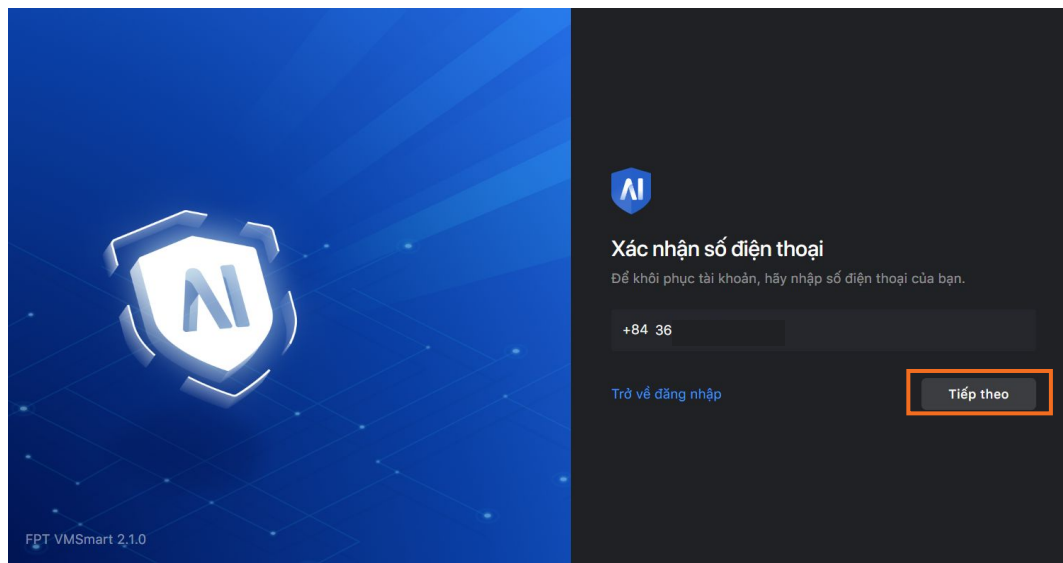


B2: Nhấn vào phần
Bạn quên mật khẩu?

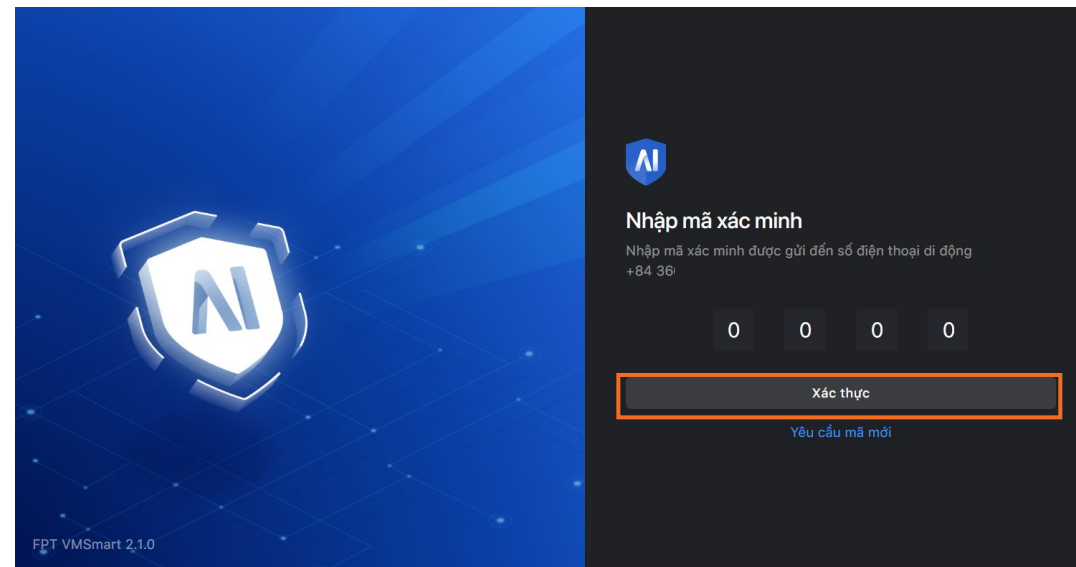


2. Chức năng quên mật khẩu (tt)

B3: Xác nhận số điện thoại và nhấn nút **Tiếp theo**

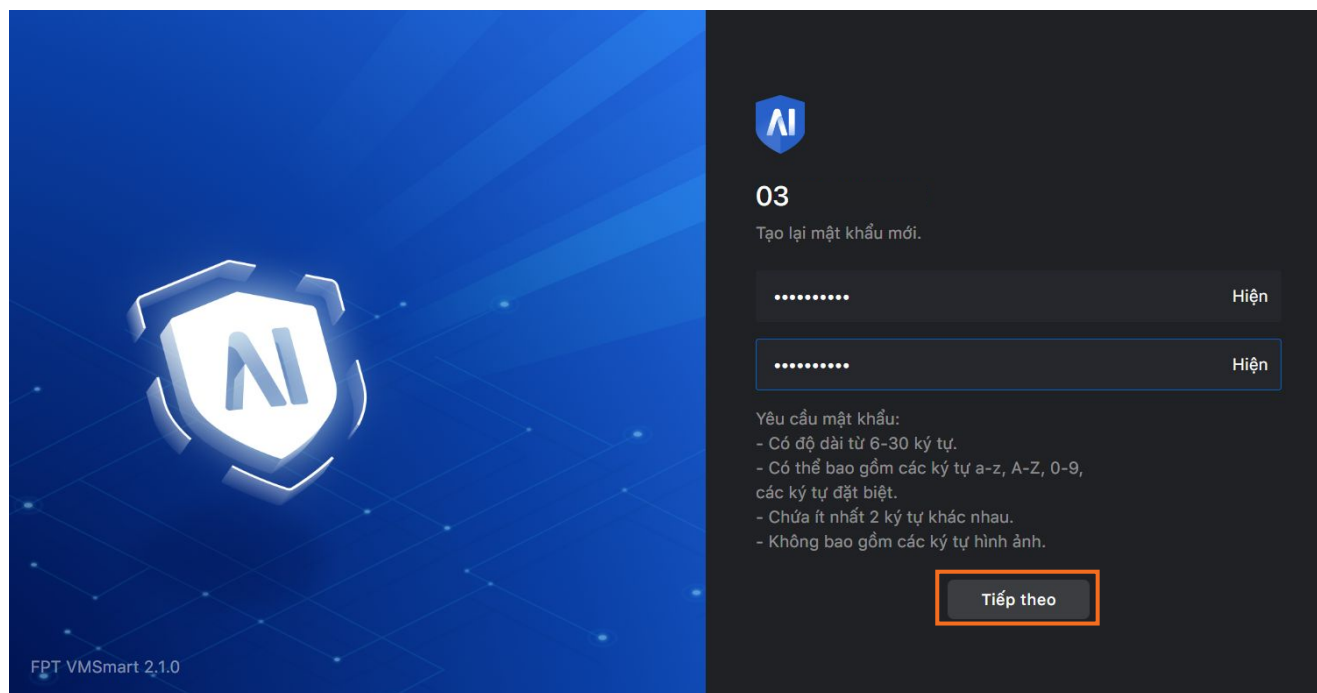


B4: Nhập mã OTP được gửi tới điện thoại và nhấn **Xác thực**



2. Chức năng quên mật khẩu (tt)

B5: Nhập mật khẩu mới và
nhấn nút **Tiếp theo**



FPT VMSmart 2.1.0

03
Tạo lại mật khẩu mới.

..... Hiện

..... Hiện

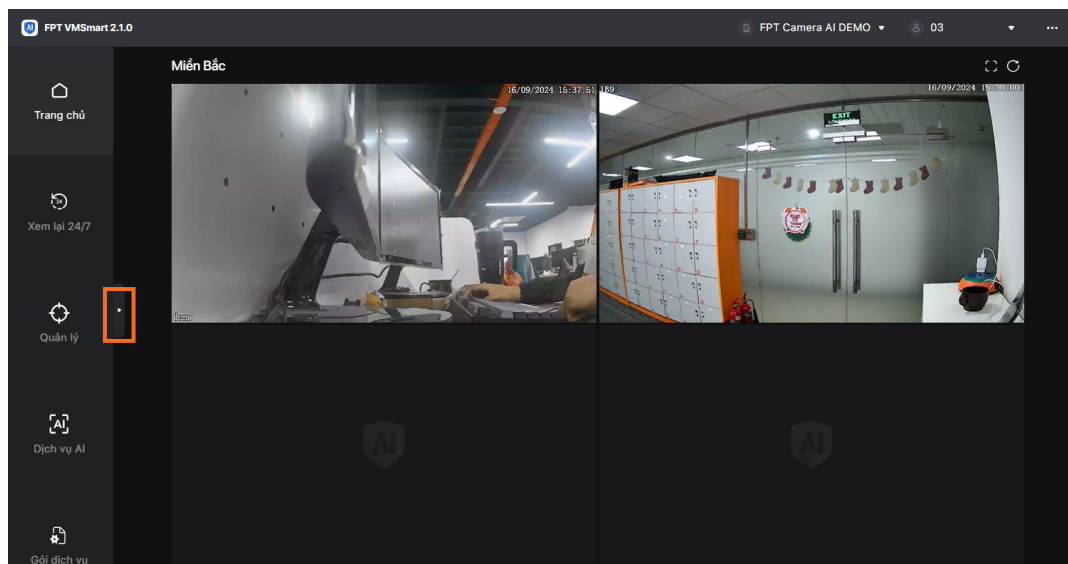
Yêu cầu mật khẩu:

- Có độ dài từ 6-30 ký tự.
- Có thể bao gồm các ký tự a-z, A-Z, 0-9, các ký tự đặc biệt.
- Chứa ít nhất 2 ký tự khác nhau.
- Không bao gồm các ký tự hình ảnh.

Tiếp theo

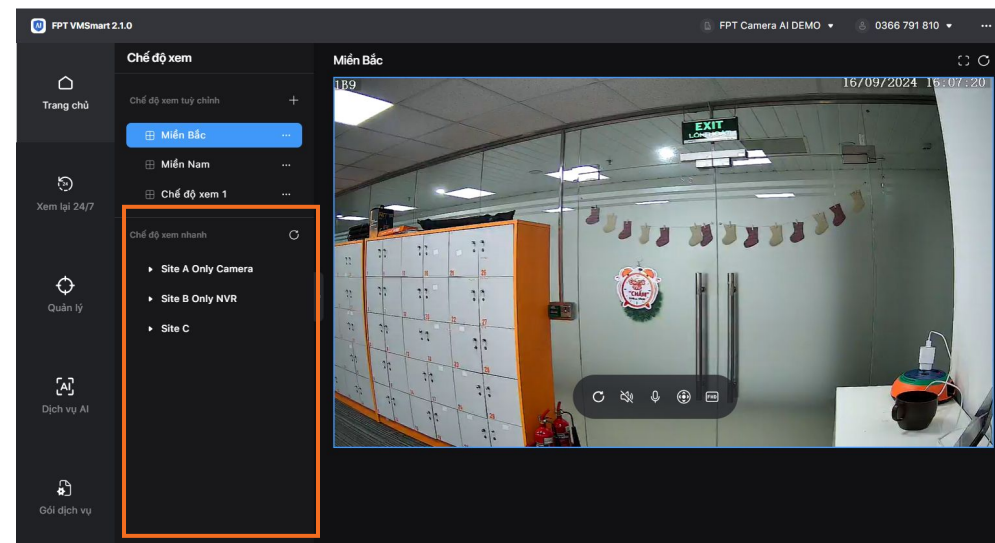
3. Hướng dẫn xem video trên ứng dụng

1. Chọn icon mũi tên ở trên màn hình để chọn xem theo từng Camera



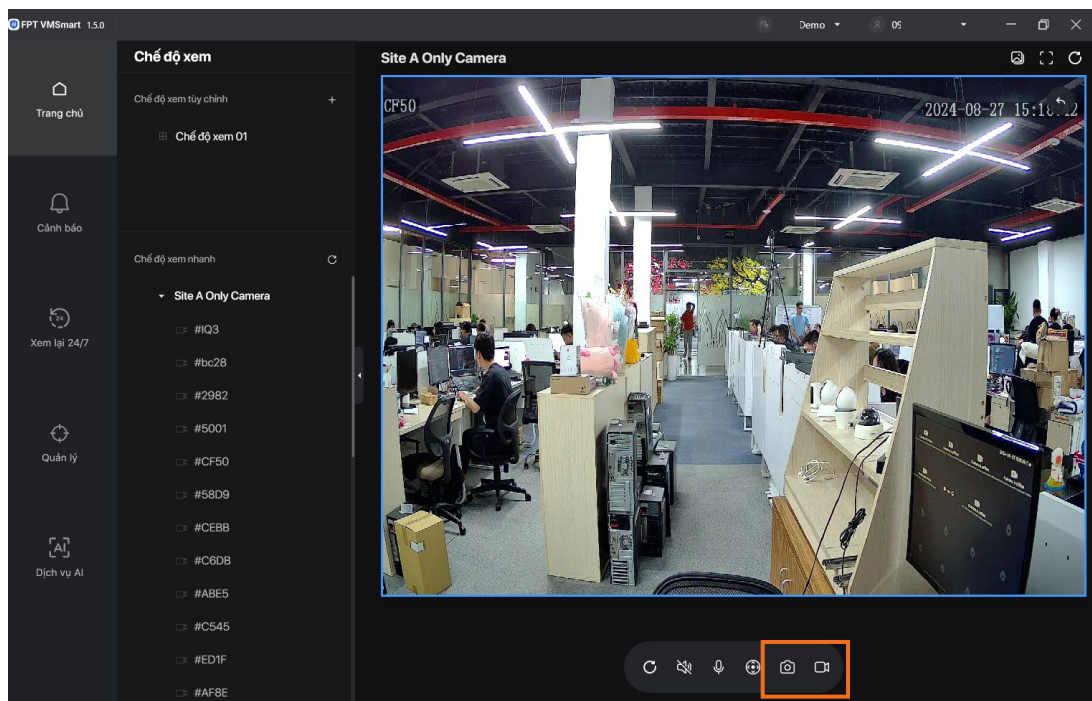
Lựa chọn camera cần xem bằng cách:

- Chọn camera phía cột bên trái
- Hoặc click trực tiếp vào video phía bên phải

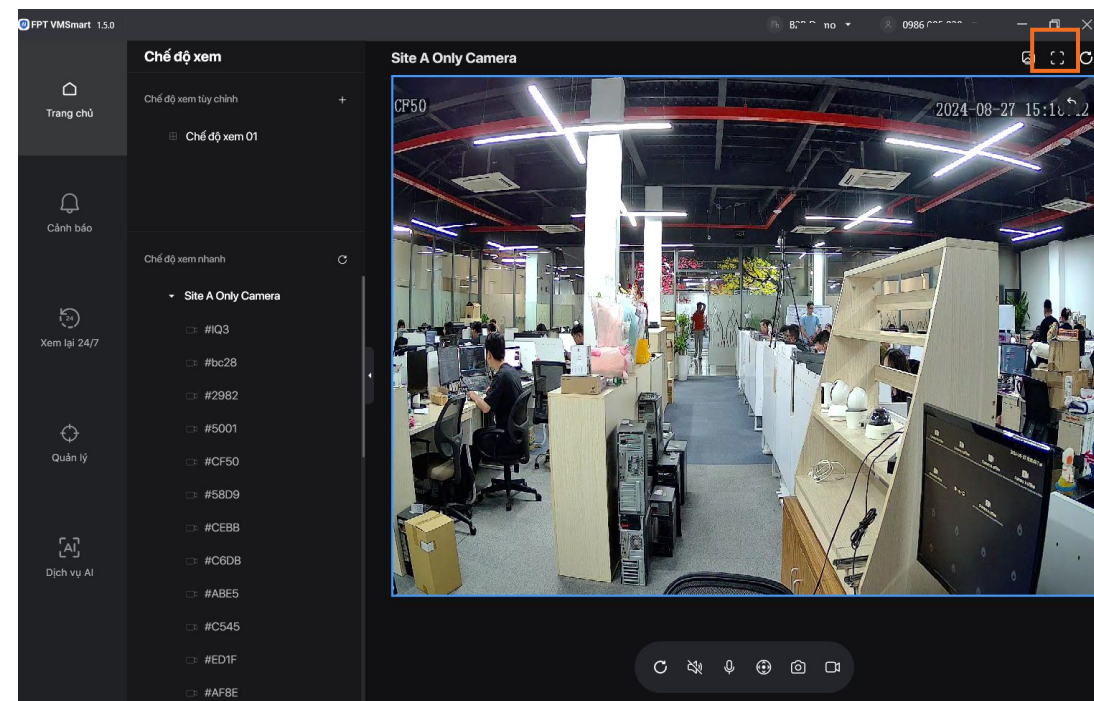


3. Hướng dẫn xem video trên ứng dụng (tt)

Tính năng chụp ảnh, quay video

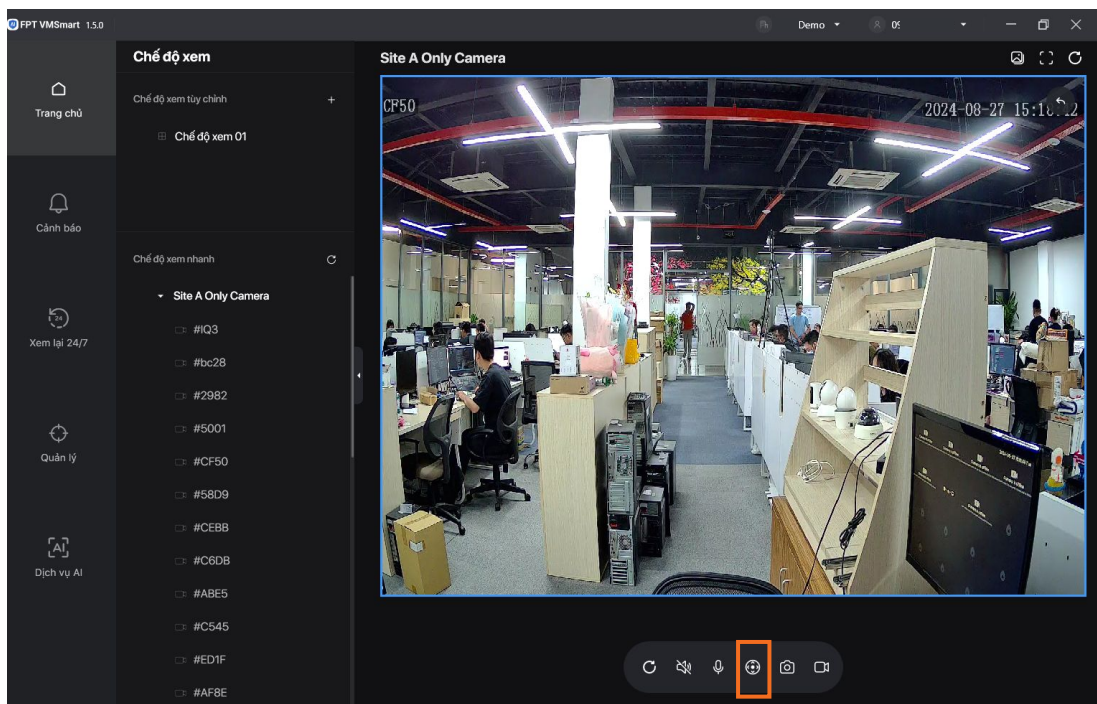


Tính năng xem video toàn màn hình

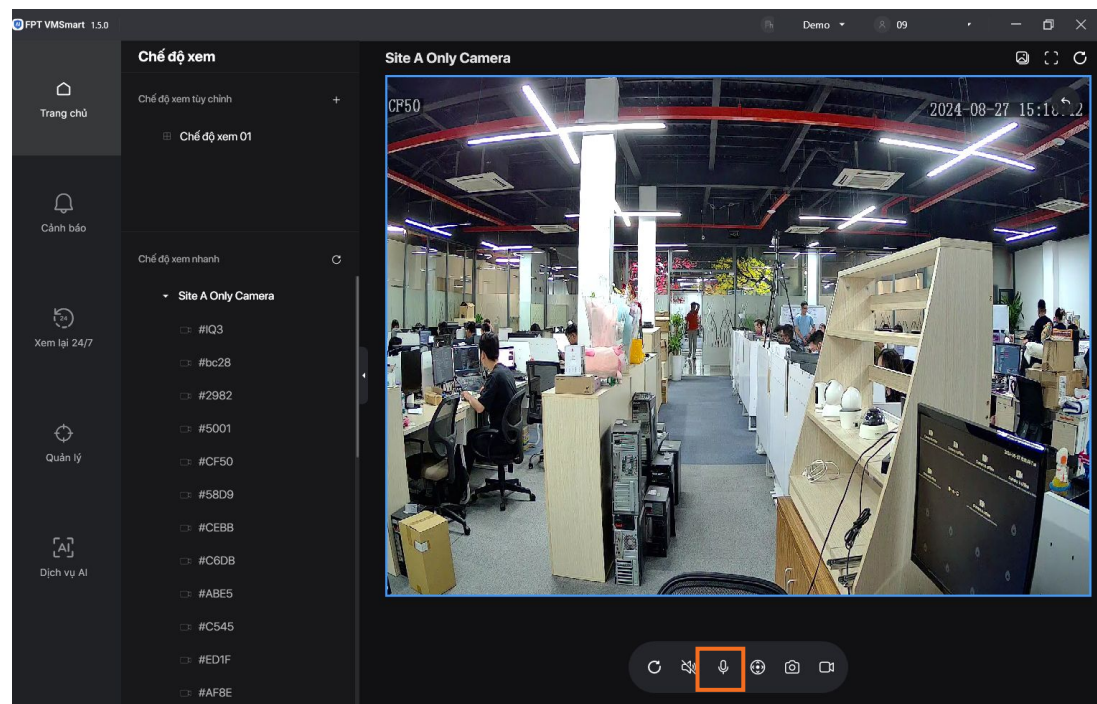


3. Hướng dẫn xem video trên ứng dụng (tt)

Tính năng xoay (áp dụng cho camera có tính năng này)

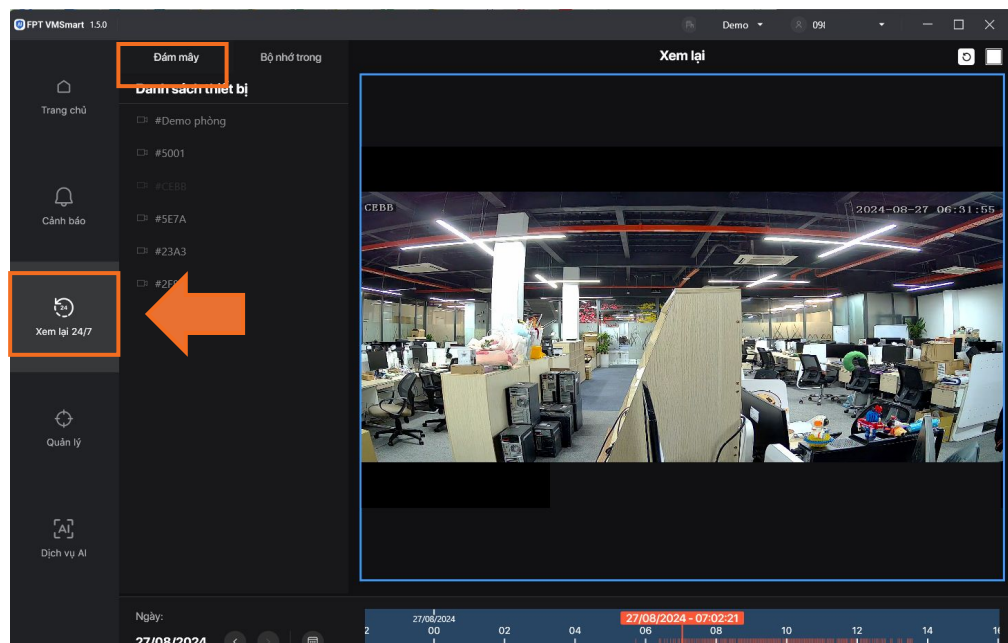


Tính năng đàm thoại 2 chiều (áp dụng cho camera có tính năng này)

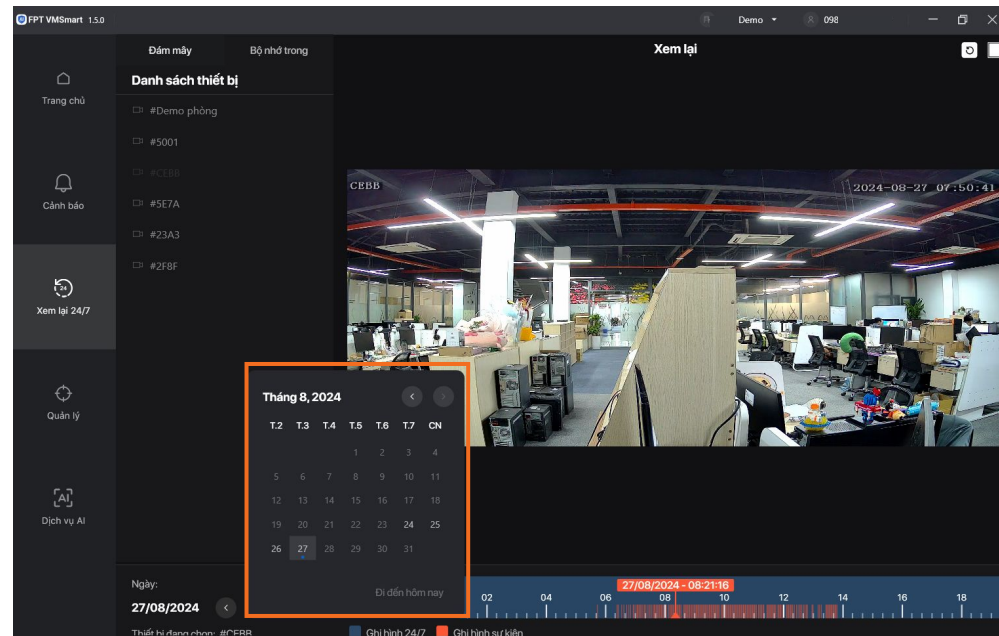


3. Hướng dẫn xem video trên ứng dụng (tt)

Chọn nút “**Xem lại 24/7**”, lựa chọn “**Đám mây**” và camera cần xem lại



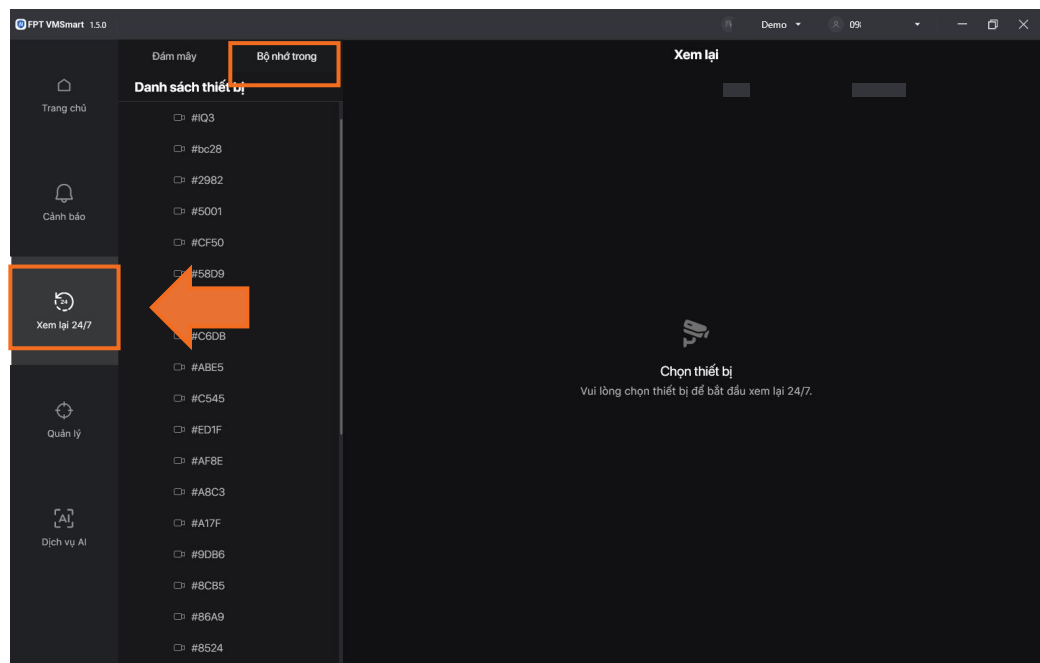
Lựa chọn dữ liệu cần xem **theo ngày**



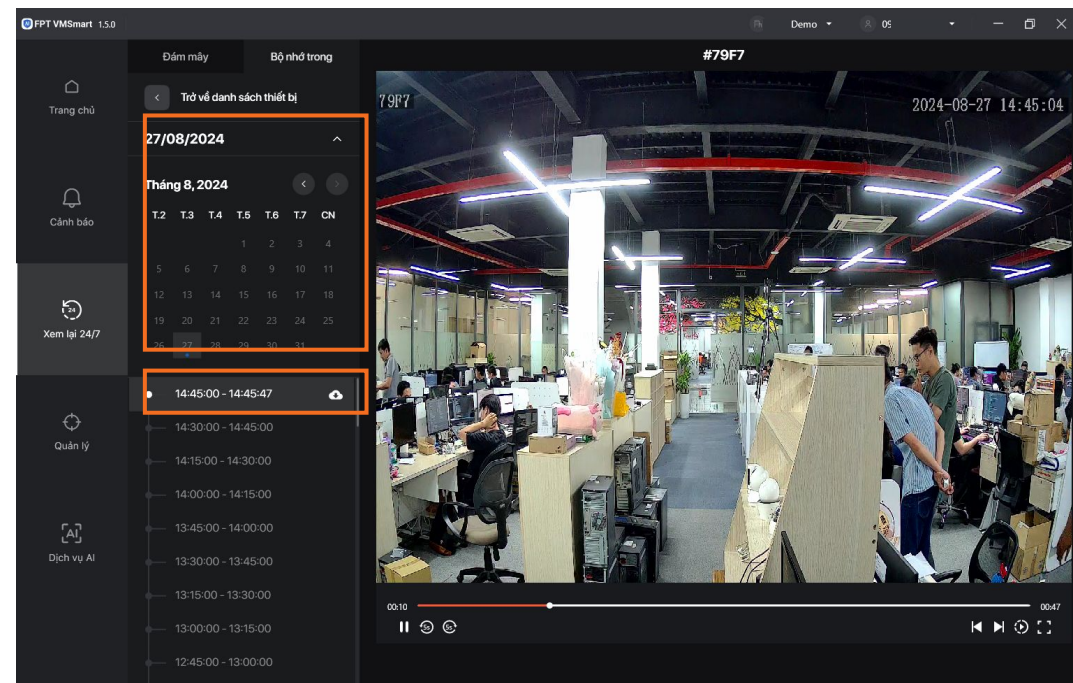
Định dạng: dữ liệu video liên tục “Ghi hình 24/7”/ dữ liệu ghi hình theo sự kiện

3. Hướng dẫn xem video trên ứng dụng (tt)

Chọn nút **“Xem lại 24/7”** và chọn **“Bộ nhớ trong”** lựa chọn camera cần xem lại



Lựa chọn dữ liệu cần xem **theo ngày**

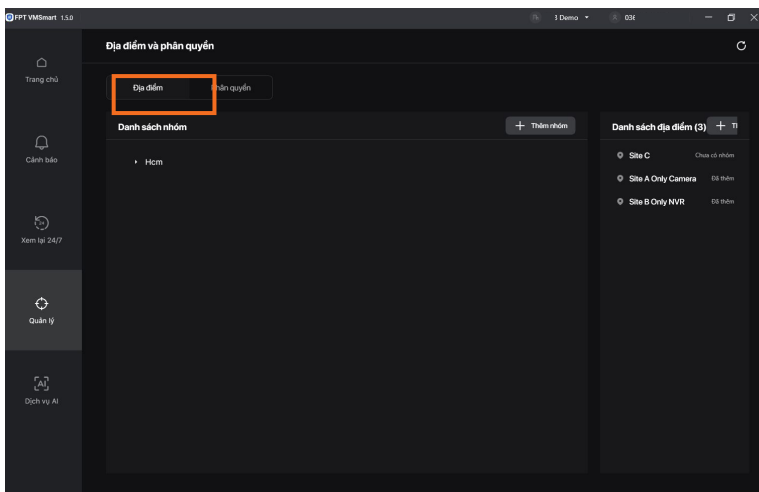


Định dạng: dữ liệu khi xem theo bộ nhớ trong sẽ được ghi theo khung giờ (độ dài 15 phút cho mỗi video) và ghi theo sự kiện

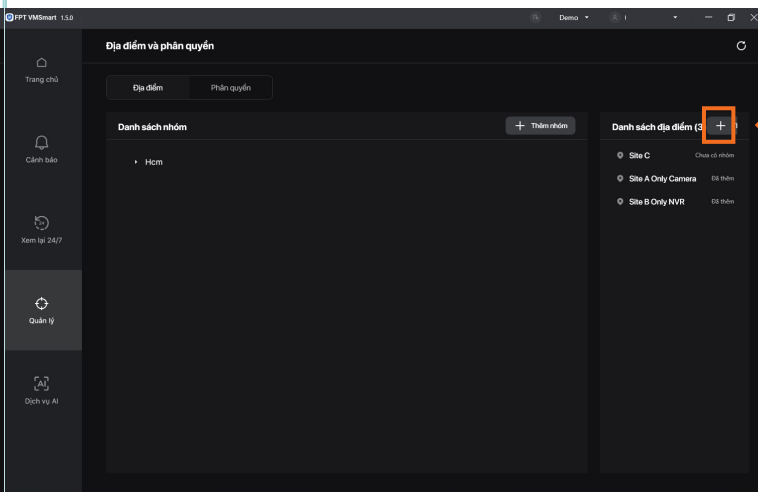
4. Quản lý địa điểm

4.1 Thêm địa điểm mới

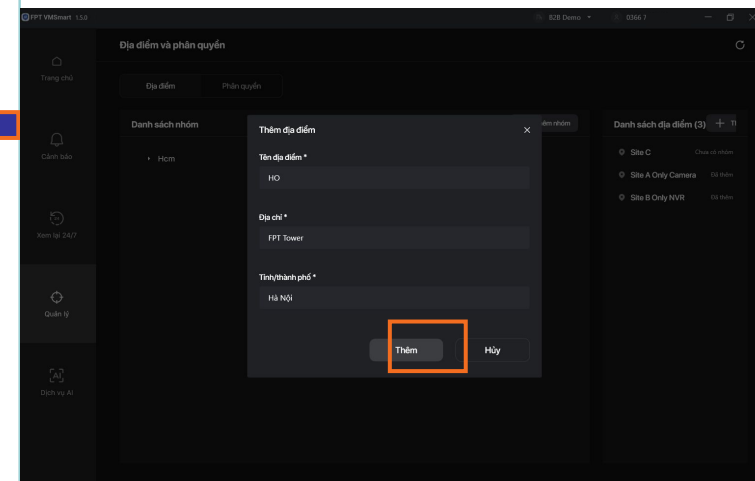
B1: Nhấn chọn **Quản lý địa điểm**



B2: Chọn mục “+” để thêm địa điểm và đặt tên địa điểm



B3: Điền đầy đủ trường thông tin theo yêu cầu và nhấn nút “**Thêm**”

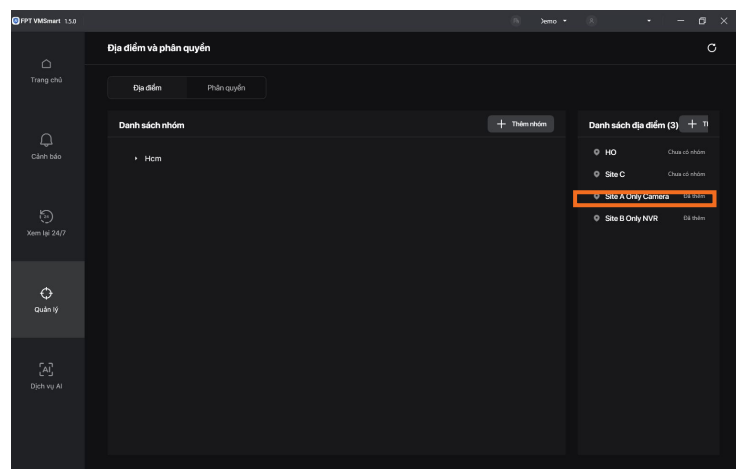


Người dùng là quản trị viên (QTV) hoặc thành viên không được phép truy cập mục Quản lý địa điểm

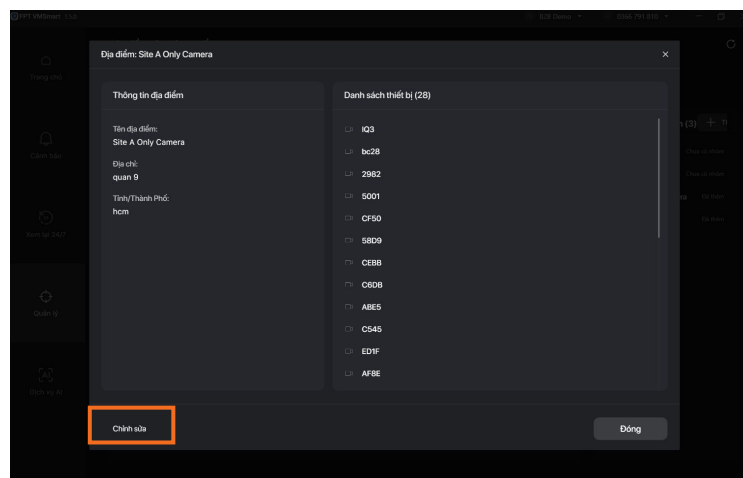
4. Quản lý địa điểm

4.2 Thay đổi thông tin địa điểm

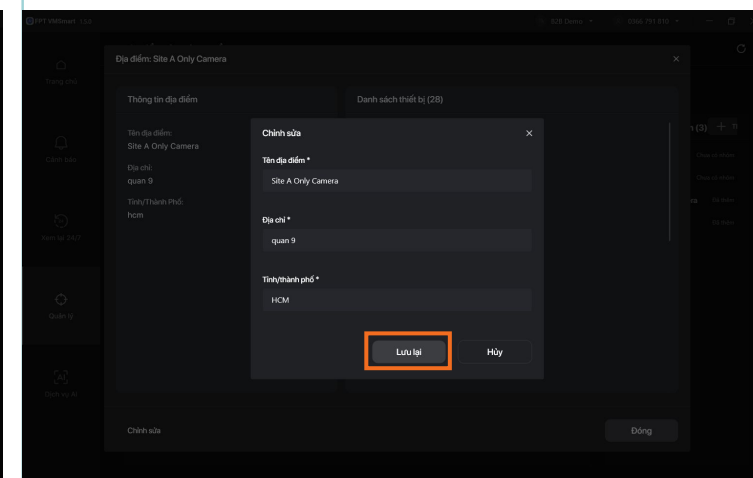
B1: Tại mục **Quản lý địa điểm** và chọn địa điểm muốn thay đổi thông tin



B2: Nhấn vào nút **Chỉnh sửa** để thay đổi thông tin



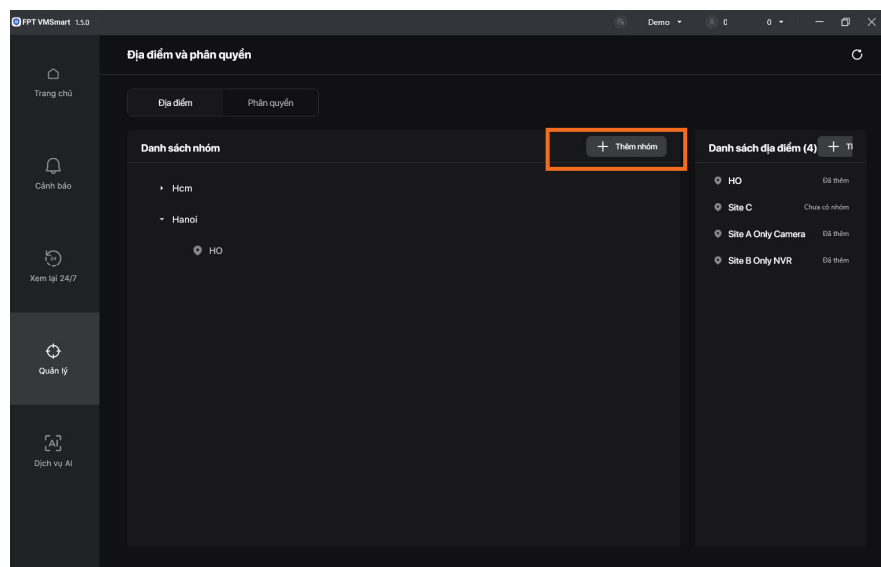
B3: Đổi tên Địa điểm và chọn **Tiếp tục** để lưu lại



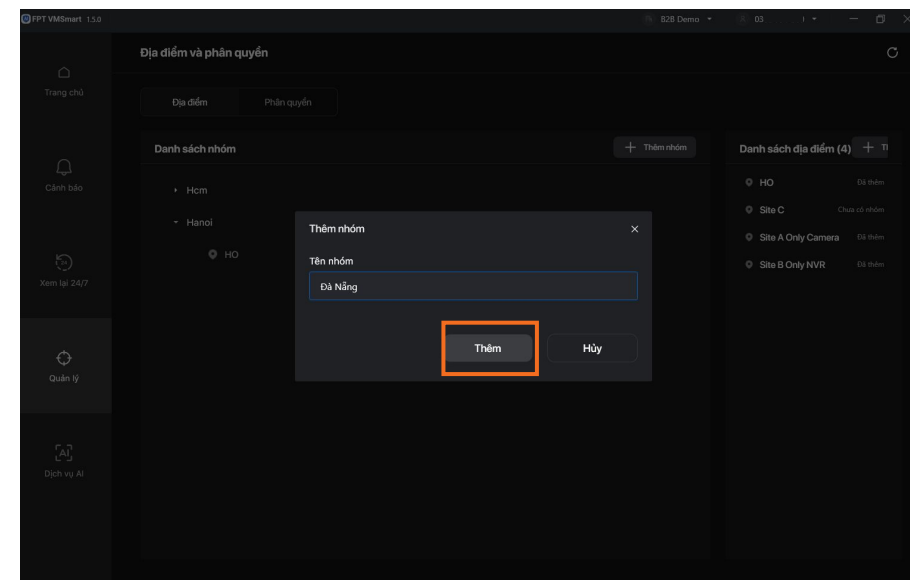
4. Quản lý địa điểm

4.3 Thêm nhóm

B1: Tại mục **Quản lý địa điểm** và chọn **Thêm nhóm**



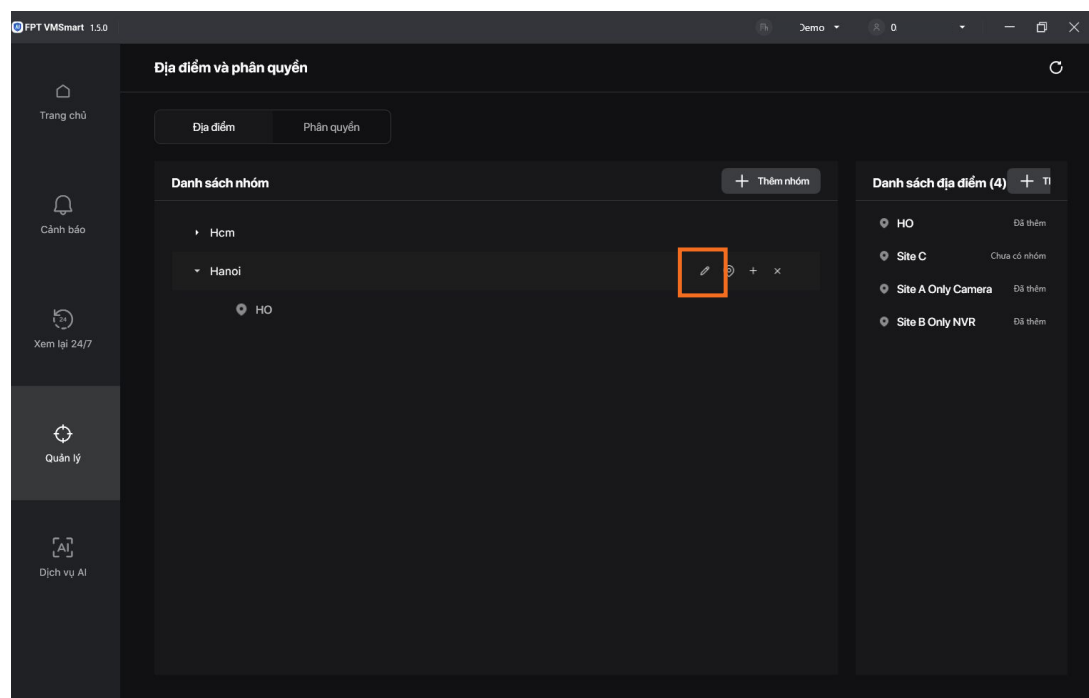
B2: Điền tên địa điểm mong muốn và nhấn nút **Thêm**



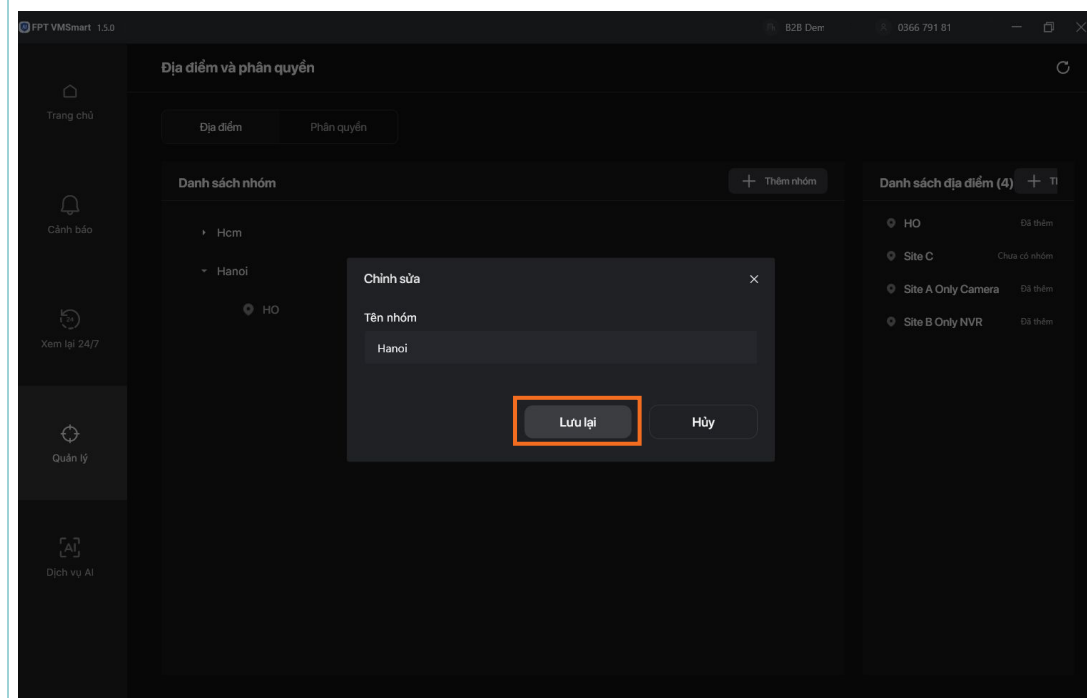
4. Quản lý địa điểm

4.3 Chỉnh sửa nhóm địa điểm

B1: Khi muốn chỉnh sửa tên nhóm đã tạo, nhấp vào **icon** trong hình để chỉnh sửa



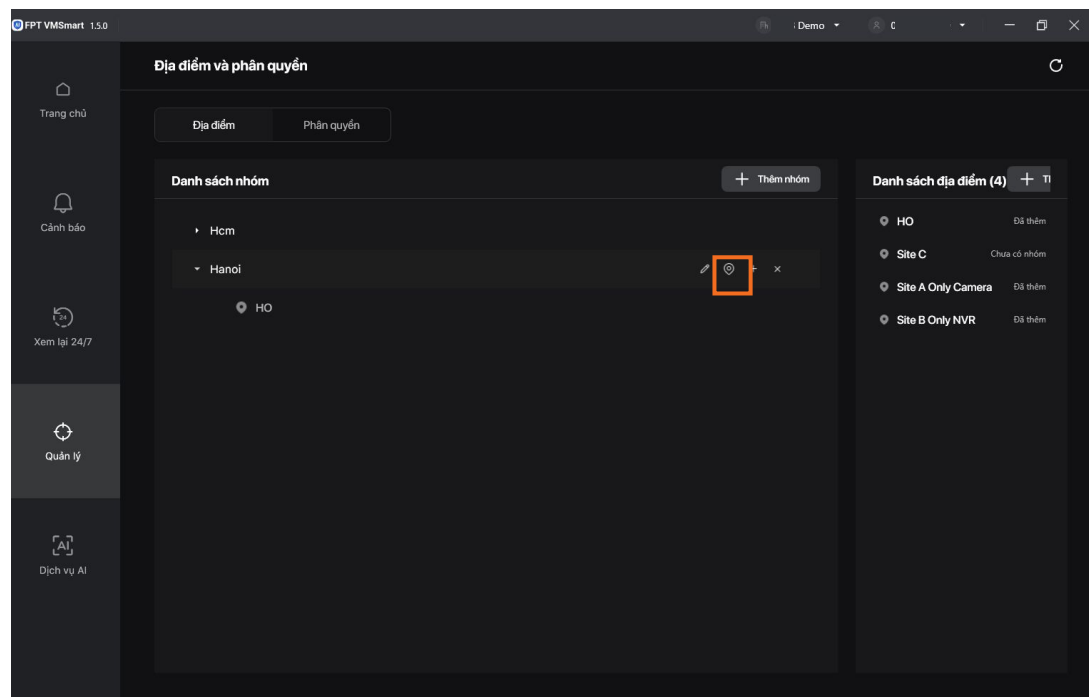
B2: Thay đổi tên mong muốn và nhấn nút **Lưu lại**



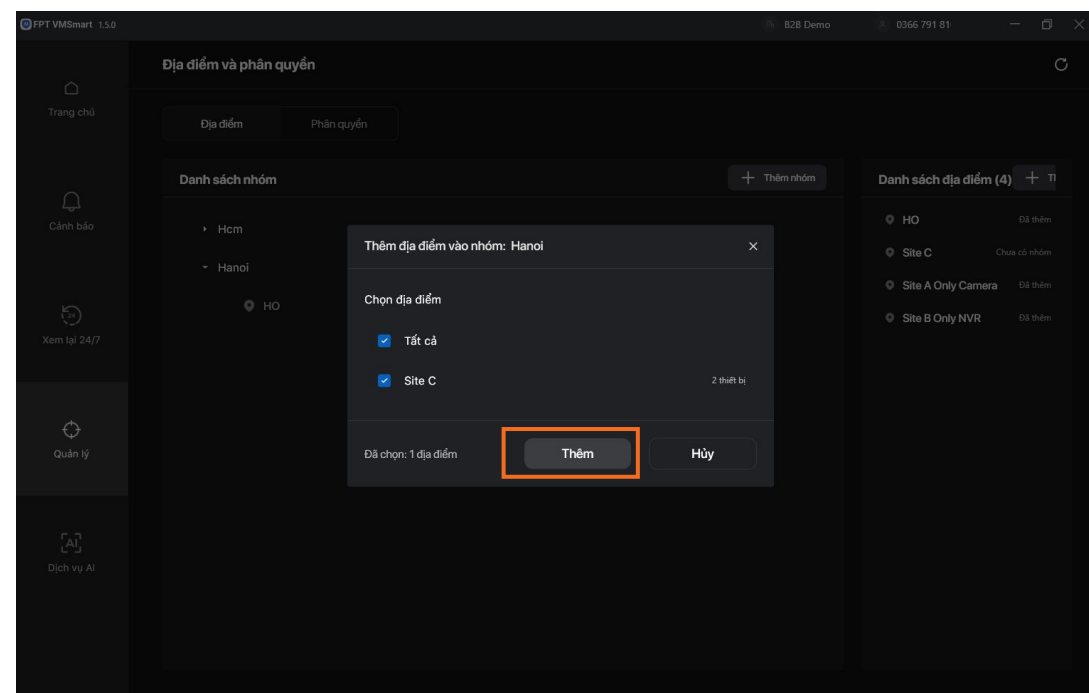
4. Quản lý địa điểm

4.4 Thêm địa điểm vào nhóm

B1: Khi muốn thêm địa điểm vào nhóm đã tạo, nhấn vào **icon** trong hình để chỉnh sửa



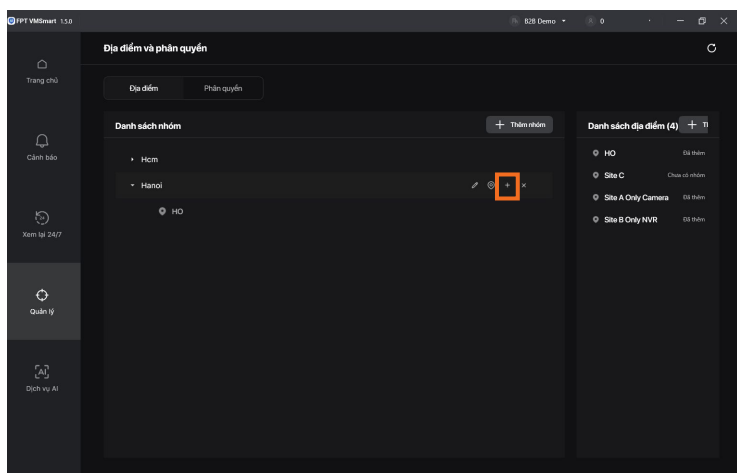
B2: Lựa chọn các địa điểm khả dụng và nhấn nút **Thêm**



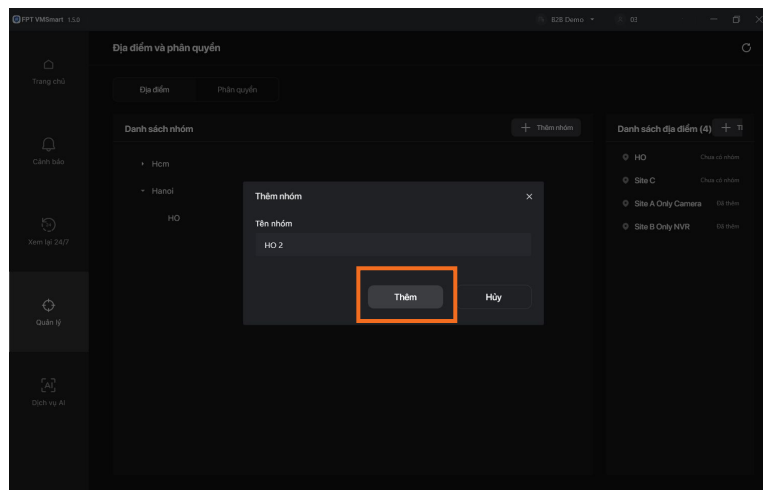
4. Quản lý địa điểm

4.5 Tạo nhóm con

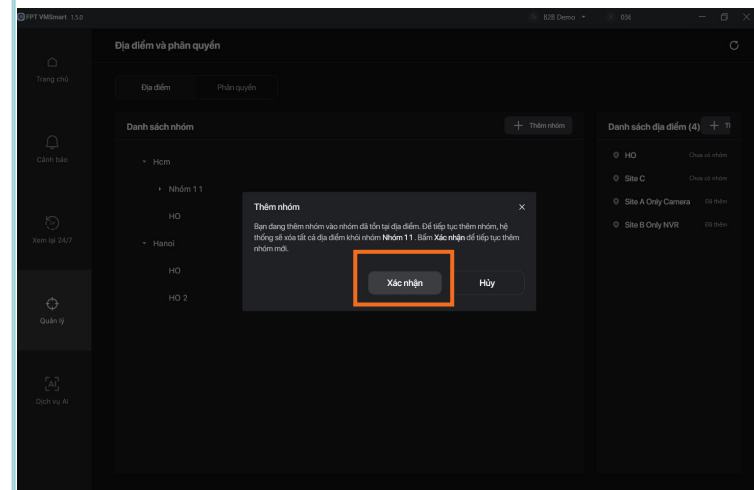
B1: Khi muốn tạo nhóm nhỏ vào nhóm đã có trước đó, bạn cần nhấn vào **icon +** như trong hình để chỉnh sửa



B2: Nhập tên nhóm và nhấn nút **Thêm**



Lưu ý: Khi thêm nhóm mới vào nhóm đã có địa điểm, hệ thống sẽ đưa ra cảnh báo. Bạn cần **“Xác nhận”** để tiếp tục.

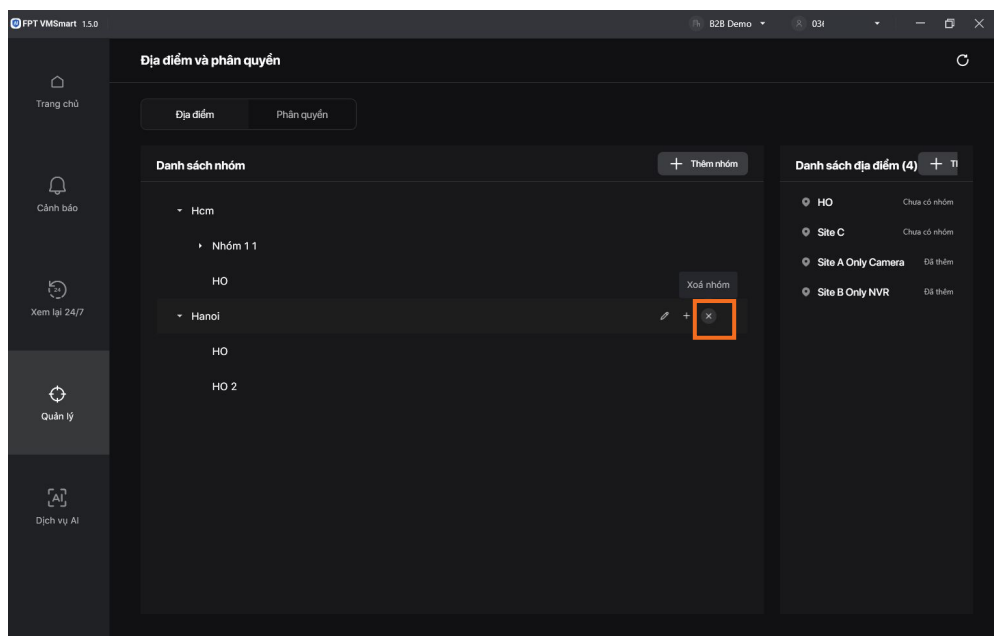


Lưu ý: Trong 1 nhóm lớn chỉ có thể chứa nhóm con hoặc chỉ chứa địa điểm thuộc nhóm lớn đó, không thể chứa đồng thời các nhóm con và địa điểm. Nếu muốn thêm nhóm phải xóa các địa điểm trước đó

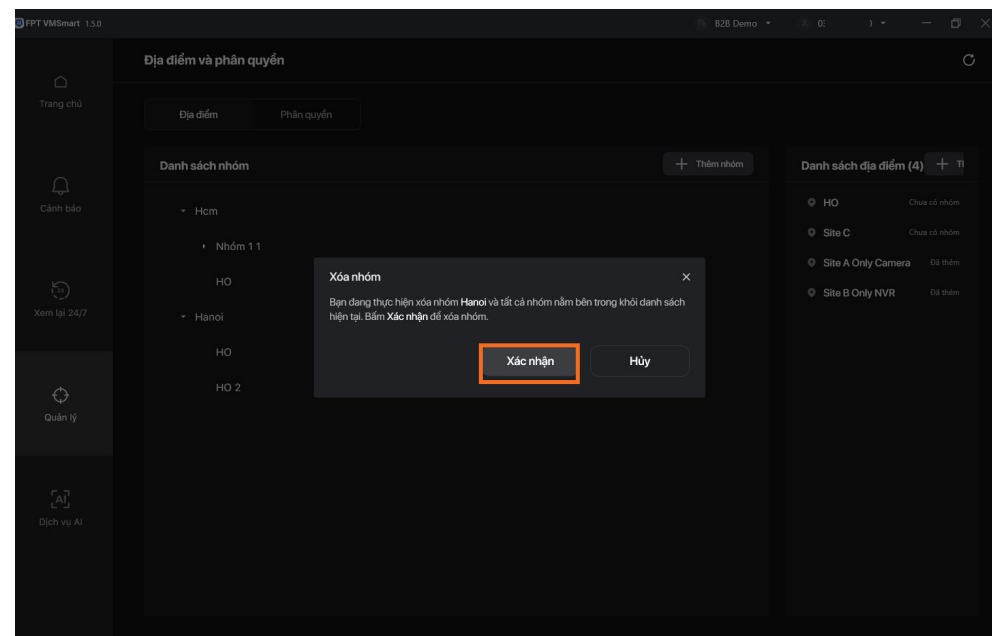
4. Quản lý địa điểm

4.6 Xóa nhóm

B1: Khi muốn xóa nhóm đã tạo, bạn cần nhấn vào **icon “x”** như trong hình để xóa



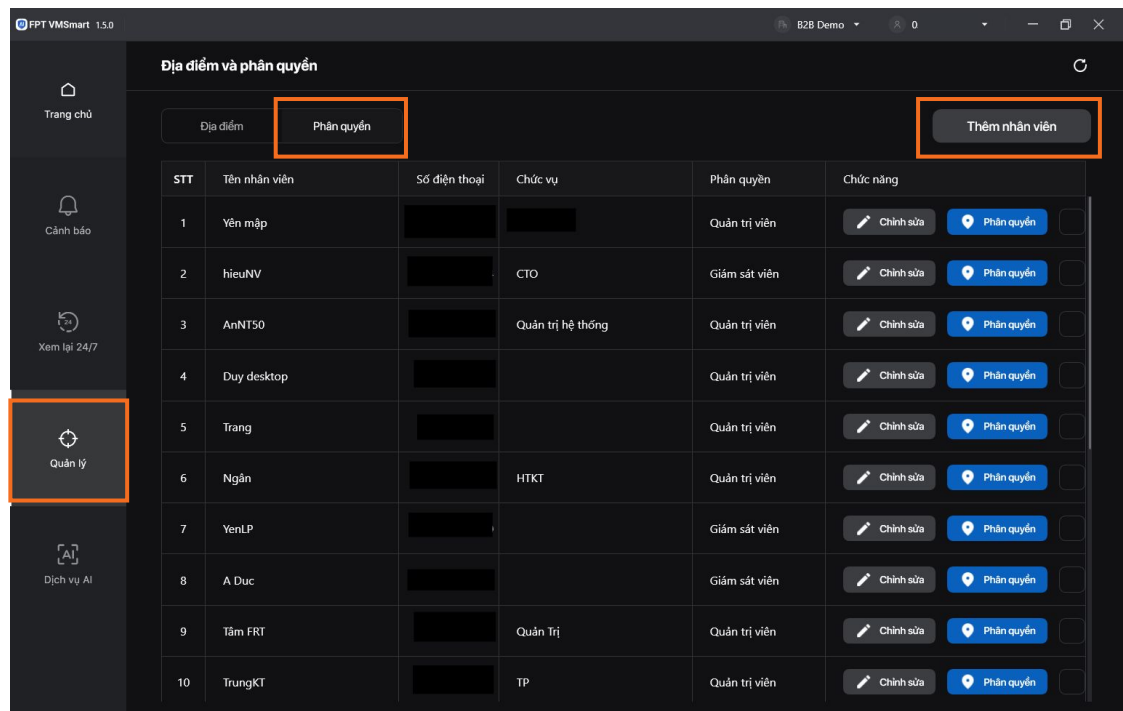
B2: Trước khi xóa nhóm, hệ thống sẽ đưa ra cảnh báo. Bạn cần **“Xác nhận”** để xóa nhóm.



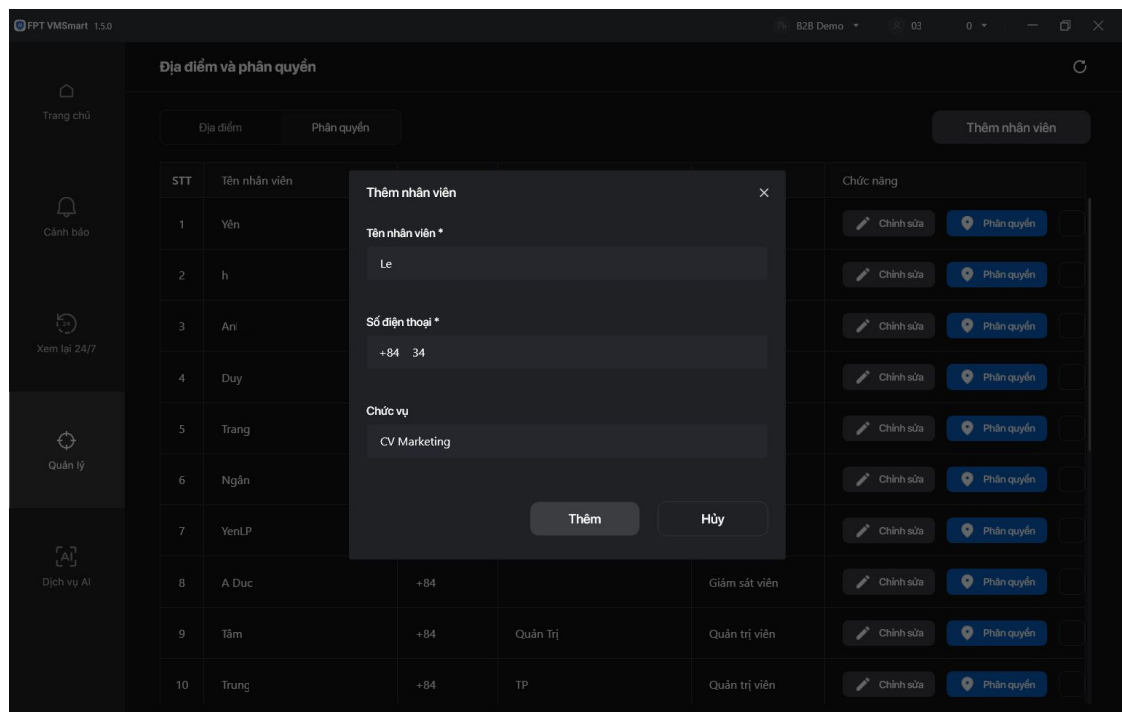
5. Quản lý phân quyền

5.1 Thêm nhân viên

B1: chọn mục **Quản lý** và chọn tab **Phân quyền**, nhấn nút **Thêm nhân viên**



B2: Chọn **Nhập thông tin** nhân viên và nhấn nút **Thêm**

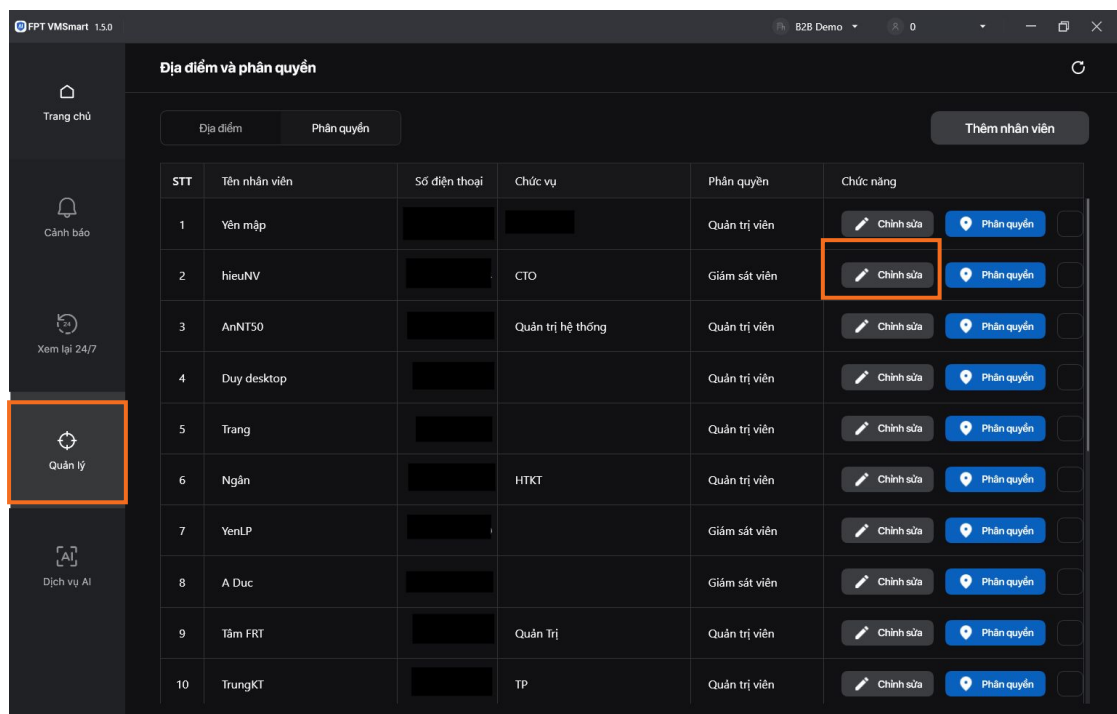


Chỉ áp dụng đối với người dùng là Owner. Admin/Shared không thể truy cập chức năng này.

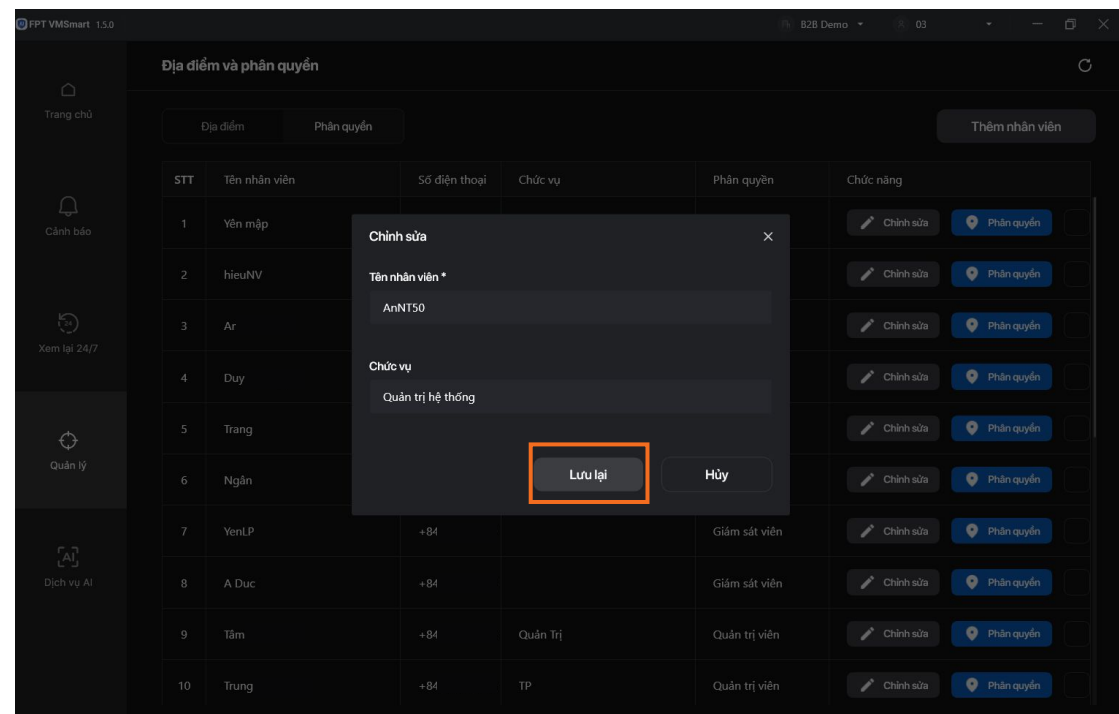
5. Quản lý phân quyền

5.2 Chỉnh sửa thông tin nhân viên

B1: Khi bạn muốn chỉnh sửa thông tin nhân viên, hãy nhấn vào nút **Chỉnh sửa**



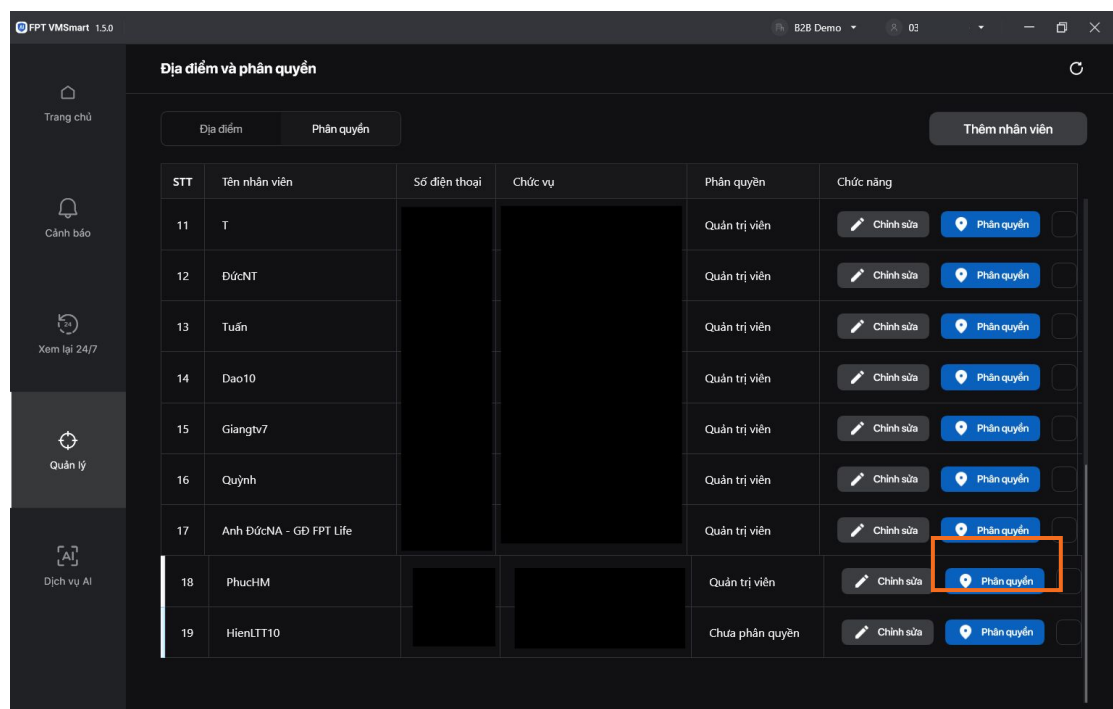
B2: Đối với phần chỉnh sửa thông tin nhân viên, bạn có thể thay đổi tên và chức danh, sau đó nhấn nút **Lưu lại**



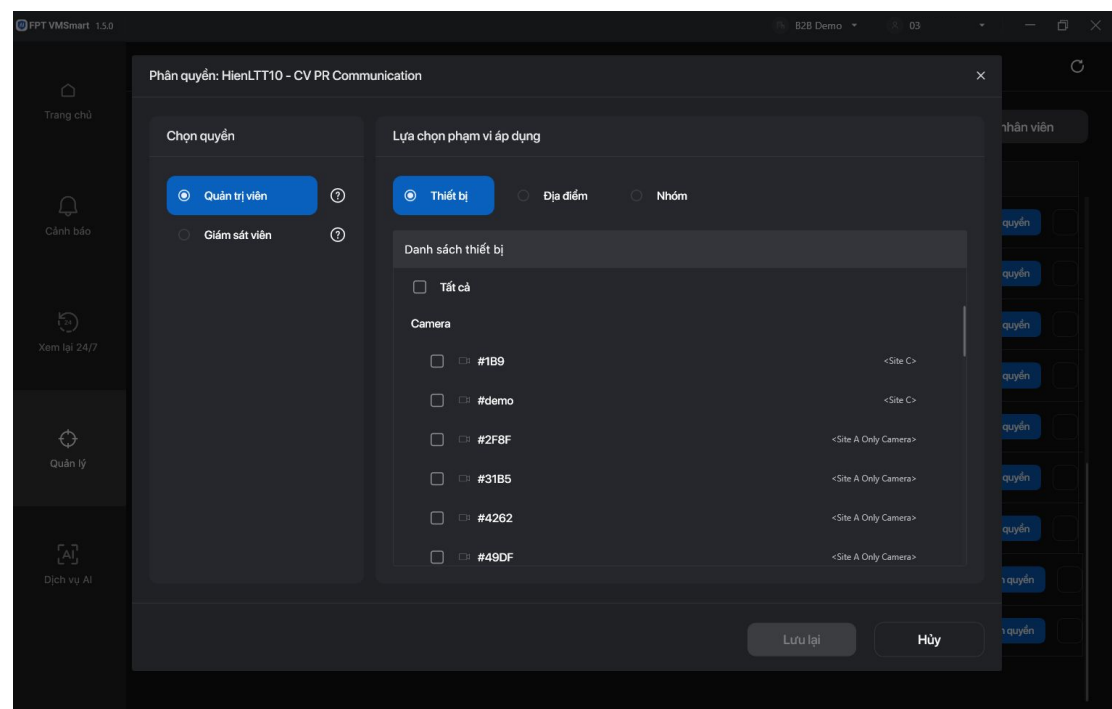
5. Quản lý phân quyền

5.2 Phân quyền nhân viên (tt)

B1: Khi bạn muốn phân quyền dành cho nhân viên, hãy nhấn nút **Phân quyền**



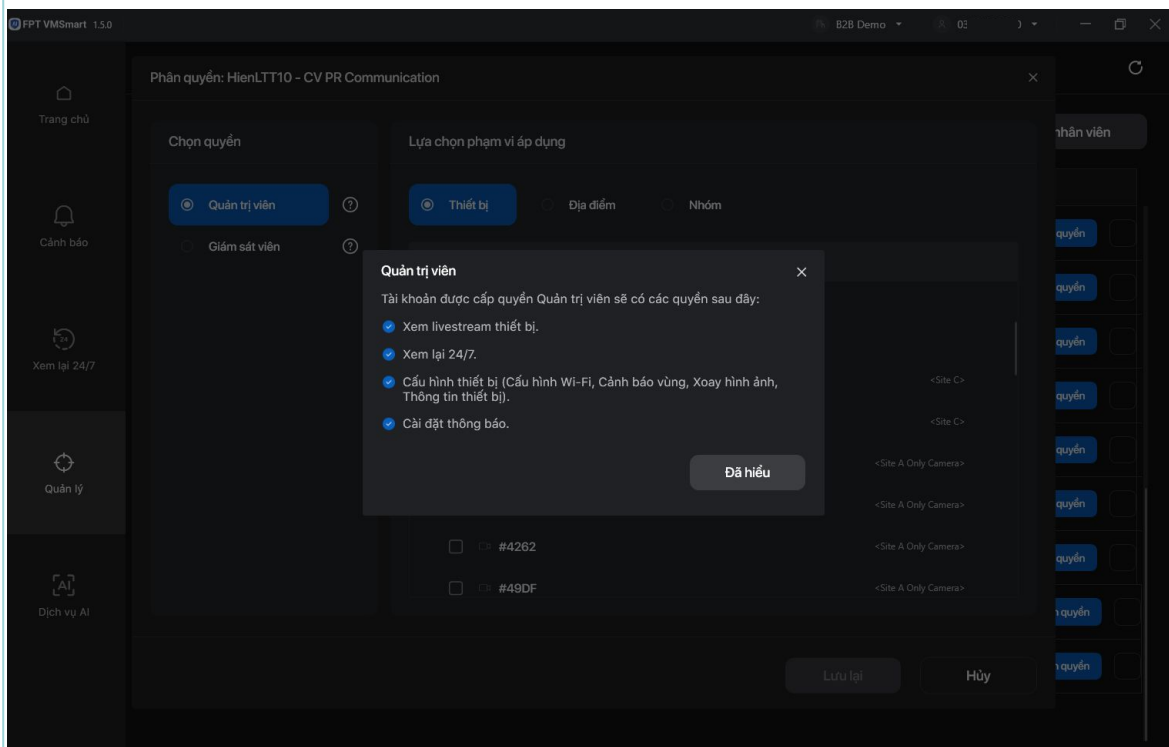
B2: Lựa chọn phân quyền cho nhân viên theo cấp độ **Quản trị viên** và **Giám sát viên**



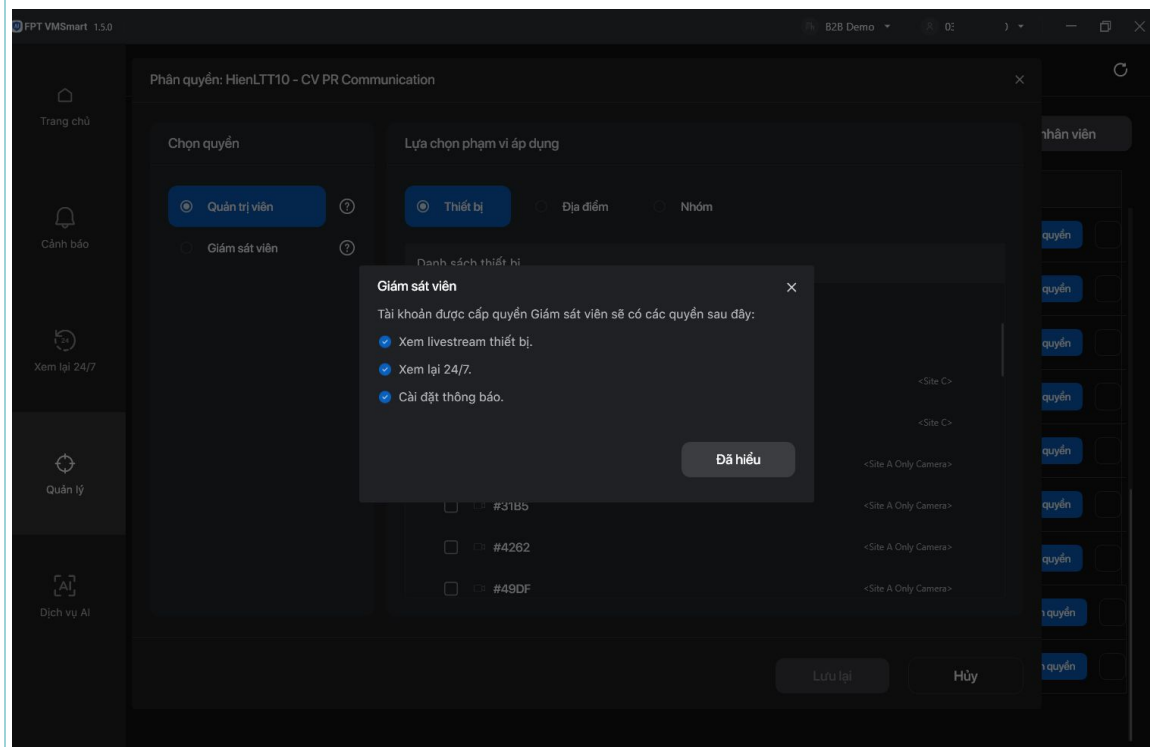
5. Quản lý phân quyền

5.2 Phân quyền nhân viên (tt)

Chi tiết quyền truy cập của **Quản trị viên**



Chi tiết quyền truy cập của **Giám sát viên**

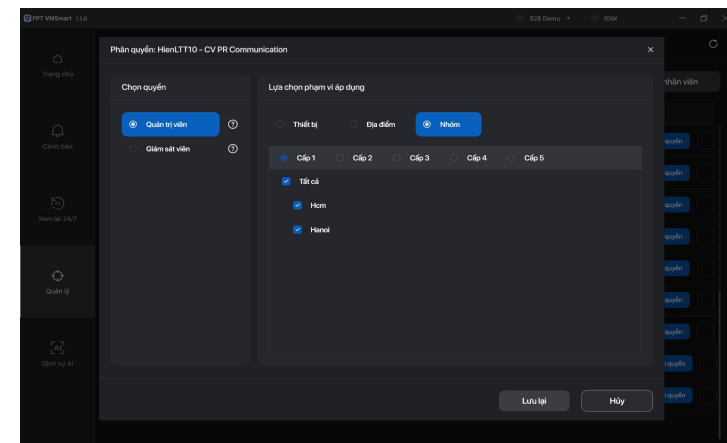
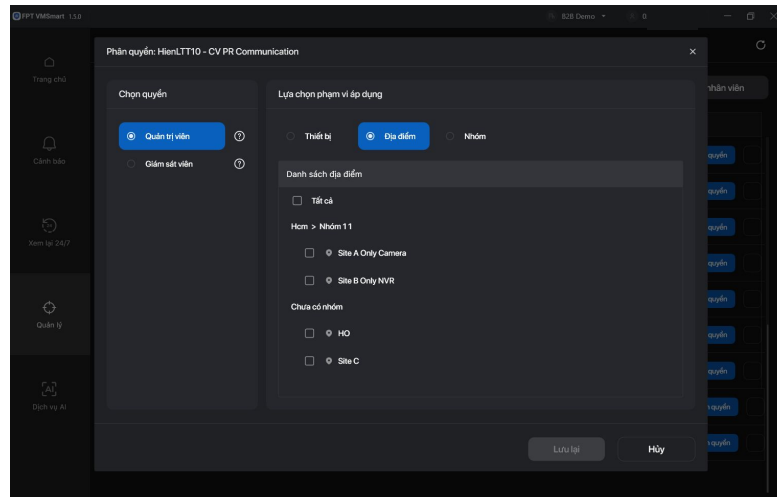
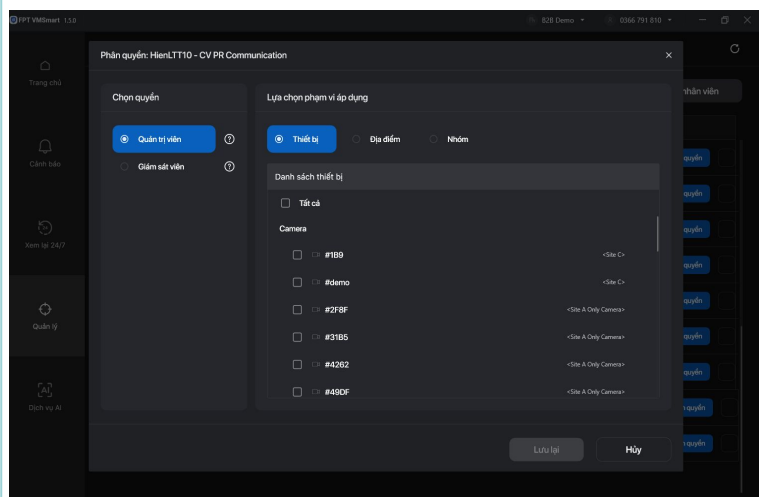


5. Quản lý phân quyền

5.2 Phân quyền nhân viên (tt)

Lựa chọn phạm vi áp dụng:

- Bạn có thể lựa chọn phân quyền xem camera theo: **Thiết bị**, **Địa điểm** và **Nhóm**
- Sau đó, nhấn **Lưu lại** để hoàn tất phân quyền



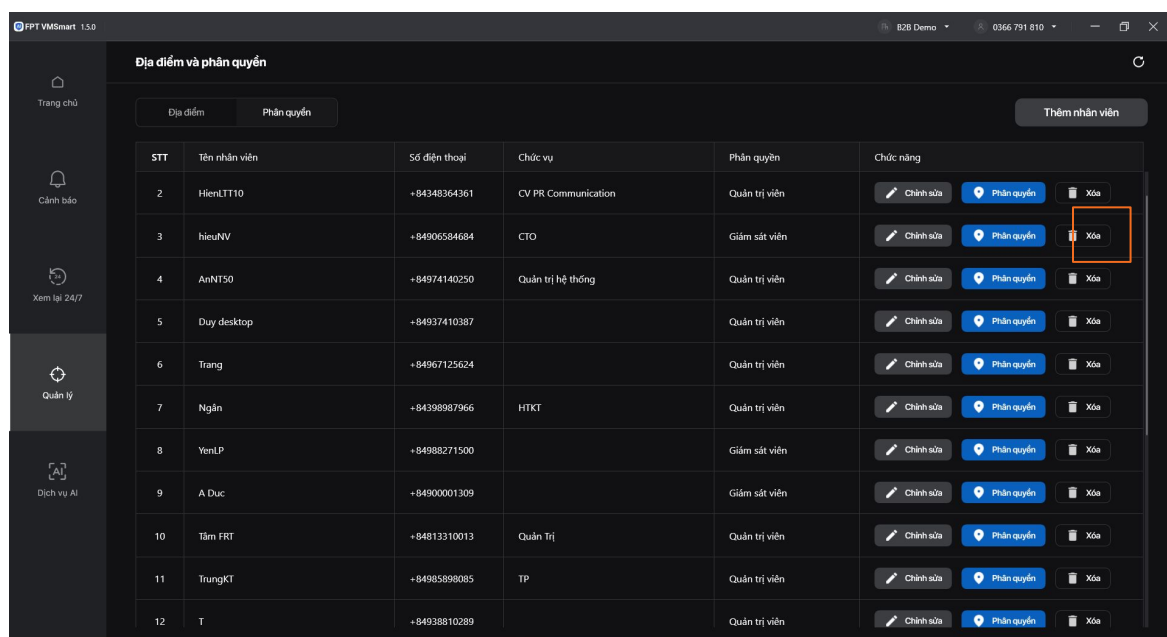
*Lưu ý:

- Chỉ có thể phân quyền 1 trong 3 mục Địa điểm/Nhóm/Thiết bị
- Trường hợp thay đổi mục phân quyền, cần xác nhận thay đổi do hành động này sẽ xóa tất cả thiết lập trước đó sau khi hoàn tất.
- Việc thay đổi cấp trong mục Nhóm cũng sẽ được tính là thay đổi phạm vi phân quyền và cần xác nhận.

5. Quản lý phân quyền

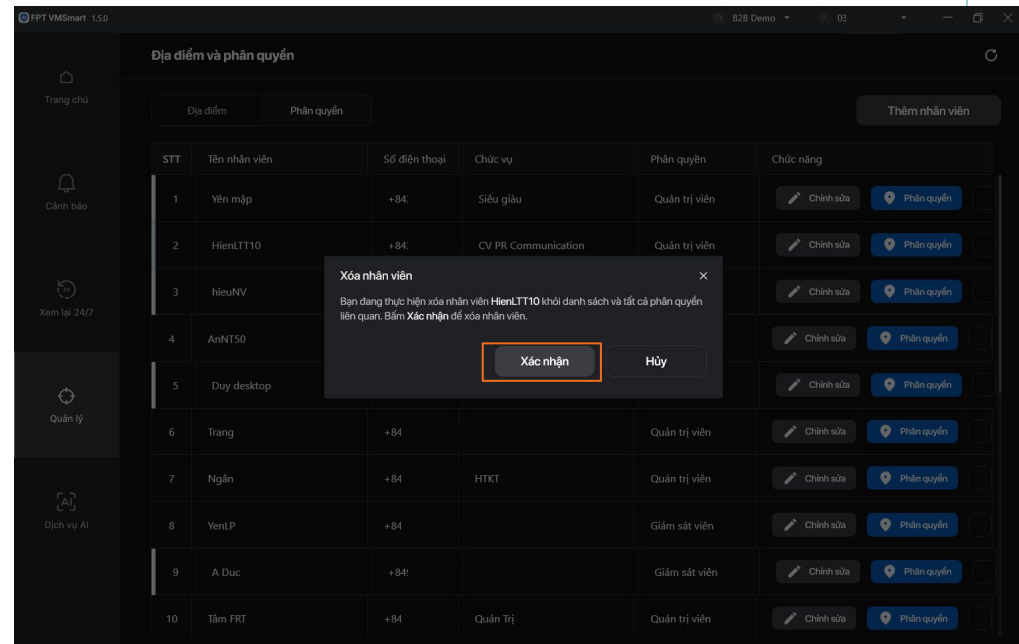
5.3 Xóa quyền truy cập nhân viên

B1: Khi bạn muốn xóa nhân viên khỏi hệ thống, bạn hãy nhấn vào nút **Xóa** như trong hình



STT	Tên nhân viên	Số điện thoại	Chức vụ	Phân quyền	Chức năng
2	HienLTT10	+84348364361	CV PR Communication	Quản trị viên	Chỉnh sửa, Phân quyền, Xóa
3	hiếuNV	+84906584684	CTO	Giám sát viên	Chỉnh sửa, Phân quyền, Xóa
4	AnNT50	+84974140250	Quản trị hệ thống	Quản trị viên	Chỉnh sửa, Phân quyền, Xóa
5	Duy desktop	+84937410387		Quản trị viên	Chỉnh sửa, Phân quyền, Xóa
6	Trang	+84967125624		Quản trị viên	Chỉnh sửa, Phân quyền, Xóa
7	Ngân	+84398987966	HTKT	Quản trị viên	Chỉnh sửa, Phân quyền, Xóa
8	YenLP	+84988271500		Giám sát viên	Chỉnh sửa, Phân quyền, Xóa
9	A Duc	+84900001309		Giám sát viên	Chỉnh sửa, Phân quyền, Xóa
10	Tâm FRT	+84813310013	Quản Trị	Quản trị viên	Chỉnh sửa, Phân quyền, Xóa
11	TrungKT	+84985898085	TP	Quản trị viên	Chỉnh sửa, Phân quyền, Xóa
12	T	+84938810289		Quản trị viên	Chỉnh sửa, Phân quyền, Xóa

B2: Hệ thống sẽ đưa ra cảnh báo và bạn cần ấn **Xác nhận** để hoàn tất thao tác

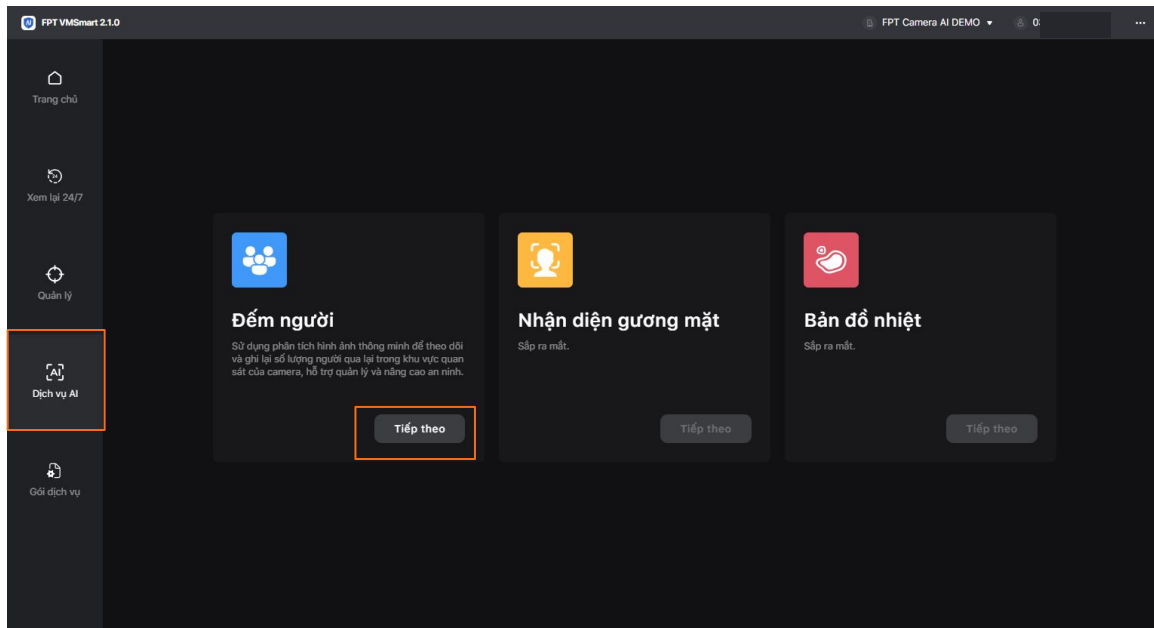


STT	Tên nhân viên	Số điện thoại	Chức vụ	Phân quyền	Chức năng
1	Yên mấp	+84	Siêu giàu	Quản trị viên	Chỉnh sửa, Phân quyền
2	HienLTT10	+84	CV PR Communication	Quản trị viên	Chỉnh sửa, Phân quyền
3	hiếuNV				Chỉnh sửa, Phân quyền
4	AnNT50				Chỉnh sửa, Phân quyền
5	Duy desktop				Chỉnh sửa, Phân quyền
6	Trang	+84		Quản trị viên	Chỉnh sửa, Phân quyền
7	Ngân	+84	HTKT	Quản trị viên	Chỉnh sửa, Phân quyền
8	YenLP	+84		Giám sát viên	Chỉnh sửa, Phân quyền
9	A Duc	+84		Giám sát viên	Chỉnh sửa, Phân quyền
10	Tâm FRT	+84	Quản Trị	Quản trị viên	Chỉnh sửa, Phân quyền

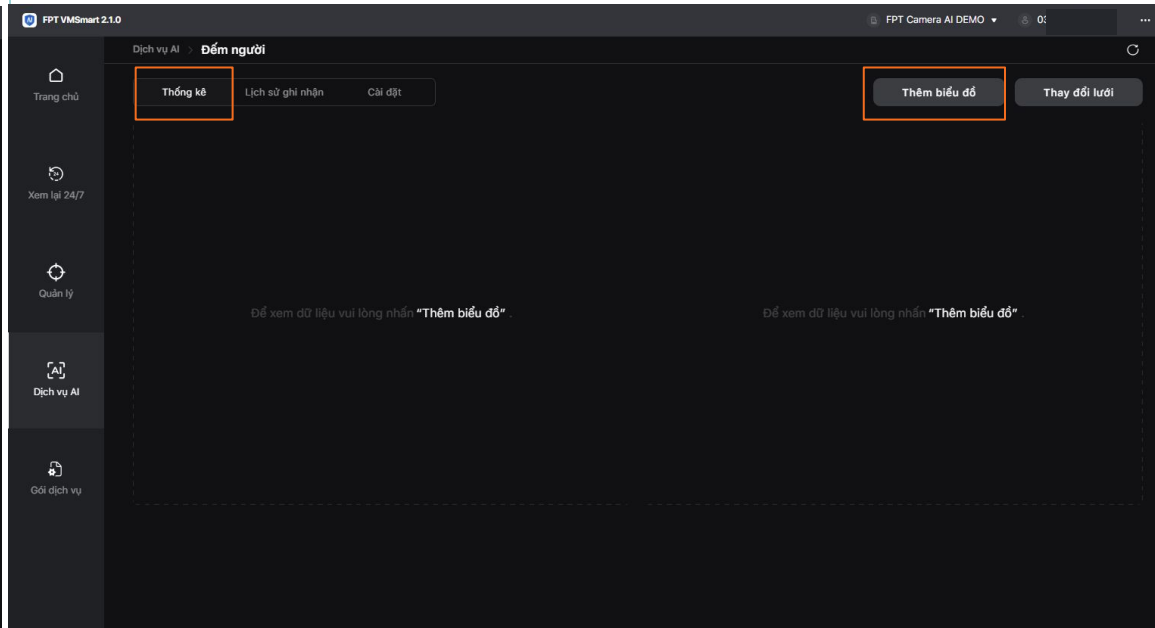
6. Hướng dẫn sử dụng dịch vụ AI – Đếm người

6.1 Truy cập tính năng

B1: Truy cập vào phần **Dịch vụ AI**.
Tại tính năng Đếm người, chọn nút **Tiếp theo**



B2: Sau khi truy cập, phần **Thống kê và Thêm biểu đồ** để xem chi tiết về dữ liệu



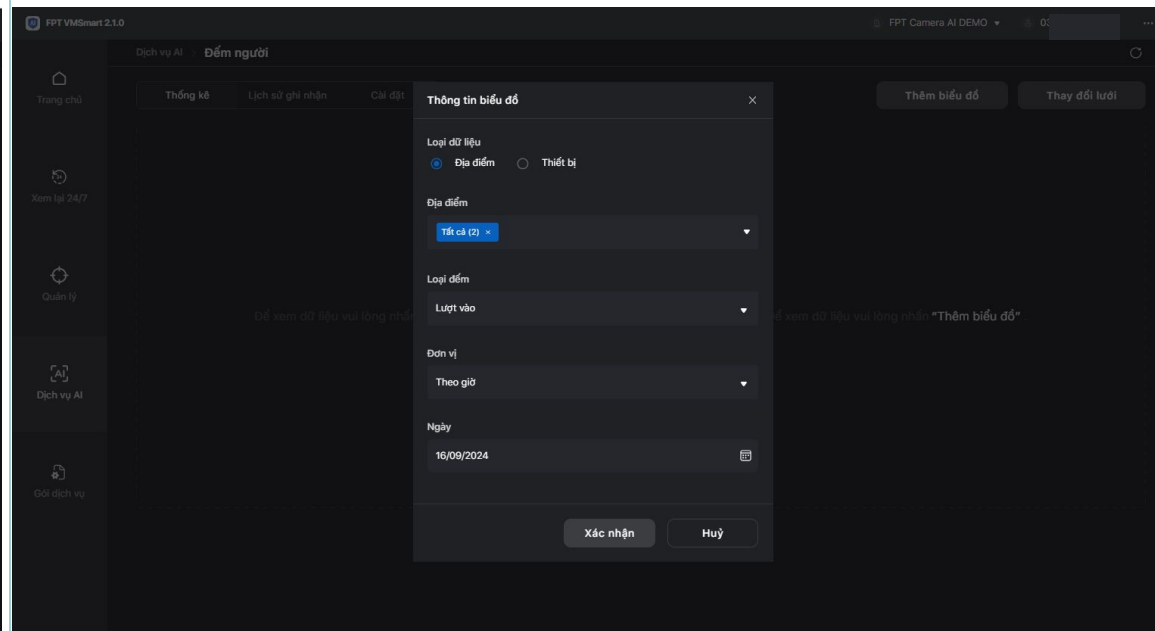
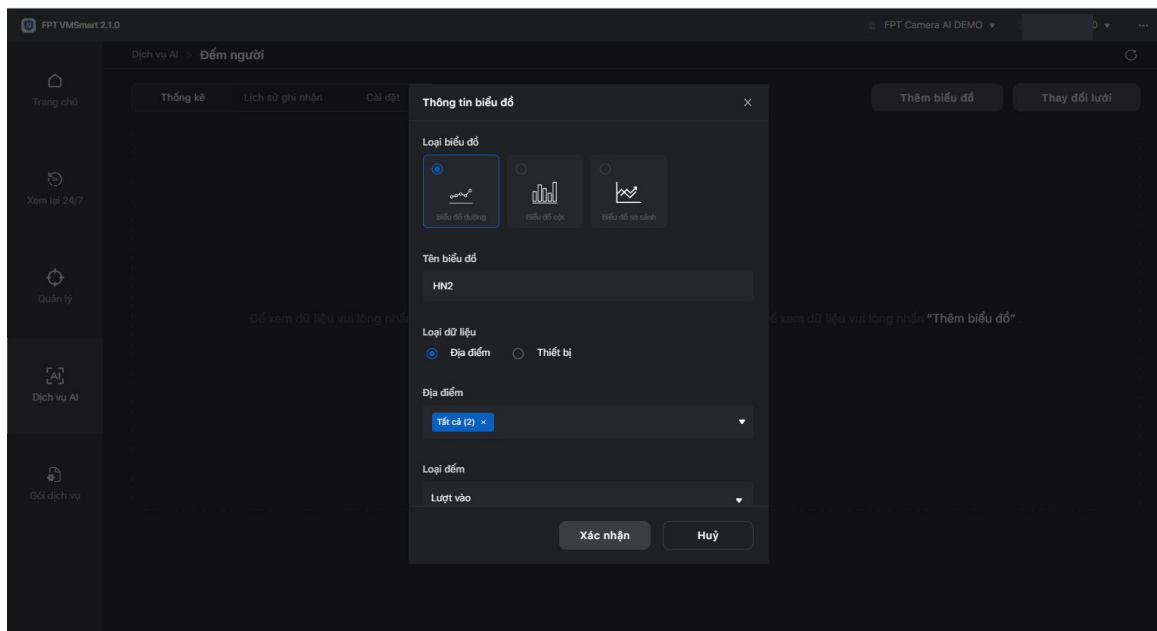
6. Hướng dẫn sử dụng dịch vụ AI – Đếm người

6.2 Xem chi tiết dữ liệu

B3: Để tạo biểu đồ thống kê, bạn cần:

- **Chọn loại biểu đồ** (Biểu đồ đường, cột, so sánh)
- **Tên biểu đồ** (Tùy theo nhu cầu của bạn)
- **Loại dữ liệu** (Theo địa điểm hoặc thiết bị)
- **Loại đếm** (Lướt vào, Lướt ra, Vào vùng)
- **Ngày**

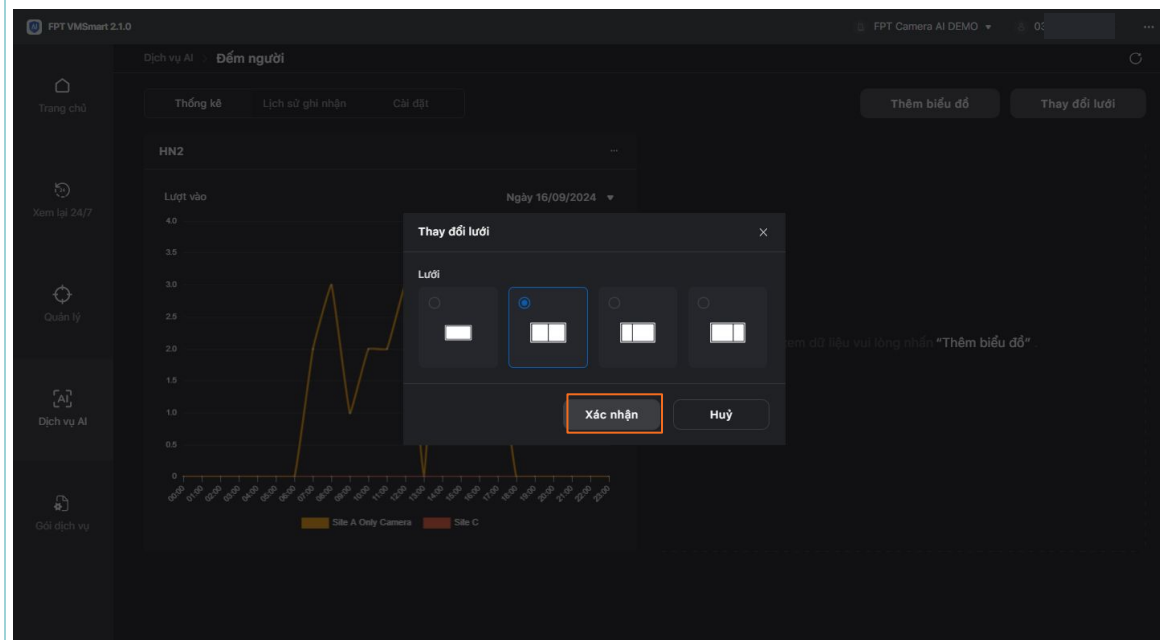
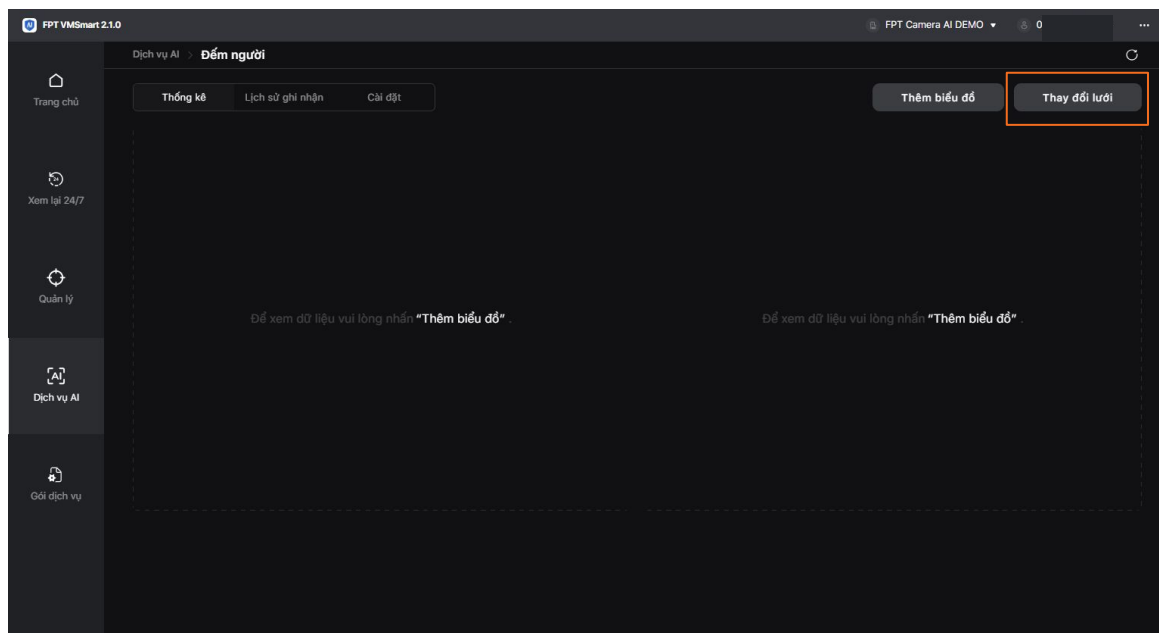
Sau đó nhấn **Xác nhận** để tạo biểu đồ



6. Hướng dẫn sử dụng dịch vụ AI – Đếm người

6.2 Xem chi tiết dữ liệu

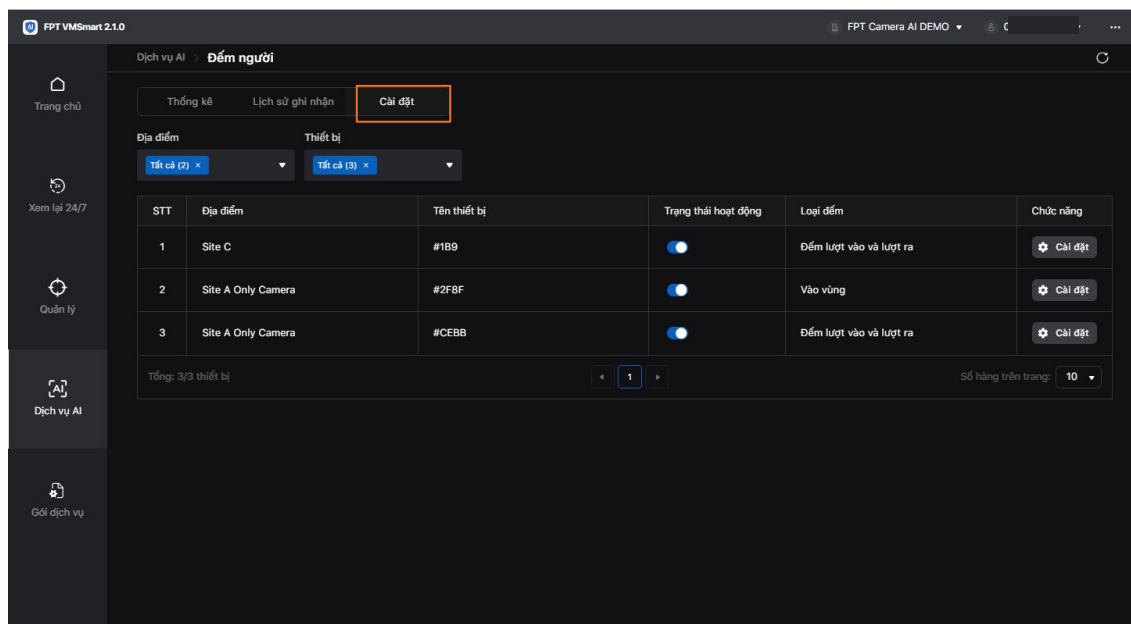
Lưu ý: Bạn có thể chọn lưới để có giao diện như mong muốn. Sau đó nhấn “Xác nhận” để hoàn tất thao tác.



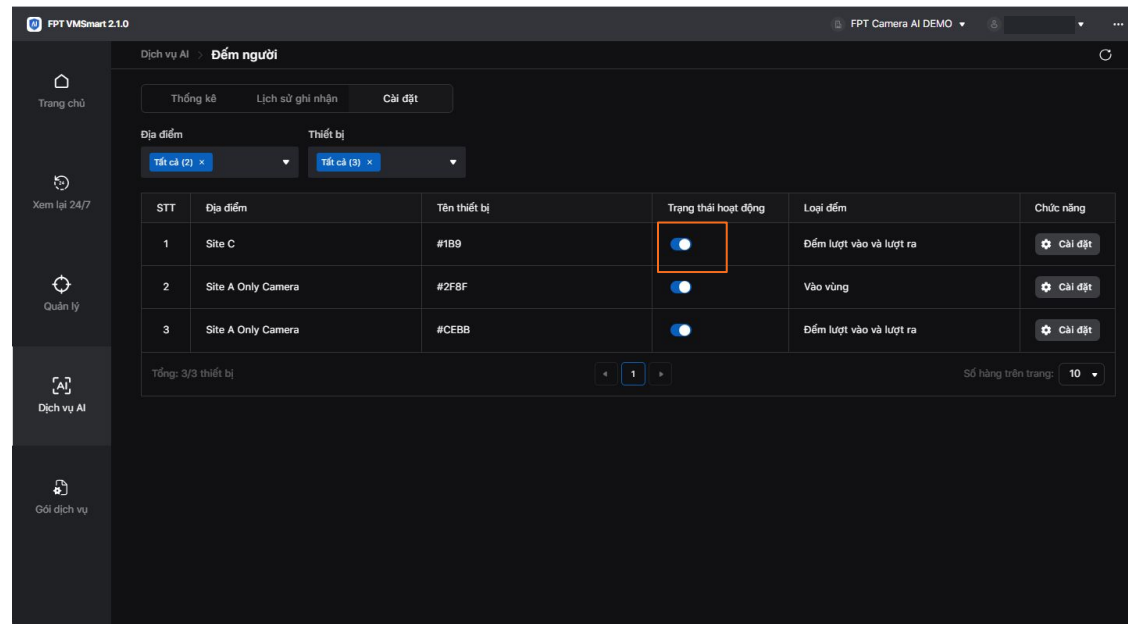
6. Hướng dẫn sử dụng dịch vụ AI – Đếm người

6.3 Cài đặt

B1: Truy cập tab **Cài đặt**



B2:
Trạng thái hoạt động: Bạn có thể tắt/bật trạng thái

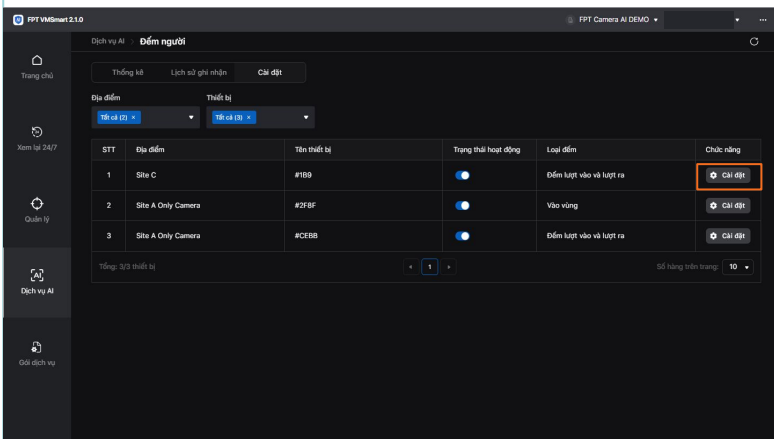


Đối với phiên bản Web, bạn có thể cài đặt và tùy chỉnh Trạng thái hoạt động và loại đếm của giải pháp

6.3 Cài đặt (tt)

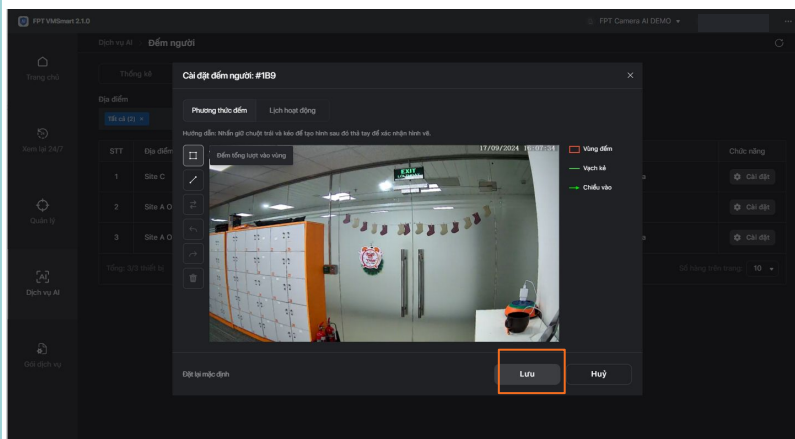
B1: Tùy chỉnh loại đếm

Nhấn vào nút **Cài đặt** để chỉnh sửa

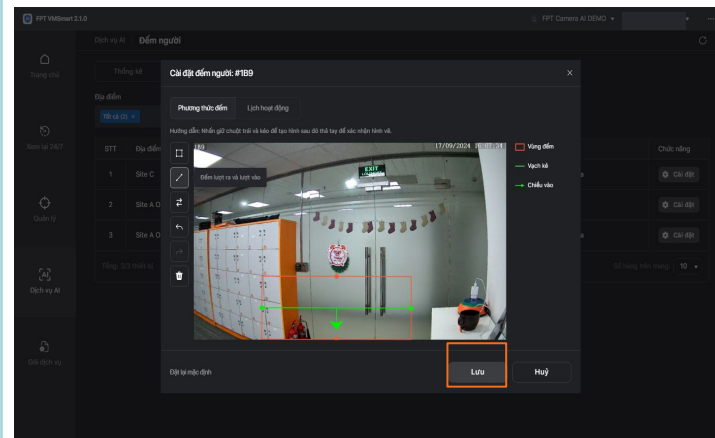


B2:

Lựa chọn phương thức đếm phù hợp và nhấn nút **Lưu**



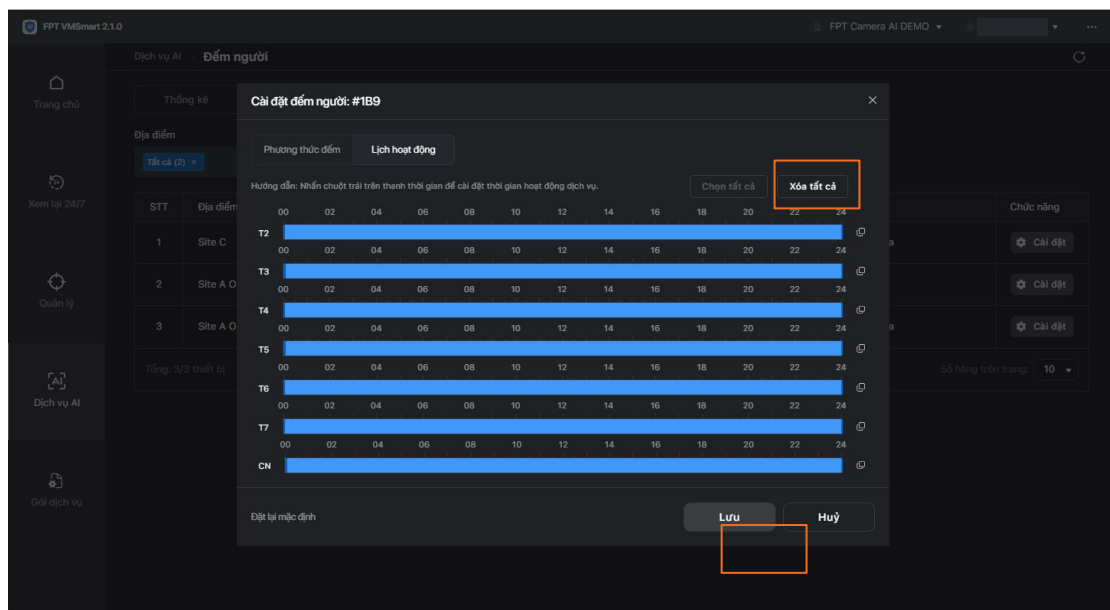
Đếm tổng



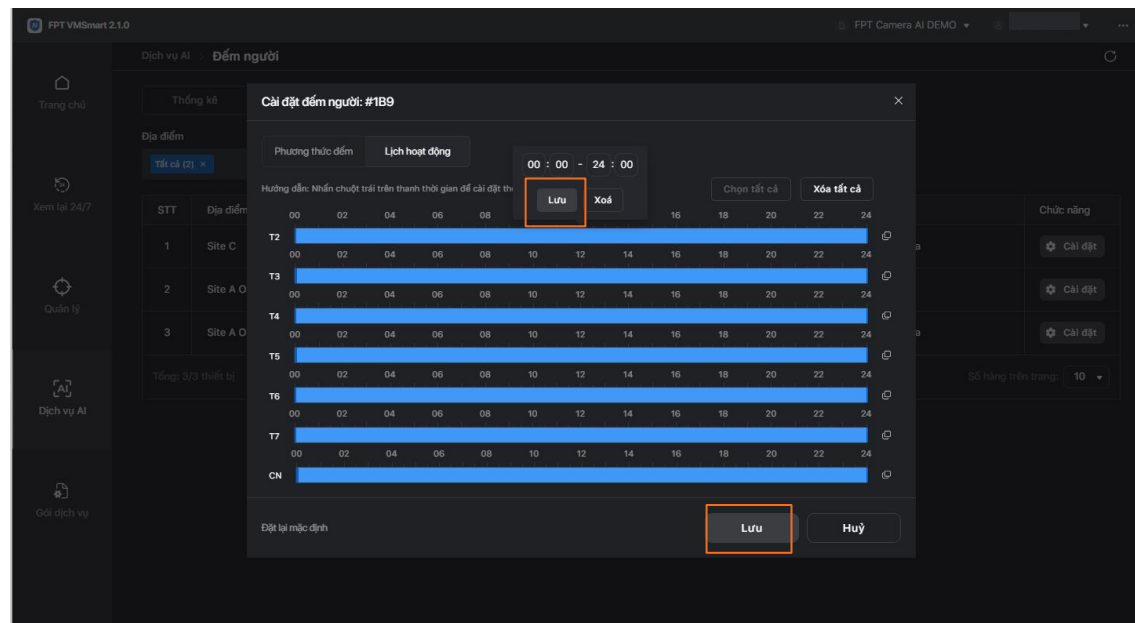
Đếm lượt vào/ra

6.3 Cài đặt (tt)

Bạn có thể **Xóa tất cả dữ liệu** và nhấn **Lưu**



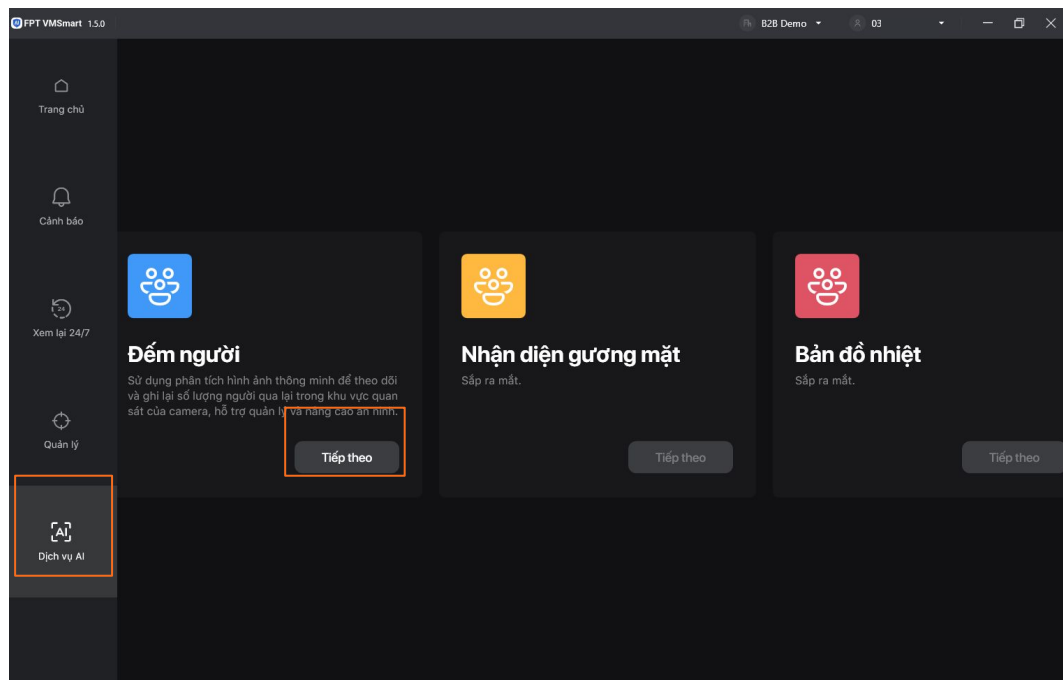
Bạn cũng có thể lưu dữ liệu theo từng khung giờ cụ thể và nhấn **Lưu**



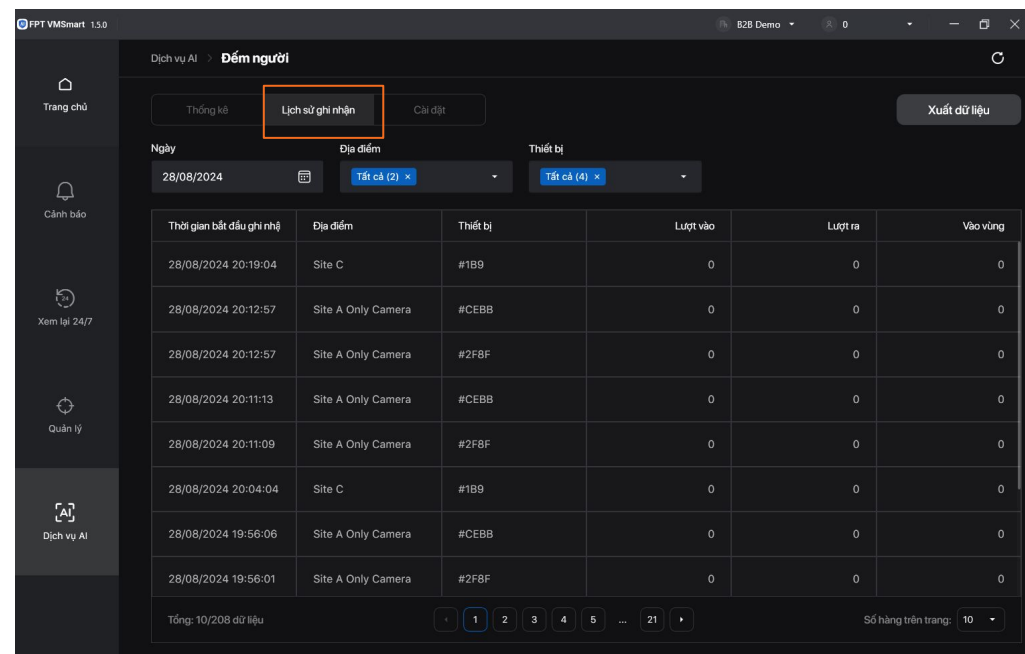
6. Hướng dẫn sử dụng dịch vụ AI – Đếm người

6.4 Truy cập Lịch sử ghi nhận

B1: Truy cập vào phần **Dịch vụ AI**.
Tại tính năng Đếm người, chọn nút
Tiếp theo



B2: Sau khi truy cập, phần **Lịch sử ghi nhận** để xem chi tiết về dữ liệu



6. Hướng dẫn sử dụng dịch vụ AI – Đếm người

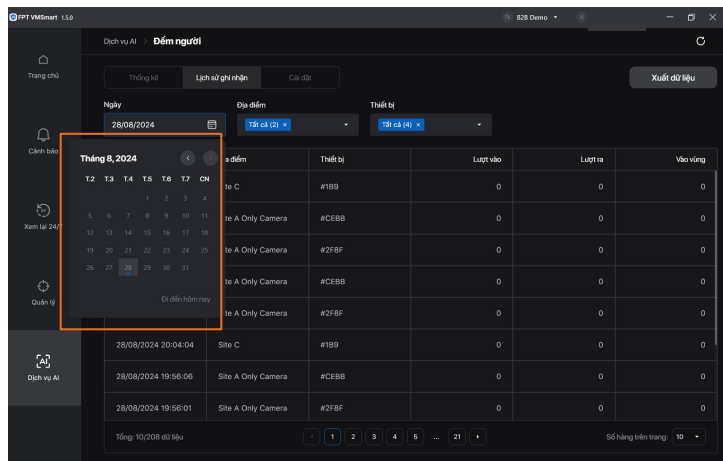
6.5 Xuất dữ liệu

Khi xem dữ liệu chi tiết, bạn có thể lọc dữ liệu theo:

Theo ngày, tháng

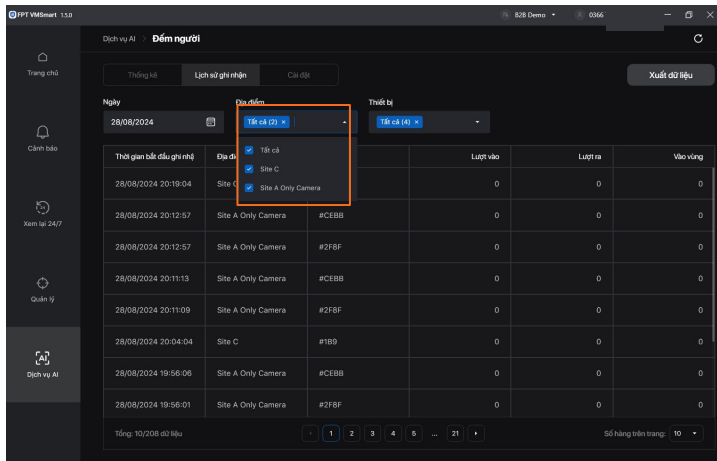
Theo địa điểm

Theo thiết bị



Tháng 8, 2024

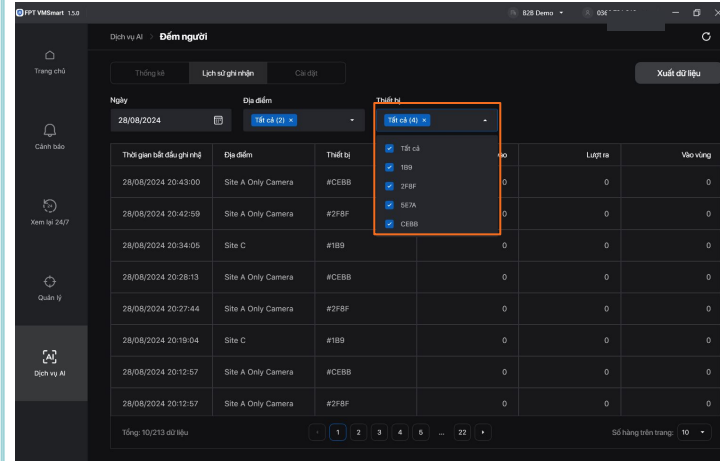
Ngày	Địa điểm	Thiết bị	Lượt vào	Lượt ra	Vào vùng
28/08/2024 20:04:04	Site C	#1B9	0	0	0
28/08/2024 19:56:06	Site A Only Camera	#CEBB	0	0	0
28/08/2024 19:56:01	Site A Only Camera	#2F8F	0	0	0



Địa điểm

- Tất cả
- Site C
- Site A Only Camera

Thời gian bắt đầu ghi hình	Địa điểm	Thiết bị	Lượt vào	Lượt ra	Vào vùng
28/08/2024 20:19:04	Site C	#1B9	0	0	0
28/08/2024 20:12:57	Site A Only Camera	#CEBB	0	0	0
28/08/2024 20:12:57	Site A Only Camera	#2F8F	0	0	0
28/08/2024 20:11:13	Site A Only Camera	#CEBB	0	0	0
28/08/2024 20:11:09	Site A Only Camera	#2F8F	0	0	0
28/08/2024 20:04:04	Site C	#1B9	0	0	0
28/08/2024 19:56:06	Site A Only Camera	#CEBB	0	0	0
28/08/2024 19:56:01	Site A Only Camera	#2F8F	0	0	0



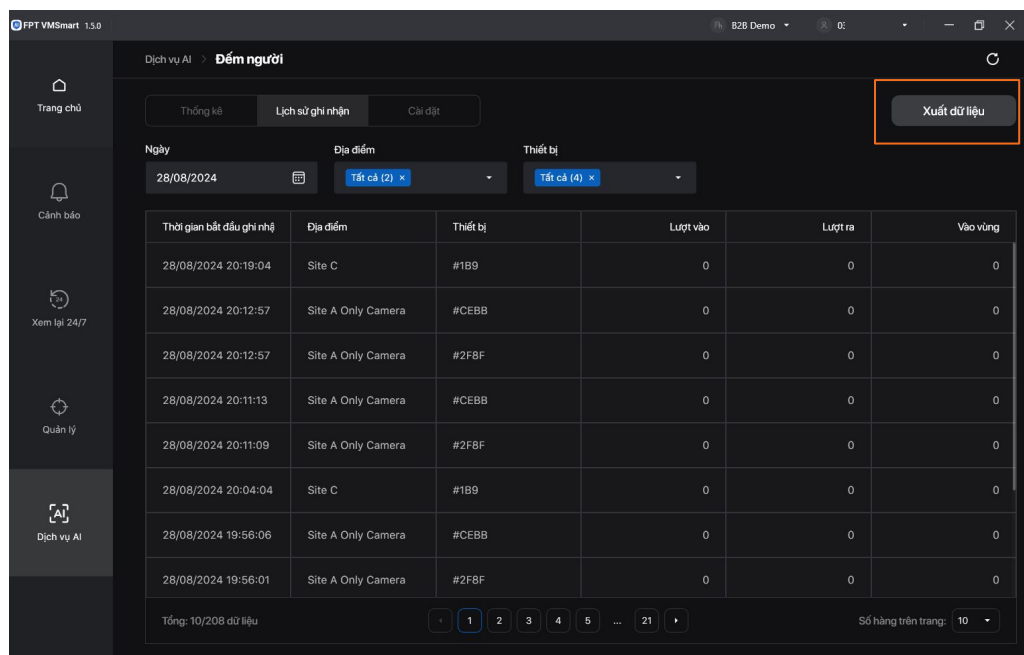
Thiết bị

- Tất cả
- #1B9
- #2F8F
- #CEBB
- #5E7A

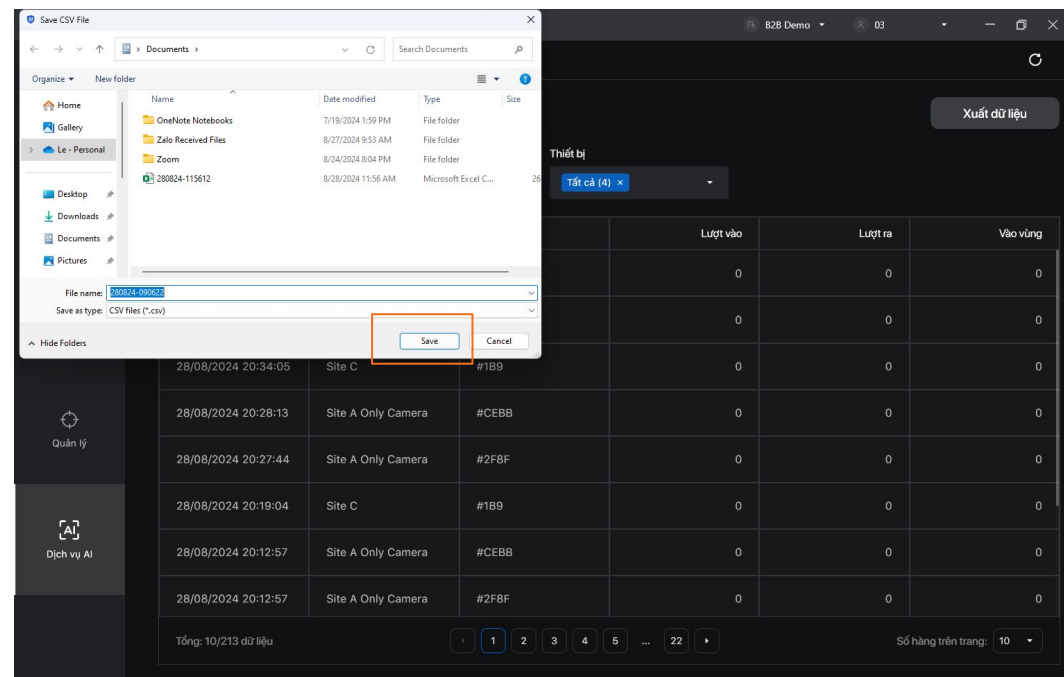
Thời gian bắt đầu ghi hình	Địa điểm	Thiết bị	Lượt vào	Lượt ra	Vào vùng
28/08/2024 20:43:00	Site A Only Camera	#CEBB	0	0	0
28/08/2024 20:42:59	Site A Only Camera	#2F8F	0	0	0
28/08/2024 20:34:06	Site C	#1B9	0	0	0
28/08/2024 20:28:13	Site A Only Camera	#CEBB	0	0	0
28/08/2024 20:27:44	Site A Only Camera	#2F8F	0	0	0
28/08/2024 20:19:04	Site C	#1B9	0	0	0
28/08/2024 20:12:57	Site A Only Camera	#CEBB	0	0	0
28/08/2024 20:12:57	Site A Only Camera	#2F8F	0	0	0

6.5 Xuất dữ liệu (tt)

B1: Nhấp vào nút **Xuất dữ liệu**



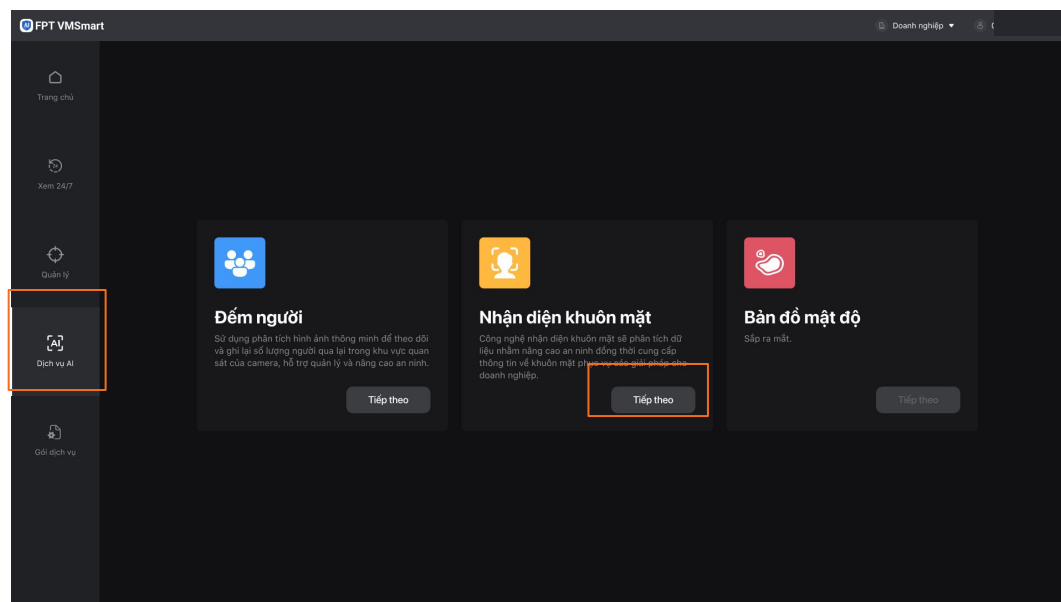
B2: Dữ liệu sẽ được lưu về máy dưới định dạng Excel (*.csv), nhấp nút **Save** để tải về



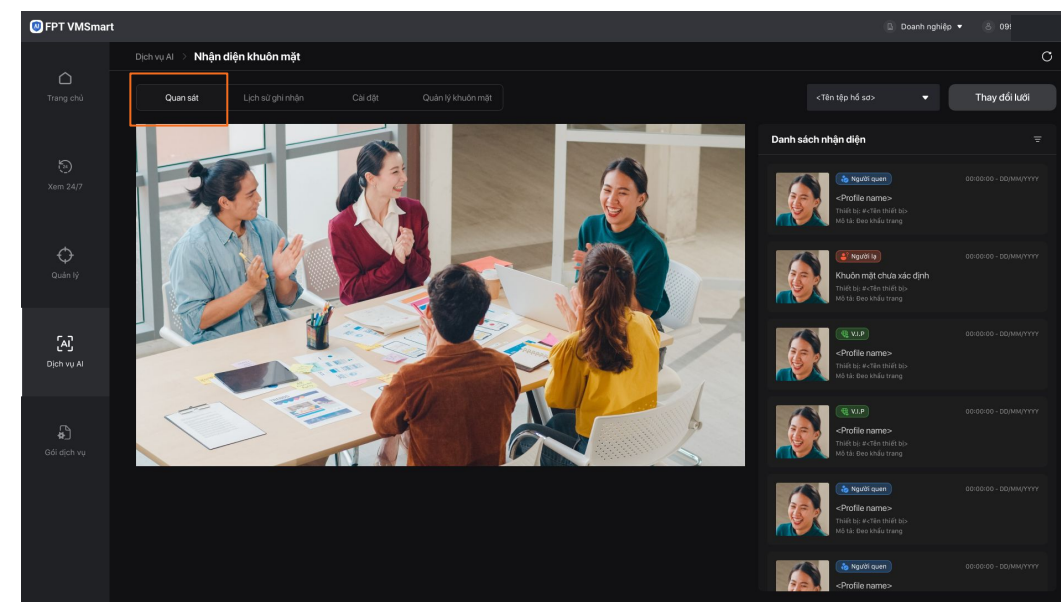
7. Hướng dẫn sử dụng dịch vụ AI – Face Recognition

7.1 Truy cập tính năng

B1: Truy cập vào phần **Dịch vụ AI**.
Tại tính năng Nhận diện khuôn mặt,
chọn nút **Tiếp theo**



B2: Sau khi truy cập, phần **Quan sát** để
xem chi tiết về dữ liệu nhận diện người
lạ/quen/VIP

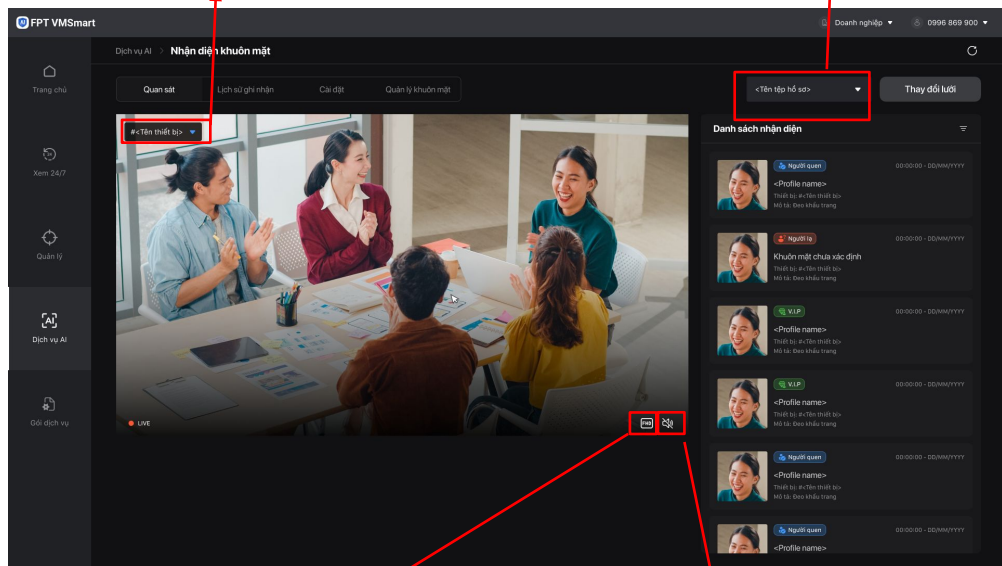


7. Hướng dẫn sử dụng dịch vụ AI – Face Recognition

7.2 Truy cập Quan sát

1.1 Nhấn để thay đổi camera xem livestreams

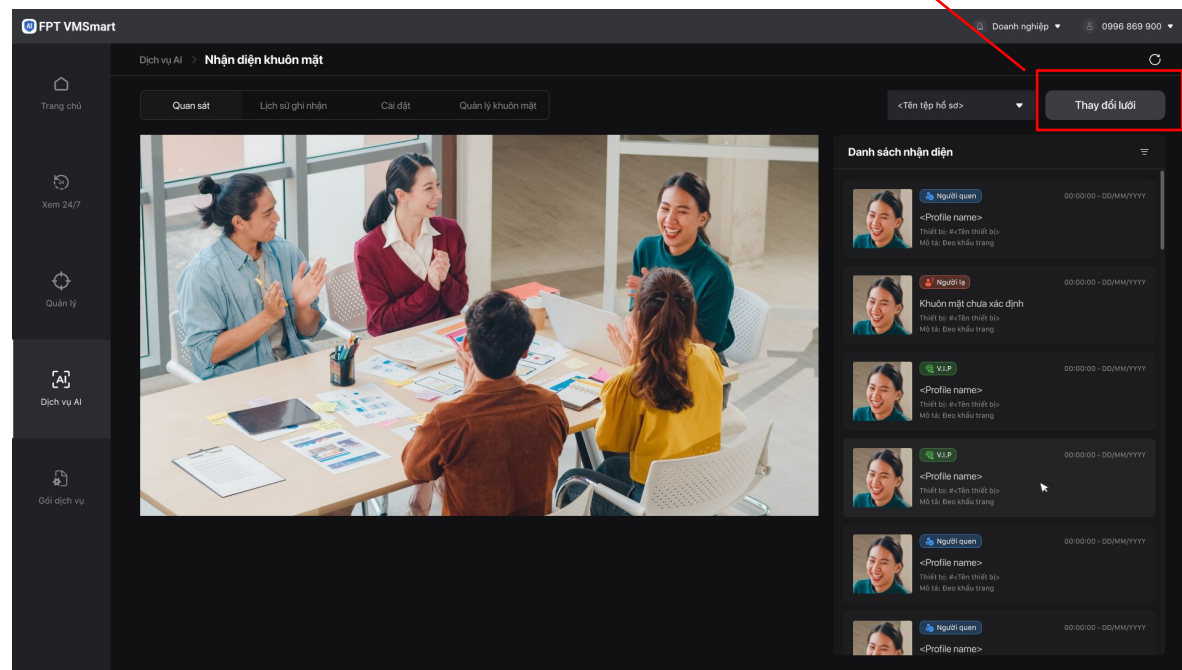
1.2 Nhấn để thay đổi tập hồ sơ



Nhấn để thay đổi HD/FHD
1.3

Nhấn để bật/tắt âm thanh
1.4

Nhấn để thay đổi lưới hiển thị



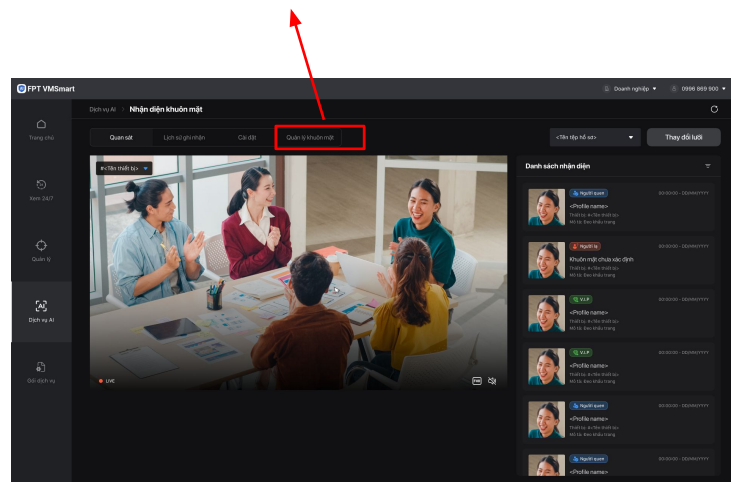
*Lưu ý:

- Chỉ cho phép người dùng có quyền Owner/Admin truy cập tính năng.

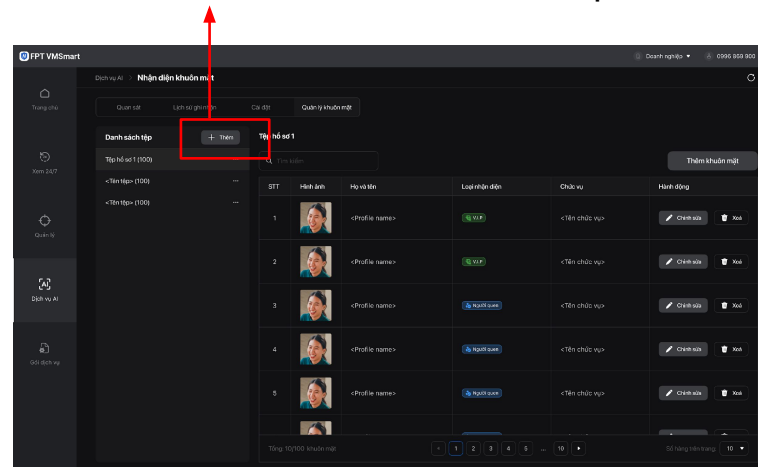
7.3 Truy cập Quản lý khuôn mặt

7.3.1 Thêm tập

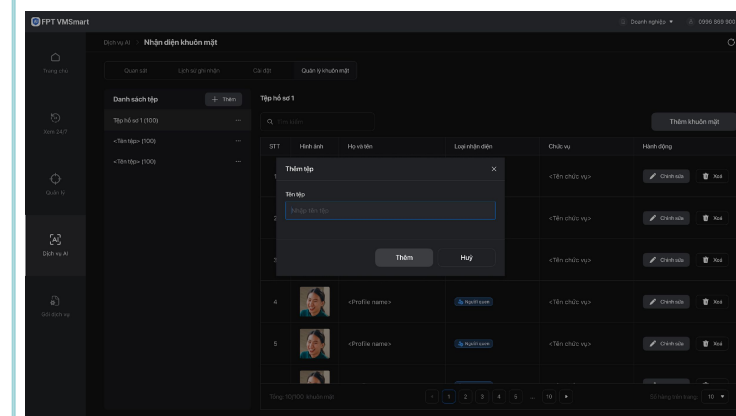
1 Nhấn tab “Quản lý khuôn mặt”



2 Nhấn “Thêm” để tạo tập

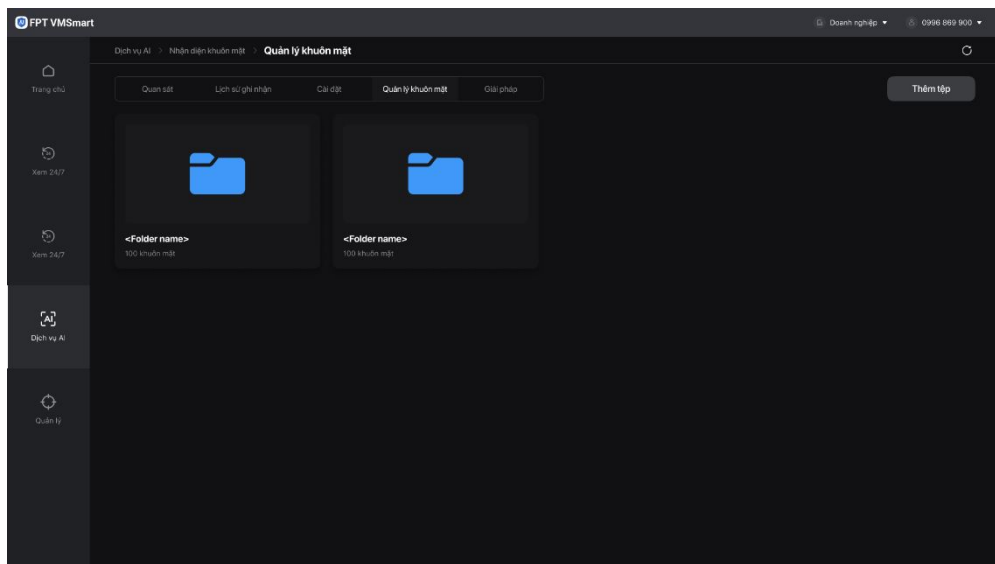


3 Nhập thông tin của Tập

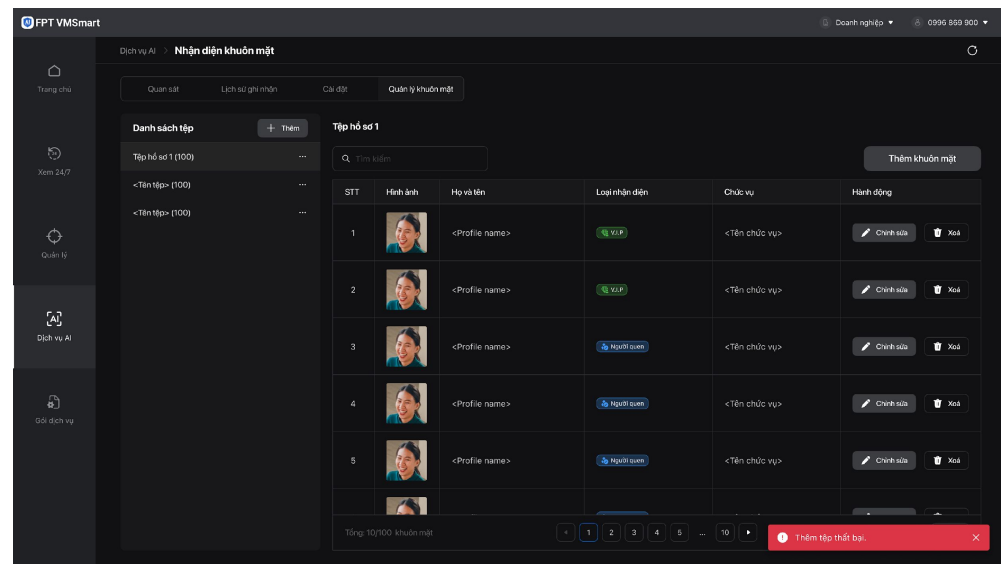


7.3.1 Thêm tập (tt)

Thêm Tập thành công



Thêm Tập thất bại



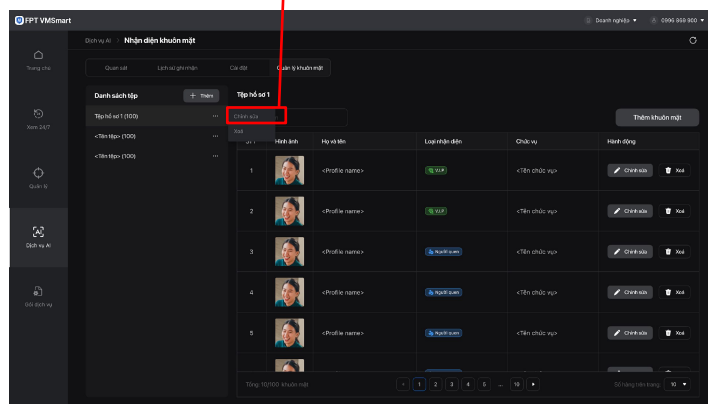
*Lưu ý:

- Khi tạo tập thành công, các thông tin về Thuộc tính sẽ chưa có sẵn.

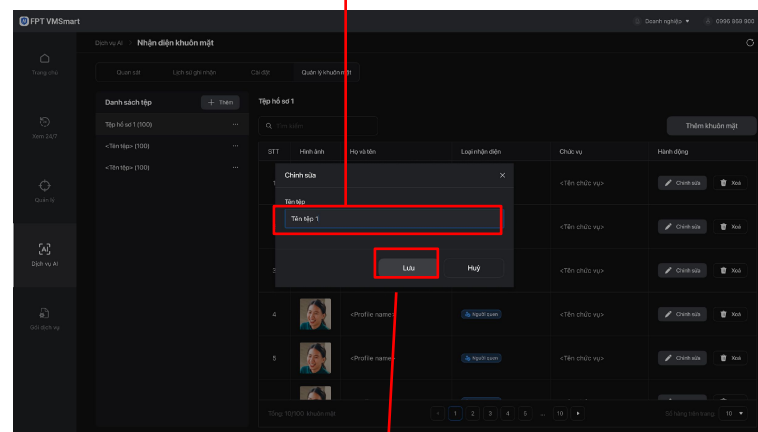
7.3 Truy cập Quản lý khuôn mặt

7.3.2 Chỉnh sửa tập

1 Nhấn icon để chỉnh sửa tên Tập

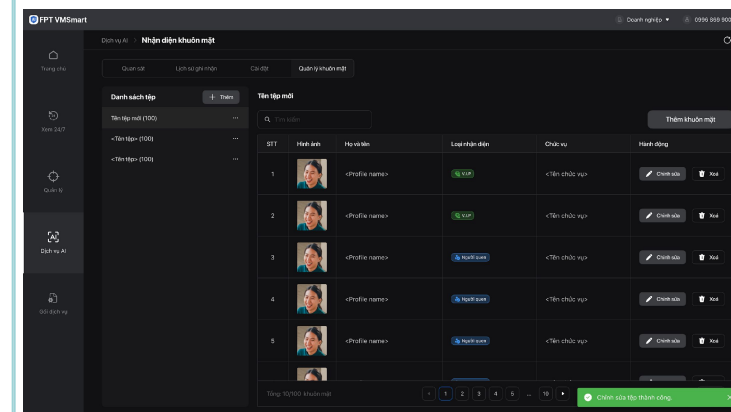


2 Nhập thông tin của Tập



3 Nhấn Lưu

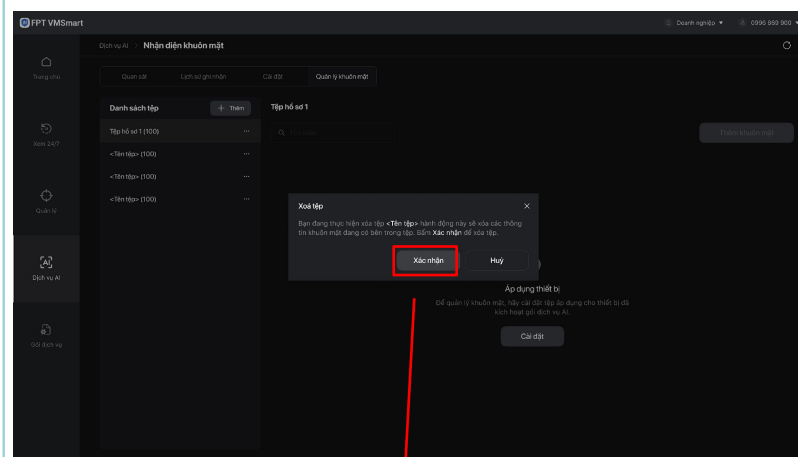
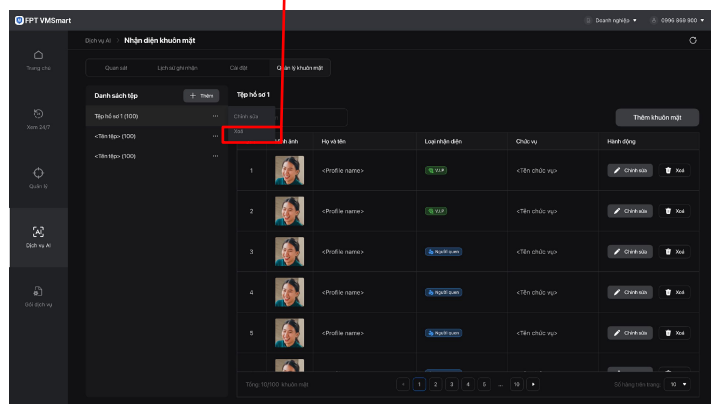
Chỉnh sửa thông tin Tập thành công



7.3 Truy cập Quản lý khuôn mặt

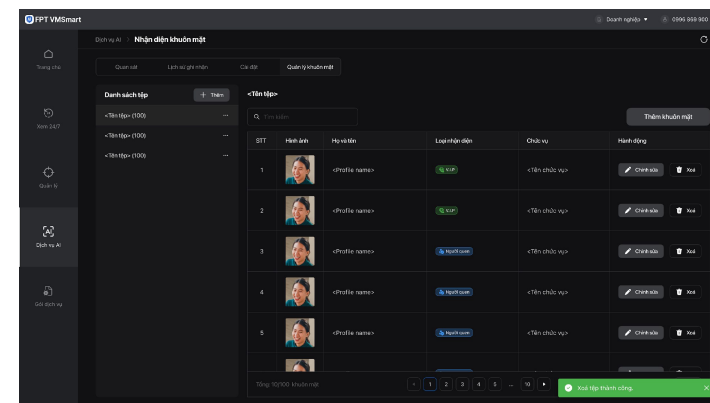
7.3.3 Xóa tệp

1 Nhấn icon để Xóa tên Tệp



2 Nhấn Xác nhận

Xóa thông tin Tệp thành công



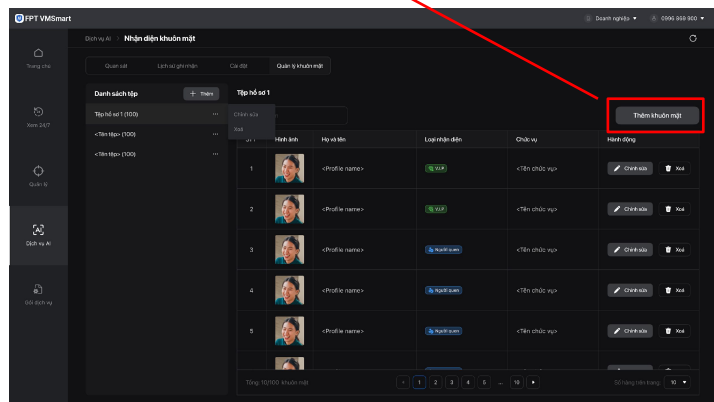
***Lưu ý:**

- Không cho phép Xóa tệp, khi Tệp được chọn đang áp dụng cho thiết bị nhận diện khuôn mặt.

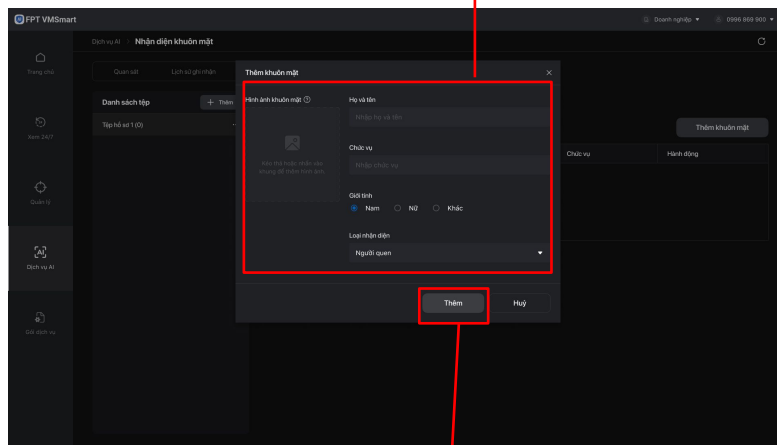
7.3 Truy cập Quản lý khuôn mặt

7.3.4 Thêm khuôn mặt

- 1 Nhấn nút “Thêm khuôn mặt” sẽ thêm khuôn mặt vào tập được chọn

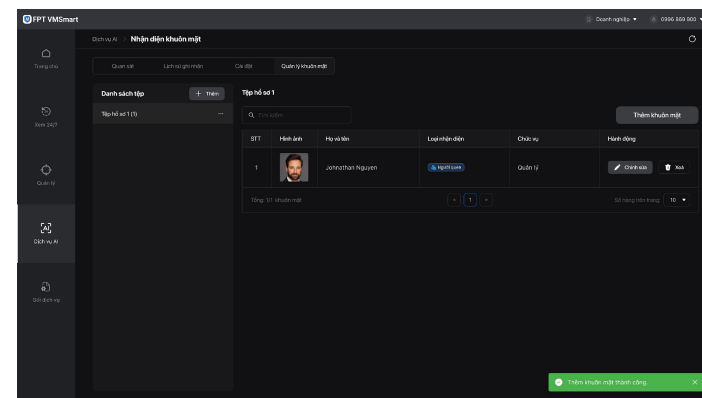


- 2 Nhập thông tin khuôn mặt



- 3 Nhấn Thêm

Thêm khuôn mặt thành công



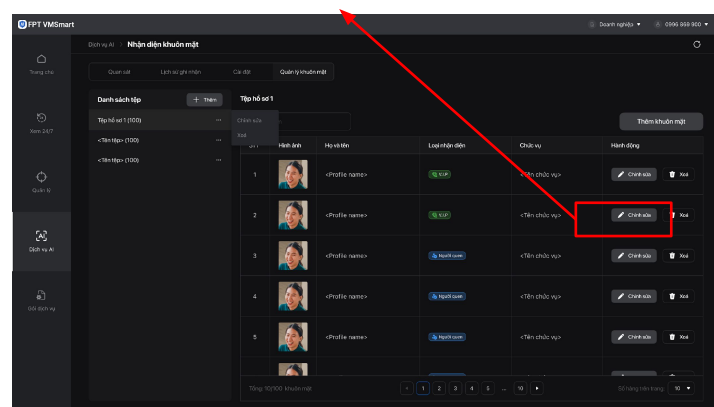
*Lưu ý:

- Chỉ cho phép thêm khuôn mặt vào tập đã được áp dụng cho thiết bị camera nhận diện.

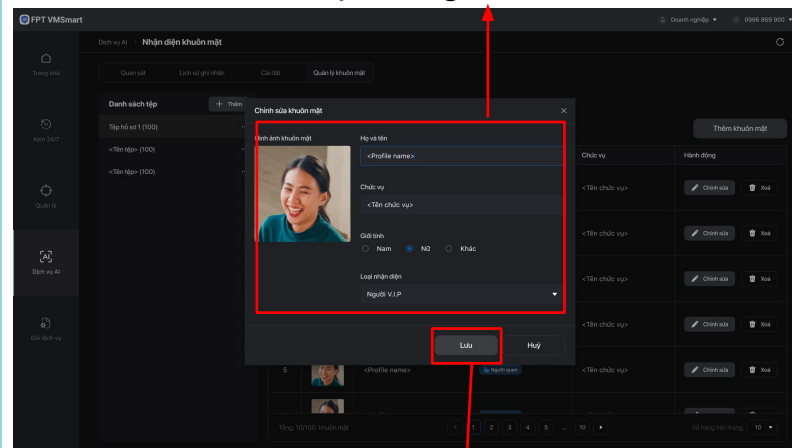
7.3 Truy cập Quản lý khuôn mặt

7.3.5 Chỉnh sửa khuôn mặt

1 Nhấn nút “Chỉnh sửa” để sửa khuôn mặt

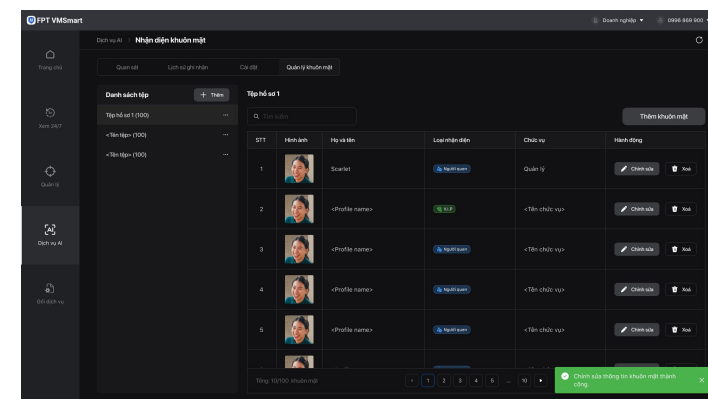


2 Nhập thông tin khuôn mặt



3 Nhấn Lưu

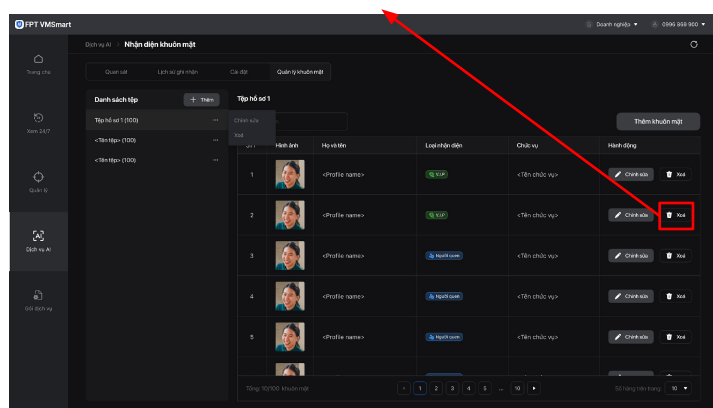
Chỉnh sửa thông tin khuôn mặt thành công



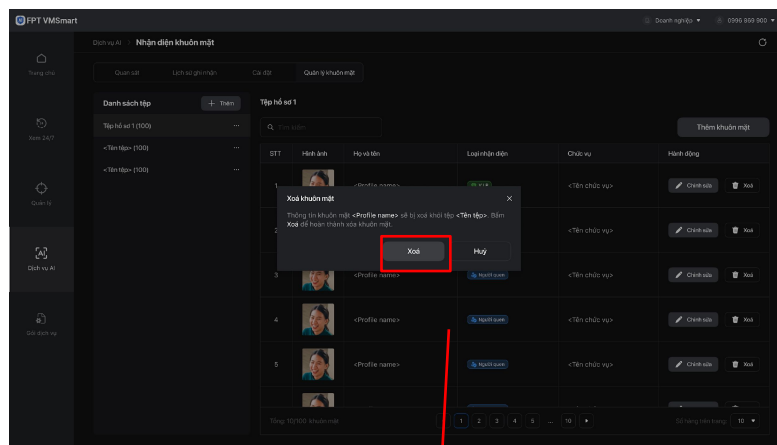
7.3 Truy cập Quản lý khuôn mặt

7.3.6 Xóa khuôn mặt

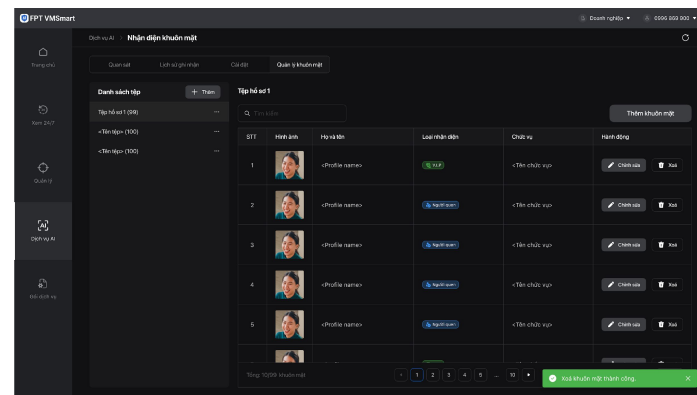
1 Nhấn nút “Xóa” để xóa khuôn mặt



2 Nhấn Xóa



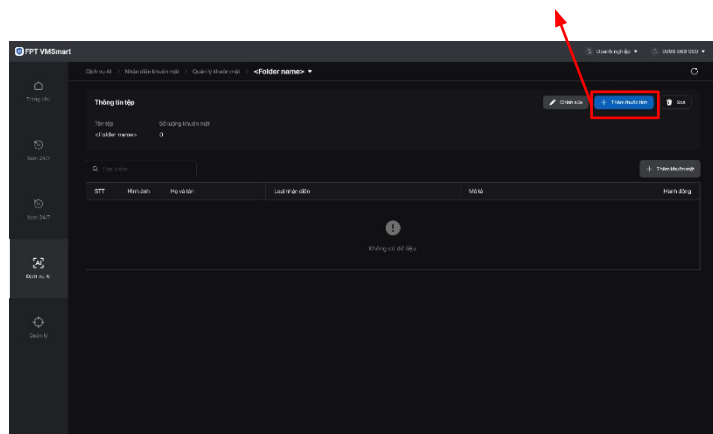
Xóa thông tin khuôn mặt thành công



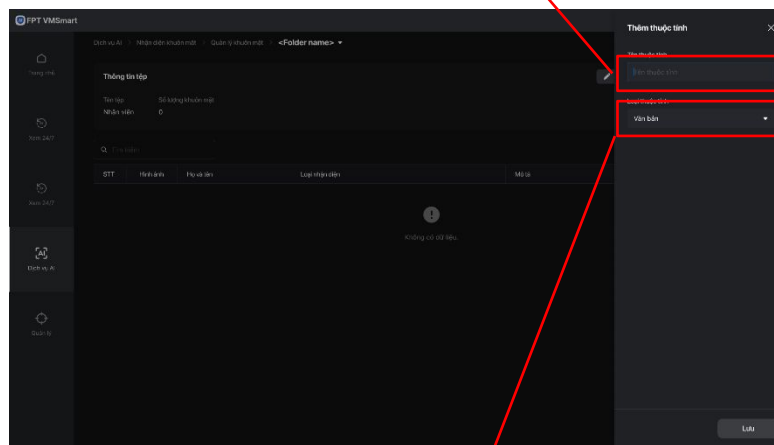
7.3 Truy cập Quản lý khuôn mặt

7.3.7 Thêm thuộc tính

1 Nhấn nút “Thêm thuộc tính”

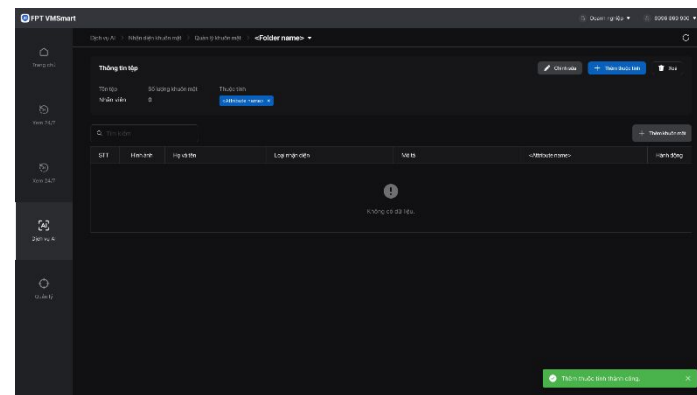


2 Điền thông tin tên “Thuộc tính”



3 Chọn loại thuộc tính

Thêm thuộc tính thành công



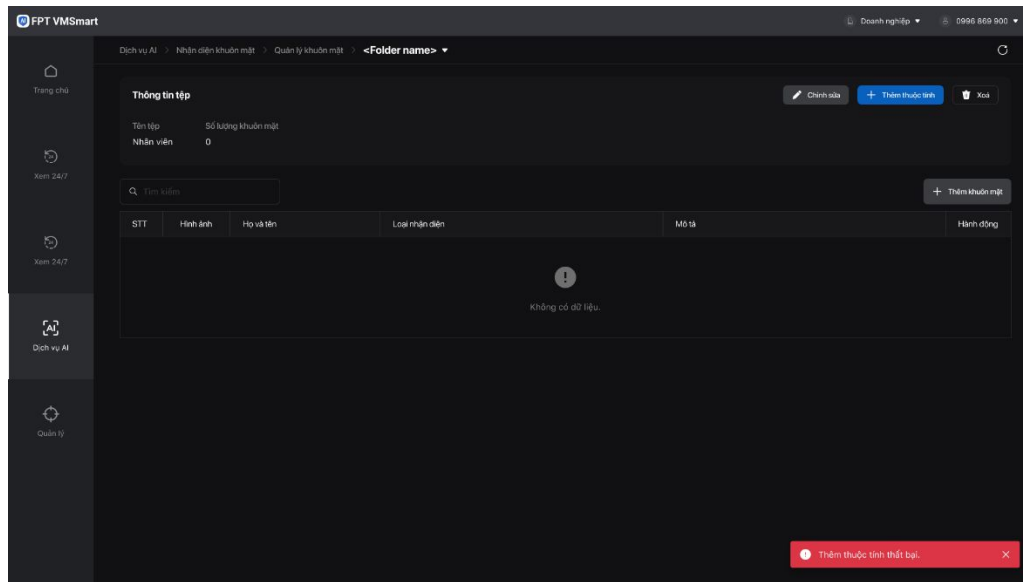
*Lưu ý:

- Chỉ cho phép thêm tối đa 3 thuộc tính.
- Đối với các thuộc tính có giá trị chỉ cho phép thêm 50 giá trị thuộc tính.

7.3 Truy cập Quản lý khuôn mặt

7.3.7 Thêm thuộc tính

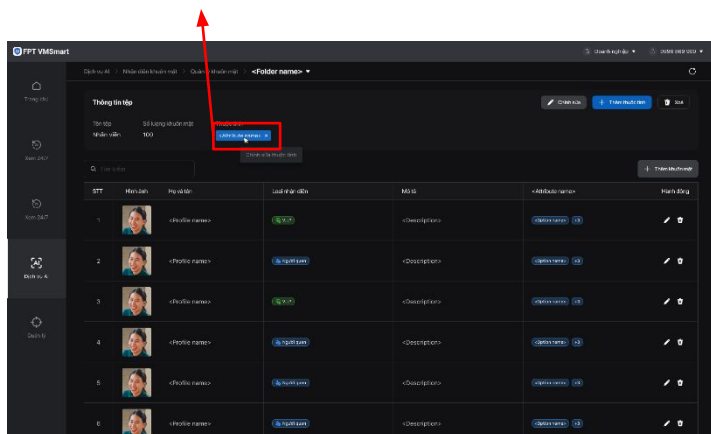
Thêm thuộc tính thất bại



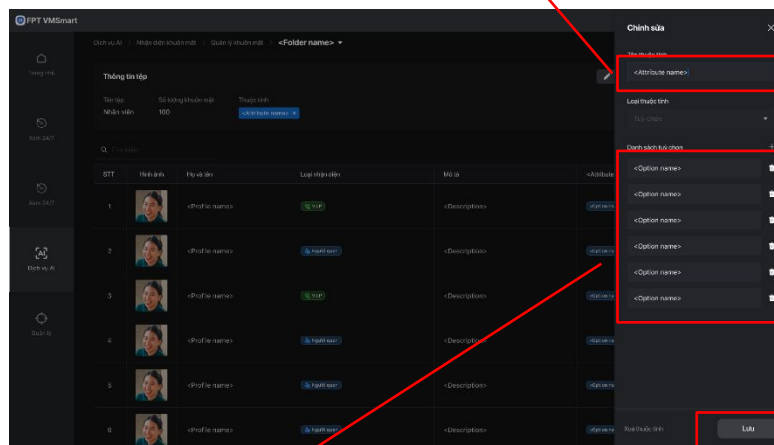
7.3 Truy cập Quản lý khuôn mặt

7.3.8 Chỉnh sửa thông tin thuộc tính

1 Nhấn nút vào thuộc tính muốn chỉnh sửa



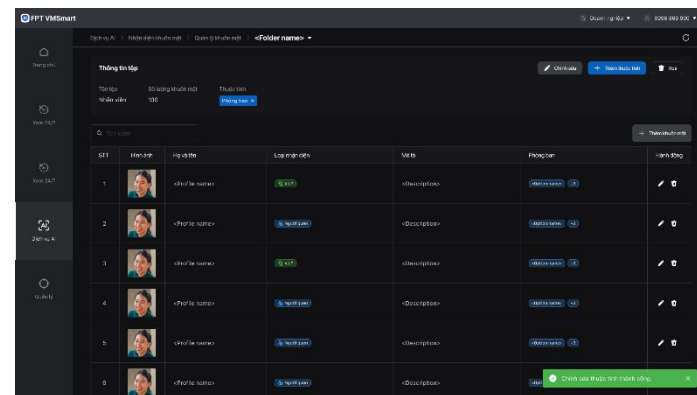
2 Chỉnh sửa tên thuộc tính



3 Chỉnh sửa giá trị trong thuộc tính

4 Nhấn Lưu

Chỉnh sửa thuộc tính thành công



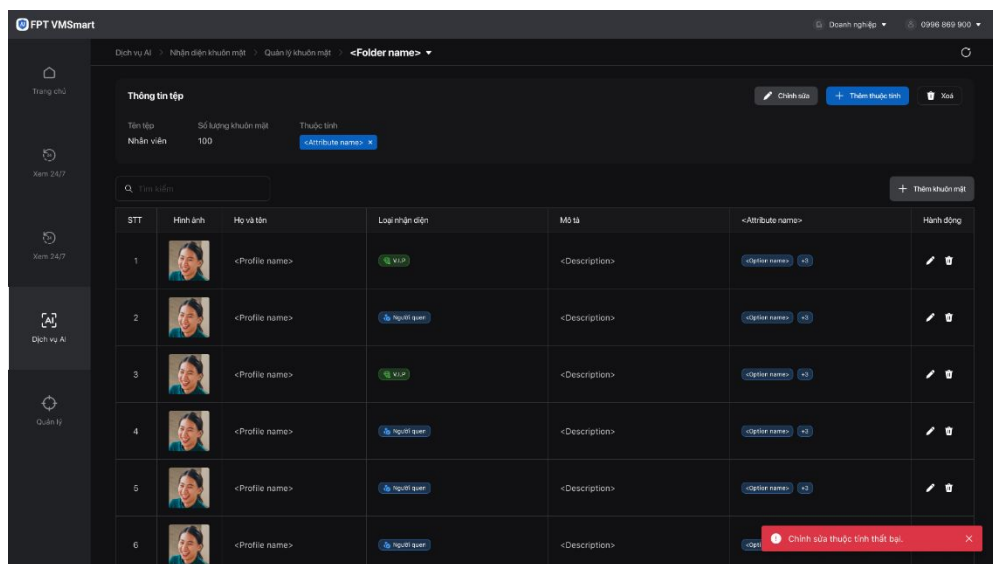
*Lưu ý:

- Không cho phép chỉnh sửa loại thuộc tính.

7.3 Truy cập Quản lý khuôn mặt

7.3.8 Chỉnh sửa thông tin thuộc tính

Chỉnh sửa thuộc tính thất bại



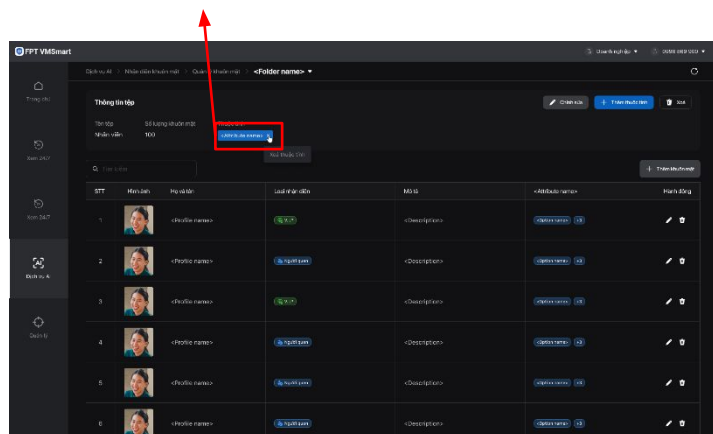
*Lưu ý:

- Không cho phép chỉnh sửa loại thuộc tính.

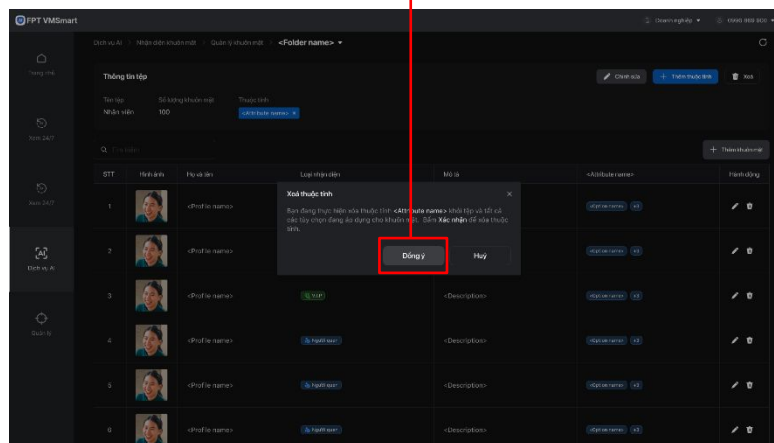
7.3 Truy cập Quản lý khuôn mặt

7.3.9 Xóa thông tin thuộc tính

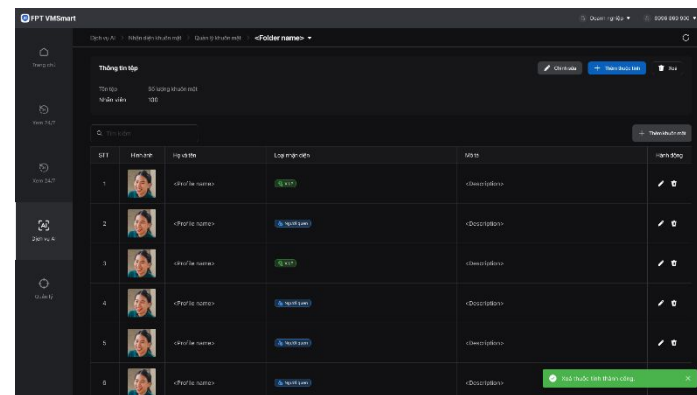
1 Nhấn vào thuộc tính muốn xóa



2 Xác nhận Xóa thuộc tính



Xóa thuộc tính thành công



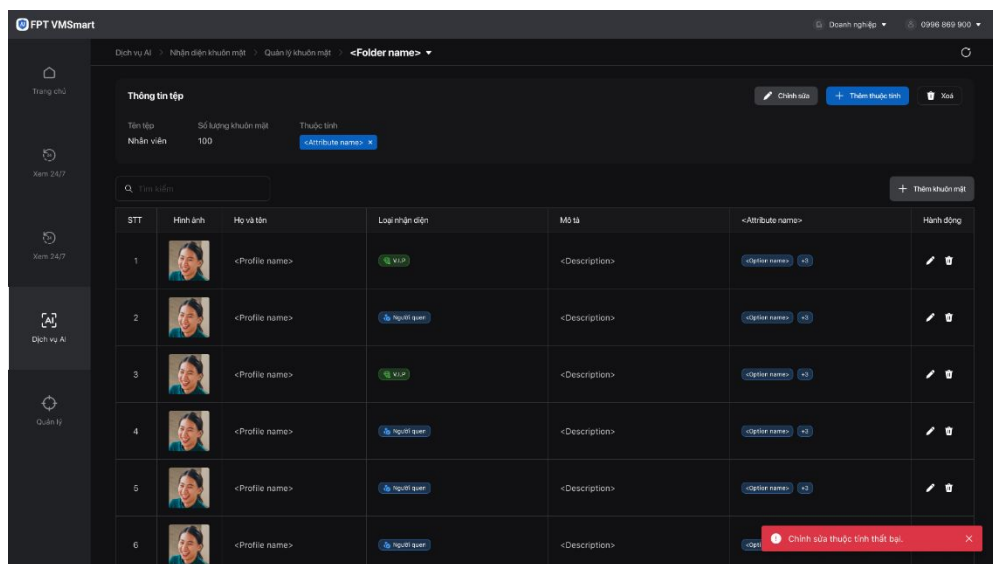
*Lưu ý:

- Xóa thuộc tính không làm ảnh hưởng đến dữ liệu nhận diện.
- Các thông tin thuộc tính sẽ không thể khôi phục khi xóa thành công.

7.3 Truy cập Quản lý khuôn mặt

7.3.9 Xóa thuộc tính

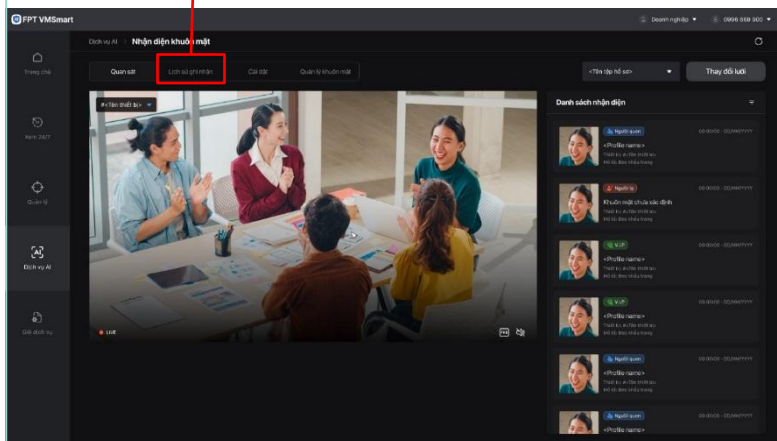
Xóa thuộc tính thất bại



7.4 Truy cập Lịch sử hoạt động

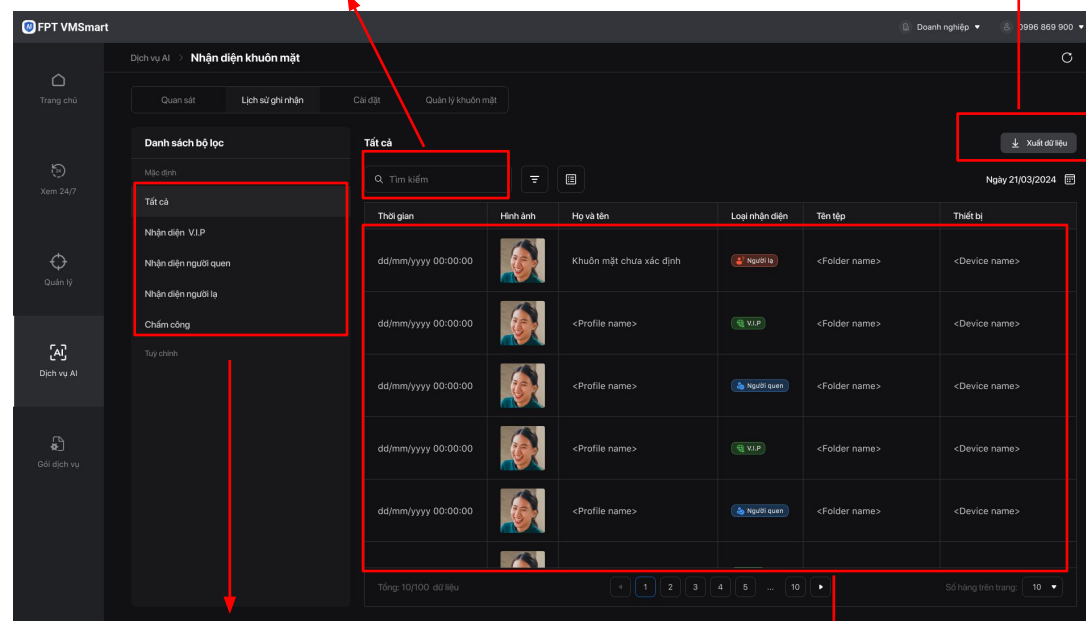
7.4.1 Bộ lọc

- 1 Nhấn tab “Lịch sử ghi nhận” để xem lại lịch sử ghi nhận



- 2.2 Tìm kiếm tên trong bảng dữ liệu

- 2.3 Xuất dữ liệu



- 2.1

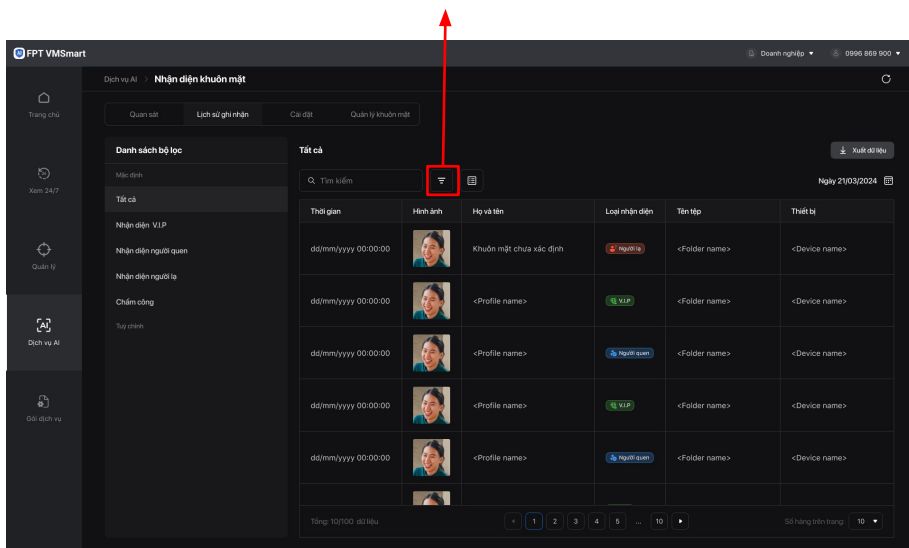
Chọn một điều kiện lọc mặc định để lọc giá trị theo điều kiện có sẵn.

Danh sách dữ liệu nhận diện theo ngày được chọn.

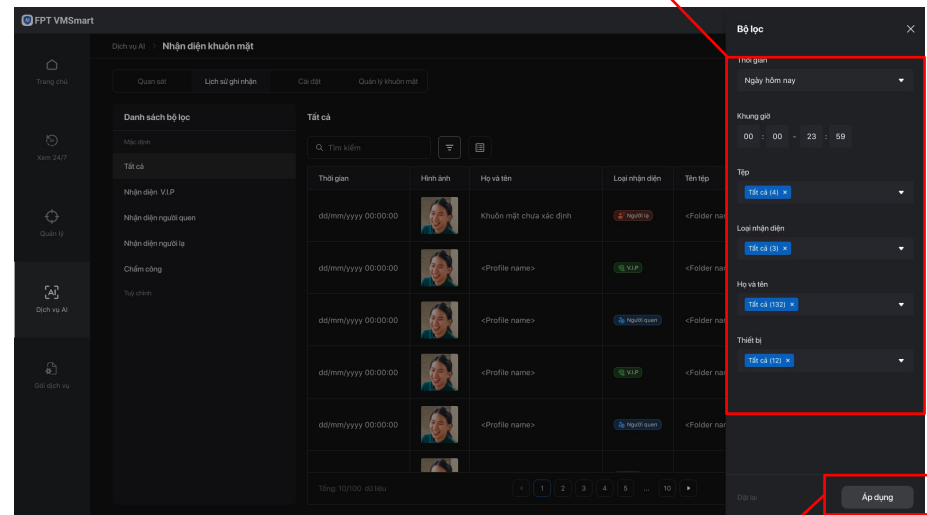
7.4 Truy cập Lịch sử hoạt động

7.4.2 Tạo bộ lọc tùy chỉnh

- 1 Nhấn icon filter để chọn giá trị cần lọc dữ liệu.



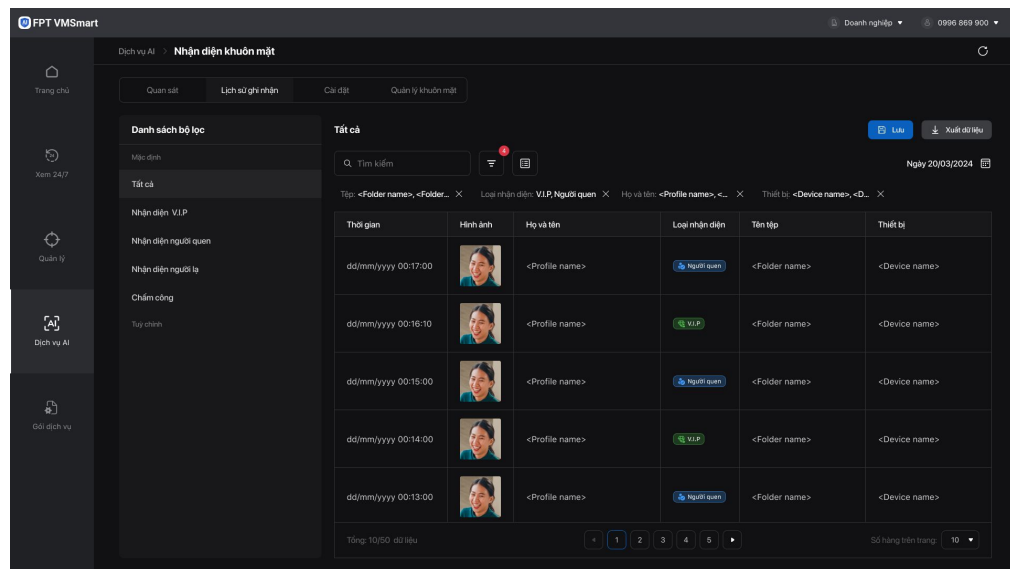
- 2 Chọn điều kiện muốn lọc giá trị



- 3 Nhấn Áp dụng để lọc dữ liệu

7.4.2 Tạo bộ lọc tùy chỉnh (tt)

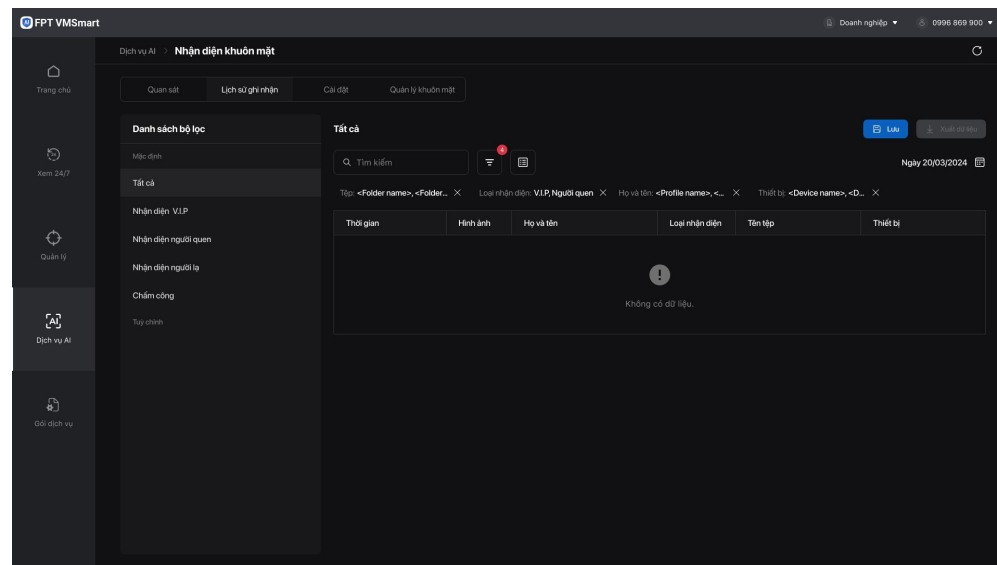
Trường hợp lọc có dữ liệu



The screenshot shows the 'Nhập diện khuôn mặt' (Face Recognition) configuration screen. The 'Danh sách bộ lọc' (Filter List) section on the left shows a list of filters. The main table displays the following data:

Thời gian	Hình ảnh	Họ và tên	Loại nhận diện	Tên tệp	Thiết bị
dd/mm/yyyy 00:17:00		<Profile name>	Người quen	<Folder name>	<Device name>
dd/mm/yyyy 00:16:10		<Profile name>	V.I.P	<Folder name>	<Device name>
dd/mm/yyyy 00:15:00		<Profile name>	Người quen	<Folder name>	<Device name>
dd/mm/yyyy 00:14:00		<Profile name>	V.I.P	<Folder name>	<Device name>
dd/mm/yyyy 00:13:00		<Profile name>	Người quen	<Folder name>	<Device name>

Trường hợp lọc không có dữ liệu



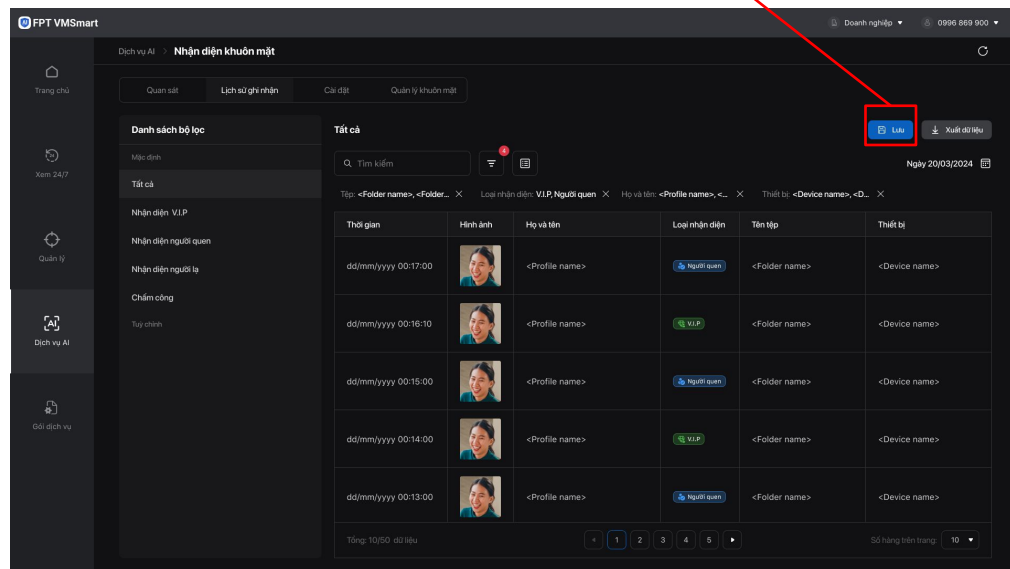
The screenshot shows the 'Nhập diện khuôn mặt' (Face Recognition) configuration screen. The 'Danh sách bộ lọc' (Filter List) section on the left shows a list of filters. The main table displays the following data:

Thời gian	Hình ảnh	Họ và tên	Loại nhận diện	Tên tệp	Thiết bị
Không có dữ liệu.					

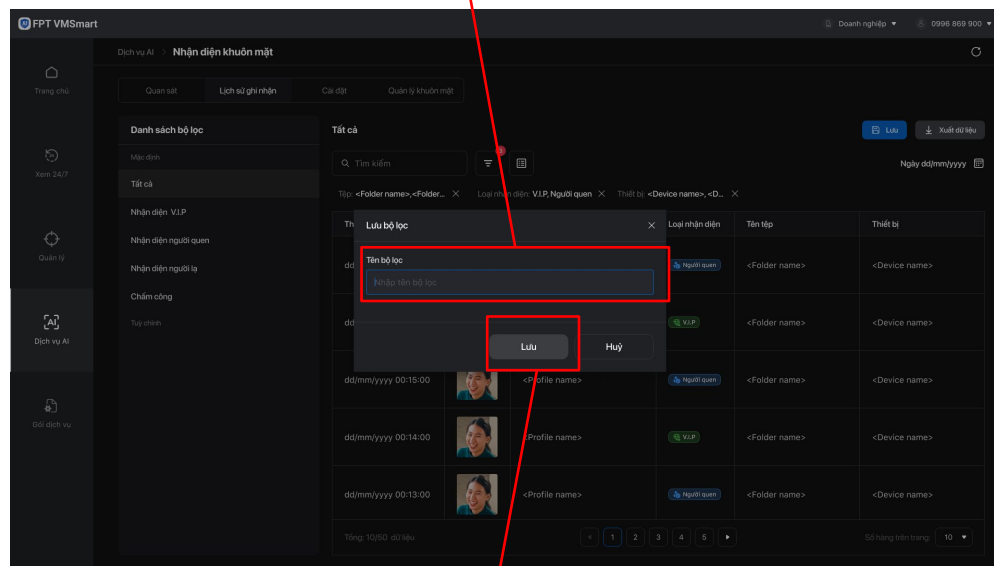
7.4 Truy cập Lịch sử hoạt động

7.4.3 Lưu bộ lọc tùy chỉnh

- 1 Nhấn nút Lưu để lưu các điều kiện lọc đã chọn.



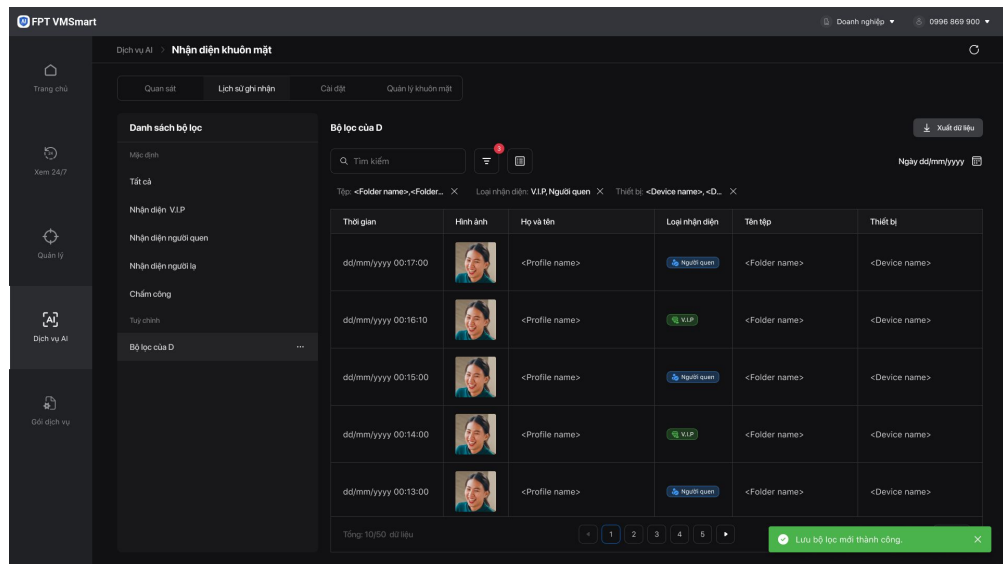
- 2 Đặt tên cho bộ lọc



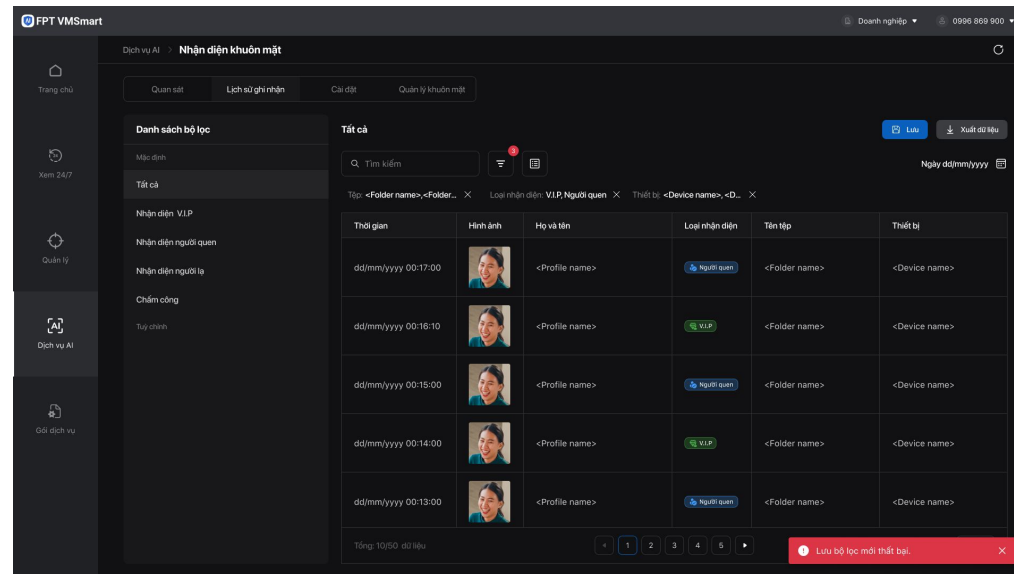
- 3 Nhấn Lưu

7.4.3 Lưu bộ lọc tùy chỉnh (tt)

Lưu bộ lọc tùy chỉnh thành công



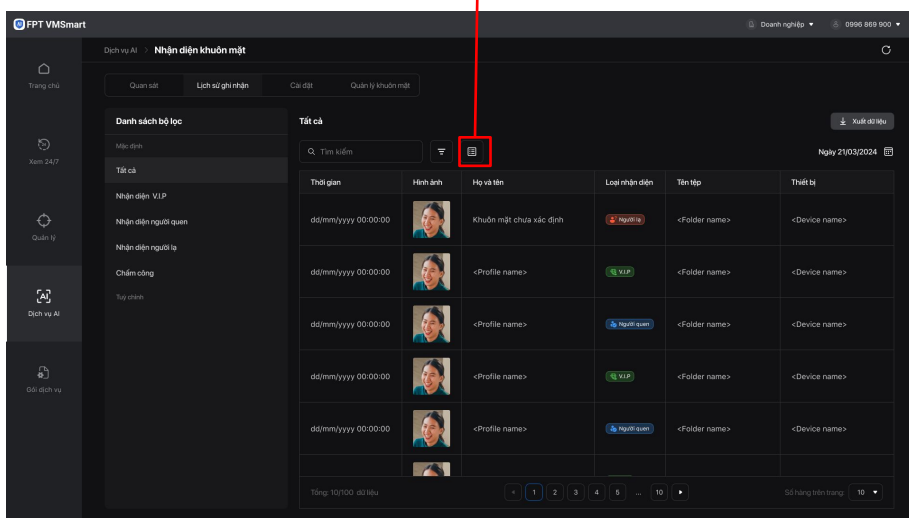
Lưu bộ lọc tùy chỉnh thất bại



7.4 Truy cập Lịch sử hoạt động

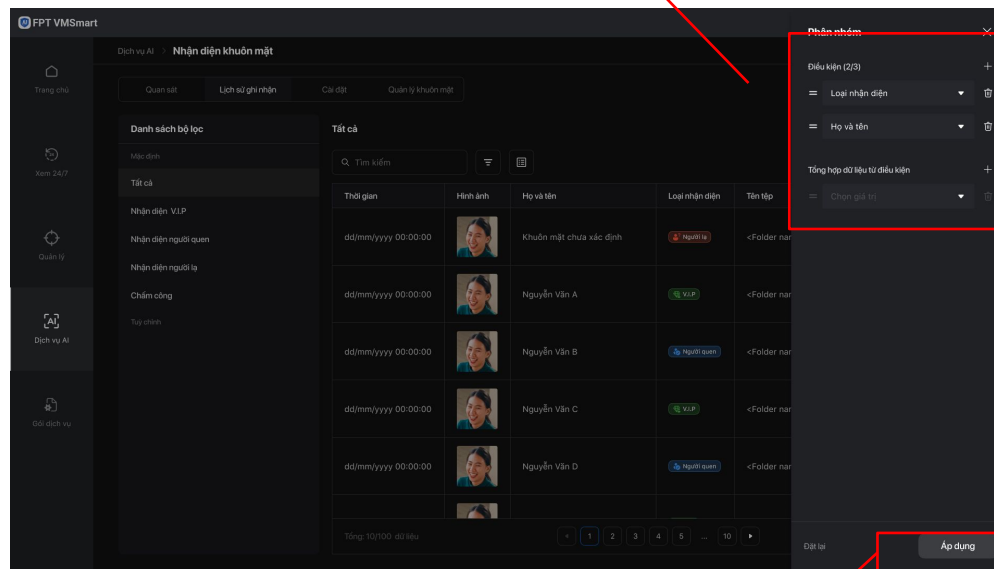
7.4.4 Tạo phân nhóm

1 Nhấn icon Phân nhóm để phân nhóm dữ liệu.



Chọn điều kiện muốn phân nhóm:

- Loại nhận diện (Người lạ, người quen/VIP)
- Họ và tên
- Thiết bị nhận diện
- Tập nhận diện



3 Nhấn Áp dụng để lọc dữ liệu

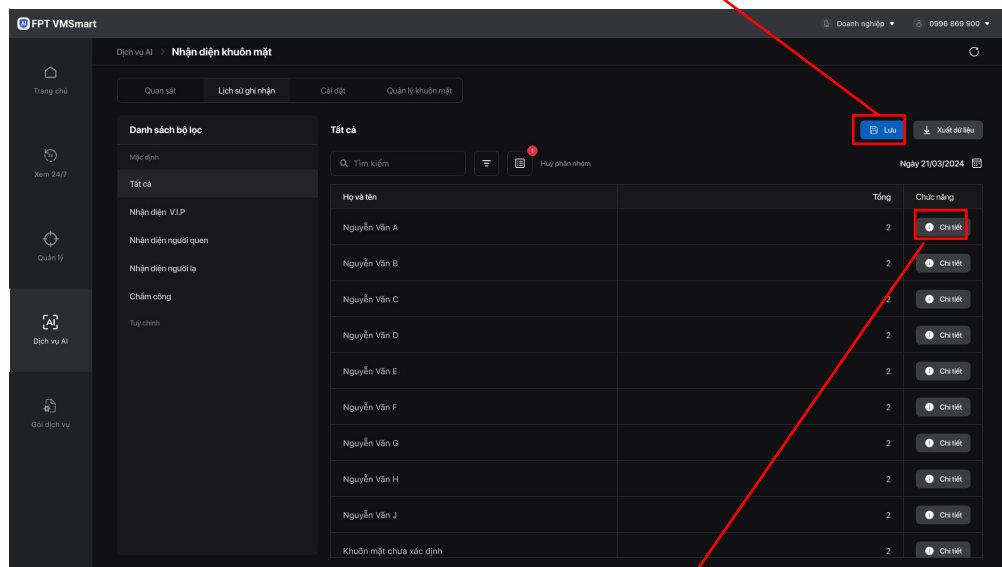
*Lưu ý:

- Cho phép chọn tối đa 3 “điều kiện phân nhóm” và 2 điều kiện “Tổng hợp dữ liệu”.

7.4 Truy cập Lịch sử hoạt động

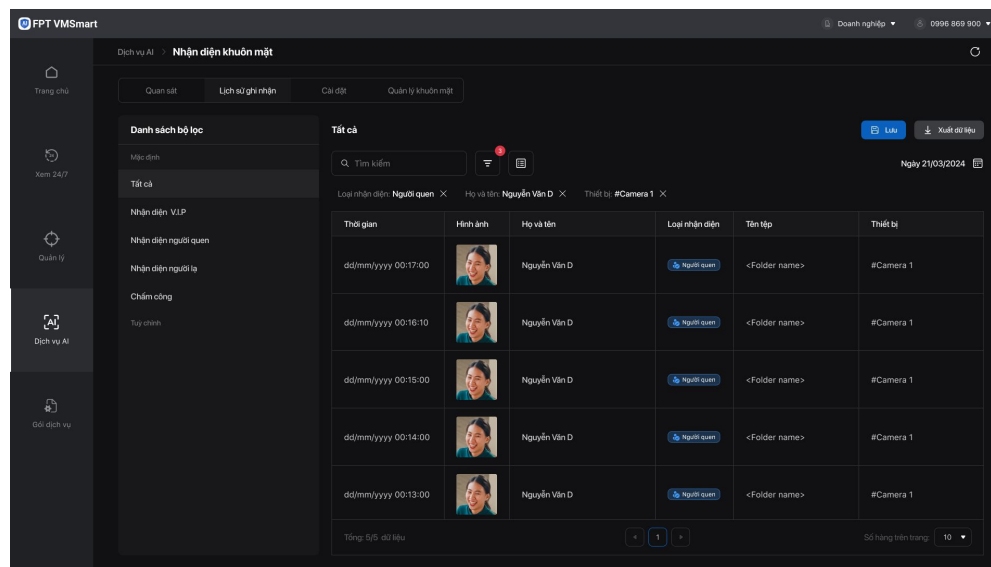
7.4.5 Xem phân nhóm

Nhấn nút Lưu để lưu các điều kiện đã chọn



1 Nhấn xem Chi tiết để xem dữ liệu phân nhóm.

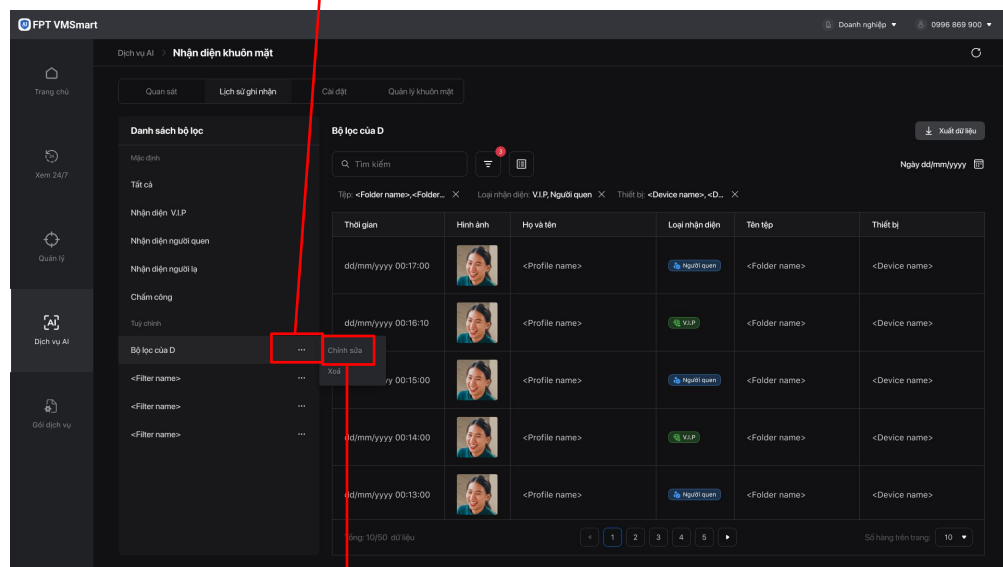
Hệ thống mở tab mới trên browser với bộ lọc có giá trị tương ứng.



7.4 Truy cập Lịch sử hoạt động

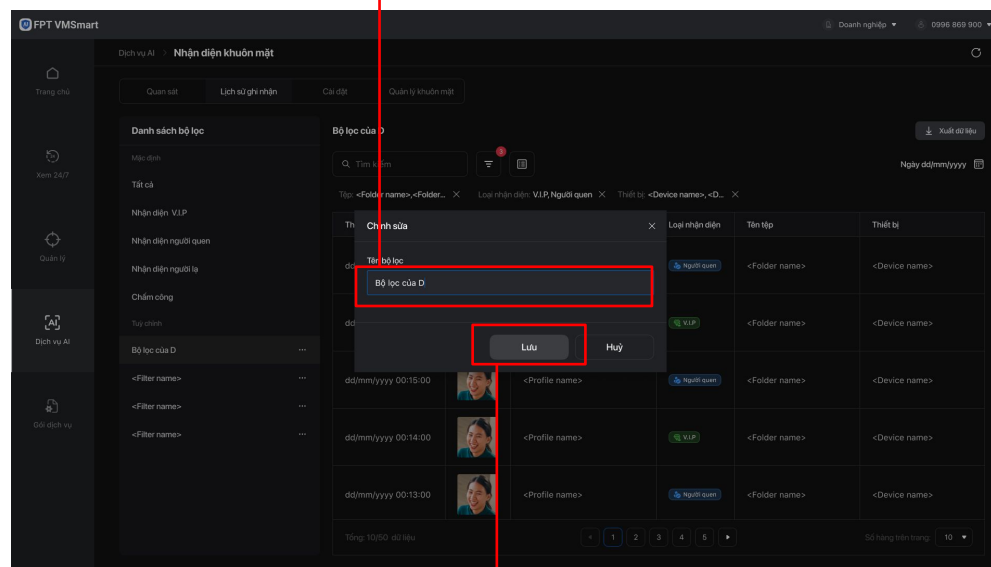
7.4.6 Chỉnh sửa tên bộ lọc

1 Nhấn icon trên bộ lọc Tùy chỉnh



2 Nhấn chỉnh sửa

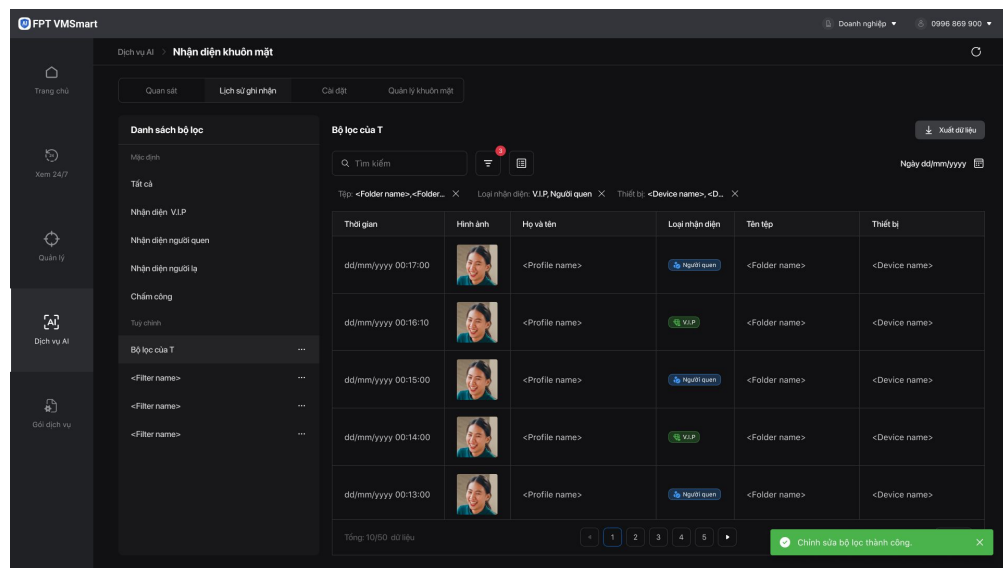
3 Thay đổi tên bộ lọc



4 Nhấn Lưu

7.4.6 Chỉnh sửa tên bộ lọc (tt)

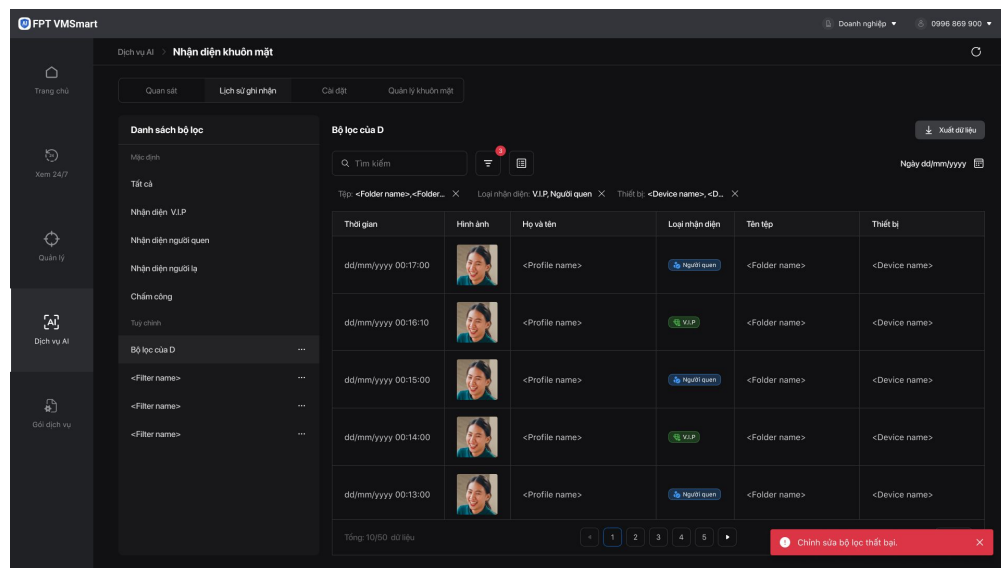
Chỉnh sửa bộ lọc thành công



The screenshot shows the FPT VMSmart interface with the 'Bộ lọc của T' (Filter of T) section. The table displays filter details, and a green success message 'Chỉnh sửa bộ lọc thành công.' (Filter modification successful.) is visible at the bottom.

Thời gian	Hình ảnh	Họ và tên	Loại nhận diện	Tên tệp	Thiết bị
dd/mm/yyyy 00:17:00		<Profile name>	Người quen	<Folder name>	<Device name>
dd/mm/yyyy 00:16:10		<Profile name>	VIP	<Folder name>	<Device name>
dd/mm/yyyy 00:15:00		<Profile name>	Người quen	<Folder name>	<Device name>
dd/mm/yyyy 00:14:00		<Profile name>	VIP	<Folder name>	<Device name>
dd/mm/yyyy 00:13:00		<Profile name>	Người quen	<Folder name>	<Device name>

Chỉnh sửa bộ lọc thất bại



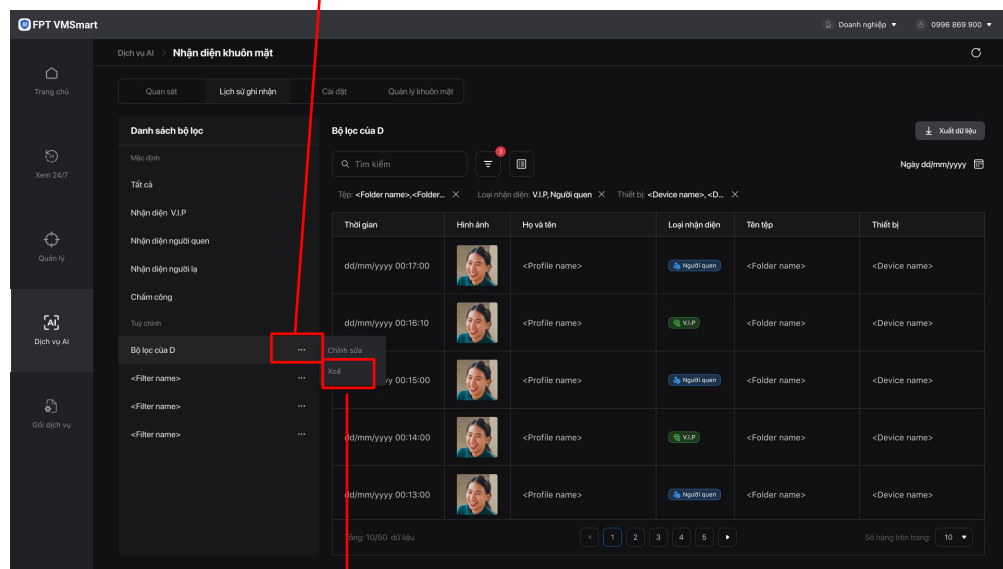
The screenshot shows the FPT VMSmart interface with the 'Bộ lọc của D' (Filter of D) section. The table displays filter details, and a red error message 'Chỉnh sửa bộ lọc thất bại.' (Filter modification failed.) is visible at the bottom.

Thời gian	Hình ảnh	Họ và tên	Loại nhận diện	Tên tệp	Thiết bị
dd/mm/yyyy 00:17:00		<Profile name>	Người quen	<Folder name>	<Device name>
dd/mm/yyyy 00:16:10		<Profile name>	VIP	<Folder name>	<Device name>
dd/mm/yyyy 00:15:00		<Profile name>	Người quen	<Folder name>	<Device name>
dd/mm/yyyy 00:14:00		<Profile name>	VIP	<Folder name>	<Device name>
dd/mm/yyyy 00:13:00		<Profile name>	Người quen	<Folder name>	<Device name>

7.4 Truy cập Lịch sử hoạt động

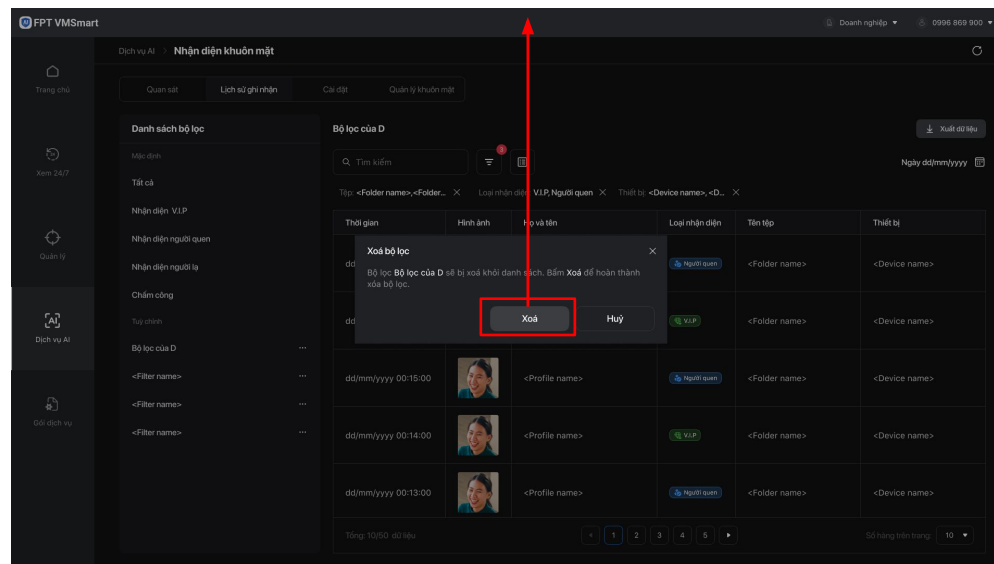
7.4.7 Xóa bộ lọc

1 Nhấn icon trên bộ lọc Tùy chỉnh



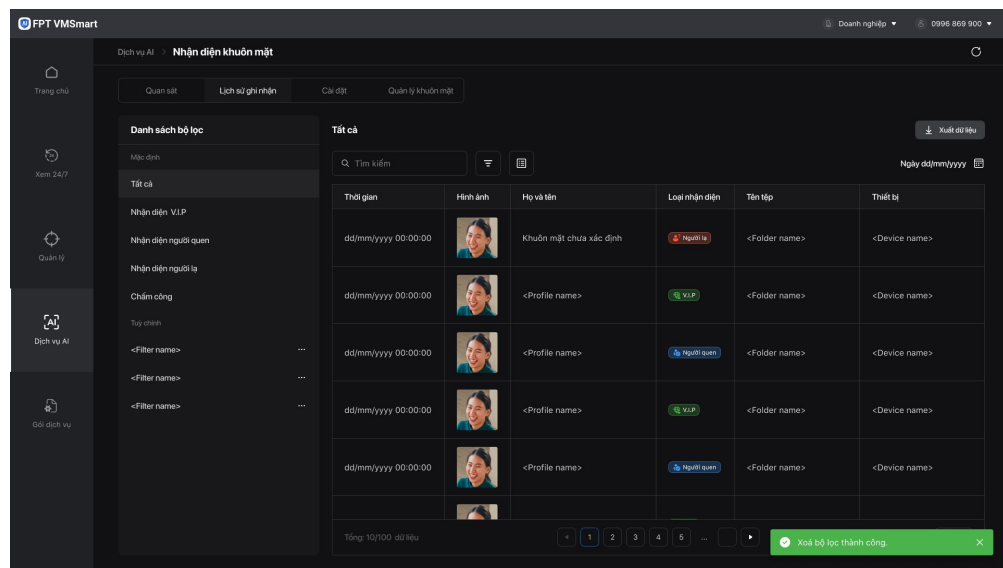
2 Nhấn xóa

3 Nhấn Xóa để xác nhận



7.4.7 Xóa bộ lọc (tt)

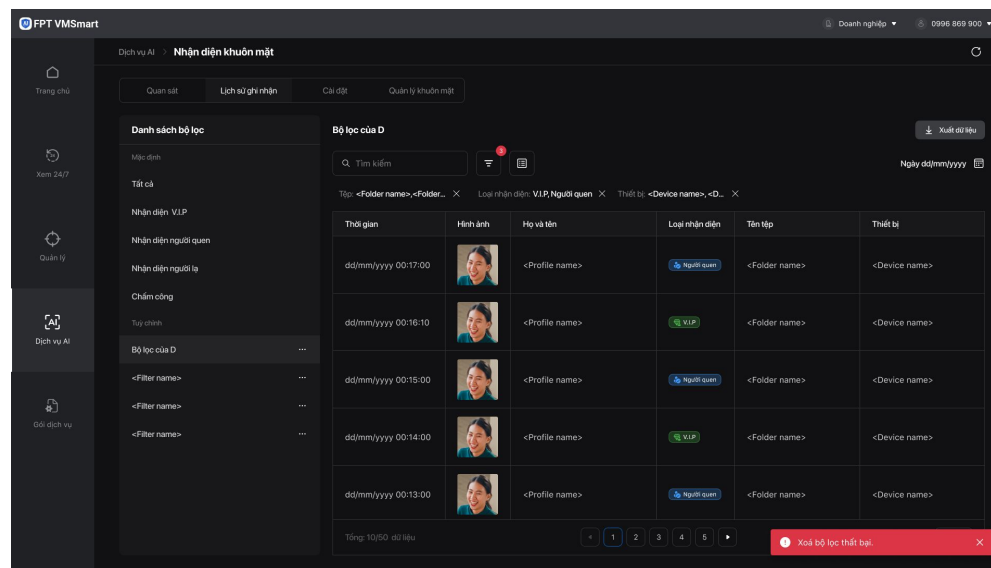
Xóa bộ lọc thành công



The screenshot shows the FPT VMSmart interface with the 'Nhận diện khuôn mặt' (Face Recognition) section. The 'Danh sách bộ lọc' (Filter List) table is displayed, showing a list of filters. A green notification bar at the bottom indicates 'Xóa bộ lọc thành công' (Filter deleted successfully).

Thời gian	Hình ảnh	Họ và tên	Loại nhận diện	Tên tập	Thiết bị
dd/mm/yyyy 00:00:00		Khuôn mặt chưa xác định	Người lạ	<Folder name>	<Device name>
dd/mm/yyyy 00:00:00		<Profile name>	VIP	<Folder name>	<Device name>
dd/mm/yyyy 00:00:00		<Profile name>	Người quen	<Folder name>	<Device name>
dd/mm/yyyy 00:00:00		<Profile name>	VIP	<Folder name>	<Device name>
dd/mm/yyyy 00:00:00		<Profile name>	Người quen	<Folder name>	<Device name>

Xóa bộ lọc thất bại



The screenshot shows the FPT VMSmart interface with the 'Nhận diện khuôn mặt' (Face Recognition) section. The 'Danh sách bộ lọc' (Filter List) table is displayed, showing a list of filters. A red notification bar at the bottom indicates 'Xóa bộ lọc thất bại' (Filter deletion failed).

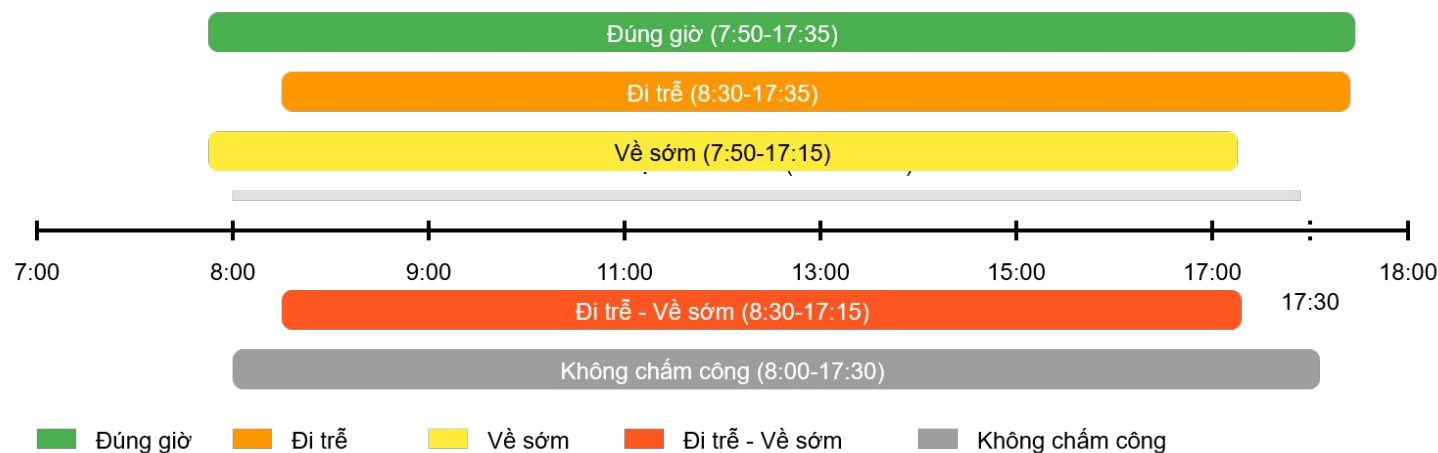
Thời gian	Hình ảnh	Họ và tên	Loại nhận diện	Tên tập	Thiết bị
dd/mm/yyyy 00:17:00		<Profile name>	Người quen	<Folder name>	<Device name>
dd/mm/yyyy 00:16:10		<Profile name>	VIP	<Folder name>	<Device name>
dd/mm/yyyy 00:15:00		<Profile name>	Người quen	<Folder name>	<Device name>
dd/mm/yyyy 00:14:00		<Profile name>	VIP	<Folder name>	<Device name>
dd/mm/yyyy 00:13:00		<Profile name>	Người quen	<Folder name>	<Device name>

7.5 Giải pháp – Chấm công

Mô tả quy tắc chấm công

Hệ thống chấm công áp dụng nguyên tắc **"first-in" và "last-out"** để xác định thời gian làm việc của khuôn mặt.

- **Đúng giờ:** Khuôn mặt có dữ liệu chấm công vào không muộn hơn giờ bắt đầu và chấm công ra không sớm hơn giờ kết thúc.
- **Đi trễ:** Khuôn mặt có dữ liệu chấm công vào muộn hơn giờ bắt đầu và chấm công ra không sớm hơn giờ kết thúc.
- **Về sớm:** Khuôn mặt có dữ liệu chấm công vào không muộn hơn giờ bắt đầu và chấm công ra sớm hơn giờ kết thúc.
- **Đi trễ - Về sớm:** Khuôn mặt có dữ liệu chấm công vào muộn hơn giờ bắt đầu và chấm công ra sớm hơn giờ kết thúc.
- **Không chấm công:** không có dữ liệu chấm công vào và không có dữ liệu chấm công ra.



7.5 Giải pháp – Chấm công

Các trường hợp ngoại lệ chỉ ghi nhận 1 record

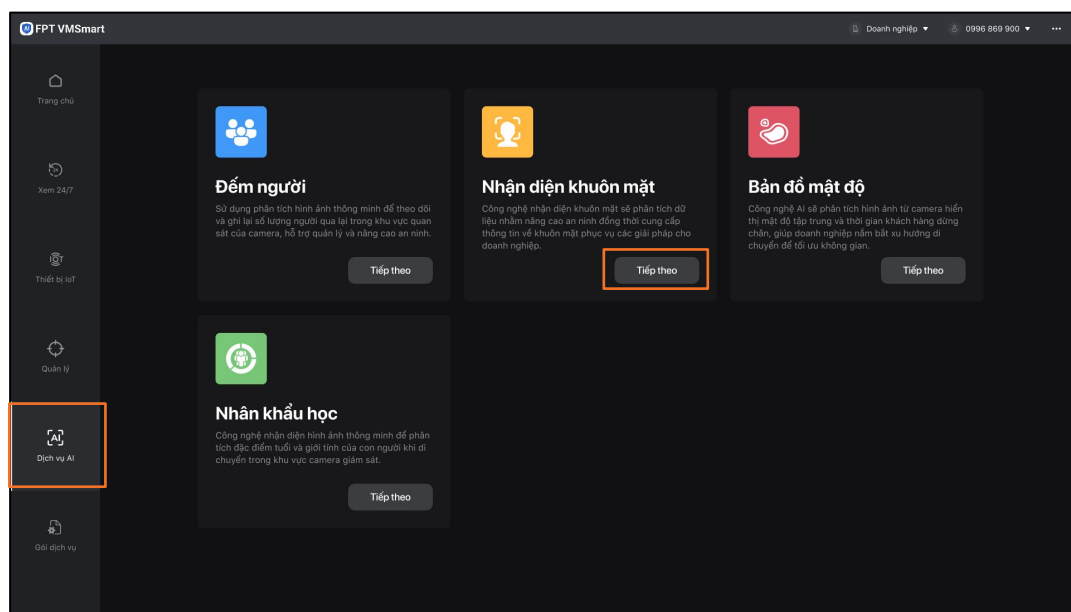
- Nếu thời gian ghi nhận sớm hơn thời gian bắt đầu làm việc → Phân loại: Về sớm
- Nếu thời gian ghi nhận trong khoảng thời gian làm việc → Phân loại: Đi trễ - về sớm
- Nếu thời gian ghi nhận sau thời gian kết thúc làm việc → Phân loại: Đi trễ.

7.5 Giải pháp – Chấm công

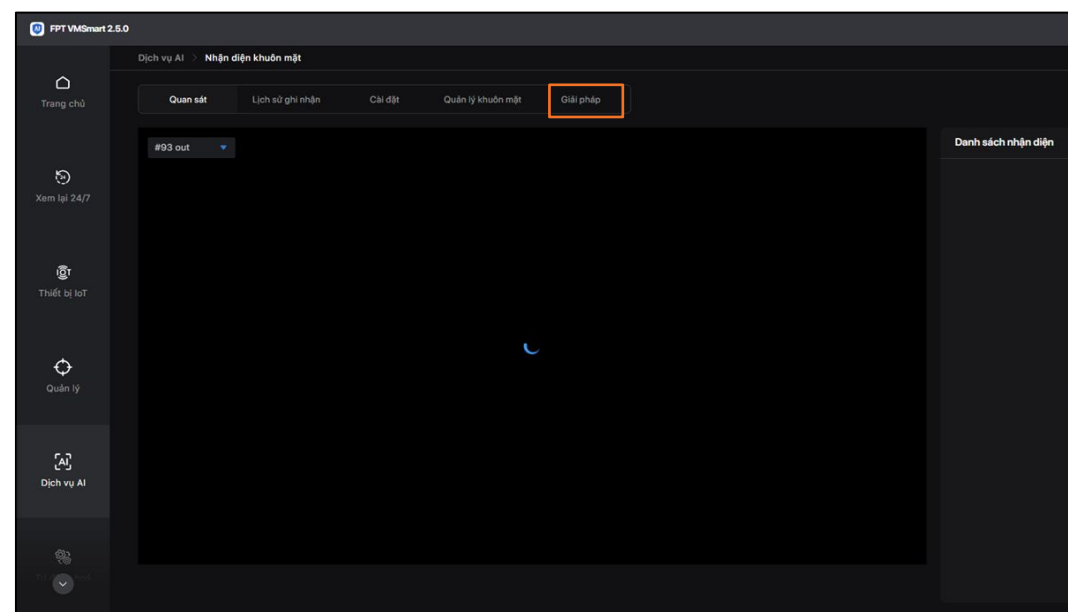
7.5.1 Báo cáo tổng quan – Xem báo cáo tổng quan

Lưu ý: *Chỉ có quyền Owner, Administrator, Technician mới có quyền thao tác.*

Để tính năng Chấm công hoạt động cần thực hiện cài đặt thời gian chấm công trước.



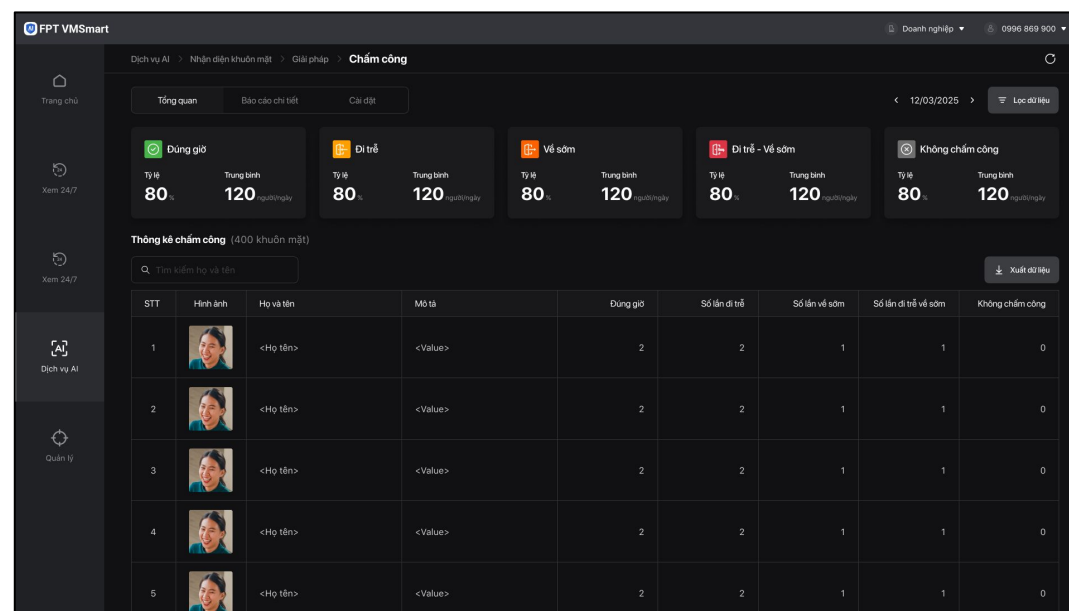
1. Trong mục Dịch vụ AI, nhấn nút Tiếp theo tại Nhận diện gương mặt.



2. Trong Nhận diện gương mặt, chọn tab Giải pháp để truy cập dịch vụ Chấm công

7.5 Giải pháp – Chấm công

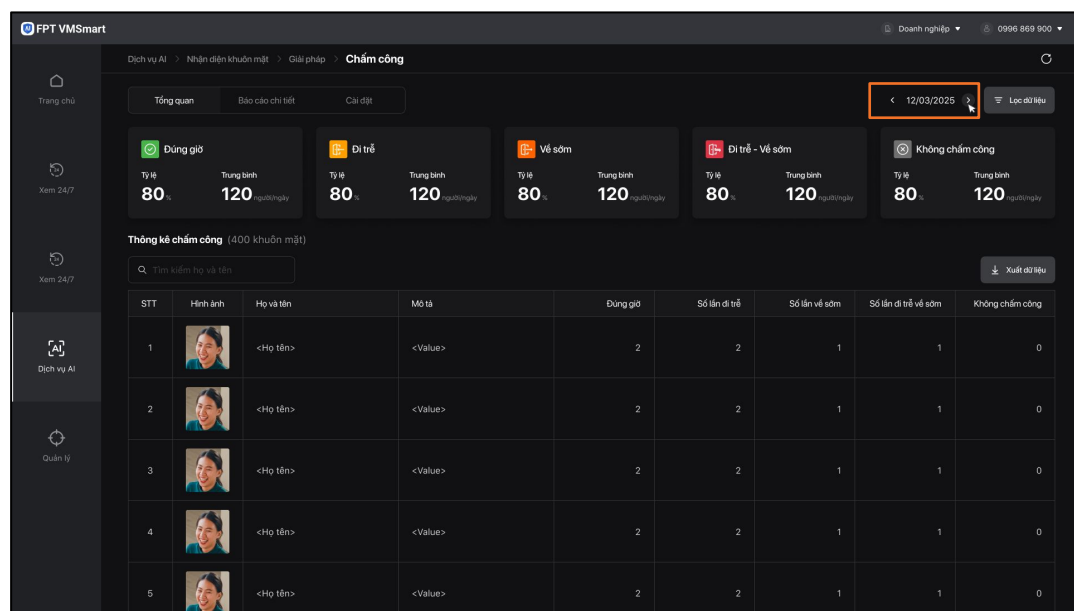
7.5.1 Báo cáo tổng quan – Xem báo cáo tổng quan



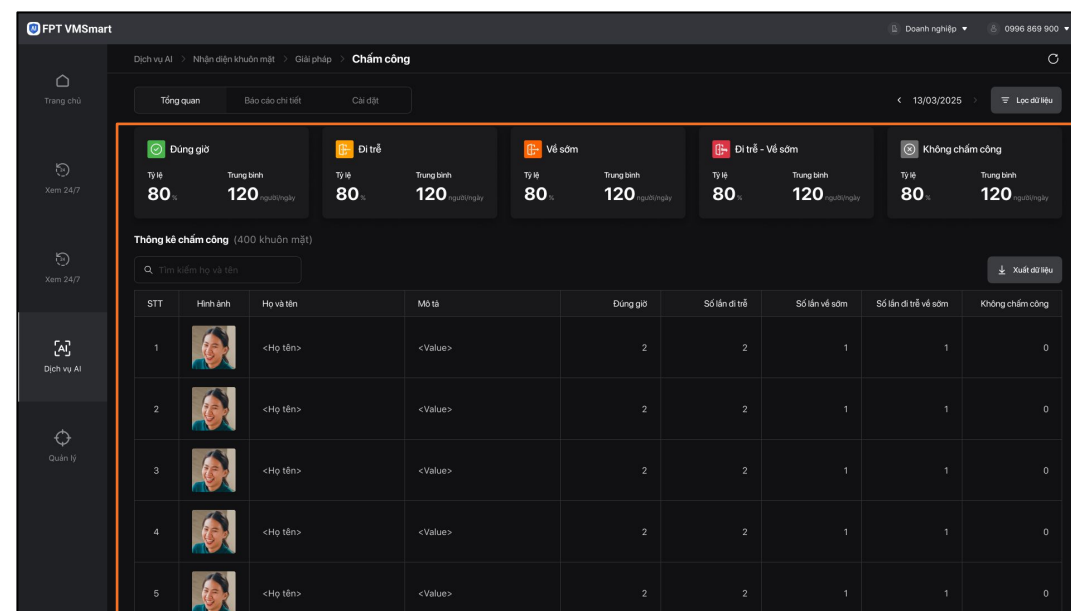
3. Mặc định chọn tab Tổng quan.
Hiển thị màn hình Báo cáo tổng quan

7.5 Giải pháp – Chấm công

7.5.1 Báo cáo tổng quan – Thay đổi thời gian



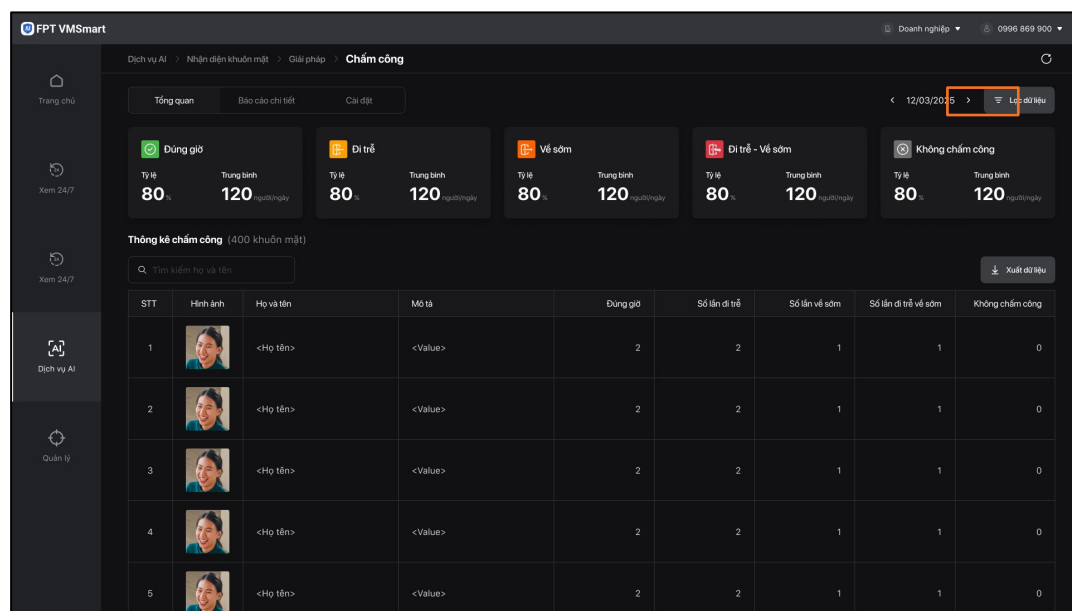
1. Nhấn mũi tên < hoặc > bên cạnh ô hiển thị thời gian



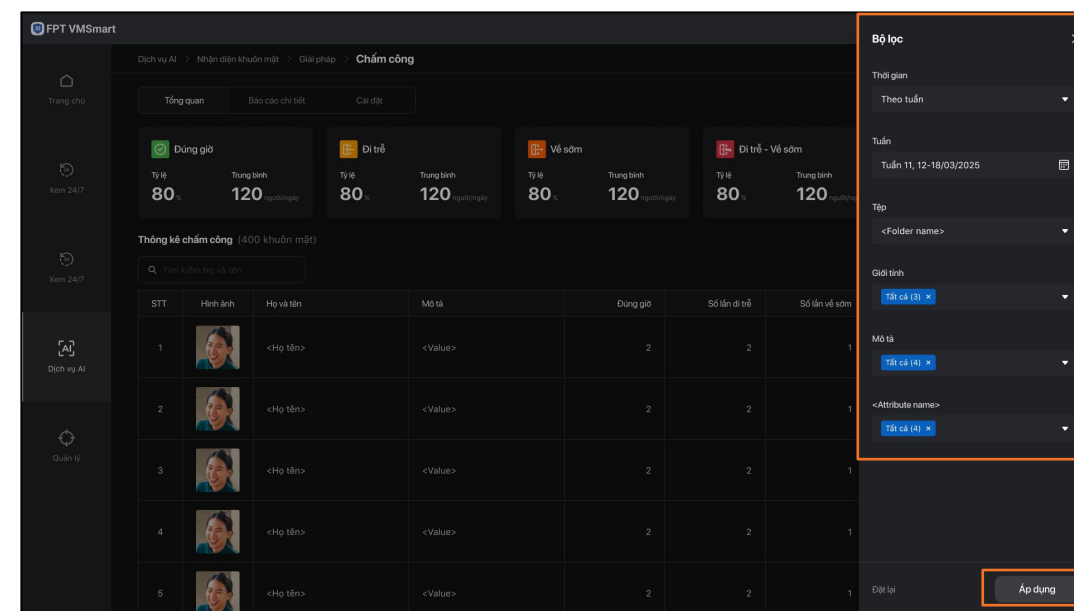
Hiển thị dữ liệu Báo cáo tổng quan theo thời gian đã thay đổi

7.5 Giải pháp – Chấm công

7.5.1 Báo cáo tổng quan – Lọc dữ liệu báo cáo tổng quan



1. Nhấn nút Lọc dữ liệu



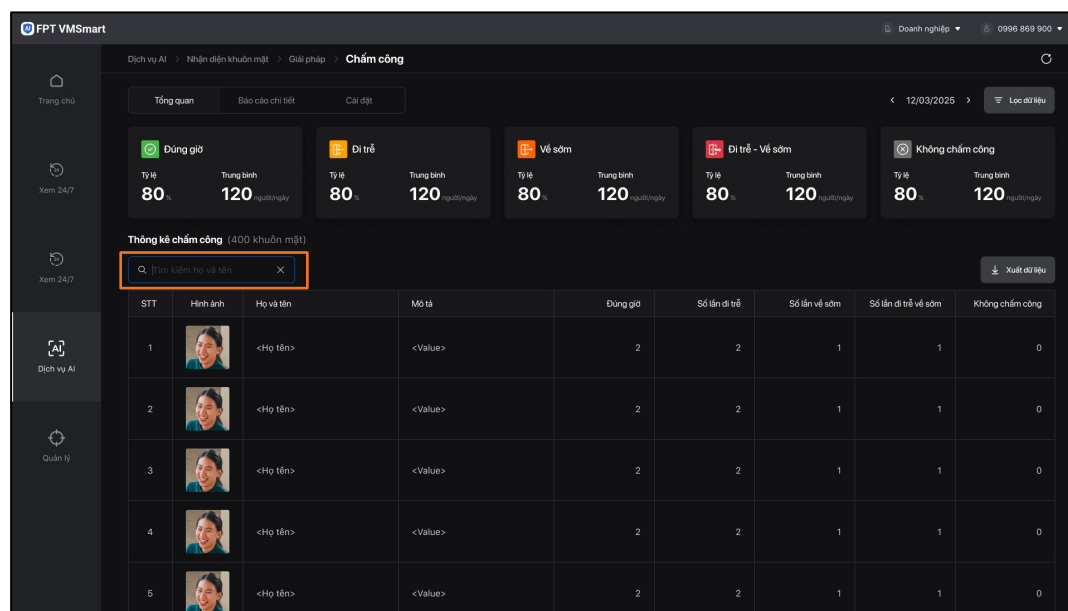
2. Thay đổi các điều kiện lọc trong sidebar Bộ lọc

3. Nhấn nút Áp dụng.

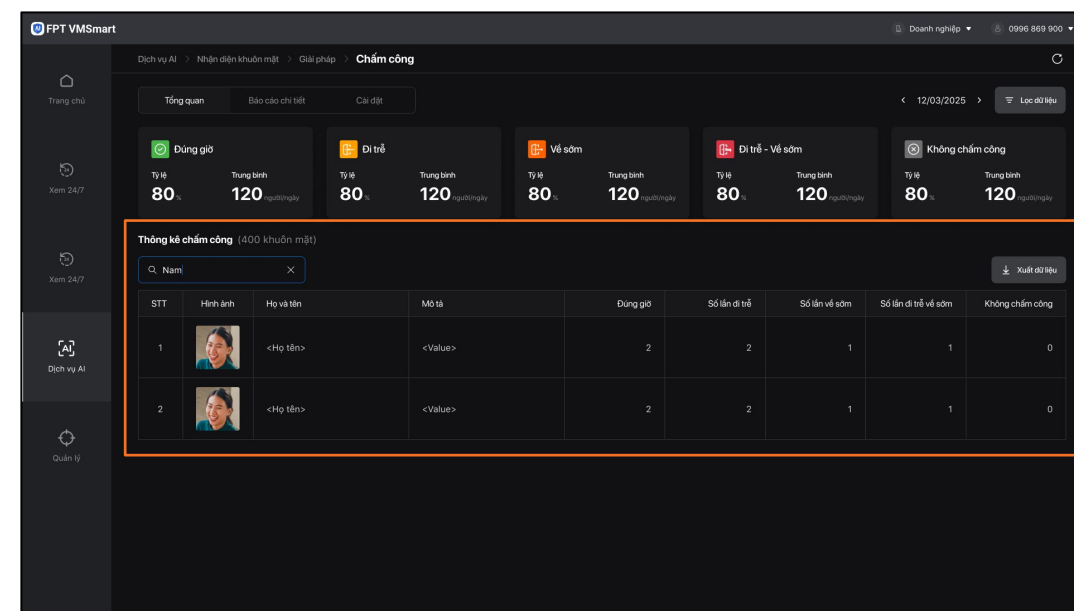
Dữ liệu trong Báo cáo tổng quan sẽ cập nhật theo các điều kiện lọc được áp dụng.

7.5 Giải pháp – Chấm công

7.5.1 Báo cáo tổng quan – Tìm kiếm dữ liệu báo cáo tổng quan



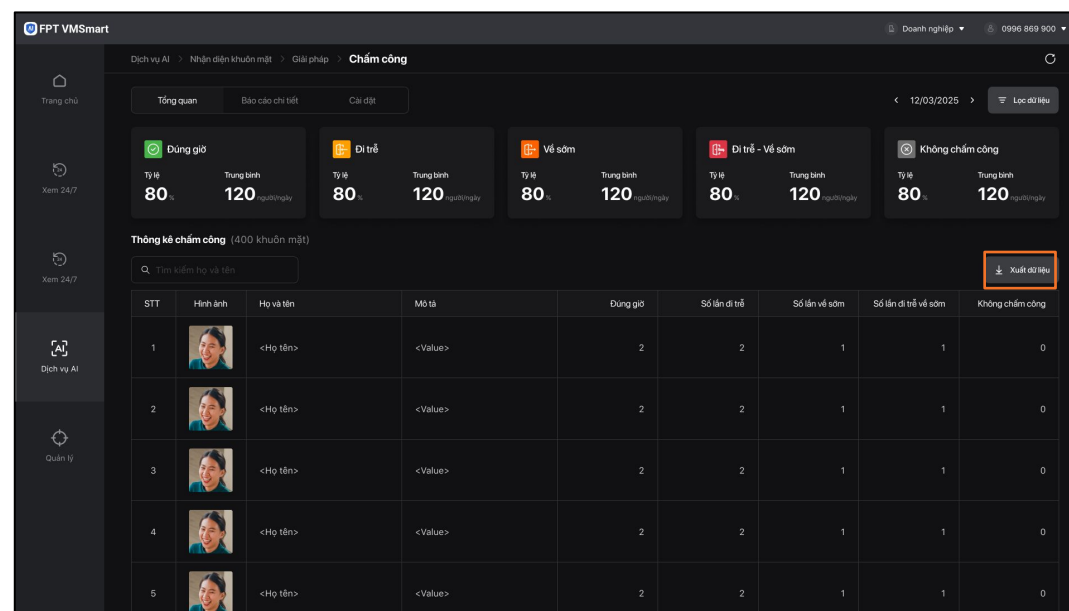
1. Nhấn thanh Tìm kiếm



2. Nhập từ khóa Họ và tên cần tìm kiếm
Dữ liệu cập nhật kết quả khớp với từ khóa đã nhập.

7.5 Giải pháp – Chăm công

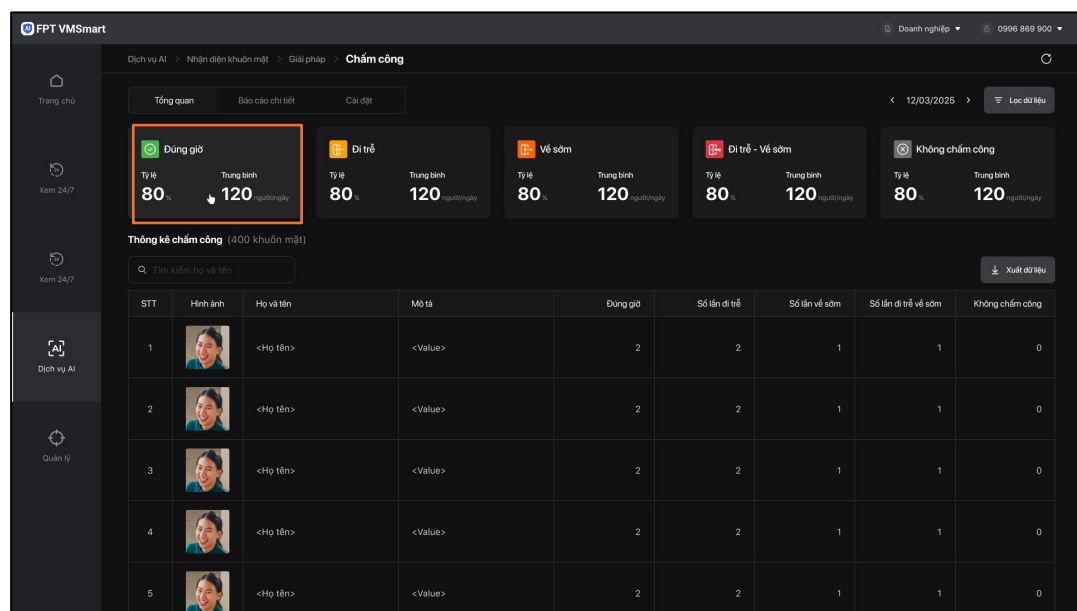
7.5.1 Báo cáo tổng quan – Xuất dữ liệu



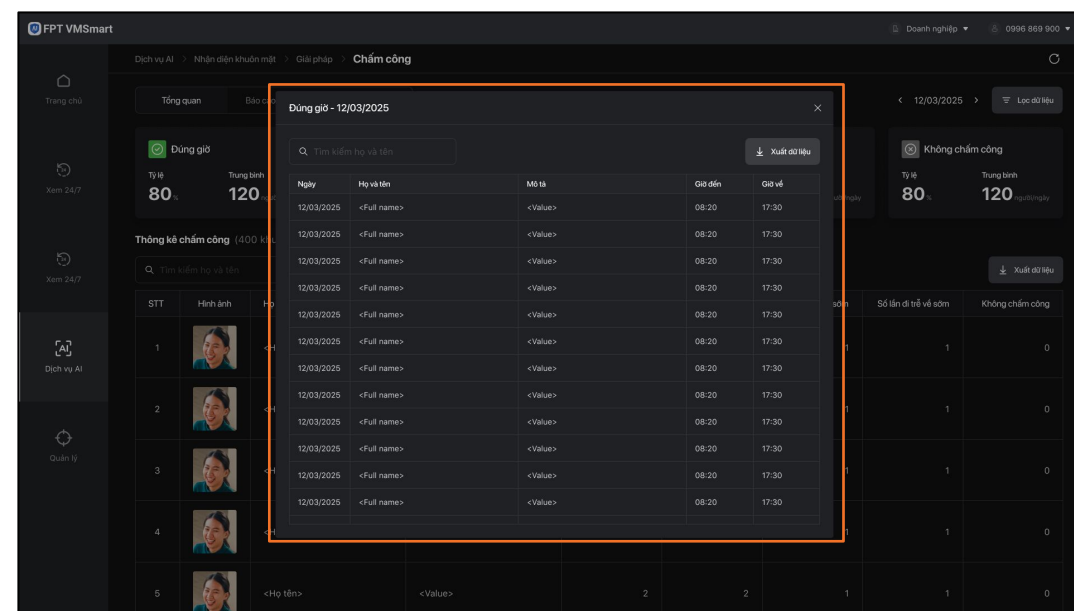
1. Nhấn nút Xuất dữ liệu để bắt đầu tải xuống file dữ liệu

7.5 Giải pháp – Chấm công

7.5.2 Dữ liệu thống kê chi tiết – Xem danh sách dữ liệu thống kê



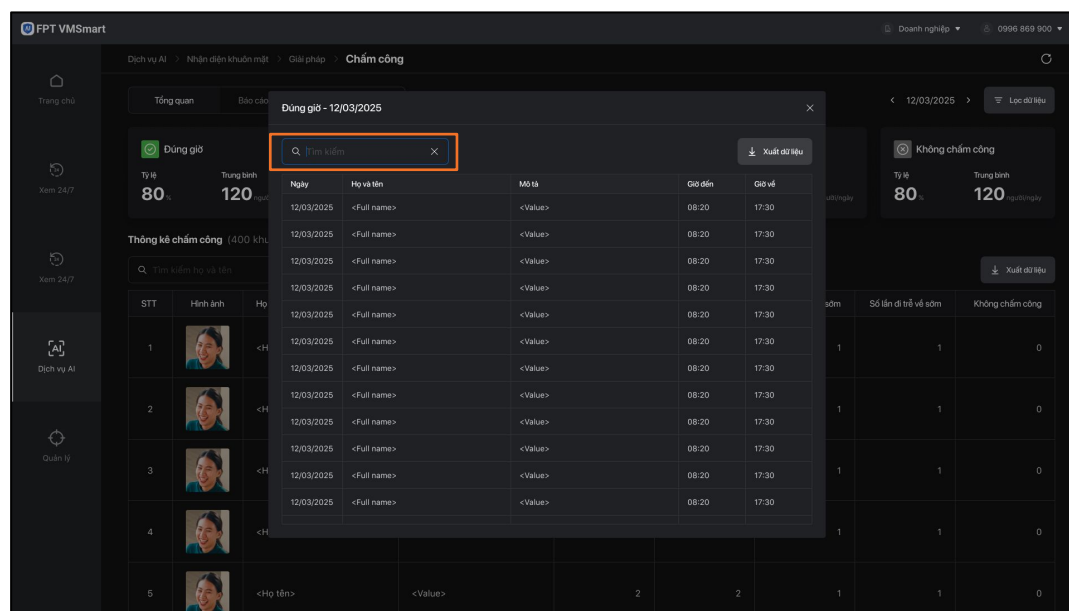
1. Nhấn một ô Thống kê để mở dữ liệu chi tiết



Hiện thị cửa sổ Dữ liệu chi tiết của một ô Thống kê

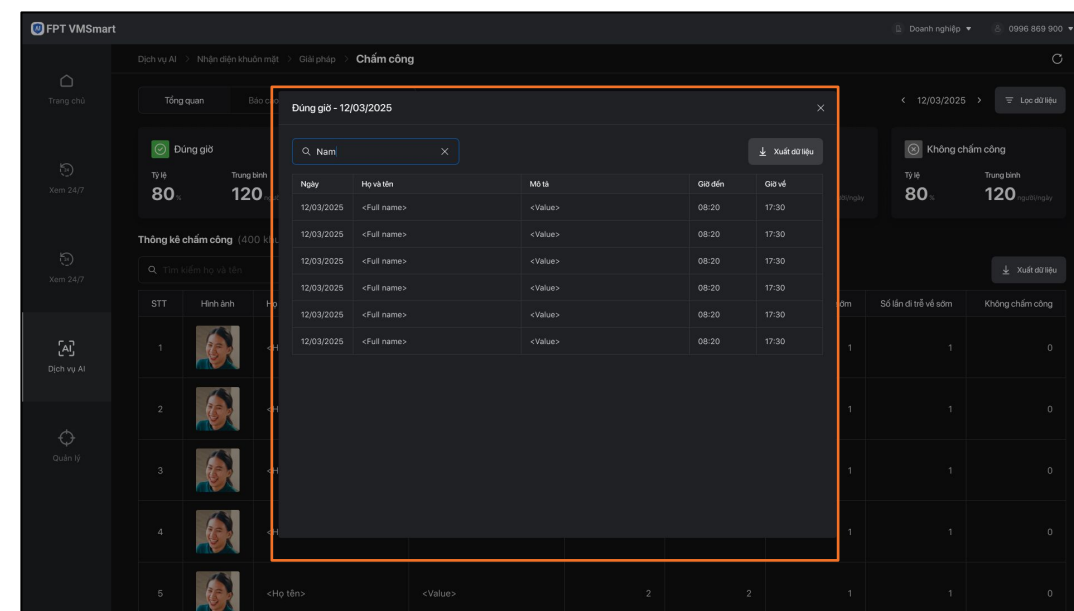
7.5 Giải pháp – Chấm công

7.5.2 Dữ liệu thống kê chi tiết – Tìm kiếm dữ liệu thống kê



The screenshot shows the FPT VMSmart interface. A modal titled 'Dừng giờ - 12/03/2025' is open. Inside the modal, there is a search bar with the placeholder text 'Tìm kiếm' (Search) and a red box highlighting it. Below the search bar is a table with columns: Ngày (Date), Họ và tên (Full name), Mô tả (Description), Giờ đến (Arrival time), and Giờ về (Departure time). The table contains several rows of data for the date 12/03/2025.

1. Nhấn thanh Tìm kiếm

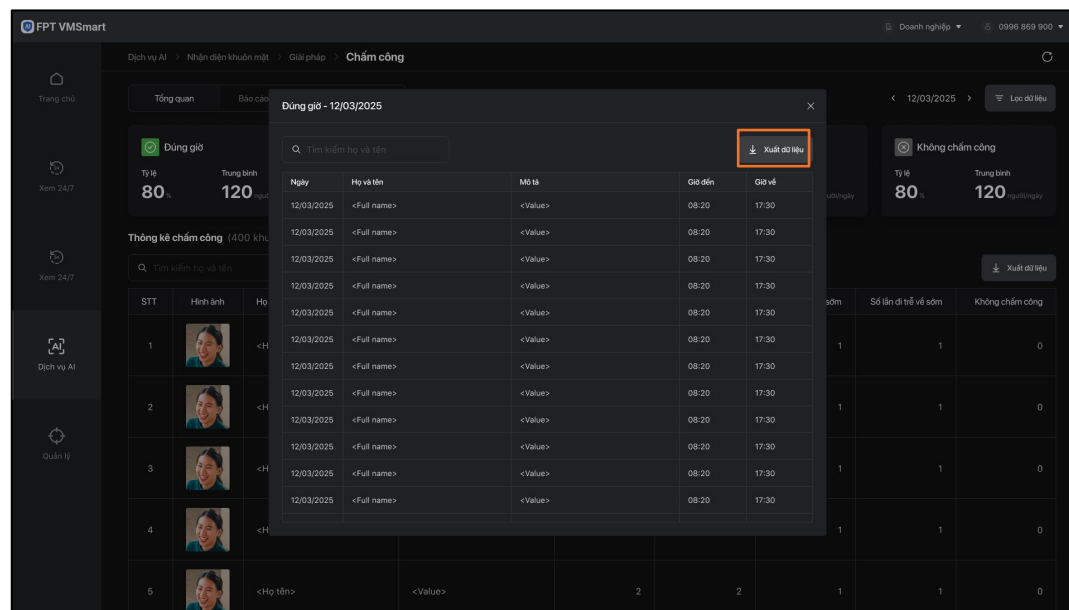


The screenshot shows the FPT VMSmart interface. A modal titled 'Dừng giờ - 12/03/2025' is open. Inside the modal, there is a search bar with the placeholder text 'Tìm kiếm' (Search) and a red box highlighting it. Below the search bar is a table with columns: Ngày (Date), Họ và tên (Full name), Mô tả (Description), Giờ đến (Arrival time), and Giờ về (Departure time). The table contains several rows of data for the date 12/03/2025.

2. Nhập từ khóa Họ và tên cần tìm kiếm
Dữ liệu cập nhật kết quả khớp với từ khóa đã nhập.

7.5 Giải pháp – Chấm công

7.5.2 Dữ liệu thống kê chi tiết – Xuất dữ liệu thống kê

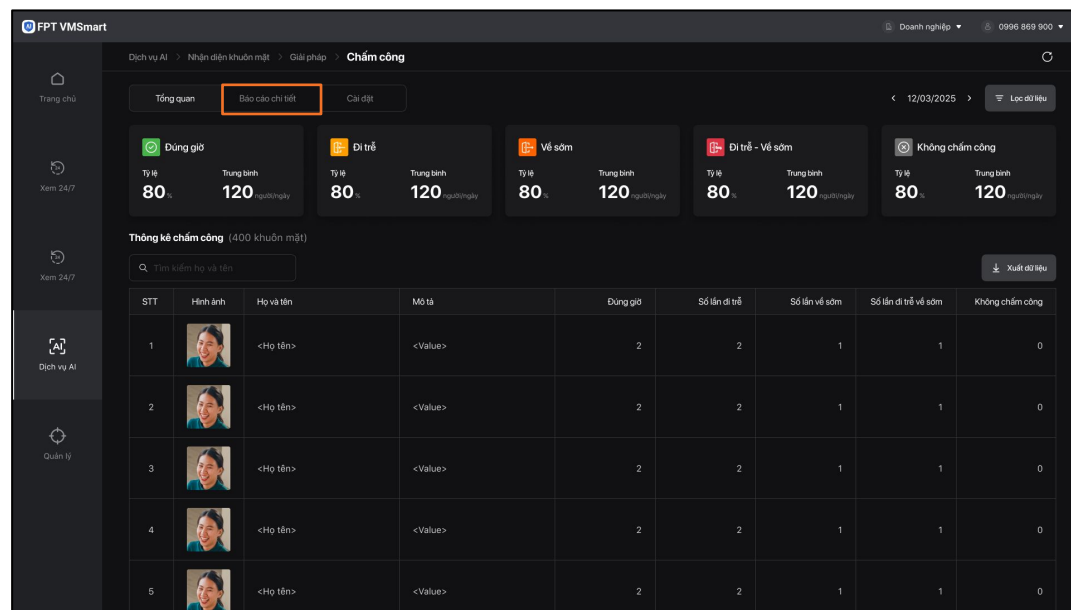
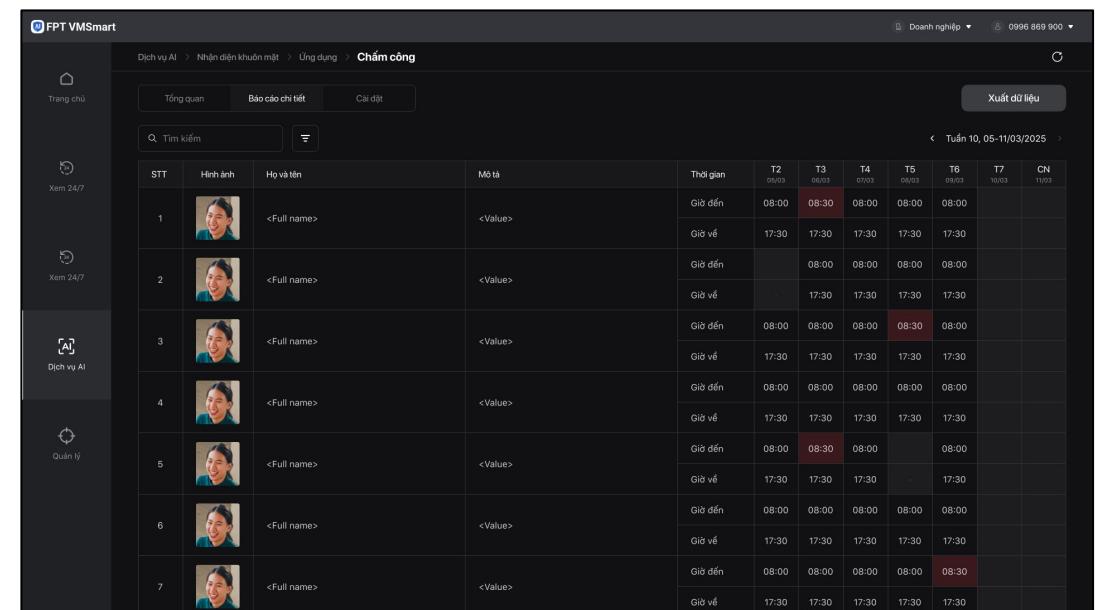


The screenshot displays the FPT VMSmart web application interface. The main content area is titled 'Chấm công' (Time Clock). On the left, there's a sidebar with navigation options like 'Tổng quan' (Overview), 'Bảo công' (Attendance), and 'Dịch vụ AI' (AI Service). The main area shows a 'Dừng giờ - 12/03/2025' (Stop time - 12/03/2025) modal window. This modal contains a table with columns: 'Ngày' (Date), 'Họ và tên' (Full name), 'Mô tả' (Description), 'Giờ đến' (Arrival time), and 'Giờ về' (Departure time). The table lists multiple entries for the date 12/03/2025. A red box highlights the 'Xuất dữ liệu' (Export data) button located in the top right corner of the modal window. Below the modal, there's a table with columns: 'STT' (Serial number), 'Hình ảnh' (Image), 'Họ' (Last name), 'Số lần đi trễ về sớm' (Number of late arrivals/early departures), and 'Không chấm công' (No clock-in). The table shows 5 rows of data, with the last row having a value of 2 in the 'Số lần đi trễ về sớm' column.

1. Nhấn nút Xuất dữ liệu để bắt đầu tải xuống file dữ liệu

7.5 Giải pháp – Chấm công

7.5.3 Xem báo cáo chi tiết

STT	Hình ảnh	Họ và tên	Mô tả	Thứ 2	T3	T4	T5	T6	T7	CN
1		<Full name>	<Value>	Già đến	08:00	08:30	08:00	08:00	08:00	
				Già về	17:30	17:30	17:30	17:30	17:30	
2		<Full name>	<Value>	Già đến		08:00	08:00	08:00	08:00	
				Già về		17:30	17:30	17:30	17:30	
3		<Full name>	<Value>	Già đến	08:00	08:00	08:00	08:30	08:00	
				Già về	17:30	17:30	17:30	17:30	17:30	
4		<Full name>	<Value>	Già đến	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	
				Già về	17:30	17:30	17:30	17:30	17:30	
5		<Full name>	<Value>	Già đến	08:00	08:30	08:00		08:00	
				Già về	17:30	17:30	17:30		17:30	
6		<Full name>	<Value>	Già đến	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	
				Già về	17:30	17:30	17:30	17:30	17:30	
7		<Full name>	<Value>	Già đến	08:00	08:00	08:00		08:30	
				Già về	17:30	17:30	17:30	17:30	17:30	

1. Trong mục Chấm công, chọn tab Báo cáo chi tiết

Hiện thị màn hình Báo cáo chi tiết

7.5 Giải pháp – Chăm công

7.5.3 Xem báo cáo chi tiết – Thay đổi thời gian

FPT VMSmart

Dịch vụ AI > Nhận diện khuôn mặt > Ứng dụng > Chăm công

Tổng quan Báo cáo chi tiết Cài đặt Xuất dữ liệu

Q. Tìm kiếm

Tuần 10, 05-11/03/2025

STT	Hình ảnh	Họ và tên	Mô tả	Thời gian	T2 05/03	T3 06/03	T4 07/03	T5 08/03	T6 09/03	T7 10/03	CN 11/03
1		<Full name>	<Value>	Giờ đến	08:00	08:30	08:00	08:00	08:00		
				Giờ về	17:30	17:30	17:30	17:30	17:30		
2		<Full name>	<Value>	Giờ đến		08:00	08:00	08:00	08:00		
				Giờ về		17:30	17:30	17:30	17:30		
3		<Full name>	<Value>	Giờ đến	08:00	08:00	08:00	08:30	08:00		
				Giờ về	17:30	17:30	17:30	17:30	17:30		
4		<Full name>	<Value>	Giờ đến	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00		
				Giờ về	17:30	17:30	17:30	17:30	17:30		
5		<Full name>	<Value>	Giờ đến	08:00	08:30	08:00		08:00		
				Giờ về	17:30	17:30	17:30		17:30		
6		<Full name>	<Value>	Giờ đến	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00		
				Giờ về	17:30	17:30	17:30	17:30	17:30		
7		<Full name>	<Value>	Giờ đến	08:00	08:00	08:00	08:00	08:30		
				Giờ về	17:30	17:30	17:30	17:30	17:30		

FPT VMSmart

Dịch vụ AI > Nhận diện khuôn mặt > Ứng dụng > Chăm công

Tổng quan Báo cáo chi tiết Cài đặt Xuất dữ liệu

Q. Tìm kiếm

Tuần 9, 28/02-04/03/2025

STT	Hình ảnh	Họ và tên	Mô tả	Thời gian	T2 28/02	T3 29/02	T4 30/02	T5 01/03	T6 02/03	T7 03/03	CN 04/03
1		<Full name>	<Value>	Giờ đến	08:30	08:00	08:00	08:00	08:00		
				Giờ về	17:30	17:30	17:30	17:30	17:30		
2		<Full name>	<Value>	Giờ đến		08:00	08:00	08:00	08:00		
				Giờ về		17:30	17:30	17:30	17:30		
3		<Full name>	<Value>	Giờ đến	08:30	08:00	08:00	08:00	08:00		
				Giờ về	17:30	17:30	17:30	17:30	17:30		
4		<Full name>	<Value>	Giờ đến	08:30	08:00	08:00	08:00	08:00		
				Giờ về	17:30	17:30	17:30	17:30	17:30		
5		<Full name>	<Value>	Giờ đến	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00		
				Giờ về	17:30	17:30	17:30	17:30	17:30		
6		<Full name>	<Value>	Giờ đến	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00		
				Giờ về	17:30	17:30	17:30	17:30	17:30		
7		<Full name>	<Value>	Giờ đến	08:30	08:00	08:00	08:00	08:00		
				Giờ về	17:30	17:30	17:30	17:30	17:30		

1. Nhấn mũi tên < hoặc > bên cạnh ô hiển thị thời gian

Hiển thị báo cáo chi tiết theo thời gian đã thay đổi

7.5 Giải pháp – Chấm công

7.5.3 Xem báo cáo chi tiết – Lọc dữ liệu

FPT VMSmart

Dịch vụ AI > Nhận diện khuôn mặt > Ứng dụng > Chấm công

Tổng quan Báo cáo chi tiết Cài đặt Xuất dữ liệu

Q. Tìm kiếm

Tuần 10, 05-11/03/2025

STT	Hình ảnh	Họ và tên	Mô tả	Thời gian	T2 05/03	T3 06/03	T4 07/03	T5 08/03	T6 09/03	T7 10/03	CN 11/03
1		<Full name>	<Value>	Giờ đến Giờ về	08:00 17:30	08:30 17:30	08:00 17:30	08:00 17:30	08:00 17:30		
2		<Full name>	<Value>	Giờ đến Giờ về		08:00 17:30	08:00 17:30	08:00 17:30	08:00 17:30		
3		<Full name>	<Value>	Giờ đến Giờ về	08:00 17:30	08:00 17:30	08:00 17:30	08:30 17:30	08:00 17:30		
4		<Full name>	<Value>	Giờ đến Giờ về	08:00 17:30	08:00 17:30	08:00 17:30	08:00 17:30	08:00 17:30		
5		<Full name>	<Value>	Giờ đến Giờ về	08:00 17:30	08:30 17:30	08:00 17:30		08:00 17:30		
6		<Full name>	<Value>	Giờ đến Giờ về	08:00 17:30	08:00 17:30	08:00 17:30	08:00 17:30	08:00 17:30		
7		<Full name>	<Value>	Giờ đến Giờ về	08:00 17:30	08:00 17:30	08:00 17:30	08:00 17:30	08:30 17:30		

FPT VMSmart

Dịch vụ AI > Nhận diện khuôn mặt > Ứng dụng > Chấm công

Tổng quan Báo cáo chi tiết Cài đặt

Q. Tìm kiếm

Tuần 9, 28/02-04/03/2025

STT	Hình ảnh	Họ và tên	Mô tả	Thời gian	T2 05/03	T3 06/03
1		<Full name>	<Value>	Giờ đến Giờ về	08:00 17:30	08:30 17:30
2		<Full name>	<Value>	Giờ đến Giờ về		08:00 17:30
3		<Full name>	<Value>	Giờ đến Giờ về	08:00 17:30	08:00 17:30
4		<Full name>	<Value>	Giờ đến Giờ về	08:00 17:30	08:00 17:30
5		<Full name>	<Value>	Giờ đến Giờ về	08:00 17:30	08:30 17:30
6		<Full name>	<Value>	Giờ đến Giờ về	08:00 17:30	08:00 17:30
7		<Full name>	<Value>	Giờ đến Giờ về	08:00 17:30	08:00 17:30

Bộ lọc

Tuần
Tuần 9, 28/02-04/03/2025

Tệp
<Folder name>

Giới tính
Đã chọn (1)

Mô tả
Đã chọn (2)

<Attribute name>
Đã chọn (2)

Đặt lại

Áp dụng

1. Nhấn nút Lọc

2. Thay đổi các điều kiện lọc trong sidebar Bộ lọc

3. Nhấn nút Áp dụng.

Dữ liệu trong Báo cáo chi tiết sẽ cập nhật theo các điều kiện lọc được áp dụng.

7.5 Giải pháp – Chấm công

7.5.3 Xem báo cáo chi tiết – Tìm kiếm dữ liệu

FPT VMSmart

Dịch vụ AI > Nhận diện khuôn mặt > Ứng dụng > Chấm công

Tổng quan Báo cáo chi tiết Cài đặt Xuất dữ liệu

Q. Tìm kiếm

Tuần 10, 05-11/03/2025

STT	Hình ảnh	Họ và tên	Mô tả	Thời gian	T2 05/03	T3 06/03	T4 07/03	T5 08/03	T6 09/03	T7 10/03	CN 11/03
1		<Full name>	<Value>	Giờ đến Giờ về	08:00 17:30	08:30 17:30	08:00 17:30	08:00 17:30	08:00 17:30		
2		<Full name>	<Value>	Giờ đến Giờ về		08:00 17:30	08:00 17:30	08:00 17:30	08:00 17:30		
3		<Full name>	<Value>	Giờ đến Giờ về	08:00 17:30	08:00 17:30	08:00 17:30	08:30 17:30	08:00 17:30		
4		<Full name>	<Value>	Giờ đến Giờ về	08:00 17:30	08:00 17:30	08:00 17:30	08:00 17:30	08:00 17:30		
5		<Full name>	<Value>	Giờ đến Giờ về	08:00 17:30	08:30 17:30	08:00 17:30		08:00 17:30		
6		<Full name>	<Value>	Giờ đến Giờ về	08:00 17:30	08:00 17:30	08:00 17:30	08:00 17:30	08:00 17:30		
7		<Full name>	<Value>	Giờ đến Giờ về	08:00 17:30	08:00 17:30	08:00 17:30	08:00 17:30	08:30 17:30		

1. Nhấn thanh Tìm kiếm

FPT VMSmart

Dịch vụ AI > Nhận diện khuôn mặt > Ứng dụng > Chấm công

Tổng quan Báo cáo chi tiết Cài đặt Xuất dữ liệu

Q. Nam

Tuần 10, 05-11/03/2025

STT	Hình ảnh	Họ và tên	Mô tả	Thời gian	T2 05/03	T3 06/03	T4 07/03	T5 08/03	T6 09/03	T7 10/03	CN 11/03
1		<Full name>	<Value>	Giờ đến Giờ về	08:00 17:30	08:30 17:30	08:00 17:30	08:00 17:30	08:00 17:30		
2		<Full name>	<Value>	Giờ đến Giờ về		08:00 17:30	08:00 17:30	08:00 17:30	08:00 17:30		
3		<Full name>	<Value>	Giờ đến Giờ về	08:00 17:30	08:00 17:30	08:00 17:30	08:30 17:30	08:00 17:30		

Tổng: 3/3 khuôn mặt

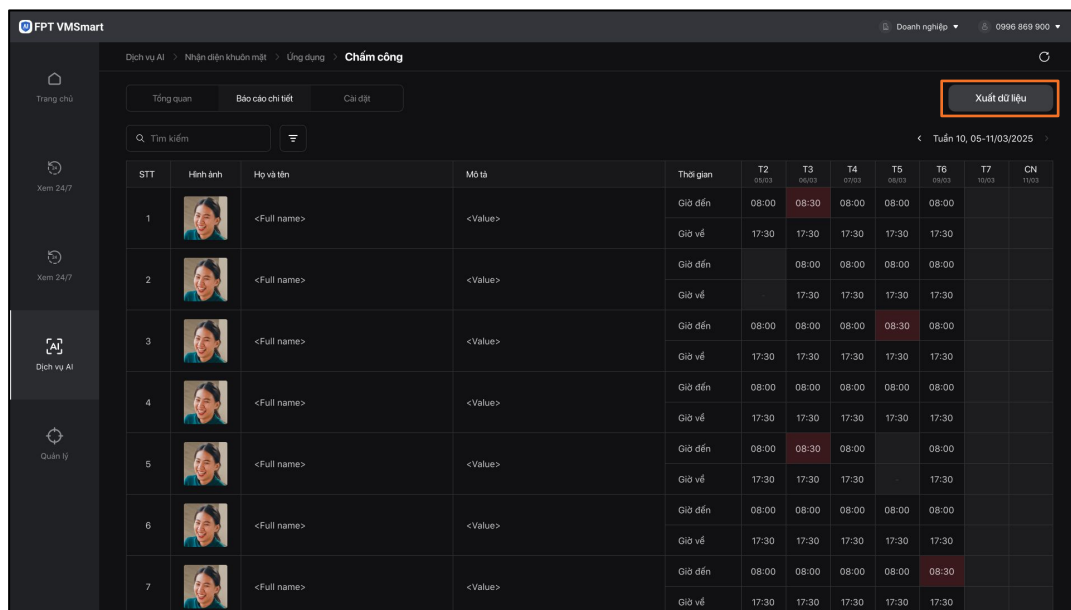
1 2 3 4 5 ... 10

Số hàng trên trang: 10

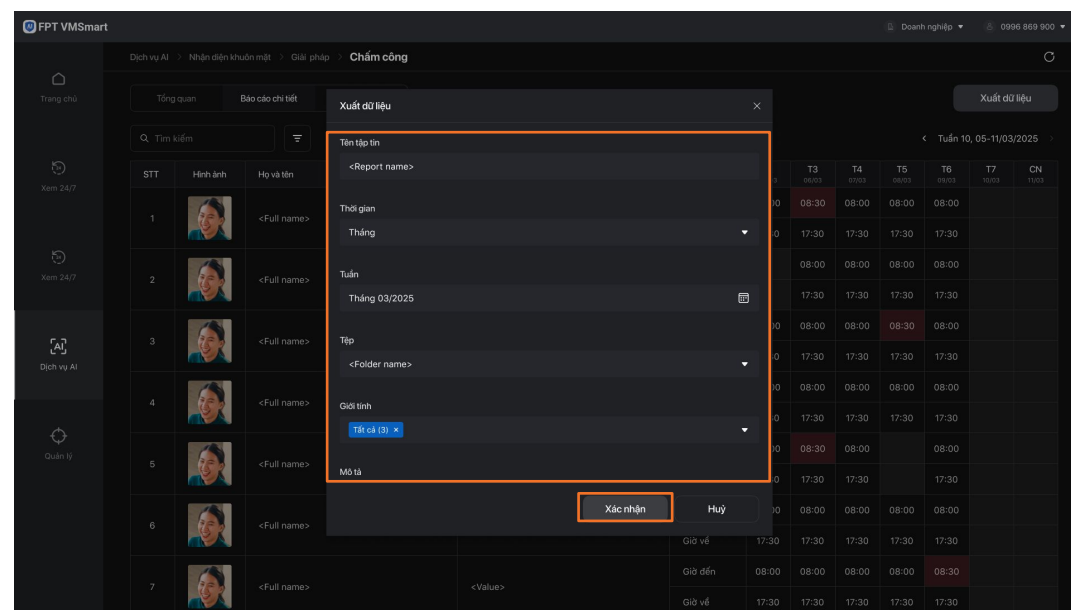
2. Nhập từ khóa Họ và tên cần tìm kiếm
Dữ liệu cập nhật kết quả khớp với từ khóa đã nhập.

7.5 Giải pháp – Chăm công

7.5.3 Xem báo cáo chi tiết – Xuất dữ liệu



The screenshot shows the FPT VMSmart application interface. The top navigation bar includes 'Dịch vụ AI', 'Nhận diện khuôn mặt', 'Ứng dụng', and 'Chăm công'. The left sidebar has options like 'Trang chủ', 'Xem 24/7', 'Dịch vụ AI', and 'Quản lý'. The main content area displays a table with columns for 'STT', 'Hình ảnh', 'Họ và tên', 'Mô tả', 'Thời gian', and days of the week (T2, T3, T4, T5, T6, T7, CN). The 'Xuất dữ liệu' button is highlighted with an orange box.



The screenshot shows the FPT VMSmart application interface with the 'Xuất dữ liệu' (Export data) dialog box open. The dialog box contains fields for 'Tên tập tin' (File name), 'Thời gian' (Time), 'Tháng' (Month), 'Tuần' (Week), 'Tập' (Folder), 'Giới tính' (Gender), and 'Mô tả' (Description). The 'Xác nhận' (Confirm) button is highlighted with an orange box.

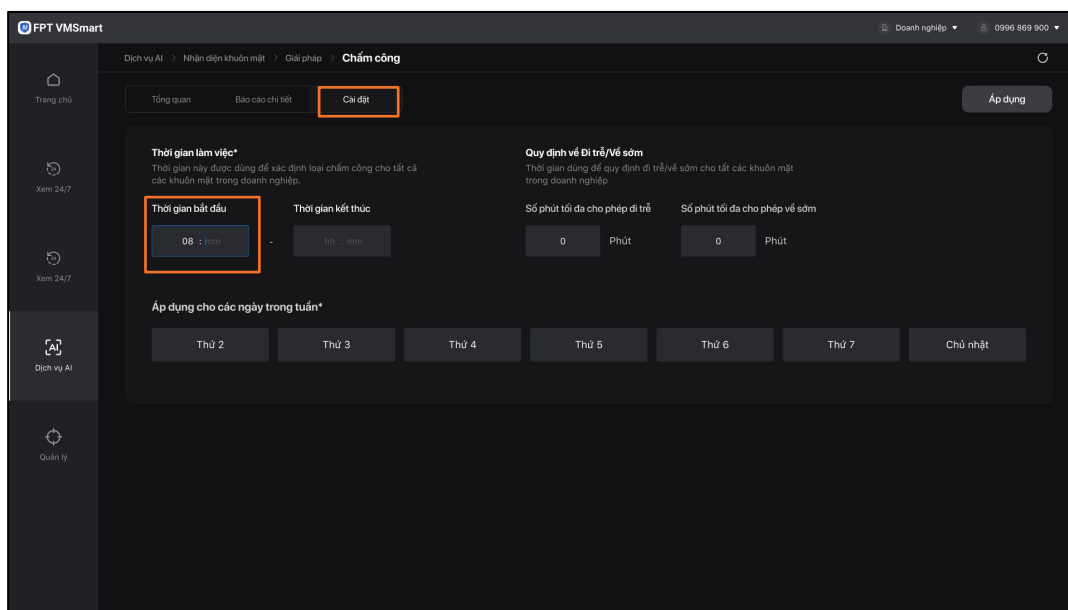
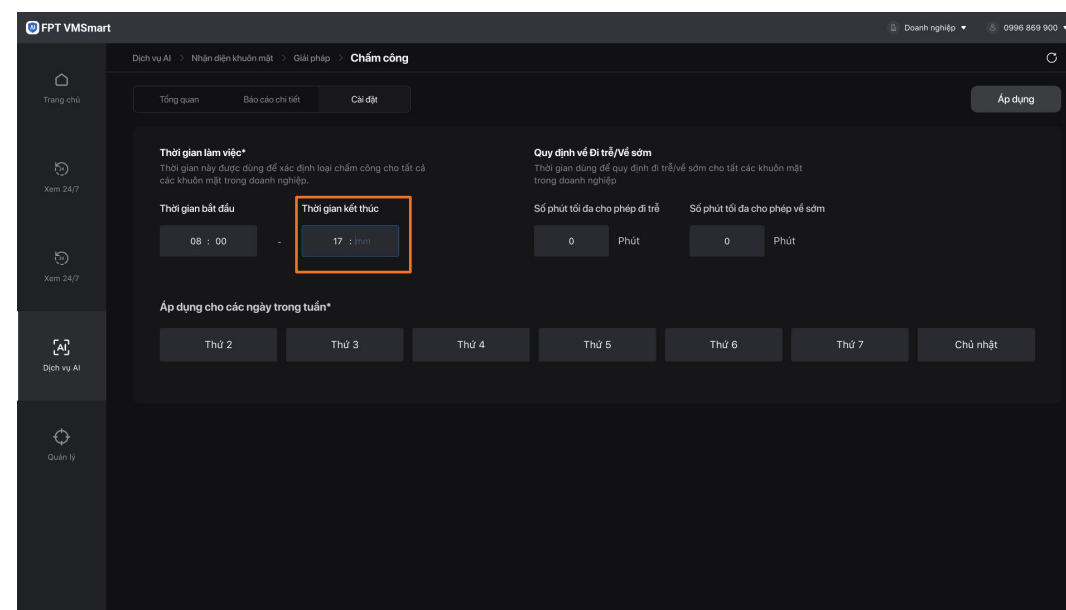
1. Nhấn nút "Xuất dữ liệu"

2. Chọn các điều kiện cần lọc trong cửa sổ Xuất dữ liệu
3. Nhấn nút "Xác nhận" để bắt đầu tải file dữ liệu.

7.5 Giải pháp – Chấm công

7.5.4 Thiết lập thời gian làm việc

Lưu ý: Chỉ có quyền Owner, Administrator, Technician mới có quyền Cài đặt.
Thời gian làm việc sẽ ảnh hưởng đến dữ liệu loại chấm công.

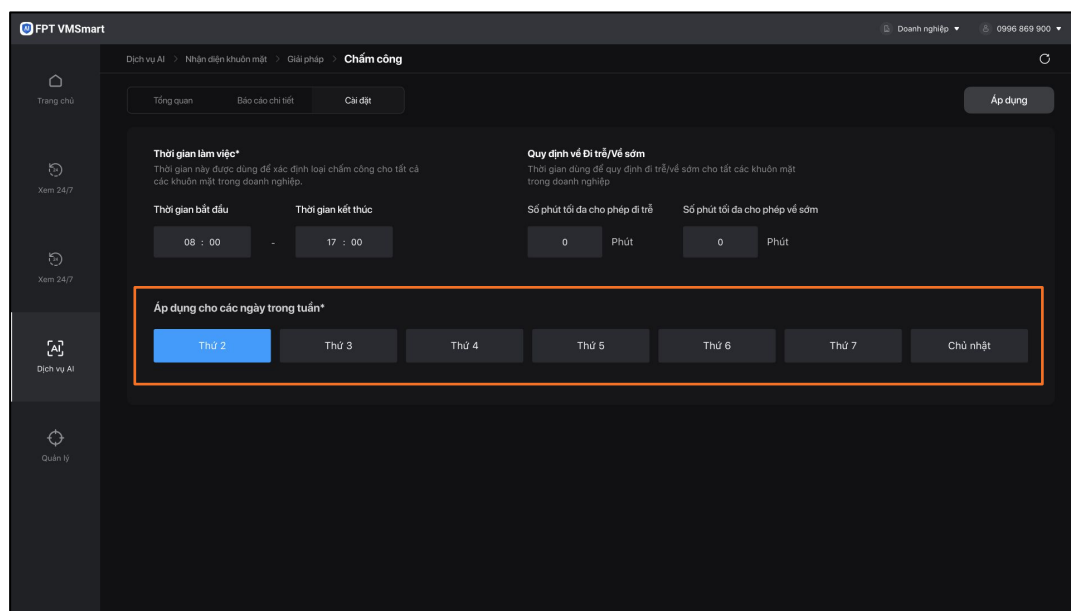



1. Trong mục Chấm công, chọn tab Cài đặt
2. Nhấn và nhập Thời gian bắt đầu (Bắt buộc)

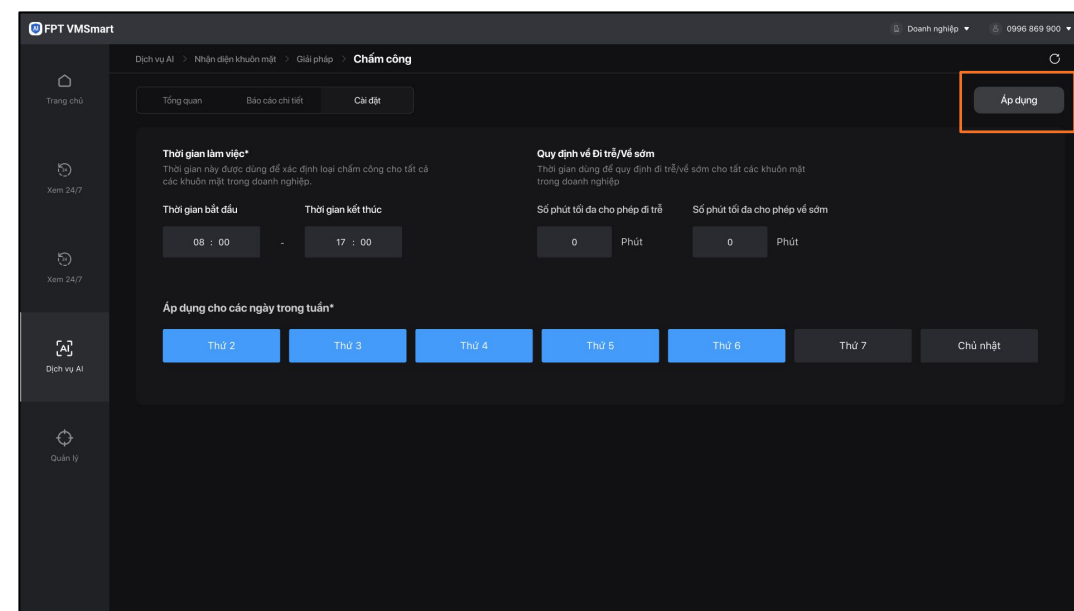
3. Nhấn và nhập Thời gian kết thúc (Bắt buộc)

7.5 Giải pháp – Chấm công

7.5.4 Thiết lập thời gian làm việc (tt)



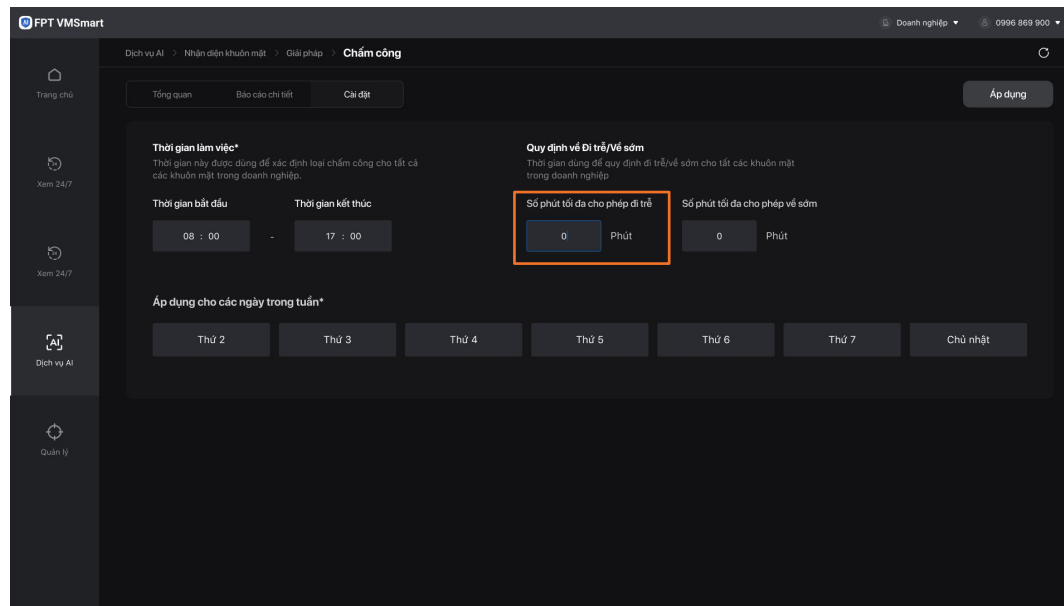
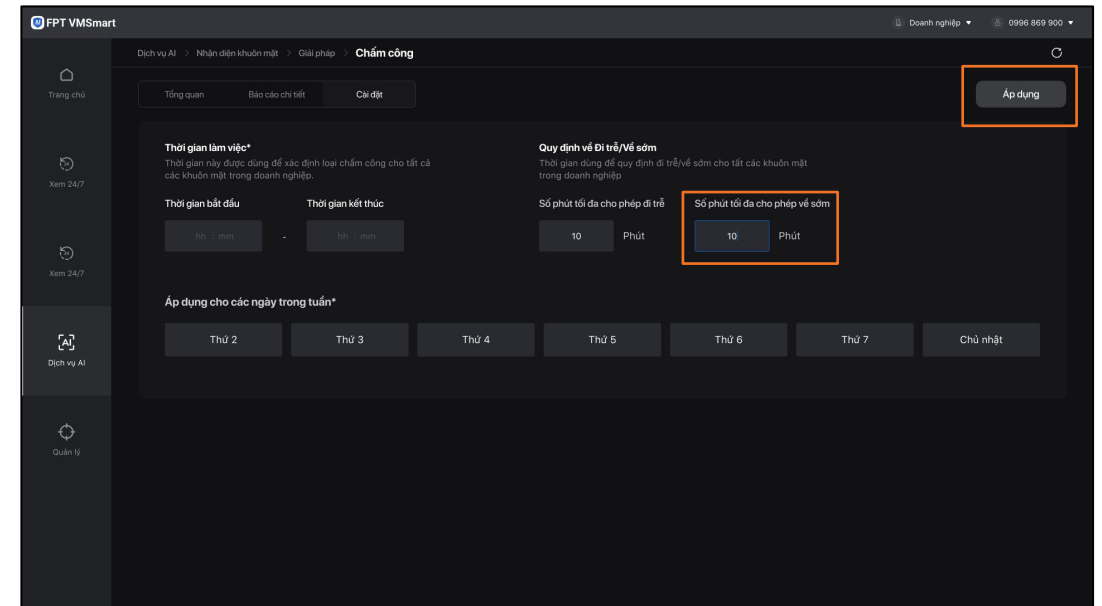
4. Nhấn chọn các ngày áp dụng trong tuần (Bắt buộc)



5. Nhấn nút Áp dụng để lưu cài đặt.

7.5 Giải pháp – Chấm công

7.5.4 Thiết lập thời gian làm việc – Đi trễ/Về sớm

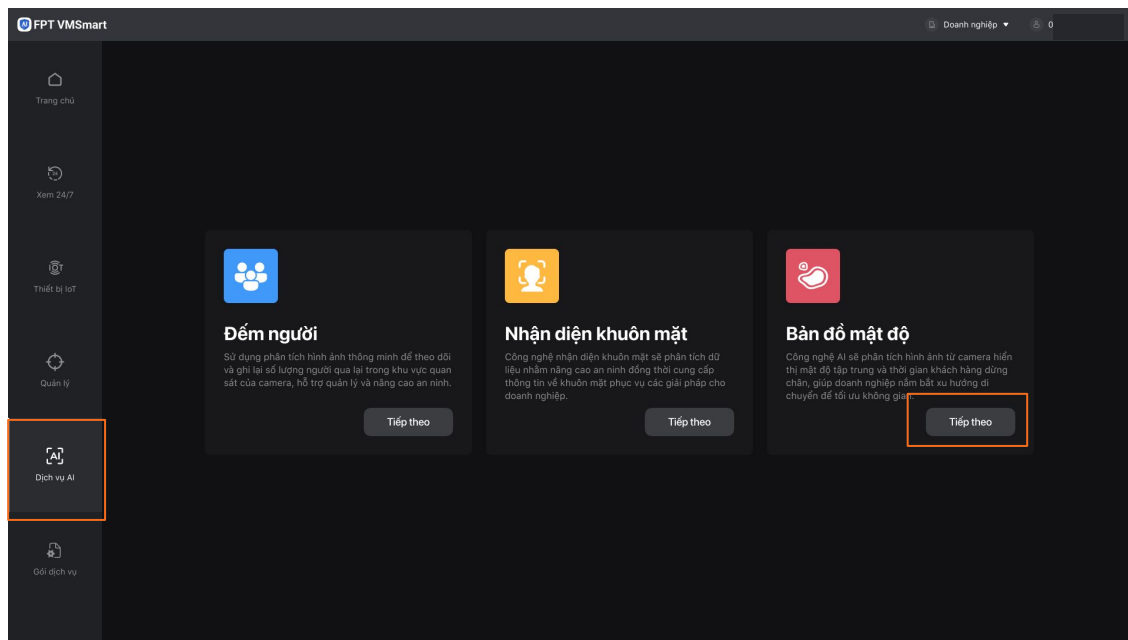
1. Nhấn và nhập Số phút tối đa cho phép đi trễ

2. Nhấn và nhập Số phút tối đa cho phép về sớm
3. Nhấn nút Áp dụng để lưu cài đặt.

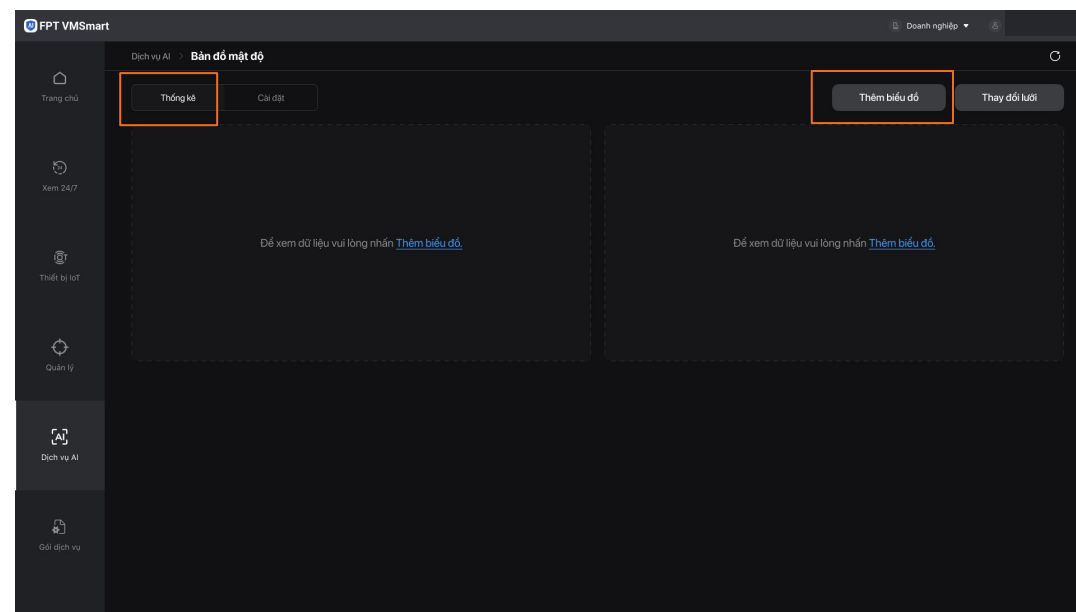
8. Hướng dẫn sử dụng dịch vụ AI – Bản đồ mật độ

8.1 Truy cập tính năng

B1: Truy cập vào phần **Dịch vụ AI**.
Tại tính năng Bản đồ mật độ, chọn nút **Tiếp theo**



B2: Sau khi truy cập, phần **Thống kê và Thêm biểu đồ** để xem chi tiết về dữ liệu



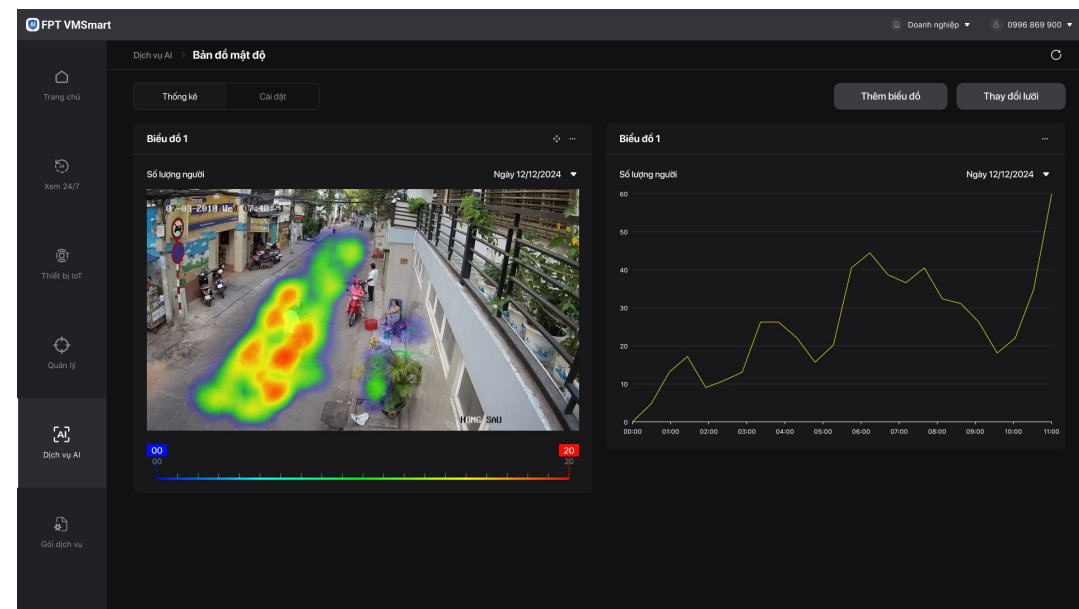
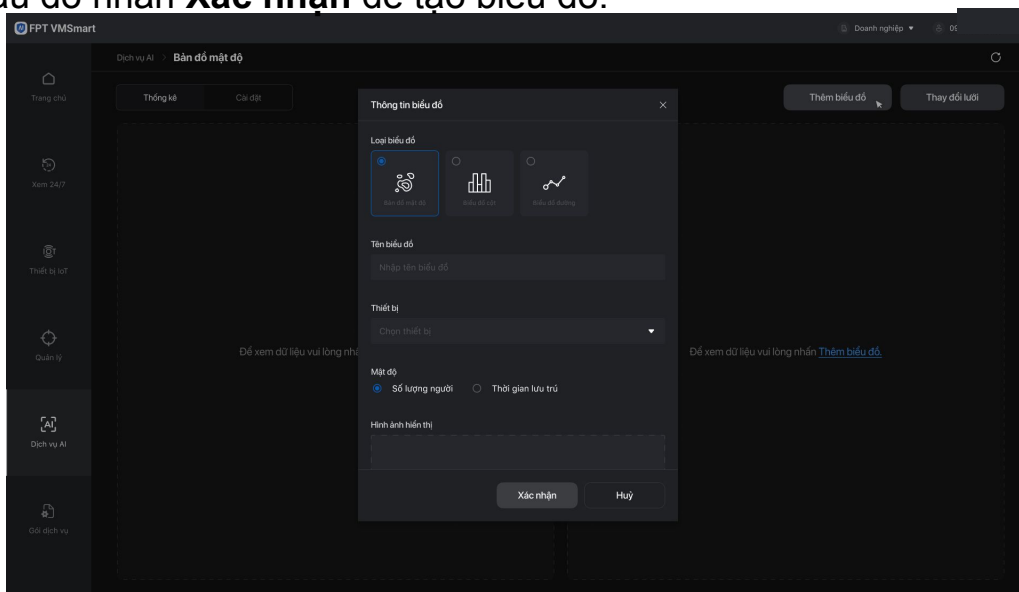
8. Hướng dẫn sử dụng dịch vụ AI – Bản đồ mật độ

8.2 Xem chi tiết dữ liệu

B3: Để tạo biểu đồ thống kê, bạn cần:

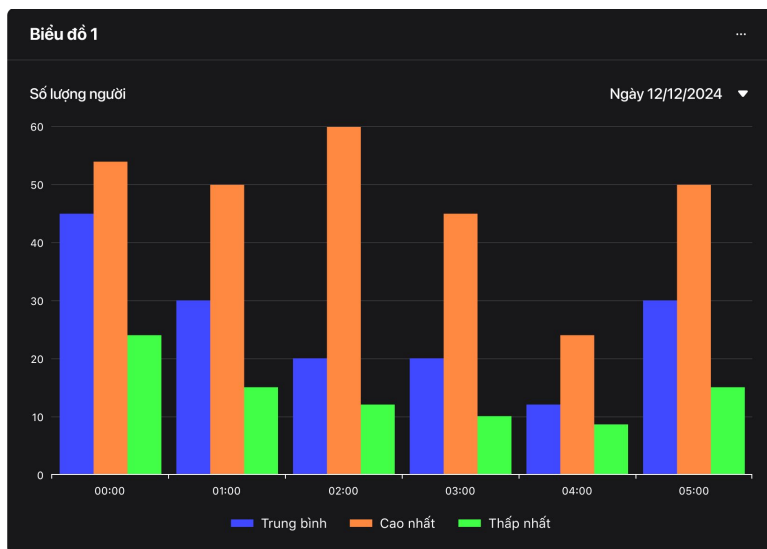
- **Chọn loại biểu đồ** (Biểu đồ mật độ, cột, đường)
- **Tên biểu đồ** (Tùy theo nhu cầu của bạn)
- **Mật độ** (Số lượng người, thời gian lưu trú)
- **Hình ảnh** (chọn hình ảnh hiển thị). *Áp dụng cho loại biểu đồ mật độ*
- **Hiển thị dữ liệu** (Vùng nhận diện, Vùng quan tâm). *Áp dụng cho loại biểu đồ cột và biểu đồ đường.*
- **Ngày**

Sau đó nhấn **Xác nhận** để tạo biểu đồ.

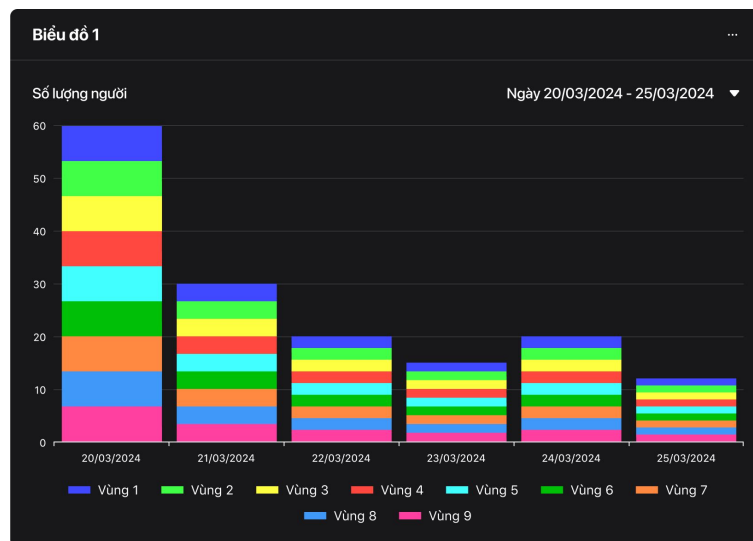


8.2 Xem chi tiết dữ liệu (tt)

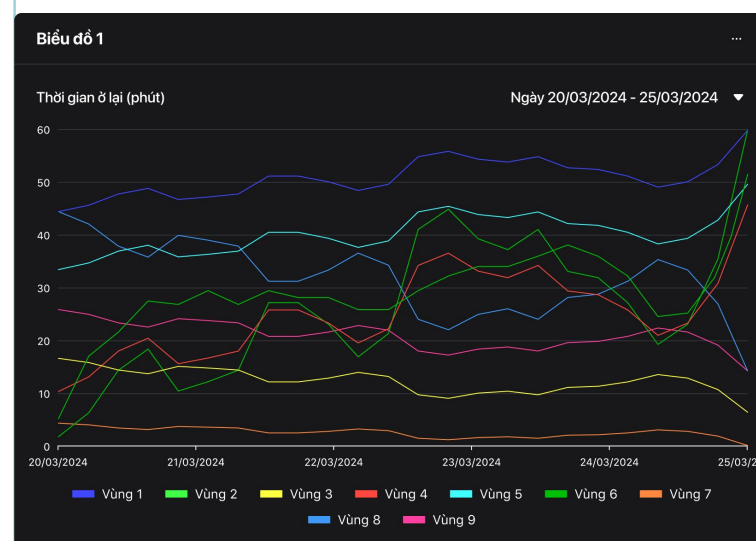
Biểu đồ cột của Vùng nhận diện



Biểu đồ cột của Vùng quan tâm

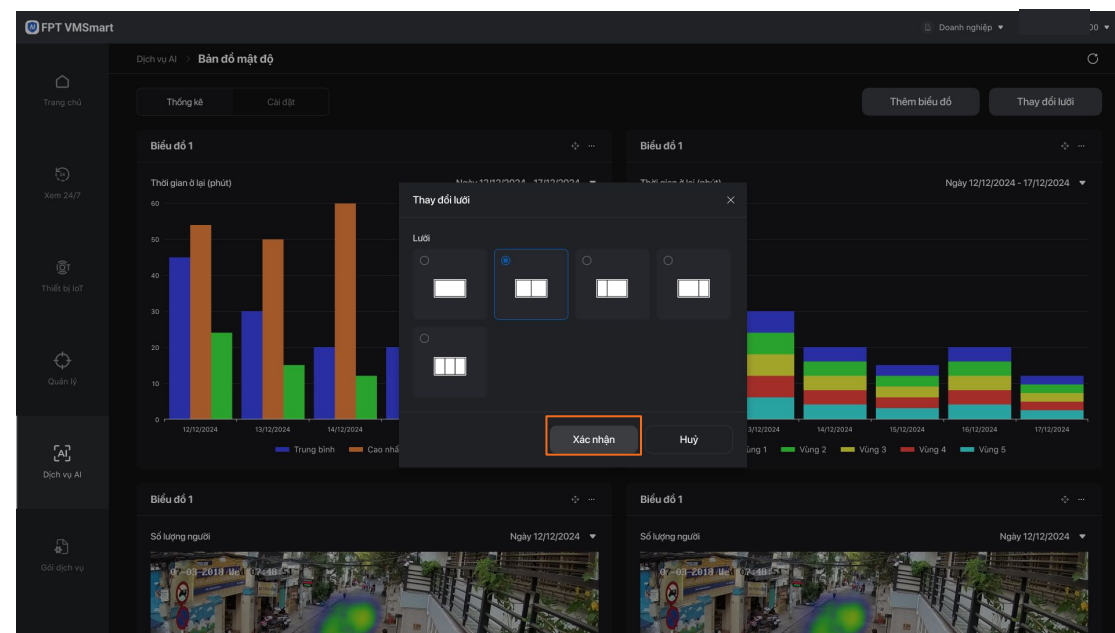
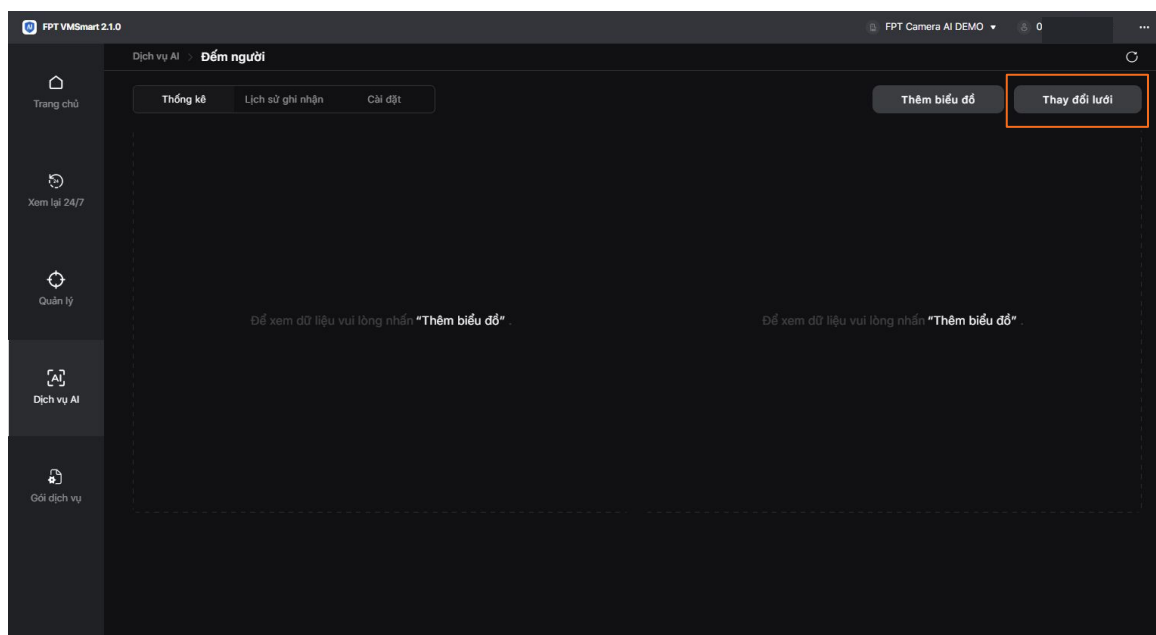


Biểu đồ đường của Vùng quan tâm



8.2 Xem chi tiết dữ liệu (tt)

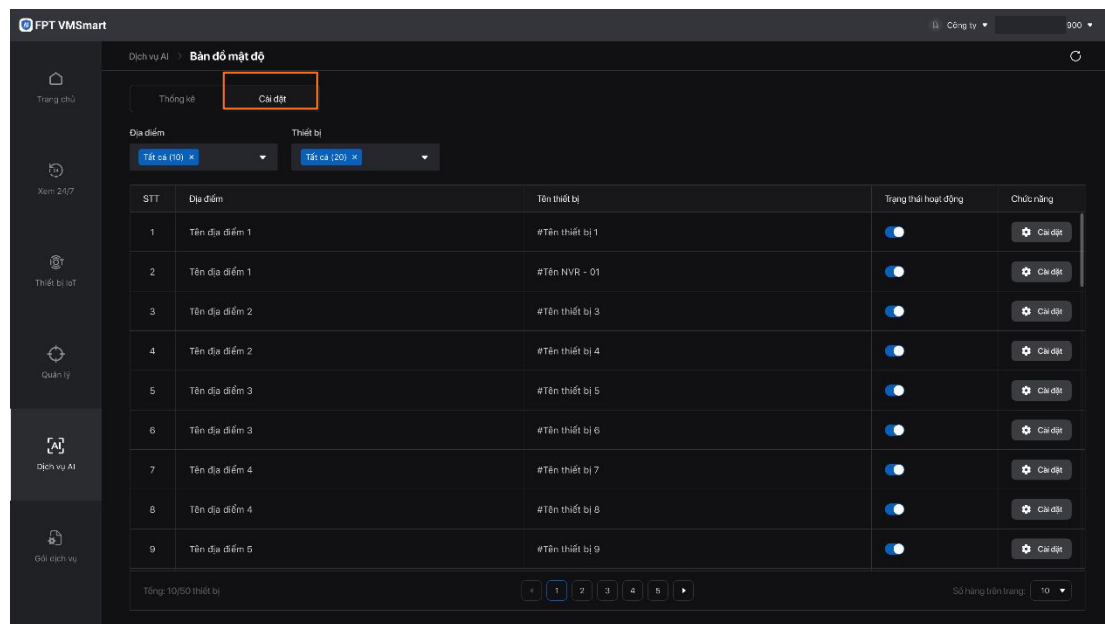
Lưu ý: Bạn có thể chọn lưới để có giao diện như mong muốn. Sau đó nhấn “Xác nhận” để hoàn tất thao tác.



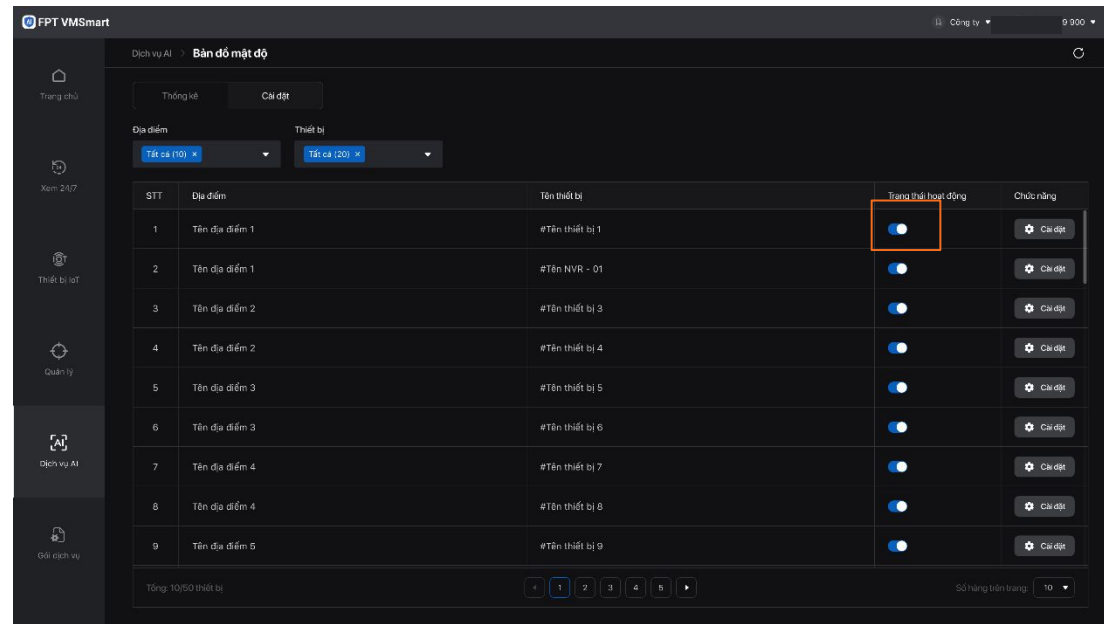
8. Hướng dẫn sử dụng dịch vụ AI – Bản đồ mật độ

8.3 Cài đặt

B1: Truy cập tab **Cài đặt**



B2:
Trạng thái hoạt động: Bạn có thể tắt/bật trạng thái

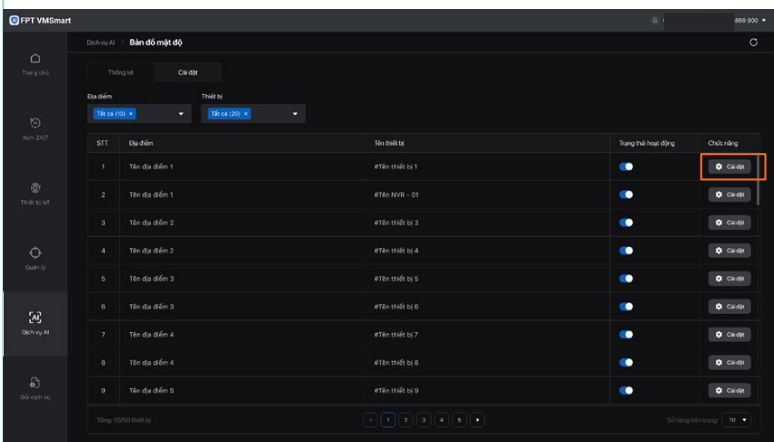


8. Hướng dẫn sử dụng dịch vụ AI – Bản đồ mật độ

8.3 Cài đặt – Vùng nhận diện

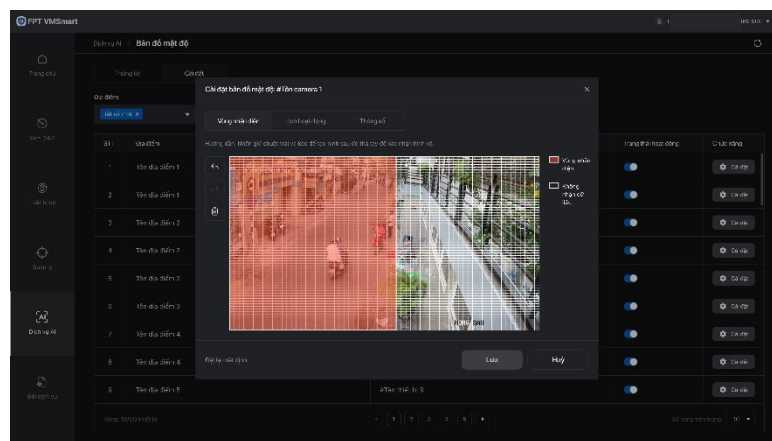
B1: Tùy chỉnh loại nhận diện

Nhấn vào nút **Cài đặt** để chỉnh sửa



B2.1:

Tô đồ các Vùng nhận diện để bắt đầu nhận diện.



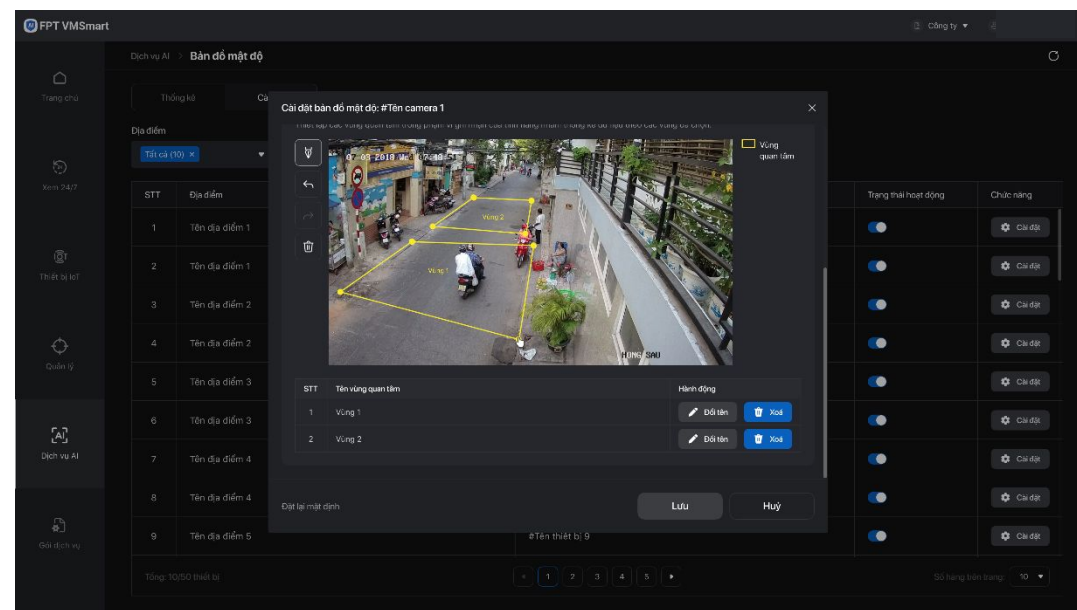
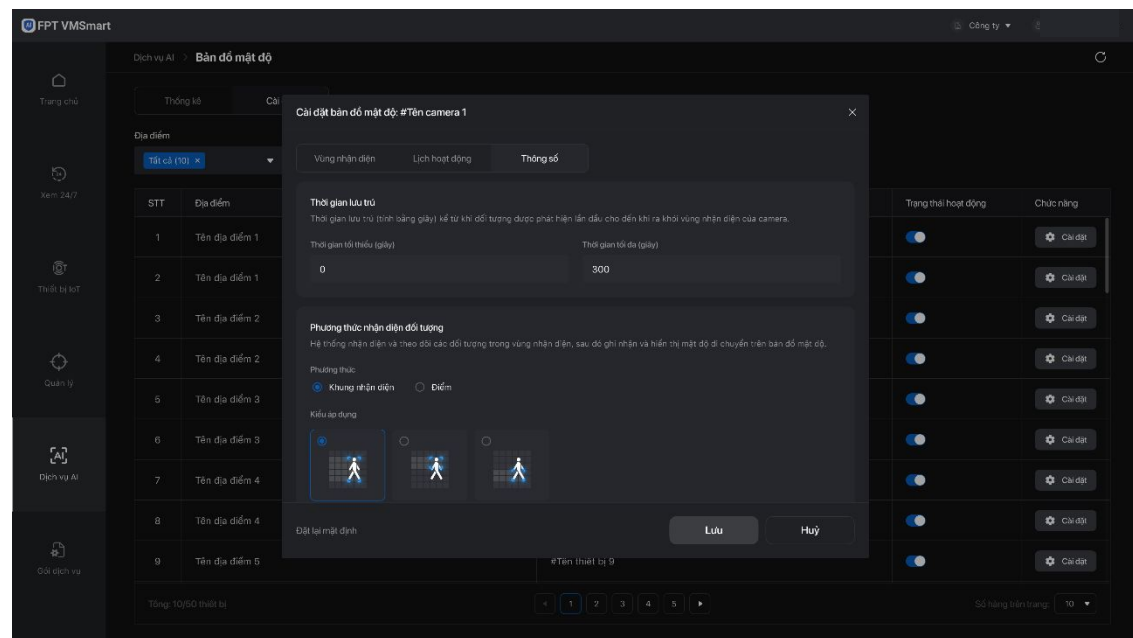
8. Hướng dẫn sử dụng dịch vụ AI – Bản đồ mật độ

8.3 Cài đặt – Thông số

B2.2 : Thiết lập các thông số sau:

- **Thời gian lưu trữ** (Tùy theo nhu cầu của bạn)
- **Phương thức nhận diện đối tượng** (Tùy theo nhu cầu của bạn)
- **Vùng quan tâm**

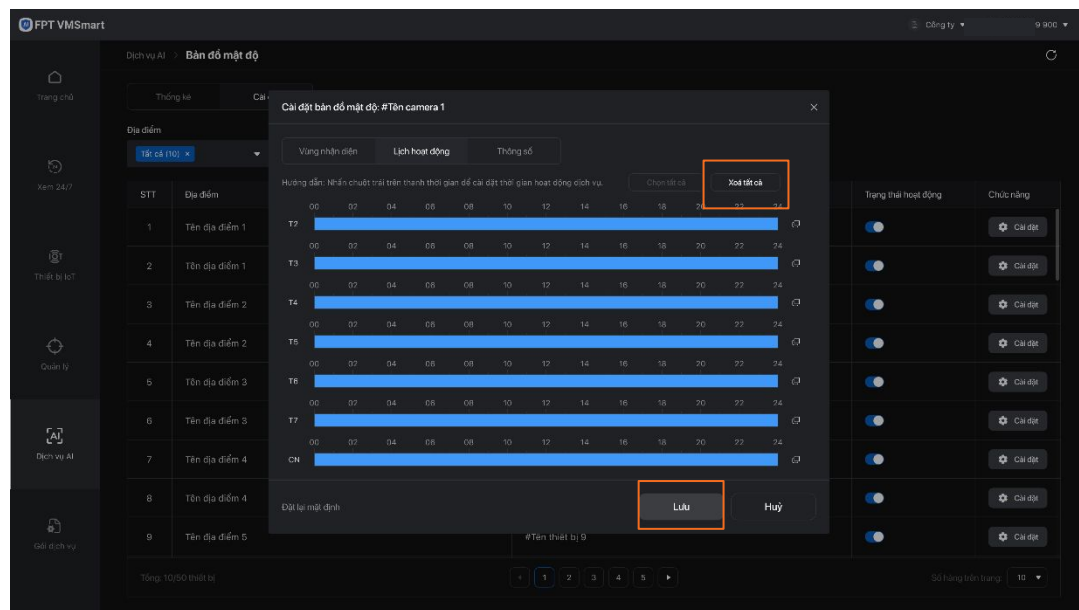
Sau đó nhấn **Xác nhận** để tạo biểu đồ.



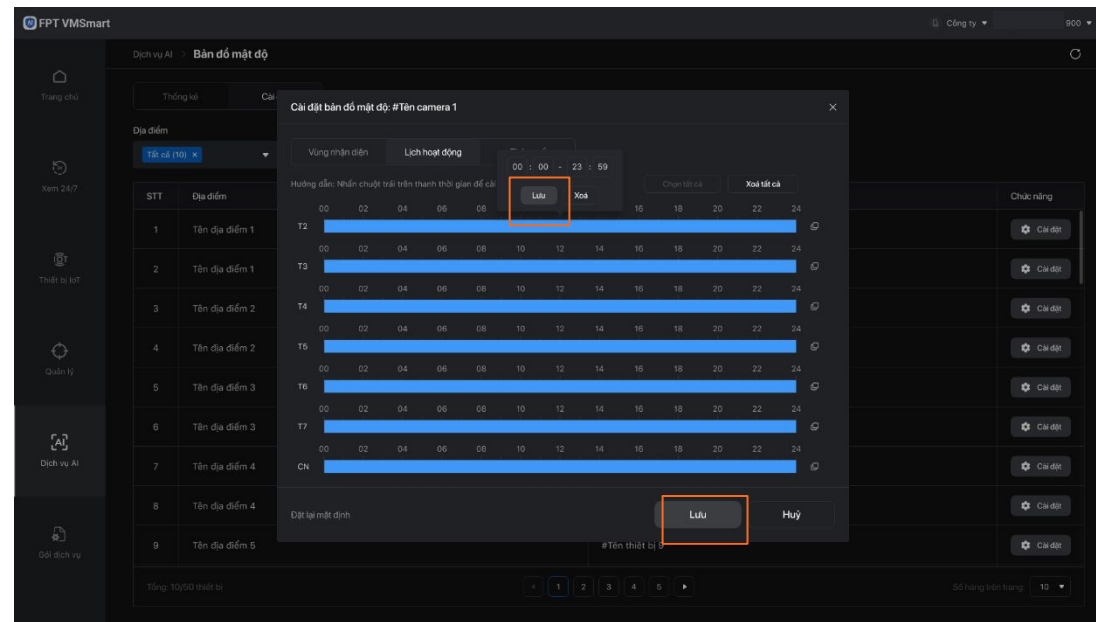
8. Hướng dẫn sử dụng dịch vụ AI – Bản đồ mật độ

8.3 Cài đặt – Lịch hoạt động

Bạn có thể **Xóa tất cả dữ liệu** và nhấn **Lưu**



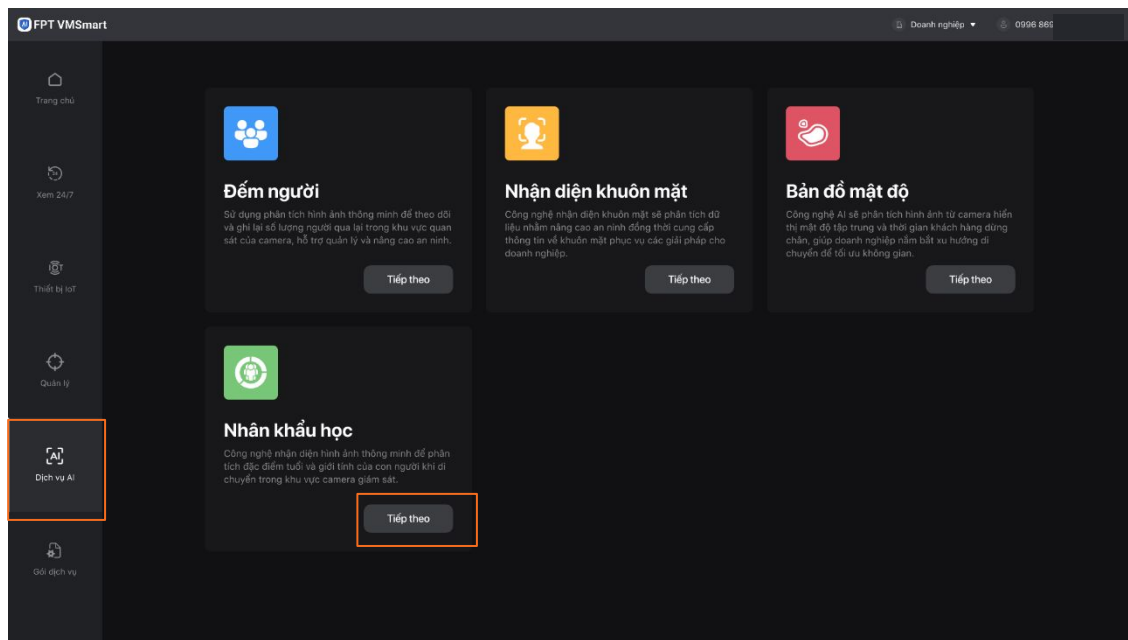
Bạn cũng có thể lưu dữ liệu theo từng khung giờ cụ thể và nhấn **Lưu**



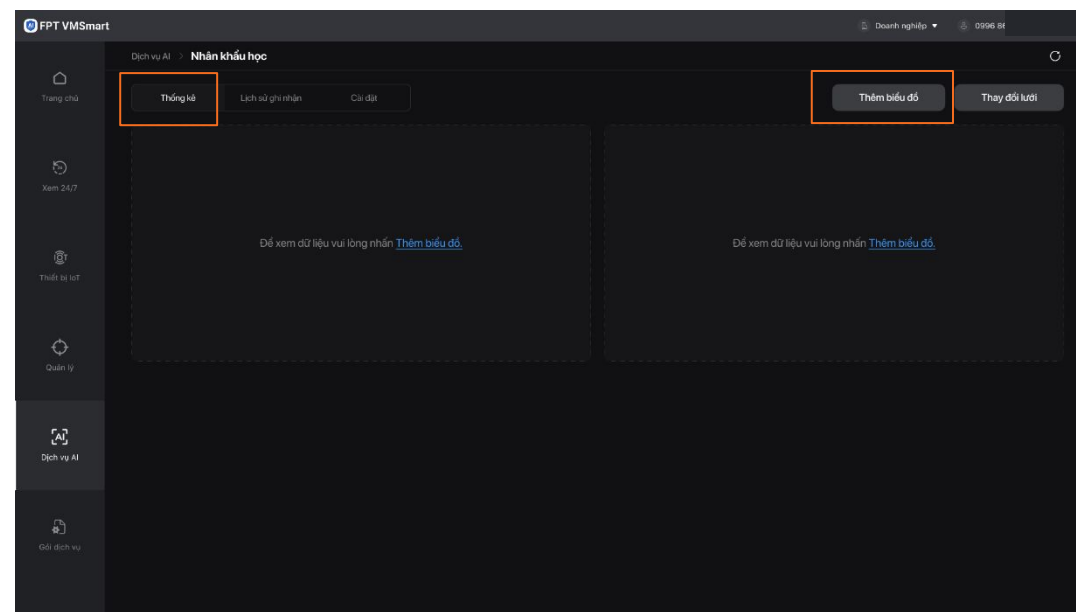
9. Hướng dẫn sử dụng dịch vụ AI – Nhân khẩu học

9.1 Truy cập tính năng

B1: Truy cập vào phần **Dịch vụ AI**.
Tại tính năng Nhân khẩu học, chọn nút **Tiếp theo**



B2: Sau khi truy cập, phần **Thống kê và Thêm biểu đồ** để xem chi tiết về dữ liệu



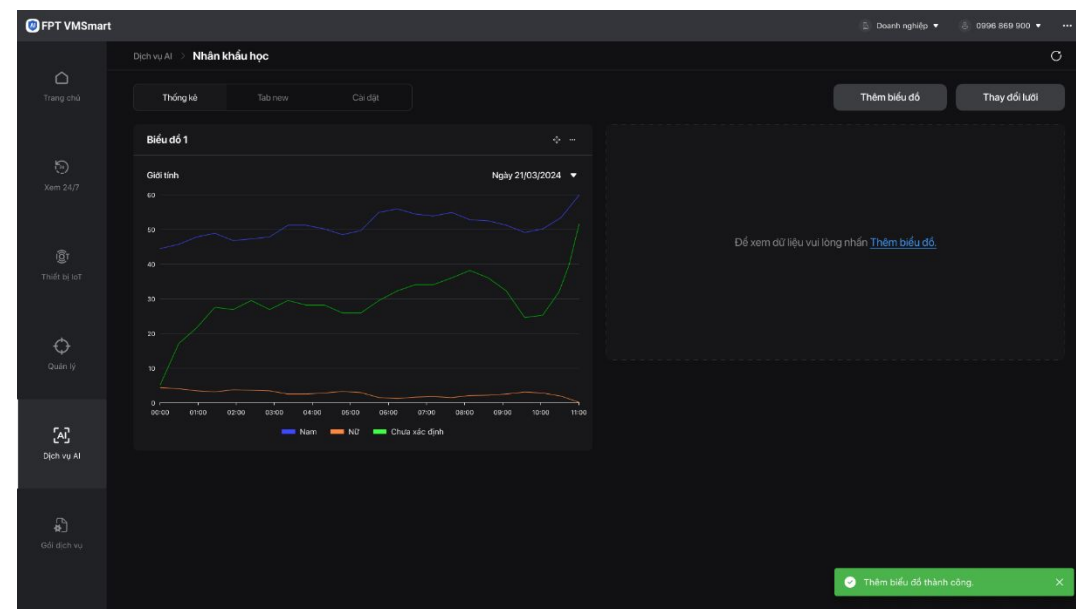
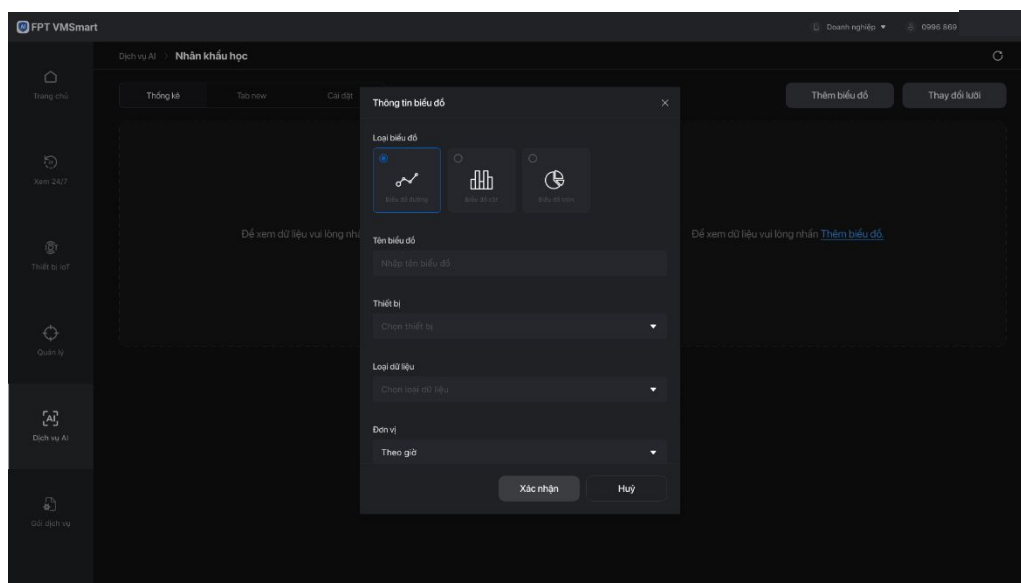
9. Hướng dẫn sử dụng dịch vụ AI – Nhân khẩu học

9.2 Xem chi tiết dữ liệu

B3: Để tạo biểu đồ thống kê, bạn cần:

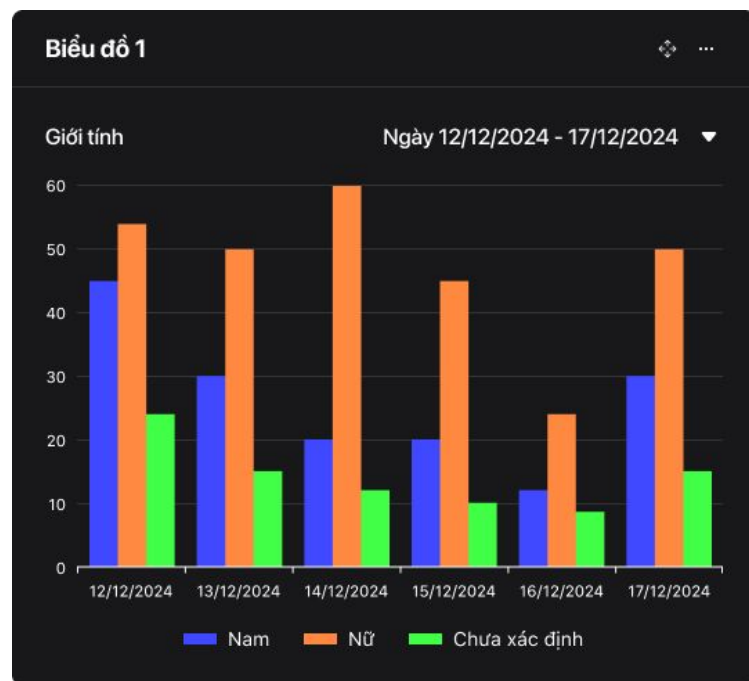
- **Chọn loại biểu đồ** (Biểu đồ tròn, cột, đường)
- **Tên biểu đồ** (Tùy theo nhu cầu của bạn)
- **Thiết bị**
- **Loại dữ liệu:** Giới tính hoặc độ tuổi.
- Đơn vị: theo giờ (chọn 1 ngày) hoặc theo ngày (chọn nhiều ngày)
- **Ngày**

Sau đó nhấn **Xác nhận** để tạo biểu đồ.

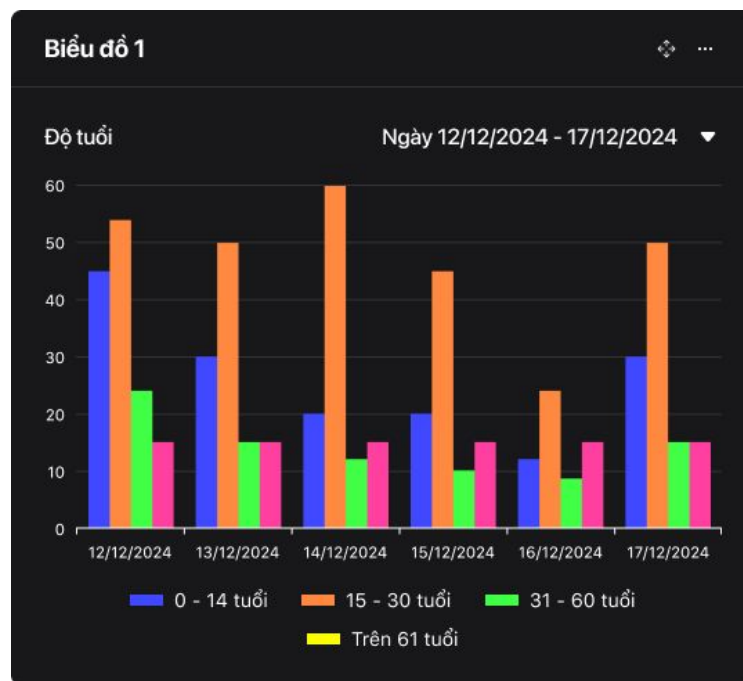


9.2 Xem chi tiết dữ liệu (tt)

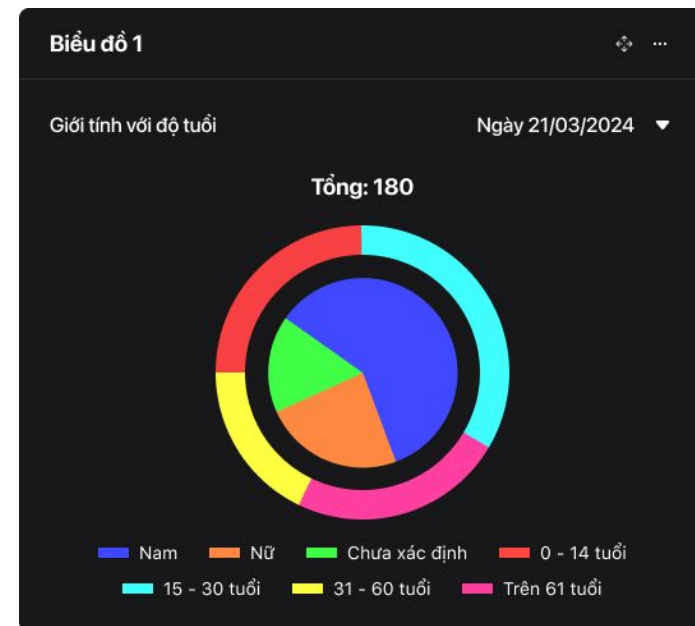
Biểu đồ cột của giới tính



Biểu đồ cột độ tuổi

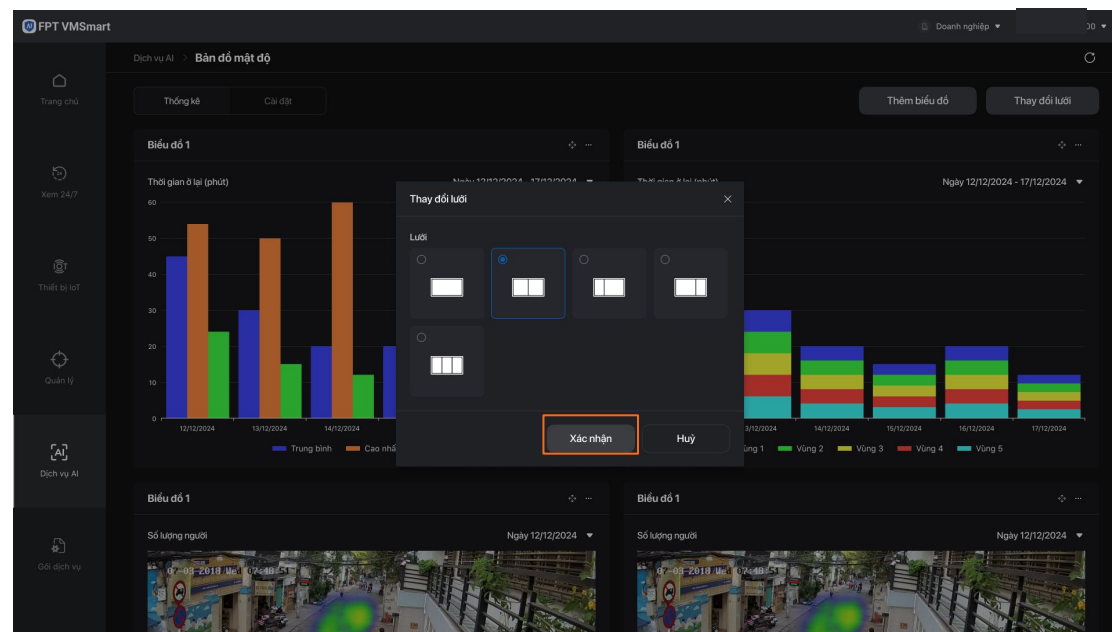
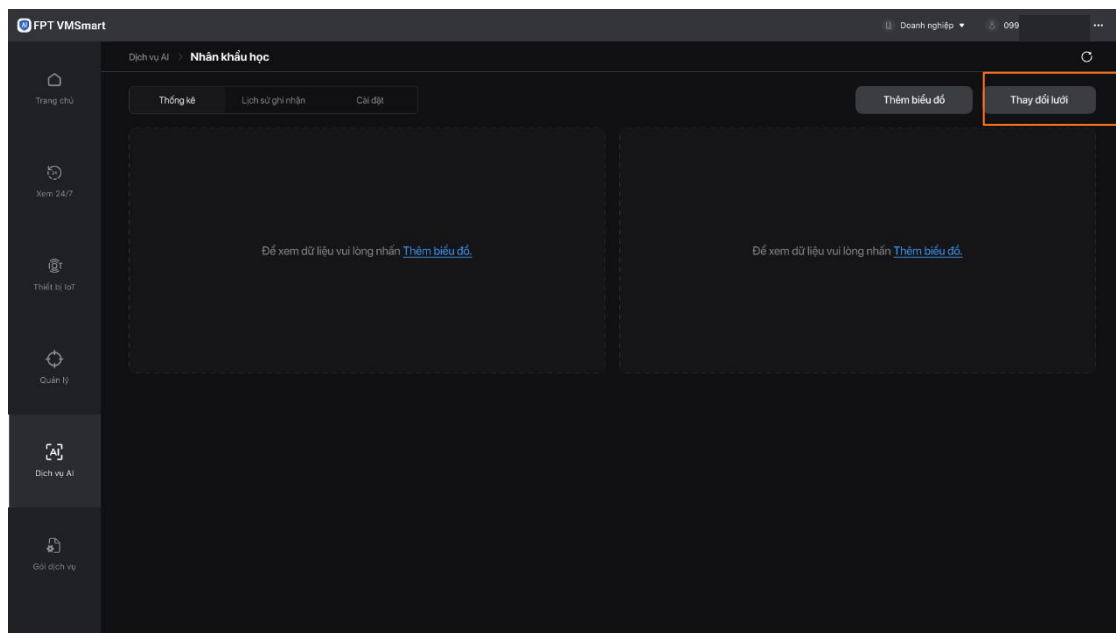


Biểu đồ tròn của giới tính và độ tuổi



9.2 Xem chi tiết dữ liệu (tt)

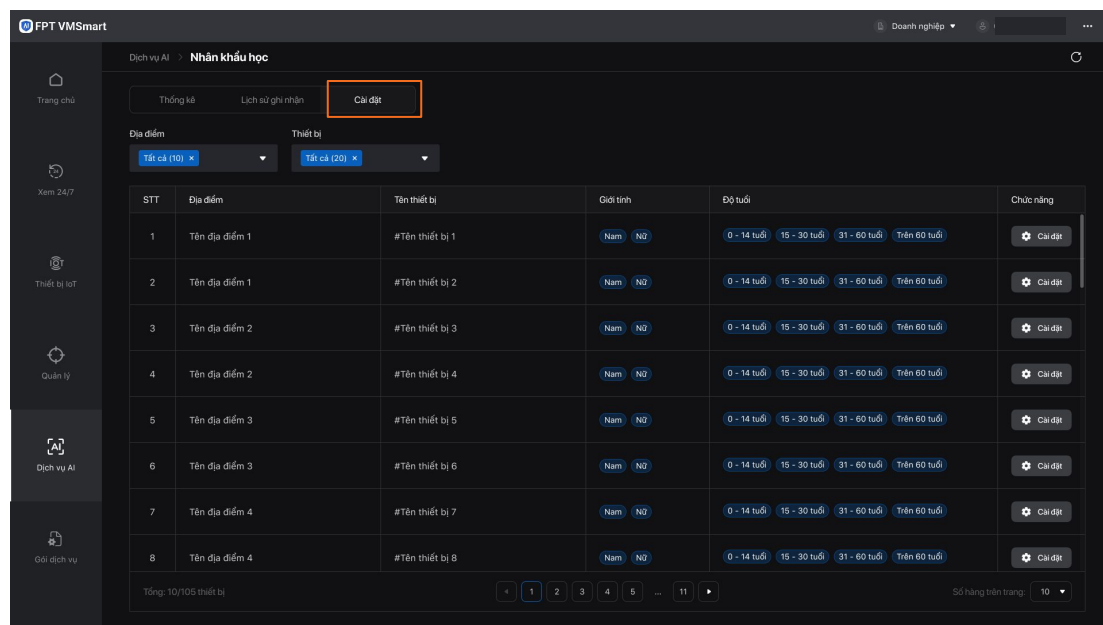
Lưu ý: Bạn có thể chọn lưới để có giao diện như mong muốn. Sau đó nhấn “Xác nhận” để hoàn tất thao tác.



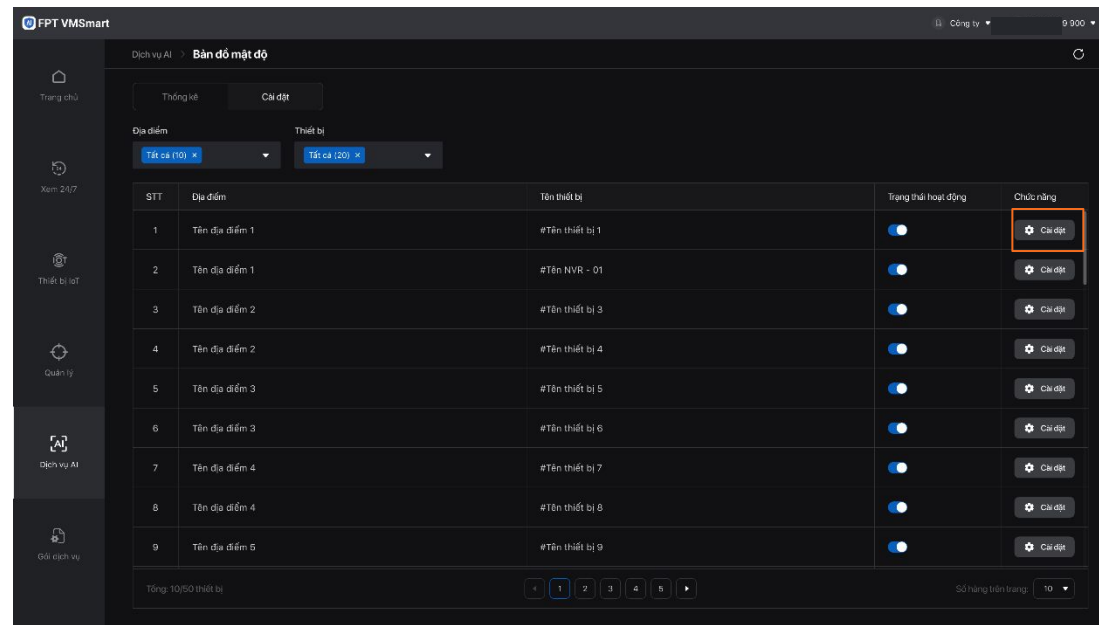
9. Hướng dẫn sử dụng dịch vụ AI – Nhân khẩu học

9.3 Cài đặt

B1: Truy cập tab **Cài đặt**



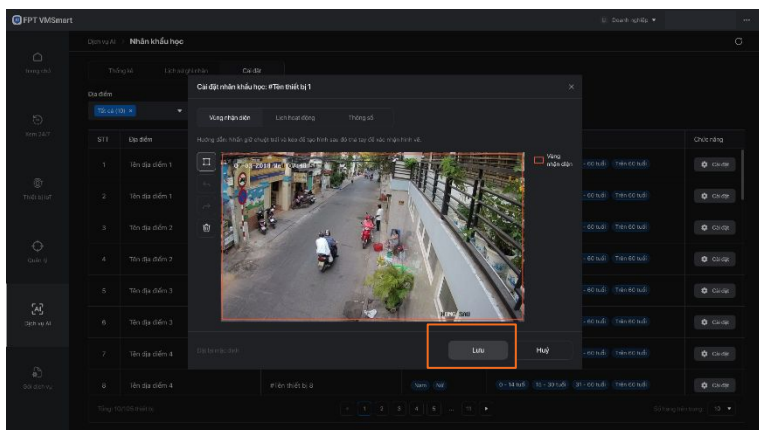
B2:
Nhấn vào Cài đặt.



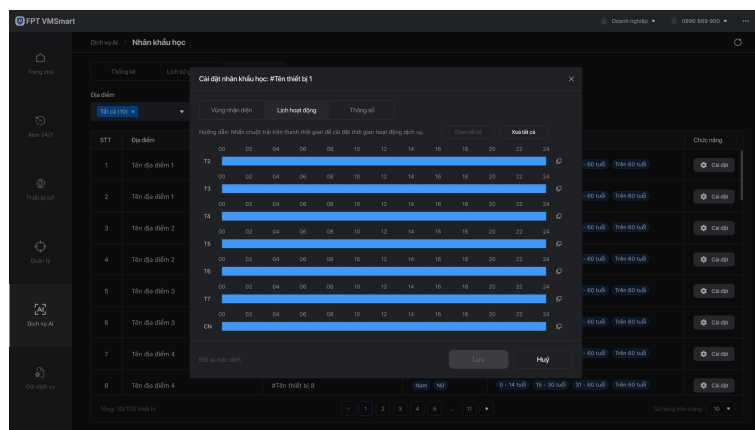
9. Hướng dẫn sử dụng dịch vụ AI – Nhân khẩu học

9.3 Cài đặt – Vùng nhận diện

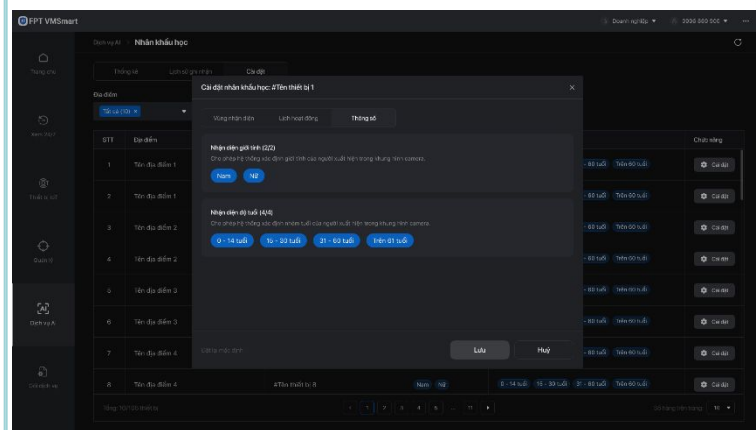
B2.1:
Vẽ vùng mong muốn nhận diện.



B2.2:
Cấu hình lịch hoạt động tính năng.



B2.3:
Cấu hình thông số hoạt động.

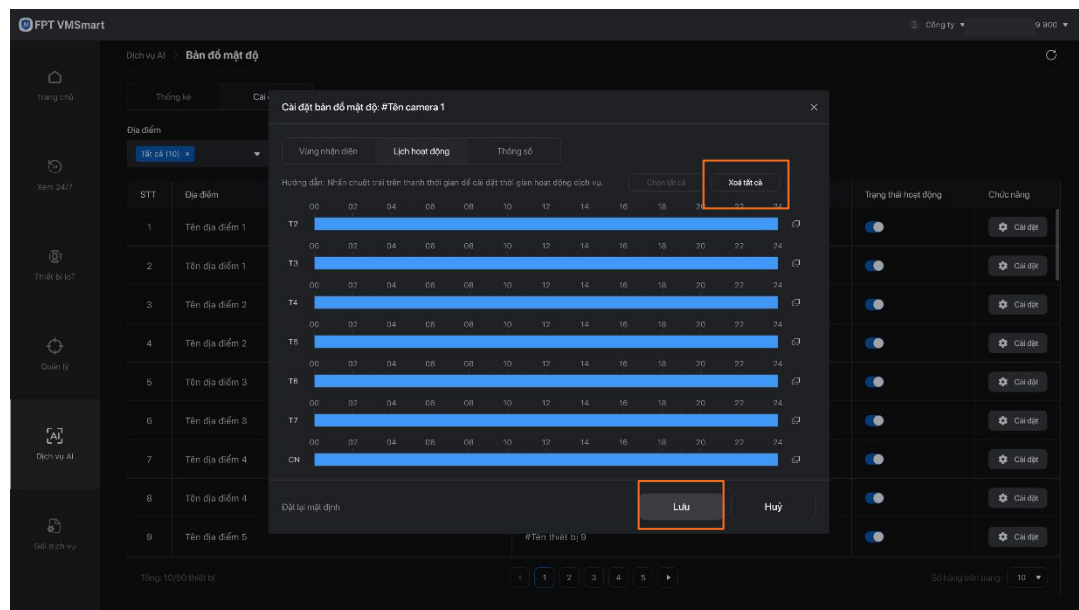


9. Hướng dẫn sử dụng dịch vụ AI – Nhân khẩu học

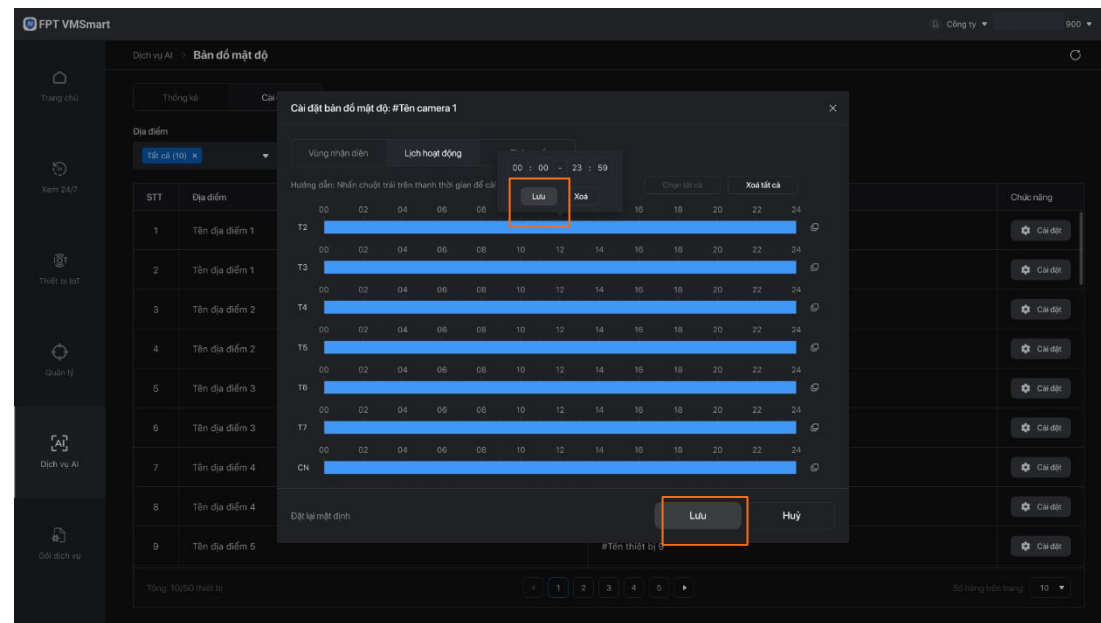
9.3 Cài đặt – Lịch hoạt động

B2.2: Thiết lập các thông số lịch hoạt động

Bạn có thể **Xóa tất cả dữ liệu** và nhấn **Lưu**



Bạn cũng có thể lưu dữ liệu theo từng khung giờ cụ thể và nhấn **Lưu**



9. Hướng dẫn sử dụng dịch vụ AI – Nhân khẩu học

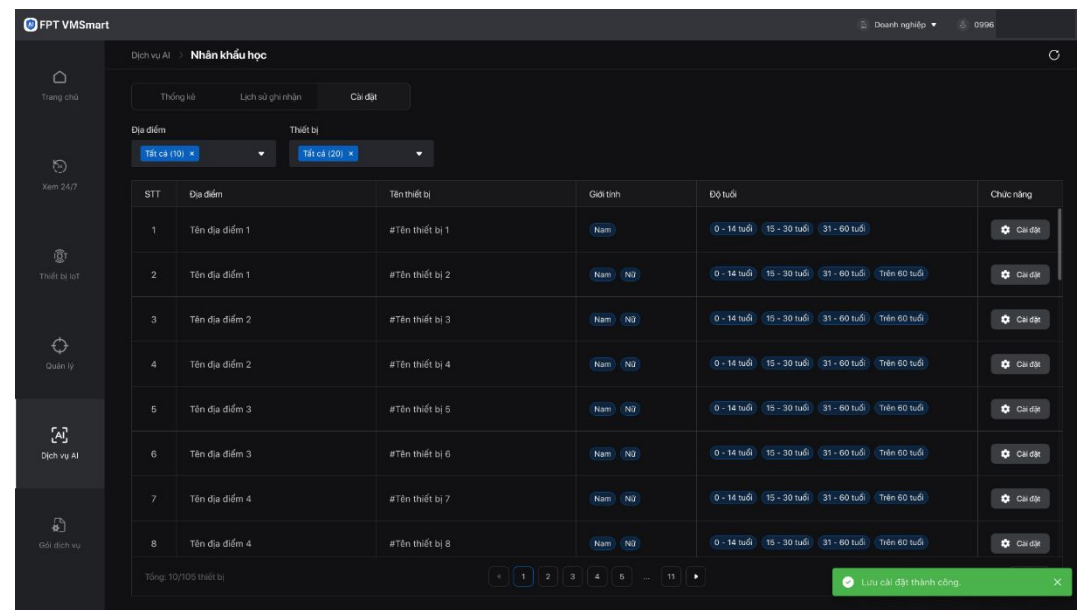
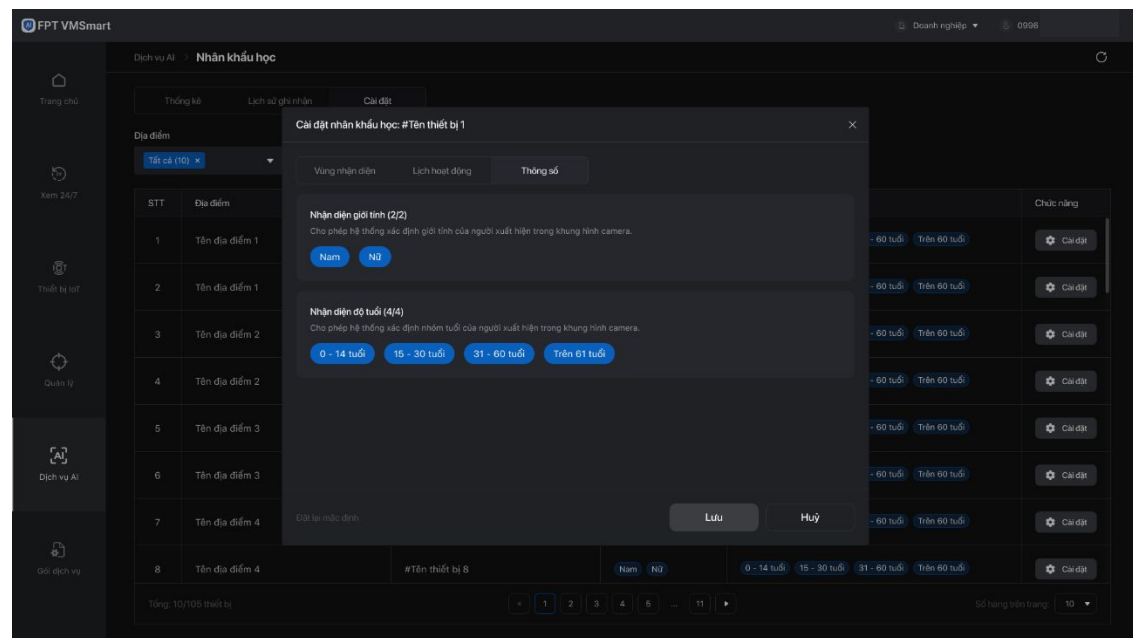
9.3 Cài đặt – Thông số

B2.3 : Thiết lập các thông số sau:

- **Nhận diện giới tính:** Nam/nữ
- **Nhận diện độ tuổi:** 0-14 tuổi, 15-30 tuổi, 31-60 tuổi, trên 61 tuổi.

Sau đó nhấn **Lưu** để lưu cài đặt.

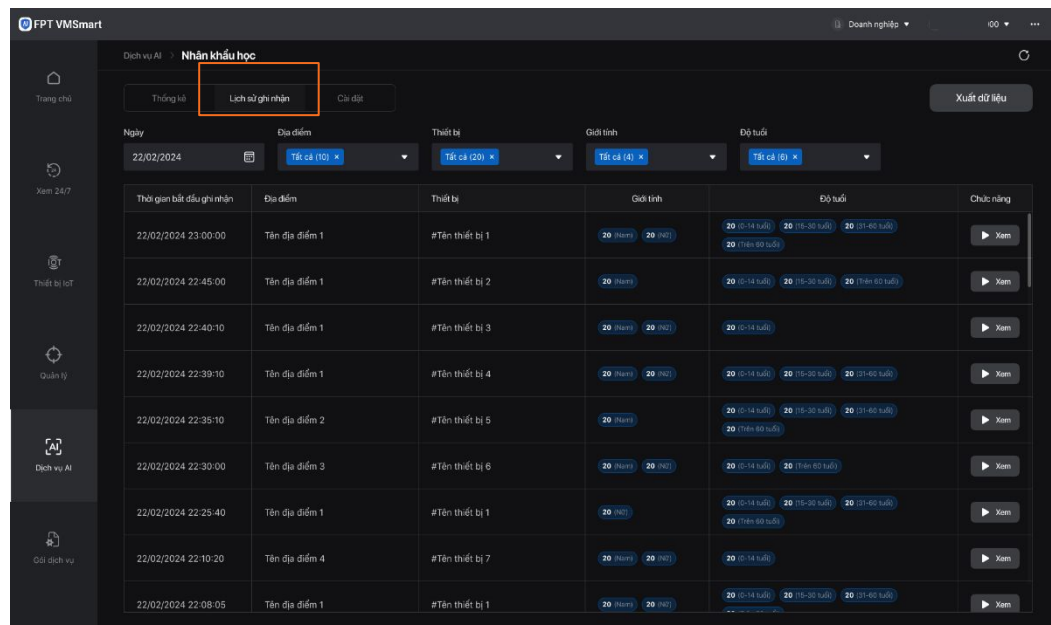
Lưu cài đặt thành công.



9. Hướng dẫn sử dụng dịch vụ AI – Nhân khẩu học

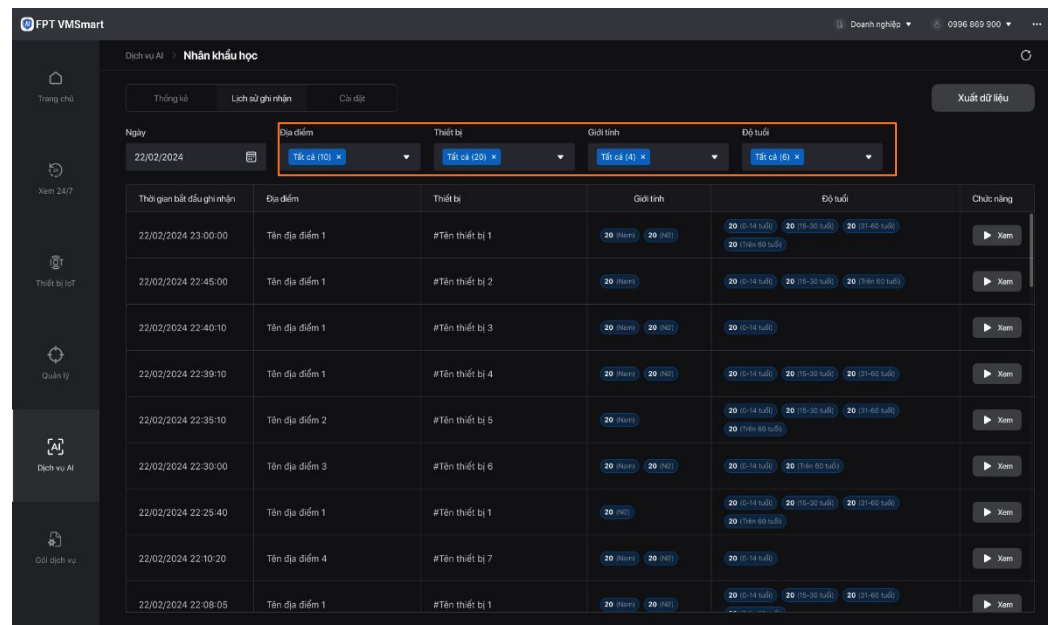
9.4 Lịch sử ghi nhận

B1: Sau khi truy cập, phần **Lịch sử ghi nhận** để xem chi tiết về dữ liệu



Thời gian bắt đầu ghi nhận	Địa điểm	Thiết bị	Giờ tính	Độ tuổi	Chức năng
22/02/2024 23:00:00	Tên địa điểm 1	#Tên thiết bị 1	20 (Hàng) 20 (Hàng)	20 (15-30 tuổi) 20 (31-40 tuổi) 20 (Trên 40 tuổi)	Xem
22/02/2024 22:45:00	Tên địa điểm 1	#Tên thiết bị 2	20 (Hàng)	20 (15-30 tuổi) 20 (Trên 40 tuổi)	Xem
22/02/2024 22:40:10	Tên địa điểm 1	#Tên thiết bị 3	20 (Hàng) 20 (Hàng)	20 (15-30 tuổi)	Xem
22/02/2024 22:39:10	Tên địa điểm 1	#Tên thiết bị 4	20 (Hàng) 20 (Hàng)	20 (15-30 tuổi) 20 (Trên 40 tuổi) 20 (Trên 60 tuổi)	Xem
22/02/2024 22:35:10	Tên địa điểm 2	#Tên thiết bị 5	20 (Hàng)	20 (15-30 tuổi) 20 (Trên 40 tuổi) 20 (Trên 60 tuổi)	Xem
22/02/2024 22:30:00	Tên địa điểm 3	#Tên thiết bị 6	20 (Hàng) 20 (Hàng)	20 (15-30 tuổi) 20 (Trên 40 tuổi)	Xem
22/02/2024 22:25:40	Tên địa điểm 1	#Tên thiết bị 1	20 (Hàng)	20 (15-30 tuổi) 20 (Trên 40 tuổi) 20 (Trên 60 tuổi)	Xem
22/02/2024 22:10:20	Tên địa điểm 4	#Tên thiết bị 7	20 (Hàng) 20 (Hàng)	20 (15-30 tuổi)	Xem
22/02/2024 22:08:05	Tên địa điểm 1	#Tên thiết bị 1	20 (Hàng) 20 (Hàng)	20 (15-30 tuổi) 20 (Trên 40 tuổi) 20 (Trên 60 tuổi)	Xem

B2: Lọc dữ liệu



Thời gian bắt đầu ghi nhận	Địa điểm	Thiết bị	Giờ tính	Độ tuổi	Chức năng
22/02/2024 23:00:00	Tên địa điểm 1	#Tên thiết bị 1	20 (Hàng) 20 (Hàng)	20 (15-30 tuổi) 20 (31-40 tuổi) 20 (Trên 40 tuổi)	Xem
22/02/2024 22:45:00	Tên địa điểm 1	#Tên thiết bị 2	20 (Hàng)	20 (15-30 tuổi) 20 (Trên 40 tuổi)	Xem
22/02/2024 22:40:10	Tên địa điểm 1	#Tên thiết bị 3	20 (Hàng) 20 (Hàng)	20 (15-30 tuổi)	Xem
22/02/2024 22:39:10	Tên địa điểm 1	#Tên thiết bị 4	20 (Hàng) 20 (Hàng)	20 (15-30 tuổi) 20 (Trên 40 tuổi) 20 (Trên 60 tuổi)	Xem
22/02/2024 22:35:10	Tên địa điểm 2	#Tên thiết bị 5	20 (Hàng)	20 (15-30 tuổi) 20 (Trên 40 tuổi) 20 (Trên 60 tuổi)	Xem
22/02/2024 22:30:00	Tên địa điểm 3	#Tên thiết bị 6	20 (Hàng) 20 (Hàng)	20 (15-30 tuổi) 20 (Trên 40 tuổi)	Xem
22/02/2024 22:25:40	Tên địa điểm 1	#Tên thiết bị 1	20 (Hàng)	20 (15-30 tuổi) 20 (Trên 40 tuổi) 20 (Trên 60 tuổi)	Xem
22/02/2024 22:10:20	Tên địa điểm 4	#Tên thiết bị 7	20 (Hàng) 20 (Hàng)	20 (15-30 tuổi)	Xem
22/02/2024 22:08:05	Tên địa điểm 1	#Tên thiết bị 1	20 (Hàng) 20 (Hàng)	20 (15-30 tuổi) 20 (Trên 40 tuổi) 20 (Trên 60 tuổi)	Xem

9. Hướng dẫn sử dụng dịch vụ AI – Nhân khẩu học

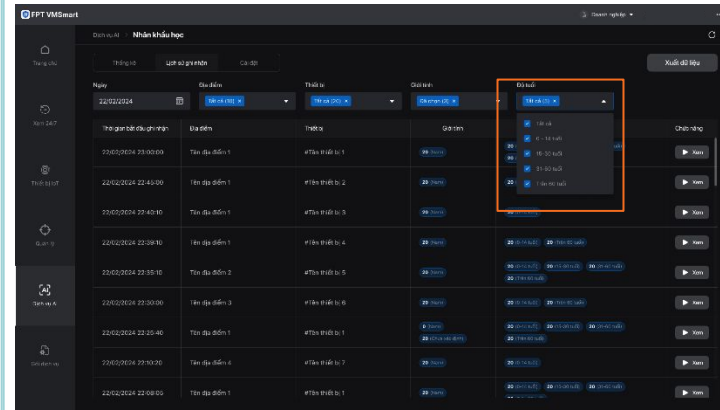
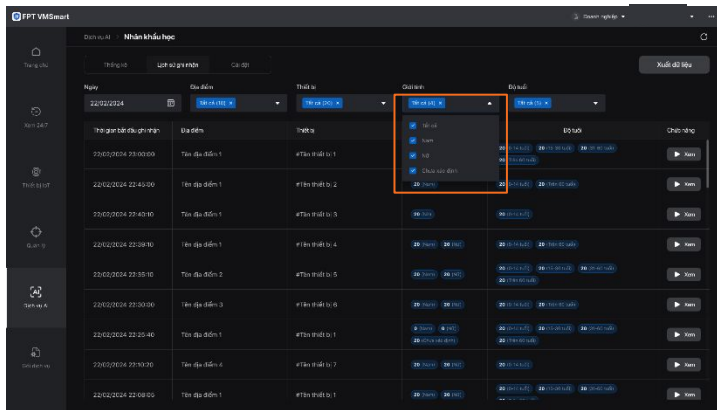
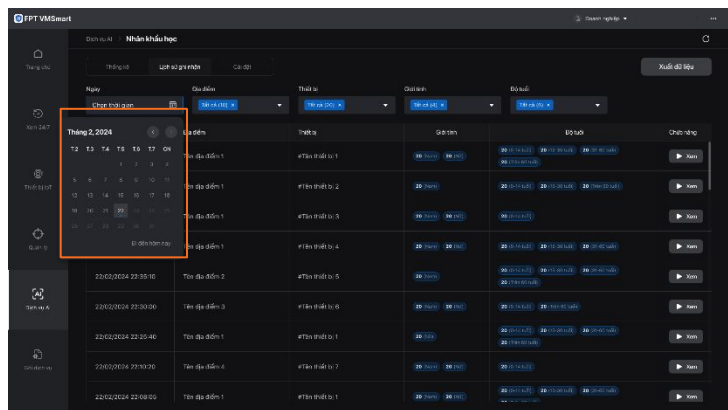
9.4 Lịch sử ghi nhận

Khi xem dữ liệu chi tiết, bạn có thể lọc dữ liệu theo:

Theo ngày, tháng

Theo giới tính

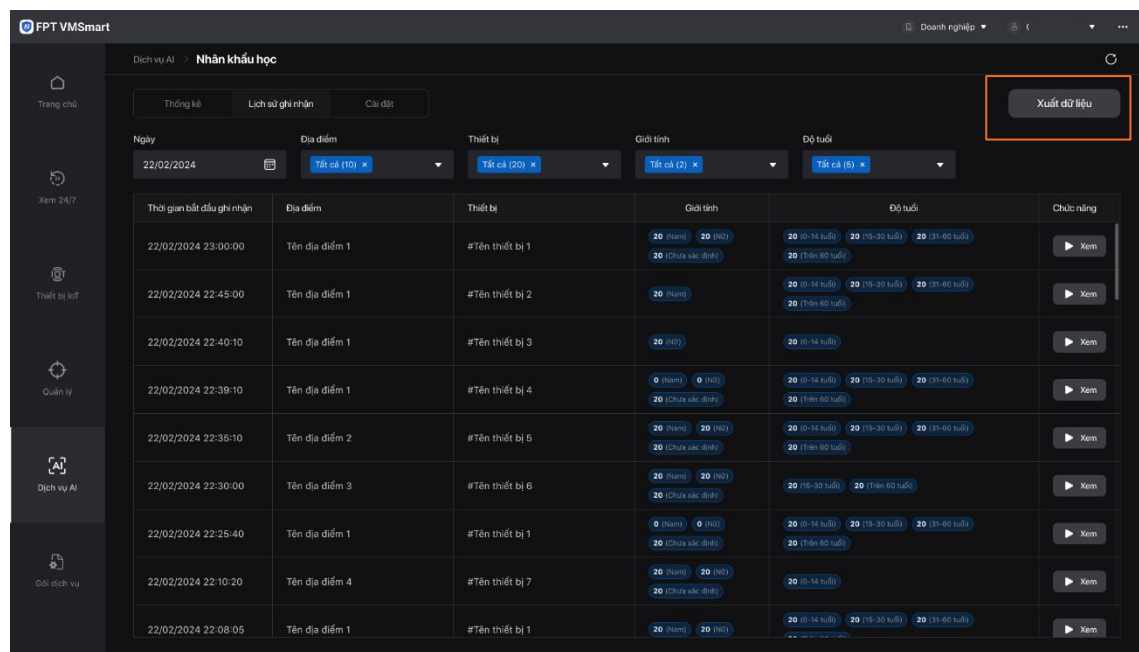
Theo độ tuổi



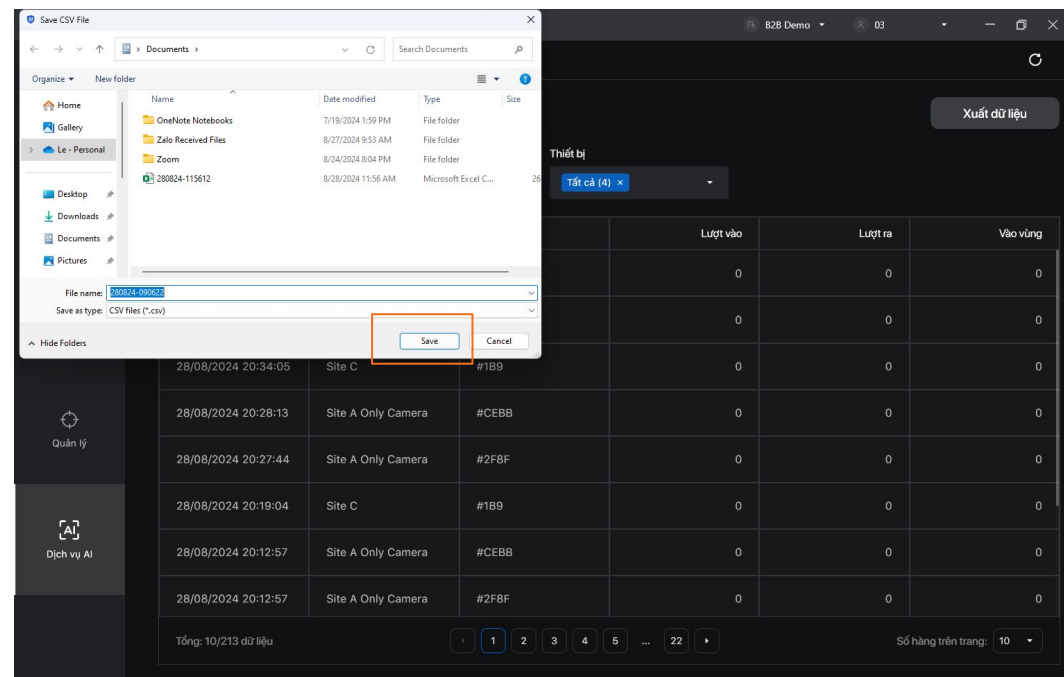
9. Hướng dẫn sử dụng dịch vụ AI – Nhân khẩu học

9.5 Xuất dữ liệu (tt)

B1: Nhấp vào nút **Xuất dữ liệu**

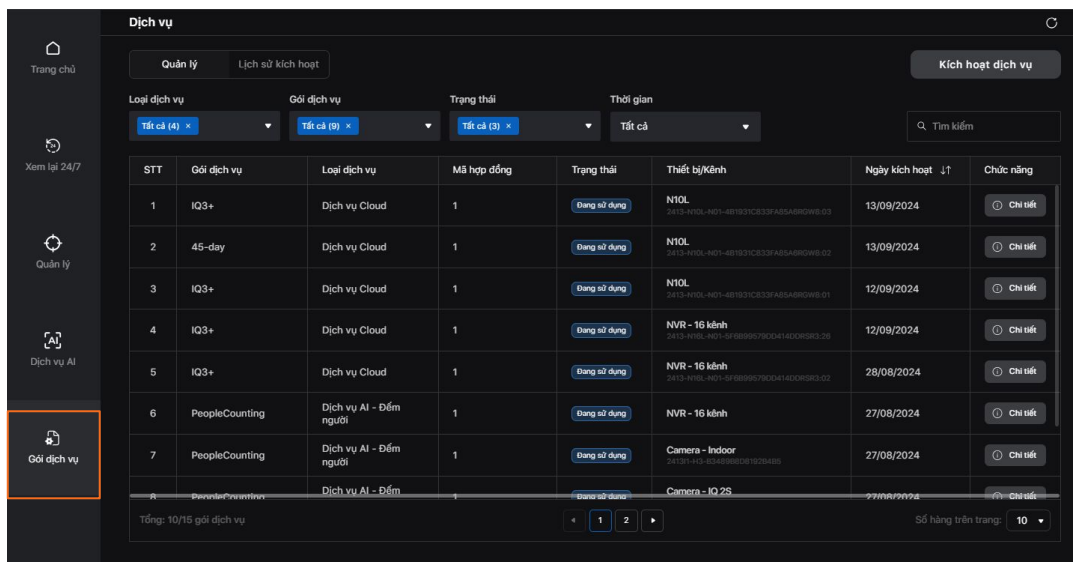


B2: Dữ liệu sẽ được lưu về máy dưới định dạng Excel (*.csv), nhấp nút **Save** để tải về



10. Hướng dẫn kích hoạt gói dịch vụ

B1: Truy cập mục Gói dịch vụ

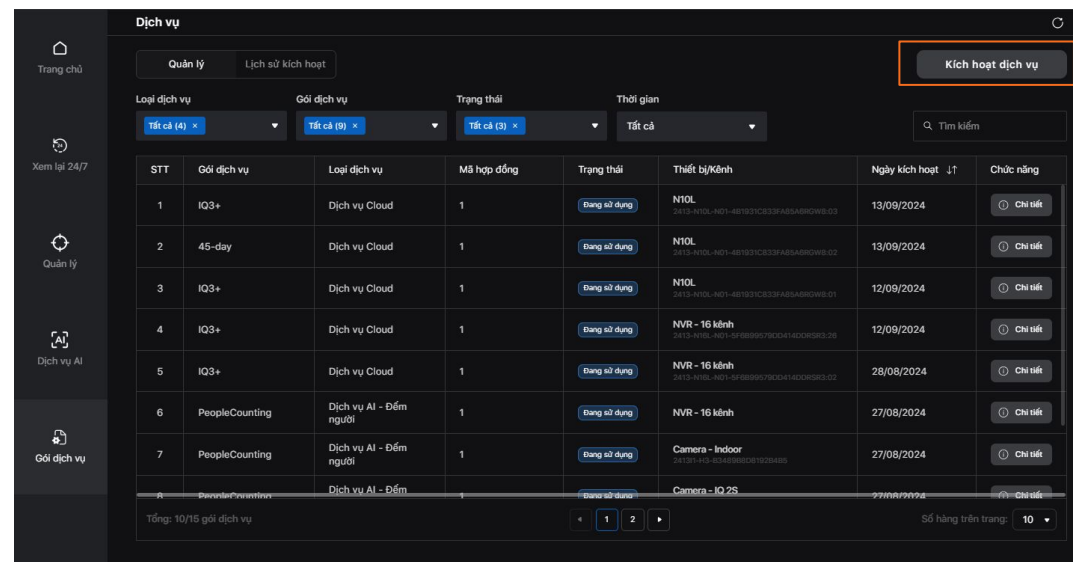


The screenshot shows the FPT Telecom interface with the 'Gói dịch vụ' (Service Packages) section highlighted. The interface includes a sidebar with navigation options like 'Trang chủ', 'Quản lý', 'Xem lại 24/7', 'Quản lý', 'Dịch vụ AI', and 'Gói dịch vụ'. The main content area displays a table of service packages with columns for STT, Gói dịch vụ, Loại dịch vụ, Mã hợp đồng, Trạng thái, Thiết bị/Kính, Ngày kích hoạt, and Chức năng. The 'Gói dịch vụ' button is highlighted with an orange box.

STT	Gói dịch vụ	Loại dịch vụ	Mã hợp đồng	Trạng thái	Thiết bị/Kính	Ngày kích hoạt	Chức năng
1	IQ3+	Dịch vụ Cloud	1	Đang sử dụng	N10L 2413-N10L-N01-4B1931CE33FA8A4B9DWB-03	13/09/2024	Chi tiết
2	45-day	Dịch vụ Cloud	1	Đang sử dụng	N10L 2413-N10L-N01-4B1931CE33FA8A4B9DWB-02	13/09/2024	Chi tiết
3	IQ3+	Dịch vụ Cloud	1	Đang sử dụng	N10L 2413-N10L-N01-4B1931CE33FA8A4B9DWB-01	12/09/2024	Chi tiết
4	IQ3+	Dịch vụ Cloud	1	Đang sử dụng	NVR - 16 kênh 2413-N10L-N01-4B1931CE33FA8A4B9DWB-03	12/09/2024	Chi tiết
5	IQ3+	Dịch vụ Cloud	1	Đang sử dụng	NVR - 16 kênh 2413-N10L-N01-4B1931CE33FA8A4B9DWB-02	28/08/2024	Chi tiết
6	PeopleCounting	Dịch vụ AI - Đếm người	1	Đang sử dụng	NVR - 16 kênh 2413-N10L-N01-4B1931CE33FA8A4B9DWB-01	27/08/2024	Chi tiết
7	PeopleCounting	Dịch vụ AI - Đếm người	1	Đang sử dụng	Camera - Indoor 2413-N10L-N01-4B1931CE33FA8A4B9DWB-03	27/08/2024	Chi tiết
8	PeopleCounting	Dịch vụ AI - Đếm người	1	Đang sử dụng	Camera - IQ 2S 2413-N10L-N01-4B1931CE33FA8A4B9DWB-02	27/08/2024	Chi tiết

Tổng: 10/15 gói dịch vụ

B2: Nhấn vào Kích hoạt dịch vụ



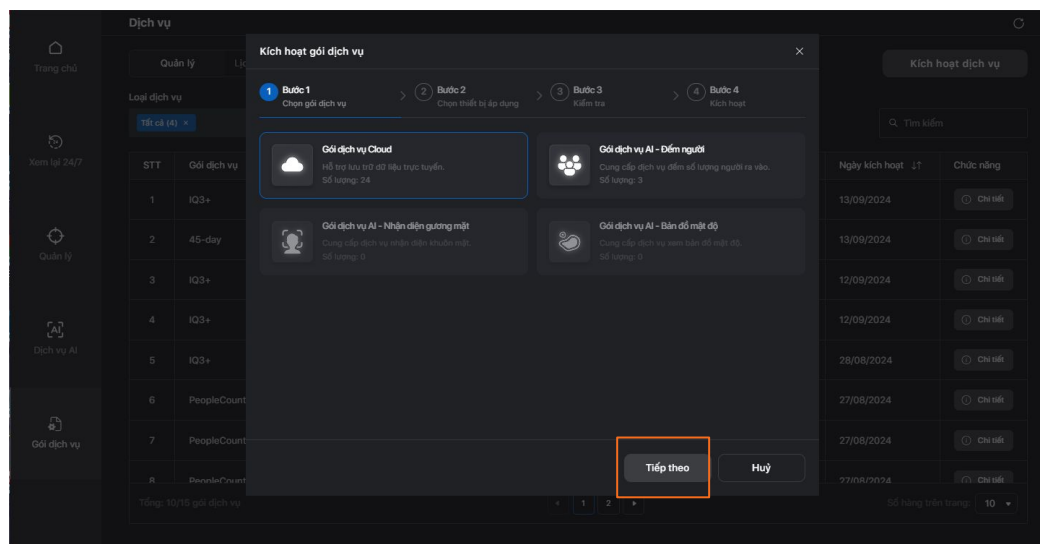
The screenshot shows the FPT Telecom interface with the 'Kích hoạt dịch vụ' (Activate Service) button highlighted with an orange box. The interface is identical to the previous screenshot, but the 'Kích hoạt dịch vụ' button is highlighted.

STT	Gói dịch vụ	Loại dịch vụ	Mã hợp đồng	Trạng thái	Thiết bị/Kính	Ngày kích hoạt	Chức năng
1	IQ3+	Dịch vụ Cloud	1	Đang sử dụng	N10L 2413-N10L-N01-4B1931CE33FA8A4B9DWB-03	13/09/2024	Chi tiết
2	45-day	Dịch vụ Cloud	1	Đang sử dụng	N10L 2413-N10L-N01-4B1931CE33FA8A4B9DWB-02	13/09/2024	Chi tiết
3	IQ3+	Dịch vụ Cloud	1	Đang sử dụng	N10L 2413-N10L-N01-4B1931CE33FA8A4B9DWB-01	12/09/2024	Chi tiết
4	IQ3+	Dịch vụ Cloud	1	Đang sử dụng	NVR - 16 kênh 2413-N10L-N01-4B1931CE33FA8A4B9DWB-03	12/09/2024	Chi tiết
5	IQ3+	Dịch vụ Cloud	1	Đang sử dụng	NVR - 16 kênh 2413-N10L-N01-4B1931CE33FA8A4B9DWB-02	28/08/2024	Chi tiết
6	PeopleCounting	Dịch vụ AI - Đếm người	1	Đang sử dụng	NVR - 16 kênh 2413-N10L-N01-4B1931CE33FA8A4B9DWB-01	27/08/2024	Chi tiết
7	PeopleCounting	Dịch vụ AI - Đếm người	1	Đang sử dụng	Camera - Indoor 2413-N10L-N01-4B1931CE33FA8A4B9DWB-03	27/08/2024	Chi tiết
8	PeopleCounting	Dịch vụ AI - Đếm người	1	Đang sử dụng	Camera - IQ 2S 2413-N10L-N01-4B1931CE33FA8A4B9DWB-02	27/08/2024	Chi tiết

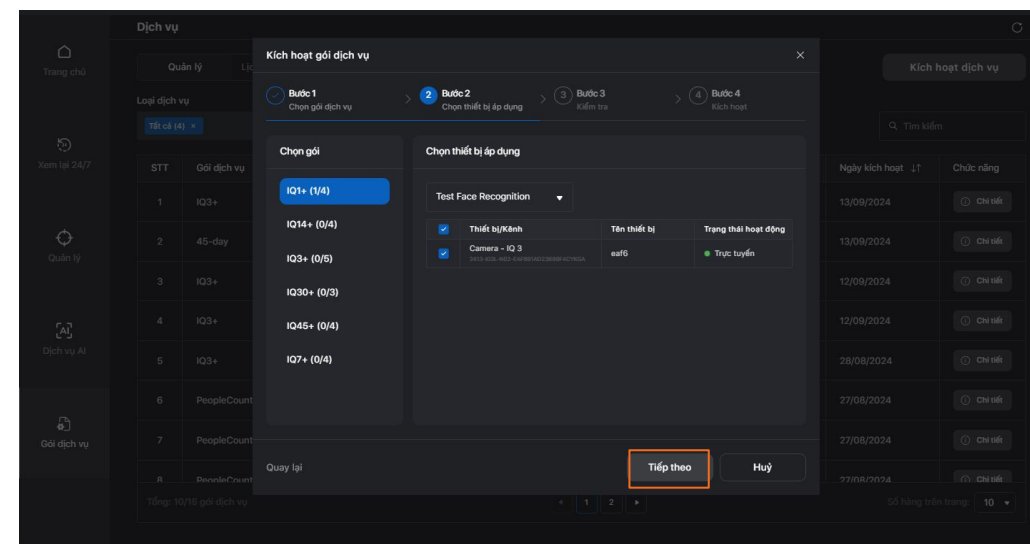
Tổng: 10/15 gói dịch vụ

10. Hướng dẫn kích hoạt gói dịch vụ (tt)

B3: Lựa chọn **Gói dịch vụ** phù hợp và nhấn nút **Tiếp theo**

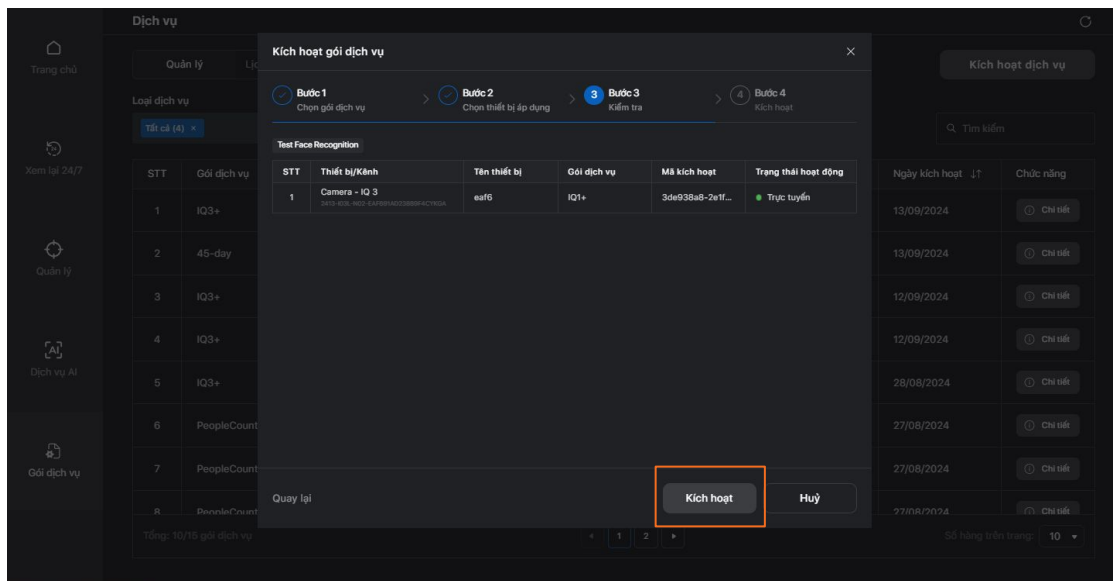


B4: Lựa chọn thiết bị và nhấn nút **Tiếp theo**

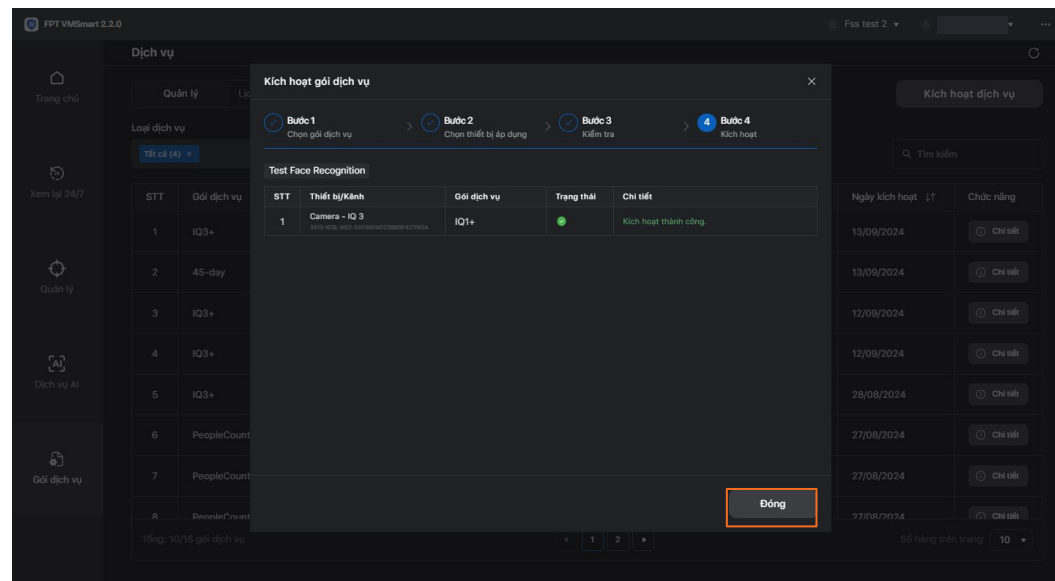


10. Hướng dẫn kích hoạt gói dịch vụ (tt)

B5: Kiểm tra lại thông tin và nhấn nút **Kích hoạt**

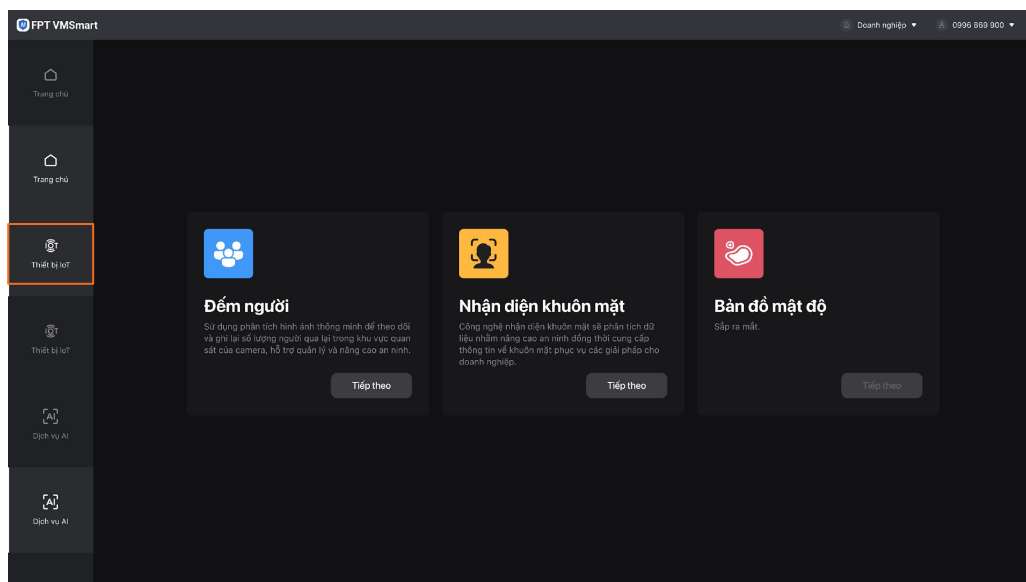


B6: Hệ thống đã kích hoạt Gói dịch vụ, kiểm tra lại và nhấn nút **Đóng**



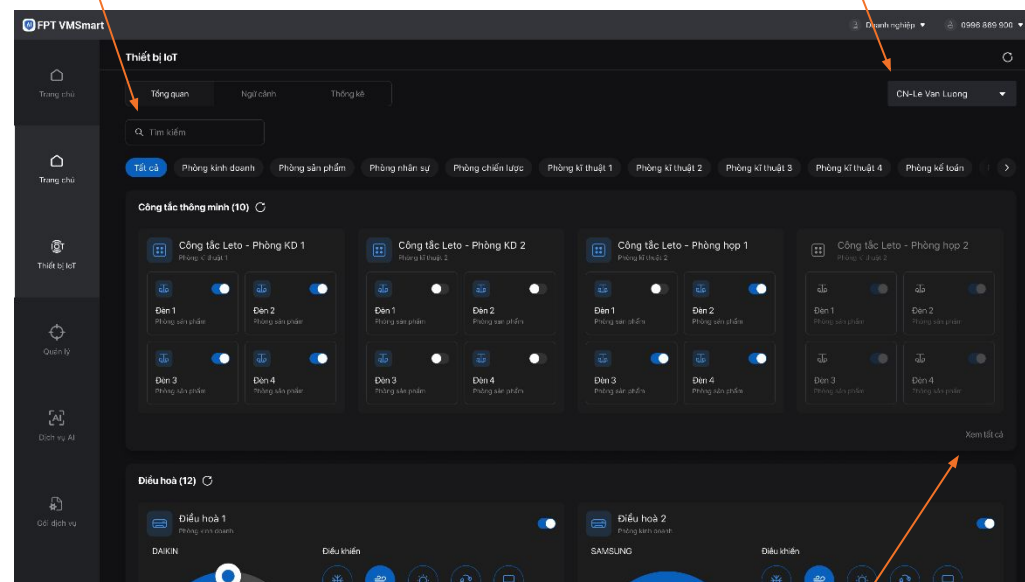
11. Điều khiển thiết bị IoT

B1: Nhấn chọn tab Thiết bị IoT



Nhập để tìm tên thiết bị

Nhấn chọn đổi địa điểm



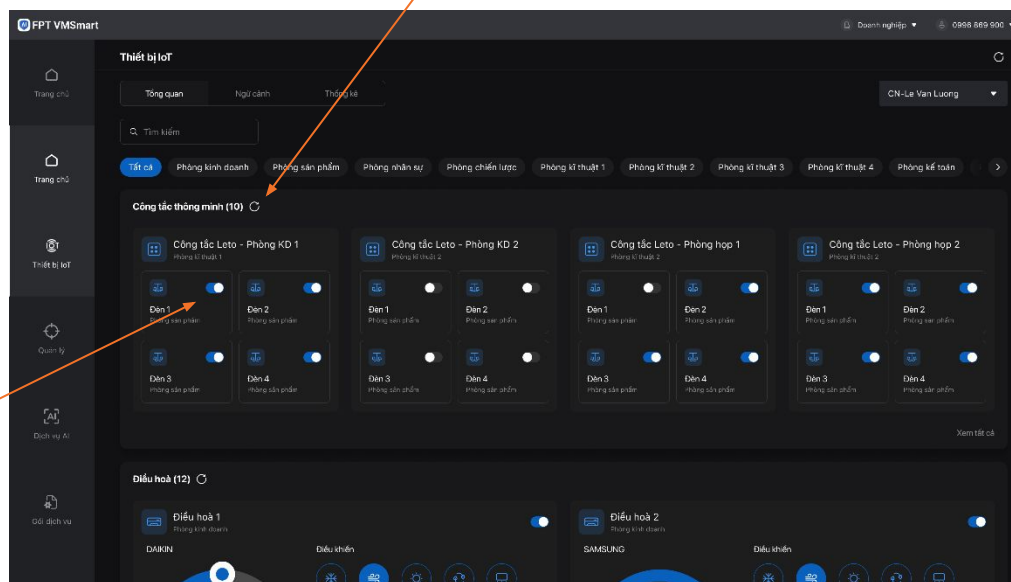
Nhấn “Xem tất cả” để hiển thị đầy đủ thiết bị cùng loại

11 Điều khiển thiết bị IoT

11.1 Công tắc Leto

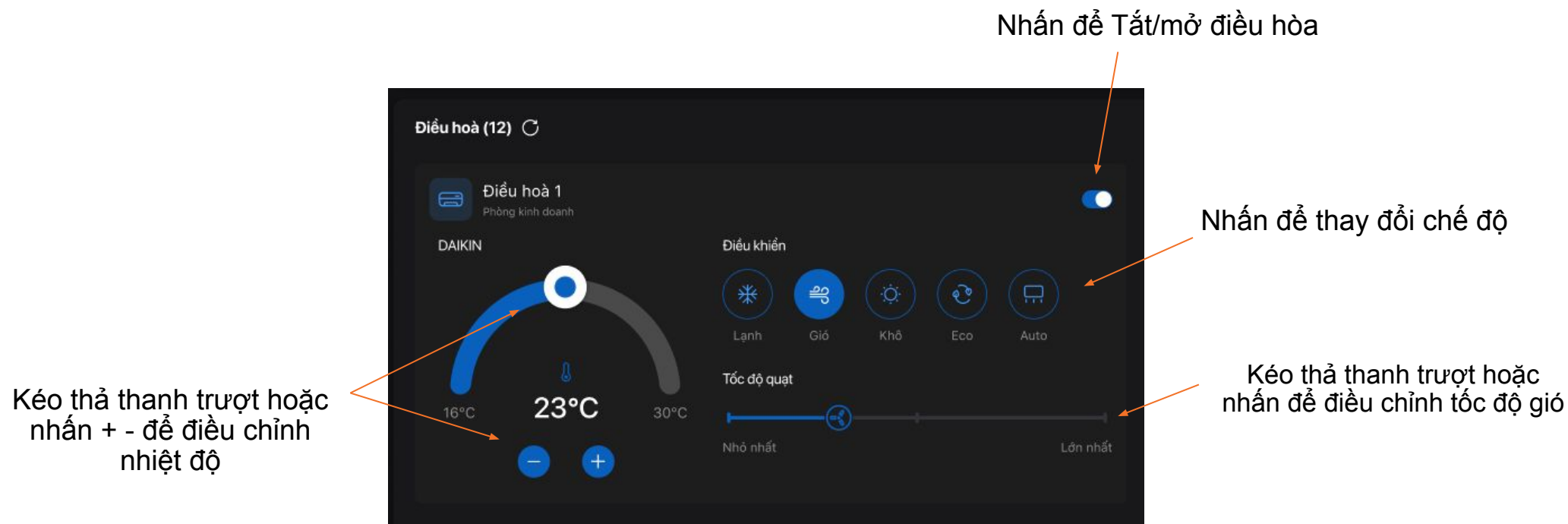
Nhấn icon Reload để cập nhật danh sách công tắc và trạng thái nút

Nhấn để tắt/mở nút công tắc



11. Điều khiển thiết bị IoT

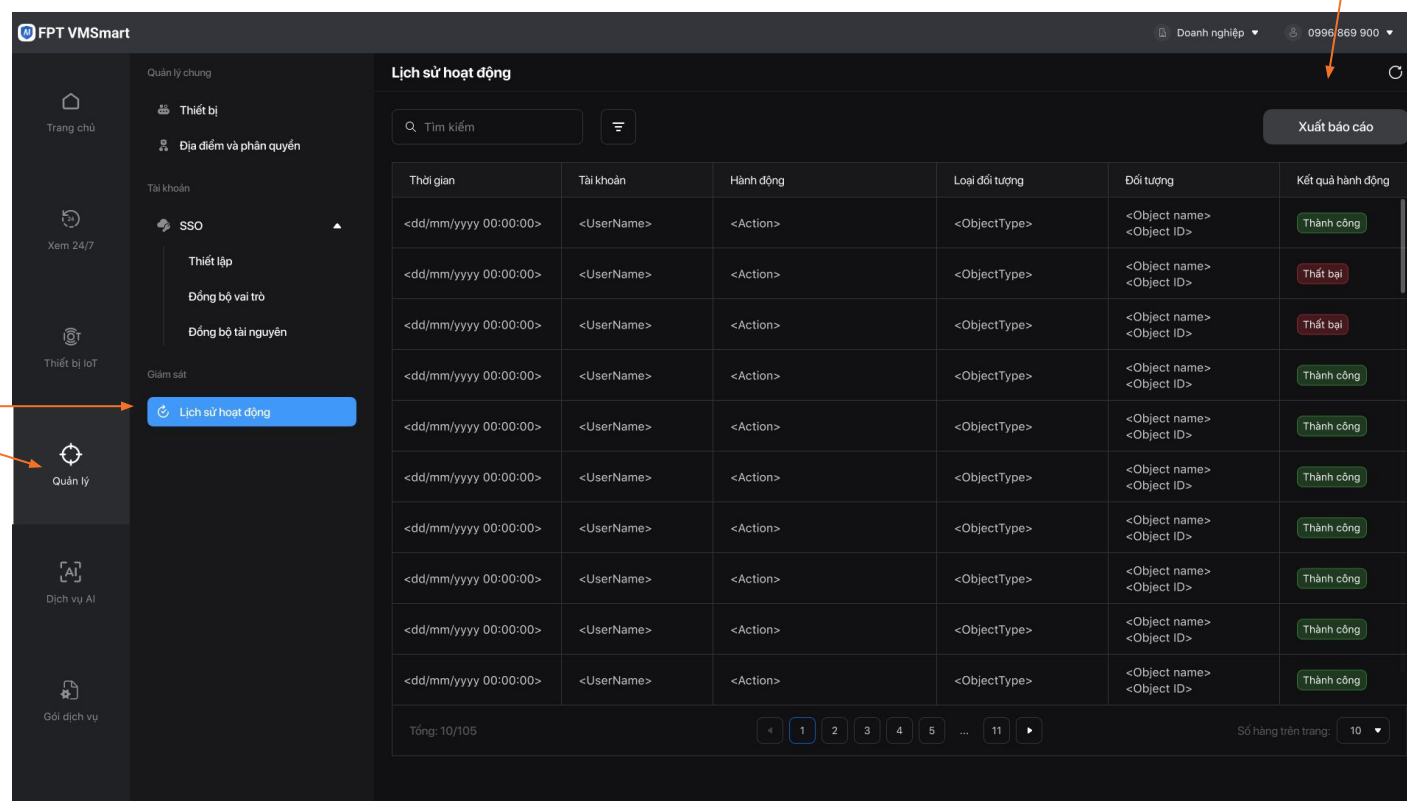
11.2 Điều hòa



12. Lịch sử hoạt động

Nhấn để xuất file báo cáo theo điều kiện lọc

Nhấn mục **Quản lý** >
Chọn **Lịch sử hoạt động**
để truy cập



FPT VMSmart

Doanh nghiệp 0996 869 900

Lịch sử hoạt động

Quản lý chung

- Thiết bị
- Địa điểm và phân quyền

Tài khoản

- SSO
- Thiết lập
- Đồng bộ vai trò
- Đồng bộ tài nguyên

Giám sát

- Lịch sử hoạt động**

Quản lý

Dịch vụ AI

Gói dịch vụ

Thời gian

Tài khoản

Hành động

Loại đối tượng

Đối tượng

Kết quả hành động

Thành công

Thất bại

Thất bại

Thành công

Thành công

Thành công

Thành công

Thành công

Thành công

Thành công

Thành công

Thành công

Tổng: 10/105

Số hàng trên trang: 10

12. Lịch sử hoạt động

Chọn ngày bắt đầu và kết thúc của bộ lọc

Chọn khung giờ cần lọc

Chọn loại dữ kiện cần lọc

Bộ lọc

Từ ngày

22/02/2025

Đến ngày

22/02/2025

Khung giờ

00 : 00 - 23 : 59

Tài khoản

Tất cả (100) x

Hành động

Tất cả (6) x

Loại đối tượng

Tất cả (132) x

Kết quả hành động

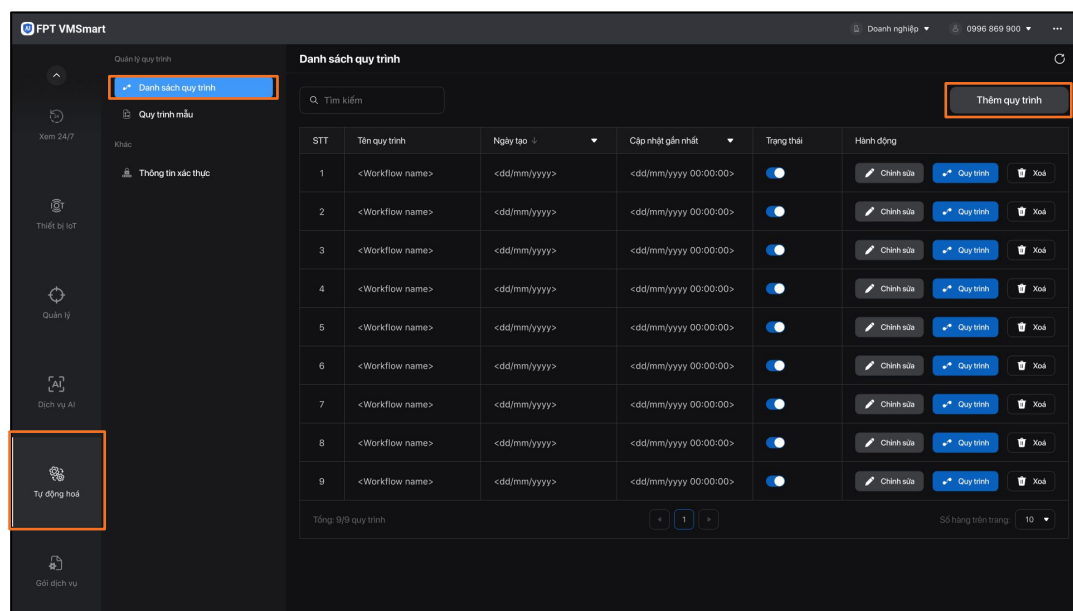
Tất cả (3) x

Đặt lại

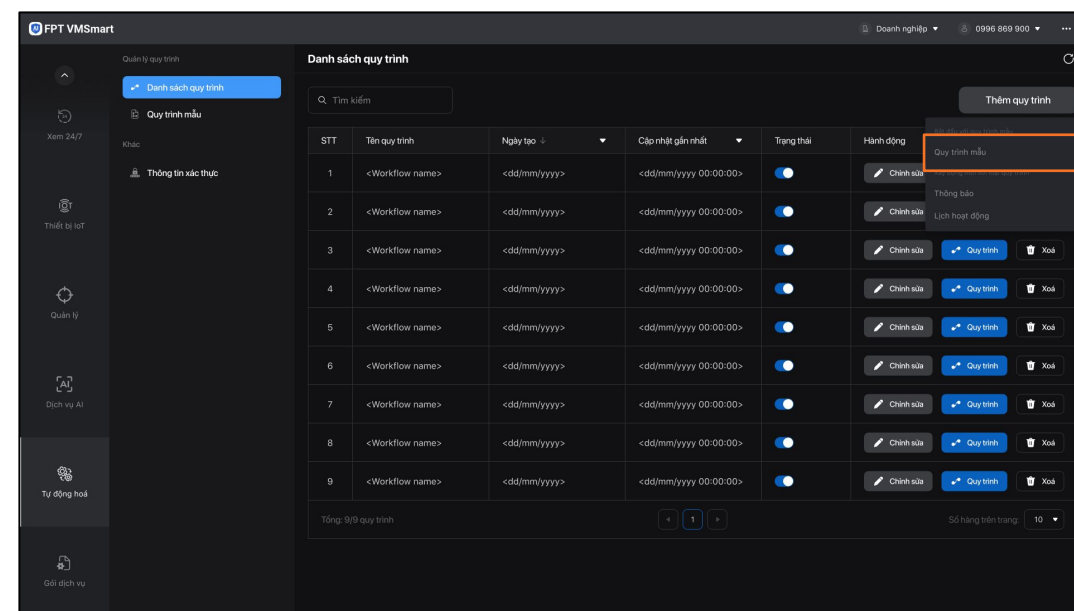
Áp dụng

13. Tự động hóa

13.1 Danh sách quy trình



1. Chọn mục Tự động hóa
2. Tại tab Danh sách quy trình, nhấn "Thêm quy trình"

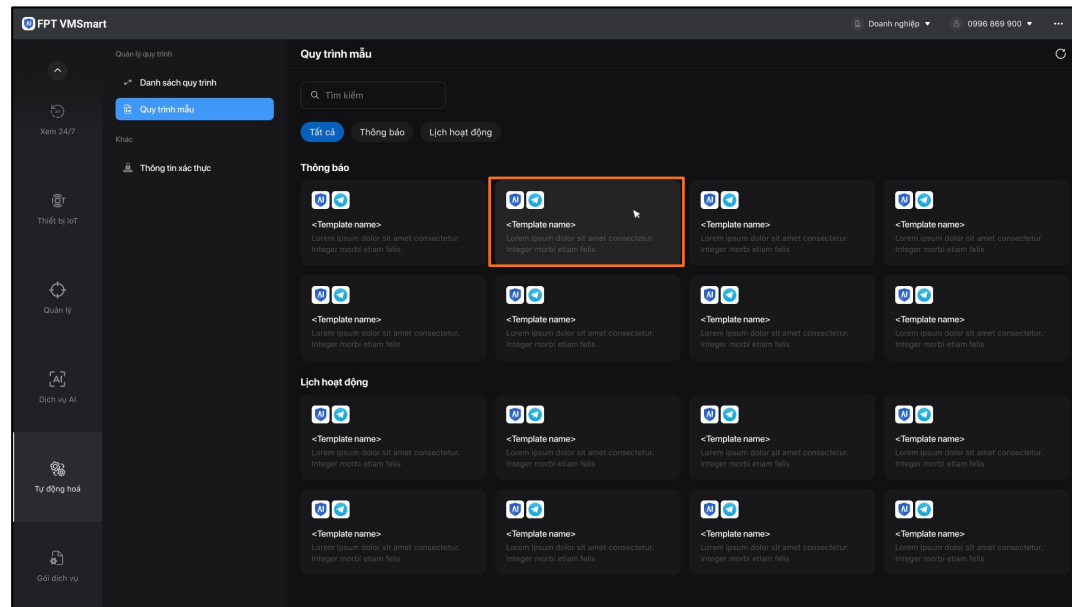


3. Chọn "Quy trình mẫu"

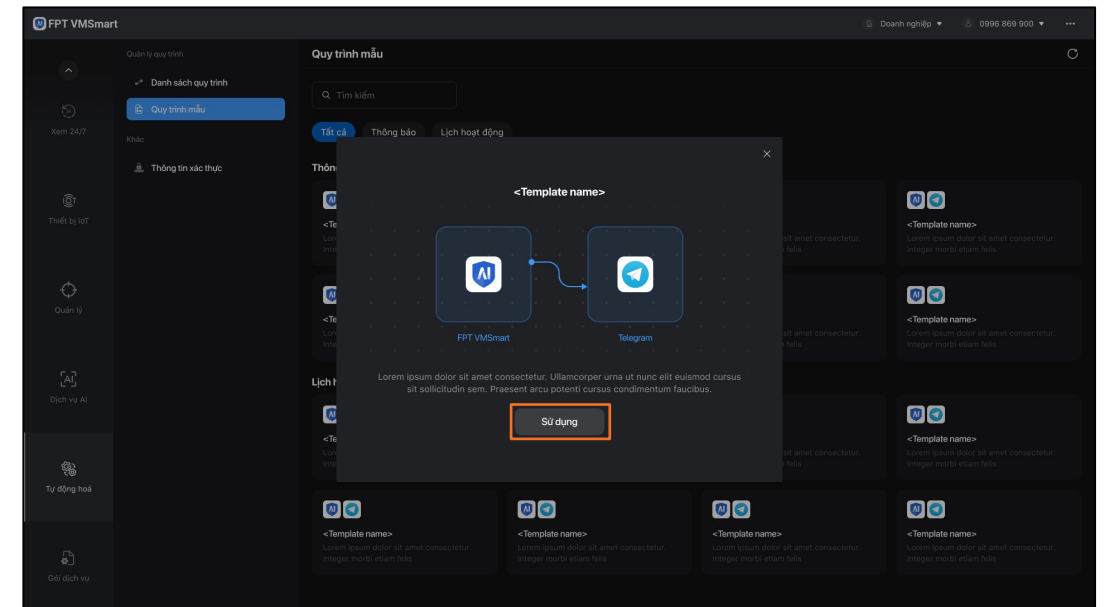
Lưu ý: Chỉ **Owner** và **Administrator** có quyền truy cập vào mục Tự động hóa

13. Tự động hóa

13.1 Danh sách quy trình – Thêm quy trình mẫu



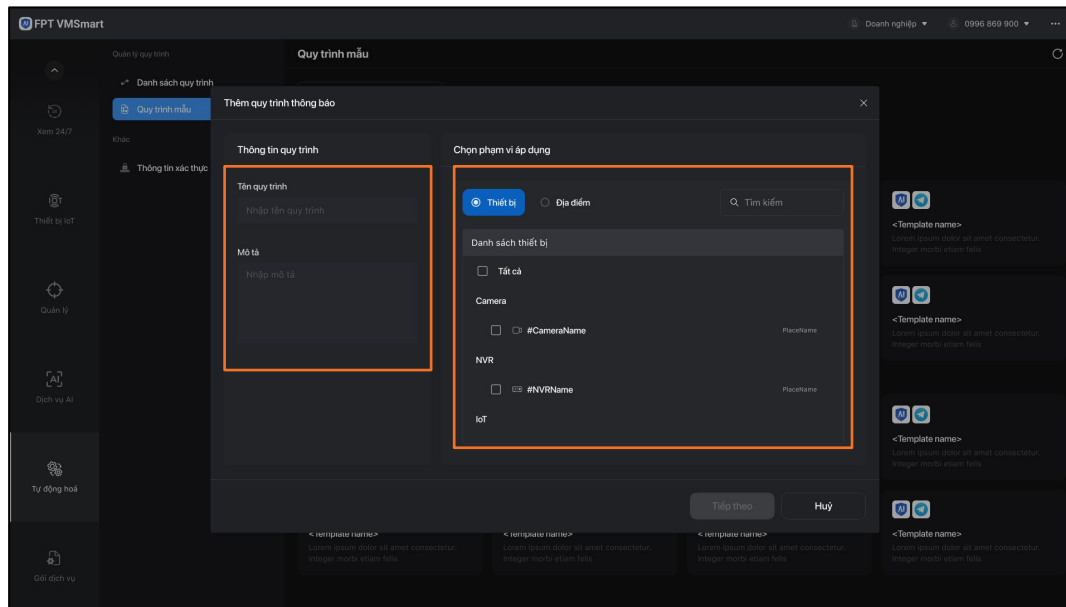
4. Chọn một quy trình mẫu muốn áp dụng



5. Nhấn "Sử dụng"

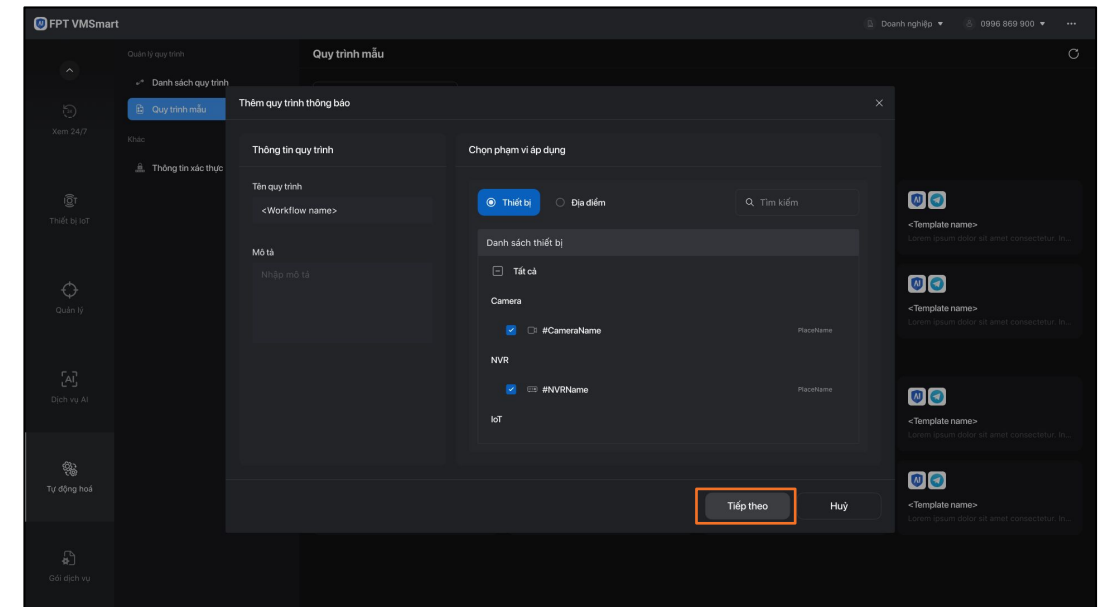
13. Tự động hóa

13.1 Danh sách quy trình – Thêm quy trình mẫu



6. Nhập tên quy trình (bắt buộc) và nhập mô tả.

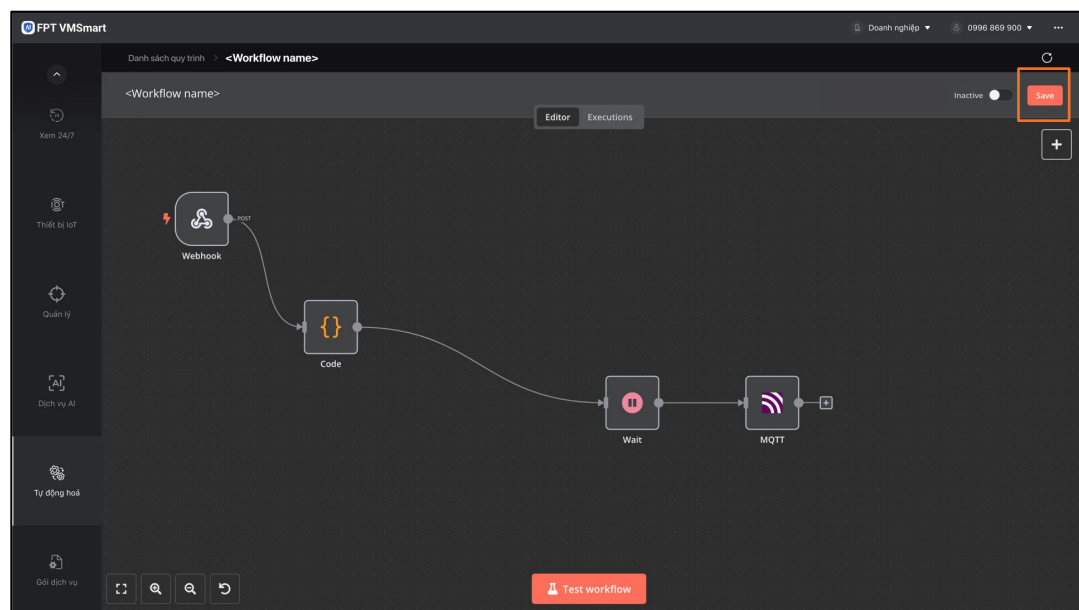
7. Chọn phạm vi áp dụng: theo thiết bị hoặc địa điểm



8. Nhấn "Tiếp theo"

13. Tự động hóa

13.1 Danh sách quy trình – Thêm quy trình mẫu

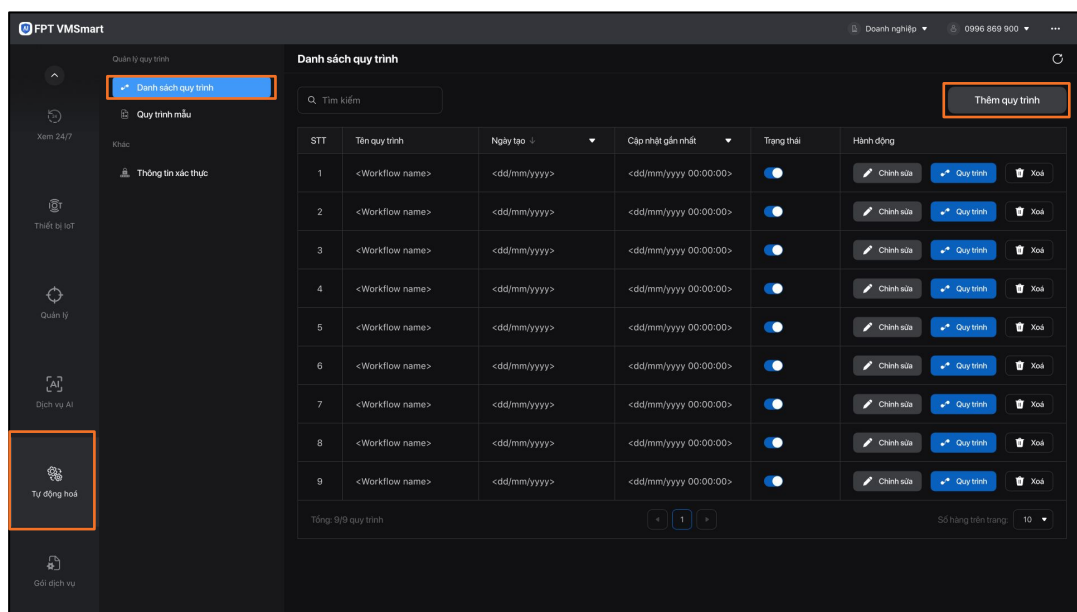


9. Điền các thông tin cần thiết trong node

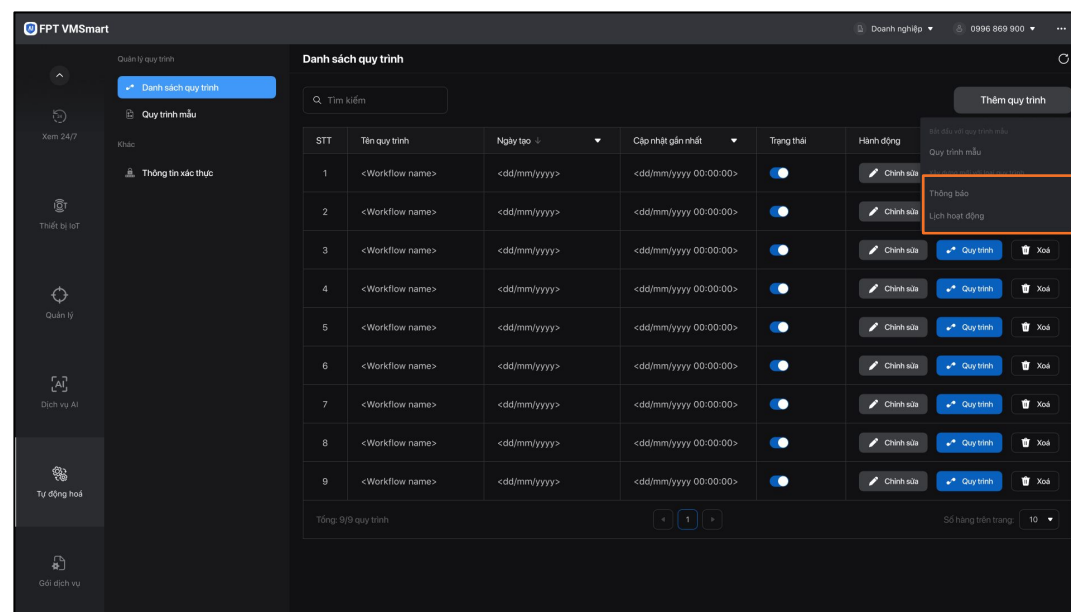
10. Nhấn "Save"

13. Tự động hóa

13.1 Danh sách quy trình – Thêm quy trình tạo mới luồng Thông báo/Lịch hoạt động



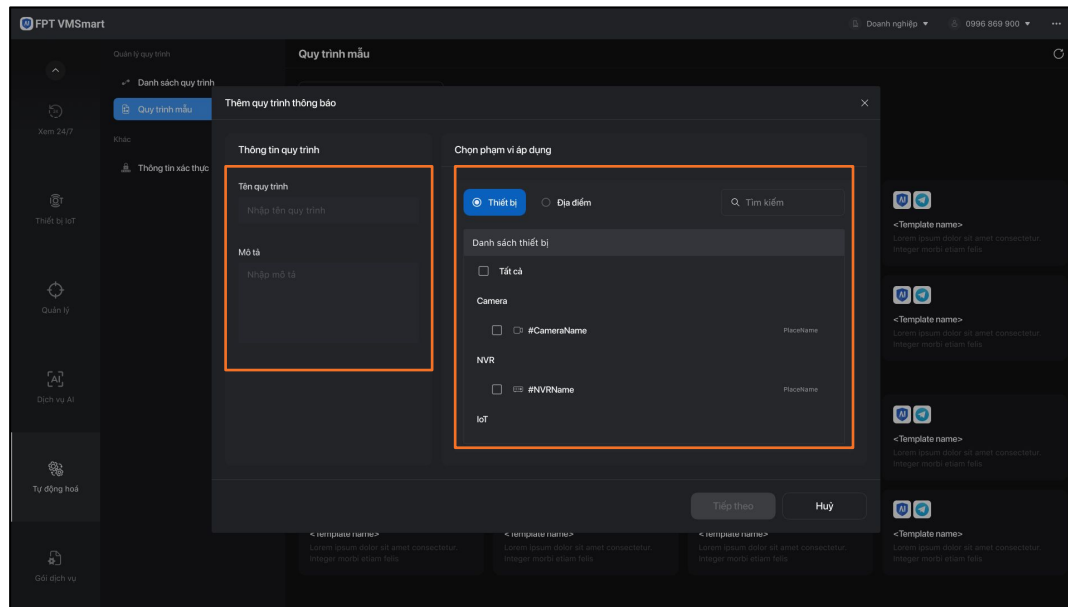
1. Chọn mục Tự động hóa
2. Tại tab Danh sách quy trình, nhấn "Thêm quy trình"



3. Chọn "Thông báo" hoặc "Lịch hoạt động" trong danh sách lựa chọn

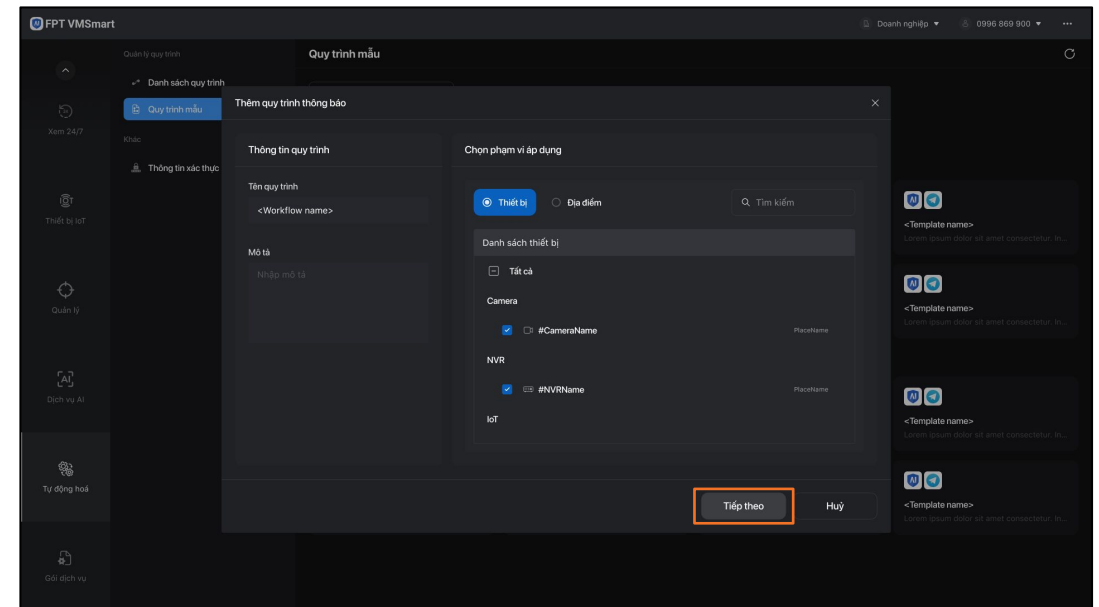
13. Tự động hóa

13.1 Danh sách quy trình – Thêm quy trình tạo mới luồng Thông báo/Lịch hoạt động



4. Nhập tên quy trình (bắt buộc) và nhập mô tả.

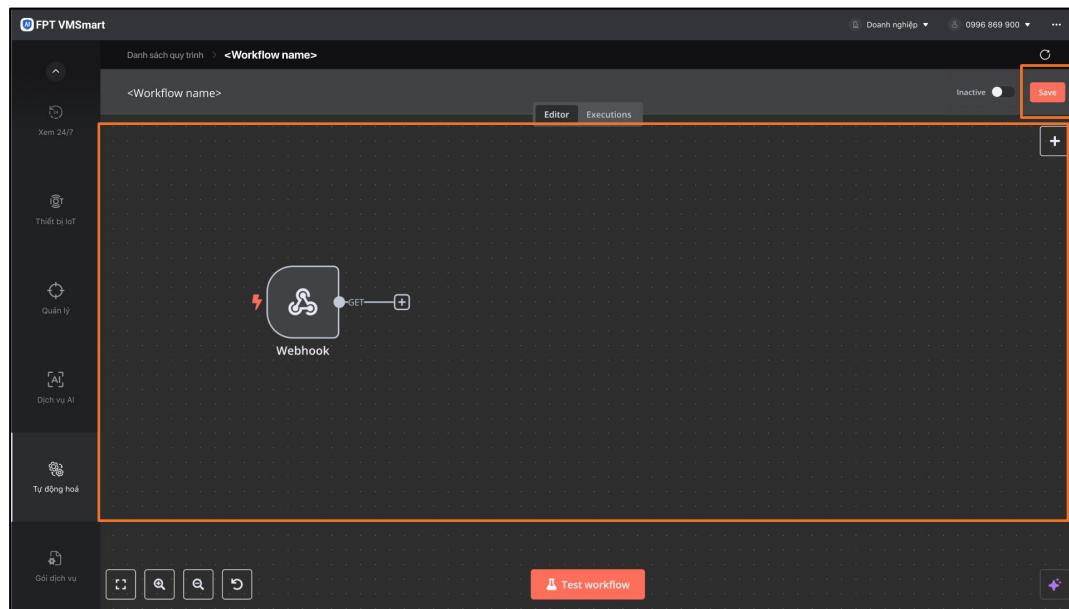
5. Chọn phạm vi áp dụng: theo thiết bị hoặc địa điểm



6. Nhấn "Tiếp theo"

13. Tự động hóa

13.1 Danh sách quy trình – Thêm quy trình tạo mới luồng Thông báo/Lịch hoạt động

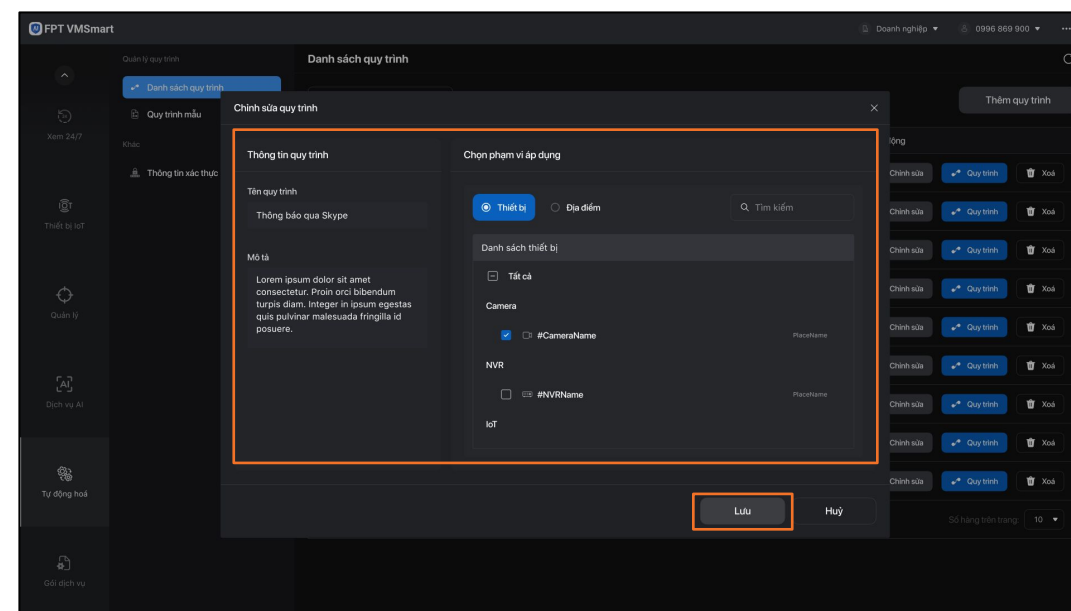
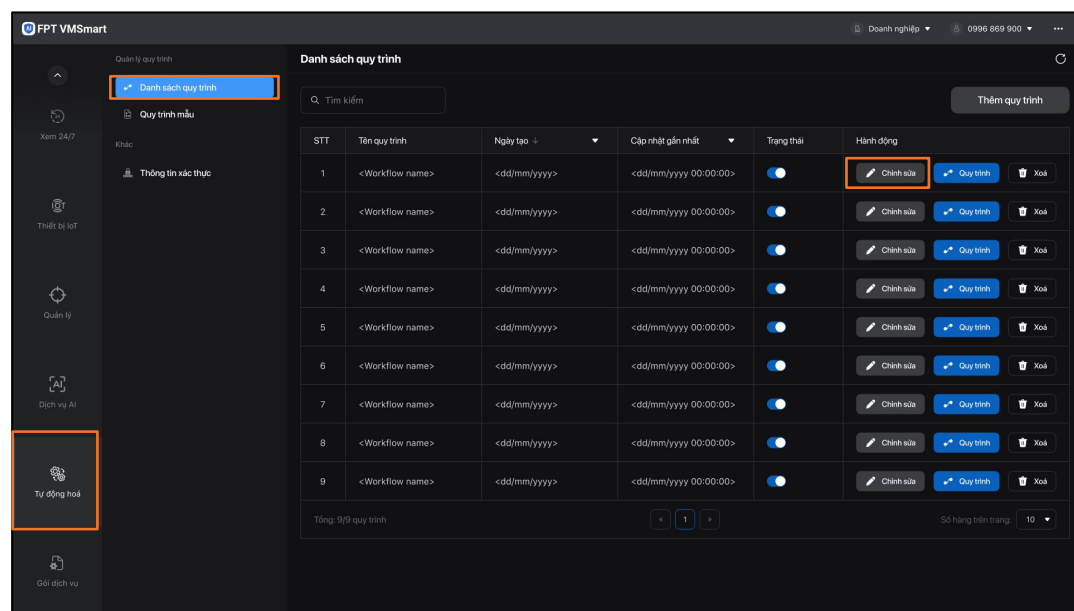


9. Thiết lập các node trong quy trình

10. Nhấn "Save"

13. Tự động hóa

13.1 Danh sách quy trình – Chỉnh sửa thông tin quy trình

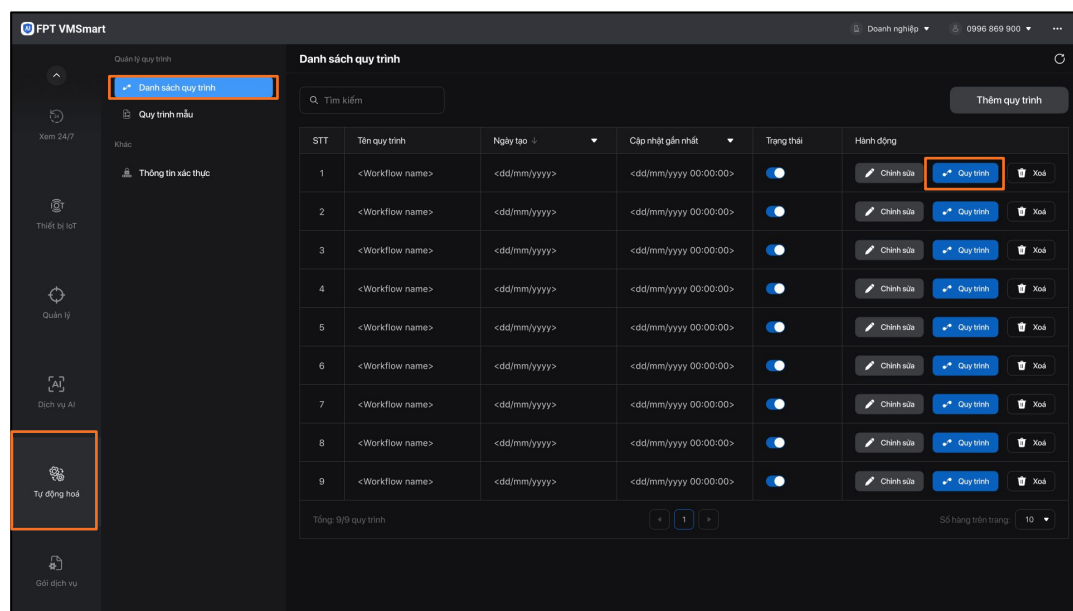


1. Chọn mục Tự động hóa
2. Tại tab Danh sách quy trình, nhấn "Chỉnh sửa"

3. Chỉnh sửa thông tin hoặc phạm vi áp dụng quy trình
4. Nhấn "Lưu"

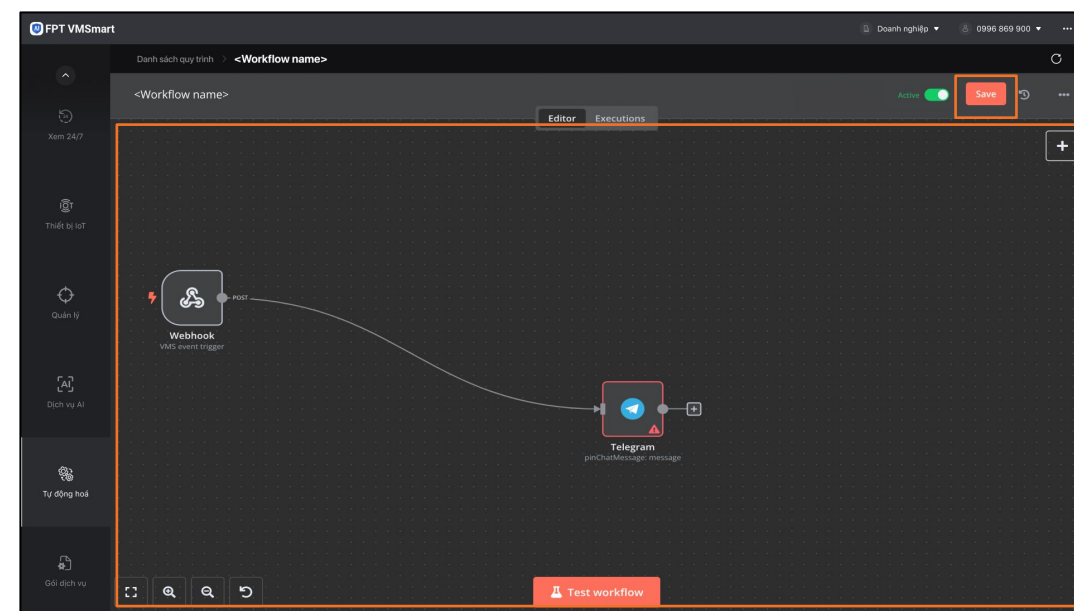
13. Tự động hóa

13.1 Danh sách quy trình – Chỉnh sửa thông tin quy trình



1. Chọn mục Tự động hóa

2. Tại tab Danh sách quy trình, nhấn "Quy trình"

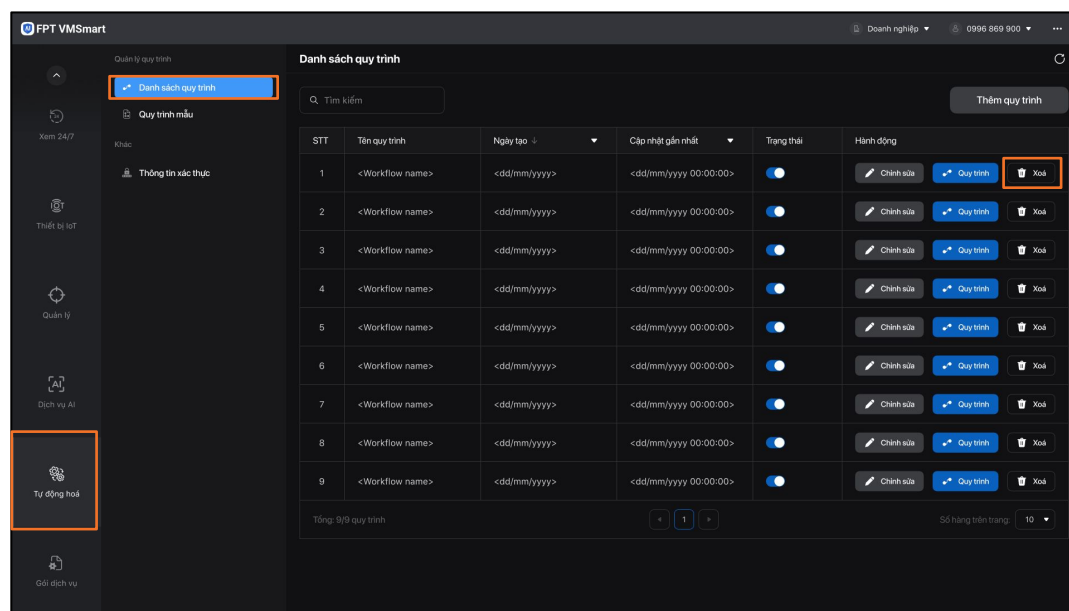


3. Chỉnh sửa quy trình

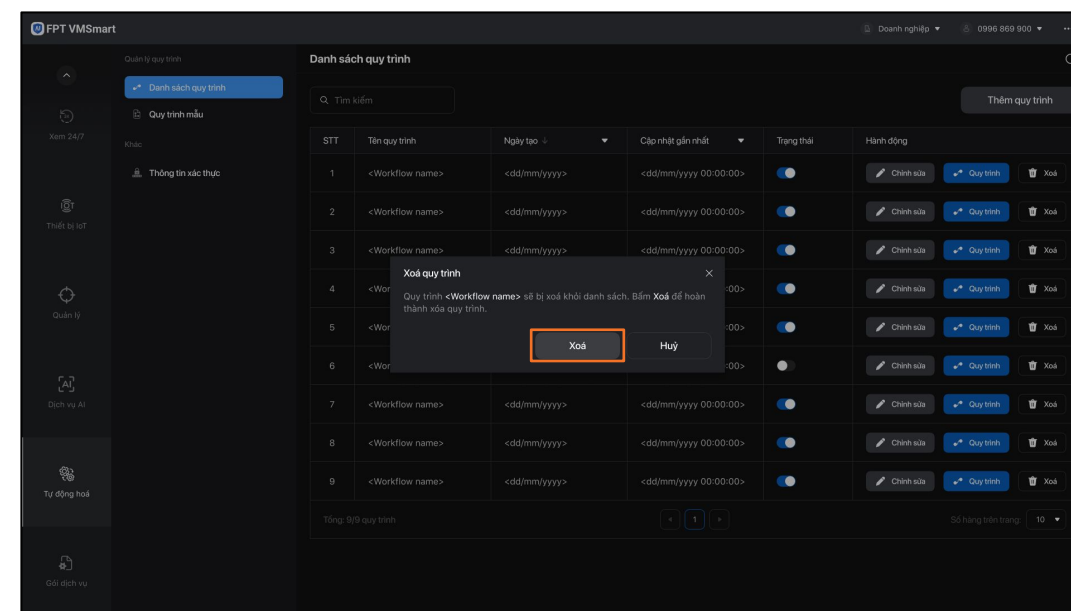
4. Nhấn "Save"

13. Tự động hóa

13.1 Danh sách quy trình – Xóa quy trình



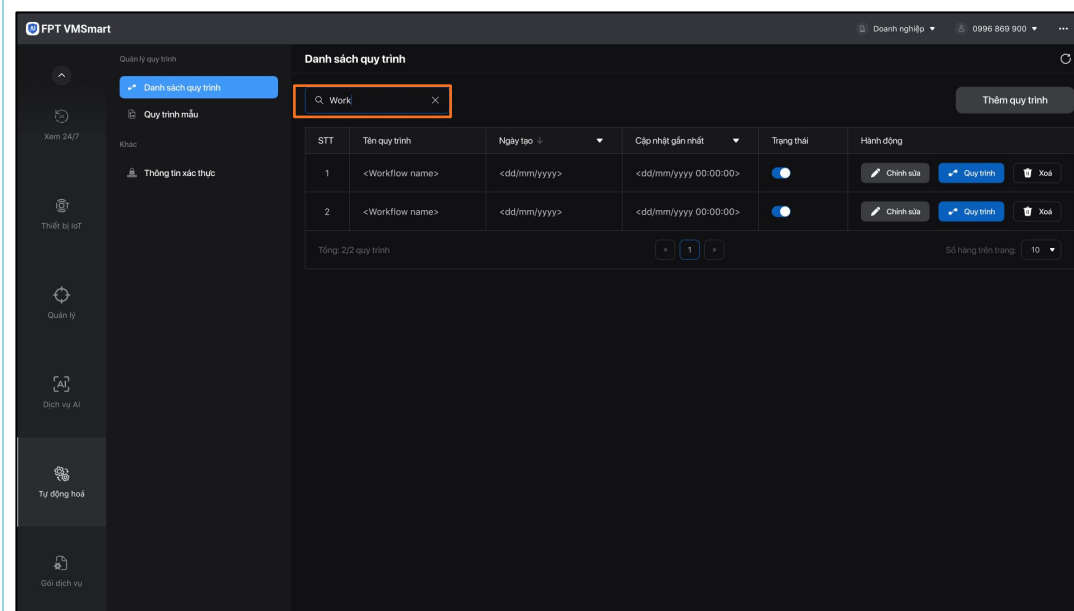
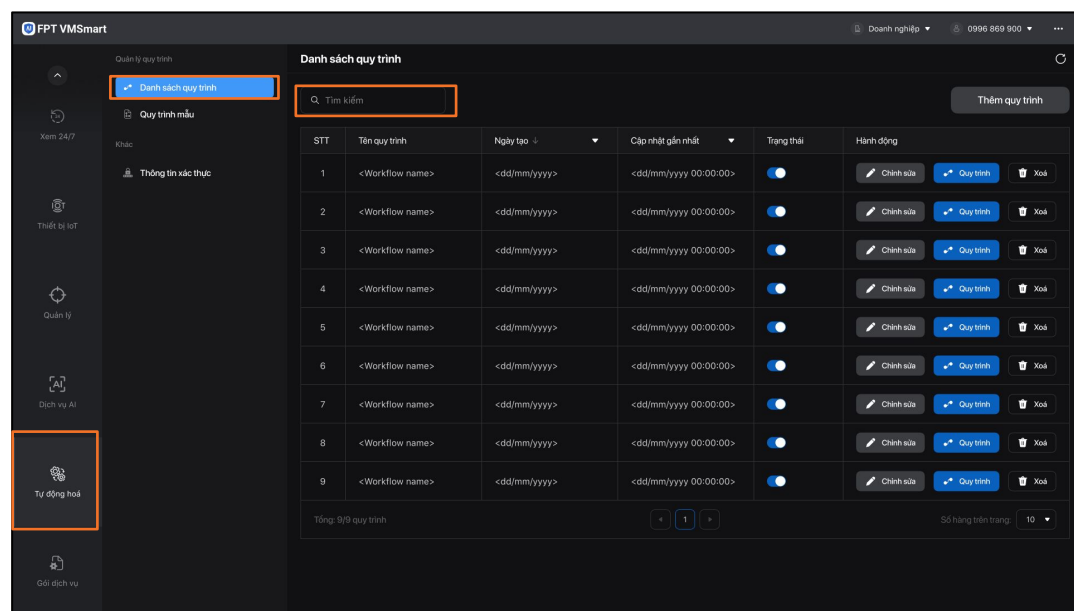
1. Chọn mục Tự động hóa
2. Tại tab Danh sách quy trình, nhấn "Xóa"



3. Nhấn "Xóa"

13. Tự động hóa

13.1 Danh sách quy trình – Tìm kiếm quy trình



1. Chọn mục Tự động hóa

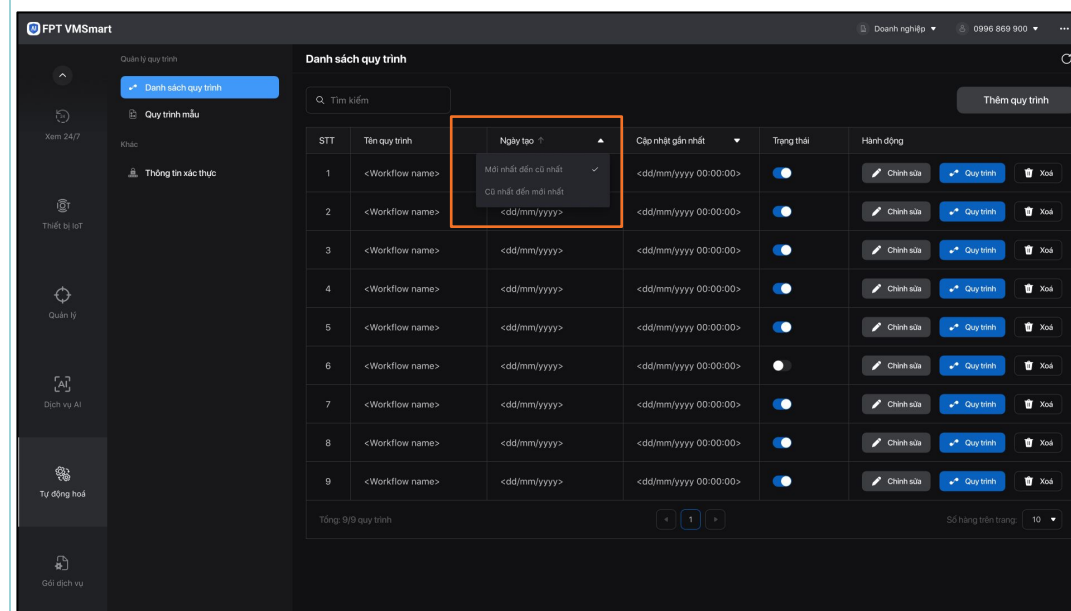
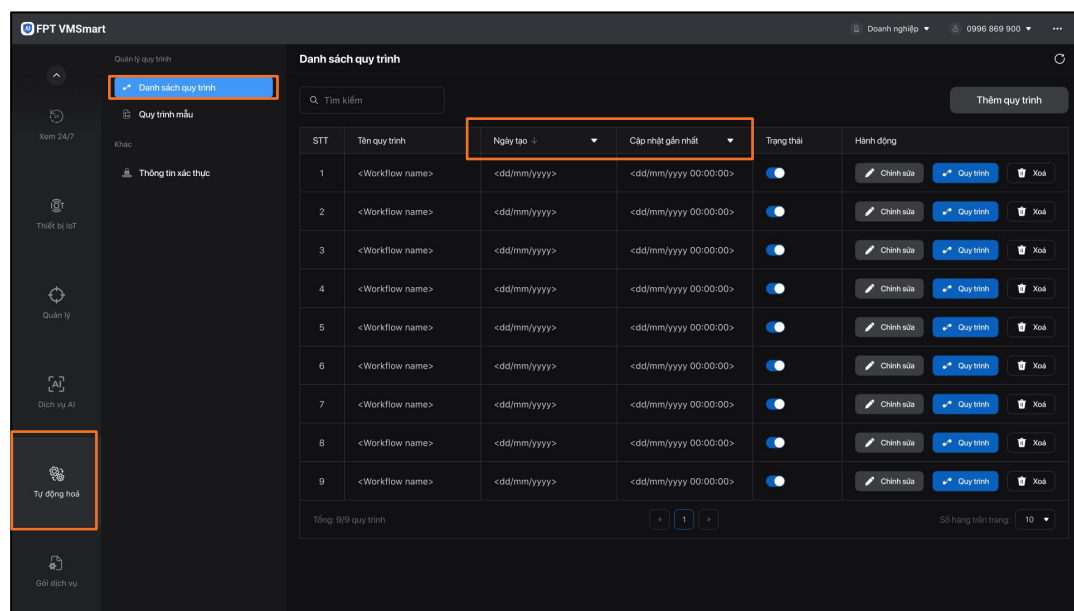
2. Tại tab Danh sách quy trình, nhấn thanh "Tìm kiếm"

3. Nhập từ khóa vào thanh tìm kiếm

Danh sách hiển thị các quy trình có tên phù hợp với từ khóa.

13. Tự động hóa

13.1 Danh sách quy trình – Sắp xếp quy trình



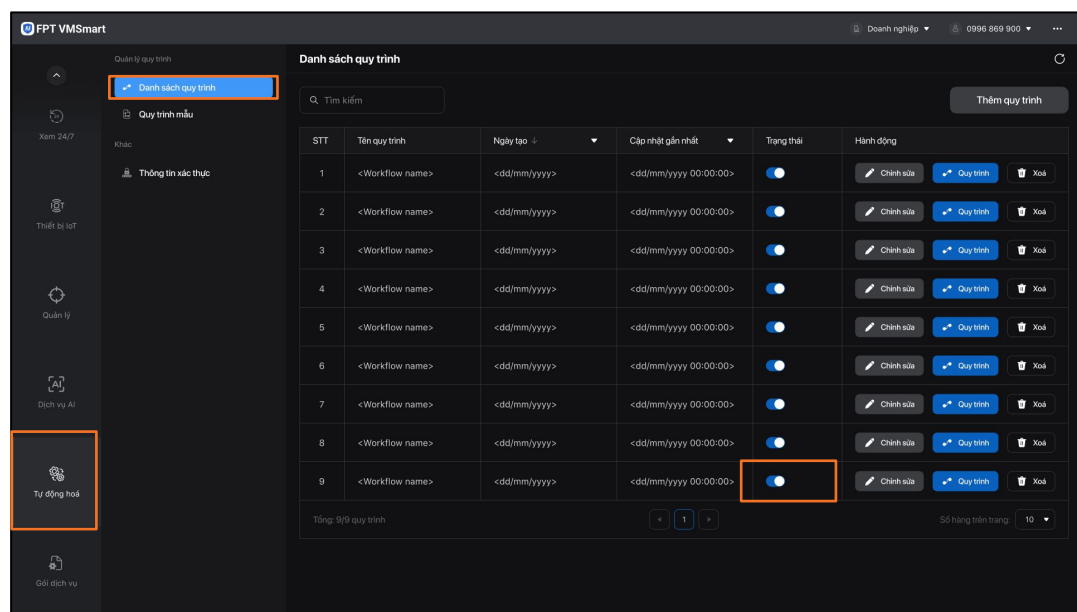
1. Chọn mục Tự động hóa

2. Tại tab Danh sách quy trình, nhấn mũi tên bên phải tiêu đề cột Ngày tạo hoặc Cập nhật gần nhất

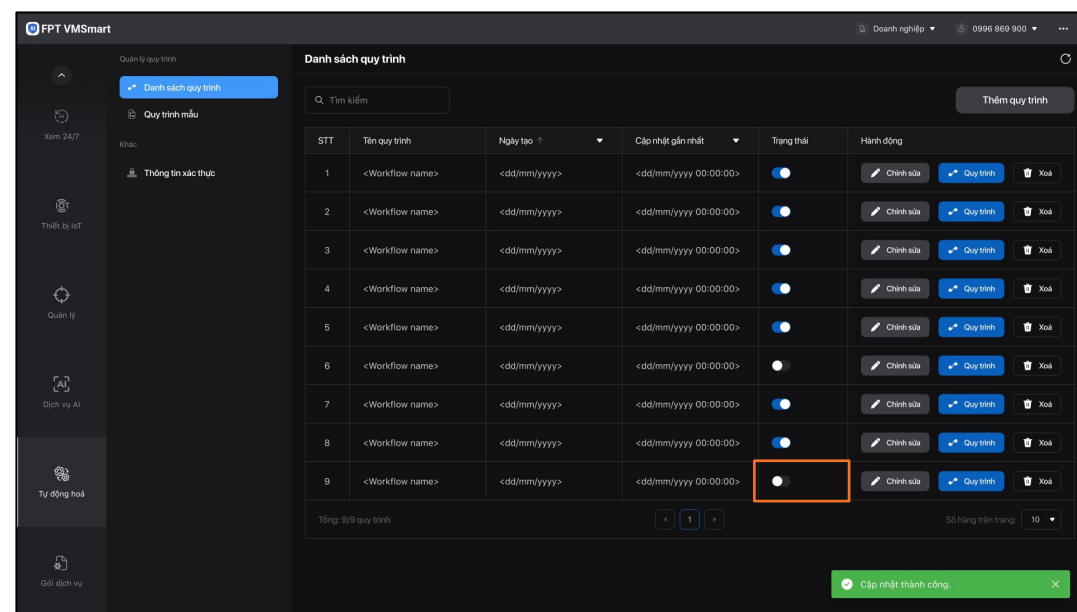
3. Chọn thứ tự muốn sắp xếp trong danh sách.

13. Tự động hóa

13.1 Danh sách quy trình – Bật/Tắt trạng thái hoạt động quy trình



1. Chọn mục Tự động hóa
2. Tại tab Danh sách quy trình, nhấn để bật/tắt quy trình.

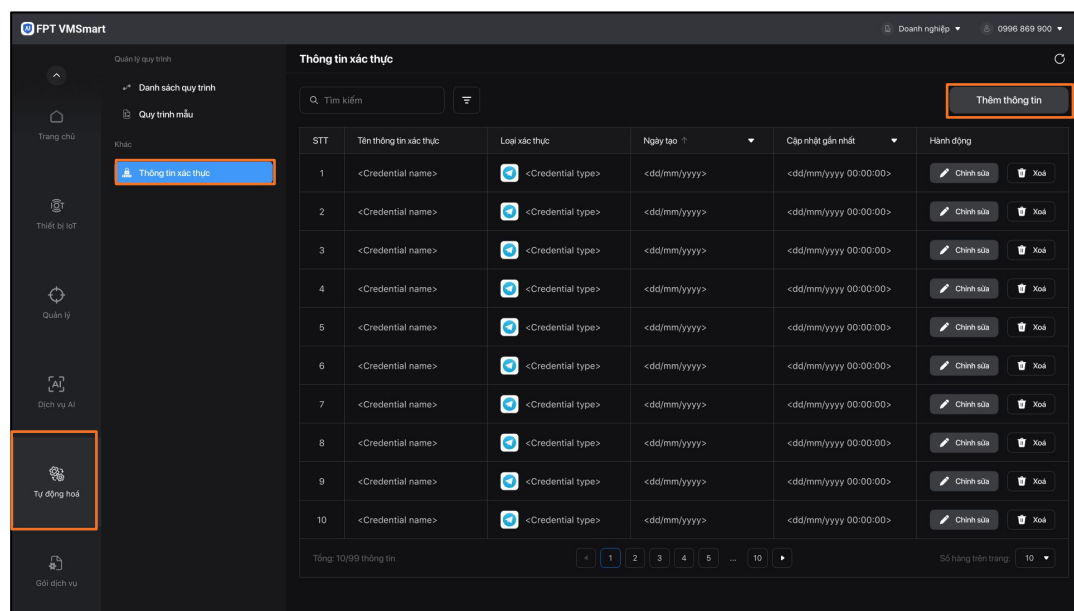


Chú thích:

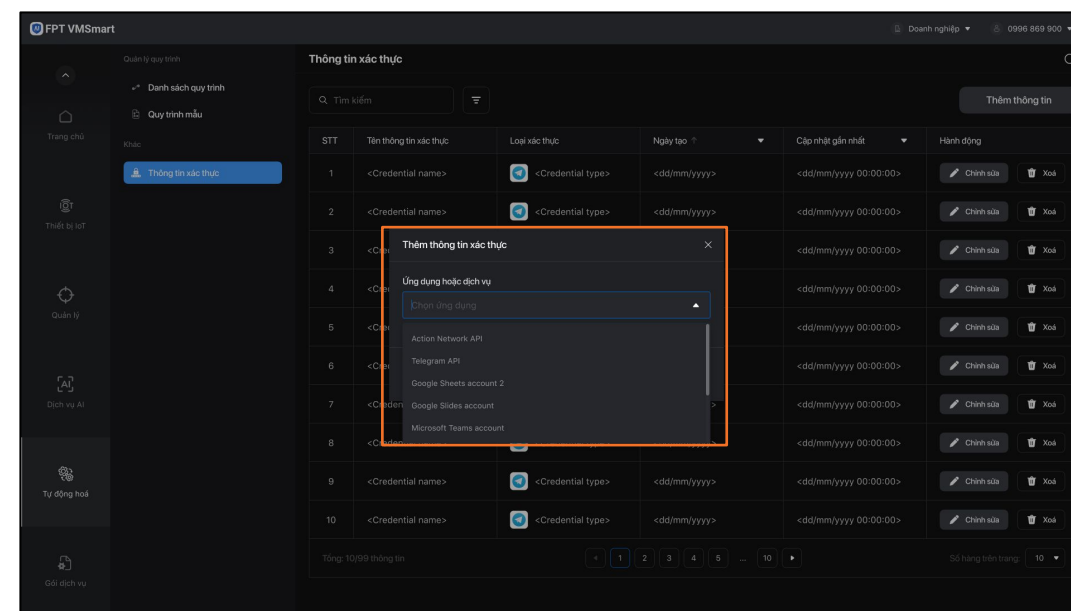
-  : Quy trình đang hoạt động
-  : Quy trình đang tắt

13. Tự động hóa

13.2 Thông tin xác thực - Thêm thông tin xác thực



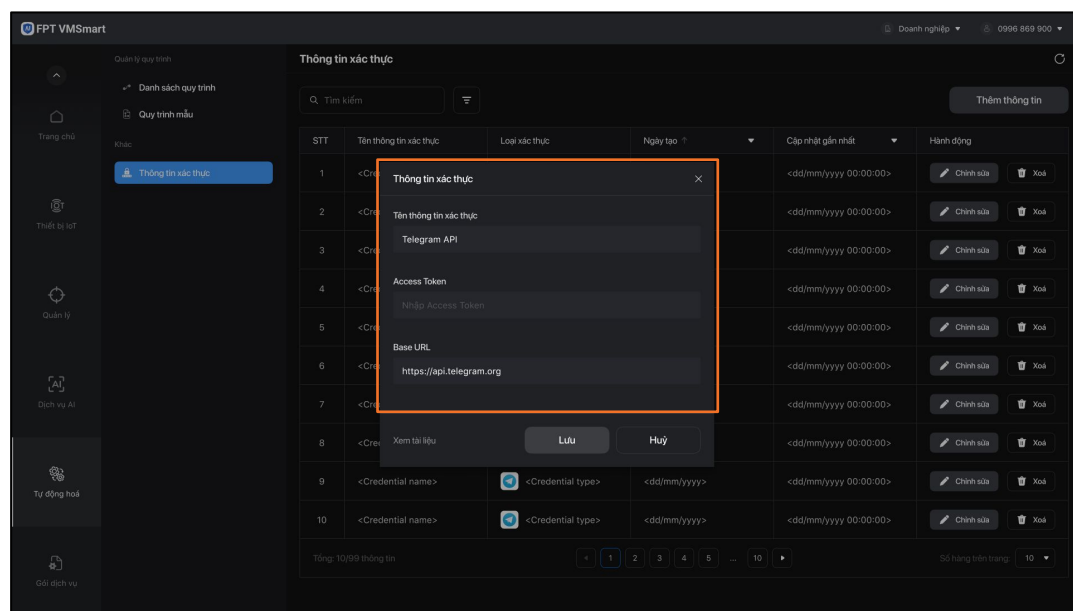
1. Chọn mục Tự động hóa
2. Chọn tab Thông tin xác thực
3. Nhấn nút "Thêm thông tin"



4. Chọn tên ứng dụng/ dịch vụ trong danh sách
5. Nhấn "Tiếp theo"

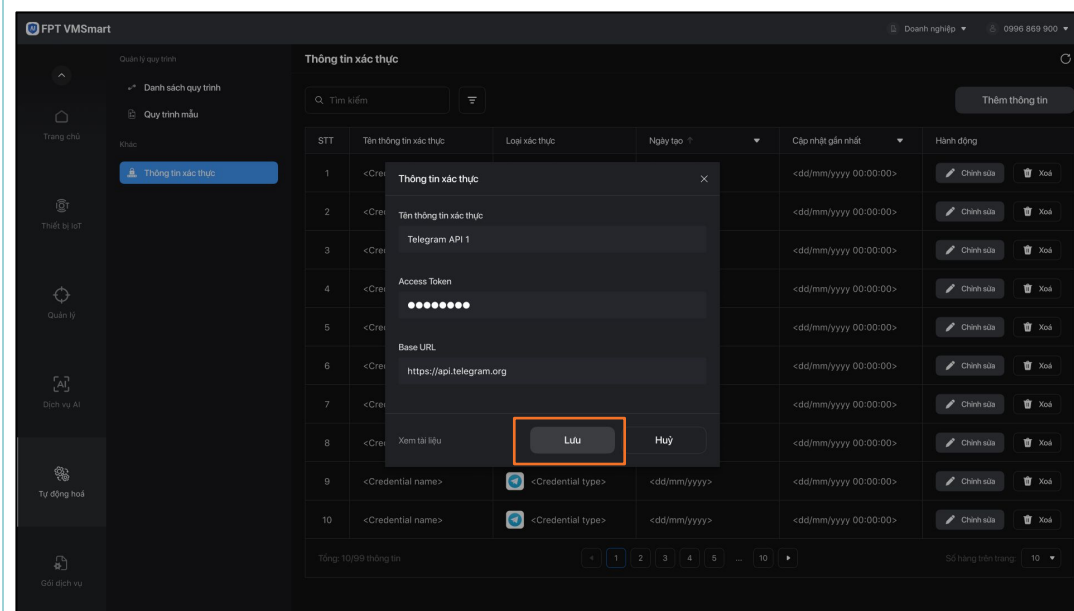
13. Tự động hóa

13.2 Thông tin xác thực - Thêm thông tin xác thực



6. Nhập thông tin trong cửa sổ.

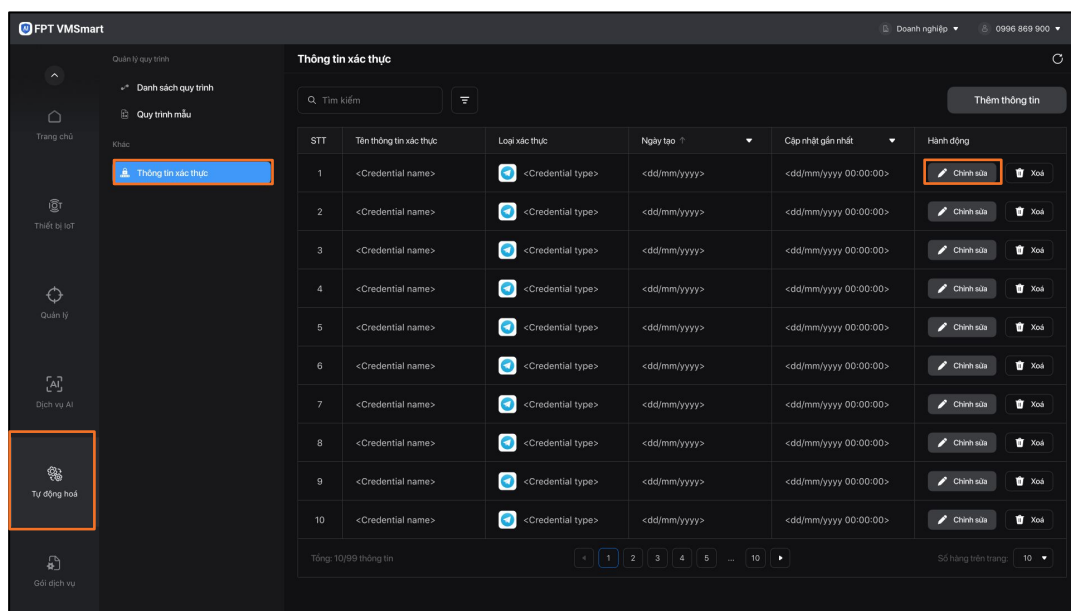
Lưu ý: Các nội dung trong thông tin xác thực sẽ được thay đổi tùy theo ứng dụng đã chọn.



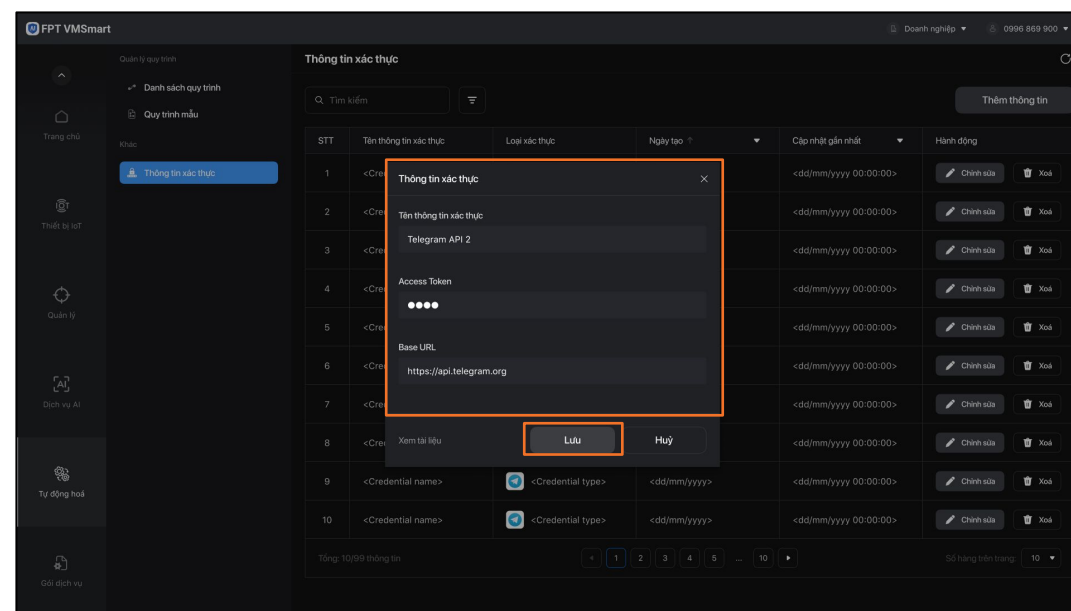
7. Nhấn "Lưu"

13. Tự động hóa

13.2 Thông tin xác thực – Chỉnh sửa thông tin xác thực



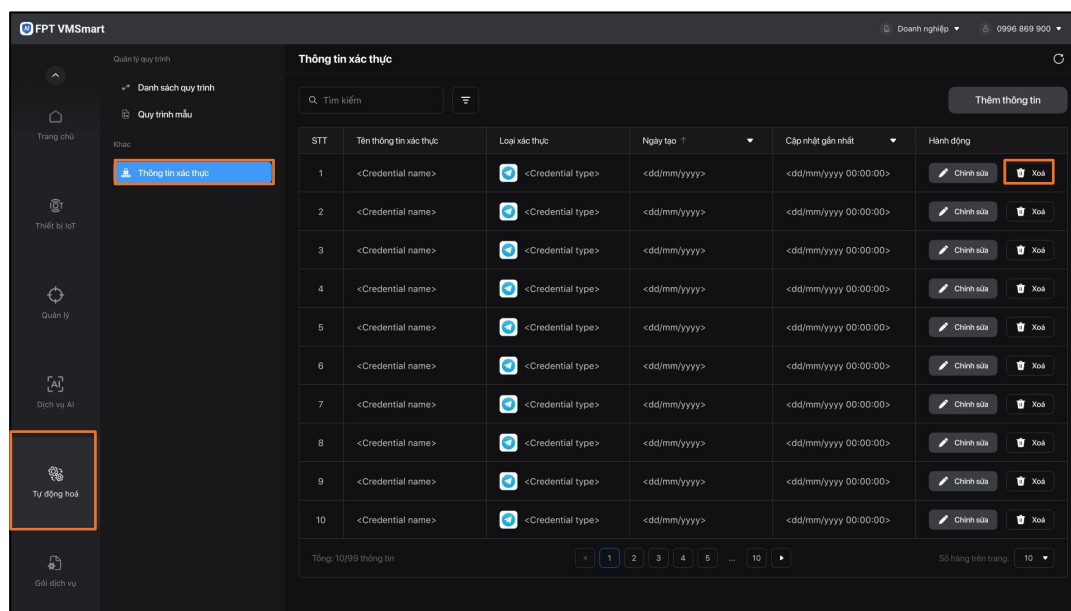
1. Chọn mục Tự động hóa
2. Chọn tab Thông tin xác thực
3. Nhấn nút "Chỉnh sửa"



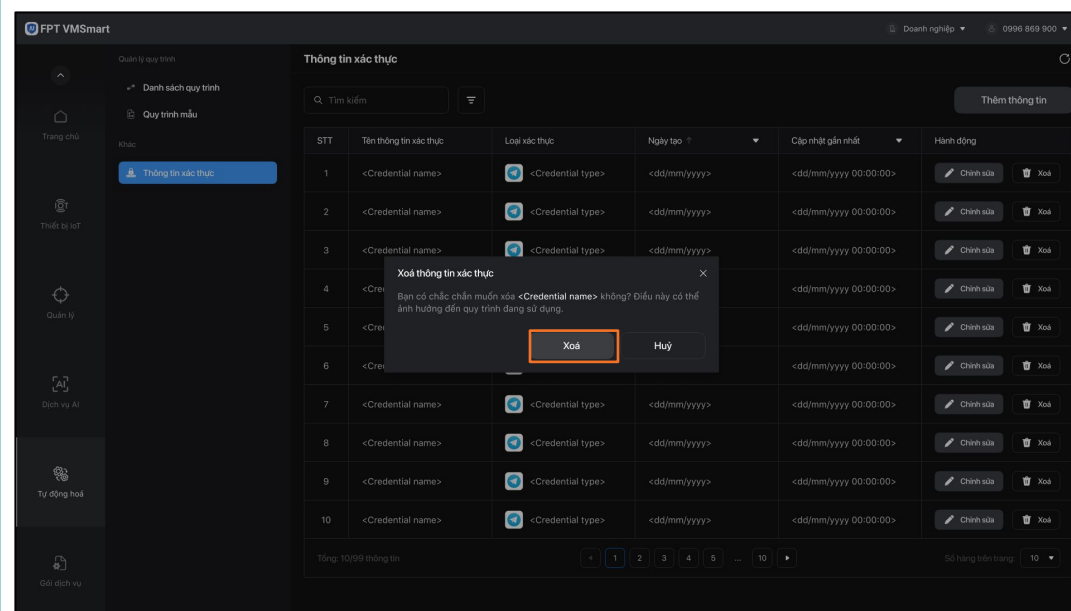
4. Chỉnh sửa thông tin xác thực
5. Nhấn "Lưu"

13. Tự động hóa

13.2 Thông tin xác thực – Xóa thông tin xác thực



1. Chọn mục Tự động hóa
2. Chọn tab Thông tin xác thực
3. Nhấn nút "Xóa"



4. Nhấn nút "Xóa" để xác nhận.